



ỦY BAN DÂN TỘC



TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG
KINH TẾ - XÃ HỘI
53 dân tộc
thiểu số
NĂM 2019



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG

KINH TẾ - XÃ HỘI

53 dân tộc
thiểu số

NĂM 2019

ỦY BAN DÂN TỘC

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG
KINH TẾ - XÃ HỘI
53 dân tộc
thiểu số
NĂM 2019

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

Chỉ đạo nội dung

ĐỖ VĂN CHIẾN - Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
LÊ SƠN HẢI - Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Biên soạn

NGUYỄN MẠNH HUẤN
VŨ HOÀNG ANH
VŨ MINH TRANG
NGUYỄN HÀ ANH

Ảnh bìa

TRẦN BẢO HÒA

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Tổng hợp kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019. - H. : Văn hóa dân tộc, 2020. - 500tr. ; 29cm

ĐTTS ghi: Ủy ban Dân tộc
ISBN 9786047029976

1. Kinh tế 2. Xã hội 3. Kết quả điều tra 4. Dân tộc thiểu số 5. Việt Nam
330.90089009597 - dc23

VDM0068p-CIP

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU		13
Phần I		
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2019		15
I.	Khái quát một số đặc điểm kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số qua kết quả điều tra	16
II.	Dân số và các đặc trưng nhân khẩu học	31
III.	Điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hóa tinh thần của hộ dân tộc thiểu số	70
Phần II		
SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2019 THEO CÁC LĨNH VỰC		83
I. DÂN CƯ	Biểu 1.1. Dân số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019	84
	Biểu 1.2. Dân số theo dân tộc, thời điểm 01/4/2019	87
	Biểu 1.3. Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	89
	Biểu 1.4. Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, nhóm tuổi và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	161
	Biểu 1.5. Dân số theo giới tính, dân tộc và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019	179
	Biểu 1.6. Số hộ dân tộc thiểu số theo quy mô số người trong hộ và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	182
	Biểu 1.7. Số người bình quân 1 hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	185
	Biểu 1.8. Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước thời điểm 01/10/2019 theo dân tộc, thành thị, nông thôn, khu vực, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố	200
	Biểu 1.9. Mức sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019	235
	Biểu 1.10. Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tuổi thọ bình quân của người dân tộc thiểu số theo giới tính và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	237

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM	Biểu 2.1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	239
	Biểu 2.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	241
	Biểu 2.3. Số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	243
	Biểu 2.4. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số có việc làm so với dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	246
	Biểu 2.5. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	249
	Biểu 2.6. Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	252
	Biểu 2.7. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số có việc làm so với dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động, so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số, tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	255
	Biểu 2.8. Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn cao nhất và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	257
	Biểu 2.9. Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo nghề nghiệp và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	259
	Biểu 2.10. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực kinh tế và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	262
Biểu 2.11. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có làm các nghề hoặc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019	264	
III. NGHÈO ĐỐI VÀ AN SINH XÃ HỘI	Biểu 3.1. Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2018	266
	Biểu 3.2. Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo dân tộc, năm 2018	268
	Biểu 3.3. Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2018	270

	Biểu 3.4. Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo dân tộc, năm 2018	272
	Biểu 3.5. Số hộ dân tộc thiểu số có vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	274
	Biểu 3.6. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	276
	Biểu 3.7. Số hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2020 theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	278
	Biểu 3.8. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2020 theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	280
	Biểu 3.9. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có sử dụng các trang thiết bị tiếp cận thông tin theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019	282
	Biểu 3.10. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có sử dụng các trang thiết bị điện cơ bản theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019	284
	Biểu 3.11. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có sử dụng các loại phương tiện giao thông trong gia đình, thời điểm 01/10/2019	286
	Biểu 3.12. Số người dân tộc thiểu số già neo đơn không nơi nương tựa theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	288
	Biểu 3.13. Số hộ, tỷ lệ hộ được hỗ trợ tiền/vật chất ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2018	290
	Biểu 3.14. Số hộ, số người dân tộc thiểu số du canh du cư theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2019	292
IV. AN TOÀN XÃ HỘI VÀ AN NINH TRẬT TỰ	Biểu 4.1. Số người dân tộc thiểu số nghiện ma túy, tỷ lệ người nghiện ma túy là người dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	294
	Biểu 4.2. Số người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS, tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS là người dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	296
	Biểu 4.3. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2018	298

	Biểu 4.4. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống theo dân tộc năm 2014 và số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống theo giới tính và dân tộc năm 2018	300
	Biểu 4.5. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người dân tộc thiểu số theo dân tộc thời điểm 01/4/2019 và số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn theo giới tính, dân tộc năm 2018	303
	Biểu 4.6. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người dân tộc thiểu số thời điểm 01/4/2019 và số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn năm 2018 theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố	306
V. VĂN HÓA, XÃ HỘI	Biểu 5.1. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	308
	Biểu 5.2. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5 tuổi trở lên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	309
	Biểu 5.3. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5 tuổi trở lên biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	311
	Biểu 5.4. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5 tuổi trở lên biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	313
	Biểu 5.5. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5 tuổi trở lên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống, hát bài hát truyền thống, múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	315
	Biểu 5.6. Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng nhà văn hóa, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	317
	Biểu 5.7. Số lượng, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	319
	Biểu 5.8. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nghe Đài tiếng nói Việt Nam/đài địa phương, xem Đài truyền hình trung ương/địa phương theo thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	321
	Biểu 5.9. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nghe Đài tiếng nói Việt Nam/đài địa phương, xem Đài truyền hình trung ương/địa phương theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	323

VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	Biểu 6.1. Số lượng, tỷ lệ trường học, phòng học đang hoạt động ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo loại công trình xây dựng và số trường đạt chuẩn quốc gia chia theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	325
	Biểu 6.2. Số lượng, tỷ lệ điểm trường học, phòng học đang hoạt động ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo loại công trình xây dựng, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	329
	Biểu 6.3. Số cơ sở dạy nghề ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	333
	Biểu 6.4. Số lượng, tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số và số lượng, tỷ lệ giáo viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các trường, điểm trường ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	335
	Biểu 6.5. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	337
	Biểu 6.6. Tình trạng đi học, số năm đi học bình quân của người dân tộc thiểu số theo dân tộc, thời điểm 01/4/2019	358
	Biểu 6.7. Tình trạng đi học, số năm đi học bình quân của người dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019	360
	Biểu 6.8. Tỷ lệ đi học chung của học sinh dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	362
	Biểu 6.9. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	365
	Biểu 6.10. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số theo cấp học và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019	368
	Biểu 6.11. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học theo cấp học, giới tính và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	370
	Biểu 6.12. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học theo cấp học và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019	373
	Biểu 6.13. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019	375
	Biểu 6.14. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	378

	Biểu 6.15. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	381
	Biểu 6.16. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	384
VII. Y TẾ	Biểu 7.1. Số xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế theo mức độ kiên cố và có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế chia theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	387
	Biểu 7.2. Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế theo mức độ kiên cố và có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế chia theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	389
	Biểu 7.3. Số lượng, tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	391
	Biểu 7.4. Số lượng, tỷ lệ cán bộ, nhân viên trạm y tế ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo trình độ, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	393
	Biểu 7.5. Số lượng, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế thôn, bản theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	397
	Biểu 7.6. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh trong năm 2019 theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019	399
	Biểu 7.7. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh trong năm 2019 theo giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	401
	Biểu 7.8. Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi theo địa điểm sinh con gần nhất và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	403
	Biểu 7.9. Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi theo địa điểm sinh con gần nhất, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	405
	Biểu 7.10. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin đầy đủ theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	407
VIII. KINH TẾ	Biểu 8.1. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng diện tích đất ở của hộ và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	425
	Biểu 8.2. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng diện tích đất ở của hộ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	428

Biểu 8.3. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng diện tích đất sản xuất của hộ và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	431
Biểu 8.4. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng diện tích đất sản xuất của hộ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	434
Biểu 8.5. Số lượng gia súc bình quân của hộ dân tộc thiểu số có nuôi gia súc theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019	437
Biểu 8.6. Số ki-lô-mét, tỷ lệ ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã vùng dân tộc thiểu số đến trung tâm huyện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	439
Biểu 8.7. Số lượng, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo loại đường giao thông đến trung tâm xã, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	443
Biểu 8.8. Số xã có chợ, số chợ ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	447
Biểu 8.9. Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đóng trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	451
Biểu 8.10. Diện tích, tỷ lệ đất canh tác được tưới tiêu ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	453
Biểu 8.11. Số lượng, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	455
Biểu 8.12. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	459
Biểu 8.13. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019	461
Biểu 8.14. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng nhà ở và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	463
Biểu 8.15. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo hình thức sở hữu và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	465
Biểu 8.16. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà/căn hộ và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	467

	Biểu 8.17. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/4/2019	469
	Biểu 8.18. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhà đang ở và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	471
	Biểu 8.19. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019	473
	Biểu 8.20. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng internet theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	475
	Biểu 8.21. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh ngôi nhà/căn hộ đang ở theo thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	477
	Biểu 8.22. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng màn để ngủ theo thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	479
	Biểu 8.23. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhiên liệu chính dùng để nấu ăn theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019	481
	Biểu 8.24. Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường/điểm trường, bệnh viện, chợ/trung tâm thương mại theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019	483
IX. TÔN GIÁO	Biểu 9.1. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo dân tộc và tôn giáo, thời điểm 01/4/2019	485
	Biểu 9.2. Số nơi sinh hoạt tôn giáo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tôn giáo, thời điểm 01/10/2019	491
	Biểu 9.3. Số người có chức sắc tôn giáo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tôn giáo, thời điểm 01/10/2019	492
PHỤ LỤC	Phụ lục 1. Danh mục các dân tộc Việt Nam	494
	Phụ lục 2. Bản đồ phân bố 53 dân tộc thiểu số	499

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số (viết gọn là cuộc Điều tra 53 DTTS), Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2019. Đây là cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ hai, sau cuộc Điều tra lần thứ nhất đã được tiến hành thành công vào năm 2015.

Cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện trên phạm vi 54 tỉnh, thành phố nhằm thu thập thông tin về dân số, nhà ở và điều kiện kinh tế - xã hội của các hộ DTTS; phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc phục vụ việc xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho vùng DTTS giai đoạn 2021-2025; làm cơ sở cập nhật hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về DTTS tại Việt Nam.

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã hoàn thành các nội dung và mục tiêu đề ra. Kết quả điều tra năm 2019 được Ủy ban Dân tộc tổng hợp, biên soạn và công bố trong ấn phẩm "*Tổng hợp kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019*", gồm những nội dung sau:

- Phần I: Trình bày một số nội dung phân tích, đánh giá về đặc điểm kinh tế - xã hội vùng DTTS; dân số và đặc trưng nhân khẩu học; điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hóa tinh thần của hộ DTTS qua kết quả điều tra năm 2019.

- Phần II: Công bố số liệu điều tra, thu thập thông tin năm 2019 về thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS, gồm các lĩnh vực: dân cư; lao động và việc làm; nghèo đói và an sinh xã hội; an toàn xã hội và an ninh trật tự; văn hóa, xã hội; giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; y tế; kinh tế; tôn giáo.

- Phần phụ lục: Giới thiệu Danh mục các dân tộc Việt Nam và Bản đồ phân bố 53 DTTS.

Trong phạm vi ấn phẩm, bên cạnh các chỉ tiêu được tổng hợp và phân tích dựa trên kết quả của cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019, một số thông tin đã được tính và tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (phiếu toàn bộ) nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ và chính xác hơn các đặc điểm nhân khẩu học của 53 DTTS tại Việt Nam.

Cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện trên phạm vi rộng, với đối tượng là các hộ DTTS - lượng thông tin lớn, nội dung điều tra có tính chuyên sâu gồm nhiều lĩnh vực nên trong quá trình thu thập, xử lý và phân tích số liệu khó tránh khỏi những hạn chế. Ủy ban Dân tộc rất mong nhận được sự góp ý của các tổ chức, cá nhân để tiếp tục hoàn thiện trong những lần điều tra tiếp theo.

Nhân dịp này, Ủy ban Dân tộc trân trọng cảm ơn các đồng chí lãnh đạo, chuyên viên Tổng cục Thống kê, các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân, các cộng tác viên đã đóng góp cho sự thành công của cuộc Điều tra.

ỦY BAN DÂN TỘC

Phần I

BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN
NĂM 2019

I. KHÁI QUÁT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về an sinh xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục của các xã, phường, thị trấn có địa bàn vùng DTTS được chọn mẫu điều tra và các xã không có địa bàn được chọn mẫu điều tra nhưng là xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Các thông tin này là cơ sở để đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội của các xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã) nơi đồng bào DTTS đang sinh sống.

1. Thông tin chung

1.1. Tổng số xã

Trên phạm vi cả nước, có 5.468 xã vùng DTTS và miền núi, chiếm 49,0% tổng số xã của toàn quốc¹. Các xã vùng DTTS và miền núi phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (87,3%), thuộc phạm vi quản lý của 503/713 huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS và miền núi được thu thập thông tin, có 4.117 xã có địa bàn vùng DTTS² được chọn để điều tra phiếu hộ; 1.351 xã không điều tra phiếu hộ do đây là các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ (các xã không có địa bàn vùng DTTS).

Trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS và miền núi (viết gọn là vùng DTTS), khu vực thành thị chiếm 12,7%; khu vực biên giới chiếm 7,8%. Các xã này thuộc phạm vi quản lý của 503/713 huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (chiếm 70,5%), 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chiếm 85,7%).

Biểu 1.1: Số xã vùng dân tộc thiểu số được thu thập thông tin, năm 2019

Đơn vị tính: Xã

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Thành thị, nông thôn		Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn	Biên giới	Khác
TOÀN QUỐC	5.468	696	4.772	424	5.044
Trung du và miền núi phía Bắc	2.422	228	2.194	212	2.210
Đồng bằng sông Hồng	283	47	236	17	266

¹ Tính đến ngày 01/4/2019, cả nước có 11.160 xã, phường, thị trấn theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra năm 2019).

² Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, địa bàn vùng DTTS là địa bàn có số lượng người DTTS đang sinh sống chiếm từ 30% trở lên trong tổng số dân của địa bàn đó.

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Thành thị, nông thôn		Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn	Biên giới	Khác
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.213	70	1.143	110	1.103
Tây Nguyên	726	127	599	36	690
Đông Nam Bộ	361	115	246	32	329
Đồng bằng sông Cửu Long	463	109	354	17	446

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có số xã thuộc vùng DTTS được thu thập thông tin lớn nhất (2.422 xã, chiếm 44,3%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1.213 xã, chiếm 22,2%). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có số xã thuộc vùng DTTS nhỏ nhất.

1.2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản

Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có trụ sở, chi nhánh đóng trên địa bàn các xã vùng DTTS còn khá khiêm tốn với 44.439 đơn vị, tương đương với 0,8% số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến đang hoạt động trên phạm vi cả nước¹.

Tính đến thời điểm điều tra, có 44.439 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có trụ sở, chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất đang hoạt động và đóng tại địa bàn các xã vùng DTTS. Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông sản chiếm 64,6%. Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến thủy sản chỉ chiếm 3,1%. So với các vùng khác, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có lợi thế về các sản phẩm lâm nghiệp, có 55,5% doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến lâm sản tập trung ở vùng này. Trong khi đó, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có lợi thế về các sản phẩm thủy sản, có gần 60% doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở vùng này.

Biểu 1.2: Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: DN/HTX/CSCB*

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Chung	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
TỔNG SỐ	44.439	28.706	14.339	1.394
Khu vực				
Biên giới	1.510	991	416	103
Khác	42.929	27.715	13.923	1.291

¹ Theo Niên giám Thống kê năm 2018, số doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp đang hoạt động trên cả nước là 5.783.856 đơn vị.

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Chung	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	7.563	4.715	2.398	450
Nông thôn	36.876	23.991	11.941	944
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	19.170	10.966	7.963	241
Đồng bằng sông Hồng	2.564	1.610	783	171
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11.728	8.260	3.385	83
Tây Nguyên	4.856	3.886	923	47
Đông Nam Bộ	3.204	2.422	729	53
Đồng bằng sông Cửu Long	2.917	1.562	556	799

* DN/HTX/CSCB: Doanh nghiệp/hợp tác xã/cơ sở chế biến.

2. Cơ sở hạ tầng

2.1. Điện

Hầu hết các thôn, làng, ấp, bản, buôn (viết gọn là thôn) thuộc các xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện, đặc biệt là điện lưới quốc gia. Tuy nhiên, tình trạng không có điện vẫn diễn ra ở 1,4% số thôn, chủ yếu tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh Điện Biên, Hà Giang, Sơn La và Cao Bằng.

Những nỗ lực đưa điện đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của Đảng và Nhà nước trong hơn 4 năm qua đã được thể hiện rõ qua sự cải thiện về tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng DTTS được tiếp cận điện lưới quốc gia. Năm 2019, 98,6% số thôn thuộc các xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện. Trong đó, tỷ lệ thôn được sử dụng điện lưới quốc gia chiếm tới 97,2%, tăng 4,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Mặc dù vẫn còn 1,4% số thôn, tương ứng 809 thôn trong tổng số 56.453 thôn thuộc các xã vùng DTTS không có điện, nhưng so với năm 2015, tỷ lệ này đã giảm hơn một nửa (tỷ lệ thôn không có điện năm 2015 là 2,9%).

Biểu 1.3: Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: %

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện khác	Không có điện
TỔNG SỐ	100,0	97,2	1,4	1,4
Khu vực				
Biên giới	100,0	91,5	4,8	3,7
Khác	100,0	97,6	1,1	1,3

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện khác	Không có điện
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	99,9	0,1	0,0
Nông thôn	100,0	96,5	1,7	1,8
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	95,3	2,2	2,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	96,3	2,2	1,5
Tây Nguyên	100,0	99,7	0,2	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	99,9	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,8	0,2	0,0

Các thôn không có điện nằm rải rác tại 319 xã của 17 tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên. Trong đó, có 61 xã thuộc khu vực biên giới, chủ yếu tập trung tại 3 tỉnh: Điện Biên (17 xã), Hà Giang (9 xã) và Nghệ An (8 xã). Tỷ lệ thôn không có điện ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất (2,5%). Các tỉnh Điện Biên, Hà Giang và Sơn La là những địa phương có tỷ lệ thôn chưa có điện cao nhất, tương ứng là 9,7%, 5,5% và 4,4%. Đáng chú ý, mặc dù là khu vực thành thị nhưng thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang và thị trấn Pác Miểu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng hiện vẫn còn thôn chưa có điện. Đây chính là những địa phương cần được quan tâm bởi các chương trình, dự án của Đảng, Nhà nước và ngành điện trong thời gian tới nhằm đưa điện tới đồng đảo hơn nữa người dân trên mọi miền đất nước, đặc biệt là đồng bào DTTS vùng sâu, vùng xa.

2.2. Đường giao thông

Trên 95,0% số ki-lô-mét đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa¹. Có sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng DTTS có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, tăng từ 72,0% năm 2015 lên gần 90,0% năm 2019. Trung du và miền núi phía Bắc - vùng có địa hình đồi núi hiểm trở, có tỷ lệ thôn có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa thấp nhất cả nước.

Ngoài việc đáp ứng nhu cầu đi lại, hệ thống giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội. Nhận thức được vấn đề này, thời gian qua nhiều địa phương vùng DTTS đã tập trung huy động mọi nguồn lực để nâng cấp hệ thống

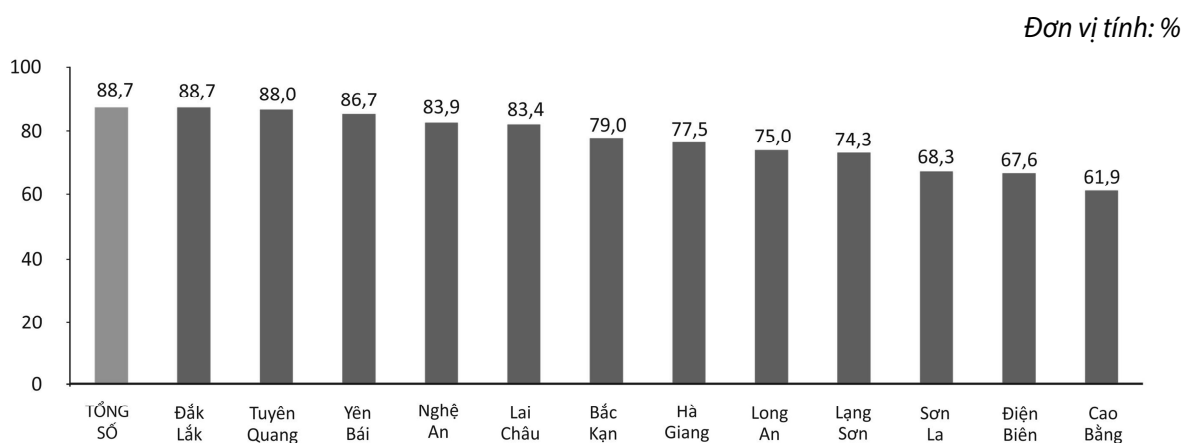
¹ Đường giao thông đã được trải nhựa hoặc đổ bê tông.

đường giao thông, trong đó có đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện và đường từ các thôn đến trung tâm xã.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, khoảng cách trung bình từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện là 16,7km. Phần lớn các đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa với tỷ lệ ki-lô-mét được cứng hóa đạt 95,2% và không có sự chênh lệch nhiều giữa các khu vực và các vùng kinh tế - xã hội. Gần 90,0% số thôn thuộc các xã vùng DTTS đã có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, cao hơn gần 17 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ này ở khu vực biên giới thấp hơn các khu vực khác (75,2% so với 89,9%), ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (98,6% so với 86,2%).

Trong số 12 tỉnh có tỷ lệ thôn có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa thấp hơn mức trung bình của cả nước, có tới 9 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây cũng là vùng có tỷ lệ thôn có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa thấp nhất trong số các vùng kinh tế - xã hội, chỉ chiếm 81,9%; tỷ lệ này ở các vùng khác đều đạt trên 90,0%. 3 tỉnh có tỷ lệ thôn có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa thấp nhất cả nước là Cao Bằng, Điện Biên và Sơn La, chỉ chiếm dưới 70,0%. Như vậy có thể thấy, trong giai đoạn vừa qua, mặc dù tỷ lệ cứng hóa hệ thống đường giao thông đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống cần được tiếp tục quan tâm, đầu tư nhằm phục vụ đời sống dân sinh cũng như đẩy mạnh khai thác tiềm năng, thế mạnh của các địa phương, đặc biệt là các xã DTTS vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Hình 1.1: Các tỉnh có tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa thấp hơn mức trung bình của cả nước, năm 2019



2.3. Nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng

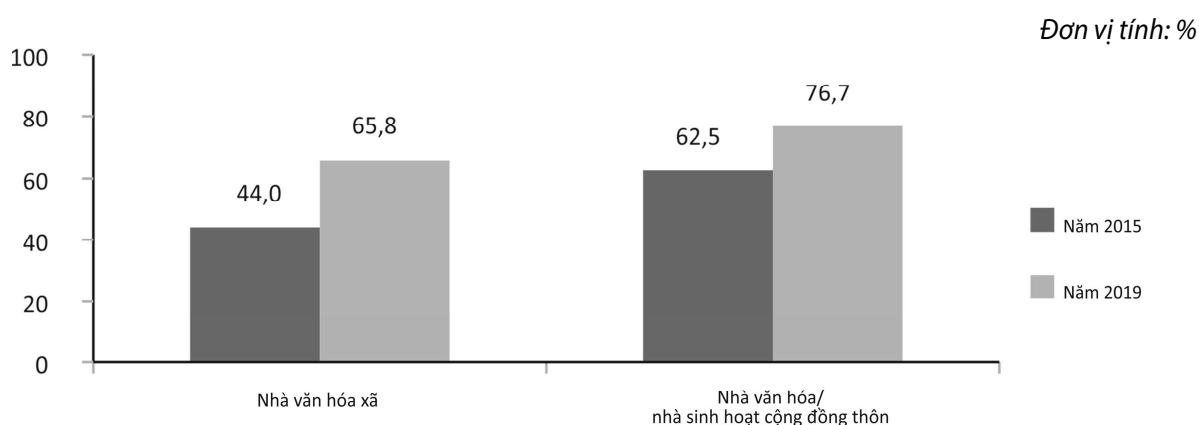
Ở vùng DTTS, gần 2/3 số xã đã có nhà văn hóa và hơn 3/4 số thôn đã có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa và tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng ở khu vực biên giới thấp hơn khu vực khác, ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn.

Nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Đây là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động sinh hoạt cộng đồng như văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phổ biến thông tin của cộng đồng người DTTS, qua đó góp phần lưu giữ và bảo tồn văn hóa của các dân tộc cũng như củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân. Do đặc thù các xã, thôn thuộc vùng DTTS thường tập trung ở khu vực vùng sâu, vùng xa, hạn chế trong việc tiếp cận và trao đổi thông tin nên vai trò của nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng là rất quan trọng đối với đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào DTTS.

Năm 2015, chưa đến một nửa số xã vùng DTTS có nhà văn hóa (44%); đến năm 2019, tỷ lệ này đã tăng lên đạt 65,8%, tức chiếm gần 2/3 tổng số xã. Ngoài ra, 4,1% số xã đang xây dựng nhà văn hóa. Như vậy, đến nay cả nước vẫn còn 30,1% số xã chưa có nhà văn hóa, tương ứng với 1.648 xã trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS. Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa ở khu vực biên giới cao hơn khu vực khác (38,7% so với 29,4%), ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (44,3% so với 28,1%). Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa cao nhất ở vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, tương ứng là 35,1% và 34,4%. Các xã chưa có nhà văn hóa tập trung phần lớn ở 4 tỉnh: Cao Bằng (139 xã), Lạng Sơn (126 xã), Đắk Lắk (108 xã) và Hà Giang (100 xã), đây đồng thời là những địa phương có đường biên giới với Trung Quốc và Campuchia.

Hơn 3/4 số thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng, tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 48,0%, khu vực nông thôn là 84,1% (cao hơn gần 2 lần khu vực thành thị). Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thấp nhất (21,8%), thấp hơn 4 lần so với Đồng bằng sông Hồng (94,3%), vùng có tỷ lệ này cao nhất. Các địa phương có tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng thấp nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (3,1%), Vĩnh Long (7,8%) và An Giang (18,6%).

Hình 1.2: Tỷ lệ xã có nhà văn hóa và tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng ở vùng dân tộc thiểu số, năm 2015 và năm 2019



2.4. Trạm y tế

Hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế kiên cố hoặc bán kiên cố, với tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia lên tới 83,5%. Tình trạng thiếu hụt bác sĩ vẫn còn tồn tại ở hơn 1/5 số trạm y tế vùng DTTS. Việc

duy trì và phát triển mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản, ấp, buôn, làng (viết gọn là nhân viên y tế thôn, bản) tại vùng sâu, vùng xa vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

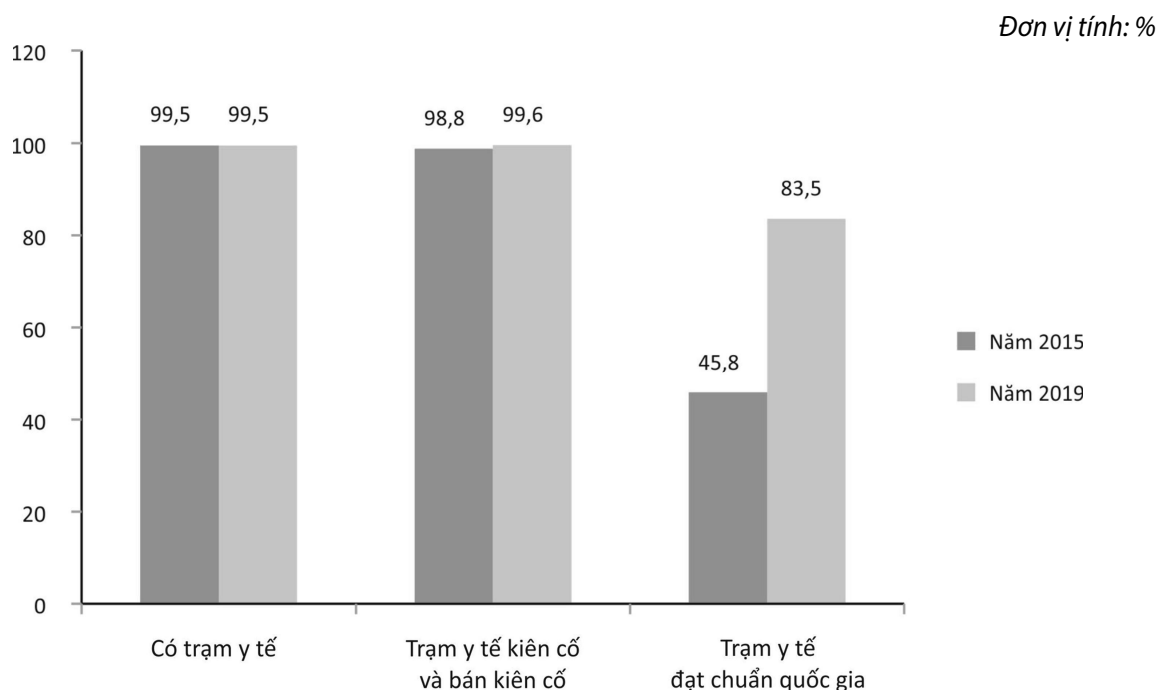
2.4.1. Thực trạng về trạm y tế cấp xã

Hiện nay, hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế, chiếm 99,5%, tương đương với kết quả điều tra năm 2015. Chỉ còn gần 30 xã trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS chưa có trạm y tế; các xã này chủ yếu tập trung tại 3 tỉnh miền núi phía Bắc là Hà Giang, Yên Bái và Tuyên Quang; trong đó, phần lớn các xã không có trạm y tế là do đã sáp nhập vào Trung tâm y tế huyện hoặc Phòng khám đa khoa khu vực.

Kết quả điều tra tại các xã vùng DTTS cho thấy, 99,6% số trạm y tế xã được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015. Tình trạng trạm y tế thiếu kiên cố và đơn sơ còn rất ít và chủ yếu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 14/20 trạm y tế. Các tỉnh có số trạm y tế thiếu kiên cố và đơn sơ cao nhất là: Tuyên Quang (5 trạm y tế), Điện Biên (3 trạm y tế), Cao Bằng và Lạng Sơn (mỗi tỉnh 2 trạm y tế).

Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2020¹ đạt 83,5%, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015 (45,8%). Tỷ lệ này ở khu vực biên giới thấp hơn khu vực khác, tương ứng là 78,5% so với 83,9%, và gần như không có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trung du và miền núi phía Bắc cho thấy điều kiện chăm sóc về y tế có phần hạn chế hơn các vùng khác khi chỉ có 77,0% số trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, trong khi tỷ lệ này ở các vùng khác đều đạt trên 80,0%.

Hình 1.3: Tỷ lệ xã có trạm y tế, tỷ lệ xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia ở vùng dân tộc thiểu số, năm 2015 và năm 2019



¹ Chuẩn quốc gia về y tế cấp xã giai đoạn đến 2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế.

2.4.2. Trình độ cán bộ, nhân viên trạm y tế cấp xã

Tại các trạm y tế cấp xã vùng DTTS, hiện có hơn 33,4 nghìn cán bộ, nhân viên y tế đang làm việc. Trong đó, số cán bộ, nhân viên y tế là người DTTS chiếm 37,9%; số cán bộ, nhân viên y tế là nữ người DTTS chiếm 23,8%. Phần lớn cán bộ, nhân viên tại các trạm y tế xã có trình độ y sĩ/y tá/điều dưỡng viên, chiếm trên 50,0%. Số nhân viên nữ hộ sinh chỉ chiếm 15,1% tổng số cán bộ, nhân viên của các trạm y tế xã.

Trong những năm qua, mặc dù đã có nhiều chương trình, dự án được thực hiện nhằm thu hút lực lượng bác sĩ về công tác tại y tế cơ sở, nhiều địa phương, đặc biệt là các xã vùng DTTS vẫn thiếu hụt lực lượng này. Kết quả điều tra cho thấy, mặc dù tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ đã được cải thiện, tăng từ 69,2% năm 2015 lên 77,2% năm 2019, nhưng hiện vẫn còn hơn 1/5 số trạm y tế xã vùng DTTS thiếu bác sĩ, đặc biệt ở khu vực biên giới. Trên 60,0% số trạm y tế xã tại một số tỉnh như Lào Cai, Lai Châu, Khánh Hòa không có bác sĩ.

Biểu 1.4: Tỷ lệ cán bộ, nhân viên trạm y tế theo trình độ và tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ ở vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: %

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ cán bộ, nhân viên trạm y tế theo trình độ							Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ
	Chung	Bác sĩ	Y sĩ/y tá/ điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sĩ	Dược tá	Nhân viên khác	
TỔNG SỐ	100,0	14,3	54,8	15,1	9,5	1,0	5,3	77,2
Khu vực								
Biên giới	100,0	13,4	55,0	16,0	8,4	0,8	6,4	70,0
Khác	100,0	14,4	54,7	15,0	9,6	1,1	5,2	77,8
Thành thị, nông thôn								
Thành thị	100,0	12,6	54,5	15,4	10,4	1,1	6,0	66,4
Nông thôn	100,0	14,6	54,8	15,0	9,4	1,0	5,2	78,8
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	14,3	57,9	13,8	8,1	1,1	4,8	73,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	16,3	60,7	10,4	6,0	1,4	5,2	83,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	15,2	53,9	15,7	8,6	1,2	5,4	79,1
Tây Nguyên	100,0	14,9	49,8	17,7	11,0	0,7	5,9	86,1
Đông Nam Bộ	100,0	11,9	49,7	17,1	12,5	1,2	7,6	72,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	12,4	52,1	15,9	14,0	0,6	5,0	77,3

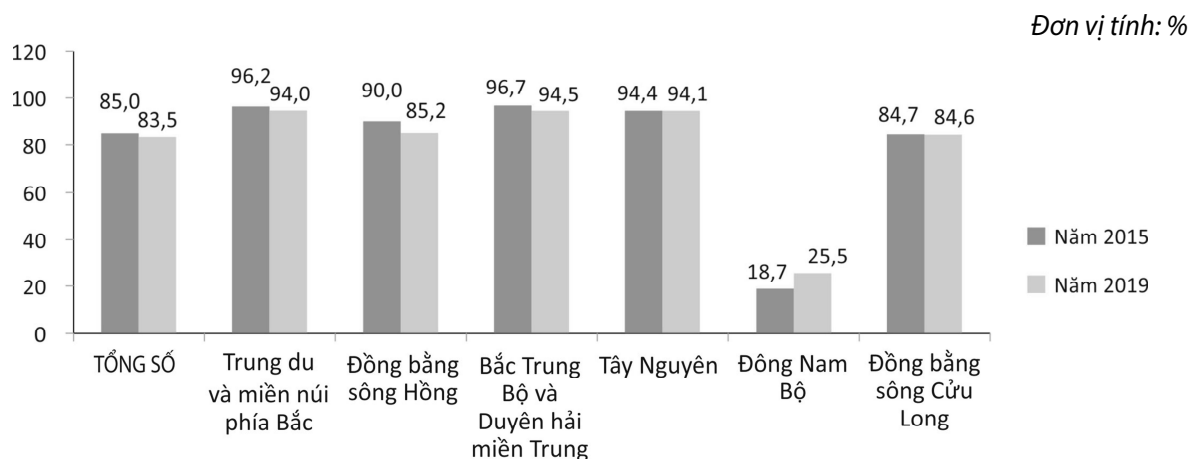
2.4.3. Nhân viên y tế thôn, bản

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 83,5% thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhân viên y tế thôn, bản. Tỷ lệ này ở khu vực biên giới cao hơn khu vực khác (93,7% so với 82,7%), ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (94,7% so với 39,9%). Khu vực biên giới và nông thôn, giao thông đi lại và cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe có phần hạn chế, do đó đòi hỏi phát triển mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Đồng Nam Bộ là nơi kinh tế phát triển và tập trung nhiều cơ sở khám, chữa bệnh nên tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn, bản thấp nhất, chiếm 25,5%. Tỷ lệ này cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, đều chiếm trên 90%.

So với năm 2015, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhân viên y tế thôn, bản giảm nhẹ, từ 85,0% năm 2015 xuống còn 83,5% năm 2019. Tỷ lệ này ở các vùng tập trung nhiều địa bàn khó khăn như Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên cũng có xu hướng giảm nhẹ. Như vậy có thể thấy, bài toán duy trì và phát triển mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản - cánh tay nối dài của ngành y tế tới rộng khắp các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của đất nước vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn tới để tìm ra lời giải phù hợp và hiệu quả hơn.

Hình 1.4: Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế thôn, bản theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2015 và năm 2019



3. Trường học

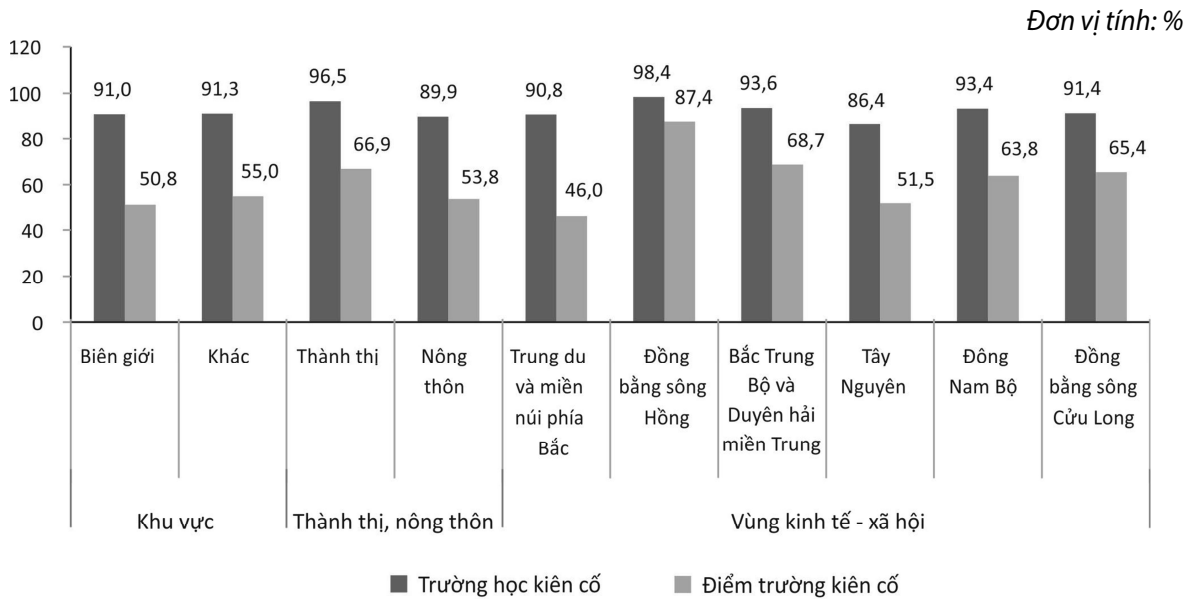
3.1. Số trường học và điểm trường

Trên cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường ở các xã vùng DTTS. Trong khi tỷ lệ trường học kiên cố đã đạt trên 90%, tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố còn khá thấp, chiếm 54,5%.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, hiện nay cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường ở các xã vùng DTTS, tương ứng tăng hơn 3,8 nghìn trường và giảm 2,3 nghìn điểm trường so với năm 2015. Tỷ lệ trường học kiên cố đạt 91,3% (tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2015), trong khi đó tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố chỉ đạt

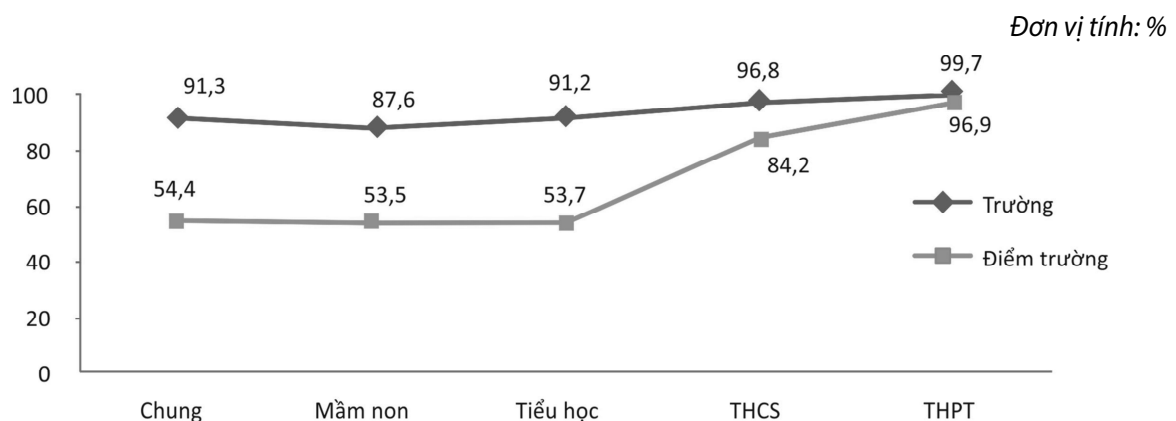
54,5%. Các tỷ lệ này, thấp nhất ở Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc; cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng. Khu vực thành thị có tỷ lệ trường học và điểm trường kiên cố lần lượt là 96,5% và 66,9%, cao hơn các tỷ lệ này ở khu vực nông thôn tương ứng là 6,6 điểm phần trăm và 13,1 điểm phần trăm. Các tỉnh có tỷ lệ trường học kiên cố thấp nhất cả nước là Hậu Giang (67,5%), Bắc Kạn (69,9%), Tuyên Quang (77,4%); tỷ lệ điểm trường kiên cố thấp nhất được ghi nhận tại Tuyên Quang (14,5%), Long An (17,6%) và Hà Giang (22,9%).

Hình 1.5: Tỷ lệ trường học kiên cố và tỷ lệ điểm trường kiên cố ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019



Tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố tăng dần theo các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông (THPT). Mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển về thể chất, tình cảm, nhận thức xã hội và thẩm mỹ cho trẻ em nhưng là cấp có tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố thấp nhất trong các cấp học. Ở cấp tiểu học, có tổng số 6,4 nghìn trường và gần 10,9 nghìn điểm trường. Cấp trung học cơ sở (THCS) có 4,1 nghìn trường và 646 điểm trường, trong khi THPT có 884 trường và 64 điểm trường.

Hình 1.6: Tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo cấp học, năm 2019



Điểm đặc thù trong giáo dục phổ thông của các DTTS là các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú. Mô hình này đã góp phần tăng cơ hội đến trường của trẻ em, nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS. Có tổng số 280 trường nội trú và 357 trường bán trú với tỷ lệ trường kiên cố đạt hơn 93%, trong đó đáng chú ý là có 15 trường phổ thông dân tộc nội trú tại khu vực các xã biên giới với tỷ lệ trường học và phòng học kiên cố đạt 100%; điều này cho thấy sự quan tâm của Nhà nước tới giáo dục tại khu vực biên giới.

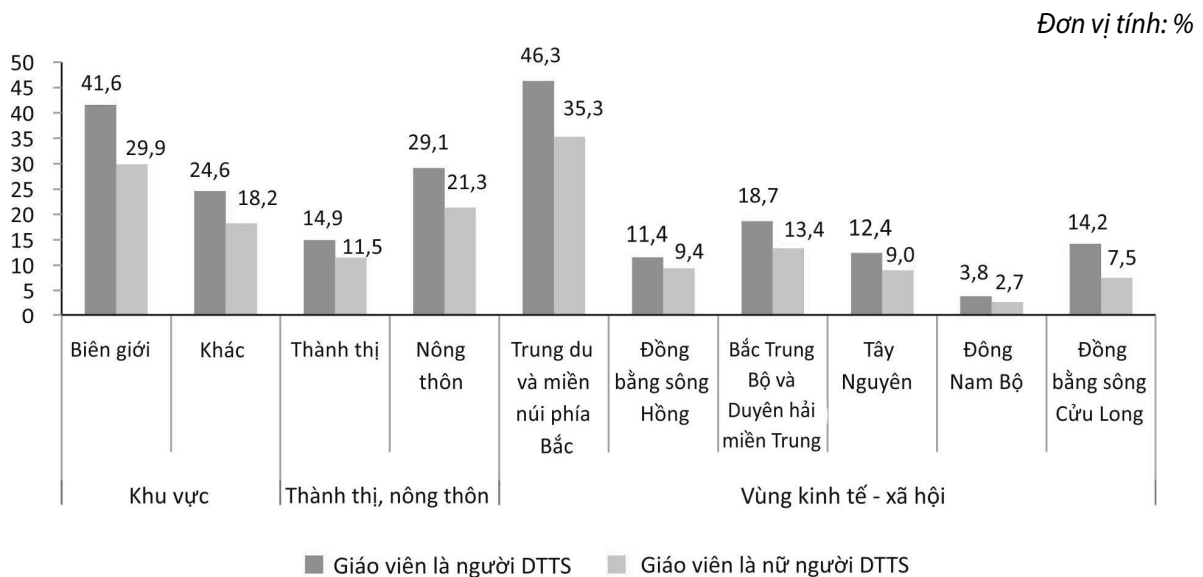
3.2. Giáo viên

Có tổng số hơn 525 nghìn giáo viên đang giảng dạy tại các trường học và điểm trường ở các xã vùng DTTS, tăng hơn 132 nghìn người so với năm 2015. Hơn 1/4 số giáo viên là người DTTS và gần 1/5 số giáo viên là nữ người DTTS.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tổng số giáo viên đang giảng dạy tại các trường và điểm trường ở các xã vùng DTTS là hơn 525 nghìn người; trong đó, 134,9 nghìn giáo viên là người DTTS (chiếm 25,7%), 99,5 nghìn giáo viên là nữ người DTTS (chiếm 19,0%). So với năm 2015, tổng số giáo viên tăng hơn 132 nghìn người, tương đương tăng 1,34 lần, số giáo viên là người DTTS tăng 1,07 lần, số giáo viên là nữ người DTTS tăng 1,1 lần.

Tỷ lệ giáo viên là người DTTS và tỷ lệ giáo viên là nữ người DTTS ở những xã khu vực biên giới cao hơn khu vực khác, ở thành thị thấp hơn so với nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, hai tỷ lệ này đều cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ. 3 tỉnh có tỷ lệ giáo viên là người DTTS và tỷ lệ giáo viên là nữ người DTTS cao nhất cả nước là Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn.

Hình 1.7: Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số và tỷ lệ giáo viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các trường, điểm trường ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019



Chất lượng giáo viên ở các xã vùng DTTS đã được cải thiện rõ rệt với tỷ lệ giáo viên có trình độ từ đại học trở lên tăng đáng kể, từ 49,9% năm 2015 lên 68,8% năm 2019; tỷ lệ giáo

viên có trình độ dưới trung cấp giảm từ 1,2% năm 2015 còn 0,5% năm 2019. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là các vùng có tỷ lệ giáo viên có trình độ từ đại học trở lên cao nhất, lần lượt là 78,3% và 77,1%; tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (62,0%). Các xã vùng DTTS vẫn còn hơn 700 giáo viên có trình độ dưới THPT, tập trung chủ yếu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm khoảng 60,0% số giáo viên có trình độ dưới THPT).

Biểu 1.5: Tỷ lệ giáo viên tại các cấp học ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo trình độ cao nhất đạt được theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: %

Cấp học	Chung	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Dưới THPT	0,1	0,1	0,0	0,2	0,2	0,0	0,2
THPT	0,4	0,2	0,4	0,1	0,7	0,6	0,9
Trung cấp	9,3	11,4	5,6	6,9	11,6	8,1	5,6
Cao đẳng	21,4	26,3	16,9	19,5	19,2	20,0	15,0
Đại học	66,9	60,1	73,9	72,0	66,2	68,8	76,8
Trên đại học	1,9	1,9	3,2	1,3	2,1	2,5	1,5

4. Các vấn đề xã hội

4.1. Tình trạng du canh du cư

Mặc dù, tình trạng du canh du cư đã giảm mạnh nhưng đến nay, cả nước vẫn còn 1.296 hộ DTTS du canh du cư. Tây Nguyên là vùng có nhiều hộ du canh du cư nhất trong cả nước với hơn 40,0% hộ du canh du cư tập trung ở vùng này.

Du canh du cư là một tập quán sinh sống, một thói quen đã tồn tại từ lâu đời, ăn sâu vào tiềm thức của một bộ phận đồng bào DTTS vùng cao. Trong nhiều thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành và thực thi rất nhiều chương trình, giải pháp tích cực, có hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề du canh du cư; giúp đồng bào DTTS có nhà ở, có đất canh tác hoặc việc làm ổn định, giảm dần đói nghèo, góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái. Đến nay, tình trạng du canh du cư đã giảm mạnh nhưng vẫn còn duy trì tại 1.296 hộ DTTS thuộc 112 xã, 75 huyện và 35 tỉnh. So với cách đây 5 năm, số hộ DTTS du canh du cư đã giảm 330 hộ, tương ứng giảm 20%.

Tình trạng du canh du cư xảy ra nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên (568 hộ, tương ứng với 2.233 người), chiếm hơn 40,0% tổng số hộ DTTS du canh du cư của toàn quốc. Du canh du cư diễn ra ở một số hộ DTTS tại các tỉnh, trong đó 5 tỉnh có số hộ du canh du cư nhiều nhất (từ 100 hộ trở lên) là Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi.

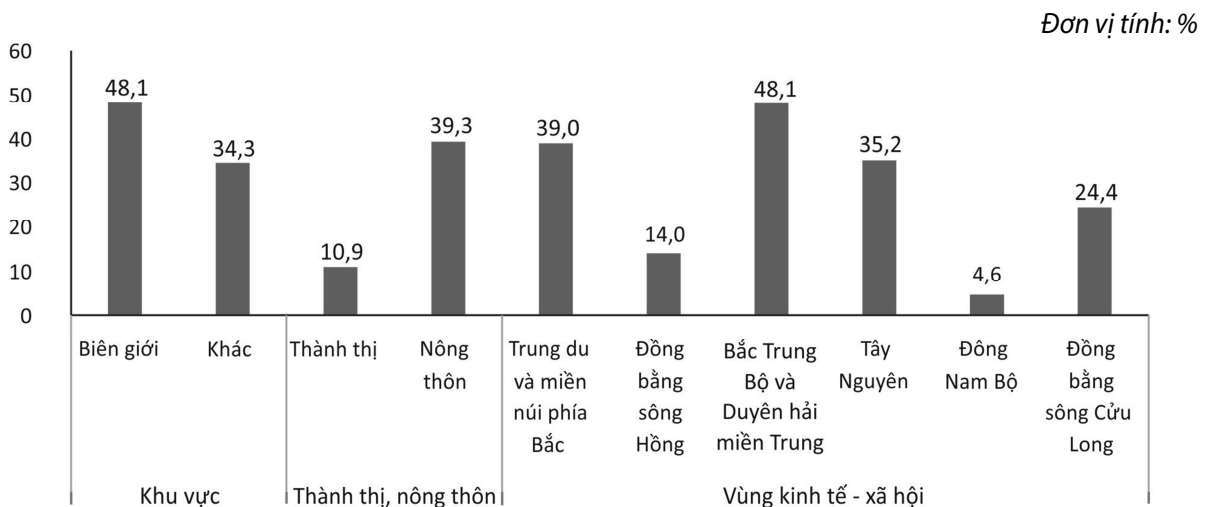
4.2. Tình trạng nghèo và cận nghèo

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực giảm nghèo nhưng tỷ lệ nghèo và cận nghèo của các hộ dân tộc tại các xã vùng DTTS vẫn đang cao gấp 3,5 lần tỷ lệ nghèo và cận nghèo chung của toàn quốc. Dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất (89,3%), dân tộc Hoa có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp nhất (2,9%).

Trong nhiều năm qua, các chương trình chính sách xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam được thực hiện rất hiệu quả. Từ năm 2013 đến nay, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trên phạm vi cả nước liên tục giảm, từ 14,1% năm 2013 xuống còn 12,0% vào năm 2017 và đạt 10,2% vào năm 2018¹. Trong giai đoạn 2013-2018, bình quân mỗi năm, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo giảm 0,7 điểm phần trăm. Mặc dù vậy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn khá cao ở các hộ dân tộc tại các xã vùng DTTS (35,4%), cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc (10,2%). So với năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo giảm 1,3 điểm phần trăm.

Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở khu vực biên giới cao gấp 1,4 lần khu vực khác, 48,1% so với 34,3%; khu vực nông thôn cao xấp xỉ 4 lần khu vực thành thị (39,3% so với 10,9%). Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất. Gần một nửa (48,1%) hộ dân tộc tại các xã vùng DTTS ở khu vực này thuộc diện nghèo và cận nghèo. Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (39,0%), Tây Nguyên (35,2%). Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với 4,6%.

Hình 1.8: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2018



Kết quả điều tra cho thấy, có sự khác biệt khá lớn về mức độ nghèo giữa các dân tộc. Có dân tộc hầu như không có hộ nghèo như dân tộc Hoa, dân tộc Ngái. Tỷ lệ hộ nghèo và cận

¹ Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia hàng năm giai đoạn 2013-2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

nghèo của các dân tộc này thấp nhất trong cả nước, tương ứng là 2,9% và 8,1%. Ngược lại, nhiều dân tộc như Co, Xinh Mun, La Hủ, Chứt, Mảng, Pà Thèn có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến hơn 70%. Đặc biệt, dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo lên đến 89,3%, nghĩa là cứ 10 hộ dân tộc Chứt thì có đến 9 hộ thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo. Ngoài các dân tộc trên, cả nước vẫn còn 21 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo chiếm hơn một nửa. Trong đó có dân tộc Mông, một trong số ít DTTS có dân số đông nhất (trên 1 triệu người) nhưng có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến 2/3 (65,6%).

4.3. Người già neo đơn không nơi nương tựa

Cả nước vẫn còn 7.712 người già neo đơn không nơi nương tựa đang cư trú tại các xã vùng DTTS; trong đó tỉnh Hòa Bình có số người già neo đơn không nơi nương tựa cao nhất cả nước.

Theo kết quả điều tra tại 5.468 xã vùng DTTS, có 7.712 người già neo đơn không nơi nương tựa. Đây là những người từ 60 tuổi trở lên đang cư trú trong các hộ nghèo và không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

Hầu hết người già neo đơn không nơi nương tựa đang sống ở khu vực nông thôn thuộc vùng DTTS, chiếm 91,8%. Một số địa phương có nhiều người già neo đơn không nơi nương tựa, cao nhất là tỉnh Hòa Bình (513 người), tiếp theo là Hà Giang (496 người) và Gia Lai (489 người).

4.4. Hộ được nhận hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất

Toàn quốc có 1,2 triệu hộ được nhận hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất, chiếm 36,8% tổng số hộ đang cư trú tại các xã vùng DTTS.

Nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã không ngừng nỗ lực triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho đồng bào vùng DTTS. Các chính sách này đã góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của vùng DTTS. Kết quả điều tra cho thấy, có 1,2 triệu hộ, chiếm 36,8% tổng số hộ đang sống trong các xã vùng DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất từ các chương trình, chính sách, dự án của Nhà nước hoặc các đơn vị, tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước. Gần một nửa số hộ cư trú ở các xã khu vực biên giới nhận được các khoản hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất nói trên. Tỷ lệ hộ cư trú ở khu vực nông thôn được nhận hỗ trợ cao gấp hơn 3 lần ở khu vực thành thị, 40,6% so với 13,2%. Các tỉnh có nhiều hộ được nhận hỗ trợ là Gia Lai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng và Tuyên Quang. Trong đó, 73,8 nghìn hộ tại tỉnh Gia Lai được nhận hỗ trợ trong năm 2018 (chiếm 49,6% tổng số hộ thuộc vùng DTTS của tỉnh); Sơn La có 69,2 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 30,3%); Hà Giang có 65,1 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 36,7%); Cao Bằng có 60,7 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 48,4%); và Tuyên Quang có 60,1 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 51,0%). Đặc biệt, hai tỉnh có số hộ DTTS được hỗ trợ không nhiều nhưng tỷ lệ hộ được hỗ trợ đạt mức gần tuyệt đối là Quảng Bình và Bình Định. Tỷ lệ hộ được hỗ trợ ở 2 tỉnh này tương ứng là 94,9% và 88,5%.

4.5. Tình hình sử dụng ma túy và nhiễm HIV/AIDS

Có trên 37 nghìn người DTTS nghiện ma túy và trên 17 nghìn người DTTS nhiễm HIV/AIDS tại 5.468 xã thuộc vùng DTTS. Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là một “điểm nóng” về tệ nạn ma túy và số ca nhiễm HIV/AIDS.

Ở thành thị, tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS chiếm 20,2%, trong khi đó con số này ở nông thôn cao hơn gần 3 lần (59,8%). Trung du và miền núi phía Bắc là một “điểm nóng” với tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS cao nhất cả nước, chiếm 66,6%.

Qua 4 năm điều tra, nếu như ở nông thôn, tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy có xu hướng tăng từ 0,24% theo kết quả điều tra năm 2015 lên 0,27% theo kết quả điều tra năm 2019, thì ở thành thị, tỷ lệ này không thay đổi (0,28%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, 2 vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy cao nhất, tương ứng là 0,40% và 0,29%.

Đa số người nhiễm HIV/AIDS là do lây nhiễm qua đường tình dục không an toàn, qua đường máu và đường kim tiêm mà chủ yếu là tiêm chích ma túy, cho nên số ca nhiễm HIV/AIDS tỷ lệ thuận với số người nghiện ma túy. Tỷ lệ ca nhiễm HIV/AIDS là người DTTS ở nông thôn cao gấp hơn 3 lần so với thành thị với tỷ lệ lần lượt là 51,7% và 16,6%. Ở thành thị, tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS giảm, từ 0,22% năm 2015 xuống còn 0,17% năm 2019.

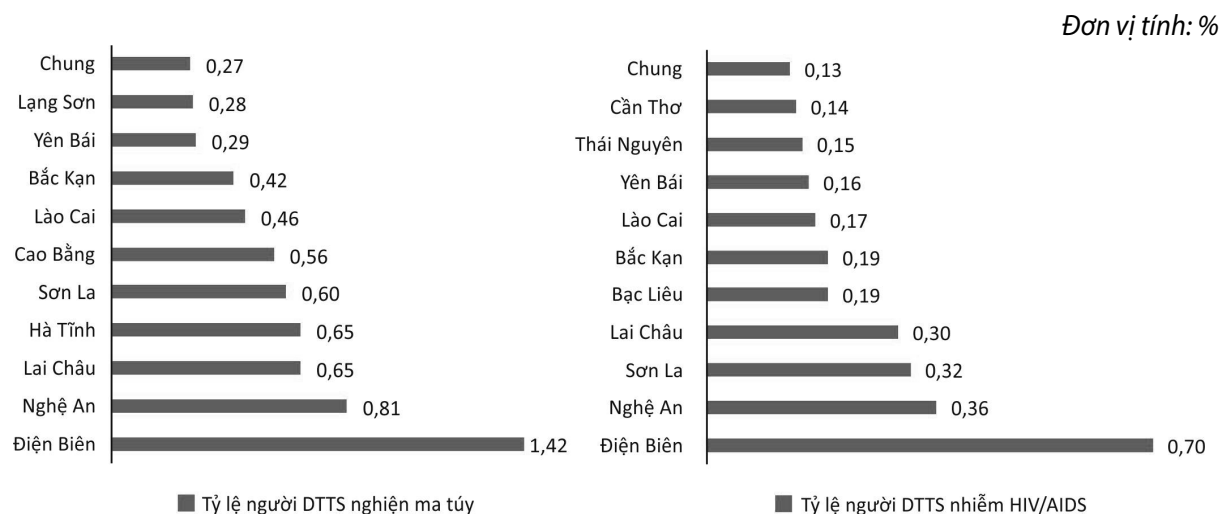
Biểu 1.6: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị tính: %

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Năm 2015		Năm 2019	
	Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy	Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS	Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy	Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS
CHUNG	0,25	0,12	0,27	0,13
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	0,28	0,22	0,28	0,17
Nông thôn	0,24	0,11	0,27	0,12
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	0,39	0,19	0,40	0,19
Đồng bằng sông Hồng	0,04	0,03	0,08	0,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,23	0,10	0,29	0,13
Tây Nguyên	0,03	0,01	0,04	0,01
Đông Nam Bộ	0,07	0,05	0,13	0,05
Đồng bằng sông Cửu Long	0,02	0,03	0,07	0,07

Trong số 10 tỉnh có tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy và tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS cao hơn mức trung bình của cả nước, có 8 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. “Điểm nóng” của tệ nạn ma túy và nhiễm HIV/AIDS là ở 4 tỉnh: Điện Biên, Nghệ An, Sơn La, Lai Châu. Đáng chú ý, ở Điện Biên, tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy vẫn cao nhất cả nước (1,42%), cao gấp 5,2 lần mức trung bình cả nước và qua 4 năm điều tra, tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS đang có xu hướng tăng lên. Đây như một lời cảnh báo nếu không có các biện pháp mạnh và sự nỗ lực cao hơn nữa, rất có thể Trung du và miền núi phía Bắc sẽ rơi vào “vòng xoáy” của tệ nạn ma túy và gia tăng ca nhiễm HIV/AIDS.

Hình 1.9: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS của 10 tỉnh có tỷ lệ cao hơn mức trung bình của cả nước, năm 2019



II. DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC

1. Quy mô và phân bố dân số

1.1. Quy mô dân số

Tính đến 01/4/2019, quy mô dân số của 53 DTTS tại Việt Nam đã đạt 14,1 triệu người. Trong số 10 DTTS có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 cao nhất, có đến 8 dân tộc là các DTTS rất ít người. Đây là tín hiệu tốt trong việc thực hiện mục tiêu “Bảo vệ và phát triển dân số các DTTS có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những DTTS rất ít người có nguy cơ suy giảm giống nòi” mà Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 đã đề ra.

Tổng điều tra năm 2019 được thực hiện vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, thu thập các thông tin cơ bản về nhân khẩu học của tất cả người dân trên cả nước, trong đó bao gồm thông tin của đồng bào DTTS. Để sử dụng nguồn số liệu sẵn có này, thông tin về quy mô và phân bố dân số tại chương này sẽ khai thác số liệu của Tổng điều tra năm 2019. Tại thời điểm 01/4/2019, dân số Việt Nam đạt 96,2 triệu người, trong đó dân tộc Kinh có 82,1 triệu người, chiếm 85,3% tổng dân số cả nước; 53 DTTS còn lại có 14,1 triệu người, chiếm 14,7% tổng dân số cả nước. Sau 10 năm, từ năm 2009 đến năm 2019, quy mô dân số của 53 DTTS đã tăng gần 1,9 triệu người.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của các DTTS là 1,42%, cao hơn tỷ lệ tăng bình quân của dân tộc Kinh (1,09%) và tỷ lệ tăng bình quân của cả nước (1,14%).

Trong tổng số 14,1 triệu người DTTS, nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới, tương ứng là 50,1% so với 49,9%. Các DTTS đông dân nhất lần lượt là Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng, Dao, Hoa, Gia Rai, Ê Đê. Các DTTS có quy mô dân số ít nhất là Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La; trong đó, dân tộc Ơ Đu có dân số ít nhất (428 người).

Một số DTTS có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm cao như Ngái (4,66%), Cơ Lao (4,18%), Rơ Măm (3,82%), Bố Y (3,52%) - đây đều là những dân tộc rất ít người. Một số dân tộc có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thấp như Hoa, Khmer, Lô Lô. Đặc biệt, tỷ lệ tăng dân số của dân tộc Hoa là âm (-0,94%), tức là sau 10 năm, quy mô dân số của dân tộc Hoa giảm.

Biểu 2.1: Quy mô và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số lớn nhất và 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số nhỏ nhất

Dân tộc	Dân số thời điểm 01/4/2009 (người)			Dân số thời điểm 01/4/2019 (người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	85.846.997	42.413.143	43.433.854	96.208.984	47.881.061	48.327.923	1,14
Kinh	73.594.341	36.304.063	37.290.278	82.085.826	40.804.641	41.281.185	1,09
53 DTTS	12.250.436	6.107.798	6.142.638	14.119.256	7.073.907	7.045.349	1,42
Tày	1.626.392	808.079	818.313	1.845.492	918.155	927.337	1,26
Thái	1.550.423	772.605	777.818	1.820.950	910.202	910.748	1,61
Mường	1.268.963	630.983	637.980	1.452.095	729.889	722.206	1,35
Mông	1.068.189	537.423	530.766	1.393.547	711.066	682.481	2,66
Khmer	1.260.640	617.650	642.990	1.319.652	650.238	669.414	0,46
Nùng	968.800	485.579	483.221	1.083.298	546.978	536.320	1,12
Dao	751.067	377.185	373.882	891.151	450.089	441.062	1,71
Hoa	823.071	421.883	401.188	749.466	389.651	359.815	-0,94
Gia Rai	411.275	201.905	209.370	513.930	252.234	261.696	2,23
Ê Đê	331.194	163.060	168.134	398.671	195.351	203.320	1,85
Mảng	3.700	1.868	1.832	4.650	2.313	2.337	2,29

Dân tộc	Dân số thời điểm 01/4/2009 (người)			Dân số thời điểm 01/4/2019 (người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
Cơ Lao	2.636	1.344	1.292	4.003	2.005	1.998	4,18
Bố Y	2.273	1.170	1.103	3.232	1.695	1.537	3,52
Cống	2.029	1.009	1.020	2.729	1.341	1.388	2,96
Ngái	1.035	557	478	1.649	881	768	4,66
Si La	709	371	338	909	453	456	2,48
Pu Péo	687	352	335	903	467	436	2,73
Rơ Măm	436	227	209	639	317	322	3,82
Brau	397	196	201	525	255	270	2,79
Ơ Đu	376	219	157	428	237	191	1,30

Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn sinh sống chủ yếu của người DTTS với 49,8% tổng số người DTTS (tương đương khoảng 7 triệu người) đang cư trú, tập trung đông ở các tỉnh, như: Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai. Người DTTS sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc phần lớn là người dân tộc: Tày, Mông, Thái, Mường, Nùng và Dao. Ngoài ra, Tây Nguyên cũng là vùng tập trung đông người DTTS với 15,6% tổng số người DTTS (tương đương 2,2 triệu người), chủ yếu là người dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Ba Na và Xơ Đăng.

Biểu 2.2: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và 10 tỉnh có quy mô người dân tộc thiểu số lớn nhất, năm 2019

Đơn vị tính: Người

Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh	Chung	Giới tính		Thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	14.119.256	7.073.907	7.045.349	1.950.857	12.168.399
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	7.037.246	3.548.632	3.488.614	638.683	6.398.563
Đồng bằng sông Hồng	468.313	221.415	246.898	96.823	371.490

Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh	Chung	Giới tính		Thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.075.922	1.041.143	1.034.779	109.500	1.966.422
Tây Nguyên	2.199.784	1.095.912	1.103.872	223.735	1.976.049
Đông Nam Bộ	1.027.984	518.862	509.122	562.752	465.232
Đồng bằng sông Cửu Long	1.310.007	647.943	662.064	319.364	990.643
Một số tỉnh có quy mô người DTTS lớn					
Sơn La	1.045.400	529.393	516.007	57.914	987.486
Hà Giang	749.362	377.798	371.564	70.062	679.300
Gia Lai	699.760	345.838	353.922	64.103	635.657
Đắk Lắk	667.305	333.589	333.716	56.221	611.084
Thanh Hóa	664.707	335.842	328.865	18.488	646.219
Lạng Sơn	655.896	335.345	320.551	95.154	560.742
Hòa Bình	634.725	318.386	316.339	36.836	597.889
Cao Bằng	503.167	250.028	253.139	101.436	401.731
Điện Biên	494.786	250.924	243.862	25.929	468.857
Nghệ An	491.267	248.756	242.511	12.501	478.766

1.2. Quy mô hộ

Mặc dù vẫn cao hơn quy mô hộ bình quân cả nước, quy mô hộ DTTS đã giảm từ mức 4,4 người/hộ năm 2015 xuống còn 4,1 người/hộ năm 2019. Các dân tộc Mông, Khơ Mú, Mảng có quy mô hộ cao nhất, trên 4,6 người/hộ.

Tính đến thời điểm 01/4/2019, số hộ DTTS¹ là 3.680.943 hộ, chiếm 13,7% tổng số hộ của cả nước. Phần lớn các hộ DTTS sống ở khu vực nông thôn, chiếm 83,3%, tương đương với gần 3,1 triệu hộ. Số hộ DTTS ở Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ trọng cao nhất (47,5%), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (14,1%), Tây Nguyên (13,8%). Đồng bằng sông Hồng là vùng có ít hộ DTTS sinh sống nhất (4,9%).

¹ Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 1 trong 3 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

Biểu 2.3: Số hộ của 5 dân tộc thiểu số có quy mô lớn nhất và 5 dân tộc thiểu số có quy mô nhỏ nhất theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: Hộ

Dân tộc	Chung	Thành thị, nông thôn		Vùng kinh tế - xã hội					
		Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	3.680.943	614.315	3.066.628	1.747.160	181.763	520.366	508.899	342.602	380.153
Tày	559.362	113.615	445.747	456.750	44.621	4.554	33.753	19.310	374
Thái	449.690	43.515	406.175	266.315	16.503	144.407	15.309	6.908	248
Mường	407.710	36.366	371.344	235.621	44.303	102.571	13.940	10.832	443
Khmer	398.992	102.669	296.323	176	227	684	1.065	73.152	323.688
Nùng	304.611	47.335	257.276	230.646	14.852	2.710	39.354	16.865	184
Pu Péo	233	92	141	214	9	0	0	9	1
Si La	228	28	200	215	3	1	1	8	0
Brâu	152	6	146	0	0	1	147	3	1
Rơ Măm	150	14	136	0	1	0	138	11	0
Ơ Đu	112	8	104	0	3	107	0	2	0

Số người bình quân một hộ DTTS là 4,1 người, giảm 0,3 người/hộ so với năm 2015 (4,4 người/hộ) nhưng vẫn cao hơn số người bình quân một hộ của cả nước (3,6 người/hộ). Quy mô hộ thấp và giảm dần phản ánh mức sinh của Việt Nam nói chung và của 53 DTTS nói riêng đã giảm trong nhiều năm qua; ngoài ra, tình trạng này cũng phản ánh xu hướng tách hộ (mô hình gia đình hạt nhân thay vì mô hình gia đình truyền thống nhiều thế hệ) và xu hướng di cư của lực lượng lao động người DTTS.

Biểu 2.4: Một số dân tộc thiểu số có số người bình quân một hộ cao nhất, năm 2019

Dân tộc	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ hộ theo số người sống trong hộ (%)				Số người bình quân một hộ (người/hộ)
		1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
53 DTTS	3.680.943	5,6	59,0	27,5	7,9	4,1
Mông	258.339	2,0	34,5	39,3	24,2	5,3
Khơ Mú	18.931	2,1	44,8	38,0	15,1	4,8
Mảng	961	5,1	44,4	30,0	20,5	4,7
Lự	1.405	1,8	46,9	38,8	12,5	4,7
Lô Lô	1.017	4,3	43,7	37,0	15,0	4,7
Gia Rai	109.981	2,6	48,1	35,1	14,2	4,7

Dân tộc	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ hộ theo số người sống trong hộ (%)				Số người bình quân một hộ (người/hộ)
		1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
Xinh Mun	6.387	2,3	50,3	33,7	13,7	4,6
La Chí	3.232	3,7	47,2	35,5	13,6	4,7
Ba Na	62.094	3,3	51,0	31,3	14,4	4,6

Tại khu vực thành thị, quy mô hộ DTTS là 3,6 người/hộ, ở khu vực nông thôn là 4,2 người/hộ. Các dân tộc có quy mô hộ cao nhất là Mông (5,3 người/hộ), Khơ Mú (4,8 người/hộ) và Mảng (4,7 người/hộ). Rơ Măm, Brâu, Hrê, Tày, Pu Péo là những dân tộc có quy mô hộ nhỏ nhất với 3,5 người/hộ đến 3,7 người/hộ.

Quy mô hộ phổ biến của 53 DTTS là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 59,0% tổng số hộ DTTS. Tỷ lệ hộ độc thân (hộ 1 người) chiếm 5,6% tổng số hộ; hộ từ 7 người trở lên chiếm 7,9% tổng số hộ. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ từ 7 người trở lên cao, như: Mông (24,2%), Mảng (20,5%), Khơ Mú (15,1%), Lô Lô (15,0%).

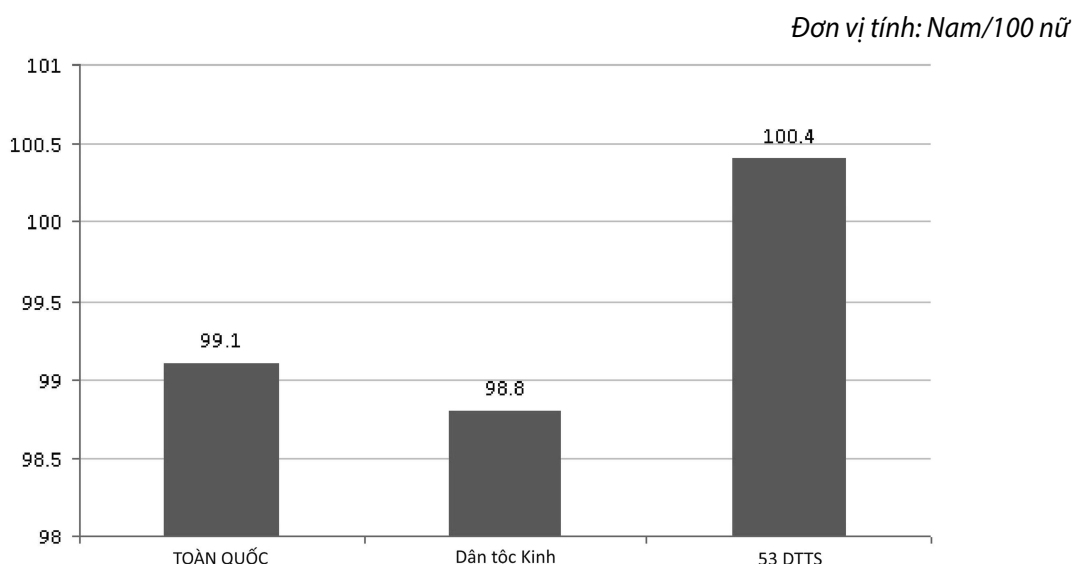
1.3. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của 53 DTTS cao hơn tỷ số giới tính của cả nước và cao hơn tỷ số giới tính của dân tộc Kinh.

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của 53 DTTS là 100,4 nam/100 nữ, cao hơn tỷ số giới tính của cả nước (99,1 nam/100 nữ) và tỷ số giới tính của dân tộc Kinh (98,8 nam/100 nữ).

Tỷ số giới tính chịu tác động bởi ba yếu tố là sinh, chết và di cư. Những nơi có sự lựa chọn giới tính khi sinh (ưa thích con trai) sẽ làm tăng tỷ số giới tính khi sinh và làm tăng tỷ số giới tính. Bên cạnh đó, tỷ số giới tính thường cao ở các nhóm tuổi trẻ và giảm dần khi nhóm tuổi tăng lên do mức tử vong của nam giới cao hơn nữ giới. Những nơi có nhiều nữ giới di cư đi nơi khác sẽ làm tăng tỷ số giới tính và ngược lại.

Hình 2.1: Tỷ số giới tính của 53 dân tộc thiểu số, năm 2019



Các DTTS có tỷ số giới tính cao như: Ô Đu (124,1 nam/100 nữ), Ngái (114,7 nam/100 nữ), Bồ Y (110,3 nam/100 nữ), Hoa (108,3 nam/100 nữ). Trong khi đó, một số dân tộc có tỷ số giới tính khá thấp như: Xtiêng (92,4 nam/100 nữ), Mạ (94,1 nam/100 nữ), Bâu (94,4 nam/100 nữ), Mnông (94,9 nam/100 nữ).

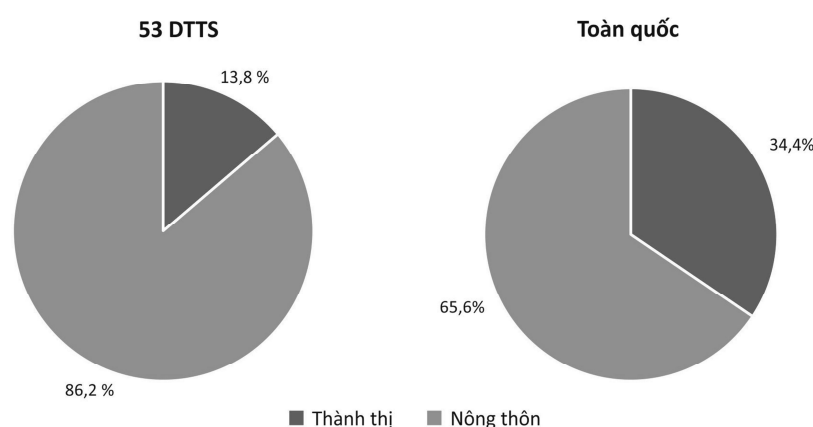
1.4. Phân bố dân số thành thị và nông thôn

Phần lớn người DTTS sống ở khu vực nông thôn, chỉ có 13,8% người DTTS sống ở khu vực thành thị, chưa bằng một nửa tỷ lệ dân số thành thị của toàn quốc (34,4%).

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, có gần 2 triệu người DTTS sống ở khu vực thành thị, tương đương với 13,8% tổng số người DTTS. Số người DTTS sống ở khu vực nông thôn là hơn 12 triệu người, tương đương với 86,2%.

Dân tộc Hoa, Pu Páo, Bồ Y, Ngái, Khmer là những DTTS có tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị cao nhất, lần lượt là 69,7%, 36,2%, 32,2%, 27,8% và 23,5%; trong đó, dân tộc Hoa và Khmer chủ yếu sinh sống ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Các DTTS có tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị thấp nhất là: Xinh Mun (0,6%), La Hủ (1,0%), Kháng (1,2%), La Ha (1,5%), đây đều là những DTTS đang cư trú tại các tỉnh miền núi phía Bắc.

Hình 2.2: Phân bố dân số thành thị, nông thôn của 53 dân tộc thiểu số, năm 2019



1.5. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Mức độ già hóa dân số của 53 DTTS chậm hơn mức độ già hóa dân số của cả nước. Cứ hai người DTTS trong độ tuổi lao động phải "gánh đỡ" một người phụ thuộc.

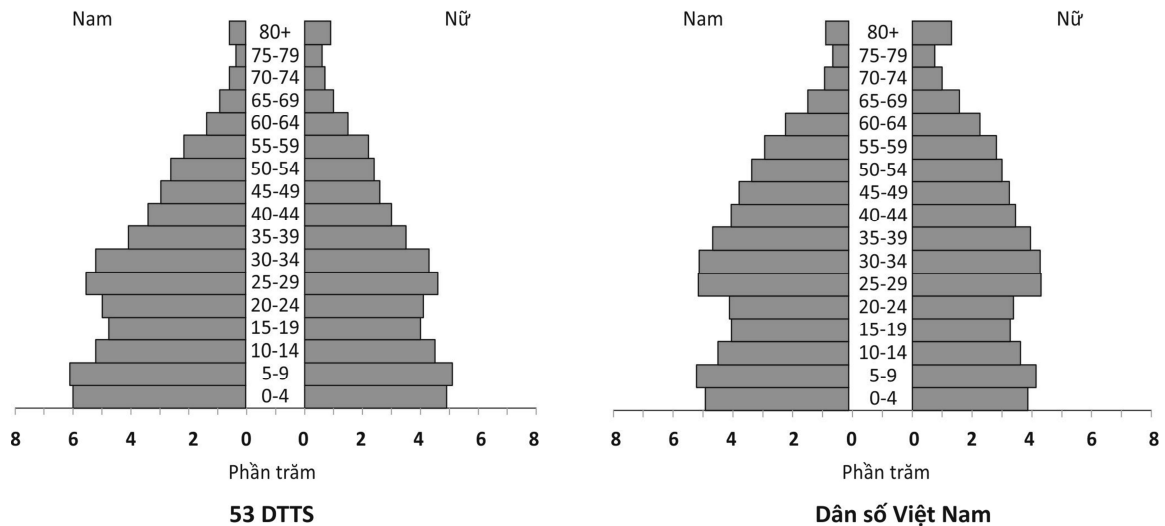
1.5.1. Tháp dân số

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp).

Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định mà còn sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc dân số qua các năm; bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay

giảm của mức sinh so với những năm trước trong khi bề rộng của nhóm tuổi cao nhất (đỉnh tháp) phản ánh sự thay đổi hay xu hướng già hóa dân số.

Hình 2.3: Tháp dân số của 53 dân tộc thiểu số và tháp dân số Việt Nam, năm 2019



Quan sát bằng trực quan hai tháp dân số ở hình trên thấy rằng các thanh ở đáy tháp dân số của 53 DTTS mở rộng hơn so với tháp dân số Việt Nam, điều này cho thấy mức sinh của 53 DTTS cao hơn mức sinh chung của toàn bộ dân số Việt Nam. Ngược lại các thanh ở đỉnh tháp dân số của 53 DTTS thu hẹp hơn so với tháp dân số Việt Nam, điều này cho thấy tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao của 53 DTTS thấp hơn của cả nước hay nói cách khác là mức độ già hóa dân số của 53 DTTS sẽ chậm hơn mức độ già hóa dân số của cả nước. Số liệu về tỷ trọng dân số theo 03 nhóm tuổi (dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) của 53 DTTS so với dân số cả nước tính đến 01/4/2019 cũng phản ánh nhận định trên.

Biểu 2.5: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi của 53 dân tộc thiểu số, năm 2019

Đơn vị tính: %

Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi	53 DTTS	Toàn quốc
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	29,7	24,3
Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi	65,0	68,0
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,3	7,7

1.5.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu phản ánh gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Biểu 2.6: Tỷ số phụ thuộc của 53 dân tộc thiểu số, năm 2019

Đơn vị tính: %

Tỷ số phụ thuộc	53 DTTS	Toàn quốc
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi)	45,8	35,7
Tỷ số phụ thuộc người già (từ 65 tuổi trở lên)	8,2	11,3
Tỷ số phụ thuộc chung	54,0	47,1

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của 53 DTTS cao hơn tỷ số phụ thuộc chung của dân số toàn quốc, trong đó tỷ số phụ thuộc trẻ em của 53 DTTS cao hơn khá nhiều so với tỷ số phụ thuộc trẻ em của dân số toàn quốc (cao hơn 10,1 điểm phần trăm), ngược lại tỷ số phụ thuộc người già của 53 DTTS thấp hơn tỷ số phụ thuộc người già của toàn quốc (thấp hơn 3,1 điểm phần trăm). Điều này là do 53 DTTS có mức sinh cao hơn mức sinh chung của cả nước và tuổi thọ trung bình thấp hơn tuổi thọ trung bình chung của cả nước, dẫn đến tỷ trọng dân số trẻ (dưới 15 tuổi) của 53 DTTS cao hơn so với tỷ trọng dân số trẻ toàn quốc và tỷ trọng dân số già trên 65 tuổi của 53 DTTS thấp hơn tỷ trọng này của toàn quốc.

2. Hôn nhân

Kế thừa một số thông tin về hôn nhân đã được thu thập trong Tổng điều tra năm 2019, do vậy các phân tích về tình trạng hôn nhân và tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tổng hợp từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019, các chỉ tiêu về tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống được phân tích dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTTS năm 2019.

2.1. Tình trạng hôn nhân

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn cao hơn tỷ lệ chung của toàn bộ dân số cả nước. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người DTTS là 22,7 tuổi, tăng 1,7 tuổi so với năm 2015.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 78,9%, cao hơn tỷ lệ chung của dân số cả nước (77,5%). Một số DTTS có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn cao, như: Lự (84,2%), H'rê và Xinh Mun (83,9%), La Chí (83,6%), Mông (83,1%). Dân tộc Hoa, Ô Đu, Si La là những dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên kết hôn thấp nhất, lần lượt là 66,1%, 68,7% và 69,2%.

Đối với đồng bào DTTS, tình trạng ly hôn là không phổ biến với tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã ly hôn là 1,2%. Dân tộc Ngái và dân tộc Brâu có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên ly hôn cao nhất, lần lượt là 2,4% và 2,3%.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người DTTS là 22,7 tuổi, thấp hơn so với mức trung bình chung của toàn bộ dân số (25,2 tuổi) và tăng 1,7 tuổi so với năm 2015 (21 tuổi). Dân tộc Mông kết hôn lần đầu sớm nhất (19,5 tuổi), tiếp đến là Lự (20,7 tuổi), La Hủ và La Ha (20,8 tuổi). Dân tộc Hoa có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất (27,6 tuổi), tiếp theo là Chơ Ro (25,5 tuổi).

2.2. Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống

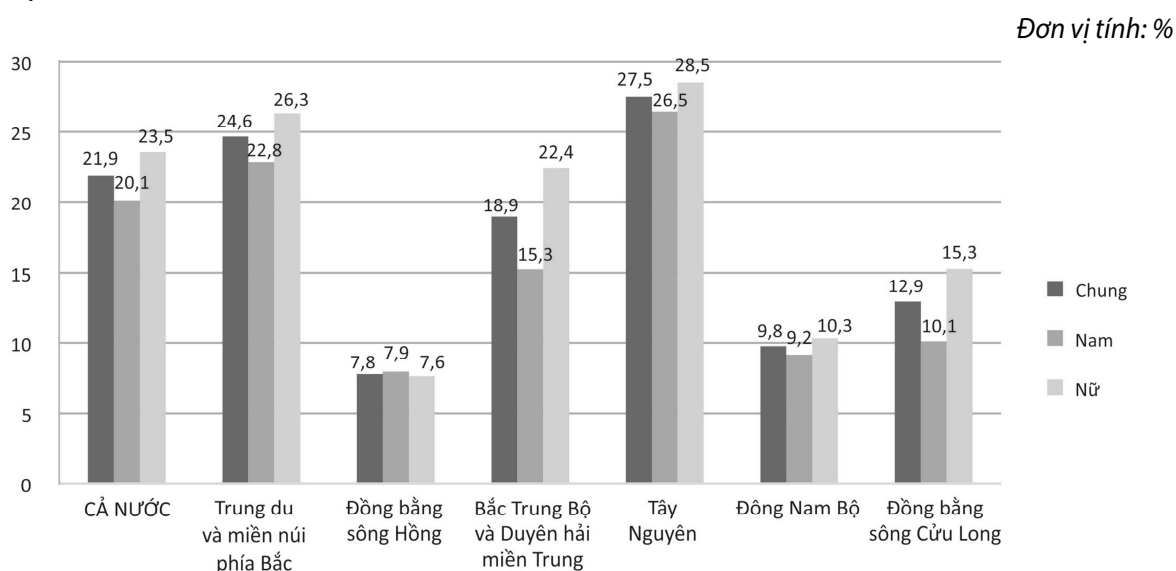
Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS giảm nhưng vẫn ở mức cao, cứ 10 người DTTS thì có 2 người tảo hôn. Tình trạng kết hôn cận huyết thống của người DTTS đã giảm nhưng vẫn tăng cao ở một số dân tộc.

Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, để phục vụ phân tích và so sánh với kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2015, tỷ lệ tảo hôn và tỷ lệ kết hôn cận huyết thống được tính toán cho những người DTTS kết hôn lần đầu trong năm 2018.

Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS năm 2018 là 21,9%. So với năm 2014, tỷ lệ tảo hôn giảm 4,7 điểm phần trăm, tức giảm trung bình hơn 1%/năm, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu “giảm bình quân 2%-3%/năm số cặp tảo hôn” theo Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025¹. Dân tộc Mông có tỷ lệ tảo hôn cao nhất với 51,5% dân số kết hôn trước tuổi quy định, tiếp đến là dân tộc Cơ Lao (47,8%), Mảng (47,2%), Xinh Mun (44,8%). Một số dân tộc có tỷ lệ tảo hôn thấp (dưới 7%), như: Hoa, Tày, Thổ, Si La...

Mặc dù tình trạng tảo hôn của người DTTS có sự cải thiện đáng kể, tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao tại những vùng tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống như Tây Nguyên với hơn 1/4 số người bước vào hôn nhân khi chưa đủ tuổi kết hôn (27,5%), tiếp đó là Trung du và miền núi phía Bắc (24,6%). Đồng bằng sông Hồng, nơi không có nhiều người DTTS sinh sống (3,3%), là vùng có tỷ lệ người DTTS tảo hôn thấp nhất cả nước (7,8%). Tỷ lệ tảo hôn của nữ DTTS luôn cao hơn nam ở tất cả các vùng, ngoại trừ Đồng bằng sông Hồng.

Hình 2.4: Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội, năm 2018

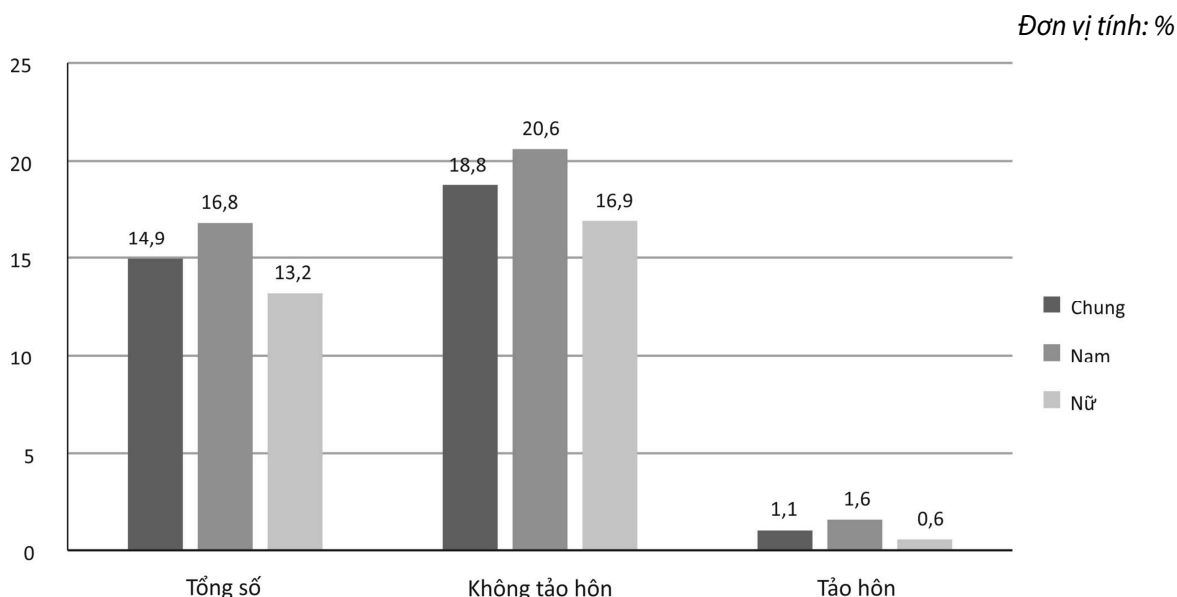


Kết quả điều tra cũng cho thấy, chỉ có 1,1% người DTTS tảo hôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT), trong khi tỷ lệ này ở những người không tảo hôn cao gấp gần 18 lần (18,8%); 31/53 DTTS có tình trạng 100% số người tảo hôn không có trình độ CMKT. Vì vậy, cần

¹ Theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025.

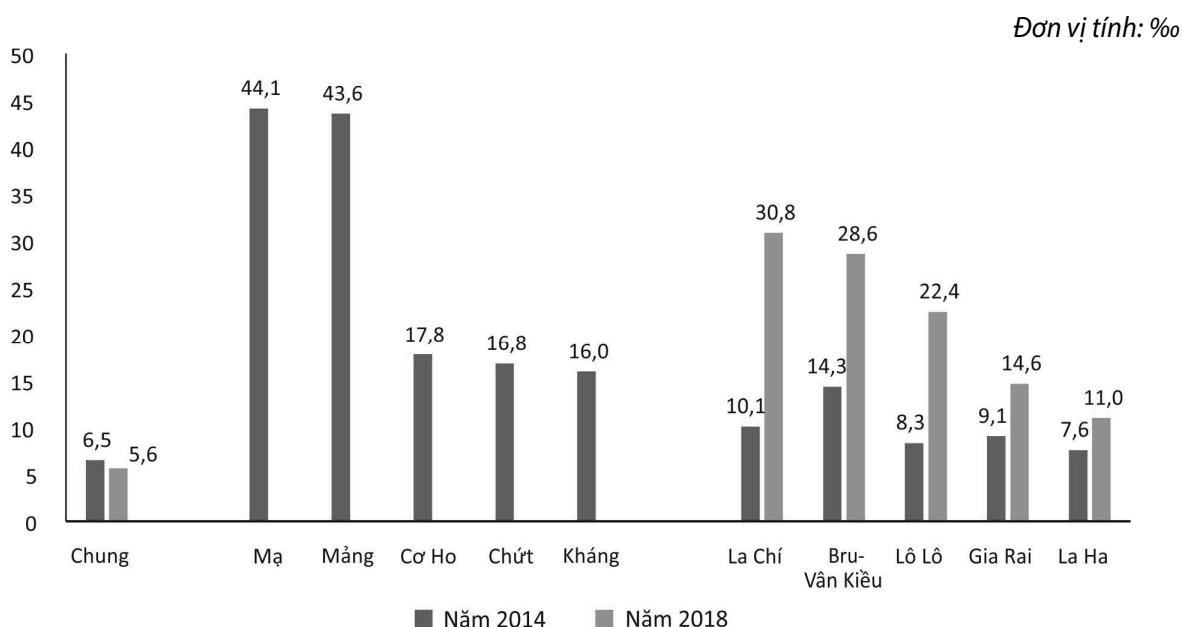
có các chính sách nhằm nâng cao trình độ văn hóa, CMKT cho đồng bào DTTS, từ đó góp phần giảm thiểu các hủ tục trong vùng đồng bào DTTS trong đó có tình trạng tảo hôn.

Hình 2.5: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo tình trạng tảo hôn và giới tính, năm 2018



Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 là 5,6%, giảm 0,9 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5%). Một số DTTS có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao năm 2014, đến năm 2018 đã không còn tình trạng này, như: Mạ, Mảng, Cơ Ho, Kháng, Chứt. Tuy nhiên, năm 2018 cũng ghi nhận sự gia tăng của tỷ lệ kết hôn cận huyết thống ở một số DTTS, như: La Chí, Bru - Vân Kiều, Lô Lô, Gia Rai, La Ha.

Hình 2.6: Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống của một số dân tộc thiểu số, năm 2014 và năm 2018



3. Mức sinh

Mức sinh phản ánh mức độ sinh thực tế của một tổng thể dân cư trong thời kỳ nghiên cứu. Mức sinh phụ thuộc vào khả năng sinh sản của mỗi người phụ nữ và các yếu tố dân số, kinh tế và xã hội khác, như: mức độ kết hôn, tuổi kết hôn, thời gian có chồng, số con mong muốn của các cặp vợ chồng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, địa vị của người phụ nữ, chính sách của Nhà nước và hiệu quả sử dụng các biện pháp tránh thai. Mức sinh được phản ánh thông qua các chỉ tiêu: tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh và một số chỉ tiêu về mức sinh khác.

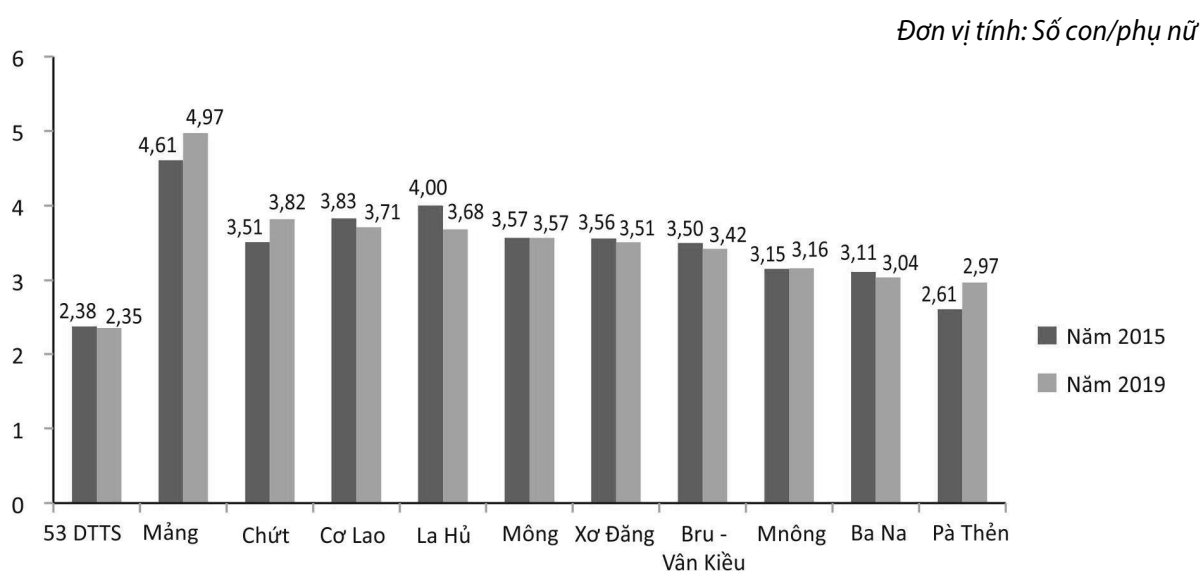
3.1. Tổng tỷ suất sinh¹

Các chính sách để thay đổi mức sinh của người DTTS đã có kết quả tích cực, tuy vậy, vẫn cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt mức sinh đối với một số dân tộc hiện có mức sinh rất cao so với trung bình của cả nước.

Ước lượng tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 là 2,35 con/phụ nữ. Mức sinh của phụ nữ DTTS năm 2019 đã giảm 0,03 con/phụ nữ so với năm 2015 nhưng vẫn khá cao so với mức bình quân chung của cả nước là 2,09 con/phụ nữ² và cao hơn so với mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ.

Trong 53 DTTS, dân tộc Hoa và dân tộc Hrê có mức sinh thấp nhất và thấp hơn mức sinh thay thế, lần lượt là 1,52 con/phụ nữ và 2,08 con/phụ nữ. 5 DTTS có mức sinh cao nhất bao gồm: Mảng (4,97 con/phụ nữ), Chứt (3,82 con/phụ nữ), Cơ Lao (3,71 con/phụ nữ), La Hủ (3,68 con/phụ nữ) và Mông (3,57 con/phụ nữ).

Hình 2.7: Tổng tỷ suất sinh của 10 dân tộc thiểu số có tổng tỷ suất sinh cao nhất, năm 2015 và năm 2019



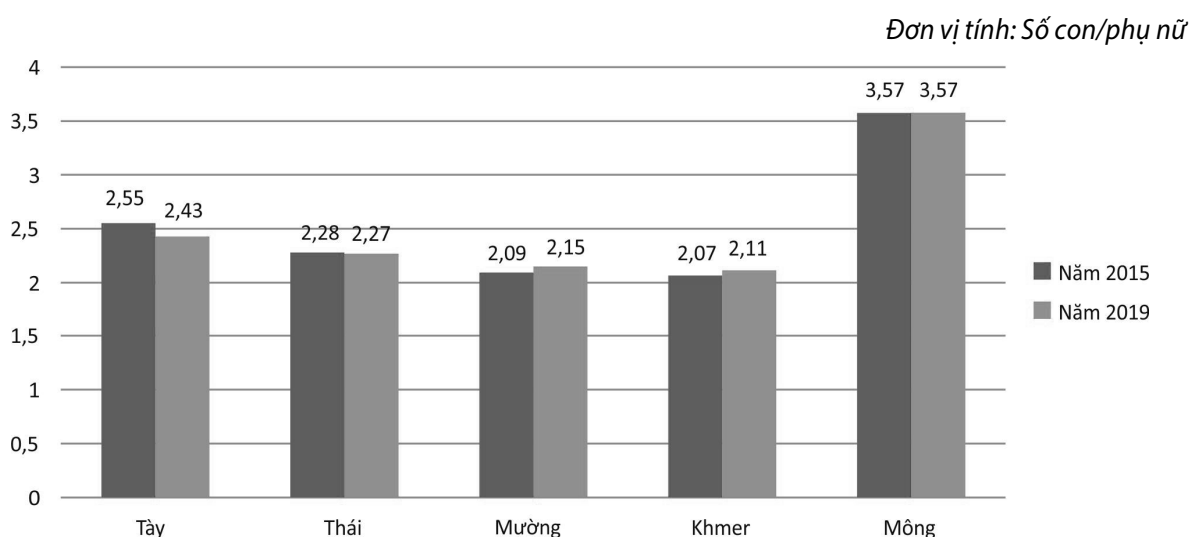
¹ Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

² Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019.

So với năm 2015, mức sinh của một số dân tộc có xu hướng tăng (25 dân tộc). Các dân tộc có mức sinh tăng mạnh nhất so với năm 2015 bao gồm: Xtiêng (tăng 0,55 con/phụ nữ), Lào và La Chí (đều tăng 0,53 con/phụ nữ), Pà Thẻn và Mảng (đều tăng 0,36 con/phụ nữ), Chứt (tăng 0,31 con/phụ nữ). Bên cạnh đó, các dân tộc Chơ Ro, Lự, La Hủ có mức sinh giảm mạnh nhất, lần lượt giảm 0,36 con/phụ nữ, 0,35 con/phụ nữ và 0,32 con/phụ nữ.

Trong số các DTTS có quy mô dân số lớn (trên 1 triệu người), dân tộc Mông là dân tộc có mức sinh cao nhất, 3,57 con/phụ nữ, cao hơn nhiều so với các dân tộc có quy mô dân số lớn khác. Tuy vậy, đã có thời điểm tổng tỷ suất sinh của dân tộc Mông đạt đỉnh 9 con/phụ nữ vào năm 1999¹. Mức sinh của dân tộc Mường và Khmer có xu hướng tăng trở lại sau khi đã đạt dưới mức sinh thay thế vào năm 2015. Điều này cho thấy vẫn cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt mức sinh của các nhóm DTTS có mức sinh cao.

Hình 2.8: Tổng tỷ suất sinh của một số dân tộc thiểu số có quy mô dân số lớn, năm 2015 và năm 2019



3.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

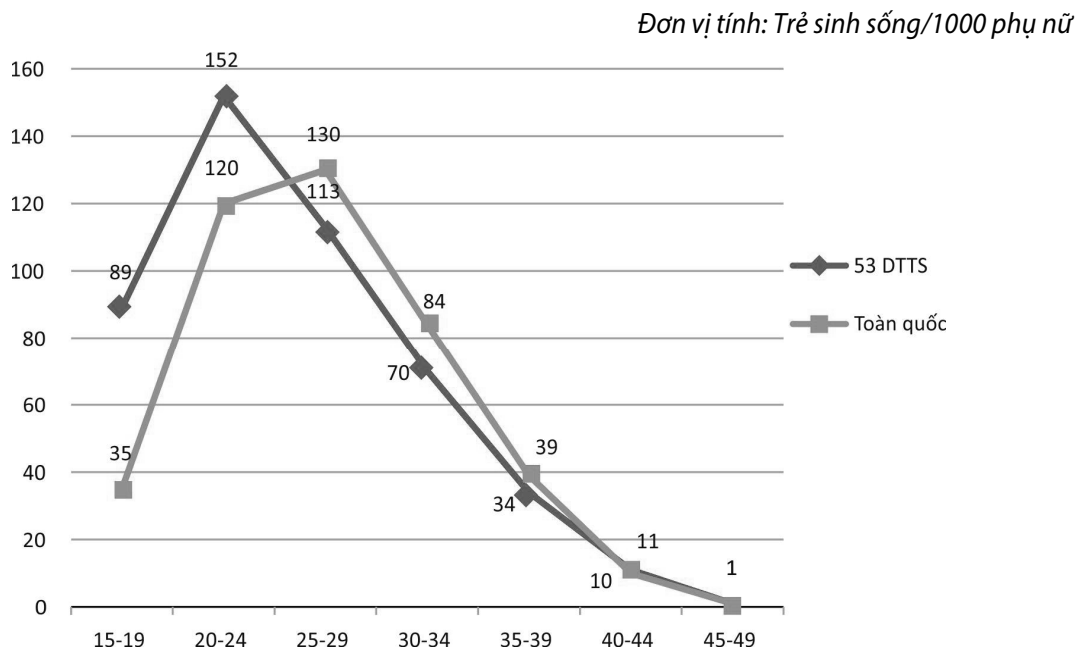
Các DTTS nói chung đều sinh sớm hơn so với mô hình chung của cả nước, trong đó phần lớn phụ nữ DTTS sinh con ở độ tuổi 20-24.

Có sự khác biệt về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ DTTS tính từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 và của phụ nữ cả nước tính từ kết quả Tổng điều tra năm 2019. Mô hình sinh của phụ nữ DTTS đạt đỉnh ở nhóm tuổi 20-24 cho thấy phần lớn phụ nữ DTTS sinh con ở độ tuổi này, đạt 152 con/1000 phụ nữ. Số con ở những độ tuổi kế tiếp giảm nhanh (nhóm tuổi từ 25-29 giảm khoảng 25%). Trong khi đó, độ tuổi sinh con phổ biến của phụ nữ Việt Nam nói chung thuộc về nhóm tuổi từ 25-29 với 130 con/1000 phụ nữ. Ở độ tuổi từ 15-19, các DTTS đạt mức 89 con/1000 phụ nữ, cao hơn nhiều so với mức chung của toàn quốc (35 con/1000

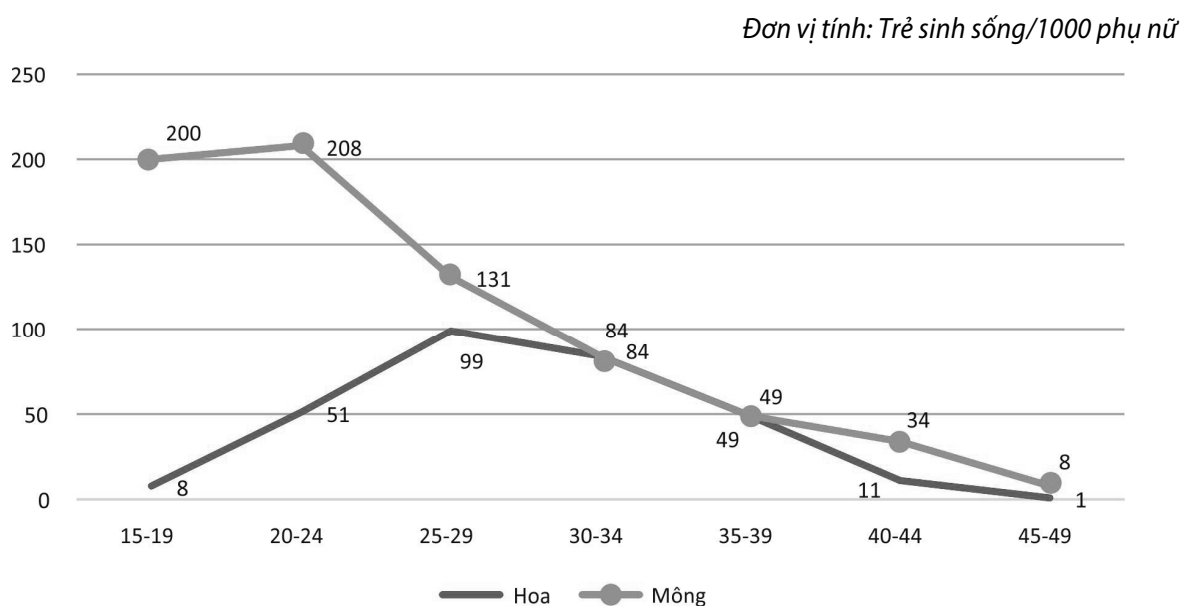
¹ Theo kết quả Tổng điều tra năm 1999.

phụ nữ). Như vậy, phụ nữ DTTS có mô hình sinh sớm hơn rất nhiều so với mô hình sinh chung. Từ 25 tuổi trở đi, mức sinh của phụ nữ DTTS giảm mạnh.

Hình 2.9: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của 53 dân tộc thiểu số, năm 2019



Hình 2.10: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của dân tộc Mông và dân tộc Hoa, năm 2019



Có thể thấy được sự khác biệt rõ ràng khi so sánh tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi giữa dân tộc Hoa (dân tộc có TFR thấp nhất) và dân tộc Mông (dân tộc có TFR cao nhất trong số các DTTS có quy mô dân số lớn). Đồ thị của dân tộc Mông có hình dốc đi xuống, đạt mức khá cao ngay ở nhóm tuổi trẻ từ 15-19 với 200 con/1000 phụ nữ và đạt cực đại ở nhóm tuổi từ

20-24 với 208 con/1000 phụ nữ. Như vậy, phụ nữ dân tộc Mông sinh con rất sớm, đa phần sinh con ở độ tuổi từ 15-24; sau độ tuổi này, mức sinh của họ giảm mạnh. Ngược lại, đồ thị về mô hình sinh của dân tộc Hoa cho thấy mức sinh ở nhóm tuổi trẻ từ 15-19 là khá thấp (8 con/1000 phụ nữ), tăng dần ở nhóm tuổi từ 20-24 (51 con/1000 phụ nữ) và đạt cực đại ở nhóm tuổi từ 25-29 (99 con/1000 phụ nữ), sau đó giảm dần ở các nhóm tuổi tiếp theo. So với dân tộc Mông, dân tộc Hoa sinh muộn hơn và ít con hơn, đặc biệt sau độ tuổi 30 họ có xu hướng kéo dài thời kỳ sinh sản.

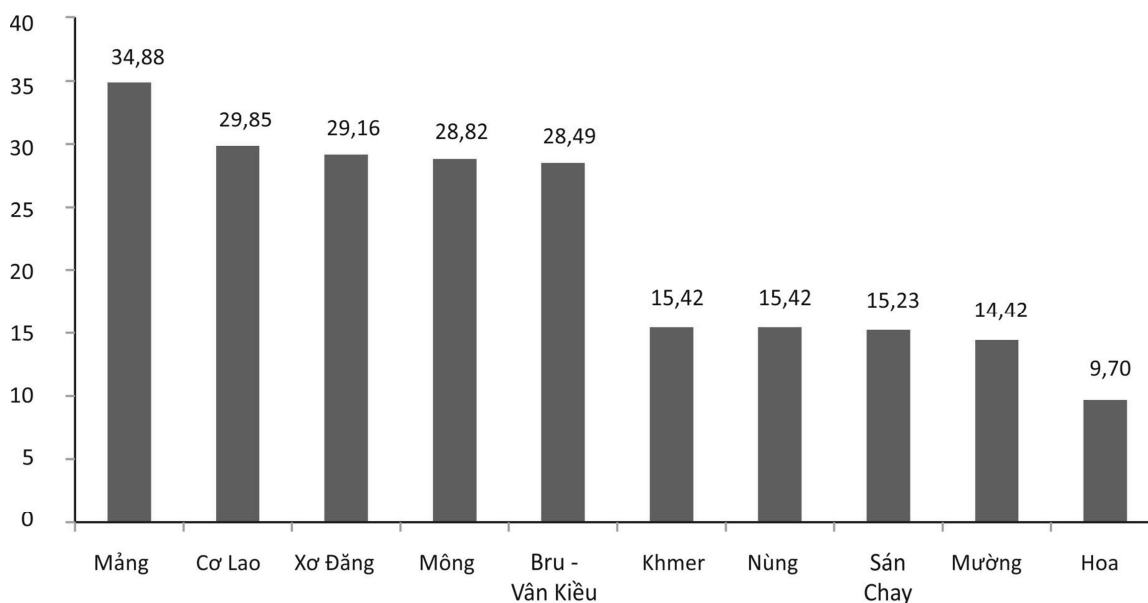
3.3. Tỷ suất sinh thô¹

Tỷ suất sinh thô của 53 DTTS cao hơn tỷ suất sinh thô của cả nước. Hoa, Mường, Sán Chay, Nùng, Khmer là các dân tộc có tỷ suất sinh thô thấp nhất.

Tỷ suất sinh thô của 53 DTTS năm 2019 là 18,05 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn tỷ suất sinh thô của cả nước (16,3 trẻ sinh sống/1000 dân²). Có sự khác biệt khi so sánh tỷ suất sinh thô giữa các DTTS. Có đến 34 DTTS (chiếm 64,2% các DTTS) có tỷ suất sinh thô cao hơn tỷ suất sinh thô tính chung cho 53 DTTS, trong đó cao nhất là dân tộc Mảng với 34,88 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn 1,9 lần so với mức trung bình của 53 DTTS. Các dân tộc có tỷ suất sinh thô thấp nhất, bao gồm: Hoa, Mường, Sán Chay, Nùng, Khmer.

Hình 2.11: Tỷ suất sinh thô của 5 dân tộc có tỷ suất cao nhất và 5 dân tộc có tỷ suất thấp nhất, năm 2019

Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân



¹ Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

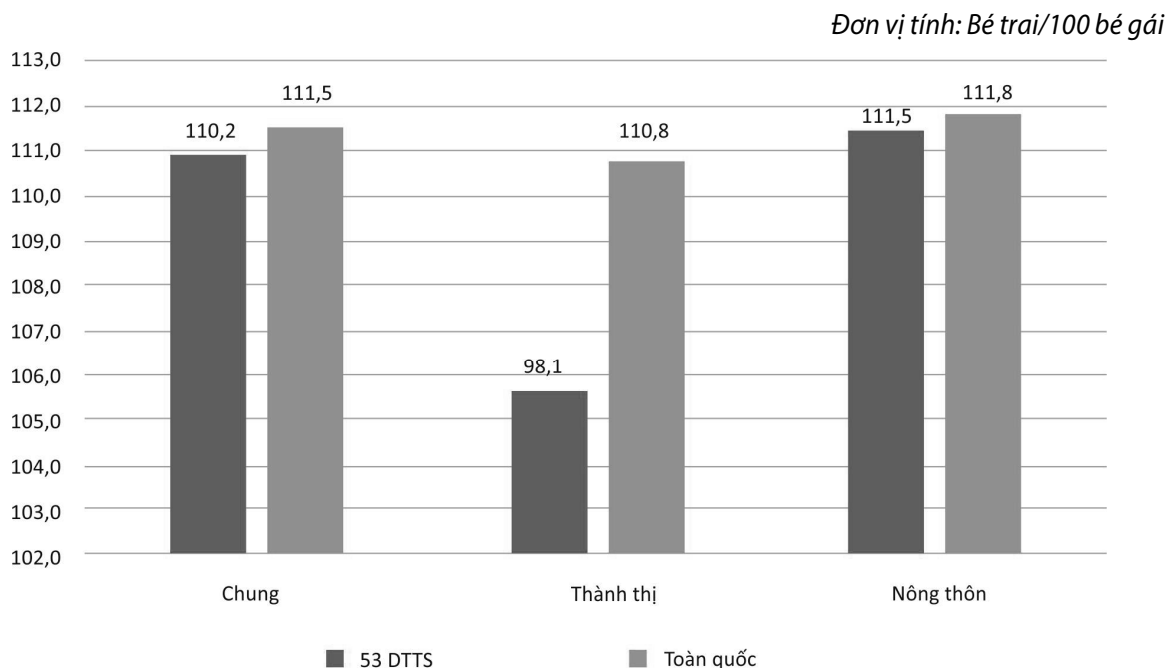
² Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019.

3.4. Tỷ số giới tính khi sinh¹

Tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS thấp hơn so với mức chung của toàn quốc nhưng vẫn cao hơn so với mức cân bằng sinh học.

So sánh với số liệu Tổng điều tra năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS thấp hơn so với mức chung của toàn quốc, 110,2 bé trai/100 bé gái so với 111,5 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, so với mức cân bằng sinh học (104-106 bé trai/100 bé gái), tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS vẫn cao hơn. Như vậy, tình trạng lựa chọn giới tính khi sinh ở Việt Nam không chỉ diễn ra ở các khu vực đô thị phát triển mà còn “lên lỗi” đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Để đạt được mục tiêu đến năm 2030, tỷ số giới tính khi sinh của cả nước đạt dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống theo Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới, vẫn cần rất nhiều nỗ lực của Đảng, Nhà nước và nhân dân

Hình 2.12: Tỷ số giới tính khi sinh của 53 dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, năm 2019



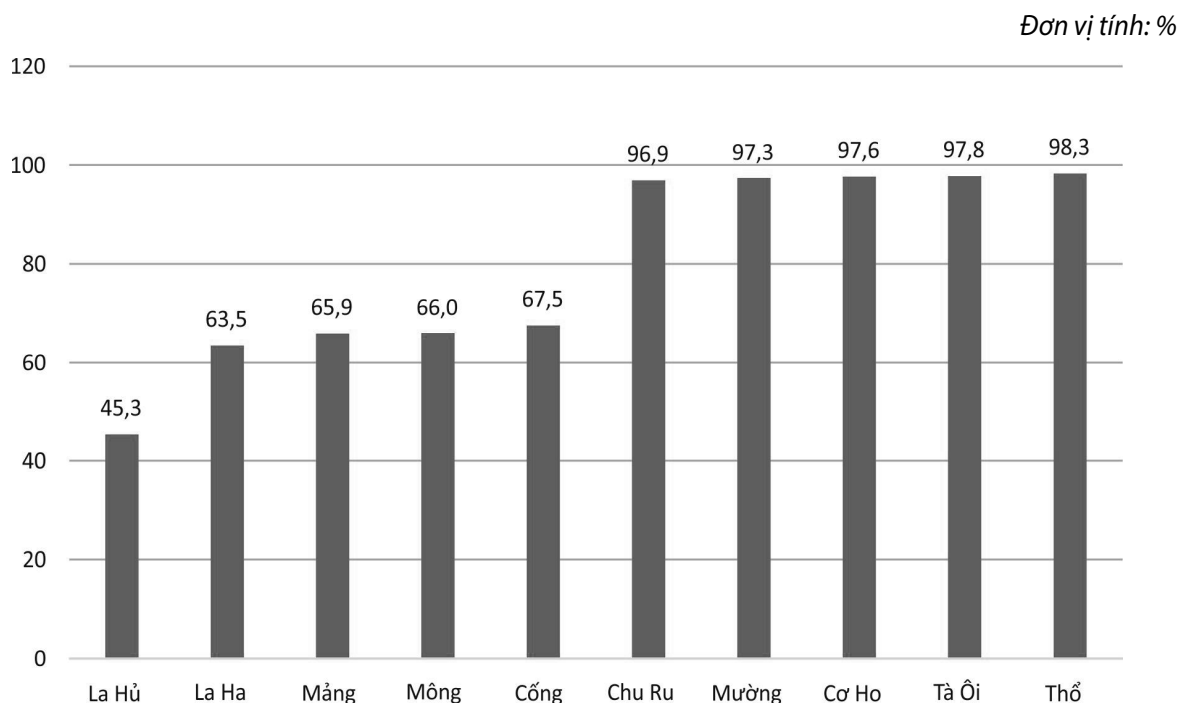
3.5. Tình hình chăm sóc sức khỏe khi sinh

Tình hình chăm sóc sức khỏe khi sinh cho phụ nữ DTTS rất tích cực với tỷ lệ phụ nữ DTTS mang thai có đến các cơ sở y tế khám thai trong lần sinh gần nhất đạt 88,0%. Tuy nhiên, để duy trì cũng như đảm bảo đạt tỷ lệ này ở tất cả các nhóm DTTS, cần có các chính sách đầu tư hiệu quả và thiết thực hơn nữa.

¹ Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra; phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB lệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, đến nay đã có 88,0% phụ nữ DTTS mang thai có đến các cơ sở y tế để khám thai trong lần sinh gần nhất. Tuy nhiên, mức độ này không đồng đều giữa các dân tộc. Một số dân tộc có tỷ lệ phụ nữ khám thai rất cao như dân tộc Thổ (98,3%), Tà Ôi (97,8%), Cơ Ho (97,6%). Trong khi đó, tỷ lệ này vẫn còn khá thấp ở một số dân tộc như La Hủ (45,3%), La Ha (63,5%), Mảng (65,9%). Thực trạng này cho thấy việc chăm sóc sức khỏe thai sản cho phụ nữ DTTS vẫn còn nhiều bất cập bởi tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đầy đủ có liên quan trực tiếp đến tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS. Vì vậy, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nói chung, phụ nữ nói riêng đặc biệt là phụ nữ DTTS đòi hỏi sự quan tâm đầu tư hiệu quả và thiết thực hơn nữa.

Hình 2.13: Tỷ lệ phụ nữ một số dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi khám thai trong lần sinh gần nhất, năm 2019



3.6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế

Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế không đồng đều giữa các dân tộc. Cần có các biện pháp thiết thực hơn nữa để đưa dịch vụ y tế đến với đồng bào DTTS vùng sâu, vùng xa cũng như xóa bỏ được các hủ tục về vấn đề sinh sản.

Cả nước có 86,4% phụ nữ DTTS sinh con tại các cơ sở y tế, 3,9% phụ nữ DTTS sinh tại nhà có cán bộ chuyên môn đỡ, 9,5% sinh tại nhà không có cán bộ chuyên môn đỡ, 0,2% sinh con tại nơi khác. Các dân tộc Mường, Tày, Hoa, Khmer và Nùng có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế khá cao, lần lượt là 99,3%, 99,2%, 99,0%, 98,7% và 97,1%.

Một số dân tộc như Mảng, Mông, Cống và La Hủ có tỷ lệ sinh con tại nhà không có cán bộ chuyên môn đỡ rất cao, lần lượt là 50,6%, 38,8%, 37,0% và 36,5%. Thực trạng này là một trong các nguy cơ dẫn đến các tai biến khó lường như mẹ chết sau sinh, trẻ em dưới 1 tuổi chết hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ và trẻ sơ sinh. Vì vậy, Nhà nước cần tiếp tục quan tâm, xây dựng các mô hình và chính sách phù hợp hơn nữa để góp phần đưa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em đến với đồng bào DTTS, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

4. Mức chết

4.1. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR) của 53 DTTS sau chuẩn hóa năm 2019 giảm nhẹ so với năm 2015 nhưng sự biến động về CDR ở từng dân tộc cụ thể không theo xu hướng chung. Sự khác biệt về quy mô dân số, phong tục tập quán có thể là nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt về mức chết giữa các dân tộc.

CDR là chỉ tiêu thường dùng để phản ánh mức độ tử vong của dân số. CDR cho biết trung bình cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Chỉ tiêu này được gọi là tỷ suất chết thô do chịu ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, CDR chung của 53 DTTS là 7,65‰, cao hơn so với mức chung của cả nước năm 2019 là 6,3‰¹.

Biểu 2.7: Tỷ suất chết thô của 53 dân tộc thiểu số, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Tỷ suất chết	2015	2019
Tỷ suất chết thô	7,28	7,65
Tỷ suất chết thô chuẩn hóa	7,90 ²	7,65

So sánh kết quả hai cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2015 và năm 2019, khi chưa loại bỏ ảnh hưởng của cơ cấu dân số, CDR năm 2019 cao hơn so với năm 2015, tương ứng là 7,65‰ và 7,28‰. Tuy nhiên, sau khi thực hiện chuẩn hóa, tức là loại bỏ ảnh hưởng của cơ cấu tuổi tới chỉ tiêu này, CDR năm 2019 thấp hơn so với năm 2015, tương ứng là 7,65‰ và 7,90‰. CDR chưa chuẩn hóa năm 2019 cao hơn năm 2015 không phản ánh những vấn đề liên quan đến sức khỏe hay bệnh dịch mà do sự thay đổi về cơ cấu tuổi của dân số khi mà tỷ trọng dân số ở nhóm từ 65 tuổi trở lên tăng làm cho CDR tăng (nhóm người cao tuổi có tỷ suất chết cao hơn

¹ Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019.

² Chuẩn hóa tỷ suất chết thô năm 2015 theo cơ cấu dân số của 53 DTTS năm 2019.

các nhóm tuổi khác). Điều này phần nào phản ánh xu hướng già hóa dân số cũng đang diễn ra đối với các DTTS.

Không có sự biến động lớn về CDR chung của 53 DTTS giữa năm 2015 và năm 2019 nhưng CDR giữa các dân tộc có sự khác biệt đáng kể. Trong khi phần lớn các dân tộc có CDR ở mức dưới 8,0‰, một số DTTS rất ít người (dưới 10.000 người) có CDR rất cao, trên 10,0‰, như: Brâu (15,24‰), Pu Péo (13,29‰), Ở Đu (11,68‰). Sự biến động này có thể là do quy mô và cơ cấu tuổi của các dân tộc rất khác nhau, đặc biệt với những DTTS rất ít người, ảnh hưởng của quy mô và cơ cấu tuổi của dân số đến CDR càng lớn.

Biểu 2.8: Tỷ suất chết thô của 53 dân tộc thiểu số, năm 2019

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR
Brâu	15,24	Co	8,80	Chút	7,72	Ba Na	6,88
Pu Péo	13,29	Mạ	8,60	Lô Lô	7,67	Chu Ru	6,88
Ở Đu	11,68	Tà Ôi	8,58	Chơ Ro	7,66	Thái	6,86
Sí La	11,00	La Ha	8,57	Pà Thên	7,64	Sán Chay	6,47
Rơ Măm	10,95	Lự	8,44	Hà Nhì	7,48	Dao	6,38
Nùng	9,68	Khơ Mú	8,35	Bố Y	7,43	Bru - Vân Kiều	6,31
Cống	9,53	Gié - Triêng	8,21	Phù Lá	7,30	Ê Đê	6,30
La Hủ	9,41	Cơ Ho	8,13	Ngái	7,28	Gia Rai	6,28
Kháng	9,27	Xơ Đăng	8,07	Khmer	7,24	Thổ	6,22
Mường	9,20	Lào	8,04	Giáy	7,12	Sán Dìu	6,17
Mảng	9,03	Xinh Mun	8,03	Mnông	7,04	Chăm	6,14
Cơ Lao	8,99	Xtiêng	7,92	Hrê	6,92		
Tày	8,90	Cơ Tu	7,86	Mông	6,91		
Raglay	8,80	La Chí	7,74	Hoa	6,88		

4.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

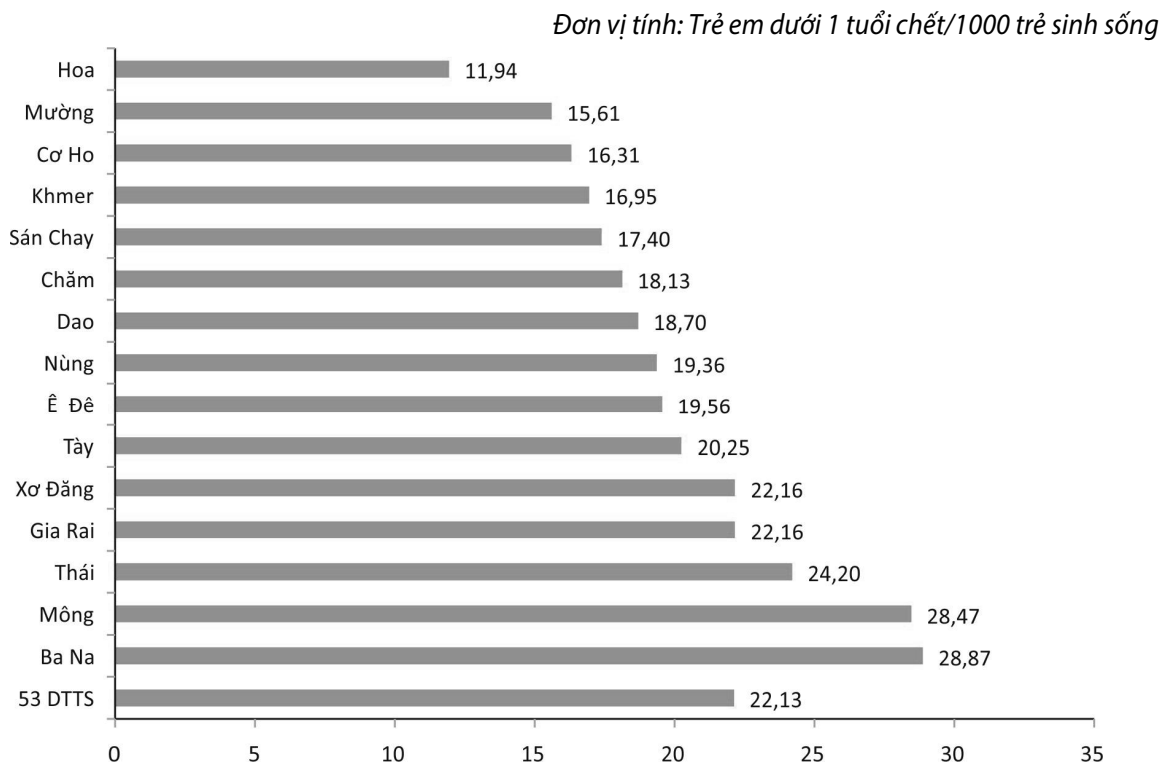
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh. Tuy nhiên, việc khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ do đây là thông tin nhạy cảm mà hộ dân cư thường

không muốn nhắc đến (thậm chí có thể khai báo thiếu nhiều hơn so với số bị chết của người lớn) hoặc cũng có những trường hợp chính bố, mẹ hoặc chủ hộ trong các hộ dân tộc không nhớ trường hợp chết, hay theo phong tục của dân tộc những trẻ bị chết quá sớm không được tính là một thành viên nên không được khai báo. Do đó, IMR được ước lượng bằng phương pháp gián tiếp.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, IMR năm 2019 của 53 DTTS là 22,13‰; trong đó, của nam là 24,82‰, của nữ là 19,29‰. Có thể thấy vấn đề chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại vùng DTTS cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Cải thiện điều kiện, chất lượng sống, nâng cao tỷ lệ tiếp cận với chăm sóc y tế là cơ sở cơ bản để khắc phục và giảm thiểu tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tại vùng đồng bào DTTS.

Tương tự như CDR, có sự khác biệt khá lớn về IMR giữa các dân tộc, IMR của dân tộc La Hủ cao nhất trong các DTTS (66,23‰), cao gấp 5,5 lần IMR của dân tộc Hoa (11,94‰).

Hình 2.14: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số và của một số dân tộc chủ yếu, năm 2019



4.3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

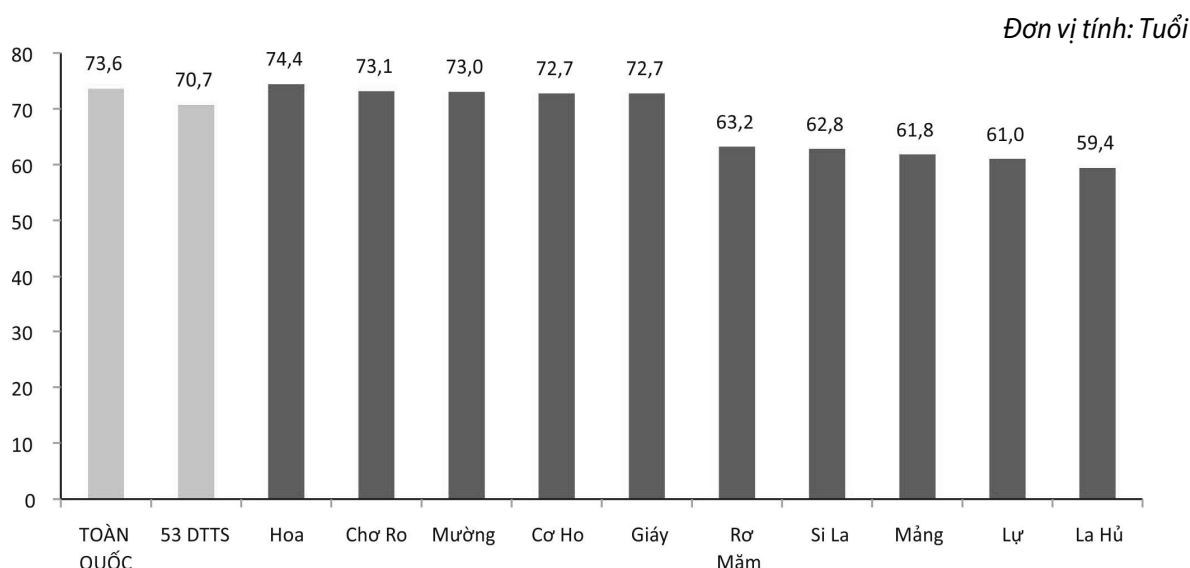
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của 53 DTTS đã được nâng cao rõ rệt, đạt 70,7 tuổi, qua đó rút ngắn đáng kể khoảng cách với tuổi thọ trung bình của cả nước.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình) phản ánh mức độ chết của dân số. Chỉ tiêu này không bị tác động bởi cơ cấu dân số theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ

tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng, một địa phương hay dân tộc; là một thành tố để tính Chỉ số phát triển con người (HDI).

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tuổi thọ trung bình của 53 DTTS là 70,7 tuổi; nam là 68,0 tuổi và nữ là 73,7 tuổi. Hiện vẫn tồn tại sự khác biệt rất lớn về tuổi thọ trung bình giữa các DTTS, tuổi thọ trung bình của dân tộc có tuổi thọ cao nhất (Hoa: 74,4 tuổi) cao hơn 15,0 năm so với dân tộc có tuổi thọ trung bình thấp nhất (La Hủ: 59,4 tuổi).

Hình 2.15: Tuổi thọ trung bình của 5 dân tộc có tuổi thọ trung bình cao nhất và 5 dân tộc có tuổi thọ trung bình thấp nhất, năm 2019



5. Giáo dục và đào tạo

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình hình giáo dục và đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên, trong đó có người DTTS. Do vậy, kết quả về giáo dục và đào tạo của người DTTS trong sách này được khai thác chủ yếu từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019. Bên cạnh đó, thông tin về tình hình biết đọc biết viết chữ phổ thông và chữ dân tộc của người DTTS được khai thác dữ liệu từ Điều tra 53 DTTS năm 2019.

5.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Hầu hết các dân tộc đã đạt hoặc vượt mục tiêu: Đến năm 2020 tỷ lệ trẻ em DTTS hoàn thành chương trình tiểu học trên 94%¹. Tuy nhiên, vẫn còn sự chênh lệch về thực trạng đi học ở bậc THCS và THPT giữa hai giới và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Để hướng tới mục tiêu của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, cần chú trọng và có những chính sách trực tiếp tác động đến công tác giáo dục bậc THCS và THPT cho trẻ em DTTS.

Theo quy định của Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học được

¹ Theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

thực hiện trong 5 năm học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) cấp THCS được thực hiện trong 4 năm học từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, tại thời điểm điều tra ngày 01/4/2019, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến năm 2012, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến năm 2007, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến năm 2003.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học của học sinh DTTS là 100,5%, cấp THCS là 85,8% và THPT là 50,7%. Ở cấp tiểu học, không có nhiều sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,4% so với 100,5%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn càng lớn, cụ thể: Cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 6,0 điểm phần trăm (91,0% so với 85,0%); mức chênh lệch này ở cấp THPT là 24,1 điểm phần trăm (71,1% so với 47,0%). So với năm 2015, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của người DTTS đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là ở cấp THPT với tỷ lệ đi học chung ở cấp này tăng 8,9 điểm phần trăm¹.

Biểu 2.9: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số theo cấp học, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: %

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
53 DTTS	100,5	85,8	50,7	96,9	81,6	47,0
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,4	91,0	71,1	97,2	87,5	66,9
Nông thôn	100,5	85,0	47,0	96,8	80,7	43,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,4	90,9	56,9	97,6	87,2	53,5
Đồng bằng sông Hồng	101,4	95,0	65,1	98,3	91,4	62,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,6	88,5	53,1	97,6	84,9	49,7
Tây Nguyên	100,3	74,5	33,3	94,7	69,0	29,2
Đông Nam Bộ	100,4	81,6	51,3	95,9	76,4	46,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,9	75,7	42,5	95,5	71,1	38,4

¹ Năm 2015, tỷ lệ đi học chung của 53 DTTS ở cấp tiểu học là 98,6%; cấp THCS là 83,9%; cấp THPT là 41,8%.

Tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi¹ cấp tiểu học của 53 DTTS đạt 96,9%, vượt mục tiêu “Đến năm 2020 tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học đạt trên 94%” theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Hầu hết các dân tộc đã đạt hoặc vượt mục tiêu này, tuy vậy, vẫn còn một số ít dân tộc có tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học chưa đạt mục tiêu, như: dân tộc Gia Rai (90,8%), Ba Na (93,6%), Raglay (93,1%), Xtiêng (91,2%), Brâu (93,9%). Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS và THPT của trẻ em DTTS lần lượt là 81,6% và 47,0%. Một số dân tộc có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ở hai cấp này cao hơn mức bình quân chung của 53 DTTS như: dân tộc Tày, Hoa, Mường, Nùng, Ngái, Sán Dìu, Si La, Bố Y. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều DTTS có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THPT thấp (dưới 30%), như: Mông, Ba Na, Gia Rai, Mnông, Raglay, Xtiêng... Tương tự như tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở tất cả các cấp học; cấp học càng cao, sự khác biệt này càng lớn.

So với năm 2015, cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của trẻ em DTTS ngày càng được đảm bảo hơn với tỷ lệ đi học đúng tuổi được cải thiện ở tất cả các cấp², trong đó rõ rệt nhất là ở cấp THPT (tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng 14,7 điểm phần trăm). Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2025 “Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học THCS trên 95%, học THPT trên 60%” theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, cần có nhiều chính sách chú trọng hơn nữa đến công tác giáo dục bậc THCS và THPT đối với trẻ em DTTS.

Hầu như không có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về mức độ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng có sự chênh lệch ở cấp THCS và THPT. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, tương ứng là 95,0% và 65,1%, thấp nhất là ở Tây Nguyên, tương ứng là 74,5% và 33,3%. Chênh lệch cao nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội là 20,5 điểm phần trăm ở cấp THCS và 31,8 điểm phần trăm ở cấp THPT.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất ở Tây Nguyên đối với tất cả các cấp học. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ DTTS cao hơn học sinh nam DTTS; bậc học càng cao, chênh lệch về giới càng rõ nét, đặc biệt ở các dân tộc, như: Gia Rai, Ê Đê, Xơ Đăng, Cơ Ho, Chăm, Raglay, Xtiêng, Cơ Tu, Gié - Triêng, Mạ, Co, Tà Ôi, Chơ Ro. Trong khi hầu hết các DTTS có tỷ lệ học sinh nữ đi học đúng tuổi cao hơn học sinh nam, riêng dân tộc Mông, Cống có tỷ lệ học sinh nam đi học đúng tuổi cao hơn học sinh nữ ở bậc THCS và THPT.

¹ Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

² Năm 2015, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS cấp tiểu học là: 88,9%; cấp THCS là 72,6%; cấp THPT là 32,3%.

Biểu 2.10: Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: %

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Tiểu học		THCS		THPT	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
53 DTTS	96,8	97,0	80,0	83,3	43,4	50,9
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	97,0	97,4	85,1	89,5	61,3	72,0
Nông thôn	96,7	96,9	79,3	82,3	40,4	46,7
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	97,9	97,4	87,9	86,4	52,0	55,2
Đồng bằng sông Hồng	98,4	98,3	90,7	92,1	60,7	63,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	97,8	81,9	88,0	43,6	55,9
Tây Nguyên	93,8	95,6	62,4	75,7	21,2	37,2
Đông Nam Bộ	95,6	96,1	74,9	78,0	43,2	49,9
Đồng bằng sông Cửu Long	95,1	95,8	67,9	74,5	33,8	43,3

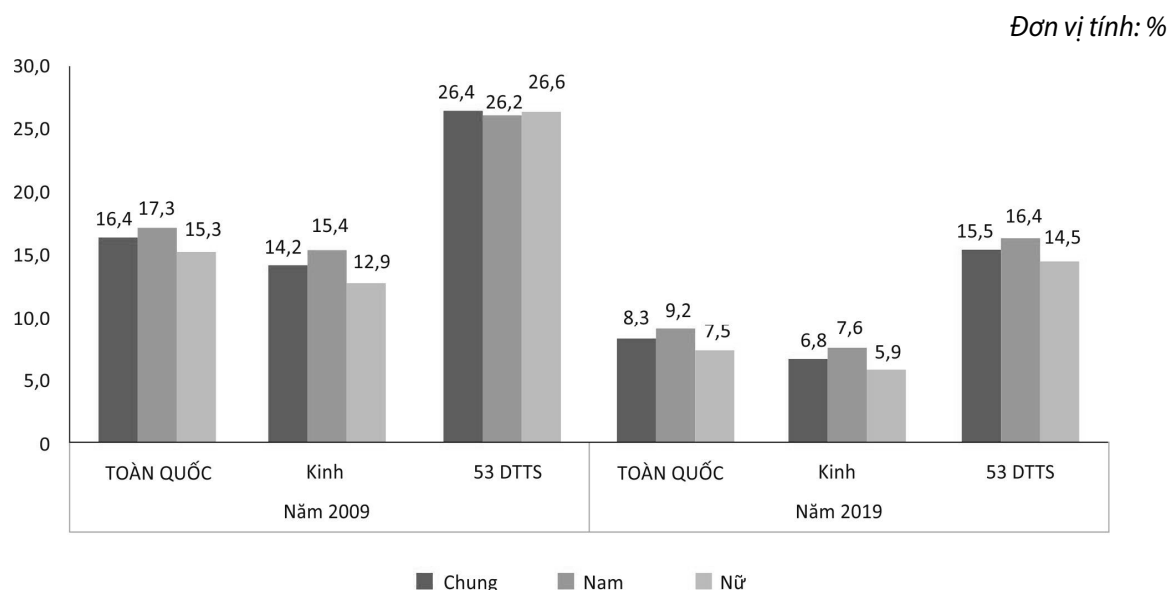
5.2. Trẻ em dân tộc thiểu số ngoài nhà trường

Công tác giáo dục đối với đồng bào DTTS đã đạt được những thành tựu nhất định, tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giảm gần 2 lần trong vòng 10 năm qua.

Trẻ em DTTS ngoài nhà trường là trẻ em DTTS đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số DTTS của độ tuổi này.

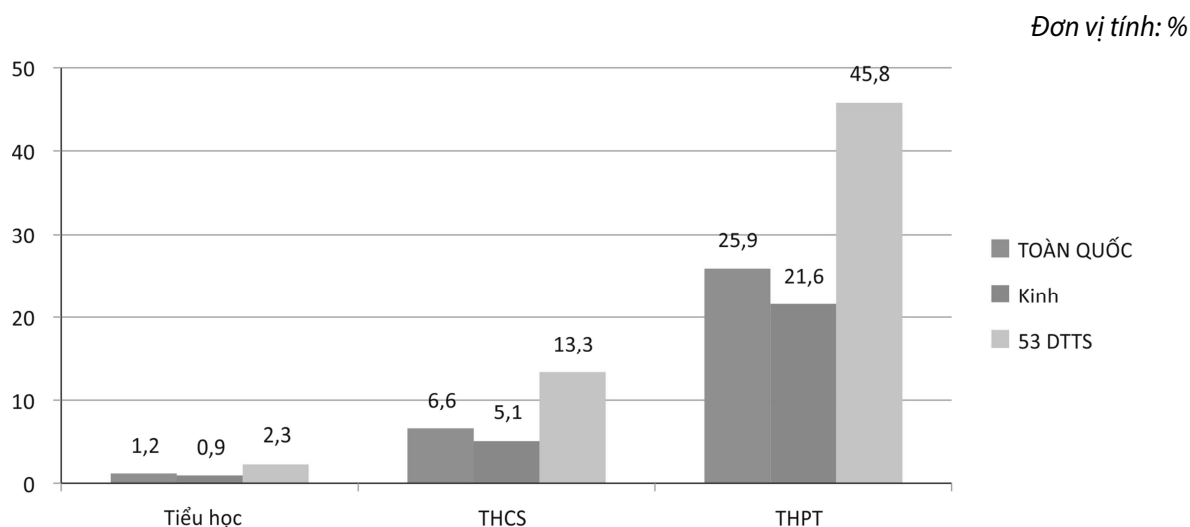
Sau 10 năm kể từ Tổng điều tra năm 2009, tình hình giáo dục của trẻ em DTTS đã đạt được những thành tựu nhất định. Tỷ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học giảm gần 2 lần, từ 26,4% năm 2009 xuống còn 15,5% năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của 53 DTTS hiện vẫn cao hơn gần 2 lần tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của cả nước và cao hơn gần 3 lần tỷ lệ này của dân tộc Kinh. Tỷ lệ trẻ em trai DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học cao hơn trẻ em gái, mức chênh lệch là 1,9 điểm phần trăm (16,4% so với 14,5%). Có 19/53 DTTS có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường trên 20%, trong đó tỷ lệ này của dân tộc Brâu cao nhất (35,4%), tiếp đến là dân tộc Xtiêng (35,3%). Dân tộc Sán Dìu và Tày có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất trong 53 DTTS, tương ứng là 3,7% và 5,1%.

Hình 2.16: Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số ngoài nhà trường theo giới tính, năm 2009 và năm 2019



Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 2 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là 13 em, ở cấp THPT là 46 em. Một số DTTS có tỷ lệ trẻ em không đi học THCS cao hơn khoảng 3 lần so với mức chung của 53 DTTS, như: Brâu (45,2% so với 13,3%), Xtiêng (39,6% so với 13,3%), Gia Rai (36,3% so với 13,3%). Tình trạng học sinh DTTS trong độ tuổi học THPT không đến trường là phổ biến ở hầu hết các dân tộc với 27/53 DTTS có tỷ lệ học sinh trong độ tuổi không đi học THPT chiếm trên 50%. Ở tất cả các cấp học và hầu hết các DTTS, tình trạng bỏ học hoặc chưa bao giờ đi học của trẻ em trai luôn cao hơn trẻ em gái.

Hình 2.17: Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số ngoài nhà trường theo cấp học, năm 2019



5.3. Tình hình biết đọc biết viết của người dân tộc thiểu số

5.3.1. Tình hình biết đọc biết viết chữ phổ thông

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông ngày càng cao. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông giữa nam và nữ, giữa khu vực thành thị và nông thôn.

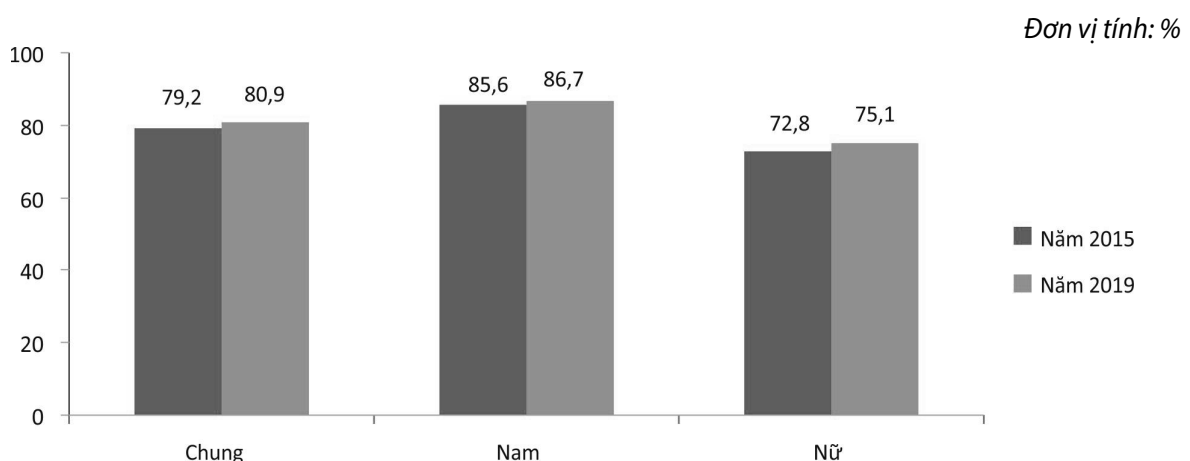
Biết đọc biết viết chữ phổ thông là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày bằng tiếng phổ thông (tiếng Kinh). Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông là một trong những chỉ tiêu chung phản ánh kết quả của giáo dục đối với đồng bào DTTS, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người DTTS biết đọc biết viết chữ phổ thông của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số DTTS của độ tuổi đó.

Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 80,9%, tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2015. Như vậy, sau gần 5 năm tỷ lệ này tăng lên không nhiều và để đạt được mục tiêu của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030: “Đến năm 2025 người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%”, cần tập trung các chính sách để nâng cao tỷ lệ đi học của trẻ em DTTS ở các cấp và các chương trình bổ túc văn hóa đối với người DTTS ngoài độ tuổi đi học phổ thông.

Nhìn chung, tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông còn khá thấp ở nhiều DTTS, trong đó thấp nhất là các dân tộc Mảng (46,2%), La Hủ (46,9%), Lự (49,7%), Mông (54,3%). Các DTTS có tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông cao như dân tộc Ngái (96,5%), Sán Diu (95,7%), Mường (95,5%), Tày (94,9%), Thổ (94,9%), Hoa (91,0%), Nùng (90,0%).

Có sự khác biệt về giới và khu vực thành thị, nông thôn về khả năng đọc thông viết thạo chữ phổ thông của người DTTS. Nam DTTS có tỷ lệ đọc thông viết thạo chữ phổ thông cao hơn nữ DTTS 11,6 điểm phần trăm (86,7% so với 75,1%). Tỷ lệ này của người DTTS sống ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 8,9 điểm phần trăm (88,7% so với 79,8%).

Hình 2.18: Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, năm 2015 và năm 2019



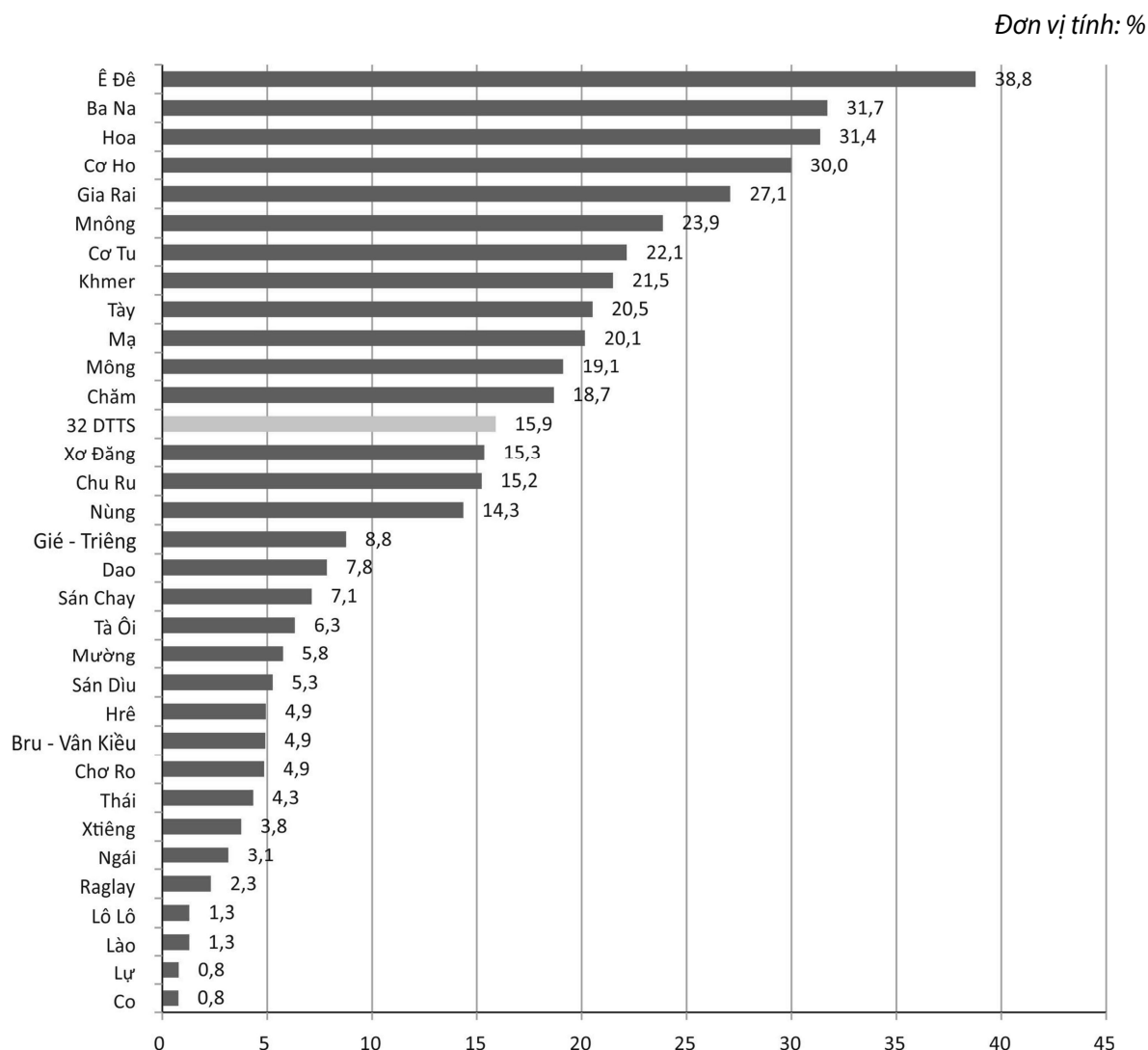
5.3.2. Tình hình biết đọc biết viết chữ dân tộc mình

Tỷ lệ người DTTS biết đọc biết viết chữ dân tộc mình còn rất thấp. Ê Đê là dân tộc có tỷ lệ người biết đọc biết viết chữ của dân tộc mình cao nhất, đạt 38,8%.

Biết đọc biết viết chữ dân tộc mình là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày bằng tiếng dân tộc mình.

Có 32/53 DTTS có chữ viết riêng của dân tộc mình. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ của dân tộc mình còn thấp (15,9%). Tỷ lệ này cao nhất là ở dân tộc Ê Đê (38,8%), tiếp đến là các dân tộc Ba Na (31,7%), Hoa (31,4%), thấp nhất là ở dân tộc Co, Lự (0,8%). Tỷ lệ nam giới biết đọc biết viết chữ của dân tộc mình cao hơn nữ giới (17,5% so với 14,2%); ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (26,2% so với 14,4%).

Hình 2.19: Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ dân tộc mình của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên, năm 2019



5.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

Khoảng hơn 1/5 người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ THPT hoặc trên THPT. Cứ 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên, 9 người có trình độ CMKT.

5.4.1. Trình độ học vấn

Trong nhiều năm qua, với các chính sách dân tộc được xây dựng và thực thi dựa trên nguyên tắc “bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ”, Đảng và Nhà nước đã chú trọng quan tâm đến công tác giáo dục ở vùng DTTS, qua đó đạt được những kết quả quan trọng, tạo nền tảng thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc. Những thành tựu bước đầu trong công tác phát triển giáo dục ở vùng DTTS hiện nay là hệ thống giáo dục từ mầm non đến THPT được củng cố và phát triển, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ THPT trở lên chiếm 20,2% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên, thấp hơn tỷ lệ này của toàn quốc 16,3 điểm phần trăm. Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất đạt được của người DTTS. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn 2 lần so với thành thị (lần lượt là 27,8% và 13,4%); tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ THPT trở lên của khu vực thành thị cao hơn 2 lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 38,7% so với 17,1%).

Biểu 2.11: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn, năm 2019

Đơn vị tính: %

Khu vực	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng trở lên
53 DTTS	100,0	25,6	26,1	28,1	11,1	1,6	2,5	5,0
Thành thị	100,0	13,4	22,0	25,9	17,6	3,0	4,6	13,5
Nông thôn	100,0	27,8	26,8	28,4	10,0	1,4	2,2	3,5

5.4.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Có 9,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ dân số có trình độ CMKT của cả nước (19,2%). Trong số những người có trình độ CMKT, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm hơn một nửa (5,0%), tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2015.

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ở khu vực thành thị là 21,1%, cao hơn gần 3 lần so với khu vực nông thôn (7,1%). Trong đó, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ đại học trở lên ở khu vực thành thị cao hơn gần 5 lần ở khu vực nông thôn, tương ứng là 10,2% so với 2,1%.

Biểu 2.12: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và thành thị, nông thôn, năm 2019

Đơn vị tính: %

Khu vực	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
53 DTTS	100,0	90,9	1,6	2,5	1,7	3,3
Thành thị	100,0	78,9	3,0	4,6	3,3	10,2
Nông thôn	100,0	92,9	1,4	2,2	1,4	2,1

6. Lao động và việc làm

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng việc làm của người DTTS từ 15 tuổi trở lên nhằm đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động DTTS của nền kinh tế. Thông tin về việc làm của người lao động DTTS là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, đảm bảo an sinh xã hội.

6.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động để sản xuất của cải vật chất và dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho cá nhân hoặc gia đình. Nói cách khác, lực lượng lao động là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu¹.

6.1.1. Cơ cấu lực lượng lao động

Toàn quốc có 8,03 triệu người DTTS tham gia vào lực lượng lao động; trong đó, nữ giới chiếm gần 1/2 lực lượng lao động DTTS.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, có 8,03 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động; trong đó, nữ giới chiếm 47,9%. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 851,6 nghìn người, chiếm 10,6% tổng số lực lượng lao động DTTS. Nhóm dân số tham gia lực lượng lao động nhiều nhất là 25-54 tuổi, chiếm 67,3% lực lượng lao động DTTS.

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động DTTS của khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông

¹ Thời kỳ tham chiếu: 07 ngày trước thời điểm quan sát.

thôn, 46,8% so với 48,1%. Tỷ trọng này thấp nhất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (42,6%) và cao nhất tại Trung du và miền núi phía Bắc (49,1%).

Biểu 2.13: Phân bố lực lượng lao động dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Lực lượng lao động (nghìn người)			Tỷ trọng (%)			Nữ (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	8 025,5	4 178,7	3 846,8	100,0	100,0	100,0	47,9
Thành thị, nông thôn							
Thành thị	851,6	453,3	398,3	10,6	10,8	10,4	46,8
Nông thôn	7 173,9	3 725,4	3 448,5	89,4	89,2	89,6	48,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	4 171,2	2 121,1	2 050,1	52,0	50,8	53,3	49,1
Đồng bằng sông Hồng	183,1	93,4	89,7	2,3	2,2	2,3	49,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 201,7	624,5	577,2	15,0	14,9	15,0	48,0
Tây Nguyên	1 250,9	647,0	603,9	15,6	15,5	15,7	48,3
Đông Nam Bộ	564,8	317,2	247,6	7,0	7,6	6,5	43,8
Đồng bằng sông Cửu Long	653,8	375,5	278,3	8,1	9,0	7,2	42,6

6.1.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Cứ 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên, có khoảng 83 người tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS cao hơn nữ DTTS, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa một số dân tộc.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một trong những số đo chung nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người DTTS được định nghĩa là phần trăm người DTTS thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng dân số DTTS từ 15 tuổi trở lên.

Có 83,4% người DTTS tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS cao hơn nữ DTTS 7,8 điểm phần trăm, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 12,9 điểm phần trăm. Tại cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS đều cao hơn của nữ DTTS. Tuy nhiên, chênh lệch này tại khu vực thành thị cao gấp hơn 2 lần so với khu vực nông thôn, tương ứng là 14,0% và 6,8%.

Biểu 2.14: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn, năm 2019

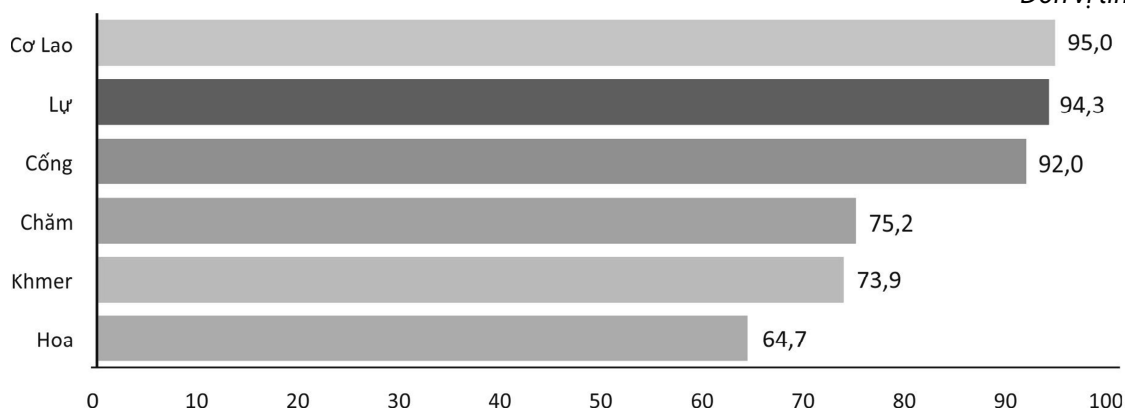
Đơn vị tính: %

Khu vực	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động			Chênh lệch nam - nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	83,4	87,4	79,6	7,8
Thành thị	72,1	79,2	65,2	14,0
Nông thôn	85,0	88,3	81,5	6,8

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa một số dân tộc. Trong khi một số DTTS có dân số dưới 10.000 người có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao như: Cơ Lao, Lự, Cống thì nhóm dân tộc có dân số trên 10.000 người có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp như: Chăm, Khmer, Hoa. Trong đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp nhất thuộc về dân tộc Hoa (64,7%) và cao nhất là dân tộc Cơ Lao (95,0%). Một vài lý do giải thích sự khác biệt này là do dân tộc Hoa sinh sống chủ yếu ở khu vực thành thị, nơi có điều kiện kinh tế phát triển, dễ tiếp cận các điều kiện về giáo dục nên có xu hướng kéo dài thời gian học tập ở nhóm dân số trẻ và có xu hướng nghỉ làm việc khi đã qua độ tuổi lao động (khác với khu vực nông thôn, những người đã qua độ tuổi lao động ở khu vực thành thị thường không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động).

Hình 2.20: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của 3 dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 3 dân tộc có tỷ lệ thấp nhất, năm 2019

Đơn vị tính: %



6.1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

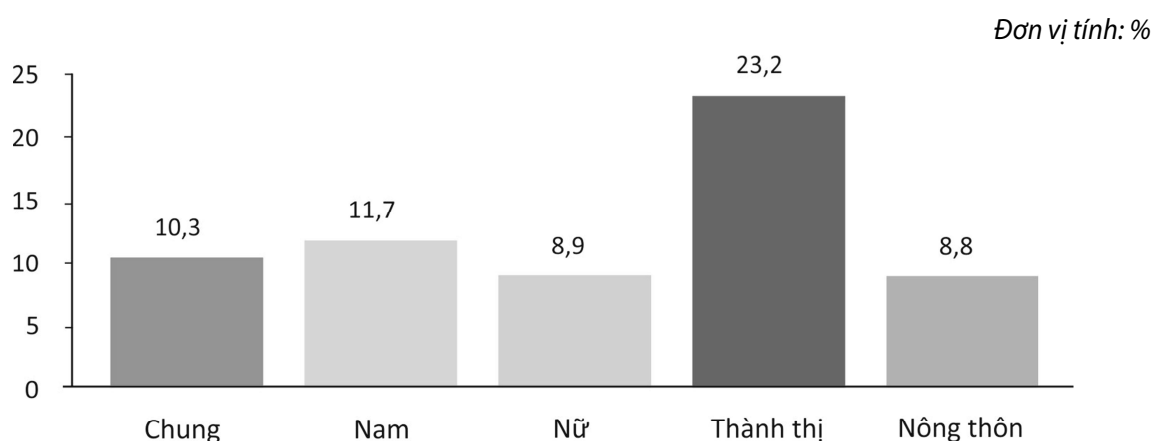
Trình độ CMKT của lực lượng lao động là người DTTS ở nước ta còn thấp và có sự khác biệt lớn giữa các dân tộc.

Tỷ lệ lực lượng lao động là người DTTS được đào tạo CMKT từ sơ cấp trở lên ở nước ta vẫn

còn thấp, chỉ chiếm 10,3%. Đây là hạn chế của lực lượng lao động là người DTTS trong việc tiếp cận thị trường lao động và nâng cao năng suất lao động tạo thu nhập.

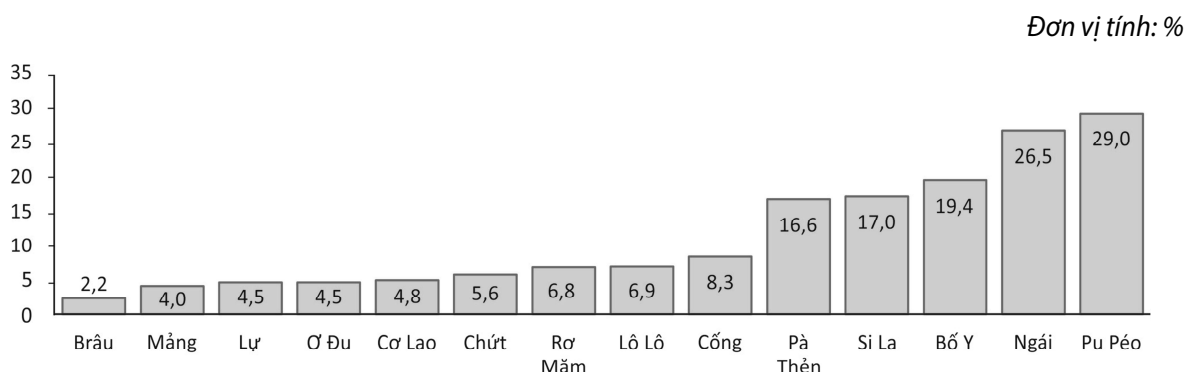
Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo của nam DTTS cao hơn nữ DTTS (11,7% so với 8,9%), của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (23,2% so với 8,8%). Trong số lực lượng lao động DTTS có trình độ CMKT, có 29,3% đã được đào tạo trình độ từ đại học trở lên. Con số này ở khu vực thành thị cao gấp 1,8 lần ở khu vực nông thôn, tương ứng với 44,3% và 24,5%. Điều này có nghĩa là ở khu vực thành thị, cứ 10 người DTTS tham gia lực lượng lao động đã được đào tạo CMKT thì có khoảng 4 người có trình độ từ đại học trở lên; trong khi đó, ở khu vực nông thôn, con số này tương đương khoảng 2 người.

Hình 2.21: Tỷ lệ lực lượng lao động dân tộc thiểu số đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên theo giới tính và thành thị, nông thôn, năm 2019



Trong các DTTS có dân số dưới 10.000 người, tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo thấp nhất ở dân tộc Brâu (2,2%) và cao nhất ở dân tộc Pu Péo (29,0%). Có 9/14 DTTS có dân số dưới 10.000 người có tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo thấp hơn mức chung của 53 DTTS (tức thấp hơn 10,3%). Với nhu cầu thị trường lao động ngày càng khắt khe, đòi hỏi về trình độ ngày càng cao thì việc nâng cao trình độ CMKT cho người DTTS nói chung và các DTTS rất ít người nói riêng sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho các nhóm lao động này.

Hình 2.22: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên của các dân tộc thiểu số có dân số dưới 10.000 người, năm 2019



6.2. Việc làm

Việc làm là vấn đề thiết yếu của phần đông dân số, không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích khác như giảm nghèo, cân bằng cuộc sống, góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu việc làm và đặc trưng về việc làm của người DTTS có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho người DTTS trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương.

6.2.1. Lao động có việc làm

Toàn quốc có 7,9 triệu lao động DTTS có việc làm, chiếm 82,1% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên. Đa số lao động có việc làm cư trú ở nông thôn và phần lớn chưa được đào tạo CMKT.

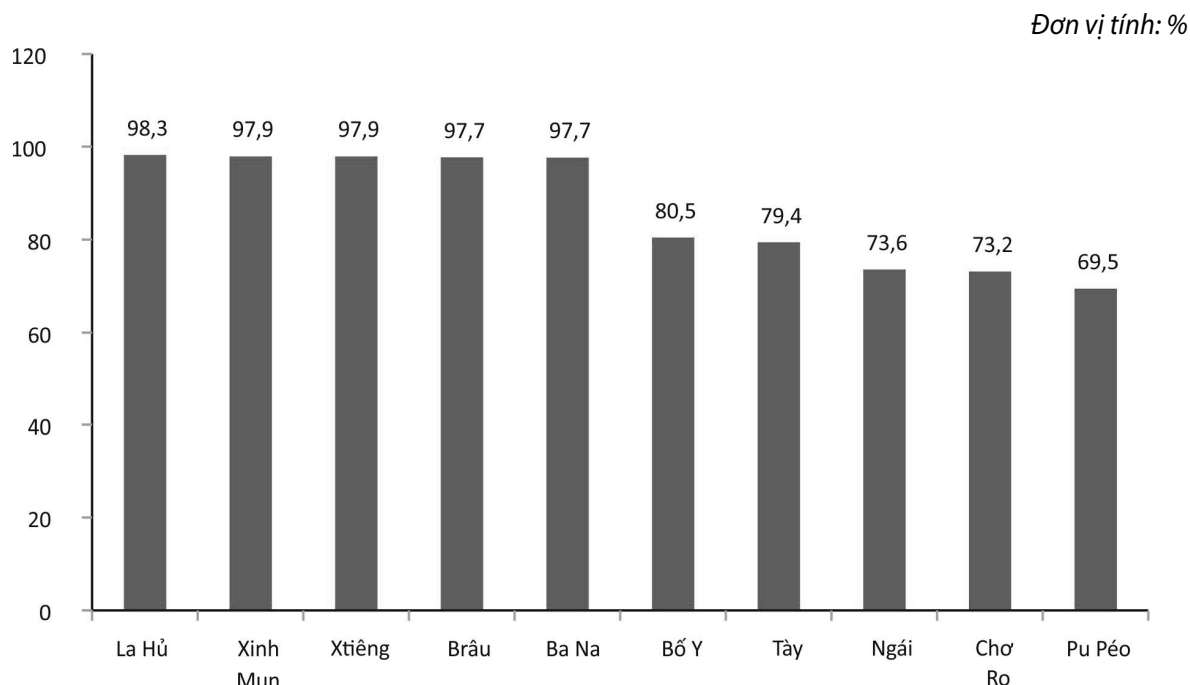
Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 82,1%, tương đương 7,9 triệu người. Tỷ lệ này ở nam DTTS cao hơn so với nữ DTTS, tương ứng là 86,0% so với 78,3%. Phần lớn lao động DTTS có việc làm là ở nhóm tuổi 15-54 (86,8%) và chủ yếu cư trú ở nông thôn (89,4%).

Biểu 2.15. Phân bố lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo giới tính và thành thị, nông thôn, năm 2019

Khu vực	Lao động DTTS có việc làm (nghìn người)			Tỷ lệ lao động DTTS có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên (%)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	7 913,0	4 121,2	3 791,8	82,1	86,0	78,3
Thành thị	836,1	444,4	391,7	70,6	77,6	64,1
Nông thôn	7 076,9	3 676,8	3 400,1	83,7	87,1	80,3

Chỉ có 10,3% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo, còn lại đến 89,7% không có trình độ CMKT. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm không có CMKT ở khu vực nông thôn cao gấp 1,2 lần ở khu vực thành thị, tương ứng là 91,2% và 76,8%. Các dân tộc, như: La Hủ, Xinh Mun, Xtiêng, Bơ, Ba Na có tỷ lệ lao động có việc làm không được đào tạo CMKT cao nhất với khoảng 98,0% lao động không được đào tạo CMKT, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở các dân tộc Pu Péo, Chơ Ro, Ngái, Tày, Bô Y, lần lượt là 69,5%, 73,2%, 73,6%, 79,4%, 80,5%.

Hình 2.23: Tỷ lệ lao động có việc làm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật của 5 dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 5 dân tộc có tỷ lệ thấp nhất, năm 2019



6.2.2. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu lao động DTTS theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đang diễn ra mạnh mẽ. Tuy vậy, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn cao hơn 2 lần so với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này của toàn quốc.

Giai đoạn 2015-2019, tỷ trọng lao động DTTS có việc làm theo khu vực có sự dịch chuyển khá tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. Các chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của Chính phủ trong những năm gần đây đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người DTTS, góp phần vào sự chuyển dịch tích cực giữa các khu vực kinh tế. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 81,9% năm 2015 xuống còn 73,3% năm 2019. Mặc dù vậy, khi so sánh với tỷ trọng chung của cả nước, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn rất cao, 73,3% so với 35,3% của cả nước. Chỉ có 26,7% lao động DTTS làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

Biểu 2.16: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo khu vực kinh tế, năm 2015 và năm 2019

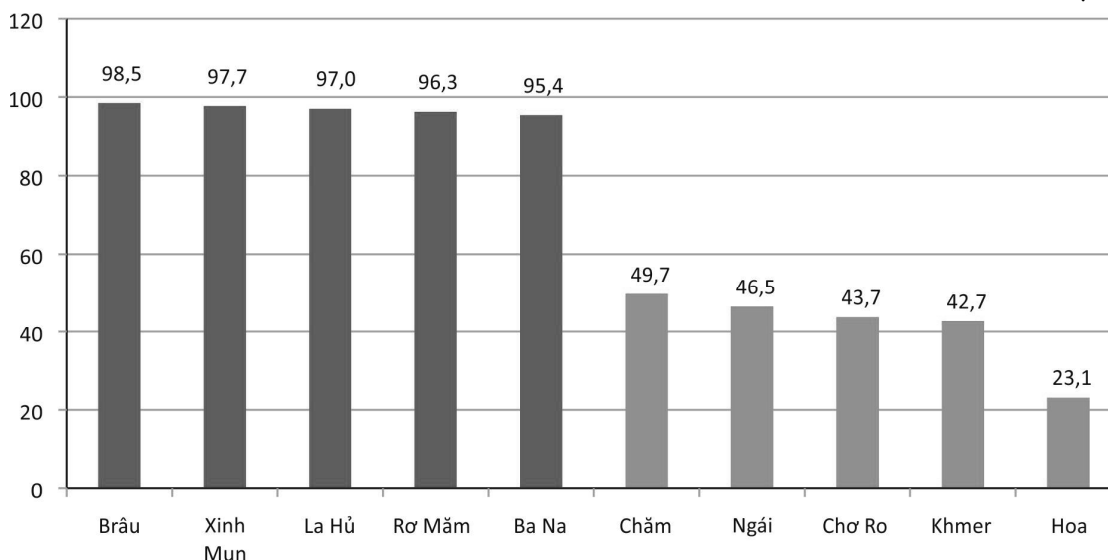
Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	Toàn bộ dân số (từ Tổng điều tra năm 2019)	DTTS (từ Điều tra 53 DTTS năm 2015)	DTTS (từ Điều tra 53 DTTS năm 2019)
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,3	81,9	73,3
Công nghiệp và xây dựng	29,2	8,6	14,8
Dịch vụ	35,5	9,5	11,9

Có sự khác biệt lớn về cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế giữa các DTTS. Trong khi ở một số dân tộc, như: Brâu, Xinh Mun, La Hủ, Rơ Măm, Ba Na, lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (trên 95,0%) thì ở một số dân tộc khác, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này là khá thấp (dưới 50%), đặc biệt là dân tộc Hoa với chỉ 23,1% lao động làm việc trong khu vực này. Trong 14 DTTS có dân số dưới 10.000 người, có đến 12 DTTS có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn mức chung của 53 DTTS (tức cao hơn 73,3%).

Hình 2.24: Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của 5 dân tộc có tỷ trọng cao nhất và 5 dân tộc có tỷ trọng thấp nhất, năm 2019

Đơn vị tính: %



6.2.3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Lao động đòi hỏi kỹ năng thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động DTTS có việc làm theo nhóm nghề nghiệp. Có sự khác biệt lớn về tỷ lệ lao động làm nghề giản đơn giữa một số dân tộc.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, nhóm “Nghề giản đơn” vẫn thu hút nhiều lao động DTTS nhất với tỷ lệ 68,6% và chủ yếu là lao động giản đơn trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (92,2% lao động giản đơn làm việc trong khu vực này). Tuy nhiên, so với năm 2015, tỷ trọng lao động làm công việc giản đơn đã giảm 6,8 điểm phần trăm.

Trong 9 nhóm nghề, người DTTS làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” chiếm tỷ trọng thấp nhất, chiếm 0,5%. Đa phần trong số họ là nam giới với 71,8% lao động DTTS làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” là nam giới, chỉ có 28,2% là nữ giới. Nhóm lao động làm công việc “CMKT bậc cao” và “CMKT bậc trung” chiếm 3,3% tổng số lao động DTTS có việc làm, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2015 nhưng vẫn thấp hơn 7,0 điểm phần trăm so với tỷ lệ lao động thuộc hai nhóm này của cả nước.

Biểu 2.17: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo giới tính và nghề nghiệp, năm 2019

Đơn vị tính: %

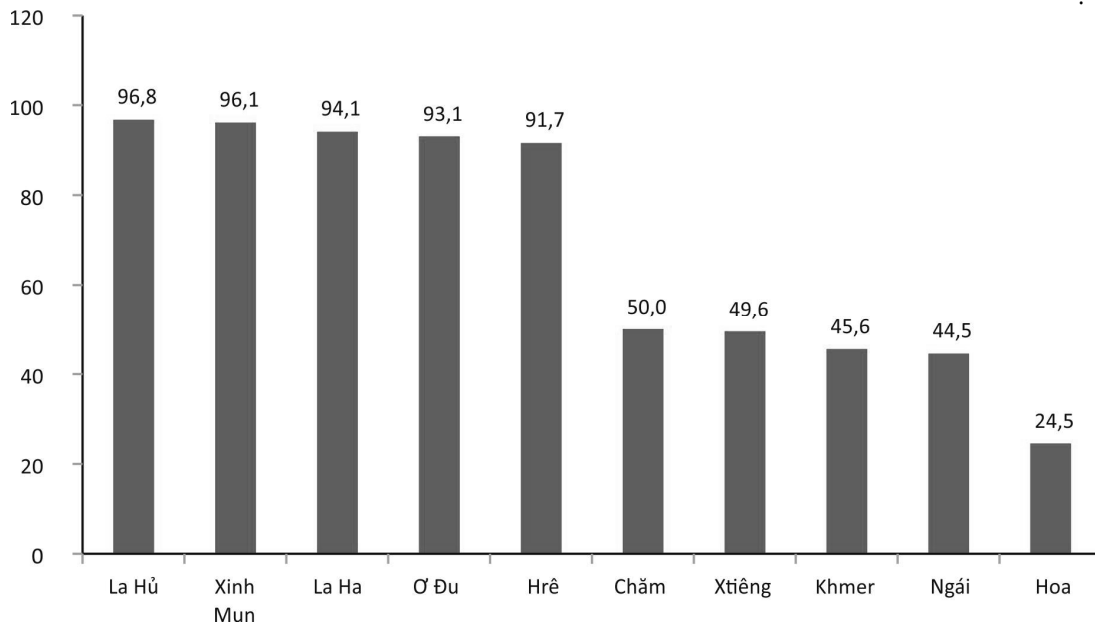
Nghề nghiệp	Toàn quốc (từ Tổng điều tra năm 2019)	DTTS (từ Điều tra 53 DTTS năm 2019)	Tỷ trọng nữ trong tổng số DTTS
TỔNG SỐ	100,0	100,0	48,2
1. Nhà lãnh đạo	0,8	0,5	28,2
2. CMKT bậc cao	7,5	2,0	57,4
3. CMKT bậc trung	2,8	1,3	59,0
4. Nhân viên	1,8	0,5	46,7
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,3	5,3	59,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	7,9	9,9	34,1
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,5	6,6	29,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	13,2	5,3	45,0
9. Nghề giản đơn	33,2	68,6	51,1

Khi xem xét theo nhóm dân tộc, có 11 DTTS có tỷ trọng lao động có việc làm là “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao hơn mức chung của cả nước (theo Tổng điều tra năm 2019 là 0,8%), như: Si La (3,8%), Lào (2,0%), Pu Péo (1,7%), Cơ Lao (1,6%), Bố Y (1,4%), Ngái (1,1%), Cơ Tu (1,1%), Co (1,1%), Hà Nhì (1,1%), Tày (1,0%), Gié - Triêng (0,9%). Ngược lại, một số DTTS không có lao động là “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” như: Xtiêng, Chơ Ro, Ơ Đu, Bâu.

Sự khác biệt về cơ cấu nghề nghiệp theo dân tộc thể hiện rõ nhất ở nhóm “Nghề giản đơn”. Các dân tộc, như: La Hủ, Xinh Mun, La Ha, Ơ Đu, Hrê, La Chí có tỷ lệ lao động làm nghề giản đơn cao nhất (hơn 91,0%), cao hơn gần gấp đôi tỷ trọng này ở các dân tộc Chăm, Xtiêng, Khmer, Ngái, Hoa - nhóm có tỷ trọng lao động làm nghề giản đơn thấp nhất.

Hình 2.25: Tỷ trọng lao động làm nghề giản đơn của 5 dân tộc có tỷ trọng cao nhất và 5 dân tộc có tỷ trọng thấp nhất, năm 2019

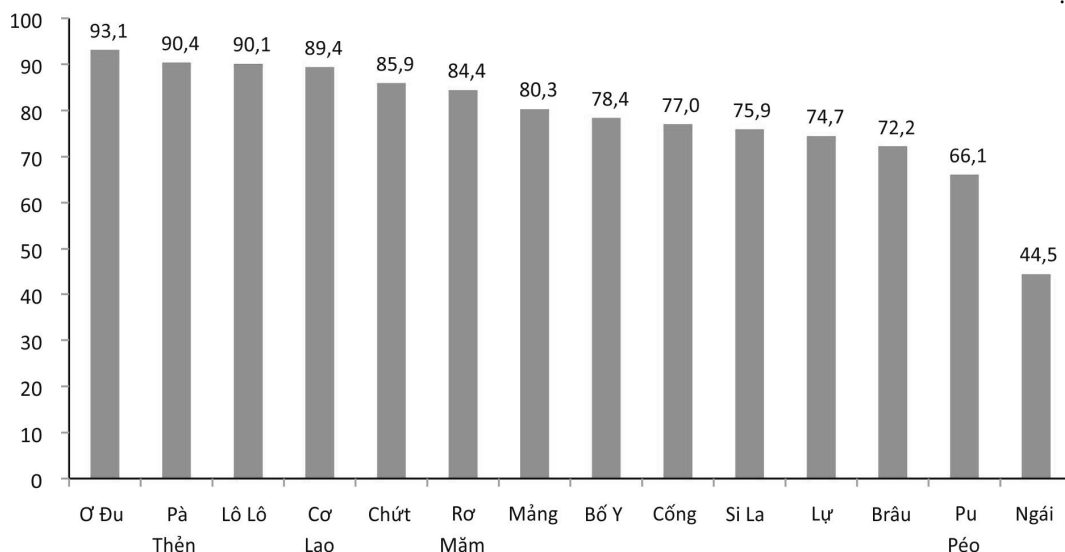
Đơn vị tính: %



Đa số lao động ở nhóm DTTS có dân số dưới 10.000 người làm nghề giản đơn, chỉ có dân tộc Pu Péo (66,1%) và Ngái (44,5%) có tỷ trọng lao động này thấp hơn mức chung của 53 DTTS (68,6%).

Hình 2.26: Tỷ trọng lao động làm nghề giản đơn trong tổng số lao động có việc làm của 14 dân tộc thiểu số có dân số dưới 10.000 người, năm 2019

Đơn vị tính: %



6.2.4. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế làm việc

Công việc có vị thế thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động DTTS có việc làm. Bất bình đẳng giới vẫn còn khá rõ khi nữ DTTS chiếm tỷ trọng cao hơn nam DTTS ở những công việc có vị thế thấp hơn.

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành 5 nhóm: “Chủ cơ sở”, “Tự làm”, “Lao động gia đình”, “Làm công hưởng lương” và “Xã viên hợp tác xã”. Số lao động “Tự làm” và “Lao động gia đình” chiếm khoảng 3/4 tổng số lao động DTTS có việc làm; trong đó, “Lao động gia đình” không được trả công trả lương chiếm 38,8%. Người DTTS làm “Chủ cơ sở” chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,5%).

Biểu 2.18: Vị thế việc làm của lao động dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn, năm 2019

Đơn vị tính: %

Giới tính, khu vực	Tổng số	Vị thế việc làm				
		Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
TỔNG SỐ	100,0	0,5	36,1	38,8	0,0	24,6
Giới tính						
Nam	100,0	0,7	44,8	26,6	0,0	27,9
Nữ	100,0	0,3	26,6	52,0	0,0	21,1
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	1,8	28,8	16,3	0,1	53,0
Nông thôn	100,0	0,4	36,9	41,4	0,0	21,3

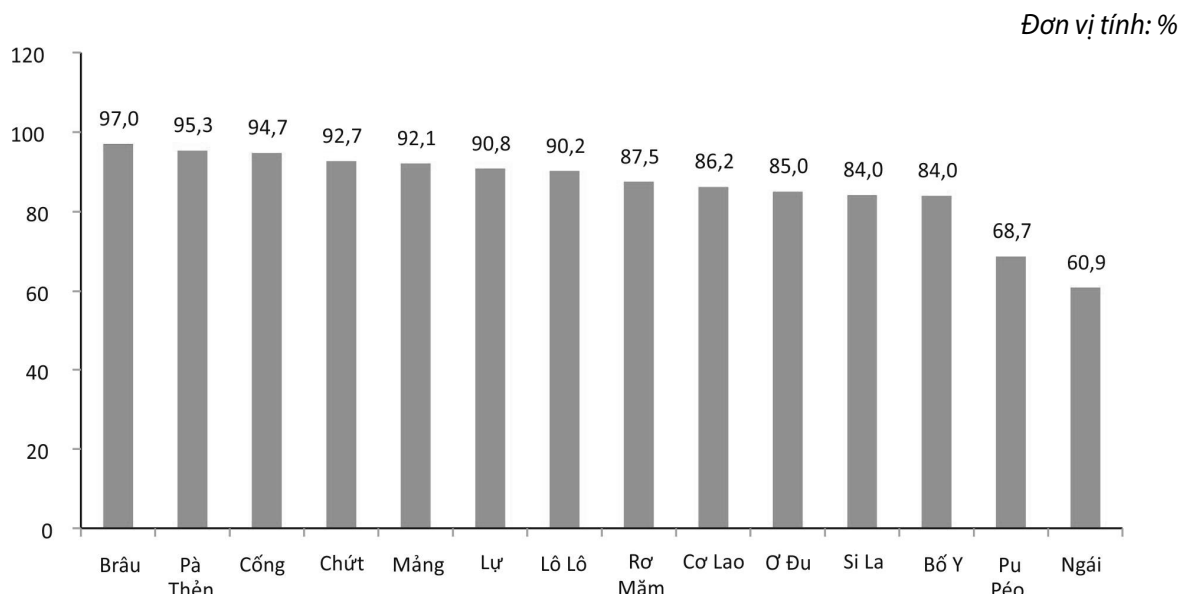
Có sự khác biệt về vị thế việc làm theo giới tính, tỷ lệ nam DTTS trong nhóm “Chủ cơ sở”, “Làm công hưởng lương” và “Tự làm” cao hơn so với nữ DTTS. Tỷ lệ lao động nữ DTTS tham gia nhóm “Lao động gia đình” - nhóm lao động yếu thế là 52,0%, cao hơn gần 2 lần so với tỷ lệ lao động nam DTTS thuộc nhóm này (26,6%).

Vị thế việc làm của lao động DTTS ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt theo hướng lao động khu vực thành thị có vị thế việc làm cao hơn: 53,0% lao động khu vực thành thị làm việc với tư cách là người “Làm công hưởng lương”, trong khi con số này ở khu vực nông thôn chỉ là 21,3%. Hơn 95,6% người làm “Lao động gia đình” hiện đang cư trú ở khu vực nông thôn.

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ trọng lao động làm “Chủ cơ sở” giữa một số dân tộc. Trong khi một số dân tộc có tỷ trọng lao động làm “Chủ cơ sở” khá cao, như: Hoa (3,2%), Chơ Ro (2,0%), Ngái (1,9%) thì nhiều dân tộc không có lao động làm việc ở vị trí này, như: Rơ Măm, Bâu, Ố Đu, Pu Péo, Si La.

Xem xét vị thế việc làm của các DTTS có dân số dưới 10.000 người cho thấy, đa số lao động có việc làm của các dân tộc này là “Lao động gia đình” không được trả lương, trả công và “Tự làm” - nhóm các công việc yếu thế, không ổn định và hầu hết không có bảo hiểm xã hội.

Hình 2.27: Tỷ trọng lao động gia đình và lao động tự làm trong tổng số lao động có việc làm của 14 dân tộc thiểu số có dân số dưới 10.000 người, năm 2019



6.3. Thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS là 1,40%, thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp chung của dân số toàn quốc (2,05%). Vùng có tỷ lệ người DTTS thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và thấp nhất là Tây Nguyên.

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội được nhiều quốc gia quan tâm để giám sát và xây dựng các chính sách việc làm, an sinh xã hội. Thông tin về tình trạng thất nghiệp của người DTTS giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách lao động việc làm liên quan tới người DTTS. Mặc dù đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp hơn 10 năm qua, nhưng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động. Đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Chính vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường thấp hơn so với các nước phát triển.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 1,40%, thấp hơn 0,65 điểm phần trăm so với tỷ lệ thất nghiệp của toàn bộ dân số từ 15 tuổi trở lên (2,05% - theo kết quả Tổng điều tra năm 2019). Đa phần người DTTS Việt Nam cư trú ở khu vực nông thôn nhưng tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị lại cao hơn 1,3 lần so với khu vực nông thôn (tương ứng là 1,82% và 1,35%). Sự khác biệt về cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ CMKT và khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

Nữ DTTS là nhóm yếu thế hơn nam DTTS trong tiếp cận việc làm khi mà tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn nam giới (1,43% so với 1,38%). Vùng có tỷ lệ người DTTS thất nghiệp thấp nhất là Tây Nguyên (1,15%) và cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (2,22%).

Biểu 2.19: Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: %

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Chung	Giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1,40	1,38	1,43
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	1,82	1,98	1,64
Nông thôn	1,35	1,30	1,41
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	1,19	1,25	1,13
Đồng bằng sông Hồng	1,74	1,77	1,71
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,73	1,58	1,90
Tây Nguyên	1,15	1,06	1,25
Đông Nam Bộ	1,77	1,71	1,84
Đồng bằng sông Cửu Long	2,22	1,94	2,58

Có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ thất nghiệp giữa một số DTTS có dân số dưới 10.000 người. Trong khi Pu Péo và Chút là hai dân tộc có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, lần lượt là 8,88% và 6,11%, tỷ lệ thất nghiệp của các dân tộc còn lại đều dưới 2%, đặc biệt dân tộc Lự và Rơ Măm có tỷ lệ thất nghiệp được ghi nhận bằng không.

III. ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở, SINH HOẠT VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HÓA TINH THẦN CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Nhà ở và điều kiện sinh hoạt

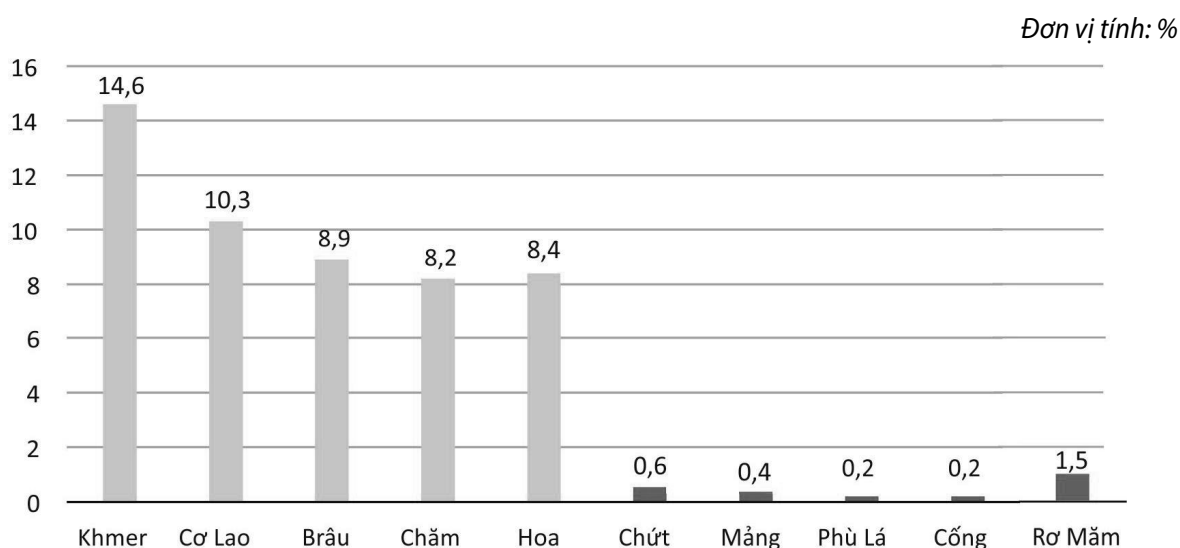
Việc thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 đã đem lại một số hiệu quả rõ rệt. Điều kiện nhà ở và sinh hoạt của người dân trên phạm vi cả nước đã cải thiện đáng kể, qua đó tác động tích cực đến đời sống của đồng bào 53 DTTS. Trong chương này, các nội dung phân tích về tình trạng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người của 53 DTTS được tổng hợp từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019, các phân tích về hộ DTTS ở nhà truyền thống và điều kiện sống của hộ DTTS được tổng hợp từ dữ liệu Điều tra 53 DTTS năm 2019.

1.1. Tình trạng nhà ở

Đa số hộ DTTS đang sống trong các ngôi nhà thuộc quyền sở hữu riêng của hộ (chiếm 95,0%). Mặc dù điều kiện nhà ở đã được cải thiện, vẫn còn hơn 1/5 hộ đồng bào DTTS đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố và đơn sơ.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, gần như toàn bộ các hộ DTTS đã có nhà ở (đạt 99,8%). Trong số các hộ DTTS có nhà ở, 95,0% hộ có nhà riêng, 4,9% hộ ở nhà thuê mượn (thuê mượn của nhà nước/tư nhân và nhà của tập thể). Một số dân tộc có tỷ lệ hộ ở nhà thuê mượn cao hơn mức bình quân chung của 53 DTTS, như: Khmer (14,6%), Cơ Lao (10,3%), Brâu (8,9%), Chăm (8,2%), Hoa (8,4%), Chứt (0,6%), Mảng (0,4%), Phù Lá (0,2%), Cống (0,2%), Rơ Măm (1,5%).

Hình 3.1: Tỷ lệ hộ ở nhà thuê mượn của 5 dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 5 dân tộc có tỷ lệ thấp nhất, năm 2019



Phần lớn các hộ DTTS đều sống trong các ngôi nhà kiên cố và bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 79,2%, thấp hơn 13,9 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước (93,1%). Cả nước vẫn còn 20,8% hộ DTTS đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố và đơn sơ¹.

Biểu 3.1: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo mức độ kiên cố, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: %

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Kiên cố và bán kiên cố		Thiếu kiên cố và đơn sơ	
	Toàn quốc	53 DTTS	Toàn quốc	53 DTTS
TỔNG SỐ	93,1	79,2	6,9	20,8
Thành thị, nông thôn				
Thành thị	98,2	94,2	1,8	5,8
Nông thôn	90,3	76,2	9,7	23,8

¹ Phân loại chất lượng nhà ở được thực hiện qua tham chiếu tới thông tin về vật liệu chính của 3 bộ phận cấu thành nhà ở bao gồm: cột/trụ/tường chịu lực, mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại trên, nhà ở hộ dân cư được chia thành hai loại: nhà kiên cố và bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và đơn sơ. Nhà kiên cố và bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Khu vực, vùng kinh tế - xã hội	Kiên cố và bán kiên cố		Thiếu kiên cố và đơn sơ	
	Toàn quốc	53 DTTS	Toàn quốc	53 DTTS
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,4	75,3	15,6	24,7
Đồng bằng sông Hồng	99,3	96,3	0,7	3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	81,9	2,7	18,1
Tây Nguyên	90,3	80,9	9,7	19,1
Đông Nam Bộ	98,4	95,4	1,6	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long	80,8	71,1	19,2	28,9

Ở khu vực nông thôn, có 23,8% số hộ DTTS sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố và đơn sơ, cao hơn 4 lần so với tỷ lệ này ở khu vực thành thị (5,8%). Điều kiện nhà ở của một số dân tộc còn rất hạn chế với tỷ lệ hộ ở trong nhà đơn sơ khá cao, như: La Hủ (67,0%), Xinh Mun (47,7%), Cống (47,4%), La Chí (47,0%).

1.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS thấp hơn rất nhiều so với diện tích bình quân chung của cả nước. Một số DTTS có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10m²/người.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS là 16,9m²/người, thấp hơn 6,3m²/người so với mức bình quân chung của cả nước từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 (23,2m²/người). Hộ DTTS sống tại Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích bình quân đầu người thấp nhất, tương ứng là 13,0m²/người và 14,9m²/người. Trung du và miền núi phía Bắc, nơi tập trung đông đảo DTTS sinh sống, có diện tích nhà ở bình quân đầu người khá cao với 18,4m²/người, cao hơn mức trung bình chung của 53 DTTS.

Biểu 3.2: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: m²/người

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Thành thị	Nông thôn
53 DTTS	16,9	20,9	16,2
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	18,4	27,7	17,5
Đồng bằng sông Hồng	18,6	21,6	17,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,9	20,1	14,7

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tây Nguyên	13,0	17,2	12,6
Đông Nam Bộ	16,3	16,0	16,7
Đồng bằng sông Cửu Long	18,3	19,9	17,8

Ngoài dân tộc Ngái, diện tích nhà ở bình quân đầu người của các dân tộc đều thấp hơn trung bình chung của cả nước. Một số DTTS có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10m²/người, như: Raglay (9,0m²/người), Bru - Vân Kiều (9,2m²/người), La Hủ (8,3m²/người).

1.3. Hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống

Hơn 1/4 số hộ DTTS (26,2%) đang sống trong các ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình, giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm 2015.

Đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc có thể được thể hiện qua rất nhiều hình thức, như trang phục, âm nhạc, các phong tục tập quán và cả kiến trúc của những ngôi nhà mà họ sinh sống. Đặc trưng nhà truyền thống của đồng bào DTTS ở Tây Bắc là những ngôi nhà sàn, ở Tây Nguyên là ngôi nhà rông... Bảo tồn và phát triển các ngôi nhà truyền thống của 53 DTTS là hết sức cần thiết nhưng cũng rất khó khăn khi vừa gìn giữ các nét văn hóa truyền thống đặc trưng của dân tộc, vừa phải đảm bảo chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS trong thời đại mới.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 26,2% hộ DTTS đang ở trong ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình, giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm 2015 (29,3%). Ba vùng có tỷ lệ hộ DTTS sống trong nhà truyền thống của dân tộc mình cao nhất gồm: Trung du và miền núi phía Bắc (38,9%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (26,6%), Tây Nguyên (17,9%).

Biểu 3.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhà đang ở và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
53 DTTS	100,0	26,2	70,4	3,3	0,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	38,9	59,8	1,2	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,9	92,5	5,6	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	26,6	72,4	0,9	0,1
Tây Nguyên	100,0	17,9	81,3	0,7	0,1

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
Đông Nam Bộ	100,0	1,1	97,7	1,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,6	75,8	22,6	0,0

Dân tộc La Ha và dân tộc Kháng có tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống cao nhất tương ứng là 82,3% và 81,0%. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống rất thấp, như: Gié - Triêng và Chơ Ro (1,3%), Khmer (1,2%), Ngái (0,9%).

1.4. Điều kiện sống của hộ

1.4.1. Điều kiện sinh hoạt

Đa số các hộ DTTS được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh đã đạt được Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 96,7% hộ DTTS sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 2,8 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, một số dân tộc vẫn còn tỷ lệ cao hộ phải sử dụng nguồn năng lượng khác để thấp sáng (trên 15%) bao gồm: Cơ Lao (15,3%), La Hủ (17,1%), Mông (19,6%), Mảng (19,9%), Khơ Mú (23,5%), Lô Lô (23,7%). Hầu hết các hộ DTTS khu vực thành thị đã được tiếp cận với điện lưới để thấp sáng (đạt 99,7%), trong khi đó vẫn còn 3,7% số hộ dân DTTS khu vực nông thôn chưa được tiếp cận điện lưới.

Biểu 3.4: Tỷ lệ về điều kiện sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, năm 2019

Đơn vị tính: %

Điều kiện sinh hoạt	Chung	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Nhiên liệu chính dùng để thấp sáng			
Điện lưới	96,7	99,7	96,3
Điện máy phát	1,7	0,1	1,9
Dầu lửa	1,1	0,2	1,3
Khí ga	0,0	0,0	0,0
Khác	0,5	0,0	0,5
Nguồn nước ăn uống chính			
Nguồn nước hợp vệ sinh	88,6	97,7	87,2
Nguồn nước không hợp vệ sinh	11,4	2,3	12,8

Điều kiện sinh hoạt	Chung	Thành thị	Nông thôn
Hồ xí chính			
Hồ xí tự hoại/ bán tự hoại	59,6	92,9	54,5
Hồ xí khác	32,1	5,6	36,2
Không có hồ xí	8,3	1,5	9,3

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh¹ là 88,6%. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp (dưới 50%), bao gồm: Bru - Vân Kiều (48,5%), Si La (48,3%), Cống (43,5%) và Chứt (39,2%). Có sự chênh lệch về tỷ lệ hộ DTTS được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn; tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 97,7%, cao hơn 10,5 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (87,2%).

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hồ xí hợp vệ sinh (hồ xí tự hoại hoặc bán tự hoại) là 59,6%, tăng 31,7 điểm phần trăm so với năm 2015. Điều này cho thấy điều kiện vệ sinh của đồng bào DTTS đã được cải thiện đáng kể và vượt mục tiêu đến năm 2020 là “tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng hồ xí hợp vệ sinh trên 40%” theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hồ xí hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 92,9%, cao gấp 1,7 lần tỷ lệ này ở khu vực nông thôn (54,5%). Tình trạng hộ không có hồ xí ở một số dân tộc còn cao, như: La Hủ (41,7%), Raglay (47,9%), Mảng (55,9), Si La (57,5%), Co (58,7%).

1.4.2. Tiện nghi sinh hoạt

Tiện nghi sinh hoạt của hộ DTTS đã được cải thiện, nhiều hộ DTTS có phương tiện để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin.

Ti vi, đài (radio, radio cassette), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ DTTS có thể tiếp cận với thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt phổ biến của các hộ DTTS ở cả khu vực nông thôn và thành thị với 81,5% hộ DTTS có sử dụng ti vi. Cách biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này là 4,9 điểm phần trăm, tương ứng là 85,7% và 80,8%. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng ti vi rất thấp, dưới 50%, bao gồm: La Hủ (35,3%), Mông (40,3%), Mảng (43,5%) và Cơ Lao (46,9%).

Tỷ lệ hộ DTTS có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng là 92,5%, tăng 17,1 điểm phần trăm so với năm 2015. Khác biệt về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn là 4,1 điểm phần trăm, tương ứng là 96,1% và 92,0%. Những dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị này thấp nhất, bao gồm: La Hủ (34,6%), Chứt (51,0%), Rơ Măm (54,8%).

¹ Nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ.

Biểu 3.5: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn theo thành thị, nông thôn, năm 2019

Đơn vị tính: %

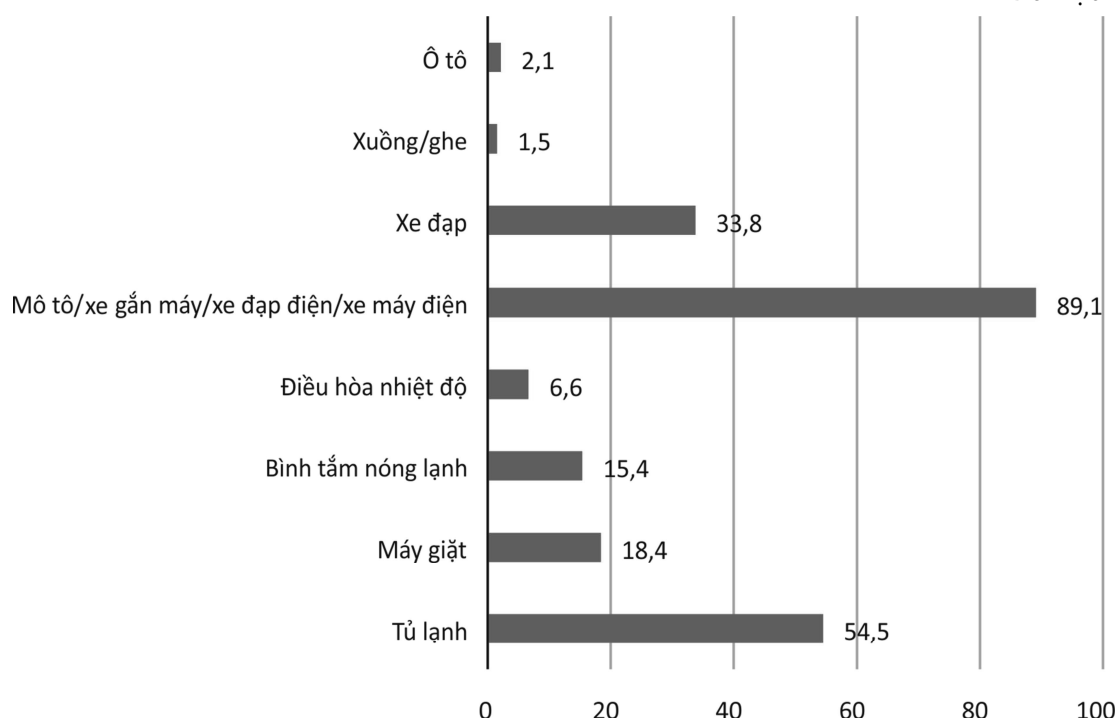
Thiết bị sinh hoạt nghe nhìn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Ti vi	81,5	85,7	80,8
Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	92,5	96,1	92,0
Đài (radio, radio cassette)	7,2	9,2	6,9
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	10,3	33,3	6,7

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng đài (radio, radio cassette) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ với 7,2% tổng số hộ DTTS, không thay đổi nhiều so với năm 2015 (7,0%). Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 6,9%, thấp hơn khu vực thành thị 2,3 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop) là 10,3%, tăng 2,6 điểm phần trăm so với năm 2015. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tương ứng là 33,3% so với 6,7%; điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ DTTS sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2015. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 22,3 điểm phần trăm (năm 2015: 32,2%, năm 2019: 54,5%); tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa mặc dù tăng 3,7 điểm phần trăm nhưng vẫn ở mức thấp (năm 2015: 2,9%, năm 2019: 6,6%).

Hình 3.2: Tỷ lệ về tình trạng sử dụng một số thiết bị sinh hoạt cơ bản của hộ dân tộc thiểu số, năm 2019

Đơn vị tính: %



Đa số các hộ DTTS sử dụng phương tiện giao thông có động cơ của cá nhân (ô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện) cho mục đích sinh hoạt của hộ (89,1%). Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng ô tô là 2,1%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ ở khu vực thành thị không có nhiều khác biệt so với khu vực nông thôn.

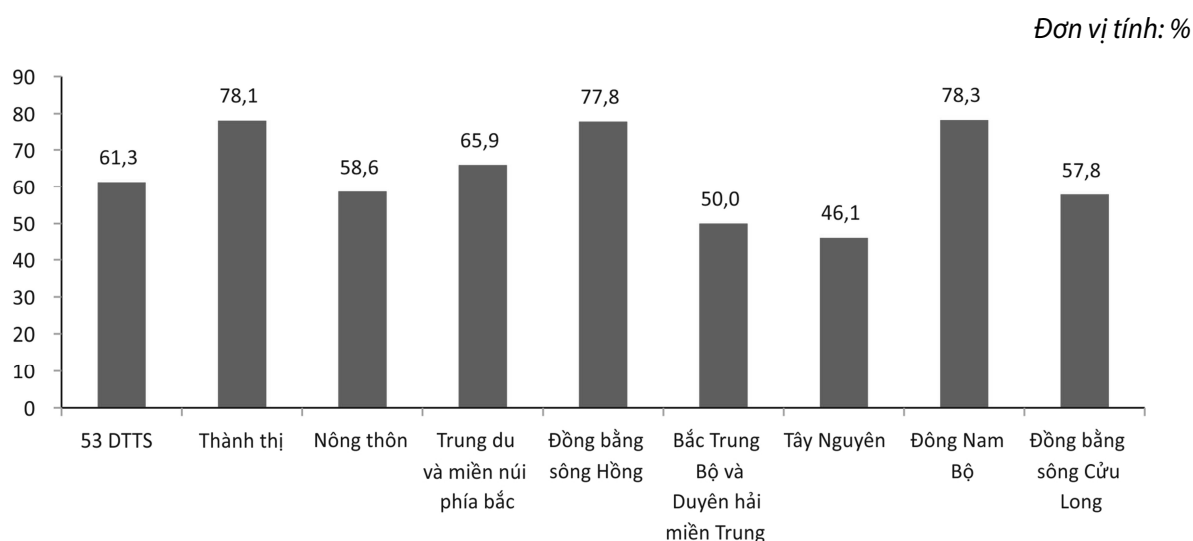
2. Đời sống văn hóa tinh thần và tiếp cận dịch vụ công cộng

2.1. Sử dụng internet

Cơ hội tiếp cận thông tin của người DTTS ngày càng được mở rộng với tỷ lệ hộ DTTS sử dụng internet đạt 61,3%, tăng hơn 9 lần so với năm 2015¹.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, cùng với sự tăng cao của tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính và điện thoại, tỷ lệ hộ được tiếp cận internet của đồng bào vùng DTTS đã được cải thiện đáng kể, chiếm 61,3% tổng số hộ DTTS, tăng 54,8 điểm phần trăm so với năm 2015. So sánh tỷ lệ hộ sử dụng internet theo vùng kinh tế - xã hội cho thấy tỷ lệ này cao nhất thuộc về vùng Đông Nam Bộ (78,3%) và thấp nhất thuộc về vùng Tây Nguyên (46,1%).

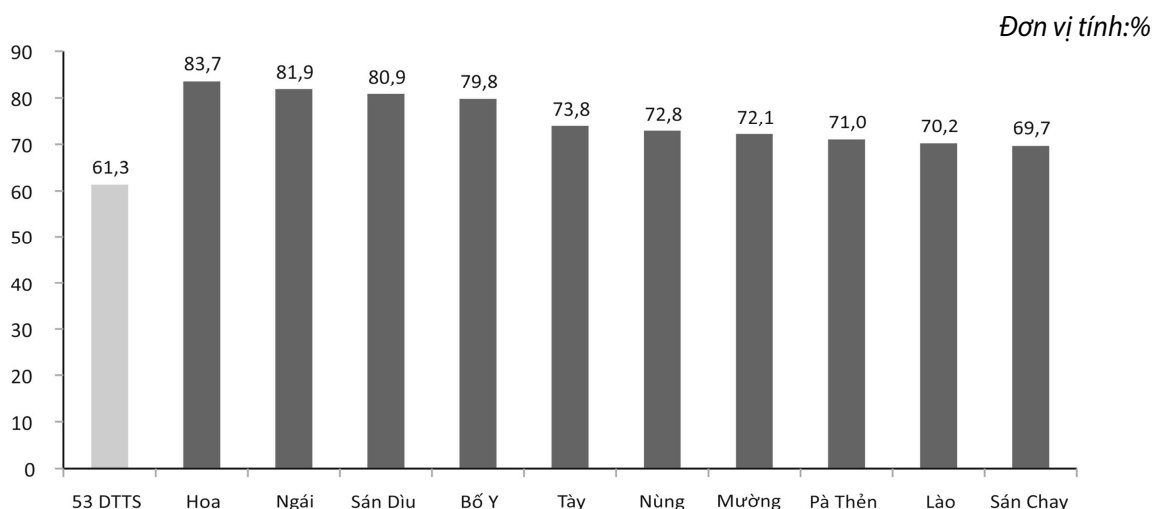
Hình 3.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng internet theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2019



Trong số 53 DTTS, dân tộc Hoa có tỷ lệ hộ sử dụng internet cao nhất (83,7%), tiếp đến là dân tộc Ngái (81,9%) và thấp nhất là dân tộc La Hủ (10,2%). Nếu như năm 2015, chưa có hộ nào thuộc dân tộc Rơ Măm và Brâu sử dụng internet thì đến nay, tỷ lệ hộ sử dụng internet của hai dân tộc này đã đạt lần lượt là 30,8% và 15,1%. Sự cải thiện về tỷ lệ hộ sử dụng internet cho thấy cơ hội tiếp cận thông tin của các hộ DTTS đã được mở rộng, từ đó góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS.

¹ Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019.

Hình 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng internet của 10 dân tộc có tỷ lệ cao nhất, năm 2019

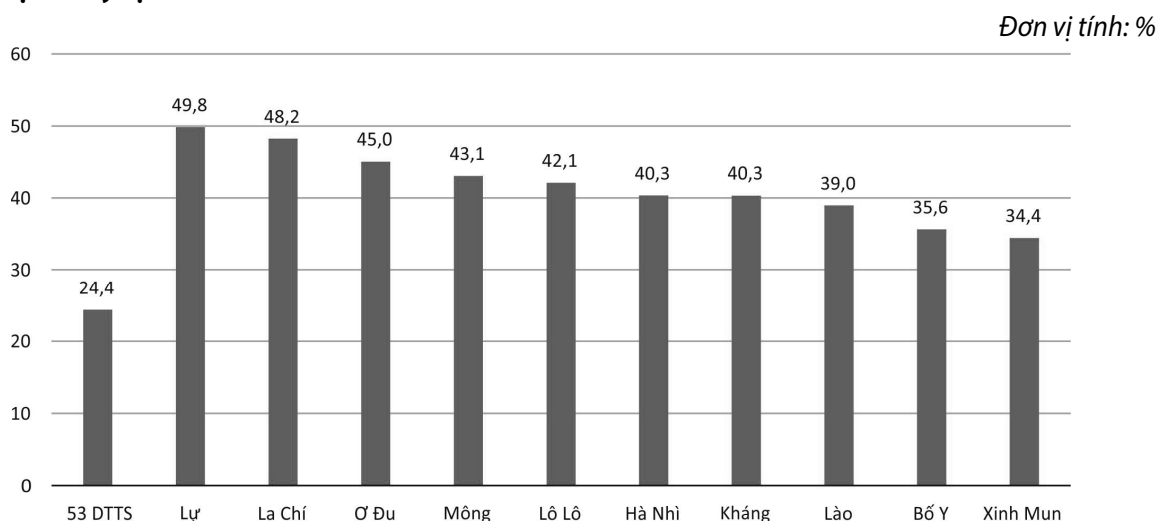


2.2. Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở

Tỷ lệ hộ DTTS nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở năm 2019 đã giảm 6,5 điểm phần trăm so với năm 2015; tuy nhiên, trên toàn quốc hiện vẫn còn 24,4% hộ DTTS đang nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở.

Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở thường phổ biến ở vùng DTTS do đặc điểm xã hội và phong tục tập quán của các dân tộc. Tuy nhiên, lối sống này ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của các hộ đồng bào DTTS. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, mặc dù tỷ lệ hộ DTTS nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà đang ở đã giảm 6,5 điểm phần trăm so với năm 2015, trên toàn quốc hiện vẫn còn 24,4% hộ DTTS đang nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở. Dân tộc có hộ nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở chiếm tỷ lệ cao là Lự (49,8%), La Chí (48,2%), Ơ Đu (45,0%), Mông (43,1%). Các dân tộc này chủ yếu sinh sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, địa hình đi lại khó khăn.

Hình 3.5: Tỷ lệ hộ nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở của 10 dân tộc có tỷ lệ cao nhất, năm 2019

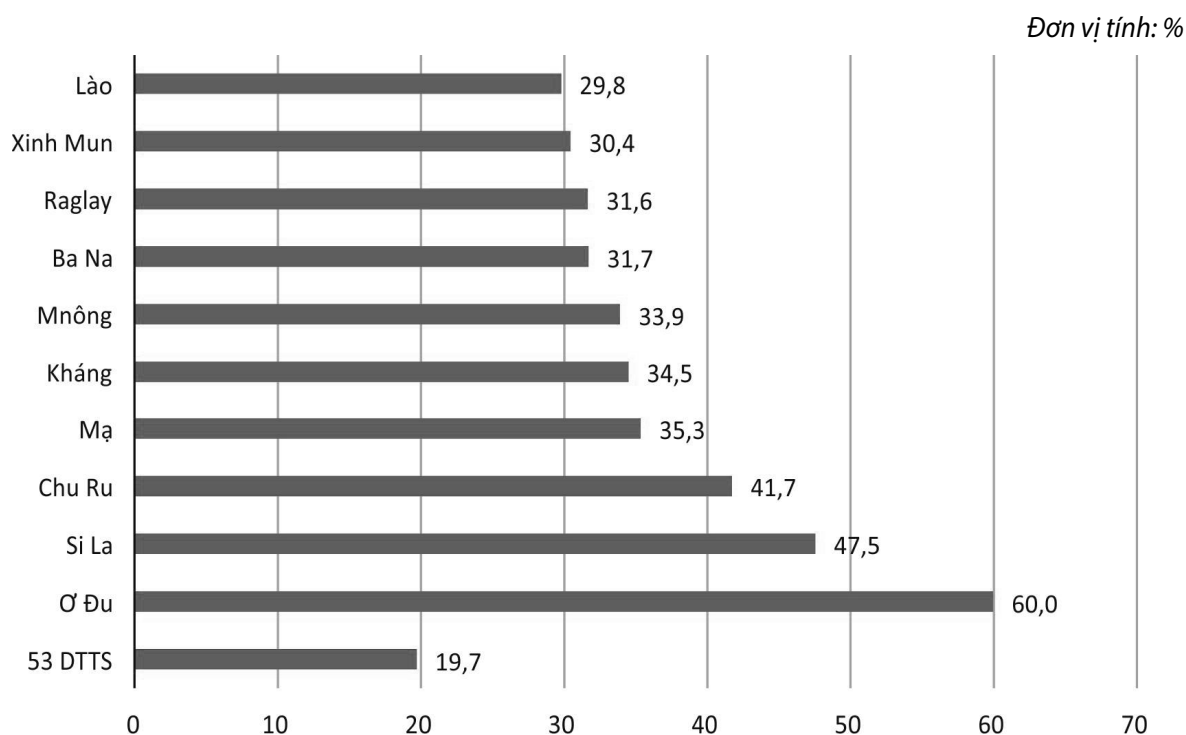


2.3. Vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội

Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 là 19,7%. Trong đó Ở Đu là dân tộc có tỷ lệ vay vốn cao nhất (60,0%), cao gấp hơn 3 lần so với tỷ lệ chung của 53 DTTS.

Vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần giúp các hộ DTTS có nguồn lực phát triển kinh tế, nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo động lực để thoát nghèo. Tỷ lệ hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 là 19,7%. Dân tộc có tỷ lệ hộ vay vốn từ nguồn này cao nhất là Ở Đu (60,0%), cao gấp hơn 3 lần so với tỷ lệ chung của 53 DTTS.

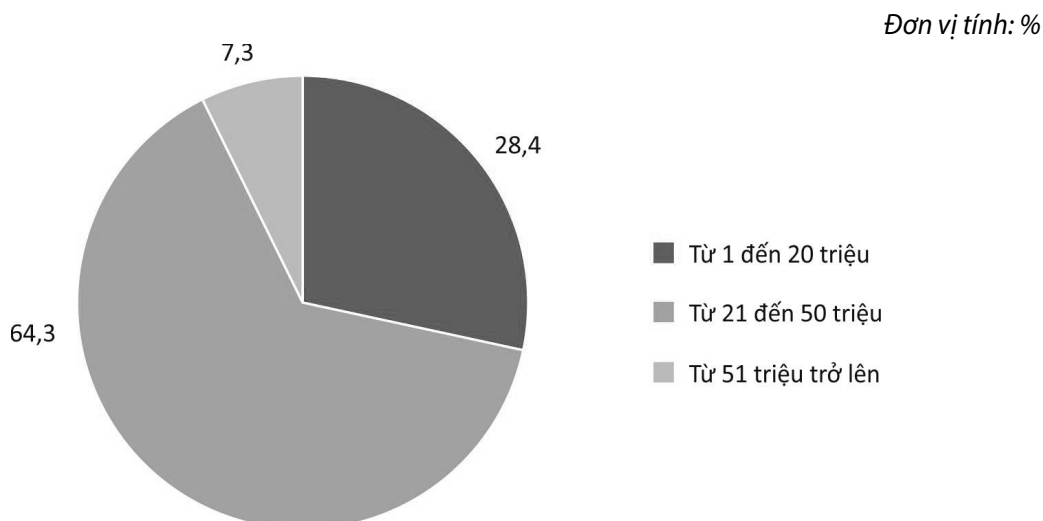
Hình 3.6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội của 10 dân tộc có tỷ lệ cao nhất, năm 2019



Trong số các hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019, đa số các hộ được vay vốn ở mức từ 21-50 triệu đồng, chiếm 64,3%; chỉ có 7,3% số hộ được vay vốn với số tiền từ 51 triệu đồng trở lên. Trong khi định mức trần vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định là 100 triệu đồng, tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn từ 1 đến 50 triệu đồng chiếm tới 92,7%. Điều này cho thấy, việc tận dụng nguồn vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm phát triển kinh tế của các hộ DTTS còn khá hạn chế. Lý do có thể vì phần lớn các hộ DTTS mới dừng lại ở việc sản xuất, kinh doanh với quy mô nhỏ, chưa có nhu cầu vay các khoản vốn lớn hoặc do hồ sơ vay vốn, phương án sản xuất, kinh doanh của hộ chưa đáp ứng được các yêu cầu, quy định của ngân hàng đối với các khoản vay này. Để đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn về tính hiệu quả cũng như khả năng tiếp cận nguồn vốn

vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội cho phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS, cần có thêm các nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này.

Hình 3.7: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo giá trị khoản vay, năm 2019



Có 20,2% hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm 2020 và khoản tiền muốn vay bình quân là 54 triệu đồng; trong đó, nhu cầu vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh chiếm đến 84,1%. Điều này cho thấy các hộ DTTS rất cần nguồn vốn hỗ trợ để thoát nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống và vươn lên làm giàu. Vì vậy, cần có các chính sách để tạo điều kiện cho các hộ DTTS tiếp cận đa dạng các nguồn vốn vay.

2.4. Tiếp cận dịch vụ công cộng

Tiếp cận dịch vụ công cộng của đồng bào DTTS còn gặp khó khăn do khoảng cách từ nhà đến các cơ sở cung cấp dịch vụ công cộng còn xa. Trong đó, các dân tộc Ô Đu, Mảng, Cống, La Ha và Si La có khoảng cách từ nhà đến cả ba cơ sở cung cấp dịch vụ công cộng gần nhất gồm chợ, bệnh viện và trường học thuộc nhóm xa nhất.

Nghiên cứu khoảng cách từ nhà của các hộ DTTS đến các cơ sở cung cấp dịch vụ công cộng gần nhất bao gồm trường học, bệnh viện và chợ/trung tâm thương mại nhằm mục đích đánh giá khả năng tiếp cận đến các dịch vụ công cộng để phục vụ nhu cầu sinh hoạt cơ bản của hộ DTTS, từ đó đưa ra các chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào vùng DTTS.

Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ (hoặc trung tâm thương mại) gần nhất của các hộ DTTS năm 2019 là 8,9km, giảm 0,2km so với năm 2015 (9,1km), mặc dù vậy, khoảng cách này vẫn tương đối xa để các hộ DTTS có thể thường xuyên tiếp cận đến hoạt động giao thương buôn bán và trao đổi. Khoảng cách từ nhà đến chợ hoặc trung tâm thương mại của dân tộc Ô Đu là 29,2km, giảm hơn một nửa quãng đường so với năm 2015 (năm 2015: 70,1km). Tuy nhiên, đối với dân tộc Lô Lô thì khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ năm 2019 (18,1km) lại tăng lên 5,5km so với năm 2015 (12,6km).

Biểu 3.6: Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ/trung tâm thương mại gần nhất của 10 dân tộc có khoảng cách xa nhất, năm 2015 và năm 2019

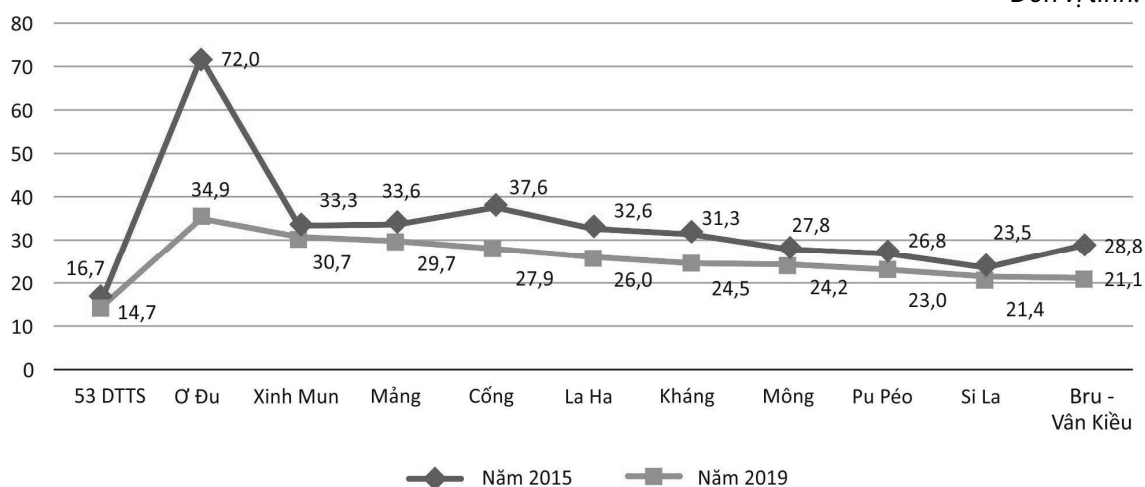
Đơn vị tính: Km

Dân tộc	Năm 2015	Năm 2019	Mức giảm năm 2019 so với năm 2015
53 DTTS	9,1	8,9	0,2
Ơ Đu	70,1	29,2	40,9
Cống	34,7	20,8	13,9
Si La	23,5	20,6	2,9
Mảng	29,7	20,5	9,2
Co	22,1	19,1	3,0
Gié - Triêng	23,5	18,1	5,4
Xinh Mun	19,2	18,1	1,1
Lô Lô	12,6	18,1	-5,5
Lự	25,9	17,7	8,2
La Ha	23,6	17,6	6,0

Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện gần nhất của đồng bào DTTS năm 2019 là 14,7km, giảm 2km so với năm 2015 (16,7km). Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy một tín hiệu đáng mừng là cả 10 dân tộc có khoảng cách trung bình xa nhất từ nhà đến bệnh viện gần nhất năm 2019 (gồm Ơ Đu, Xinh Mun, Mảng, Cống, La Ha, Kháng, Mông, Pu Péo, Si La và Bru - Vân Kiều), thì khoảng cách này đều đã giảm so với năm 2015. Đặc biệt, khoảng cách từ nhà đến bệnh viện gần nhất của dân tộc Ơ Đu đã giảm 37,1km, từ 72km năm 2015 xuống còn 34,9km năm 2019.

Hình 3.8: Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện gần nhất của 10 dân tộc có khoảng cách xa nhất, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị tính: Km

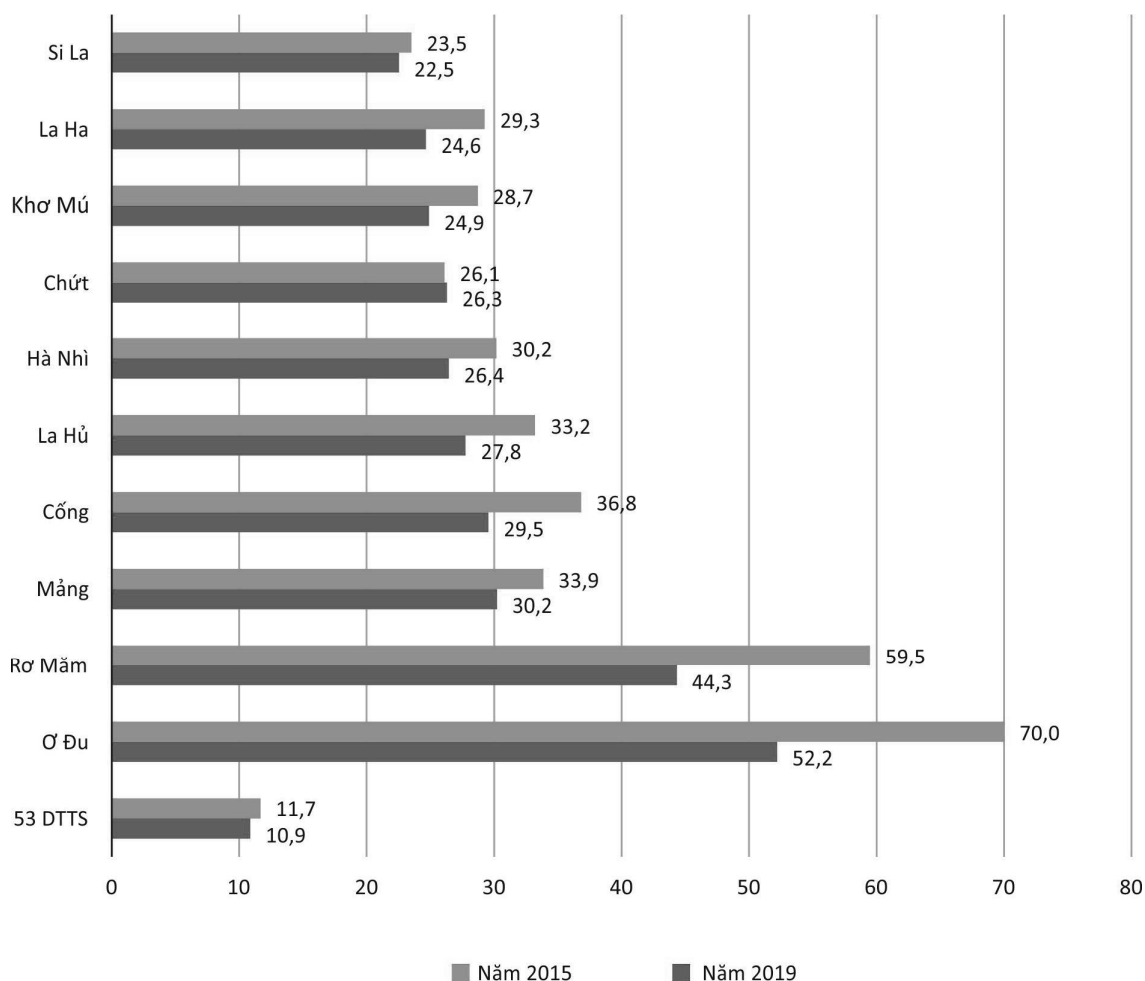


Khoảng cách từ nhà đến trường tiểu học và THCS gần nhất của đồng bào DTTS lần lượt là 2,2km và 3,7km, giảm so với năm 2015 (lần lượt là 2,5km và 3,6km). Tuy nhiên, khoảng cách đến trường THPT vẫn tương đối xa. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy học sinh THPT của các hộ DTTS cần di chuyển trung bình 10,9km để đến trường. Mặc dù, khoảng cách từ nhà đến trường THPT của dân tộc Ô Đu và Rơ Măm đã giảm đáng kể so với năm 2015, giảm lần lượt là 17,8km và 15,2km nhưng học sinh THPT của các hộ thuộc hai nhóm dân tộc này hiện vẫn phải di chuyển quãng đường rất xa mới có thể đến trường, tương ứng là 52,2km và 44,3km.

Như vậy, các dân tộc Ô Đu, Mảng, Cống, La Ha và Si La còn khá nhiều hạn chế trong việc tiếp cận các cơ sở cung cấp dịch vụ về y tế, giáo dục và thương mại. Đây là những DTTS có khoảng cách di chuyển đến cả ba cơ sở cung cấp dịch vụ công thuộc nhóm xa nhất.

Hình 3.9: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường trung học phổ thông gần nhất của 10 dân tộc có khoảng cách xa nhất, năm 2015 và năm 2019

Đơn vị tính: Km



Phần II

SỐ LIỆU ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2019 THEO CÁC LĨNH VỰC

I. DÂN CƯ

Biểu 1.1: Dân số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số dân số (người)	Dân số DTTS (người)	Tỷ lệ dân số DTTS (%)
	TỔNG SỐ	96.208.984	14.119.256	14,68
I	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	33.122.548	1.950.857	5,89
2	Nông thôn	63.086.436	12.168.399	19,29
II	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.532.866	7.037.246	56,15
2	Đồng bằng sông Hồng	22.543.607	468.313	2,08
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20.187.293	2.075.922	10,28
4	Tây Nguyên	5.842.681	2.199.784	37,65
5	Đông Nam Bộ	17.828.907	1.027.984	5,77
6	Đồng bằng sông Cửu Long	17.273.630	1.310.007	7,58
III	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	8.053.663	107.946	1,34
2	Tỉnh Hà Giang	854.679	749.362	87,68
3	Tỉnh Cao Bằng	530.341	503.167	94,88
4	Tỉnh Bắc Kạn	313.905	276.284	88,02
5	Tỉnh Tuyên Quang	784.811	445.488	56,76
6	Tỉnh Lào Cai	730.420	483.654	66,22
7	Tỉnh Điện Biên	598.856	494.786	82,62
8	Tỉnh Lai Châu	460.196	386.960	84,09
9	Tỉnh Sơn La	1.248.415	1.045.400	83,74
10	Tỉnh Yên Bái	821.030	470.358	57,29
11	Tỉnh Hòa Bình	854.131	634.725	74,31

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số dân số (người)	Dân số DTTS (người)	Tỷ lệ dân số DTTS (%)
12	Tỉnh Thái Nguyên	1.286.751	384.348	29,87
13	Tỉnh Lạng Sơn	781.655	655.896	83,91
14	Tỉnh Quảng Ninh	1.320.324	162.493	12,31
15	Tỉnh Bắc Giang	1.803.950	257.258	14,26
16	Tỉnh Phú Thọ	1.463.726	249.560	17,05
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	1.151.154	55.383	4,81
18	Tỉnh Bắc Ninh	1.368.840	75.869	5,54
19	Tỉnh Hải Dương	1.892.254	10.923	0,58
20	Thành phố Hải Phòng	2.028.514	7.421	0,37
21	Tỉnh Hưng Yên	1.252.731	10.682	0,85
22	Tỉnh Thái Bình	1.860.447	3.613	0,19
23	Tỉnh Hà Nam	852.800	1.823	0,21
24	Tỉnh Nam Định	1.780.393	2.753	0,15
25	Tỉnh Ninh Bình	982.487	29.407	2,99
26	Tỉnh Thanh Hóa	3.640.128	664.707	18,26
27	Tỉnh Nghệ An	3.327.791	491.267	14,76
28	Tỉnh Hà Tĩnh	1.288.866	3.102	0,24
29	Tỉnh Quảng Bình	895.430	26.296	2,94
30	Tỉnh Quảng Trị	632.375	86.859	13,74
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1.128.620	55.091	4,88
32	Thành phố Đà Nẵng	1.134.310	5.993	0,53
33	Tỉnh Quảng Nam	1.495.812	140.540	9,40
34	Tỉnh Quảng Ngãi	1.231.697	187.072	15,19
35	Tỉnh Bình Định	1.486.918	41.743	2,81
36	Tỉnh Phú Yên	872.964	60.116	6,89
37	Tỉnh Khánh Hòa	1.231.107	71.948	5,84

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số dân số (người)	Dân số DTTS (người)	Tỷ lệ dân số DTTS (%)
38	Tỉnh Ninh Thuận	590.467	144.200	24,42
39	Tỉnh Bình Thuận	1.230.808	96.988	7,88
40	Tỉnh Kon Tum	540.438	296.839	54,93
41	Tỉnh Gia Lai	1.513.847	699.760	46,22
42	Tỉnh Đắk Lắk	1.869.322	667.305	35,70
43	Tỉnh Đắk Nông	622.168	202.356	32,52
44	Tỉnh Lâm Đồng	1.296.906	333.524	25,72
45	Tỉnh Bình Phước	994.679	195.635	19,67
46	Tỉnh Tây Ninh	1.169.165	19.532	1,67
47	Tỉnh Bình Dương	2.426.561	120.193	4,95
48	Tỉnh Đồng Nai	3.097.107	198.784	6,42
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.148.313	25.712	2,24
50	Thành phố Hồ Chí Minh	8.993.082	468.128	5,21
51	Tỉnh Long An	1.688.547	15.659	0,93
52	Tỉnh Tiền Giang	1.764.185	3.965	0,22
53	Tỉnh Bến Tre	1.288.463	3.833	0,30
54	Tỉnh Trà Vinh	1.009.168	325.348	32,24
55	Tỉnh Vĩnh Long	1.022.791	26.567	2,60
56	Tỉnh Đồng Tháp	1.599.504	2.145	0,13
57	Tỉnh An Giang	1.908.352	92.616	4,85
58	Tỉnh Kiên Giang	1.723.067	236.557	13,73
59	Thành phố Cần Thơ	1.235.171	31.221	2,53
60	Tỉnh Hậu Giang	733.017	23.521	3,21
61	Tỉnh Sóc Trăng	1.199.653	424.834	35,41
62	Tỉnh Bạc Liêu	907.236	90.125	9,93
63	Tỉnh Cà Mau	1.194.476	33.616	2,81

Biểu 1.2: Dân số theo dân tộc, thời điểm 01/4/2019

STT	Dân tộc	Tổng số dân số (người)	Tỷ lệ dân số (%)
	TỔNG SỐ	96.208.984	100,0000
1	Kinh	82.085.826	85,3203
2	Tày	1.845.492	1,9182
3	Thái	1.820.950	1,8927
4	Hoa	749.466	0,7790
5	Khmer	1.319.652	1,3717
6	Mường	1.452.095	1,5093
7	Nùng	1.083.298	1,1260
8	Mông	1.393.547	1,4485
9	Dao	891.151	0,9263
10	Gia Rai	513.930	0,5342
11	Ngái	1.649	0,0017
12	Ê Đê	398.671	0,4144
13	Ba Na	286.910	0,2982
14	Xơ Đăng	212.277	0,2206
15	Sán Chay	201.398	0,2093
16	Cơ Ho	200.800	0,2087
17	Chăm	178.948	0,1860
18	Sán Diu	183.004	0,1902
19	Hrê	149.460	0,1553
20	Mnông	127.334	0,1324
21	Raglay	146.613	0,1524
22	Xtiêng	100.752	0,1047
23	Bru - Vân Kiều	94.598	0,0983
24	Thổ	91.430	0,0950
25	Giáy	67.858	0,0705
26	Cơ Tu	74.173	0,0771
27	Gié - Triêng	63.322	0,0658

STT	Dân tộc	Tổng số dân số (người)	Tỷ lệ dân số (%)
28	Mạ	50.322	0,0523
29	Khơ Mú	90.612	0,0942
30	Co	40.442	0,0420
31	Tà Ôi	52.356	0,0544
32	Chơ Ro	29.520	0,0307
33	Kháng	16.180	0,0168
34	Xinh Mun	29.503	0,0307
35	Hà Nhì	25.539	0,0265
36	Chu Ru	23.242	0,0242
37	Lào	17.532	0,0182
38	La Chí	15.126	0,0157
39	La Ha	10.157	0,0106
40	Phù Lá	12.471	0,0130
41	La Hủ	12.113	0,0126
42	Lự	6.757	0,0070
43	Lô Lô	4.827	0,0050
44	Chứt	7.513	0,0078
45	Mảng	4.650	0,0048
46	Pà Thên	8.248	0,0086
47	Cơ Lao	4.003	0,0042
48	Cống	2.729	0,0028
49	Bố Y	3.232	0,0034
50	Si La	909	0,0009
51	Pu Péo	903	0,0009
52	Brâu	525	0,0005
53	Ơ Đu	428	0,0004
54	Rơ Măm	639	0,0007
55	Người nước ngoài	3.553	0,0037
56	Không xác định	349	0,0004

01/4/2019 **Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm**

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Cả nước				Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
	TỔNG SỐ	14.119.256	7.073.907	7.045.349	1.950.857	942.300	1.008.557	12.168.399	6.131.607	6.036.792	
1	Tày	1.845.492	918.155	927.337	325.688	149.136	176.552	1.519.804	769.019	750.785	
2	Thái	1.820.950	910.202	910.748	139.620	65.435	74.185	1.681.330	844.767	836.563	
3	Hoa	749.466	389.651	359.815	522.327	266.669	255.658	227.139	122.982	104.157	
4	Khmer	1.319.652	650.238	669.414	310.776	152.779	157.997	1.008.876	497.459	511.417	
5	Mường	1.452.095	729.889	722.206	97.915	46.014	51.901	1.354.180	683.875	670.305	
6	Nùng	1.083.298	546.978	536.320	145.019	68.402	76.617	938.279	478.576	459.703	
7	Mông	1.393.547	711.066	682.481	45.175	24.436	20.739	1.348.372	686.630	661.742	
8	Dao	891.151	450.089	441.062	40.757	18.239	22.518	850.394	431.850	418.544	
9	Gia Rai	513.930	252.234	261.696	53.951	25.546	28.405	459.979	226.688	233.291	
10	Ngái	1.649	881	768	458	217	241	1.191	664	527	
11	É Đê	398.671	195.351	203.320	44.310	20.742	23.568	354.361	174.609	179.752	
12	Ba Na	286.910	141.758	145.152	30.182	14.310	15.872	256.728	127.448	129.280	
13	Xơ Đăng	212.277	104.513	107.764	13.317	5.848	7.469	198.960	98.665	100.295	
14	Sán Chay	201.398	102.750	98.648	10.833	4.705	6.128	190.565	98.045	92.520	
15	Cơ Ho	200.800	98.569	102.231	22.235	10.297	11.938	178.565	88.272	90.293	

STT	Dân tộc	Cả nước			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	178.948	87.838	91.110	29.009	13.868	15.141	149.939	73.970	75.969
17	Sán Dìu	183.004	94.743	88.261	18.724	9.202	9.522	164.280	85.541	78.739
18	Hrê	149.460	74.017	75.443	11.166	5.289	5.877	138.294	68.728	69.566
19	Mnông	127.334	62.002	65.332	7.930	3.581	4.349	119.404	58.421	60.983
20	Raglay	146.613	71.628	74.985	7.108	3.207	3.901	139.505	68.421	71.084
21	Xtiêng	100.752	48.391	52.361	4.940	2.147	2.793	95.812	46.244	49.568
22	Bru - Vân Kiều	94.598	47.301	47.297	7.692	3.541	4.151	86.906	43.760	43.146
23	Thổ	91.430	47.019	44.411	7.620	3.663	3.957	83.810	43.356	40.454
24	Giáy	67.858	34.624	33.234	11.002	5.236	5.766	56.856	29.388	27.468
25	Cơ Tu	74.173	37.096	37.077	8.735	3.946	4.789	65.438	33.150	32.288
26	Gié - Triêng	63.322	31.152	32.170	5.604	2.410	3.194	57.718	28.742	28.976
27	Mạ	50.322	24.401	25.921	8.162	3.775	4.387	42.160	20.626	21.534
28	Khơ Mú	90.612	45.494	45.118	2.711	1.362	1.349	87.901	44.132	43.769
29	Co	40.442	20.548	19.894	1.397	558	839	39.045	19.990	19.055
30	Tà Ôi	52.356	26.201	26.155	3.949	1.840	2.109	48.407	24.361	24.046
31	Chơ Ro	29.520	14.822	14.698	2.594	1.267	1.327	26.926	13.555	13.371
32	Kháng	16.180	8.170	8.010	202	97	105	15.978	8.073	7.905
33	Xinh Mun	29.503	14.793	14.710	191	89	102	29.312	14.704	14.608
34	Hà Nhi	25.539	12.895	12.644	999	434	565	24.540	12.461	12.079

STT	Dân tộc	Cả nước			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	23.242	11.363	11.879	851	321	530	22.391	11.042	11.349
36	Lào	17.532	8.991	8.541	654	312	342	16.878	8.679	8.199
37	La Chí	15.126	7.523	7.603	1.607	809	798	13.519	6.714	6.805
38	La Ha	10.157	5.186	4.971	152	70	82	10.005	5.116	4.889
39	Phù Lá	12.471	6.398	6.073	628	284	344	11.843	6.114	5.729
40	La Hủ	12.113	6.122	5.991	125	65	60	11.988	6.057	5.931
41	Lự	6.757	3.439	3.318	173	77	96	6.584	3.362	3.222
42	Lô Lô	4.827	2.413	2.414	687	320	367	4.140	2.093	2.047
43	Chứt	7.513	3.793	3.720	316	158	158	7.197	3.635	3.562
44	Mảng	4.650	2.313	2.337	121	63	58	4.529	2.250	2.279
45	Pà Thẻn	8.248	4.137	4.111	865	424	441	7.383	3.713	3.670
46	Cơ Lao	4.003	2.005	1.998	532	234	298	3.471	1.771	1.700
47	Cống	2.729	1.341	1.388	206	89	117	2.523	1.252	1.271
48	Bố Y	3.232	1.695	1.537	1.040	514	526	2.192	1.181	1.011
49	Si La	909	453	456	144	58	86	765	395	370
50	Pu Péo	903	467	436	327	161	166	576	306	270
51	Brâu	525	255	270	28	9	19	497	246	251
52	Ơ Đu	428	237	191	29	9	20	399	228	171
53	Rơ Măm	639	317	322	74	36	38	565	281	284

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Trung du và miền núi phía Bắc			Đồng bằng sông Hồng			Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	7.037.246	3.548.632	3.488.614	468.313	221.415	246.898	2.075.922	1.041.143	1.034.779
1	Tày	1.565.659	782.710	782.949	97.438	42.834	54.604	14.429	6.972	7.457
2	Thái	1.134.573	567.591	566.982	30.096	12.275	17.821	590.191	296.841	293.350
3	Hoa	44.298	23.380	20.918	9.098	4.846	4.252	16.616	9.089	7.527
4	Khmer	642	354	288	479	219	260	1.851	937	914
5	Mường	886.000	444.802	441.198	114.300	54.068	60.232	382.703	194.912	187.791
6	Nùng	848.821	430.685	418.136	26.959	10.373	16.586	8.514	4.131	4.383
7	Mông	1.248.876	636.603	612.273	6.304	3.673	2.631	52.898	27.280	25.618
8	Dao	742.249	374.860	367.389	85.706	42.929	42.777	7.943	3.996	3.947
9	Gia Rai	152	58	94	125	36	89	3.158	1.395	1.763
10	Ngái	1.096	555	541	103	45	58	222	135	87
11	É Đê	333	143	190	160	51	109	29.760	14.389	15.371
12	Ba Na	137	46	91	87	26	61	26.697	13.115	13.582
13	Xơ Đăng	184	59	125	88	23	65	67.385	33.573	33.812
14	Sán Chay	170.908	87.228	83.680	21.201	10.710	10.491	262	110	152
15	Cơ Ho	105	42	63	50	9	41	22.755	11.079	11.676

STT	Dân tộc	Trung du và miền núi phía Bắc			Đồng bằng sông Hồng			Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	89	52	37	229	112	117	136.812	66.883	69.929
17	Sán Dìu	107.615	55.219	52.396	71.227	37.318	33.909	436	215	221
18	Hrê	139	69	70	45	24	21	144.850	71.506	73.344
19	Mnông	135	48	87	71	34	37	5.160	2.546	2.614
20	Raglay	34	12	22	24	7	17	143.787	70.349	73.438
21	Xtiêng	16	7	9	15	7	8	84	29	55
22	Bru - Vân Kiều	102	41	61	113	59	54	90.107	45.021	45.086
23	Thổ	1.371	520	851	1.360	557	803	83.520	43.260	40.260
24	Giáy	66.943	34.278	32.665	613	199	414	62	16	46
25	Cơ Tu	69	29	40	55	21	34	73.741	36.880	36.861
26	Gié - Triêng	40	13	27	33	12	21	23.519	11.514	12.005
27	Mạ	22	11	11	16	2	14	89	31	58
28	Khơ Mú	45.199	22.457	22.742	384	145	239	44.294	22.521	21.773
29	Co	37	14	23	65	17	48	39.856	20.276	19.580
30	Tà Ôi	123	57	66	61	25	36	51.782	25.920	25.862
31	Chơ Ro	17	7	10	15	5	10	3.831	1.916	1.915
32	Kháng	15.971	8.085	7.886	127	40	87	23	10	13
33	Xinh Mun	29.419	14.763	14.656	54	18	36	12	4	8
34	Hà Nhì	25.352	12.824	12.528	147	55	92	6	0	6

STT	Dân tộc	Trung du và miền núi phía Bắc			Đồng bằng sông Hồng			Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	13	3	10	5	2	3	592	266	326
36	Lào	16.332	8.407	7.925	180	72	108	628	327	301
37	La Chí	14.887	7.423	7.464	186	83	103	14	2	12
38	La Ha	10.077	5.151	4.926	50	24	26	5	2	3
39	Phù Lá	12.397	6.365	6.032	53	19	34	8	6	2
40	La Hủ	12.062	6.096	5.966	41	21	20	3	1	2
41	Lự	6.725	3.428	3.297	23	7	16	0	0	0
42	Lô Lô	4.757	2.378	2.379	27	13	14	9	5	4
43	Chứt	9	4	5	11	4	7	6.806	3.418	3.388
44	Mảng	4.535	2.262	2.273	16	9	7	21	7	14
45	Pà Thẻn	7.856	3.944	3.912	332	168	164	11	3	8
46	Cơ Lao	3.277	1.679	1.598	430	167	263	25	7	18
47	Cống	2.704	1.329	1.375	17	7	10	6	3	3
48	Bố Y	3.179	1.670	1.509	47	25	22	2	0	2
49	Si La	848	425	423	11	6	5	9	6	3
50	Pu Péo	855	444	411	26	10	16	4	2	2
51	Brâu	4	2	2	0	0	0	4	1	3
52	Ơ Đu	3	0	3	4	2	2	414	234	180
53	Rơ Măm	0	0	0	6	2	4	6	2	4

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tây Nguyên				Đông Nam Bộ				Đồng bằng sông Cửu Long			
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	2.199.784	1.095.912	1.103.872	1.027.984	518.862	509.122	1.310.007	647.943	662.064			
1	Tày	113.087	58.244	54.843	53.869	26.907	26.962	1.010	488	522			
2	Thái	50.984	26.079	24.905	14.421	7.114	7.307	685	302	383			
3	Hoa	23.058	12.847	10.211	506.947	262.338	244.609	149.449	77.151	72.298			
4	Khmer	2.962	1.667	1.295	172.477	85.731	86.746	1.141.241	561.330	579.911			
5	Mường	43.571	22.943	20.628	24.130	12.366	11.764	1.391	798	593			
6	Nùng	146.593	75.541	71.052	51.900	26.022	25.878	511	226	285			
7	Mông	82.865	42.157	40.708	2.552	1.333	1.219	52	20	32			
8	Dao	45.951	23.674	22.277	9.184	4.579	4.605	118	51	67			
9	Gia Rai	506.372	248.734	257.638	3.542	1.572	1.970	581	439	142			
10	Ngái	151	100	51	73	43	30	4	3	1			
11	Ê Đê	359.334	177.139	182.195	8.560	3.468	5.092	524	161	363			
12	Ba Na	258.723	128.003	130.720	1.084	434	650	182	134	48			
13	Xơ Đăng	143.991	70.617	73.374	583	233	350	46	8	38			
14	Sán Chay	7.212	3.805	3.407	1.761	872	889	54	25	29			
15	Cơ Ho	175.905	86.613	89.292	1.880	803	1.077	105	23	82			

STT	Dân tộc	Tây Nguyên			Đồng Nam Bộ			Đồng bằng sông Cửu Long		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	2.211	1.210	1.001	26.437	13.130	13.307	13.170	6.451	6.719
17	Sán Dìu	1.989	1.083	906	1.691	886	805	46	22	24
18	Hrê	3.678	2.026	1.652	716	370	346	32	22	10
19	Mnông	109.883	53.632	56.251	11.987	5.717	6.270	98	25	73
20	Raglay	2.038	1.032	1.006	654	211	443	76	17	59
21	Xtiêng	586	294	292	99.960	48.033	51.927	91	21	70
22	Bru - Vân Kiều	3.647	1.883	1.764	443	194	249	186	103	83
23	Thổ	2.561	1.369	1.192	2.552	1.278	1.274	66	35	31
24	Giáy	146	77	69	87	53	34	7	1	6
25	Cơ Tu	82	47	35	210	116	94	16	3	13
26	Gié - Triêng	39.639	19.573	20.066	76	34	42	15	6	9
27	Mạ	46.678	22.681	23.997	3.460	1.660	1.800	57	16	41
28	Khơ Mú	295	154	141	420	209	211	20	8	12
29	Co	366	198	168	102	41	61	16	2	14
30	Tà Ôi	65	45	20	268	134	134	57	20	37
31	Chơ Ro	310	193	117	25.289	12.686	12.603	58	15	43
32	Kháng	40	25	15	19	10	9	0	0	0
33	Xinh Mun	1	0	1	15	7	8	2	1	1
34	Hà Nhì	11	6	5	22	10	12	1	0	1

STT	Dân tộc	Tây Nguyên			Đồng Nam Bộ			Đồng bằng sông Cửu Long		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	22.506	11.052	11.454	114	37	77	12	3	9
36	Lào	346	169	177	42	15	27	4	1	3
37	La Chí	5	1	4	34	14	20	0	0	0
38	La Ha	9	3	6	14	6	8	2	0	2
39	Phù Lá	1	0	1	12	8	4	0	0	0
40	La Hủ	2	1	1	5	3	2	0	0	0
41	Lự	2	1	1	7	3	4	0	0	0
42	Lò Lô	26	13	13	8	4	4	0	0	0
43	Chứt	647	347	300	39	19	20	1	1	0
44	Mảng	27	14	13	45	18	27	6	3	3
45	Pà Thén	36	16	20	9	4	5	4	2	2
46	Cơ Lao	96	58	38	170	90	80	5	4	1
47	Cống	0	0	0	2	2	0	0	0	0
48	Bố Y	2	0	2	2	0	2	0	0	0
49	Si La	6	3	3	35	13	22	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	17	11	6	1	0	1
51	Braú	501	248	253	13	3	10	3	1	2
52	Ơ Đu	2	0	2	5	1	4	0	0	0
53	Rơ Măm	585	295	290	40	17	23	2	1	1

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Thành phố Hà Nội			Tỉnh Hà Giang			Tỉnh Cao Bằng		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	107.946	49.348	58.598	749.362	377.798	371.564	503.167	250.028	253.139
1	Tày	19.236	7.636	11.600	192.702	96.506	96.196	216.577	106.776	109.801
2	Thái	7.137	2.913	4.224	258	88	170	218	85	133
3	Hoa	1.731	872	859	7.988	4.180	3.808	112	59	53
4	Khmer	141	72	69	17	13	4	21	11	10
5	Mường	62.239	30.105	32.134	827	409	418	317	132	185
6	Nùng	6.317	2.562	3.755	81.478	41.448	40.030	158.114	79.098	79.016
7	Mông	2.177	1.310	867	292.677	147.823	144.854	61.759	30.972	30.787
8	Dao	4.663	2.012	2.651	127.181	63.871	63.310	54.947	27.281	27.666
9	Gia Rai	60	20	40	4	2	2	6	1	5
10	Ngái	20	8	12	47	22	25	44	23	21
11	É-Đê	61	23	38	2	0	2	13	10	3
12	Ba Na	32	14	18	0	0	0	9	2	7
13	Xơ-Đăng	26	11	15	2	0	2	3	1	2
14	Sán Chay	1.169	514	655	892	428	464	7.908	4.010	3.898
15	Cơ Ho	16	3	13	2	0	2	4	0	4

STT	Dân tộc	Thành phố Hà Nội			Tỉnh Hà Giang			Tỉnh Cao Bằng		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	88	42	46	3	2	1	6	3	3
17	Sán Dìu	1.380	585	795	122	63	59	155	95	60
18	Hrê	14	10	4	5	2	3	1	1	0
19	Mnông	25	14	11	3	0	3	6	2	4
20	Raglay	7	3	4	5	3	2	2	2	0
21	Xtiêng	7	5	2	1	0	1	1	1	0
22	Bru - Vân Kiều	22	12	10	1	0	1	3	1	2
23	Thổ	307	134	173	6	1	5	10	1	9
24	Giáy	270	93	177	17.392	8.947	8.445	35	12	23
25	Cơ Tu	38	19	19	1	1	0	2	0	2
26	Gié - Triêng	12	2	10	3	0	3	3	2	1
27	Mạ	4	2	2	1	1	0	0	0	0
28	Khơ Mú	124	76	48	11	3	8	7	1	6
29	Co	4	0	4	5	2	3	1	0	1
30	Tà Ôi	26	15	11	0	0	0	6	4	2
31	Chơ Ro	5	3	2	0	0	0	0	0	0
32	Kháng	22	12	10	1	1	0	0	0	0
33	Xinh Mun	15	8	7	0	0	0	0	0	0
34	Hà Nhì	87	32	55	2	1	1	4	3	1

STT	Dân tộc	Thành phố Hà Nội			Tỉnh Hà Giang			Tỉnh Cao Bằng		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	1	0	1	0	0	0
36	Lào	99	45	54	2	0	2	2	0	2
37	La Chí	51	23	28	13.828	6.883	6.945	4	1	3
38	La Ha	15	11	4	2	2	0	0	0	0
39	Phù Lá	19	4	15	825	409	416	0	0	0
40	La Hủ	23	14	9	0	0	0	0	0	0
41	Lự	15	6	9	1	0	1	0	0	0
42	Lô Lô	15	6	9	1.707	852	855	2.861	1.434	1.427
43	Chứt	6	2	4	0	0	0	0	0	0
44	Mảng	11	8	3	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thén	28	12	16	6.502	3.280	3.222	0	0	0
46	Cơ Lao	121	45	76	2.922	1.538	1.384	6	4	2
47	Cống	11	6	5	1	0	1	0	0	0
48	Bố Y	31	16	15	1.161	614	547	0	0	0
49	Si La	5	3	2	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	13	5	8	771	403	368	0	0	0
51	Brau	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	1	0	1	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Bắc Kạn			Tỉnh Tuyên Quang			Tỉnh Lào Cai		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	276.284	140.328	135.956	445.488	225.403	220.085	483.654	246.458	237.196
1	Tày	165.055	83.788	81.267	205.624	103.733	101.891	108.326	55.024	53.302
2	Thái	294	157	137	798	218	580	2.859	1.183	1.676
3	Hoa	822	447	375	5.659	3.013	2.646	788	402	386
4	Khmer	17	9	8	29	15	14	24	16	8
5	Mường	541	326	215	1.579	616	963	1.904	1.000	904
6	Nùng	28.709	14.928	13.781	16.902	8.477	8.425	31.150	15.747	15.403
7	Mông	22.608	11.394	11.214	21.310	10.716	10.594	183.172	93.952	89.220
8	Dao	56.067	28.275	27.792	105.359	53.682	51.677	104.045	52.675	51.370
9	Gia Rai	5	2	3	14	3	11	10	7	3
10	Ngái	68	33	35	58	26	32	1	1	0
11	Ê-Đê	3	1	2	65	30	35	5	3	2
12	Ba Na	2	1	1	6	1	5	3	0	3
13	Xơ-Đăng	2	2	0	19	7	12	4	3	1
14	Sán Chay	1.680	816	864	70.636	36.073	34.563	309	130	179
15	Cơ Ho	2	0	2	17	10	7	3	1	2

STT	Dân tộc	Tỉnh Bắc Kạn			Tỉnh Tuyên Quang			Tỉnh Lào Cai		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	1	1	0	9	6	3	4	2	2
17	Sán Dìu	335	129	206	15.440	7.871	7.569	94	47	47
18	Hrê	0	0	0	17	7	10	1	1	0
19	Minông	5	1	4	20	7	13	4	3	1
20	Raglay	0	0	0	0	0	0	2	0	2
21	Xtiêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Bru - Vân Kiều	2	0	2	9	4	5	0	0	0
23	Thổ	10	2	8	47	12	35	17	8	9
24	Giáy	9	0	9	178	69	109	33.119	17.085	16.034
25	Cơ Tu	0	0	0	16	7	9	6	3	3
26	Gié - Triêng	0	0	0	2	1	1	3	1	2
27	Mạ	0	0	0	2	1	1	0	0	0
28	Khơ Mú	14	5	9	34	7	27	52	13	39
29	Co	1	0	1	0	0	0	0	0	0
30	Tà Ôi	2	0	2	7	1	6	12	7	5
31	Chơ Ro	0	0	0	1	0	1	1	1	0
32	Kháng	0	0	0	3	0	3	14	0	14
33	Xinh Mun	0	0	0	1	0	1	1	0	1
34	Hà Nhi	3	2	1	1	0	1	4.661	2.362	2.299

STT	Dân tộc	Tỉnh Bắc Kạn			Tỉnh Tuyên Quang			Tỉnh Lào Cai		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	1	0	1	1	0	1
36	Lào	1	1	0	10	2	8	22	9	13
37	La Chí	3	2	1	143	68	75	767	411	356
38	La Ha	2	0	2	3	0	3	11	4	7
39	Phù Lá	0	0	0	8	1	7	10.293	5.327	4.966
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	4	2	2
41	Lự	0	0	0	1	0	1	3	2	1
42	Lô Lô	0	0	0	17	4	13	13	6	7
43	Chứt	1	0	1	0	0	0	0	0	0
44	Mảng	7	1	6	1	0	1	2	0	2
45	Pà Thẻn	9	4	5	1.258	633	625	8	4	4
46	Cơ Lao	2	0	2	78	30	48	5	3	2
47	Cống	0	0	0	5	0	5	1	0	1
48	Bố Y	1	1	0	34	21	13	1.925	1.009	916
49	Si La	0	0	0	1	1	0	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	65	30	35	2	2	0
51	Brau	0	0	0	0	0	0	3	2	1
52	Ơ Đu	1	0	1	1	0	1	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Điện Biên			Tỉnh Lai Châu			Tỉnh Sơn La		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	494.786	250.924	243.862	386.960	195.527	191.433	1.045.400	529.393	516.007
1	Tày	1.683	870	813	1.793	833	960	1.403	666	737
2	Thái	213.714	106.891	106.823	142.898	71.486	71.412	669.265	337.918	331.347
3	Hoa	2.911	1.492	1.419	849	461	388	177	63	114
4	Khmer	30	19	11	11	10	1	45	35	10
5	Mường	1.292	694	598	1.707	841	866	84.676	42.657	42.019
6	Nùng	908	478	430	334	166	168	245	119	126
7	Mông	228.279	117.535	110.744	110.323	56.190	54.133	200.480	102.648	97.832
8	Dao	6.659	3.331	3.328	58.849	29.929	28.920	21.995	11.207	10.788
9	Gia Rai	2	0	2	5	3	2	5	2	3
10	Ngái	1	1	0	7	7	0	9	5	4
11	É Đê	17	15	2	18	6	12	24	13	11
12	Ba Na	0	0	0	4	3	1	10	9	1
13	Xơ Đăng	4	1	3	1	0	1	1	0	1
14	Sán Chay	182	107	75	146	79	67	25	13	12
15	Cơ Ho	2	1	1	1	0	1	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Điện Biên			Tỉnh Lai Châu			Tỉnh Sơn La		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	1	1	0	1	1	0	7	5	2
17	Sán Dìu	42	26	16	80	41	39	49	21	28
18	Hrê	5	2	3	0	0	0	6	2	4
19	Mnông	2	1	1	5	1	4	17	9	8
20	Raglay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Xtiêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Bru - Vân Kiều	7	6	1	0	0	0	1	0	1
23	Thổ	273	140	133	45	25	20	88	41	47
24	Giáy	86	44	42	12.932	6.595	6.337	38	15	23
25	Cơ Tu	0	0	0	2	1	1	1	0	1
26	Gié - Triêng	1	0	1	0	0	0	2	1	1
27	Mạ	8	8	0	1	0	1	0	0	0
28	Khơ Mú	19.785	9.789	9.996	7.778	3.911	3.867	15.783	7.922	7.861
29	Co	2	2	0	0	0	0	0	0	0
30	Tà Ôi	3	3	0	0	0	0	3	2	1
31	Chơ Ro	1	1	0	0	0	0	3	1	2
32	Kháng	5.224	2.613	2.611	822	411	411	9.830	5.044	4.786
33	Xinh Mun	2.285	1.109	1.176	4	1	3	27.031	13.633	13.398
34	Hà Nhì	4.555	2.281	2.274	15.952	8.110	7.842	9	3	6

STT	Dân tộc	Tỉnh Điện Biên			Tỉnh Lai Châu			Tỉnh Sơn La		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	3	1	2	2	1	1	0	0	0
36	Lào	5.152	2.614	2.538	6.922	3.554	3.368	4.134	2.194	1.940
37	La Chí	2	2	0	1	1	0	4	2	2
38	La Ha	5	0	5	5	3	2	10.015	5.138	4.877
39	Phù Lá	247	134	113	21	11	10	0	0	0
40	La Hủ	11	5	6	12.002	6.066	5.936	3	0	3
41	Lự	1	0	1	6.693	3.415	3.278	0	0	0
42	Lô Lô	4	2	2	124	69	55	5	2	3
43	Chứt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mảng	9	2	7	4.501	2.255	2.246	0	0	0
45	Pà Thên	0	0	0	1	0	1	1	0	1
46	Cơ Lao	0	0	0	11	6	5	6	3	3
47	Cống	1.145	569	576	1.513	745	768	3	0	3
48	Bố Y	0	0	0	1	0	1	0	0	0
49	Si La	243	134	109	592	288	304	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	3	2	1	1	0	1
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Yên Bái			Tỉnh Hòa Bình			Tỉnh Thái Nguyên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	470.358	238.036	232.322	634.725	318.386	316.339	384.348	185.354	198.994
1	Tày	150.088	76.036	74.052	25.753	12.960	12.793	150.404	70.910	79.494
2	Thái	61.964	30.611	31.353	34.387	16.620	17.767	3.404	969	2.435
3	Hoa	544	276	268	151	84	67	2.133	1.067	1.066
4	Khmer	22	12	10	87	43	44	126	65	61
5	Mường	17.401	8.760	8.641	549.026	276.028	272.998	5.284	1.661	3.623
6	Nùng	16.385	8.473	7.912	359	122	237	81.740	39.892	41.848
7	Mông	107.049	54.445	52.604	7.081	3.613	3.468	10.822	5.623	5.199
8	Dao	101.223	51.483	49.740	17.248	8.723	8.525	32.370	15.703	16.667
9	Gia Rai	30	12	18	14	4	10	25	13	12
10	Ngái	10	3	7	6	2	4	800	410	390
11	É Đê	18	6	12	47	14	33	63	28	35
12	Ba Na	15	6	9	10	1	9	24	9	15
13	Xơ Đăng	14	4	10	27	7	20	37	20	17
14	Sán Chay	10.084	5.183	4.901	71	21	50	39.472	19.900	19.572
15	Cơ Ho	5	1	4	10	2	8	23	11	12

STT	Dân tộc	Tỉnh Yên Bái			Tỉnh Hòa Bình			Tỉnh Thái Nguyên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	10	6	4	2	1	1	21	11	10
17	Sán Dìu	107	47	60	82	28	54	56.477	28.662	27.815
18	Hrê	2	0	2	37	15	22	41	24	17
19	Mnông	6	0	6	7	2	5	22	6	16
20	Raglay	2	2	0	1	0	1	8	1	7
21	Xtiêng	3	1	2	3	0	3	2	1	1
22	Bru - Vân Kiều	1	0	1	11	1	10	37	13	24
23	Thổ	40	15	25	99	38	61	249	57	192
24	Giáy	2.634	1.344	1.290	26	4	22	195	72	123
25	Cơ Tu	2	1	1	7	3	4	9	2	7
26	Gié - Triêng	1	1	0	1	0	1	12	5	7
27	Mạ	0	0	0	4	1	3	2	0	2
28	Khơ Mú	1.539	760	779	24	2	22	49	12	37
29	Co	1	0	1	4	3	1	13	6	7
30	Tà Ôi	17	9	8	21	10	11	19	9	10
31	Chơ Ro	0	0	0	1	1	0	1	0	1
32	Kháng	15	3	12	18	0	18	12	4	8
33	Xinh Mun	2	0	2	32	14	18	7	1	6
34	Hà Nhì	19	6	13	24	4	20	100	45	55

STT	Dân tộc	Tỉnh Yên Bái			Tỉnh Hòa Bình			Tỉnh Thái Nguyên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	0	0	0	4	1	3
36	Lào	15	2	13	6	3	3	33	20	13
37	La Chí	15	4	11	1	0	1	74	38	36
38	La Ha	7	0	7	5	0	5	4	0	4
39	Phù Lá	968	478	490	3	0	3	11	4	7
40	La Hủ	1	0	1	1	0	1	39	23	16
41	Lự	0	0	0	1	0	1	22	9	13
42	Lô Lô	6	3	3	0	0	0	14	5	9
43	Chứt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mảng	1	0	1	0	0	0	11	2	9
45	Pà Thẻn	18	5	13	4	2	2	35	9	26
46	Cơ Lao	41	21	20	8	1	7	45	16	29
47	Cống	0	0	0	13	9	4	15	3	12
48	Bố Y	32	17	15	0	0	0	23	7	16
49	Si La	0	0	0	1	0	1	5	1	4
50	Pu Péo	1	0	1	0	0	0	9	4	5
51	Brâu	0	0	0	1	0	1	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	1	0	1
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Lạng Sơn			Tỉnh Quảng Ninh			Tỉnh Bắc Giang		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	655.896	335.345	320.551	162.493	84.921	77.572	257.258	131.156	126.102
1	Tày	282.014	143.211	138.803	40.704	20.849	19.855	59.008	29.567	29.441
2	Thái	432	165	267	1.560	743	817	2.252	774	1.478
3	Hoa	1.786	875	911	4.514	2.474	2.040	20.225	10.900	9.325
4	Khmer	50	29	21	63	40	23	82	41	41
5	Mường	808	313	495	1.390	693	697	2.234	729	1.505
6	Nùng	335.316	172.463	162.853	2.150	1.056	1.094	95.806	48.746	47.060
7	Mông	1.551	778	773	1.151	875	276	498	237	261
8	Dao	28.225	14.581	13.644	73.591	38.125	35.466	12.379	6.311	6.068
9	Gia Rai	8	1	7	11	6	5	13	7	6
10	Ngái	37	19	18	7	3	4	7	3	4
11	É Đê	29	11	18	9	2	7	13	5	8
12	Ba Na	20	4	16	0	0	0	26	9	17
13	Xơ Đăng	40	6	34	7	1	6	13	4	9
14	Sán Chay	4.942	2.574	2.368	16.346	8.560	7.786	30.283	15.783	14.500
15	Cơ Ho	7	3	4	1	1	0	25	13	12

STT	Dân tộc	Tỉnh Lạng Sơn			Tỉnh Quảng Ninh			Tỉnh Bắc Giang		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	0	0	0	7	6	1	11	6	5
17	Sán Dìu	457	243	214	20.669	11.325	9.344	33.846	17.829	16.017
18	Hrê	14	11	3	6	5	1	6	3	3
19	Mnông	4	3	1	6	3	3	20	6	14
20	Raglay	12	4	8	1	0	1	1	0	1
21	Xtiêng	1	1	0	0	0	0	4	3	1
22	Bru - Vân Kiều	21	12	9	19	14	5	5	3	2
23	Thổ	33	12	21	98	62	36	158	50	108
24	Giáy	14	4	10	42	16	26	80	25	55
25	Cơ Tu	10	6	4	0	0	0	7	3	4
26	Gié - Triêng	5	1	4	5	4	1	4	1	3
27	Mạ	1	0	1	0	0	0	3	0	3
28	Khơ Mú	10	1	9	27	11	16	51	18	33
29	Co	4	1	3	1	0	1	2	0	2
30	Tà Ôi	14	7	7	12	5	7	1	0	1
31	Chơ Ro	0	0	0	1	0	1	7	3	4
32	Kháng	1	0	1	18	6	12	11	8	3
33	Xinh Mun	4	1	3	5	1	4	5	1	4
34	Hà Nhì	0	0	0	11	9	2	3	2	1

STT	Dân tộc	Tỉnh Lạng Sơn			Tỉnh Quảng Ninh			Tỉnh Bắc Giang		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	0	0	0	1	0	1
36	Lào	5	3	2	4	3	1	6	2	4
37	La Chí	3	0	3	7	3	4	24	8	16
38	La Ha	2	0	2	5	4	1	6	2	4
39	Phù Lá	2	0	2	1	0	1	4	0	4
40	La Hủ	0	0	0	3	2	1	0	0	0
41	Lự	0	0	0	1	0	1	1	1	0
42	Lò Lô	0	0	0	1	0	1	3	0	3
43	Chứt	0	0	0	0	0	0	5	2	3
44	Mảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thẻn	0	0	0	3	1	2	10	5	5
46	Cơ Lao	13	2	11	25	8	17	108	45	63
47	Cống	1	0	1	1	0	1	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	4	3	1	1	1	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	6	2	4	0	0	0
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Phú Thọ			Tỉnh Vĩnh Phúc			Tỉnh Bắc Ninh		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	249.560	124.496	125.064	55.383	27.620	27.763	75.869	30.698	45.171
1	Tày	5.229	1.830	3.399	2.451	909	1.542	24.547	9.643	14.904
2	Thái	1.830	426	1.404	714	202	512	12.066	5.374	6.692
3	Hoa	153	61	92	84	29	55	509	204	305
4	Khmer	81	36	45	13	4	9	60	24	36
5	Mường	218.404	110.636	107.768	1.292	449	843	15.262	6.536	8.726
6	Nùng	1.375	528	847	1.052	429	623	14.471	5.401	9.070
7	Mông	1.267	677	590	202	107	95	1.241	548	693
8	Dao	15.702	7.808	7.894	1.100	479	621	4.144	1.541	2.603
9	Gia Rai	11	1	10	8	5	3	7	3	4
10	Ngái	1	0	1	43	22	21	11	5	6
11	Ê Đê	16	1	15	4	0	4	15	2	13
12	Ba Na	8	1	7	6	3	3	16	5	11
13	Xơ Đăng	17	4	13	11	2	9	11	5	6
14	Sán Chay	4.278	2.111	2.167	1.912	952	960	1.243	485	758
15	Cơ Ho	4	0	4	7	0	7	11	4	7

STT	Dân tộc	Tỉnh Phú Thọ			Tỉnh Vĩnh Phúc			Tỉnh Bắc Ninh		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	13	7	6	7	6	1	21	6	15
17	Sán Dìu	329	117	212	46.222	23.930	22.292	747	321	426
18	Hirê	4	1	3	4	2	2	4	1	3
19	Mnông	14	7	7	3	1	2	19	9	10
20	Raglay	1	0	1	3	1	2	2	1	1
21	Xtiêng	1	0	1	0	0	0	1	1	0
22	Bru - Vân Kiều	4	1	3	5	1	4	43	24	19
23	Thổ	296	118	178	30	13	17	648	244	404
24	Giáy	205	62	143	42	12	30	89	31	58
25	Cơ Tu	6	2	4	3	0	3	4	1	3
26	Gié - Triêng	3	0	3	2	2	0	2	1	1
27	Mạ	0	0	0	1	0	1	2	0	2
28	Khơ Mú	62	13	49	11	2	9	98	26	72
29	Co	4	0	4	45	17	28	5	0	5
30	Tà Ôi	18	5	13	8	4	4	5	0	5
31	Chơ Ro	2	0	2	0	0	0	1	0	1
32	Kháng	20	1	19	4	2	2	50	14	36
33	Xinh Mun	47	3	44	0	0	0	12	5	7
34	Hà Nhi	19	5	14	10	4	6	16	3	13

STT	Dân tộc	Tỉnh Phú Thọ			Tỉnh Vĩnh Phúc			Tỉnh Bắc Ninh		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	0	0	0	2	0	2
36	Lào	22	3	19	6	1	5	33	11	22
37	La Chí	18	3	15	18	8	10	55	28	27
38	La Ha	10	2	8	0	0	0	9	3	6
39	Phù Lá	15	1	14	12	5	7	10	6	4
40	La Hủ	1	0	1	5	2	3	1	0	1
41	Lự	2	1	1	0	0	0	2	0	2
42	Lô Lô	3	1	2	2	1	1	6	4	2
43	Chứt	3	2	1	0	0	0	1	1	0
44	Mảng	3	2	1	0	0	0	3	0	3
45	Pà Thén	10	2	8	4	1	3	183	97	86
46	Cơ Lao	32	10	22	28	8	20	164	71	93
47	Cống	7	3	4	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	1	0	1	7	4	3	4	2	2
49	Si La	6	1	5	0	0	0	2	1	1
50	Pu Péo	3	3	0	2	1	1	3	2	1
51	Brau	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	4	2	2
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	4	2	2

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Hải Dương			Thành phố Hải Phòng			Tỉnh Hưng Yên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	10.923	4.204	6.719	7.421	2.995	4.426	10.682	5.231	5.451
1	Tày	2.362	709	1.653	2.009	705	1.304	2.911	1.448	1.463
2	Thái	2.081	739	1.342	1.433	548	885	2.904	1.357	1.547
3	Hoa	1.189	680	509	886	519	367	44	19	25
4	Khmer	60	30	30	17	4	13	18	5	13
5	Mường	1.136	362	774	1.228	498	730	2.532	1.268	1.264
6	Nùng	776	212	564	610	189	421	536	231	305
7	Mông	413	155	258	267	185	82	641	385	256
8	Dao	544	126	418	457	174	283	661	318	343
9	Gia Rai	8	0	8	6	0	6	5	0	5
10	Ngái	4	0	4	5	2	3	1	0	1
11	Ê Đê	19	8	11	11	1	10	8	7	1
12	Ba Na	12	1	11	8	0	8	3	1	2
13	Xơ Đăng	6	0	6	4	1	3	1	0	1
14	Sán Chay	136	45	91	98	31	67	123	63	60
15	Cơ Ho	3	0	3	2	0	2	1	0	1

STT	Dân tộc	Tỉnh Hải Dương			Thành phố Hải Phòng			Tỉnh Hưng Yên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	7	2	5	13	7	6	42	22	20
17	Sán Dìu	1.830	1.021	809	110	37	73	87	38	49
18	Hrê	9	3	6	1	0	1	1	0	1
19	Mnông	2	0	2	2	1	1	4	3	1
20	Raglay	2	0	2	4	1	3	1	0	1
21	Xtiêng	1	0	1	1	0	1	0	0	0
22	Bru - Vân Kiều	6	0	6	1	0	1	3	1	2
23	Thổ	138	63	75	36	12	24	22	7	15
24	Giáy	30	3	27	44	12	32	18	7	11
25	Cơ Tu	2	1	1	0	0	0	0	0	0
26	Gié - Triêng	3	1	2	2	0	2	0	0	0
27	Mạ	1	0	1	2	0	2	0	0	0
28	Khơ Mú	41	12	29	22	5	17	14	5	9
29	Co	0	0	0	2	0	2	0	0	0
30	Tà Ôi	3	0	3	1	0	1	2	0	2
31	Chơ Ro	3	1	2	0	0	0	0	0	0
32	Kháng	3	0	3	4	2	2	14	3	11
33	Xinh Mun	2	0	2	1	0	1	6	3	3
34	Hà Nhì	4	0	4	3	1	2	2	0	2

STT	Dân tộc	Tỉnh Hải Dương			Thành phố Hải Phòng			Tỉnh Hưng Yên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	1	1	0	2	1	1	0	0	0
36	Lào	6	1	5	5	1	4	18	9	9
37	La Chí	13	4	9	27	12	15	7	4	3
38	La Ha	5	0	5	0	0	0	9	3	6
39	Phù Lá	1	1	0	0	0	0	2	2	0
40	La Hủ	2	0	2	0	0	0	0	0	0
41	Lự	1	0	1	1	0	1	0	0	0
42	Lò Lô	1	0	1	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mảng	2	1	1	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thẻn	3	0	3	78	42	36	30	15	15
46	Cơ Lao	48	22	26	17	4	13	10	6	4
47	Cống	1	0	1	1	0	1	0	0	0
48	Bố Y	1	0	1	0	0	0	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	1	1	0
50	Pu Péo	2	0	2	0	0	0	0	0	0
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Thái Bình			Tỉnh Hà Nam			Tỉnh Nam Định		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	3.613	828	2.785	1.823	469	1.354	2.753	837	1.916
1	Tày	1.123	282	841	452	118	334	868	278	590
2	Thái	828	148	680	376	69	307	408	58	350
3	Hoa	47	16	31	12	1	11	63	29	34
4	Khmer	21	6	15	20	4	16	29	12	17
5	Mường	675	141	534	580	152	428	621	183	438
6	Nùng	347	81	266	150	48	102	266	77	189
7	Mông	70	30	40	25	14	11	97	54	43
8	Dao	195	42	153	99	33	66	159	61	98
9	Gia Rai	6	0	6	4	1	3	4	0	4
10	Ngái	1	1	0	1	0	1	3	2	1
11	É Đê	11	1	10	3	0	3	3	0	3
12	Ba Na	4	0	4	1	0	1	4	2	2
13	Xơ Đăng	3	0	3	1	0	1	10	1	9
14	Sán Chay	51	12	39	28	8	20	48	25	23
15	Cơ Ho	3	0	3	1	0	1	4	1	3

STT	Dân tộc	Tỉnh Thái Bình			Tỉnh Hà Nam			Tỉnh Nam Định		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	18	8	10	0	0	0	16	8	8
17	Sán Dìu	84	25	59	27	11	16	38	15	23
18	Hrê	0	0	0	0	0	0	2	1	1
19	Mnông	2	0	2	0	0	0	4	2	2
20	Raglay	1	0	1	0	0	0	1	0	1
21	Xtiêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Bru - Vân Kiều	7	4	3	0	0	0	1	0	1
23	Thổ	21	2	19	11	2	9	24	10	14
24	Giáy	35	15	20	7	3	4	21	6	15
25	Cơ Tu	1	0	1	1	0	1	4	0	4
26	Gié - Triêng	2	0	2	2	2	0	3	0	3
27	Mạ	1	0	1	1	0	1	1	0	1
28	Khơ Mú	12	1	11	4	0	4	20	6	14
29	Co	2	0	2	1	0	1	1	0	1
30	Tà Ôi	0	0	0	1	0	1	0	0	0
31	Chơ Ro	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Kháng	4	1	3	0	0	0	4	0	4
33	Xinh Mun	3	0	3	4	1	3	2	0	2
34	Hà Nhi	8	4	4	1	0	1	3	2	1

STT	Dân tộc	Tỉnh Thái Bình			Tỉnh Hà Nam			Tỉnh Nam Định		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Lào	5	1	4	0	0	0	1	0	1
37	La Chí	4	1	3	0	0	0	2	0	2
38	La Ha	0	0	0	1	0	1	1	0	1
39	Phù Lá	2	0	2	2	0	2	4	1	3
40	La Hủ	0	0	0	1	0	1	6	3	3
41	Lự	2	1	1	0	0	0	1	0	1
42	Lô Lô	2	2	0	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	0	0	0	2	1	1	0	0	0
44	Mảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thén	0	0	0	1	0	1	1	0	1
46	Cơ Lao	6	1	5	3	1	2	4	0	4
47	Cống	3	1	2	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Si La	3	1	2	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	1	0	1

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Ninh Bình			Tỉnh Thanh Hóa			Tỉnh Nghệ An		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	29.407	14.264	15.143	664.707	335.842	328.865	491.267	248.756	242.511
1	Tày	775	257	518	1.250	352	898	1.068	381	687
2	Thái	589	124	465	247.817	124.107	123.710	338.559	170.707	167.852
3	Hoa	19	3	16	279	137	142	178	94	84
4	Khmer	37	18	19	164	73	91	81	39	42
5	Mường	27.345	13.681	13.664	376.340	191.668	184.672	1.247	425	822
6	Nùng	284	87	197	600	163	437	511	206	305
7	Mông	20	10	10	18.585	9.577	9.008	33.957	17.471	16.486
8	Dao	93	18	75	6.340	3.212	3.128	120	41	79
9	Gia Rai	6	1	5	81	11	70	48	7	41
10	Ngái	7	2	5	3	0	3	0	0	0
11	É Đê	16	7	9	95	24	71	65	18	47
12	Ba Na	1	0	1	54	9	45	51	15	36
13	Xơ Đăng	8	2	6	60	2	58	50	8	42
14	Sán Chay	47	15	32	77	28	49	31	8	23
15	Cơ Ho	1	0	1	36	2	34	12	1	11

STT	Dân tộc	Tỉnh Ninh Bình			Tỉnh Thanh Hóa			Tỉnh Nghệ An		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	10	5	5	19	6	13	50	28	22
17	Sán Dìu	33	10	23	93	24	69	38	13	25
18	Hrê	4	2	2	35	16	19	17	8	9
19	Mnông	4	1	3	25	2	23	13	3	10
20	Raglay	2	1	1	35	21	14	17	5	12
21	Xtiêng	5	1	4	9	0	9	6	2	4
22	Bru - Vân Kiều	6	3	3	32	9	23	24	3	21
23	Thổ	25	8	17	11.470	5.855	5.615	71.420	37.071	34.349
24	Giáy	15	1	14	17	1	16	14	2	12
25	Cơ Tu	2	0	2	28	3	25	21	1	20
26	Gié - Triêng	0	0	0	16	4	12	8	4	4
27	Mạ	3	0	3	10	1	9	8	1	7
28	Khơ Mú	11	1	10	1.031	515	516	43.139	21.928	21.211
29	Co	4	0	4	13	2	11	33	12	21
30	Tà Ôi	3	1	2	23	4	19	18	5	13
31	Chơ Ro	5	1	4	7	2	5	6	0	6
32	Kháng	4	0	4	8	3	5	1	0	1
33	Xinh Mun	4	0	4	4	0	4	2	1	1
34	Hà Nhì	2	0	2	2	0	2	1	0	1

STT	Dân tộc	Tỉnh Ninh Bình			Tỉnh Thanh Hóa			Tỉnh Nghệ An		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	5	0	5	1	0	1
36	Lào	3	0	3	7	1	6	7	2	5
37	La Chí	2	0	2	4	0	4	1	1	0
38	La Ha	5	3	2	0	0	0	1	1	0
39	Phù Lá	0	0	0	7	5	2	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	2	1	1	1	0	1
41	Lự	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Lò Lô	0	0	0	0	0	0	3	0	3
43	Chứt	2	0	2	5	0	5	12	6	6
44	Mảng	0	0	0	1	0	1	2	0	2
45	Pà Thẻn	1	0	1	5	1	4	2	0	2
46	Cơ Lao	4	1	3	7	1	6	3	0	3
47	Cống	0	0	0	1	0	1	5	3	2
48	Bố Y	0	0	0	1	0	1	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	3	0	3
50	Pu Péo	0	0	0	2	0	2	1	1	0
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	2	0	2	411	234	177
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Hà Tĩnh			Tỉnh Quảng Bình			Tỉnh Quảng Trị		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	3.102	1.284	1.818	26.296	13.048	13.248	86.859	43.529	43.330
1	Tày	258	91	167	154	62	92	71	26	45
2	Thái	801	254	547	325	121	204	158	59	99
3	Hoa	21	7	14	9	4	5	57	26	31
4	Khmer	32	13	19	38	16	22	12	3	9
5	Mường	776	381	395	250	104	146	109	51	58
6	Nùng	99	32	67	59	19	40	39	20	19
7	Mông	9	3	6	53	42	11	3	1	2
8	Dao	43	14	29	9	3	6	21	14	7
9	Gia Rai	39	14	25	24	3	21	6	1	5
10	Ngái	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Ê Đê	18	3	15	12	4	8	14	7	7
12	Ba Na	9	2	7	11	1	10	7	0	7
13	Xơ Đăng	4	2	2	15	2	13	9	2	7
14	Sán Chay	15	7	8	3	1	2	5	3	2
15	Cơ Ho	9	0	9	8	1	7	1	0	1

STT	Dân tộc	Tỉnh Hà Tĩnh			Tỉnh Quảng Bình			Tỉnh Quảng Trị		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	18	8	10	4	2	2	7	2	5
17	Sán Dìu	6	2	4	5	1	4	9	6	3
18	Hrê	0	0	0	8	1	7	15	8	7
19	Mnông	2	1	1	12	1	11	1	0	1
20	Raglay	3	0	3	3	1	2	6	3	3
21	Xtiêng	1	0	1	3	0	3	1	0	1
22	Bru - Vân Kiều	9	4	5	18.575	9.295	9.280	69.785	34.979	34.806
23	Thổ	111	28	83	78	35	43	24	6	18
24	Giáy	2	0	2	0	0	0	2	0	2
25	Cơ Tu	2	0	2	8	0	8	26	7	19
26	Gié - Triêng	1	0	1	7	4	3	2	0	2
27	Mạ	1	0	1	2	1	1	1	0	1
28	Khơ Mú	9	4	5	5	0	5	5	2	3
29	Co	3	1	2	2	0	2	3	0	3
30	Tà Ôi	4	0	4	29	14	15	16.446	8.296	8.150
31	Chơ Ro	0	0	0	2	0	2	5	2	3
32	Kháng	2	1	1	1	1	0	1	1	0
33	Xinh Mun	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Hà Nhì	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Hà Tĩnh			Tỉnh Quảng Bình			Tỉnh Quảng Trị		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Lào	561	299	262	3	0	3	4	1	3
37	La Chí	9	1	8	0	0	0	0	0	0
38	La Ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	0	0	0	6	5	1	0	0	0
43	Chứt	206	105	101	6.572	3.304	3.268	2	1	1
44	Mảng	17	7	10	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thẻn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	2	0	2	1	0	1	0	0	0
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Pu Páo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	2	2	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế			Thành phố Đà Nẵng			Tỉnh Quảng Nam		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	55.091	27.515	27.576	5.993	2.777	3.216	140.540	70.383	70.157
1	Tày	156	39	117	335	167	168	697	342	355
2	Thái	554	406	148	233	110	123	291	158	133
3	Hoa	222	129	93	1.536	875	661	574	315	259
4	Khmer	50	24	26	76	29	47	65	31	34
5	Mường	240	108	132	293	154	139	815	444	371
6	Nùng	75	13	62	267	120	147	425	217	208
7	Mông	19	14	5	6	4	2	22	6	16
8	Dao	24	15	9	32	17	15	73	42	31
9	Gia Rai	111	25	86	169	63	106	35	12	23
10	Ngái	0	0	0	10	7	3	4	4	0
11	Ê Đê	83	13	70	159	44	115	52	11	41
12	Ba Na	35	9	26	73	31	42	34	11	23
13	Xơ Đăng	62	10	52	103	41	62	47.268	23.694	23.574
14	Sán Chay	2	0	2	3	1	2	10	8	2
15	Cơ Ho	22	8	14	10	5	5	24	10	14

STT	Dân tộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế			Thành phố Đà Nẵng			Tỉnh Quảng Nam		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	55	19	36	33	19	14	31	15	16
17	Sán Dìu	12	8	4	17	12	5	103	58	45
18	Hrê	44	15	29	94	49	45	106	53	53
19	Mnông	16	7	9	37	16	21	4.934	2.473	2.461
20	Raglay	13	4	9	20	13	7	6	2	4
21	Xtiêng	4	2	2	2	2	0	7	2	5
22	Bru - Vân Kiều	1.389	635	754	241	67	174	15	9	6
23	Thổ	96	70	26	44	16	28	52	23	29
24	Giáy	4	1	3	3	3	0	5	2	3
25	Cơ Tu	16.719	8.375	8.344	1.786	808	978	55.091	27.667	27.424
26	Gié - Triêng	60	15	45	135	32	103	23.222	11.435	11.787
27	Mạ	2	0	2	2	2	0	1	0	1
28	Khơ Mú	11	8	3	2	2	0	50	33	17
29	Co	24	9	15	27	10	17	6.479	3.298	3.181
30	Tà Ôi	34.967	17.528	17.439	237	54	183	27	3	24
31	Chơ Ro	2	1	1	1	0	1	6	1	5
32	Kháng	1	1	0	0	0	0	1	0	1
33	Xinh Mun	0	0	0	0	0	0	3	1	2
34	Hà Nhi	0	0	0	0	0	0	1	0	1

STT	Dân tộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế			Thành phố Đà Nẵng			Tỉnh Quảng Nam		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	4	1	3	0	0	0	1	0	1
36	Lào	4	0	4	1	1	0	4	1	3
37	La Chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	La Ha	1	0	1	0	0	0	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	1	1	0	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	2	0	2	0	0	0	4	1	3
44	Mảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thẻn	2	1	1	0	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	0	0	0	1	1	0	1	1	0
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Si La	1	1	0	1	1	0	0	0	0
50	Pu Páo	1	1	0	0	0	0	0	0	0
51	Brâu	1	0	1	1	0	1	1	0	1
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	1	0	1	2	0	2	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Quảng Ngãi			Tỉnh Bình Định			Tỉnh Phú Yên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	187.072	93.022	94.050	41.743	20.617	21.126	60.116	29.982	30.134
1	Tày	132	83	49	176	85	91	2.349	1.240	1.109
2	Thái	140	96	44	496	318	178	298	240	58
3	Hoa	93	49	44	353	200	153	171	92	79
4	Khmer	74	33	41	89	49	40	59	29	30
5	Mường	213	117	96	502	404	98	231	133	98
6	Nùng	36	12	24	72	30	42	2.283	1.193	1.090
7	Mông	19	14	5	20	12	8	192	130	62
8	Dao	15	10	5	52	33	19	1.031	510	521
9	Gia Rai	58	18	40	322	95	227	368	228	140
10	Ngái	12	12	0	0	0	0	2	0	2
11	É Đê	41	10	31	129	34	95	25.225	12.334	12.891
12	Ba Na	43	17	26	21.650	10.699	10.951	4.680	2.311	2.369
13	Xơ Đăng	19.690	9.768	9.922	88	30	58	4	2	2
14	Sán Chay	6	2	4	14	8	6	27	12	15
15	Cơ Ho	17	7	10	14	6	8	14	8	6

STT	Dân tộc	Tỉnh Quảng Ngãi			Tỉnh Bình Định			Tỉnh Phú Yên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	19	15	4	6.364	3.081	3.283	22.813	11.312	11.501
17	Sán Dìu	7	5	2	6	6	0	50	27	23
18	Hrê	133.103	65.772	67.331	11.112	5.418	5.694	164	78	86
19	Mnông	27	6	21	32	7	25	9	6	3
20	Raglay	12	5	7	30	2	28	50	24	26
21	Xtiêng	3	0	3	3	0	3	9	7	2
22	Bru - Vân Kiều	3	2	1	16	9	7	0	0	0
23	Thổ	18	13	5	58	48	10	44	37	7
24	Giáy	1	1	0	4	0	4	0	0	0
25	Cơ Tu	18	9	9	37	10	27	1	0	1
26	Gié - Triêng	16	6	10	39	11	28	3	2	1
27	Mạ	7	6	1	12	2	10	1	0	1
28	Khơ Mú	2	0	2	4	2	2	10	9	1
29	Co	33.227	16.922	16.305	23	11	12	1	1	0
30	Tà Ôi	10	5	5	5	1	4	4	3	1
31	Chơ Ro	5	3	2	6	3	3	7	5	2
32	Kháng	0	0	0	1	1	0	0	0	0
33	Xinh Mun	0	0	0	1	0	1	0	0	0
34	Hà Nhì	0	0	0	2	0	2	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Quảng Ngãi			Tỉnh Bình Định			Tỉnh Phú Yên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	1	0	1	3	1	2
36	Lào	0	0	0	0	0	0	12	7	5
37	La Chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	La Ha	1	1	0	2	0	2	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	0	0	0	1	1	0	0	0	0
44	Mảng	1	0	1	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thẻn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	0	0	0	5	1	4	0	0	0
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	1	0	1	0	0	0
49	Si La	3	3	0	0	0	0	1	1	0
50	Pu Péo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	1	0	1	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Khánh Hòa			Tỉnh Ninh Thuận			Tỉnh Bình Thuận		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	71.948	35.557	36.391	144.200	70.462	73.738	96.988	48.369	48.619
1	Tày	1.682	872	810	123	65	58	5.978	3.167	2.811
2	Thái	227	114	113	62	32	30	230	119	111
3	Hoa	1.969	1.130	839	1.237	669	568	9.917	5.362	4.555
4	Khmer	187	105	82	94	65	29	830	428	402
5	Mường	754	409	345	145	97	48	788	417	371
6	Nùng	991	484	507	528	294	234	2.529	1.328	1.201
7	Mông	6	3	3	5	3	2	2	0	2
8	Dao	116	52	64	20	9	11	47	24	23
9	Gia Rai	87	35	52	32	24	8	1.778	859	919
10	Ngái	1	1	0	2	2	0	188	109	79
11	Ê Đê	3.759	1.824	1.935	66	42	24	42	21	21
12	Ba Na	36	2	34	9	6	3	5	2	3
13	Xơ Đăng	15	3	12	11	8	3	6	1	5
14	Sán Chay	19	7	12	8	4	4	42	21	21
15	Cơ Ho	5.724	2.804	2.920	3.333	1.658	1.675	13.531	6.569	6.962

STT	Dân tộc	Tỉnh Khánh Hòa			Tỉnh Ninh Thuận			Tỉnh Bình Thuận		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	325	151	174	67.517	32.788	34.729	39.557	19.437	20.120
17	Sán Dìu	10	5	5	6	4	2	74	44	30
18	Hrê	26	16	10	10	8	2	116	64	52
19	Minông	13	3	10	12	10	2	27	11	16
20	Raglay	55.844	27.464	28.380	70.366	34.377	35.989	17.382	8.428	8.954
21	Xtiêng	10	2	8	5	3	2	21	9	12
22	Bru - Vân Kiều	11	6	5	2	1	1	5	2	3
23	Thổ	54	26	28	16	13	3	35	19	16
24	Giáy	4	1	3	5	4	1	1	1	0
25	Cơ Tu	2	0	2	2	0	2	0	0	0
26	Gié - Triêng	7	1	6	1	0	1	2	0	2
27	Mạ	1	0	1	8	5	3	33	13	20
28	Khơ Mú	10	3	7	14	14	0	2	1	1
29	Co	5	2	3	3	2	1	13	6	7
30	Tà Ôi	0	0	0	6	5	1	6	2	4
31	Chơ Ro	1	1	0	6	3	3	3.777	1.895	1.882
32	Kháng	0	0	0	0	0	0	7	2	5
33	Xinh Mun	1	1	0	0	0	0	1	1	0
34	Hà Nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Khánh Hòa			Tỉnh Ninh Thuận			Tỉnh Bình Thuận		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	23	14	9	546	247	299	8	3	5
36	Lào	25	15	10	0	0	0	0	0	0
37	La Chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	La Ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	2	0	2	0	0	0	0	0	0
44	Mảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thên	0	0	0	0	0	0	2	1	1
46	Cơ Lao	0	0	0	0	0	0	5	3	2
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Brâu	1	1	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	1	0	1
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Kon Tum			Tỉnh Gia Lai			Tỉnh Đắk Lắk		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	296.839	147.250	149.589	699.760	345.838	353.922	667.305	333.589	333.716
1	Tày	3.552	1.886	1.666	11.412	5.923	5.489	53.124	27.217	25.907
2	Thái	8.905	4.664	4.241	5.440	2.879	2.561	19.709	9.883	9.826
3	Hoa	134	86	48	515	284	231	2.842	1.561	1.281
4	Khmer	73	45	28	326	178	148	591	331	260
5	Mường	8.114	4.303	3.811	8.283	4.377	3.906	15.656	8.159	7.497
6	Nùng	2.830	1.514	1.316	12.420	6.490	5.930	75.857	39.046	36.811
7	Mông	14	6	8	3.386	1.725	1.661	39.241	19.939	19.302
8	Dao	545	323	222	4.825	2.509	2.316	17.479	8.986	8.493
9	Gia Rai	25.883	12.821	13.062	459.738	225.604	234.134	20.495	10.193	10.302
10	Ngái	34	33	1	32	17	15	51	33	18
11	Ê Đê	141	82	59	904	541	363	351.278	173.093	178.185
12	Ba Na	68.799	34.114	34.685	189.367	93.605	95.762	475	247	228
13	Xơ Đăng	133.117	65.174	67.943	964	477	487	9.818	4.914	4.904
14	Sán Chay	245	130	115	388	207	181	5.422	2.862	2.560
15	Cơ Ho	47	23	24	23	19	4	180	98	82

STT	Dân tộc	Tỉnh Kon Tum			Tỉnh Gia Lai			Tỉnh Đắk Lắk		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	32	21	11	759	390	369	358	196	162
17	Sán Dìu	126	70	56	133	81	52	284	144	140
18	Hrê	2.810	1.441	1.369	278	207	71	426	269	157
19	Minông	98	50	48	45	32	13	48.505	23.561	24.944
20	Raglay	15	7	8	19	13	6	55	34	21
21	Xtiêng	35	15	20	12	1	11	23	11	12
22	Bru - Vân Kiều	38	23	15	12	9	3	3.563	1.836	1.727
23	Thổ	248	135	113	204	121	83	642	346	296
24	Giáy	13	6	7	12	7	5	7	3	4
25	Cơ Tu	21	9	12	21	14	7	17	13	4
26	Gié - Triêng	39.515	19.520	19.995	70	33	37	34	13	21
27	Mạ	2	1	1	2	1	1	64	32	32
28	Khơ Mú	134	67	67	60	30	30	14	5	9
29	Co	183	104	79	46	29	17	32	15	17
30	Tà Ôi	14	9	5	8	7	1	12	4	8
31	Chơ Ro	5	4	1	13	8	5	40	27	13
32	Kháng	4	1	3	3	2	1	27	18	9
33	Xinh Mun	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Hà Nhi	4	3	1	1	0	1	4	2	2

STT	Dân tộc	Tỉnh Kon Tum			Tỉnh Gia Lai			Tỉnh Đắk Lắk		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	6	3	3	16	4	12
36	Lào	5	1	4	0	0	0	337	166	171
37	La Chí	1	0	1	1	0	1	1	1	0
38	La Ha	0	0	0	0	0	0	1	1	0
39	Phù Lá	0	0	0	0	0	0	1	0	1
40	La Hủ	0	0	0	2	1	1	0	0	0
41	Lự	0	0	0	1	0	1	1	1	0
42	Lô Lô	3	2	1	0	0	0	7	5	2
43	Chứt	9	7	2	6	3	3	540	286	254
44	Mảng	0	0	0	1	0	1	17	8	9
45	Pà Thẻn	5	3	2	2	1	1	18	9	9
46	Cơ Lao	11	7	4	16	9	7	32	16	16
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	1	0	1	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	1	0	1
50	Pu Péo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Brao	497	247	250	0	0	0	3	0	3
52	Ơ Đu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
53	Rơ Măm	577	293	284	3	1	2	4	1	3

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Đắk Nông			Tỉnh Lâm Đồng			Tỉnh Bình Phước		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	202.356	102.568	99.788	333.524	166.667	166.857	195.635	96.295	99.340
1	Tày	24.751	12.816	11.935	20.248	10.402	9.846	24.862	12.359	12.503
2	Thái	11.250	5.675	5.575	5.680	2.978	2.702	1.536	764	772
3	Hoa	5.779	3.271	2.508	13.788	7.645	6.143	8.049	4.575	3.474
4	Khmer	742	416	326	1.230	697	533	19.315	9.614	9.701
5	Mường	5.446	2.862	2.584	6.072	3.242	2.830	3.286	1.683	1.603
6	Nùng	31.063	15.856	15.207	24.423	12.635	11.788	23.917	12.027	11.890
7	Mông	34.976	17.798	17.178	5.248	2.689	2.559	823	418	405
8	Dao	19.786	10.157	9.629	3.316	1.699	1.617	3.104	1.497	1.607
9	Gia Rai	84	30	54	172	86	86	57	23	34
10	Ngái	9	3	6	25	14	11	14	8	6
11	Ê Đê	6.726	3.292	3.434	285	131	154	175	49	126
12	Ba Na	30	15	15	52	22	30	39	11	28
13	Xơ Đăng	43	20	23	49	32	17	40	17	23
14	Sán Chay	991	513	478	166	93	73	781	395	386
15	Cơ Ho	124	41	83	175.531	86.432	89.099	42	13	29

STT	Dân tộc	Tỉnh Đắk Nông			Tỉnh Lâm Đồng			Tỉnh Bình Phước		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	109	60	49	953	543	410	639	336	303
17	Sán Dìu	833	438	395	613	350	263	380	194	186
18	Hrê	45	28	17	119	81	38	57	26	31
19	Minông	50.718	24.887	25.831	10.517	5.102	5.415	10.879	5.286	5.593
20	Raglay	39	27	12	1.910	951	959	11	3	8
21	Xtiêng	78	42	36	438	225	213	96.649	46.510	50.139
22	Bru - Vân Kiều	4	2	2	30	13	17	19	12	7
23	Thổ	389	215	174	1.078	552	526	150	75	75
24	Giáy	20	11	9	94	50	44	21	16	5
25	Cơ Tu	10	1	9	13	10	3	6	2	4
26	Gié - Triêng	3	0	3	17	7	10	10	5	5
27	Mạ	8.087	3.967	4.120	38.523	18.680	19.843	521	251	270
28	Khơ Mú	7	6	1	80	46	34	20	9	11
29	Co	66	34	32	39	16	23	11	5	6
30	Tà Ôi	2	0	2	29	25	4	26	13	13
31	Chơ Ro	83	53	30	169	101	68	165	85	80
32	Kháng	0	0	0	6	4	2	0	0	0
33	Xinh Mun	0	0	0	1	0	1	1	1	0
34	Hà Nhi	0	0	0	2	1	1	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Đắk Nông			Tỉnh Lâm Đồng			Tỉnh Bình Phước		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	11	5	6	22.473	11.040	11.433	2	0	2
36	Lào	1	1	0	3	1	2	2	1	1
37	La Chí	1	0	1	1	0	1	2	2	0
38	La Ha	0	0	0	8	2	6	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	0	0	0	6	3	3
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	1	0	1
42	Lô Lô	0	0	0	16	6	10	0	0	0
43	Chứt	10	4	6	82	47	35	1	0	1
44	Mảng	5	3	2	4	3	1	0	0	0
45	Pà Thên	11	3	8	0	0	0	2	1	1
46	Cơ Lao	23	16	7	14	10	4	11	4	7
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	1	0	1	0	0	0
49	Si La	1	0	1	4	3	1	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	0	0	0	3	2	1
51	Brâu	0	0	0	1	1	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	1	0	1	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Tây Ninh			Tỉnh Bình Dương			Tỉnh Đồng Nai		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	19.532	9.614	9.918	120.193	60.409	59.784	198.784	103.620	95.164
1	Tày	506	255	251	5.619	2.685	2.934	16.529	8.585	7.944
2	Thái	312	153	159	6.672	3.337	3.335	2.546	1.283	1.263
3	Hoa	1.852	997	855	17.993	9.823	8.170	87.497	47.248	40.249
4	Khmer	9.932	4.755	5.177	65.233	32.621	32.612	23.560	11.980	11.580
5	Mường	681	363	318	9.021	4.700	4.321	6.257	3.172	3.085
6	Nùng	131	65	66	5.178	2.319	2.859	18.561	9.702	8.859
7	Mông	33	14	19	907	471	436	482	268	214
8	Dao	14	7	7	689	316	373	4.910	2.536	2.374
9	Gia Rai	21	3	18	575	294	281	1.507	692	815
10	Ngái	0	0	0	8	4	4	35	20	15
11	É Đê	390	195	195	1.937	843	1.094	3.209	1.380	1.829
12	Ba Na	14	3	11	250	99	151	178	72	106
13	Xơ Đăng	1	0	1	100	37	63	146	55	91
14	Sán Chay	35	16	19	406	206	200	327	156	171
15	Cơ Ho	13	4	9	141	52	89	982	462	520

STT	Dân tộc	Tỉnh Tây Ninh			Tỉnh Bình Dương			Tỉnh Đồng Nai		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	4.014	2.049	1.965	2.358	1.176	1.182	8.603	4.310	4.293
17	Sán Dìu	19	11	8	314	174	140	607	334	273
18	Hrê	0	0	0	287	151	136	109	57	52
19	Mnông	73	36	37	356	144	212	183	74	109
20	Raglay	4	0	4	102	33	69	200	69	131
21	Xtiêng	1.384	649	735	355	129	226	1.387	676	711
22	Bru - Vân Kiều	38	19	19	100	36	64	90	51	39
23	Thổ	45	18	27	789	387	402	1.149	614	535
24	Giáy	1	0	1	14	8	6	22	14	8
25	Cơ Tu	0	0	0	33	19	14	22	8	14
26	Gié - Triêng	1	0	1	20	8	12	22	13	9
27	Mạ	3	0	3	58	27	31	2.695	1.323	1.372
28	Khơ Mú	0	0	0	262	123	139	28	15	13
29	Co	0	0	0	41	15	26	10	3	7
30	Tà Ôi	3	2	1	101	40	61	24	17	7
31	Chơ Ro	6	0	6	120	57	63	16.738	8.358	8.380
32	Kháng	0	0	0	5	2	3	12	8	4
33	Xinh Mun	1	0	1	3	1	2	1	1	0
34	Hà Nhi	0	0	0	8	5	3	6	2	4

STT	Dân tộc	Tỉnh Tây Ninh			Tỉnh Bình Dương			Tỉnh Đồng Nai		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	2	0	2	6	1	5	21	9	12
36	Lào	1	0	1	7	1	6	13	5	8
37	La Chí	0	0	0	8	4	4	14	6	8
38	La Ha	0	0	0	1	0	1	7	4	3
39	Phù Lá	0	0	0	4	4	0	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	4	3	1	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	1	0	1
42	Lò Lò	0	0	0	3	1	2	1	1	0
43	Chứt	0	0	0	8	3	5	17	10	7
44	Mảng	1	0	1	3	1	2	30	12	18
45	Pà Thẻn	0	0	0	3	1	2	2	0	2
46	Cơ Lao	1	0	1	72	41	31	19	6	13
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	0	0	0	1	0	1
49	Si La	0	0	0	6	1	5	5	0	5
50	Pu Péo	0	0	0	4	3	1	8	5	3
51	Brâu	0	0	0	1	0	1	4	3	1
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	1	0	1
53	Rơ Măm	0	0	0	8	3	5	6	1	5

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			Thành phố Hồ Chí Minh			Tỉnh Long An		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	25.712	13.541	12.171	468.128	235.383	232.745	15.659	7.885	7.774
1	Tày	1.580	811	769	4.773	2.212	2.561	135	67	68
2	Thái	450	231	219	2.905	1.346	1.559	132	62	70
3	Hoa	8.730	4.862	3.868	382.826	194.833	187.993	3.801	2.112	1.689
4	Khmer	4.015	2.083	1.932	50.422	24.678	25.744	9.980	4.871	5.109
5	Mường	913	461	452	3.972	1.987	1.985	192	81	111
6	Nùng	978	511	467	3.135	1.398	1.737	71	30	41
7	Mông	14	9	5	293	153	140	7	3	4
8	Dao	64	32	32	403	191	212	15	8	7
9	Gia Rai	32	21	11	1.350	539	811	205	135	70
10	Ngái	1	1	0	15	10	5	0	0	0
11	É Đê	65	32	33	2.784	969	1.815	299	107	192
12	Ba Na	15	8	7	588	241	347	30	14	16
13	Xơ Đăng	8	6	2	288	118	170	9	2	7
14	Sán Chay	43	28	15	169	71	98	9	3	6
15	Cơ Ho	21	5	16	681	267	414	14	2	12

STT	Dân tộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			Thành phố Hồ Chí Minh			Tỉnh Long An		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	314	167	147	10.509	5.092	5.417	379	198	181
17	Sán Dìu	161	73	88	210	100	110	9	4	5
18	Hrê	9	1	8	254	135	119	25	19	6
19	Mnông	16	5	11	480	172	308	32	9	23
20	Raglay	13	8	5	324	98	226	8	2	6
21	Xtiêng	25	13	12	160	56	104	16	11	5
22	Bru - Vân Kiều	9	4	5	187	72	115	176	102	74
23	Thổ	86	37	49	333	147	186	12	6	6
24	Giáy	0	0	0	29	15	14	2	1	1
25	Cơ Tu	7	5	2	142	82	60	7	3	4
26	Gié - Triêng	1	0	1	22	8	14	3	1	2
27	Mạ	15	4	11	168	55	113	14	4	10
28	Khơ Mú	15	8	7	95	54	41	2	2	0
29	Co	4	2	2	36	16	20	1	0	1
30	Tà Ôi	0	0	0	114	62	52	53	20	33
31	Chơ Ro	8.079	4.100	3.979	181	86	95	13	4	9
32	Kháng	1	0	1	1	0	1	0	0	0
33	Xinh Mun	1	1	0	8	3	5	0	0	0
34	Hà Nhì	0	0	0	8	3	5	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			Thành phố Hồ Chí Minh			Tỉnh Long An		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	3	1	2	80	26	54	1	0	1
36	Lào	2	1	1	17	7	10	0	0	0
37	La Chí	0	0	0	10	2	8	0	0	0
38	La Ha	0	0	0	6	2	4	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	2	1	1	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	1	0	1	0	0	0
41	Lự	1	0	1	4	3	1	0	0	0
42	Lò Lò	0	0	0	4	2	2	0	0	0
43	Chứt	3	1	2	10	5	5	0	0	0
44	Mảng	2	1	1	9	4	5	2	0	2
45	Pà Thén	1	1	0	1	1	0	0	0	0
46	Cơ Lao	15	7	8	52	32	20	0	0	0
47	Cống	0	0	0	2	2	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	1	0	1	0	0	0
49	Si La	0	0	0	24	12	12	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	2	1	1	1	0	1
51	Brâu	0	0	0	8	0	8	3	1	2
52	Ơ Đu	0	0	0	4	1	3	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	26	13	13	1	1	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Tiền Giang			Tỉnh Bến Tre			Tỉnh Trà Vinh		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	3.965	1.790	2.175	3.833	1.693	2.140	325.348	158.456	166.892
1	Tày	41	19	22	42	12	30	45	17	28
2	Thái	49	23	26	43	8	35	26	6	20
3	Hoa	2.310	1.201	1.109	2.495	1.304	1.191	6.632	3.462	3.170
4	Khmer	1.269	446	823	1.001	292	709	318.231	154.785	163.446
5	Mường	34	13	21	34	12	22	77	31	46
6	Nùng	22	5	17	24	4	20	36	15	21
7	Mông	1	0	1	6	0	6	0	0	0
8	Dao	11	6	5	6	1	5	6	3	3
9	Gia Rai	7	1	6	6	0	6	8	0	8
10	Ngái	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Ê Đê	17	3	14	24	4	20	12	3	9
12	Ba Na	7	1	6	10	5	5	3	1	2
13	Xơ Đăng	3	0	3	1	0	1	4	0	4
14	Sán Chay	8	4	4	4	1	3	3	1	2
15	Cơ Ho	15	4	11	9	4	5	8	0	8

STT	Dân tộc	Tỉnh Tiền Giang			Tỉnh Bến Tre			Tỉnh Trà Vinh		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	114	55	59	77	35	42	192	111	81
17	Sán Dìu	4	3	1	1	0	1	5	1	4
18	Hrê	0	0	0	0	0	0	1	1	0
19	Minông	9	1	8	7	2	5	4	0	4
20	Raglay	7	3	4	9	0	9	2	0	2
21	Xtiêng	17	2	15	10	0	10	16	4	12
22	Bru - Vân Kiều	2	0	2	0	0	0	5	0	5
23	Thổ	2	0	2	5	2	3	8	5	3
24	Giáy	0	0	0	0	0	0	1	0	1
25	Cơ Tu	2	0	2	0	0	0	1	0	1
26	Gié - Triêng	0	0	0	2	0	2	3	2	1
27	Mạ	5	0	5	7	4	3	7	2	5
28	Khơ Mú	1	0	1	1	0	1	0	0	0
29	Co	1	0	1	0	0	0	1	0	1
30	Tà Ôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Chơ Ro	4	0	4	7	2	5	8	3	5
32	Kháng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Xinh Mun	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Hà Nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Tiền Giang			Tỉnh Bến Tre			Tỉnh Trà Vinh		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	1	0	1	1	0	1	0	0	0
36	Lào	1	0	1	0	0	0	0	0	0
37	La Chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	La Ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	0	0	0	1	1	0	0	0	0
44	Mảng	0	0	0	0	0	0	3	3	0
45	Pà Thên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	1	0	1	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Vĩnh Long			Tỉnh Đồng Tháp			Tỉnh An Giang		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	26.567	12.899	13.668	2.145	977	1.168	92.616	44.805	47.811
1	Tày	33	14	19	21	5	16	83	54	29
2	Thái	14	2	12	38	26	12	38	20	18
3	Hoa	3.627	1.862	1.765	971	481	490	5.234	2.697	2.537
4	Khmer	22.630	10.913	11.717	713	192	521	75.878	36.516	39.362
5	Mường	45	14	31	217	203	14	106	70	36
6	Nùng	23	8	15	15	3	12	26	15	11
7	Mông	0	0	0	4	3	1	1	1	0
8	Dao	5	2	3	12	6	6	4	2	2
9	Gia Rai	9	1	8	5	0	5	6	2	4
10	Ngái	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Ê Đê	14	4	10	10	0	10	22	6	16
12	Ba Na	6	1	5	0	0	0	0	0	0
13	Xơ Đăng	11	3	8	0	0	0	1	0	1
14	Sán Chay	0	0	0	6	3	3	4	2	2
15	Cơ Ho	2	1	1	9	0	9	4	1	3

STT	Dân tộc	Tỉnh Vĩnh Long			Tỉnh Đồng Tháp			Tỉnh An Giang		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	121	65	56	98	44	54	11.171	5.409	5.762
17	Sán Dìu	0	0	0	1	0	1	5	3	2
18	Hrê	1	0	1	1	0	1	0	0	0
19	Mnông	11	5	6	1	0	1	4	0	4
20	Raglay	3	0	3	11	8	3	4	0	4
21	Xtiêng	0	0	0	2	0	2	4	0	4
22	Bru - Vân Kiều	0	0	0	1	0	1	0	0	0
23	Thổ	3	1	2	1	1	0	5	1	4
24	Giáy	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Cơ Tu	1	0	1	0	0	0	1	0	1
26	Gié - Triêng	0	0	0	1	0	1	2	2	0
27	Mạ	0	0	0	3	0	3	1	0	1
28	Khơ Mú	1	0	1	1	1	0	1	0	1
29	Co	1	0	1	0	0	0	2	0	2
30	Tà Ôi	1	0	1	0	0	0	0	0	0
31	Chơ Ro	2	1	1	1	0	1	5	2	3
32	Kháng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Xinh Mun	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Hà Nhi	0	0	0	1	0	1	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Vĩnh Long			Tỉnh Đồng Tháp			Tỉnh An Giang		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	1	0	1	0	0	0	2	1	1
36	Lào	0	0	0	0	0	0	1	1	0
37	La Chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	La Ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mảng	0	0	0	0	0	0	1	0	1
45	Pà Thén	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	2	2	0	1	1	0	0	0	0
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Brau	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Kiên Giang			Thành phố Cần Thơ			Tỉnh Hậu Giang		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	236.557	119.013	117.544	31.221	15.405	15.816	23.521	11.568	11.953
1	Tày	257	136	121	85	39	46	23	10	13
2	Thái	79	27	52	57	26	31	23	4	19
3	Hoa	24.051	12.500	11.551	10.925	5.606	5.319	4.806	2.621	2.185
4	Khmer	211.282	105.925	105.357	19.683	9.527	10.156	18.467	8.856	9.611
5	Mường	214	113	101	94	45	49	48	19	29
6	Nùng	58	24	34	68	34	34	22	7	15
7	Mông	12	2	10	6	3	3	0	0	0
8	Dao	14	7	7	5	1	4	9	3	6
9	Gia Rai	10	3	7	11	4	7	1	0	1
10	Ngái	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Ê Đê	17	2	15	13	4	9	29	12	17
12	Ba Na	4	1	3	6	3	3	3	0	3
13	Xơ Đăng	9	1	8	0	0	0	2	0	2
14	Sán Chay	9	5	4	0	0	0	0	0	0
15	Cơ Ho	5	0	5	7	2	5	7	0	7

STT	Dân tộc	Tỉnh Kiên Giang			Thành phố Cần Thơ			Tỉnh Hậu Giang		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	477	251	226	224	100	124	54	31	23
17	Sán Dìu	6	4	2	1	0	1	1	1	0
18	Hrê	0	0	0	3	1	2	0	0	0
19	Minông	7	3	4	1	1	0	8	2	6
20	Raglay	7	0	7	7	2	5	5	0	5
21	Xtiêng	4	0	4	1	0	1	3	0	3
22	Bru - Vân Kiều	1	1	0	0	0	0	0	0	0
23	Thổ	4	0	4	7	5	2	4	1	3
24	Giáy	3	0	3	0	0	0	0	0	0
25	Cơ Tu	1	0	1	0	0	0	0	0	0
26	Gié - Triêng	4	1	3	0	0	0	0	0	0
27	Mạ	9	4	5	7	1	6	0	0	0
28	Khơ Mú	1	0	1	2	1	1	1	0	1
29	Co	5	1	4	1	0	1	1	0	1
30	Tà Ôi	1	0	1	1	0	1	0	0	0
31	Chơ Ro	1	0	1	4	0	4	3	1	2
32	Kháng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Xinh Mun	1	1	0	0	0	0	0	0	0
34	Hà Nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Kiên Giang			Thành phố Cần Thơ			Tỉnh Hậu Giang		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	1	0	1	0	0	0	1	0	1
36	Lào	0	0	0	2	0	2	0	0	0
37	La Chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	La Ha	2	0	2	0	0	0	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thên	1	1	0	0	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.3: Dân số dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Sóc Trăng			Tỉnh Bạc Liêu			Tỉnh Cà Mau		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	424.834	210.093	214.741	90.125	45.559	44.566	33.616	17.800	15.816
1	Tày	54	20	34	43	14	29	148	81	67
2	Thái	48	14	34	19	6	13	119	78	41
3	Hoa	62.389	31.853	30.536	15.865	8.120	7.745	6.343	3.332	3.011
4	Khmer	362.029	178.073	183.956	73.968	37.316	36.652	26.110	13.618	12.492
5	Mường	98	43	55	34	15	19	198	139	59
6	Nùng	49	27	22	38	16	22	59	38	21
7	Mông	3	1	2	1	0	1	11	7	4
8	Dao	16	6	10	4	0	4	11	6	5
9	Gia Rai	11	0	11	3	1	2	299	292	7
10	Ngái	2	1	1	0	0	0	2	2	0
11	Ê Đê	17	6	11	14	1	13	36	9	27
12	Ba Na	2	1	1	3	0	3	108	107	1
13	Xơ Đăng	3	0	3	2	1	1	1	1	0
14	Sán Chay	2	0	2	4	2	2	5	4	1
15	Cơ Ho	6	1	5	10	5	5	9	3	6

STT	Dân tộc	Tỉnh Sóc Trăng			Tỉnh Bạc Liêu			Tỉnh Cà Mau		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	75	41	34	97	61	36	91	50	41
17	Sán Dìu	2	1	1	0	0	0	11	5	6
18	Hrê	0	0	0	0	0	0	1	1	0
19	Mnông	5	0	5	4	0	4	5	2	3
20	Raglay	5	0	5	2	0	2	6	2	4
21	Xtiêng	7	2	5	4	0	4	7	2	5
22	Bru - Vân Kiều	1	0	1	0	0	0	0	0	0
23	Thổ	3	2	1	0	0	0	12	11	1
24	Giáy	0	0	0	1	0	1	0	0	0
25	Cơ Tu	0	0	0	1	0	1	2	0	2
26	Gié - Triêng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Mạ	1	0	1	0	0	0	3	1	2
28	Khơ Mú	0	0	0	0	0	0	9	4	5
29	Co	1	0	1	1	0	1	1	1	0
30	Tà Ôi	0	0	0	1	0	1	0	0	0
31	Chơ Ro	1	0	1	4	0	4	5	2	3
32	Kháng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Xinh Mun	0	0	0	0	0	0	1	0	1
34	Hà Nhi	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Dân tộc	Tỉnh Sóc Trăng			Tỉnh Bạc Liêu			Tỉnh Cà Mau		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	2	0	2	0	0	0	2	2	0
36	Lào	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	La Chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	La Ha	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Phù Lá	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	La Hủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Lự	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Chứt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Pà Thẻn	0	0	0	2	1	1	1	0	1
46	Cơ Lao	2	1	1	0	0	0	0	0	0
47	Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Bố Y	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Si La	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Brâu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Ơ Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Rơ Măm	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu 1.4: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, nhóm tuổi và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tổng số			0-4 tuổi			5-9 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	14.119.256	7.073.907	7.045.349	1.430.546	742.173	688.373	1.483.869	761.484	722.385
1	Tày	1.845.492	918.155	927.337	175.249	91.796	83.453	173.629	89.676	83.953
2	Thái	1.820.950	910.202	910.748	167.305	88.253	79.052	183.992	94.772	89.220
3	Hoa	749.466	389.651	359.815	43.228	22.599	20.629	51.995	27.227	24.768
4	Khmer	1.319.652	650.238	669.414	99.529	51.091	48.438	119.907	61.035	58.872
5	Mường	1.452.095	729.889	722.206	136.622	71.566	65.056	147.673	76.717	70.956
6	Nùng	1.083.298	546.978	536.320	102.647	54.104	48.543	102.208	53.154	49.054
7	Mông	1.393.547	711.066	682.481	203.762	105.056	98.706	199.452	101.213	98.239
8	Dao	891.151	450.089	441.062	91.449	47.886	43.563	98.471	51.069	47.402
9	Gia Rai	513.930	252.234	261.696	60.453	30.715	29.738	60.826	31.070	29.756
10	Ngái	1.649	881	768	167	94	73	182	77	105
11	É Đê	398.671	195.351	203.320	44.195	22.302	21.893	42.126	21.146	20.980
12	Ba Na	286.910	141.758	145.152	35.670	18.104	17.566	36.082	18.260	17.822
13	Xơ Đăng	212.277	104.513	107.764	27.818	14.026	13.792	27.700	13.869	13.831
14	Sán Chay	201.398	102.750	98.648	21.862	11.391	10.471	22.348	11.585	10.763
15	Cơ Ho	200.800	98.569	102.231	23.537	11.816	11.721	21.936	11.056	10.880
16	Chăm	178.948	87.838	91.110	17.885	9.275	8.610	17.971	9.182	8.789

STT	Dân tộc	Tổng số			0-4 tuổi			5-9 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
17	Sán Dìu	183.004	94.743	88.261	20.164	10.717	9.447	21.350	11.202	10.148
18	Hrê	149.460	74.017	75.443	13.757	7.036	6.721	15.408	7.794	7.614
19	Minông	127.334	62.002	65.332	16.176	8.246	7.930	14.903	7.584	7.319
20	Raglay	146.613	71.628	74.985	17.313	8.749	8.564	17.107	8.688	8.419
21	Xiêng	100.752	48.391	52.361	10.532	5.332	5.200	10.687	5.284	5.403
22	Bru - Vân Kiều	94.598	47.301	47.297	12.902	6.666	6.236	11.830	6.003	5.827
23	Thổ	91.430	47.019	44.411	9.981	5.051	4.930	9.571	4.967	4.604
24	Giáy	67.858	34.624	33.234	6.903	3.636	3.267	6.798	3.524	3.274
25	Cơ Tu	74.173	37.096	37.077	6.903	3.636	3.267	7.879	3.990	3.889
26	Gié - Triêng	63.322	31.152	32.170	7.707	3.958	3.749	7.680	3.921	3.759
27	Mạ	50.322	24.401	25.921	6.197	3.120	3.077	5.354	2.646	2.708
28	Khơ Mú	90.612	45.494	45.118	10.705	5.446	5.259	10.963	5.522	5.441
29	Co	40.442	20.548	19.894	4.833	2.442	2.391	4.851	2.503	2.348
30	Tà Ôi	52.356	26.201	26.155	6.377	3.249	3.128	5.547	2.763	2.784
31	Chơ Ro	29.520	14.822	14.698	2.749	1.409	1.340	2.876	1.519	1.357
32	Kháng	16.180	8.170	8.010	1.771	913	858	1.887	964	923
33	Xinh Mun	29.503	14.793	14.710	3.800	1.959	1.841	3.860	1.912	1.948
34	Hà Nhì	25.539	12.895	12.644	2.704	1.492	1.212	2.817	1.403	1.414
35	Chu Ru	23.242	11.363	11.879	2.675	1.334	1.341	2.514	1.264	1.250

STT	Dân tộc	Tổng số			0-4 tuổi			5-9 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
36	Lào	17.532	8.991	8.541	1.850	980	870	1.983	1.029	954
37	La Chí	15.126	7.523	7.603	1.512	758	754	1.493	768	725
38	La Ha	10.157	5.186	4.971	1.189	642	547	1.288	636	652
39	Phù Lá	12.471	6.398	6.073	1.266	695	571	1.407	736	671
40	La Hủ	12.113	6.122	5.991	1.705	849	856	1.726	890	836
41	Lự	6.757	3.439	3.318	633	345	288	730	373	357
42	Lô Lô	4.827	2.413	2.414	603	330	273	555	311	244
43	Chứt	7.513	3.793	3.720	1.175	600	575	1.057	540	517
44	Mảng	4.650	2.313	2.337	680	340	340	690	348	342
45	Pà Thên	8.248	4.137	4.111	916	483	433	912	455	457
46	Cơ Lao	4.003	2.005	1.998	475	245	230	494	256	238
47	Cống	2.729	1.341	1.388	352	175	177	356	163	193
48	Bố Y	3.232	1.695	1.537	456	256	200	395	206	189
49	Si La	909	453	456	102	53	49	99	52	47
50	Pu Péo	903	467	436	115	54	61	124	65	59
51	Brâu	525	255	270	65	35	30	63	33	30
52	Ơ Đu	428	237	191	39	15	24	49	24	25
53	Rơ Măm	639	317	322	100	50	50	68	38	30

Biểu 1.4: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, nhóm tuổi và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	10-14 tuổi			15-19 tuổi			20-24 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	1.283.075	651.018	632.057	1.157.661	593.947	563.714	1.194.213	618.363	575.850
1	Tày	133.037	67.151	65.886	117.908	60.266	57.642	129.502	66.487	63.015
2	Thái	158.718	80.752	77.966	137.518	70.201	67.317	152.239	78.338	73.901
3	Hoa	53.191	27.774	25.417	53.233	27.811	25.422	50.738	26.781	23.957
4	Khmer	108.403	55.097	53.306	99.640	50.739	48.901	99.568	50.959	48.609
5	Mường	112.358	57.479	54.879	93.704	48.011	45.693	101.038	53.777	47.261
6	Nùng	84.108	42.747	41.361	83.588	42.952	40.636	88.732	47.255	41.477
7	Mông	178.000	91.383	86.617	149.976	80.754	69.222	137.118	72.613	64.505
8	Dao	85.444	43.646	41.798	78.589	40.457	38.132	82.755	43.053	39.702
9	Gia Rai	58.367	29.003	29.364	54.801	27.479	27.322	52.931	26.261	26.670
10	Ngái	144	83	61	156	83	73	160	94	66
11	Ê Đê	35.666	17.735	17.931	36.878	18.553	18.325	45.476	22.727	22.749
12	Ba Na	33.596	16.762	16.834	30.650	15.277	15.373	28.637	14.539	14.098
13	Xơ Đăng	26.146	13.180	12.966	23.583	11.614	11.969	21.677	11.060	10.617
14	Sán Chay	17.198	8.738	8.460	15.498	8.084	7.414	15.056	8.137	6.919
15	Cơ Ho	19.398	9.717	9.681	19.590	9.700	9.890	22.377	11.187	11.190
16	Chăm	17.130	8.587	8.543	15.759	7.908	7.851	15.994	7.778	8.216

STT	Dân tộc	10-14 tuổi			15-19 tuổi			20-24 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
17	Sán Dìu	15.818	7.958	7.860	14.107	7.264	6.843	14.105	7.505	6.600
18	Hrê	14.488	7.173	7.315	12.380	6.390	5.990	11.772	5.923	5.849
19	Minông	14.692	7.157	7.535	14.139	6.953	7.186	13.659	6.874	6.785
20	Raglay	16.886	8.323	8.563	14.609	7.257	7.352	15.142	7.621	7.521
21	Xtiêng	10.990	5.425	5.565	10.437	5.136	5.301	10.440	5.177	5.263
22	Bru - Vân Kiều	11.957	5.960	5.997	10.832	5.457	5.375	9.541	4.780	4.761
23	Thổ	7.179	3.627	3.552	6.406	3.206	3.200	8.308	4.508	3.800
24	Giáy	5.955	3.055	2.900	5.486	2.875	2.611	5.868	3.075	2.793
25	Cơ Tu	7.267	3.645	3.622	6.548	3.302	3.246	7.900	4.033	3.867
26	Giê - Triêng	6.299	3.248	3.051	5.886	2.858	3.028	6.485	3.346	3.139
27	Mạ	4.793	2.426	2.367	5.162	2.564	2.598	5.624	2.867	2.757
28	Khơ Mú	10.250	5.165	5.085	9.087	4.624	4.463	9.627	4.921	4.706
29	Co	4.654	2.431	2.223	3.863	1.965	1.898	3.805	1.985	1.820
30	Tà Ôi	5.270	2.708	2.562	5.154	2.571	2.583	5.243	2.754	2.489
31	Chơ Ro	2.819	1.437	1.382	2.603	1.349	1.254	2.710	1.459	1.251
32	Kháng	1.912	964	948	1.478	782	696	1.467	784	683
33	Xinh Mun	3.120	1.593	1.527	2.715	1.454	1.261	2.766	1.438	1.328
34	Hà Nhì	2.982	1.505	1.477	3.033	1.548	1.485	2.817	1.501	1.316
35	Chu Ru	2.247	1.090	1.157	2.278	1.114	1.164	2.521	1.288	1.233

STT	Dân tộc	10-14 tuổi			15-19 tuổi			20-24 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
36	Lào	1.702	871	831	1.505	782	723	1.435	751	684
37	La Chí	1.454	727	727	1.252	640	612	1.404	736	668
38	La Ha	1.287	655	632	913	496	417	850	458	392
39	Phù Lá	1.301	655	646	1.214	642	572	1.295	701	594
40	La Hủ	1.680	857	823	1.292	661	631	1.258	680	578
41	Lự	734	362	372	618	303	315	554	298	256
42	Lô Lô	579	287	292	443	217	226	435	224	211
43	Chứt	994	450	544	786	422	364	641	310	331
44	Mảng	596	305	291	484	235	249	397	201	196
45	Pà Thên	775	387	388	598	334	264	829	421	408
46	Cơ Lao	444	219	225	389	195	194	426	226	200
47	Cống	300	148	152	236	127	109	265	135	130
48	Bố Y	352	163	189	288	151	137	259	146	113
49	Si La	108	58	50	114	59	55	92	46	46
50	Pu Péo	103	57	46	82	41	41	94	51	43
51	Brâu	51	21	30	61	33	28	55	28	27
52	Ố Đu	56	30	26	45	22	23	51	27	24
53	Rơ Măm	77	42	35	67	29	38	75	39	36

Biểu 1.4: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, nhóm tuổi và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	25-29 tuổi			30-34 tuổi			35-39 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	1.347.138	698.423	648.715	1.246.862	643.671	603.191	1.008.987	512.046	496.941
1	Tày	180.471	93.064	87.407	176.763	91.232	85.531	140.300	71.403	68.897
2	Thái	190.922	97.771	93.151	179.143	90.807	88.336	138.553	68.761	69.792
3	Hoa	57.595	30.902	26.693	58.097	32.199	25.898	53.965	30.026	23.939
4	Khmer	125.976	64.331	61.645	124.179	63.333	60.846	106.517	54.393	52.124
5	Mường	140.322	74.951	65.371	142.202	74.808	67.394	111.897	57.803	54.094
6	Nùng	106.543	56.666	49.877	99.210	52.559	46.651	79.938	41.601	38.337
7	Mông	118.562	61.919	56.643	94.241	48.875	45.366	71.220	35.777	35.443
8	Dao	91.105	47.502	43.603	80.188	41.308	38.880	62.895	32.086	30.809
9	Gia Rai	44.803	22.624	22.179	39.736	19.911	19.825	34.299	16.733	17.566
10	Ngái	123	75	48	127	67	60	93	48	45
11	É Đê	43.097	21.618	21.479	32.874	16.492	16.382	25.467	12.297	13.170
12	Ba Na	24.129	12.205	11.924	21.105	10.424	10.681	18.849	9.085	9.764
13	Xơ Đăng	17.786	8.996	8.790	16.035	7.950	8.085	13.456	6.488	6.968
14	Sán Chay	18.776	10.189	8.587	18.344	9.674	8.670	15.204	7.974	7.230
15	Cơ Ho	20.264	10.173	10.091	15.397	7.809	7.588	12.499	6.057	6.442
16	Chăm	17.606	8.520	9.086	15.353	7.548	7.805	13.119	6.479	6.640

STT	Dân tộc	25-29 tuổi			30-34 tuổi			35-39 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
17	Sán Dìu	17.678	9.517	8.161	16.970	9.235	7.735	14.142	7.507	6.635
18	Hrê	13.758	6.876	6.882	15.708	8.039	7.669	14.224	6.964	7.260
19	Mnông	11.204	5.503	5.701	9.149	4.416	4.733	7.462	3.548	3.914
20	Raglay	13.604	6.781	6.823	11.577	5.736	5.841	9.365	4.387	4.978
21	Xiêng	9.681	4.752	4.929	8.052	3.907	4.145	6.805	3.224	3.581
22	Bru - Vân Kiều	7.388	3.847	3.541	6.551	3.362	3.189	5.426	2.657	2.769
23	Thổ	10.225	5.810	4.415	8.504	4.781	3.723	6.352	3.411	2.941
24	Giáy	7.033	3.714	3.319	6.341	3.352	2.989	4.786	2.518	2.268
25	Cơ Tu	7.523	3.857	3.666	6.444	3.326	3.118	6.169	2.949	3.220
26	Gié - Triêng	6.349	3.250	3.099	5.350	2.675	2.675	4.740	2.238	2.502
27	Mạ	4.785	2.322	2.463	3.698	1.788	1.910	3.176	1.522	1.654
28	Khơ Mú	8.555	4.477	4.078	7.629	3.802	3.827	5.674	2.825	2.849
29	Co	3.915	2.044	1.871	3.461	1.803	1.658	2.747	1.362	1.385
30	Tà Ôi	4.485	2.287	2.198	4.469	2.253	2.216	3.974	1.962	2.012
31	Chơ Ro	3.094	1.579	1.515	2.872	1.493	1.379	2.197	1.139	1.058
32	Kháng	1.533	802	731	1.512	769	743	1.115	546	569
33	Xinh Mun	2.930	1.488	1.442	2.493	1.248	1.245	1.957	975	982
34	Hà Nhì	2.326	1.248	1.078	1.907	1.029	878	1.565	809	756

STT	Dân tộc	25-29 tuổi			30-34 tuổi			35-39 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	2.311	1.138	1.173	1.888	958	930	1.514	748	766
36	Lào	1.877	1.030	847	1.709	861	848	1.237	625	612
37	La Chí	1.607	805	802	1.250	592	658	999	527	472
38	La Ha	849	455	394	850	422	428	699	370	329
39	Phù Lá	1.218	677	541	1.016	528	488	832	414	418
40	La Hủ	984	531	453	843	464	379	675	337	338
41	Lự	635	346	289	604	306	298	485	252	233
42	Lô Lô	401	201	200	382	209	173	293	145	148
43	Chứt	596	317	279	553	273	280	451	231	220
44	Mảng	342	165	177	262	140	122	297	149	148
45	Pà Thén	917	456	461	728	363	365	530	272	258
46	Cơ Lao	441	230	211	363	174	189	269	126	143
47	Cống	233	118	115	226	105	121	168	82	86
48	Bố Y	289	159	130	243	136	107	186	111	75
49	Si La	73	31	42	73	39	34	55	23	32
50	Pu Péo	83	43	40	72	30	42	49	28	21
51	Brâu	42	18	24	43	20	23	41	17	24
52	Ơ Đu	41	21	20	29	16	13	26	19	7
53	Rơ Măm	53	22	31	47	25	22	34	16	18

Biểu 1.4: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, nhóm tuổi và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	40-44 tuổi			45-49 tuổi			50-54 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	850.270	427.104	423.166	723.903	360.833	363.070	669.296	324.044	345.252
1	Tày	126.754	63.439	63.315	111.528	55.114	56.414	108.802	52.414	56.388
2	Thái	110.868	54.516	56.352	97.314	47.730	49.584	89.274	43.237	46.037
3	Hoa	53.462	29.794	23.668	56.277	30.912	25.365	56.321	29.959	26.362
4	Khmer	91.297	45.460	45.837	75.683	37.192	38.491	69.602	32.484	37.118
5	Mường	91.422	46.461	44.961	83.838	41.553	42.285	84.028	40.336	43.692
6	Nùng	71.084	36.068	35.016	60.533	30.294	30.239	58.565	28.471	30.094
7	Mông	59.953	30.187	29.766	48.040	24.130	23.910	40.800	19.659	21.141
8	Dao	51.912	25.956	25.956	44.098	21.780	22.318	39.989	19.374	20.615
9	Gia Rai	25.781	12.373	13.408	17.531	8.564	8.967	15.244	7.106	8.138
10	Ngái	94	52	42	100	59	41	88	49	39
11	É Đé	21.569	10.526	11.043	18.530	9.010	9.520	14.132	6.756	7.376
12	Ba Na	14.385	7.096	7.289	9.560	4.665	4.895	8.076	3.772	4.304
13	Xơ Đăng	8.964	4.308	4.656	6.120	2.950	3.170	5.222	2.449	2.773
14	Sán Chay	13.303	6.819	6.484	10.762	5.422	5.340	10.017	4.888	5.129
15	Cơ Ho	10.264	5.004	5.260	9.477	4.475	5.002	8.238	3.980	4.258
16	Chăm	11.220	5.544	5.676	10.055	4.959	5.096	7.849	3.703	4.146

STT	Dân tộc	40-44 tuổi			45-49 tuổi			50-54 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
17	Sán Dìu	11.402	5.891	5.511	9.201	4.788	4.413	8.308	4.150	4.158
18	Hrê	9.877	5.006	4.871	5.093	2.593	2.500	4.520	2.221	2.299
19	Minông	5.745	2.740	3.005	4.745	2.236	2.509	3.725	1.768	1.957
20	Raglay	7.721	3.695	4.026	5.740	2.706	3.034	4.807	2.235	2.572
21	Xtiêng	5.588	2.666	2.922	4.212	1.974	2.238	3.263	1.413	1.850
22	Bru - Vân Kiều	4.945	2.345	2.600	3.120	1.607	1.513	1.727	776	951
23	Thổ	5.099	2.611	2.488	4.886	2.433	2.453	4.668	2.307	2.361
24	Giáy	4.315	2.178	2.137	3.676	1.866	1.810	3.325	1.639	1.686
25	Cơ Tu	4.790	2.403	2.387	2.387	1.216	1.171	1.342	664	678
26	Gié - Triêng	2.986	1.471	1.515	1.968	936	1.032	1.639	737	902
27	Mạ	2.471	1.142	1.329	2.257	1.064	1.193	1.882	862	1.020
28	Khơ Mú	4.427	2.152	2.275	3.682	1.815	1.867	3.029	1.431	1.598
29	Co	2.241	1.126	1.115	1.091	546	545	1.095	531	564
30	Tà Ôi	3.615	1.797	1.818	2.017	1.035	982	778	382	396
31	Chơ Ro	1.676	830	846	1.401	673	728	1.263	621	642
32	Kháng	860	417	443	697	365	332	583	281	302
33	Xinh Mun	1.572	746	826	1.052	523	529	967	452	515
34	Hà Nhì	1.316	647	669	1.099	552	547	859	413	446
35	Chu Ru	1.264	625	639	1.076	519	557	978	438	540

STT	Dân tộc	40-44 tuổi			45-49 tuổi			50-54 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
36	Lào	984	501	483	872	446	426	704	354	350
37	La Chí	820	396	424	783	404	379	654	316	338
38	La Ha	530	247	283	436	232	204	384	177	207
39	Phù Lá	748	383	365	574	284	290	551	255	296
40	La Hủ	541	269	272	390	202	188	311	152	159
41	Lự	411	197	214	361	190	171	285	134	151
42	Lô Lô	280	144	136	219	103	116	192	85	107
43	Chứt	340	175	165	263	133	130	172	95	77
44	Mảng	208	108	100	191	97	94	146	58	88
45	Pà Thên	487	227	260	458	219	239	421	219	202
46	Cơ Lao	183	89	94	130	60	70	122	61	61
47	Cống	154	89	65	120	58	62	104	50	54
48	Bố Y	166	88	78	132	81	51	148	72	76
49	Sì La	58	28	30	30	16	14	22	13	9
50	Pu Péo	33	22	11	37	23	14	27	17	10
51	Brâu	24	15	9	22	9	13	18	9	9
52	Ơ Đu	21	15	6	20	14	6	18	12	6
53	Rơ Măm	40	20	20	19	6	13	12	7	5

Biểu 1.4: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, nhóm tuổi và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	55-59 tuổi			60-64 tuổi			65-69 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	579.202	271.348	307.854	393.479	174.976	218.503	258.744	111.294	147.450
1	Tày	96.080	44.866	51.214	61.670	28.182	33.488	36.872	15.640	21.232
2	Thái	77.135	36.398	40.737	48.082	22.705	25.377	28.219	12.596	15.623
3	Hoa	51.575	25.641	25.934	38.767	16.757	22.010	27.130	12.001	15.129
4	Khmer	59.997	26.833	33.164	48.104	19.902	28.202	38.588	16.312	22.276
5	Mường	74.459	34.471	39.988	49.945	22.372	27.573	28.250	11.853	16.397
6	Nùng	52.112	24.142	27.970	32.982	14.751	18.231	19.940	8.348	11.592
7	Mông	31.567	15.179	16.388	19.485	8.679	10.806	12.567	5.576	6.991
8	Dao	30.641	14.366	16.275	17.743	8.156	9.587	11.328	4.891	6.437
9	Gia Rai	14.331	6.616	7.715	10.677	4.497	6.180	7.971	3.305	4.666
10	Ngái	92	48	44	55	25	30	27	10	17
11	É Đê	10.514	5.020	5.494	8.635	3.602	5.033	5.865	2.431	3.434
12	Ba Na	7.981	3.748	4.233	5.810	2.552	3.258	4.309	1.897	2.412
13	Xơ Đăng	4.570	2.119	2.451	3.780	1.627	2.153	3.355	1.406	1.949
14	Sán Chay	8.071	3.740	4.331	5.108	2.371	2.737	3.376	1.448	1.928
15	Cơ Ho	6.070	2.794	3.276	4.069	1.793	2.276	2.823	1.160	1.663
16	Chăm	5.840	2.769	3.071	4.460	1.947	2.513	3.594	1.601	1.993

STT	Dân tộc	55-59 tuổi			60-64 tuổi			65-69 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
17	Sán Dìu	7.020	3.359	3.661	4.574	2.146	2.428	2.899	1.353	1.546
18	Hrê	5.066	2.444	2.622	4.434	1.969	2.465	3.264	1.496	1.768
19	Minông	3.312	1.522	1.790	2.459	1.077	1.382	2.005	840	1.165
20	Raglay	4.377	2.011	2.366	3.096	1.306	1.790	2.105	915	1.190
21	Xtiêng	3.017	1.341	1.676	2.074	827	1.247	1.708	724	984
22	Bru - Vân Kiều	2.012	949	1.063	1.730	782	948	1.251	592	659
23	Thổ	3.791	1.769	2.022	2.432	1.106	1.326	1.500	616	884
24	Giáy	2.762	1.356	1.406	1.670	757	913	948	394	554
25	Cơ Tu	1.570	722	848	1.401	600	801	1.417	642	775
26	Giê - Triêng	1.611	694	917	1.496	600	896	1.180	517	663
27	Mạ	1.454	668	786	1.129	486	643	879	350	529
28	Khơ Mú	2.617	1.328	1.289	1.314	627	687	865	427	438
29	Co	922	450	472	719	341	378	814	357	457
30	Tà Ôi	1.019	484	535	813	345	468	802	359	443
31	Chơ Ro	1.217	533	684	847	350	497	534	197	337
32	Kháng	556	274	282	270	121	149	153	61	92
33	Xinh Mun	930	439	491	462	212	250	277	126	151
34	Hà Nhì	696	291	405	537	198	339	294	116	178
35	Chu Ru	759	339	420	491	211	280	273	131	142

STT	Dân tộc	55-59 tuổi			60-64 tuổi			65-69 tuổi		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
36	Lào	593	288	305	338	169	169	226	103	123
37	La Chí	622	298	324	401	184	217	238	100	138
38	La Ha	312	157	155	192	90	102	112	53	59
39	Phù Lá	410	179	231	235	111	124	140	58	82
40	La Hủ	225	80	145	174	61	113	121	44	77
41	Lự	199	104	95	167	79	88	99	47	52
42	Lô Lô	147	56	91	92	36	56	55	24	31
43	Chứt	196	97	99	126	64	62	73	40	33
44	Mảng	126	60	66	83	42	41	64	35	29
45	Pà Thèn	243	120	123	105	48	57	88	44	44
46	Cơ Lao	89	36	53	66	35	31	39	17	22
47	Cống	82	40	42	50	20	30	28	13	15
48	Bố Y	128	62	66	69	28	41	27	10	17
49	Sì La	20	11	9	20	7	13	14	5	9
50	Pu Péo	31	17	14	16	7	9	12	3	9
51	Brâu	12	6	6	3	2	1	11	4	7
52	Ơ Đu	13	11	2	8	5	3	3	1	2
53	Rơ Măm	11	3	8	14	9	5	12	5	7

Biểu 1.4: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, nhóm tuổi và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	70-74 tuổi			75-79 tuổi			80-84 tuổi			85 tuổi trở lên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	172.103	69.346	102.757	129.650	49.349	80.301	88.677	30.782	57.895	101.581	33.706	67.875
1	Tày	26.936	10.578	16.358	21.429	7.914	13.515	15.158	5.059	10.099	13.404	3.874	9.530
2	Thái	18.486	7.858	10.628	14.410	5.772	8.638	10.281	3.769	6.512	18.491	5.966	12.525
3	Hoa	16.628	7.637	8.991	11.529	4.739	6.790	7.578	2.951	4.627	8.157	3.941	4.216
4	Khmer	20.037	8.316	11.721	13.420	5.072	8.348	9.809	3.649	6.160	9.396	4.040	5.356
5	Mường	18.603	7.056	11.547	14.453	5.056	9.397	9.944	3.036	6.908	11.337	2.583	8.754
6	Nùng	15.130	5.581	9.549	11.967	4.179	7.788	7.729	2.408	5.321	6.282	1.698	4.584
7	Mông	9.831	3.838	5.993	6.961	2.608	4.353	4.549	1.442	3.107	7.463	2.178	5.285
8	Dao	8.861	3.489	5.372	6.726	2.492	4.234	4.502	1.417	3.085	4.455	1.161	3.294
9	Gia Rai	5.282	2.002	3.280	3.927	1.481	2.446	3.073	1.104	1.969	3.897	1.390	2.507
10	Ngái	14	8	6	10	2	8	6	4	2	11	3	8
11	É Đê	4.289	1.730	2.559	3.736	1.442	2.294	2.507	866	1.641	3.115	1.098	2.017
12	Ba Na	2.935	1.209	1.726	2.165	935	1.230	1.408	563	845	1.563	665	898
13	Xơ Đăng	2.246	882	1.364	1.707	726	981	958	374	584	1.154	489	665
14	Sán Chay	2.338	919	1.419	1.673	609	1.064	1.186	379	807	1.278	383	895
15	Cơ Ho	1.601	634	967	1.379	499	880	826	307	519	1.055	408	647
16	Chăm	1.795	798	997	1.288	499	789	1.103	379	724	927	362	565

STT	Dân tộc	70-74 tuổi			75-79 tuổi			80-84 tuổi			85 tuổi trở lên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
17	Sán Dìu	1.817	806	1.011	1.343	558	785	969	407	562	1.137	380	757
18	Hrê	2.030	763	1.267	1.449	557	892	1.013	375	638	1.219	398	821
19	Mnông	1.464	569	895	1.011	420	591	676	264	412	808	285	523
20	Raglay	1.234	461	773	934	391	543	487	179	308	509	187	322
21	Xtiêng	1.248	463	785	970	372	598	536	172	364	512	202	310
22	Bru - Vân Kiều	1.091	449	642	980	460	520	641	304	337	674	305	369
23	Thổ	950	349	601	684	223	461	468	139	329	426	105	321
24	Giáy	735	309	426	556	198	358	360	97	263	341	81	260
25	Cơ Tu	1.209	518	691	812	393	419	417	200	217	409	197	212
26	Gié - Triêng	816	302	514	511	186	325	270	93	177	349	122	227
27	Mạ	468	184	284	371	166	205	231	85	146	391	139	252
28	Khơ Mú	604	260	344	508	234	274	362	150	212	714	288	426
29	Co	537	247	290	420	208	212	192	84	108	282	123	159
30	Tà Ôi	960	378	582	887	404	483	463	208	255	483	262	221
31	Chơ Ro	239	97	142	184	65	119	142	42	100	97	30	67
32	Kháng	95	36	59	85	27	58	73	24	49	133	40	93
33	Xinh Mun	147	53	94	141	64	77	92	33	59	222	78	144
34	Hà Nhì	243	70	173	166	46	120	84	11	73	94	16	78

STT	Dân tộc	70-74 tuổi			75-79 tuổi			80-84 tuổi			85 tuổi trở lên		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	166	59	107	113	45	68	82	33	49	92	29	63
36	Lào	147	70	77	99	46	53	84	28	56	187	57	130
37	La Chí	240	114	126	185	90	95	99	37	62	113	31	82
38	La Ha	84	33	51	46	20	26	43	17	26	93	26	67
39	Phù Lá	94	38	56	68	19	49	60	11	49	42	12	30
40	La Hủ	72	21	51	45	15	30	34	5	29	37	4	33
41	Lự	75	39	36	57	21	36	43	21	22	67	22	45
42	Lô Lô	63	20	43	40	10	30	18	6	12	30	5	25
43	Chứt	37	18	19	22	8	14	11	7	4	20	13	7
44	Mảng	17	6	11	22	11	11	20	7	13	25	6	19
45	Pà Thén	94	35	59	73	32	41	42	14	28	32	8	24
46	Cơ Lao	28	17	11	25	10	15	8	3	5	12	6	6
47	Cống	17	4	13	13	5	8	7	2	5	18	7	11
48	Bố Y	38	10	28	22	8	14	18	7	11	16	1	15
49	Sì La	11	4	7	11	5	6	5	3	2	2	0	2
50	Pu Péo	13	5	8	8	4	4	2	0	2	2	0	2
51	Brâu	1	0	1	5	1	4	3	3	0	5	1	4
52	Ố Đu	2	2	0	1	0	1	3	2	1	3	1	2
53	Rơ Măm	5	2	3	3	2	1	2	2	0	0	0	0

Biểu 1.5: Dân số theo giới tính, dân tộc và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019

STT	Dân tộc	2009 (người)			2019 (người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
	TOÀN QUỐC	85.846.997	42.413.143	43.433.854	96.208.984	47.881.061	48.327.923	1,14
1	Kinh	73.594.341	36.304.063	37.290.278	82.085.826	40.804.641	41.281.185	1,09
	Chung 53 DTTS	12.250.436	6.107.798	6.142.638	14.119.256	7.073.907	7.045.349	1,42
2	Tày	1.626.392	808.079	818.313	1.845.492	918.155	927.337	1,26
3	Thái	1.550.423	772.605	777.818	1.820.950	910.202	910.748	1,61
4	Hoa	823.071	421.883	401.188	749.466	389.651	359.815	-0,94
5	Khmer	1.260.640	617.650	642.990	1.319.652	650.238	669.414	0,46
6	Mường	1.268.963	630.983	637.980	1.452.095	729.889	722.206	1,35
7	Nùng	968.800	485.579	483.221	1.083.298	546.978	536.320	1,12
8	Mông	1.068.189	537.423	530.766	1.393.547	711.066	682.481	2,66
9	Dao	751.067	377.185	373.882	891.151	450.089	441.062	1,71
10	Gia Rai	411.275	201.905	209.370	513.930	252.234	261.696	2,23
11	Ngái	1.035	557	478	1.649	881	768	4,66
12	Ê Đê	331.194	163.060	168.134	398.671	195.351	203.320	1,85
13	Ba Na	227.716	113.696	114.020	286.910	141.758	145.152	2,31
14	Xơ Đăng	169.501	84.322	85.179	212.277	104.513	107.764	2,25
15	Sán Chay	169.410	85.651	83.759	201.398	102.750	98.648	1,73
16	Cơ Ho	166.112	82.056	84.056	200.800	98.569	102.231	1,90

STT	Dân tộc	2009 (người)			2019 (người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
17	Chăm	161.729	80.406	81.323	178.948	87.838	91.110	1,01
18	Sán Dìu	146.821	74.800	72.021	183.004	94.743	88.261	2,20
19	Hrê	127.420	63.012	64.408	149.460	74.017	75.443	1,60
20	Mnông	102.741	50.021	52.720	127.334	62.002	65.332	2,15
21	Raglay	122.245	59.916	62.329	146.613	71.628	74.985	1,82
22	Xiêng	85.436	41.359	44.077	100.752	48.391	52.361	1,65
23	Bru - Vân Kiều	74.506	37.426	37.080	94.598	47.301	47.297	2,39
24	Thổ	74.458	37.488	36.970	91.430	47.019	44.411	2,05
25	Giáy	58.617	29.799	28.818	67.858	34.624	33.234	1,46
26	Cơ Tu	61.588	31.038	30.550	74.173	37.096	37.077	1,86
27	Giê - Triêng	50.962	25.112	25.850	63.322	31.152	32.170	2,17
28	Mạ	41.405	20.089	21.316	50.322	24.401	25.921	1,95
29	Khơ Mú	72.929	36.515	36.414	90.612	45.494	45.118	2,17
30	Co	33.817	17.266	16.551	40.442	20.548	19.894	1,79
31	Tà Ôi	43.886	21.985	21.901	52.356	26.201	26.155	1,76
32	Chơ Ro	26.855	13.288	13.567	29.520	14.822	14.698	0,95
33	Kháng	13.840	6.862	6.978	16.180	8.170	8.010	1,56
34	Xinh Mun	23.278	11.669	11.609	29.503	14.793	14.710	2,37
35	Hà Nhi	21.725	10.923	10.802	25.539	12.895	12.644	1,62

STT	Dân tộc	2009 (người)			2019 (người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
36	Chu Ru	19.314	9.381	9.933	23.242	11.363	11.879	1,85
37	Lào	14.928	7.535	7.393	17.532	8.991	8.541	1,61
38	La Chí	13.158	6.501	6.657	15.126	7.523	7.603	1,39
39	La Ha	8.177	4.052	4.125	10.157	5.186	4.971	2,17
40	Phù Lá	10.944	5.535	5.409	12.471	6.398	6.073	1,31
41	La Hủ	9.651	4.940	4.711	12.113	6.122	5.991	2,27
42	Lự	5.601	2.825	2.776	6.757	3.439	3.318	1,88
43	Lô Lô	4.541	2.218	2.323	4.827	2.413	2.414	0,61
44	Chứt	6.022	3.016	3.006	7.513	3.793	3.720	2,21
45	Mảng	3.700	1.868	1.832	4.650	2.313	2.337	2,29
46	Pà Thên	6.811	3.431	3.380	8.248	4.137	4.111	1,91
47	Cơ Lao	2.636	1.344	1.292	4.003	2.005	1.998	4,18
48	Cống	2.029	1.009	1.020	2.729	1.341	1.388	2,96
49	Bố Y	2.273	1.170	1.103	3.232	1.695	1.537	3,52
50	Si La	709	371	338	909	453	456	2,48
51	Brâu	397	196	201	525	255	270	2,79
52	Pu Péo	687	352	335	903	467	436	2,73
53	Ơ Đu	376	219	157	428	237	191	1,30
54	Rơ Măm	436	227	209	639	317	322	3,82

Biểu 1.6: Số hộ dân tộc thiểu số theo quy mô số người trong hộ và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

STT	Dân tộc	Tổng số (hộ)	Quy mô số người trong hộ (hộ)				Quy mô hộ bình quân (người/hộ)
			1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
	CHUNG 53 DTTS	3.680.943	206.865	2.171.114	1.011.166	291.798	4,1
1	Tày	559.362	46.501	366.573	128.375	17.913	3,7
2	Thái	449.690	20.086	265.951	127.895	35.758	4,2
3	Hoa	241.822	17.906	146.548	56.882	20.486	4,0
4	Khmer	398.992	28.243	265.224	85.501	20.024	3,7
5	Mường	407.710	23.931	255.502	108.433	19.844	4,0
6	Nùng	304.611	21.663	189.632	80.928	12.388	3,9
7	Mông	258.339	5.230	89.127	101.516	62.466	5,3
8	Dao	205.767	7.772	110.005	68.222	19.768	4,4
9	Gia Rai	109.981	2.907	52.885	38.569	15.620	4,7
10	Ngái	564	31	386	127	20	3,7
11	É Đé	88.703	2.579	47.154	27.497	11.473	4,5
12	Ba Na	62.094	2.068	31.668	19.444	8.914	4,6
13	Xơ Đăng	48.983	2.548	27.228	13.489	5.718	4,3
14	Sán Chay	57.783	2.798	38.050	14.671	2.264	3,9
15	Cơ Ho	44.577	1.526	23.255	14.213	5.583	4,5
16	Chăm	46.573	2.555	28.365	12.460	3.193	4,0

STT	Dân tộc	Tổng số (hộ)	Quy mô số người trong hộ (hộ)				Quy mô hộ bình quân (người/hộ)
			1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
17	Sán Dìu	54.901	2.431	35.508	14.841	2.121	4,0
18	Hrê	41.744	2.608	29.985	8.232	919	3,6
19	Mnông	28.408	1.206	14.554	8.956	3.692	4,5
20	Raglay	35.024	1.701	19.900	10.189	3.234	4,2
21	Xtiêng	23.875	1.227	12.506	7.368	2.774	4,4
22	Bru - Vân Kiều	20.985	767	10.528	7.186	2.504	4,5
23	Thổ	26.454	1.283	16.669	7.068	1.434	4,0
24	Giáy	17.758	722	10.831	5.112	1.093	4,1
25	Cơ Tu	19.256	876	12.980	4.733	667	3,9
26	Gié - Triêng	16.846	1.143	10.969	3.942	792	3,8
27	Mạ	12.640	607	7.508	3.687	838	4,1
28	Khơ Mú	18.931	387	8.481	7.200	2.863	4,8
29	Co	9.897	633	5.325	3.174	765	4,1
30	Tà Ôi	13.117	518	8.119	3.702	778	4,1
31	Chơ Ro	8.705	597	5.193	2.357	558	4,0
32	Kháng	3.642	118	1.896	1.149	479	4,6
33	Xinh Mun	6.387	148	3.212	2.151	876	4,6
34	Hà Nhì	5.531	252	2.632	1.924	723	4,5
35	Chu Ru	5.435	161	3.127	1.644	503	4,3

STT	Dân tộc	Tổng số (hộ)	Quy mô số người trong hộ (hộ)				Quy mô hộ bình quân (người/hộ)
			1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
36	Lào	4.059	118	2.247	1.277	417	4,4
37	La Chí	3.232	121	1.524	1.146	441	4,7
38	La Ha	2.254	62	1.163	773	256	4,5
39	Phù Lá	2.830	75	1.497	976	282	4,5
40	La Hủ	2.838	153	1.518	895	272	4,2
41	Lự	1.405	25	659	545	176	4,7
42	Lô Lô	1.017	44	444	376	153	4,7
43	Chứt	2.051	93	1.228	577	153	4,1
44	Mảng	961	49	427	288	197	4,7
45	Pà Thên	1.833	88	1.044	544	157	4,4
46	Cơ Lao	1.092	183	525	280	104	4,2
47	Cống	604	31	300	205	68	4,3
48	Bố Y	805	33	491	238	43	4,0
49	Si La	228	10	149	61	8	3,8
50	Pu Péo	233	25	142	57	9	3,7
51	Brâu	152	11	105	31	5	3,6
52	Ơ Đu	112	1	75	29	7	4,1
53	Rơ Măm	150	14	100	31	5	3,5

Biểu 1.7: Số người bình quân 1 hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Thành phố Hà Nội	Tỉnh Hà Giang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Bắc Kạn
	TỔNG SỐ	4,1	3,6	4,2	4,2	3,7	4,1	4,4	3,6	3,9	3,4	4,6	3,8	3,8
1	Tày	3,7	3,4	3,8	3,7	3,4	3,8	3,8	3,4	3,5	3,0	4,0	3,5	3,6
2	Thái	4,2	3,5	4,3	4,3	2,8	4,2	3,9	2,7	3,4	2,9	3,9	3,2	3,3
3	Hoa	4,0	3,9	4,0	4,0	3,9	4,0	3,9	3,9	4,0	3,7	4,2	3,3	3,7
4	Khmer	3,7	3,5	3,7	3,7	3,5	3,7	3,8	2,8	3,9	3,6	2,0	3,7	4,2
5	Mường	4,0	3,3	4,0	4,0	3,7	4,1	3,8	3,1	3,5	3,8	3,3	3,2	3,9
6	Nùng	3,9	3,5	4,0	3,9	3,3	3,7	4,0	3,6	3,6	3,2	4,5	3,8	3,7
7	Mông	5,3	3,9	5,4	5,3	2,1	5,2	5,5	2,9	2,6	2,2	5,3	5,2	5,0
8	Dao	4,4	3,5	4,5	4,4	4,2	4,2	4,4	3,7	3,0	3,2	4,8	4,7	4,1
9	Gia Rai	4,7	4,5	4,7	3,3	3,3	3,7	4,7	2,7	3,2	3,3	5,0		2,0
10	Ngái	3,7	3,4	3,9	3,6	4,1	4,0	4,2	3,7	2,7	3,5	3,2	3,4	3,6
11	Ê Đê	4,5	4,2	4,5	3,7	3,2	4,5	4,6	2,5	2,9	3,4		3,5	
12	Ba Na	4,6	4,5	4,6	3,7	2,7	3,6	4,7	2,9	2,7	2,6		2,0	
13	Xơ Đăng	4,3	3,9	4,3	3,8	3,0	4,2	4,3	2,8	3,2	3,3			2,0
14	Sán Chay	3,9	3,3	3,9	3,9	3,9	3,8	4,1	3,4	3,4	2,7	3,3	4,9	4,4
15	Cơ Ho	4,5	4,2	4,5	3,4	3,8	4,2	4,6	3,4	3,6	3,6			

STT	Dân tộc	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Thành phố Hà Nội	Tỉnh Hà Giang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Bắc Kạn
16	Chăm	4,0	3,7	4,0	3,5	2,7	4,1	3,4	3,3	3,9	2,6		2,3	
17	Sán Dìu	4,0	3,6	4,0	4,0	3,9	3,9	3,9	3,4	3,8	3,0	3,3	3,4	3,7
18	Hrê	3,6	3,5	3,6	3,9	3,2	3,6	3,7	2,9	2,6	3,0	4,0		
19	Mnông	4,5	4,0	4,5	3,4	2,4	4,3	4,5	4,5	3,1	2,1		5,0	
20	Raglay	4,2	3,9	4,2	3,6	3,1	4,2	4,0	2,8	3,3	3,2	4,0	3,0	
21	Xiêng	4,4	3,9	4,4	4,5	3,5	3,2	4,2	4,4	3,8	4,0			
22	Bru - Vân Kiều	4,5	4,1	4,5	4,0	2,5	4,5	4,2	2,9	3,0	4,1			
23	Thổ	4,0	3,5	4,1	3,2	3,2	4,1	3,7	3,0	3,3	3,0	4,0	3,5	
24	Giáy	4,1	3,7	4,2	4,1	2,9	4,4	4,1	3,4	3,0	2,9	4,2	2,7	1,5
25	Cơ Tu	3,9	3,6	3,9	3,7	4,4	3,9	3,2	3,3	3,2	4,2			
26	Gié - Triêng	3,8	3,7	3,8	4,0	3,4	3,9	3,7	2,5	4,0	4,2			
27	Mạ	4,1	3,8	4,1	3,8	2,8	2,9	4,1	3,7	4,2	2,3			
28	Khơ Mú	4,8	3,5	4,8	4,7	2,4	5,0	3,5	2,6	3,3	2,6			
29	Co	4,1	3,2	4,2	3,4	3,8	4,2	4,0	2,5	3,7	4,0			
30	Tà Ôi	4,1	3,4	4,1	3,8	4,1	4,1	3,4	3,3	4,3	4,0			
31	Chơ Ro	4,0	3,7	4,0	4,3	3,5	4,2	4,0	3,9	3,3	4,3			
32	Kháng	4,6	3,3	4,6	4,6	2,9	3,6	3,6	4,1		2,7			
33	Xinh Mun	4,6	2,6	4,7	4,7	2,6	2,3	4,0	1,8		1,8			
34	Hà Nhì	4,5	2,7	4,6	4,5	2,7	3,0	3,0	3,2		2,7	3,0		

STT	Dân tộc	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Thành phố Hà Nội	Tỉnh Hà Giang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Bắc Kạn
35	Chu Ru	4,3	3,6	4,3	3,0	4,0	4,7	4,3	3,2	5,3				
36	Lào	4,4	3,4	4,4	4,5	2,8	3,6	3,7	3,3	3,5	2,7		1,0	
37	La Chí	4,7	3,9	4,8	4,7	2,6	4,1		2,5		2,6	4,7	3,0	4,0
38	La Ha	4,5	2,8	4,5	4,5	1,9		6,0	2,4	2,5	2,0	5,0		
39	Phù Lá	4,5	3,3	4,5	4,5	3,6		5,0	3,6		3,6	4,8		
40	La Hủ	4,2	3,7	4,2	4,2	2,8			2,5		3,0			
41	Lự	4,7	1,9	4,8	4,7	1,9			1,0		1,9	3,0		
42	Lô Lô	4,7	3,4	5,0	4,7	2,2	4,0	4,0	2,0		2,0	4,2	5,2	
43	Chứt	4,1	3,2	4,1	3,5	3,5	4,1	3,9	2,4		3,5			
44	Mảng	4,7	3,4	4,8	4,8	3,0	5,7	3,4	3,3	3,3	3,0			
45	Pà Thên	4,4	3,6	4,5	4,5	2,0	4,0	3,8	2,5	1,0	1,9	4,6		
46	Cơ Lao	4,2	2,7	4,5	4,6	2,8	4,0	3,3	2,8		2,4	4,9	3,0	6,0
47	Cống	4,3	3,3	4,4	4,4	2,8	2,0		3,0		2,2			
48	Bố Y	4,0	4,0	4,0	4,1	2,6	3,0	5,0			2,6	3,5		
49	Sì La	3,8	3,4	3,8	3,8	1,0	6,0	3,0	3,3		1,0			
50	Pu Péo	3,7	3,1	4,0	3,7	2,2			2,8	3,0	2,0	3,8		
51	Brao	3,6	4,2	3,6				3,6	4,7	3,0				
52	Ơ Đu	4,1	3,7	4,1			4,1		4,5					
53	Rơ Măm	3,5	2,9	3,6				3,6	2,6					

Biểu 1.7: Số người bình quân 1 hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Quảng Ninh	Tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Vĩnh Phúc
	TỔNG SỐ	3,9	4,6	4,7	4,8	4,5	4,2	4,0	3,6	4,0	4,1	3,8	4,0	3,8
1	Tày	3,7	4,1	3,4	3,3	3,6	3,7	3,9	3,4	3,9	3,9	3,7	3,8	3,2
2	Thái	3,8	4,2	4,2	4,6	4,3	4,2	4,0	2,3	3,5	2,9	1,9	3,7	3,3
3	Hoa	3,8	3,7	4,8	3,8	3,2	3,7	3,4	3,5	4,1	3,9	4,1	3,7	3,7
4	Khmer	3,9	3,1	3,0	3,0	3,5	3,1	4,2	4,0	3,7	3,7	3,3	3,9	3,3
5	Mường	4,0	3,5	3,4	3,3	4,0	3,8	4,0	2,6	3,7	3,3	2,7	4,0	3,3
6	Nùng	3,8	4,1	3,5	3,5	3,5	3,8	3,7	3,6	4,0	3,7	3,8	3,9	3,4
7	Mông	4,9	5,4	5,5	5,4	5,3	5,4	5,0	4,4	4,5	2,0	1,5	5,1	2,3
8	Dao	4,2	4,5	5,1	5,0	4,4	4,4	4,4	3,7	4,4	4,4	3,7	4,2	3,2
9	Gia Rai	4,0	2,0				3,2		4,3	3,0	3,3	2,3	3,5	5,0
10	Ngái	3,0	2,0			2,8	2,5	3,0	3,7	3,1	4,7	3,0	5,0	4,7
11	É Đê	3,9	5,0	4,0	3,4	3,1	3,8	3,5	3,6	4,3	5,0	2,0	4,5	1,5
12	Ba Na					6,0	2,5	3,3	4,0	5,5		4,0	3,0	3,0
13	Xơ Đăng	5,0	4,0		4,0		3,7	4,0	3,5	4,0	2,0	4,0	3,5	3,0
14	Sán Chay	4,0	3,7	4,6	3,7	2,4	4,0	4,4	3,7	3,8	4,2	3,9	3,7	3,4
15	Cơ Ho	4,0	3,0					7,0	2,5	2,0	6,0	3,5		3,5

STT	Dân tộc	Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Quảng Ninh	Tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Vĩnh Phúc
16	Chăm	3,3	4,0			4,0	3,7		3,6		1,7	3,5	4,0	6,0
17	Sán Dìu	4,0	3,7	3,3	3,2	3,4	3,6	3,6	4,0	3,5	3,9	4,0	3,8	4,0
18	Hrê	4,2		3,0		5,0		4,0	4,0	3,6	2,0			5,0
19	Mnông	3,3	4,0		2,5	6,0	4,0		3,5		4,0	2,3	3,5	1,0
20	Raglay						3,0	2,0	3,3	4,5		5,0		2,0
21	Xtiêng						4,0					5,0		
22	Bru - Vân Kiều	3,5		4,0				3,5	4,3	4,4	1,2	2,7		3,0
23	Thổ	3,8	3,2	3,3	3,1	3,7	3,5	3,1	2,3	4,7	3,6	2,4	4,1	4,0
24	Giáy	3,4	4,0	3,5	4,2	3,6	4,1	3,8	2,4	4,0	3,2	2,8	3,5	3,2
25	Cơ Tu	3,8	4,0		3,0			3,0	6,0	4,0		2,0	6,0	4,0
26	Gié - Triêng	4,0	3,5						4,0	5,0	1,5	4,0		3,0
27	Mạ			2,0					2,0	6,0		5,0		
28	Khơ Mú	3,7	3,9	4,8	4,7	4,7	4,3	3,0	2,4		2,5	2,2	4,6	1,5
29	Co			4,5				2,0	3,2			4,0		5,0
30	Tà Ôi	5,0	4,0			2,0	3,5	3,9	4,3	3,8	4,2	5,0	3,7	4,0
31	Chơ Ro					2,0					1,0	5,5		
32	Kháng			4,7	4,6	4,5	3,0		2,3		2,9	3,7	5,0	3,0
33	Xinh Mun			5,1		4,6			3,0		2,0	3,0	3,0	
34	Hà Nhi		5,4	4,1	4,5	4,0	3,7	3,5	1,2		1,5	2,0	3,7	4,5

STT	Dân tộc	Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Quảng Ninh	Tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Vĩnh Phúc
35	Chu Ru								3,0					
36	Lào	4,0	3,3	4,2	5,0	4,1	3,7		3,3	3,5		2,0	3,3	4,5
37	La Chí	3,3	5,2	5,0	7,0	2,0	3,5	2,0	2,3		4,0	2,0	5,1	3,8
38	La Ha		3,7			4,5					2,0	1,5	3,0	
39	Phù Lá	3,0	4,5	4,4	4,5		3,7	4,0	2,0	2,0	4,0	3,0	3,8	4,5
40	La Hủ		4,0	3,7	4,2						4,0			3,0
41	Lự		2,0		4,7				1,0			1,0	2,0	
42	Lô Lô	2,9	3,0	2,7	4,7	4,0	5,0		1,0				5,0	4,0
43	Chứt											3,5		
44	Mảng		2,0	4,5	4,8		3,0		5,0				6,0	
45	Pà Thên	3,8	4,5				4,5		1,8		3,0	3,3	3,8	
46	Cơ Lao	3,8	2,0		4,7	4,0	3,8	3,3	3,3		3,2	2,2	3,5	2,6
47	Cống			4,9	4,1	5,0		3,0	2,6		7,0		3,0	
48	Bố Y	4,0	4,5				3,0		3,0		2,7	1,0		2,5
49	Si La			4,1	3,7									
50	Pu Péo	3,0			4,0						3,0		3,0	3,0
51	Brâu													
52	Ơ Đu													
53	Rơ Măm													

Biểu 1.7: Số người bình quân 1 hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Thanh Hóa	Tỉnh Nghệ An	Tỉnh Hà Tĩnh	Tỉnh Quảng Bình	Tỉnh Quảng Trị	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Quảng Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Bình Định	Tỉnh Phú Yên
	TỔNG SỐ	2,8	2,9	3,7	4,1	4,3	3,7	4,1	4,6	3,8	4,0	3,7	3,6	4,1
1	Tày	2,7	2,8	3,9	3,9	3,9	3,8	3,8	4,1	2,5	3,4	4,0	3,5	3,5
2	Thái	2,1	2,8	3,8	4,2	4,2	3,9	3,9	3,5	2,4	3,9	3,7	3,4	2,8
3	Hoa	4,0	3,9	3,8	3,9	4,0	4,1	5,3	4,0	4,1	4,0	3,6	3,5	3,2
4	Khmer	3,5	3,0	3,8	3,9	3,6	3,4	4,5	3,6	2,7	4,3	3,9	3,7	3,7
5	Mường	2,5	2,7	3,7	4,1	4,0	3,7	3,9	3,7	3,3	3,9	3,8	3,0	3,8
6	Nùng	3,0	3,1	3,9	3,7	4,0	3,8	4,0	3,9	2,5	3,7	3,5	3,6	3,6
7	Mông	1,7	2,6	3,3	5,2	5,2	3,0	3,0	4,0	2,4	3,1	5,5	6,5	4,6
8	Dao	2,4	2,5	3,8	4,3	3,9	3,1	3,4	3,0	2,3	3,8	3,7	3,3	4,0
9	Gia Rai	3,5	3,0	2,5	4,2	3,5	3,7	3,9	4,5	1,6	3,0	3,3	3,0	4,2
10	Ngái	1,0	3,0	4,7										3,0
11	Ê Đê	2,9	2,8	4,7	3,5	3,5	4,3	4,0	6,0	1,6	3,6	3,8	3,3	4,6
12	Ba Na	3,0	2,4	3,0	4,3	4,5	3,8	4,0	4,0	1,8	3,5	3,7	3,6	3,9
13	Xơ Đăng	2,5	2,8	3,0	3,5	4,5	4,0	4,3	3,5	1,6	4,4	3,9	2,6	4,0
14	Sán Chay	3,4	3,5	4,0	3,9	4,0	3,4	3,0	3,5	4,0	5,0	4,7	3,4	4,1
15	Cơ Ho	4,5	4,0	2,0	4,0	5,5	4,0	4,0		2,8	3,0	3,6	4,0	3,1

STT	Dân tộc	Tính Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Thanh Hóa	Tỉnh Nghệ An	Tỉnh Hà Tĩnh	Tỉnh Quảng Bình	Tỉnh Quảng Trị	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Quảng Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Bình Định	Tỉnh Phú Yên
16	Chăm	2,5	2,4	3,5	5,0	3,6	2,6	4,0	3,0	2,0	2,7	3,3	3,7	3,8
17	Sán Dìu	3,7	3,4	3,6	3,8	4,3	3,7	4,0	3,0	2,3	4,4	4,0	4,0	3,7
18	Hrê	3,5		4,0	4,3	4,0		3,5	3,5	1,9	3,6	3,6	3,6	3,8
19	Mnông		4,0	3,0	6,0	4,0		3,6	8,0	1,9	4,4	2,3	2,6	4,0
20	Raglay	4,0	3,0			4,7		4,0		2,8	3,0			3,9
21	Xtiêng	4,0		3,0	6,0		3,0	3,5		1,0	1,3			3,7
22	Bru - Vân Kiều	4,5		3,5	3,5	5,0	4,0	4,1	4,6	4,0	3,3		3,7	
23	Thổ	3,3	2,9	3,4	3,9	4,2	3,9	3,9	4,1	2,4	4,2	3,0	3,3	3,6
24	Giáy	2,8	2,5	3,8	4,7	4,0	6,0				4,5	6,0	2,0	
25	Cơ Tu	5,0		5,5	4,5	4,0	2,0	3,7	3,5	3,9	3,8	3,3	2,0	
26	Gié - Triêng	2,7	4,0		5,0		3,0	3,5		1,6	3,9	2,5	2,2	
27	Mạ	4,0		3,0	5,0	4,0				1,0			1,0	
28	Khơ Mú	1,6	3,7	2,8	4,5	5,0	3,6	4,0	3,5	2,0	3,8		2,0	
29	Co		3,0	3,5	4,5	4,1	4,0			2,9	3,9	4,2	2,8	
30	Tà Ôi	4,0	4,0	5,0	3,0	2,3	3,0	4,6	4,4	3,9	1,7	3,0	3,0	4,0
31	Chơ Ro	3,0		4,0		5,0		5,0			3,0	4,5	3,0	4,0
32	Kháng	2,0	3,3	5,0	3,0	5,0								
33	Xinh Mun	1,0		5,5		2,0					3,0			
34	Hà Nhì	1,0	3,0		3,0									

STT	Dân tộc	Tính Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	Tính Ninh Bình	Tính Thanh Hóa	Tính Nghệ An	Tính Hà Tĩnh	Tính Quảng Bình	Tính Quảng Trị	Tính Thừa Thiên Huế	Tính Quảng Nam	Tính Quảng Ngãi	Tính Bình Định	Tính Phú Yên
35	Chu Ru	4,0								3,0				3,5
36	Lào	2,0	1,5	3,5	4,0	3,8	3,6	3,0		1,0	2,5			
37	La Chí	1,2	2,7	1,0	4,0		4,2							
38	La Ha	1,0		3,0										
39	Phù Lá	1,0												
40	La Hủ	1,0												
41	Lự													
42	Lô Lô	1,0				4,0								
43	Chứt					3,3	3,2	4,2					2,0	
44	Mảng	3,0			4,0	9,0	5,4							
45	Pà Thén	2,0	2,0		4,0	4,0								
46	Cơ Lao	3,1	3,6	4,0	3,0			3,0					4,5	
47	Cống	1,0	3,0			2,0								
48	Bố Y	3,0											3,0	
49	Sí La					6,0								
50	Pu Péo	1,0												
51	Brâu													
52	Ơ Đu					4,1								
53	Rơ Măm													

Biểu 1.7: Số người bình quân 1 hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Ninh Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Tỉnh Kon Tum	Tỉnh Gia Lai	Tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Nông	Tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Bình Phước	Tỉnh Tây Ninh	Tỉnh Bình Dương	Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	TỔNG SỐ	4,1	4,2	4,1	4,2	4,6	4,4	4,4	4,3	4,1	3,7	2,6	3,6	3,7
1	Tày	3,6	3,3	4,0	3,7	3,7	3,9	3,7	3,7	3,7	3,3	2,5	3,4	3,5
2	Thái	3,7	4,0	3,5	3,9	3,8	3,9	3,9	3,7	3,6	3,5	2,4	2,8	3,6
3	Hoa	3,8	3,6	4,1	4,1	3,9	3,9	3,9	4,0	3,8	3,7	3,4	4,0	3,8
4	Khmer	3,6	3,9	3,8	4,2	3,9	3,8	4,0	3,7	3,8	3,8	2,5	2,8	3,6
5	Mường	3,7	3,5	3,7	3,8	4,1	3,8	3,8	3,3	3,6	3,6	2,6	3,3	3,5
6	Nùng	3,7	3,6	3,9	3,8	3,9	4,0	4,0	3,9	3,8	3,6	2,5	3,9	3,6
7	Mông	3,7	4,0	3,0	3,3	5,0	5,6	5,6	5,1	4,0	2,3	2,7	2,4	3,0
8	Dao	3,9	4,0	3,4	3,6	4,4	4,4	4,5	4,1	4,0	1,8	2,4	4,0	3,3
9	Gia Rai	3,9	4,7	3,8	4,2	4,7	4,9	4,1	2,5	2,8	3,6	2,5	2,5	3,3
10	Ngái	5,0	2,0	4,0	2,0	3,5	4,1	4,5	4,6	2,9		3,0	4,5	1,0
11	É Đê	4,0	3,9	3,5	3,8	4,0	4,6	4,7	2,6	2,8	2,5	2,4	2,5	3,0
12	Ba Na	4,5	5,0	2,7	5,0	4,6	4,1	3,6	2,9	3,1	2,3	2,7	2,5	2,6
13	Xơ Đăng	3,5		4,0	4,3	4,6	5,4	3,1	3,3	2,2		2,6	2,6	2,5
14	Sán Chay	3,6	3,0	3,6	3,8	3,9	4,1	4,1	3,7	3,8	3,2	2,9	3,4	3,6
15	Cơ Ho	4,5	4,5	4,1	4,8	3,6	3,7	3,8	4,6	2,1	4,0	2,6	3,8	5,3

STT	Dân tộc	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Ninh Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Tỉnh Kon Tum	Tỉnh Gia Lai	Tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Nông	Tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Bình Phước	Tỉnh Tây Ninh	Tỉnh Bình Dương	Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
16	Chăm	3,8	4,2	4,3	6,0	4,1	3,7	4,0	2,9	3,6	3,9	2,8	3,1	3,7
17	Sán Dìu	3,3		3,7	3,9	3,5	3,8	4,0	3,8	3,6	3,7	2,9	3,6	3,8
18	Hrê	3,9	3,0	4,4	3,6	3,7	4,3	4,1	3,3	3,1		2,6	3,0	3,0
19	Mnông	3,0		3,4	3,7	3,9	4,2	4,6	5,1	4,7	2,3	2,4	2,6	2,0
20	Raglay	4,2	4,3	3,9	5,0	3,4	3,3	1,6	4,1	4,5		2,3	2,4	5,0
21	Xtiêng	4,0		3,3	3,1	3,0	4,0	4,3	4,3	4,4	3,7	2,7	4,0	3,4
22	Bru - Vân Kiều	4,0	5,0		3,1	3,5	4,2	2,0	3,3	4,7		2,4	2,5	4,0
23	Thổ	3,3	3,4	3,9	4,0	3,7	3,7	4,0	3,6	3,3	4,1	2,5	3,3	3,6
24	Giáy	4,0	4,0		4,3	4,0	3,7	4,3	4,1	3,4		2,9	3,4	
25	Cơ Tu		3,5		3,1	4,0	3,3	3,8	2,0	2,0		2,4	2,7	3,3
26	Gié - Triêng	5,0	4,0	6,0	3,7	4,6	2,9	2,0	2,6	3,3	2,0	2,8	2,9	2,0
27	Mạ		3,5	2,8			3,1	4,2	4,1	4,3	2,3	2,7	3,7	3,3
28	Khơ Mú	4,5		2,0	3,4	3,5	3,4	7,0	3,5	3,0		2,2	2,8	3,1
29	Co		3,0	4,0	4,0	4,4	4,0	3,9	3,9	2,0		2,2	4,3	2,0
30	Tà Ôi		3,5	4,0	4,0	3,3	4,5	4,0	2,7	3,6	5,0	2,3	1,7	
31	Chơ Ro	4,0	4,0	4,2	4,0	4,8	4,3	4,0	3,8	4,1	3,5	2,9	4,1	3,7
32	Kháng			3,3	4,0	5,0	3,3		3,7			3,7	4,7	4,0
33	Xinh Mun			2,0					4,0			1,5	1,0	3,0
34	Hà Nhi				4,0	1,0	3,5					3,3	2,7	

STT	Dân tộc	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Ninh Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Tỉnh Kon Tum	Tỉnh Gia Lai	Tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Nông	Tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Bình Phước	Tỉnh Tây Ninh	Tỉnh Bình Dương	Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
35	Chu Ru	3,5	4,9	3,0		5,3	3,0	4,7	4,3			2,5	3,7	
36	Lào	2,0			4,0		3,6	6,0	3,0	1,0		2,4	3,3	4,0
37	La Chí									3,0		2,8	2,3	
38	La Ha								6,0			2,0	2,3	
39	Phù Lá						5,0			4,5		2,0		
40	La Hủ											4,0		
41	Lự													
42	Lô Lô				4,0		3,3		4,6			2,0	1,0	
43	Chứt				4,0	3,7	3,9	3,5	3,9	3,0		2,6	2,7	3,0
44	Mảng						3,6	3,0	3,0		4,0	2,5	3,8	2,0
45	Pà Thẻn				4,0		5,0	3,2				2,3		
46	Cơ Lao			4,5	3,0	3,6	3,5	4,1	2,3	2,8	4,0	2,3	3,3	4,2
47	Cống													
48	Bố Y								5,0					
49	Sí La								3,0			5,0	3,0	
50	Pu Péo									4,0		2,5	1,8	
51	Brâu				3,6		2,7		1,0			4,0		
52	Ơ Đu			5,0										
53	Rơ Măm				3,6	3,0	3,0					1,6	3,0	

Biểu 1.7: Số người bình quân 1 hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố và dân tộc, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	Tỉnh Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long	Tỉnh An Giang	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau
	TỔNG SỐ	3,7	3,0	3,7	3,5	3,6	4,0	3,7	3,8	4,0	4,3	4,1
1	Tày	3,3	2,9	3,6	3,4	3,4	3,7	3,1	4,3	3,8	3,9	3,6
2	Thái	3,0	2,9	4,0	3,6	4,6	3,7	3,4	4,0	3,7	3,7	3,0
3	Hoa	4,0	3,6	3,8	3,6	3,7	4,1	3,9	3,7	4,1	4,1	4,2
4	Khmer	2,9	2,7	3,7	3,5	3,6	4,0	3,7	3,9	4,0	4,4	4,1
5	Mường	3,2	3,5	3,5	3,8	3,5	3,4	3,5	3,8	3,5	3,2	3,8
6	Nùng	3,2	3,3	5,0	3,7	2,6	3,4	3,7	3,8	3,7	4,1	4,3
7	Mông	2,7	2,3				2,9	1,3				4,0
8	Dao	3,1	2,8	2,5	4,0	2,5	2,6	4,0	3,0	3,5	4,0	4,0
9	Gia Rai	2,9	3,5	4,0	4,0	3,5	3,0	2,0	6,0	4,3		2,1
10	Ngái	4,5								3,0		2,5
11	Ê Đê	2,6	2,6	3,0	4,3	4,2	2,7	3,7	4,0	3,8	3,7	3,8
12	Ba Na	3,3	3,3	3,0	3,0		2,0	2,3	4,0	2,0		2,2
13	Xơ Đăng	3,2	2,9				3,8					
14	Sán Chay	3,3	3,8			2,0	3,0			5,0	4,0	2,0
15	Cơ Ho	3,1	2,6	3,0			4,0	4,0	3,0		5,0	4,7

STT	Dân tộc	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	Tỉnh Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long	Tỉnh An Giang	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau
16	Chăm	3,5	3,3	3,5	2,8	4,0	3,9	2,9	3,8	3,0	3,7	4,1
17	Sán Dìu	3,3	4,7	4,0		2,5	5,5	3,0	2,0			3,5
18	Hrê	3,2	2,8					1,5				2,0
19	Mnông	2,9	2,8	4,0	4,0		3,3	2,0	3,3		4,0	
20	Raglay	3,3	3,7		4,0	3,0	4,0	1,0	2,5			
21	Xtiêng	3,5	3,4	4,7		4,0	5,0		4,0	4,0	3,0	4,0
22	Bru - Vân Kiều	3,2	3,0				2,0					
23	Thổ	3,1	3,3	4,0	5,0	2,0	2,5	2,8	4,0	4,5		3,0
24	Giáy	3,5		2,0							4,0	
25	Cơ Tu	4,1	3,0	3,0			4,0					3,0
26	Gié - Triêng	2,0		4,0			4,0					
27	Mạ	3,0	4,7	3,5			4,5	3,0				
28	Khơ Mú	3,8			4,0		3,0	3,0				
29	Co	3,0	4,0			3,0	5,0	4,0	3,0			2,0
30	Tà Ôi	5,6	4,3					5,0				
31	Chơ Ro	3,3	2,7	3,3	1,0	4,5		4,0		4,0		4,0
32	Kháng											
33	Xinh Mun	2,0										
34	Hà Nhì	3,7										

STT	Dân tộc	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Long An	Tỉnh Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long	Tỉnh An Giang	Tỉnh Kiên Giang	Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau
35	Chu Ru	3,0			6,0					4,0		6,0
36	Lào	4,1				3,0		4,0				
37	La Chí	2,5										
38	La Ha	3,0					2,5					
39	Phù Lá	5,0										
40	La Hủ	1,0										
41	Lự	1,0										
42	Lô Lô	3,0										
43	Chứt	1,7										
44	Mảng	2,9	2,5			5,0						
45	Pà Thên	3,0					1,0					
46	Cơ Lao	3,2										
47	Cống	3,0										
48	Bố Y											
49	Si La	2,5										
50	Pu Péo	4,5	3,0									
51	Brau	5,0	3,0									
52	Ơ Đu	4,5										
53	Rơ Măm	6,0										

Biểu 1.8: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước thời điểm 01/10/2019 theo dân tộc, thành thị, nông thôn, khu vực, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tây	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao	Gia Rai	Ngái ⁽¹⁾	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng
	CHUNG 53 DTTS	23,8	10,9	18,5	16,6	17,2	16,1	14,6	39,8	21,0	29,0	0,0	22,5	34,1	41,3
I	Thành thị, nông thôn														
1	Thành thị	15,6	5,7	14,0	11,9	15,5	9,3	9,1	25,7	7,4	30,2	0,0	24,3	37,7	61,8
2	Nông thôn	24,6	11,9	18,8	22,4	17,7	16,4	15,2	40,0	21,7	28,9	0,0	22,3	33,8	40,6
II	Khu vực														
1	Biên giới	28,6	9,2	19,4	58,0	19,8	18,6	12,6	41,7	27,5	35,8	0,0	28,2	51,2	30,8
2	Khác	23,3	11,1	18,4	15,9	17,1	16,0	14,8	39,4	20,2	28,6	0,0	22,4	33,3	42,8
III	Vùng kinh tế - xã hội														
1	Trung du và miền núi phía Bắc	21,0	10,0	16,8	24,7	0,0	14,2	13,8	38,7	19,1	0,0	0,0	83,3	0,0	0,0
2	Đồng bằng sông Hồng	28,3	9,6	44,8	32,5	0,0	23,2	27,8	0,0	37,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,1	14,8	20,6	19,4	58,8	18,1	5,9	35,3	7,8	10,2	0,0	18,5	13,5	40,9
4	Tây Nguyên	31,1	22,5	36,4	39,0	0,0	34,1	16,9	56,4	20,5	29,2	0,0	22,8	36,0	41,6
5	Đông Nam Bộ	19,2	20,1	11,2	12,4	9,7	5,0	19,5	6,6	22,8	4,9	0,0	13,4	0,0	100,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	18,8	0,0	0,0	17,6	18,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
IV	Tỉnh, thành phố														
1	Thành phố Hà Nội	26,9	0,0	0,0	0,0	0,0	29,1	0,0	0,0	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	27,9	0,0	0,0	0,0	0,0	29,1	0,0	0,0	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tây	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao	Gia Rai	Ngái ⁽¹⁾	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng
2	Tỉnh Hà Giang	28,5	12,0	3,6	21,7	0,0	3,4	20,4	42,5	19,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	9,6	4,8	0,0	29,0	0,0	0,0	30,4	13,8	2,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	30,1	13,4	3,6	14,5	0,0	3,9	19,4	43,0	20,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	11,8	4,7	0,0	0,0	0,0	0,0	5,1	35,4	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	5,4	3,7	0,0	0,0	0,0	0,0	6,3	53,0	3,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	13,2	5,1	0,0	0,0	0,0	0,0	4,8	35,0	10,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	10,7	6,6	0,0	0,0	0,0	0,0	8,9	41,6	6,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	4,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	11,0	55,2	4,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	12,2	8,6	0,0	0,0	0,0	0,0	8,5	40,6	7,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Tỉnh Tuyên Quang	15,2	11,5	0,0	17,7	0,0	19,7	5,1	25,3	16,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	10,3	8,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	39,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	15,4	11,6	0,0	17,7	0,0	19,7	5,3	28,8	16,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	22,6	12,1	1,6	100,0	0,0	0,0	15,7	33,3	17,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	13,2	19,9	0,0	0,0	0,0	0,0	3,2	51,9	10,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	23,1	11,7	1,7	100,0	0,0	0,0	17,3	33,1	17,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	35,4	0,0	15,3	46,2	0,0	0,0	0,0	49,5	13,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	5,2	0,0	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	26,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	36,5	0,0	16,5	46,2	0,0	0,0	0,0	49,6	13,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	32,2	21,2	22,4	33,8	0,0	1,3	0,0	43,2	37,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	21,7	0,0	24,2	61,4	0,0	0,0	0,0	65,5	12,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	33,0	21,5	22,2	0,0	0,0	2,8	0,0	42,9	39,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tây	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao	Gia Rai	Ngái ⁽¹⁾	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng
9	Tỉnh Sơn La	20,2	0,0	16,9	0,0	0,0	7,4	0,0	27,8	17,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	10,5	0,0	12,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	20,8	0,0	17,2	0,0	0,0	8,0	0,0	27,9	19,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	25,1	14,9	20,1	0,0	0,0	6,6	19,4	40,2	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	19,2	14,7	25,3	0,0	0,0	0,0	0,0	14,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	25,4	14,9	19,3	0,0	0,0	7,0	19,4	40,3	20,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	13,4	13,1	8,8	0,0	0,0	14,2	16,0	9,7	7,7	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
	Thành thị	14,0	22,0	0,0	0,0	0,0	17,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	13,4	12,6	10,0	0,0	0,0	14,0	16,0	9,7	7,9	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	12,5	7,0	7,9	2,0	0,0	19,5	12,6	30,1	17,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	2,8	0,2	0,0	0,0	0,0	12,5	7,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	14,4	8,8	10,3	2,9	0,0	23,2	13,3	30,1	18,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	13,0	9,9	0,0	17,1	0,0	0,0	13,4	0,0	40,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	8,5	10,2	0,0	17,1	0,0	0,0	6,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	13,7	9,8	0,0	0,0	0,0	0,0	14,3	0,0	42,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	32,3	15,4	0,0	58,3	0,0	0,0	22,5	0,0	37,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	13,5	20,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	15,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	33,2	14,8	0,0	71,9	0,0	0,0	24,4	0,0	37,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	25,1	22,9	0,0	33,1	0,0	14,5	23,1	0,0	18,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	33,3	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	25,0	22,5	0,0	33,1	0,0	14,5	23,1	0,0	18,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao	Gia Rai	Ngái ⁽¹⁾	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng
16	Tỉnh Phú Thọ	20,6	17,6	13,8	0,0	0,0	19,4	83,7	30,9	23,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	12,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	20,8	17,6	13,8	0,0	0,0	19,5	83,7	30,9	24,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	17,7	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	17,7	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	78,1	0,0	0,0	19,8	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	78,1	0,0	0,0	19,8	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	28,1	0,0	33,3	0,0	0,0	32,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	28,1	0,0	33,3	0,0	0,0	32,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	19,1	0,0	16,2	0,0	0,0	18,1	0,0	46,2	5,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	23,5	0,0	39,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	19,0	0,0	15,9	0,0	0,0	18,2	0,0	46,2	5,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	23,9	0,0	23,7	0,0	0,0	0,0	0,0	29,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	19,2	0,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	24,0	0,0	23,8	0,0	0,0	0,0	0,0	29,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao	Gia Rai	Ngái ⁽¹⁾	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng
23	Tỉnh Hà Tĩnh	31,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	31,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	47,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	62,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	46,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	42,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	38,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	43,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	25,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	48,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	23,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	33,0	0,0	0,0	0,0	0,0	42,0	22,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	43,7
	Thành thị	39,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
	Nông thôn	32,5	0,0	0,0	0,0	0,0	42,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	43,4
28	Tỉnh Quảng Ngãi	23,1	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	33,1
	Thành thị	50,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	22,5	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	33,1
29	Tỉnh Bình Định	13,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,0	0,0
	Thành thị	9,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	13,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,5	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tây	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao	Gia Rai Ngái ⁽¹⁾	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng
30	Tỉnh Phú Yên	24,5	8,2	0,0	0,0	0,0	0,0	19,0	0,0	50,0	25,7	0,0	19,6	34,6
	Thành thị	39,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	39,9	0,0
	Nông thôn	24,0	8,2	0,0	0,0	0,0	0,0	19,0	0,0	50,0	25,7	0,0	18,3	34,6
31	Tỉnh Khánh Hòa	28,7	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13,8	0,0
	Thành thị	24,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	28,8	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	15,8	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	31,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	44,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	30,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	30,3	33,3	0,0	23,3	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	28,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	30,4	33,3	0,0	23,3	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	41,2	43,7	38,8	0,0	0,0	31,3	28,1	0,0	14,1	40,3	0,0	0,0	50,4
	Thành thị	52,9	73,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	58,2	0,0	0,0	52,9
	Nông thôn	40,1	39,3	39,2	0,0	0,0	31,3	35,9	0,0	14,1	37,5	0,0	0,0	49,9
35	Tỉnh Gia Lai	28,8	25,2	50,6	0,0	0,0	32,6	30,8	39,2	16,0	28,2	0,0	100,0	29,8
	Thành thị	25,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,5	0,0	100,0	23,4
	Nông thôn	29,1	32,6	50,6	0,0	0,0	32,6	30,8	39,2	16,0	28,4	0,0	0,0	30,1
36	Tỉnh Đắk Lắk	27,0	20,7	41,2	0,0	0,0	17,5	14,0	57,3	10,3	36,1	0,0	22,8	0,0
	Thành thị	22,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	41,7	0,0	23,2	0,0
	Nông thôn	27,3	20,7	41,2	0,0	0,0	17,5	14,9	57,3	10,3	34,6	0,0	22,7	70,4

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tây	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao	Gia Rai	Ngái ⁽¹⁾	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng
37	Tỉnh Đắk Nông	35,5	24,8	33,5	34,0	0,0	43,9	17,7	59,1	29,0	0,0	0,0	27,0	0,0	0,0
	Thành thị	24,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	35,8	24,8	34,3	34,0	0,0	47,8	17,7	59,1	29,0	0,0	0,0	27,0	0,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	31,1	16,4	9,4	41,3	0,0	50,2	20,0	36,6	12,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	27,5	14,3	0,0	42,5	0,0	0,0	9,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	31,6	17,7	11,4	40,9	0,0	50,2	22,3	36,6	12,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Tỉnh Bình Phước	29,8	18,5	0,0	10,7	16,0	19,7	20,5	32,4	32,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	20,7	0,0	0,0	0,0	29,8	0,0	25,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	30,1	18,9	0,0	10,7	14,7	19,7	20,3	50,0	32,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	18,8	0,0	0,0	0,0	26,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	19,6	0,0	0,0	0,0	26,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	6,0	12,4	14,9	0,0	6,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	7,8	0,0	16,3	0,0	8,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	1,9	12,4	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	20,3	25,5	0,0	20,8	9,0	0,0	23,1	0,0	38,4	19,7	0,0	16,7	0,0	100,0
	Thành thị	15,3	0,0	0,0	18,6	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	20,6	25,5	0,0	21,0	9,0	0,0	21,3	0,0	38,4	19,7	0,0	16,7	0,0	100,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tây	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao	Gia Rai Ngái ⁽¹⁾	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24,3	6,6	27,7	18,0	25,7	11,4	15,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	22,8	24,1	0,0	16,5	20,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	24,9	0,0	48,3	18,6	29,3	18,7	20,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	0,0	0,0	10,2	6,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	9,4	0,0	0,0	10,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	7,0	0,0	0,0	0,0	8,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	9,3	0,0	0,0	0,0	9,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	9,3	0,0	0,0	0,0	9,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	13,3	0,0	0,0	0,0	13,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	21,8	0,0	0,0	0,0	21,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	12,7	0,0	0,0	0,0	12,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	17,3	0,0	0,0	0,0	17,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	47,1	0,0	0,0	0,0	47,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	15,6	0,0	0,0	0,0	15,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	15,9	0,0	0,0	20,6	11,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	8,4	0,0	0,0	20,6	6,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	16,6	0,0	0,0	0,0	12,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao	Gia Rai	Ngái ⁽¹⁾	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng
49	Tỉnh Kiên Giang	22,1	0,0	0,0	0,0	22,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	17,8	0,0	0,0	0,0	17,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	23,1	0,0	0,0	0,0	23,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	11,5	0,0	0,0	0,0	12,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	11,6	0,0	0,0	0,0	12,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	10,2	0,0	0,0	0,0	10,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	25,5	0,0	0,0	68,2	18,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	24,9	0,0	0,0	0,0	24,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	25,6	0,0	0,0	68,2	17,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	22,6	0,0	0,0	25,4	22,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	20,1	0,0	0,0	20,8	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	23,9	0,0	0,0	35,5	23,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	27,7	0,0	0,0	0,0	30,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	21,2	0,0	0,0	0,0	24,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	29,9	0,0	0,0	0,0	32,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	20,5	0,0	0,0	0,0	21,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	25,5	0,0	0,0	0,0	25,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Ghi chú: ⁽¹⁾ Dân tộc rất ít người, điều tra toàn bộ.

Biểu 1.8: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước thời điểm 01/10/2019 theo dân tộc, thành thị, nông thôn, khu vực, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Diu	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Gié - Triêng
	CHUNG 53 DTTS	23,1	31,3	30,9	29,9	18,6	32,2	29,7	35,0	41,9	23,9	17,5	24,8	34,7
I	Thành thị, nông thôn													
1	Thành thị	4,2	35,5	21,0	7,5	37,2	36,7	36,1	21,9	46,0	15,0	14,3	46,8	36,8
2	Nông thôn	23,7	30,8	32,7	31,4	17,8	32,0	29,5	35,4	41,7	24,4	18,0	22,8	34,5
II	Khu vực													
1	Biên giới	24,3	100,0	46,2	0,0	0,0	33,4	33,3	34,2	44,5	1,2	19,2	16,3	22,2
2	Khác	23,0	31,2	30,6	30,1	18,6	32,1	29,7	35,3	39,7	25,9	17,1	28,3	39,2
III	Vùng kinh tế - xã hội													
1	Trung du và miền núi phía Bắc	20,6	0,0	0,0	28,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,5	0,0	0,0
2	Đồng bằng sông Hồng	35,1	0,0	0,0	31,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	26,9	32,9	0,0	18,7	42,8	29,7	0,0	42,4	25,9	0,0	24,8	33,0
4	Tây Nguyên	43,2	31,9	0,0	59,0	0,0	31,8	30,2	51,8	0,0	44,5	0,0	0,0	35,7
5	Đông Nam Bộ	85,5	21,2	20,3	100,0	100,0	32,2	0,0	35,0	0,0	27,7	0,0	0,0	0,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	40,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
IV	Tỉnh, thành phố													
1	Thành phố Hà Nội	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Sán Chạy	Cơ Ho	Chăm	Sán Dầu	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru- Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Giá - Triêng
2	Tỉnh Hà Giang	25,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,2	0,0	0,0
	Thành thị	13,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,0	0,0	0,0
	Nông thôn	39,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,5	0,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	7,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	7,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	9,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	9,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Tỉnh Tuyên Quang	19,9	0,0	0,0	21,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	20,1	0,0	0,0	22,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13,3	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13,2	0,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	24,7	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	22,1	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,2	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Sán Chạy	Cơ Ho	Chăm	Sán Dìu	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Giá - Triêng
9	Tỉnh Sơn La	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	25,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	25,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	10,0	0,0	0,0	30,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	10,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	11,0	0,0	0,0	34,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	45,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	46,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	33,9	0,0	0,0	41,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	33,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	33,9	0,0	0,0	46,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	35,5	0,0	0,0	34,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	35,5	0,0	0,0	34,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Sán Chạy	Cơ Ho	Chăm	Sán Dìu	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Giá - Triêng
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	55,6	0,0	0,0	26,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	55,6	0,0	0,0	26,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	46,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	53,4	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	22,1	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	22,2	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Sán Chạy	Cơ Ho	Chăm	Sán Dìu	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru- Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Giá - Triêng
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	48,3	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	62,5	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	47,2	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	41,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	40,4	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	41,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	49,0	0,0	0,0	28,3	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	49,0	0,0	0,0	26,7	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	44,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	23,7	33,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	44,1	19,6
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	44,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	21,4	33,7
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	0,0	18,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	50,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	17,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	0,0	0,0	18,8	0,0	19,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	19,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	18,5	0,0	21,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Sản Chay	Cơ Ho	Chăm	Sản Dìu	Hrê	Mnông	Raglay	Xiêng	Bru- Vân Kiều	Thổ	Giày	Cơ Tu	Giá - Triêng
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	30,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	30,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	28,0	0,0	0,0	0,0	0,0	29,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	30,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	28,0	0,0	0,0	0,0	0,0	29,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	0,0	35,3	0,0	0,0	0,0	30,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	44,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	33,7	0,0	0,0	0,0	30,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	0,0	31,4	33,2	0,0	0,0	0,0	26,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	9,4	25,0	0,0	0,0	0,0	42,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	32,5	33,7	0,0	0,0	0,0	25,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	35,7
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	41,5
	Nông thôn	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	35,0
35	Tỉnh Gia Lai	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	53,8	0,0	0,0	100,0	0,0	29,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	53,8	0,0	0,0	100,0	0,0	28,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Sán Chạy	Cơ Ho	Chăm	Sán Dìu	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru- Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Giá - Triêng
37	Tỉnh Đắk Nông	28,9	0,0	0,0	46,5	0,0	35,9	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	29,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	28,9	0,0	0,0	46,5	0,0	36,4	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	0,0	31,9	0,0	0,0	0,0	22,9	30,2	51,8	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	36,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	31,4	0,0	0,0	0,0	22,9	30,2	60,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Tỉnh Bình Phước	100,0	0,0	57,1	100,0	100,0	32,2	0,0	35,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	22,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	100,0	0,0	57,1	100,0	100,0	32,2	0,0	35,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	10,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	11,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	0,0	27,6	37,9	0,0	0,0	0,0	0,0	21,0	0,0	19,6	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	27,6	37,9	0,0	0,0	0,0	0,0	21,0	0,0	19,6	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Dìu	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giấy	Cơ Tu	Giá - Triêng
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	0,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	2,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	3,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	40,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	40,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Sán Chạy	Cơ Ho	Chăm	Sán Dìu	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru- Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Giá - Triêng
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru	Lào	La Chí	La Ha ⁽¹⁾	Phù Lá
2	Tỉnh Hà Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13,6	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	15,4	0,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	47,1	0,0	0,0	62,5	0,0	2,9
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	50,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	47,1	0,0	0,0	62,5	0,0	2,4
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	22,9	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	20,5	0,0	16,9	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	22,9	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	20,5	0,0	16,9	0,0	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	0,0	15,8	0,0	0,0	0,0	32,9	0,0	23,5	0,0	43,6	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	22,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	13,6	0,0	0,0	0,0	32,9	0,0	25,1	0,0	43,6	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru	Lào	La Chí	La Ha ⁽¹⁾	Phù Lá
9	Tỉnh Sơn La	0,0	30,3	0,0	0,0	0,0	38,3	32,0	0,0	0,0	0,0	0,0	39,5	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	30,3	0,0	0,0	0,0	38,3	32,0	0,0	0,0	0,0	0,0	39,5	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	26,1	0,0	0,0	0,0	84,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	45,7
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	26,1	0,0	0,0	0,0	84,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	45,7
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mứ	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru	Lào	La Chí	La Ha ⁽¹⁾	Phù Lá
15	Tỉnh Bắc Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru	Lào	La Chí	La Ha ⁽¹⁾	Phù Lá
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	26,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	26,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	52,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	53,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	22,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	44,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	21,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru	Lào	La Chí	La Ha ⁽¹⁾	Phù Lá
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	33,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	33,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	30,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	30,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	31,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	61,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	29,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru	Lào	La Chí	La Ha ⁽¹⁾	Phù Lá
34	Tỉnh Kon Tum	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	Tỉnh Gia Lai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,3	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,3	0,0	0,0	0,0
37	Tỉnh Đắk Nông	24,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	24,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	39,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	18,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	33,9	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	43,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,9	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Tỉnh Bình Phước	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chợ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru	Lào	La Chí	La Ha ⁽¹⁾	Phù Lá
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	19,8	0,0	0,0	0,0	29,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	45,0	0,0	0,0	0,0	30,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	29,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	41,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	26,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru	Lào	La Chí	La Ha ⁽¹⁾	Phù Lá
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 1.8: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước thời điểm 01/10/2019 theo dân tộc, thành thị, nông thôn, khu vực, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	La Hủ	Lự ⁽¹⁾	Lô Lô ⁽¹⁾	Chứt ⁽¹⁾	Mảng ⁽¹⁾	Pà Thên ⁽¹⁾	Cơ Lao ⁽¹⁾	Cống ⁽¹⁾	Bố Y ⁽¹⁾	Sì La ⁽¹⁾	Pu Páo ⁽¹⁾	Brâu ⁽¹⁾	Ơ Đu ⁽¹⁾	Rơ Măm ⁽¹⁾
	CHUNG 53 DTTS	31,1	17,8	25,9	47,5	57,7	26,8	33,5	24,9	10,0	28,3	25,3	0,0	0,0	27,2
I	Thành thị, nông thôn														
1	Thành thị	0,0	0,0	28,8	0,0	0,0	9,3	53,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Nông thôn	31,2	17,8	25,5	47,5	60,5	31,0	33,0	25,5	14,1	28,3	62,0	0,0	0,0	27,2
II	Khu vực														
1	Biên giới	37,6	0,0	34,1	47,9	69,8	0,0	0,0	50,0	7,4	0,0	10,1	0,0	0,0	54,9
2	Khác	19,2	17,8	9,5	46,4	50,7	27,4	33,5	23,4	12,2	33,3	54,6	0,0	0,0	0,0
III	Vùng kinh tế - xã hội														
1	Trung du và miền núi phía Bắc	31,1	17,8	25,9	0,0	57,7	28,0	33,5	24,9	10,0	32,9	25,3	0,0	0,0	0,0
2	Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,0	0,0	47,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Tây Nguyên	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,2
5	Đông Nam Bộ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
IV	Tỉnh, thành phố														
1	Thành phố Hà Nội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	La Hủ	Lự ⁽¹⁾	Lô Lô ⁽¹⁾	Chút ⁽¹⁾	Mảng ⁽¹⁾	Pà Thén ⁽¹⁾	Cơ Lao ⁽¹⁾	Cống ⁽¹⁾	Bố Y ⁽¹⁾	Si La ⁽¹⁾	Pu Péo ⁽¹⁾	Brâu ⁽¹⁾	Ơ Đu ⁽¹⁾	Rơ Măm ⁽¹⁾
2	Tỉnh Hà Giang	0,0	0,0	23,5	0,0	0,0	22,0	31,8	0,0	0,0	0,0	15,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	28,8	0,0	0,0	12,0	53,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	17,2	0,0	0,0	24,8	31,1	0,0	0,0	0,0	46,1	0,0	0,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	0,0	0,0	26,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	26,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	43,3	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	43,3	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	16,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	31,1	17,8	0,0	0,0	57,7	0,0	0,0	20,4	0,0	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	31,1	17,8	0,0	0,0	57,7	0,0	0,0	20,4	0,0	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	31,2	17,8	0,0	0,0	60,5	0,0	0,0	21,0	0,0	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	La Hủ	Lự ⁽¹⁾	Lô Lô ⁽¹⁾	Chút ⁽¹⁾	Mảng ⁽¹⁾	Pà Thén ⁽¹⁾	Cơ Lao ⁽¹⁾	Cống ⁽¹⁾	Bố Y ⁽¹⁾	Si La ⁽¹⁾	Pu Péo ⁽¹⁾	Brâu ⁽¹⁾	Ơ Đu ⁽¹⁾	Rơ Măm ⁽¹⁾
9	Tỉnh Sơn La	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	La Hủ	Lực ⁽¹⁾	Lô Lô ⁽¹⁾	Chút ⁽¹⁾	Máng ⁽¹⁾	Pà Thén ⁽¹⁾	Cơ Lao ⁽¹⁾	Cống ⁽¹⁾	Bổ Y ⁽¹⁾	Si La ⁽¹⁾	Pu Péo ⁽¹⁾	Brâu ⁽¹⁾	Ớ Đu ⁽¹⁾	Rơ Măm ⁽¹⁾
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	66,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	La Hủ	Lực ⁽¹⁾	Lô Lô ⁽¹⁾	Chút ⁽¹⁾	Máng ⁽¹⁾	Pà Thén ⁽¹⁾	Cơ Lao ⁽¹⁾	Cống ⁽¹⁾	Bổ Y ⁽¹⁾	Si La ⁽¹⁾	Pu Péo ⁽¹⁾	Brâu ⁽¹⁾	Ơ Đu ⁽¹⁾	Rơ Măm ⁽¹⁾
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	47,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	47,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	La Hủ	Lực ⁽¹⁾	Lô Lô ⁽¹⁾	Chút ⁽¹⁾	Máng ⁽¹⁾	Pà Thén ⁽¹⁾	Cơ Lao ⁽¹⁾	Cống ⁽¹⁾	Bổ Y ⁽¹⁾	Si La ⁽¹⁾	Pu Péo ⁽¹⁾	Brâu ⁽¹⁾	Ơ Đu ⁽¹⁾	Rơ Măm ⁽¹⁾
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,2
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	27,2
35	Tỉnh Gia Lai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	Tỉnh Đắk Nông	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Tỉnh Bình Phước	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	La Hủ	Lự ⁽¹⁾	Lô Lô ⁽¹⁾	Chứt ⁽¹⁾	Mảng ⁽¹⁾	Pà Thén ⁽¹⁾	Cơ Lao ⁽¹⁾	Cống ⁽¹⁾	Bố Y ⁽¹⁾	Si La ⁽¹⁾	Pu Páo ⁽¹⁾	Brâu ⁽¹⁾	Ơ Đu ⁽¹⁾	Rơ Măm ⁽¹⁾
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	La Hủ	Lự ⁽¹⁾	Lô Lô ⁽¹⁾	Chút ⁽¹⁾	Mảng ⁽¹⁾	Pà Thén ⁽¹⁾	Cơ Lao ⁽¹⁾	Cống ⁽¹⁾	Bố Y ⁽¹⁾	Si La ⁽¹⁾	Pu Péo ⁽¹⁾	Brâu ⁽¹⁾	Ơ Đu ⁽¹⁾	Rơ Măm ⁽¹⁾
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Thành thị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Nông thôn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 1.9: Mức sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019

STT	Dân tộc	TFR (số con/phụ nữ)	CBR (trẻ sinh sống/1000 dân)
	CHUNG 53 DTTS	2,35	18,05
1	Tày	2,43	17,00
2	Thái	2,27	17,90
3	Hoa	1,52	9,70
4	Khmer	2,11	15,42
5	Mường	2,15	14,42
6	Nùng	2,13	15,42
7	Mông	3,57	28,82
8	Dao	2,35	19,54
9	Gia Rai	2,90	25,30
10	Ngái	*	*
11	Ê Đê	2,28	20,93
12	Ba Na	3,04	25,68
13	Xơ Đăng	3,51	29,16
14	Sán Chay	2,23	15,23
15	Cơ Ho	2,74	24,22
16	Chăm	2,53	21,28
17	Sán Dìu	2,57	17,67
18	Hrê	2,08	17,01
19	Mnông	3,16	26,93
20	Raglay	2,82	25,57
21	Xtiêng	2,87	25,05
22	Bru - Vân Kiều	3,42	28,49
23	Thổ	2,36	16,60
24	Giáy	2,38	19,47
25	Cơ Tu	2,77	24,25
26	Gié - Triêng	2,76	23,65

STT	Dân tộc	TFR (số con/phụ nữ)	CBR (trẻ sinh sống/1000 dân)
27	Mạ	2,96	25,02
28	Khơ Mú	2,73	25,02
29	Co	2,79	22,69
30	Tà Ôi	2,51	20,94
31	Chơ Ro	2,57	21,10
32	Kháng	2,59	20,20
33	Xinh Mun	2,84	23,30
34	Hà Nhì	2,68	23,84
35	Chu Ru	2,60	23,79
36	Lào	2,87	23,89
37	La Chí	2,24	19,59
38	La Ha	2,96	20,75
39	Phù Lá	*	*
40	La Hủ	3,68	28,02
41	Lự	2,41	18,55
42	Lô Lô	2,73	21,96
43	Chứt	3,82	27,39
44	Mảng	4,97	34,88
45	Pà Thên	2,97	25,94
46	Cơ Lao	3,71	29,85
47	Cống	*	*
48	Bố Y	*	*
49	Sí La	*	*
50	Pu Péo	*	*
51	Brâu	*	*
52	Ơ Đu	*	*
53	Rơ Măm	*	*

Ghi chú: * Thông tin thu thập không đủ đại diện cho dân tộc.

Biểu 1.10: Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tuổi thọ bình quân của người dân tộc thiểu số theo giới tính và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

STT	Dân tộc	Tỷ suất chết thô (%)	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰)			Tuổi thọ bình quân (tuổi)		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	CHUNG 53 DTTS	7,65	22,13	24,82	19,29	70,7	68,0	73,7
1	Tày	8,90	20,25	22,76	17,6	71,3	68,6	74,2
2	Thái	6,86	24,20	27,09	21,17	70,1	67,3	73,0
3	Hoa	6,88	11,94	13,58	10,21	74,4	72,0	77,1
4	Khmer	7,24	16,95	19,12	14,66	72,5	69,9	75,3
5	Mường	9,20	15,61	17,64	13,46	73,0	70,4	75,7
6	Nùng	9,68	19,36	21,78	16,81	71,6	68,9	74,5
7	Mông	6,91	28,47	31,74	25,03	68,8	65,9	71,8
8	Dao	6,38	18,70	21,05	16,23	71,9	69,2	74,7
9	Gia Rai	6,28	22,16	24,85	19,32	70,7	67,9	73,7
10	Ngái	7,28						
11	Ê Đê	6,30	19,56	21,99	16,99	71,6	68,9	74,4
12	Ba Na	6,88	28,87	32,17	25,41	68,7	65,8	71,7
13	Xơ Đăng	8,07	22,16	24,85	19,32	70,7	68,0	73,7
14	Sán Chay	6,47	17,40	19,61	15,06	72,3	69,7	75,1
15	Cơ Ho	8,13	16,31	18,42	14,09	72,7	70,1	75,5
16	Chăm	6,14	18,13	20,43	15,72	72,1	69,4	74,9
17	Sán Dìu	6,17	27,43	30,61	24,08	69,1	66,2	72,1
18	Hrê	6,92	22,40	25,12	19,54	70,6	67,9	73,6
19	Mnông	7,04	33,37	36,97	29,58	67,4	64,6	70,5
20	Raglay	8,80	31,31	34,77	27,66	68,0	65,1	71,1
21	Xtiêng	7,92	27,06	30,21	23,75	69,2	66,3	72,2
22	Bru - Vân Kiều	6,31	17,51	19,74	15,16	72,3	69,6	75,1
23	Thổ	6,22	22,26	24,96	19,41	70,7	67,9	73,6
24	Giáy	7,12	16,25	18,36	14,04	72,7	70,1	75,5
25	Cơ Tu	7,86	29,06	32,37	25,58	68,6	65,7	71,7

STT	Dân tộc	Tỷ suất chết thô (‰)	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰)			Tuổi thọ bình quân (tuổi)		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
26	Gié - Triêng	8,21	28,54	31,81	25,10	68,8	65,9	71,8
27	Mạ	8,60	29,52	32,85	26,00	68,5	65,6	71,5
28	Khơ Mú	8,35	28,45	31,72	25,01	68,8	65,9	71,8
29	Co	8,80	24,69	27,62	21,61	69,9	67,1	72,9
30	Tà Ôi	8,58	32,67	36,23	28,93	67,6	64,8	70,7
31	Chơ Ro	7,66	15,30	17,31	13,19	73,1	70,5	75,9
32	Kháng	9,27	22,80	25,55	19,90	70,5	67,7	73,5
33	Xinh Mun	8,03	26,50	29,60	23,25	69,4	66,5	72,4
34	Hà Nhi	7,48	29,67	33,02	26,14	68,5	65,6	71,5
35	Chu Ru	6,88	17,48	19,70	15,13	72,3	69,7	75,1
36	Lào	8,04	25,37	28,36	22,22	69,7	66,9	72,7
37	La Chí	7,74	24,18	27,06	21,15	70,1	67,3	73,0
38	La Ha	8,57	28,14	31,39	24,73	68,9	66,0	71,9
39	Phù Lá	7,30	26,19	29,26	22,96	69,4	66,6	72,5
40	La Hủ	9,41	66,23	72,18	59,97	59,4	56,3	62,6
41	Lự	8,44	59,13	64,58	53,39	61,0	57,9	64,3
42	Lô Lô	7,67	27,39	30,56	24,04	69,1	66,2	72,1
43	Chứt	7,72	32,08	35,59	28,38	67,8	64,9	70,8
44	Mảng	9,03	55,65	60,85	50,17	61,8	58,7	65,1
45	Pà Thên	7,64	24,74	27,67	21,65	69,9	67,1	72,9
46	Cơ Lao	8,99	49,65	54,42	44,62	63,3	60,3	66,5
47	Cống	9,53	34,00	37,64	30,16	67,3	64,4	70,3
48	Bố Y	7,43	23,49	26,30	20,52	70,3	67,5	73,3
49	Si La	11,00	51,69	56,62	46,51	62,8	59,7	66,0
50	Pu Péo	13,29	23,70	26,53	20,71	70,2	67,4	73,2
51	Brâu	15,24	29,86	33,22	26,32	68,4	65,5	71,5
52	Ơ Đu	11,68	29,49	32,83	25,98	68,5	65,6	71,6
53	Rơ Măm	10,95	49,87	54,66	44,83	63,2	60,2	66,4

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Biểu 2.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
	CHUNG 53 DTTS	83,4	75,2	94,4	83,0	45,9
1	Tày	82,9	65,1	96,0	84,7	44,2
2	Thái	86,8	76,0	96,8	88,4	50,0
3	Hoa	64,7	46,4	83,8	62,0	27,7
4	Khmer	73,9	70,1	85,3	66,9	37,3
5	Mường	85,5	69,5	96,8	89,2	52,3
6	Nùng	83,9	70,0	96,1	85,2	47,2
7	Mông	90,8	86,3	97,5	92,4	62,1
8	Dao	88,3	81,0	96,7	89,7	51,2
9	Gia Rai	86,5	84,9	95,5	84,7	46,9
10	Ngái	82,4	67,5	93,7	81,8	45,6
11	Ê Đê	85,7	80,2	95,5	86,1	45,7
12	Ba Na	89,5	86,7	96,3	90,4	60,4
13	Xơ Đăng	88,8	85,9	96,8	91,3	56,9
14	Sán Chay	84,7	68,7	96,5	89,4	48,4
15	Cơ Ho	86,0	83,5	94,6	82,8	40,8
16	Chăm	75,2	60,6	87,8	71,9	35,3
17	Sán Dìu	84,1	65,0	96,7	89,5	48,3
18	Hrê	85,6	76,2	95,2	86,2	55,1
19	Mnông	85,2	80,5	95,4	85,3	48,9
20	Raglay	84,3	81,3	91,4	81,6	50,9
21	Xtiêng	80,9	81,9	89,6	68,9	39,2
22	Bru - Vân Kiều	85,6	83,2	95,9	83,7	44,9
23	Thổ	87,1	74,8	96,5	90,8	55,9
24	Giáy	87,9	73,6	98,0	90,4	54,7

STT	Dân tộc	Tổng số	15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
25	Cơ Tu	81,3	72,5	94,3	74,8	38,3
26	Gié - Triêng	85,2	78,0	95,0	82,7	50,9
27	Mạ	82,6	79,1	93,2	77,5	37,1
28	Khơ Mú	90,1	86,3	96,7	89,7	55,5
29	Co	83,9	76,7	94,4	77,3	46,2
30	Tà Ôi	84,6	78,9	96,6	86,0	45,2
31	Chơ Ro	78,9	72,5	89,3	72,6	36,9
32	Kháng	87,4	89,2	96,2	63,7	38,7
33	Xinh Mun	90,6	86,5	98,3	88,8	49,8
34	Hà Nhi	84,6	74,5	95,1	85,8	51,6
35	Chu Ru	90,0	84,6	97,0	87,7	53,4
36	Lào	91,9	81,3	99,1	99,5	65,5
37	La Chí	90,6	84,6	98,6	95,8	63,4
38	La Ha	83,8	78,3	92,6	80,9	43,9
39	Phù Lá	89,1	88,6	93,4	93,3	53,9
40	La Hủ	85,6	82,6	91,2	84,7	48,0
41	Lự	94,3	87,6	99,9	99,0	74,9
42	Lô Lô	91,5	90,4	98,8	91,4	51,5
43	Chút	86,0	84,2	91,3	82,0	52,2
44	Mảng	88,3	85,2	93,7	87,0	65,1
45	Pà Thên	89,9	81,1	98,1	90,9	46,2
46	Cơ Lao	95,0	91,6	99,4	97,7	76,2
47	Cống	92,0	88,5	96,8	94,5	61,0
48	Bố Y	84,3	71,0	97,2	84,4	47,1
49	Si La	86,0	72,6	99,0	95,3	54,9
50	Pu Péo	89,7	79,4	98,1	86,4	68,8
51	Brâu	86,4	82,6	98,3	91,0	21,4
52	Ơ Đu	89,2	83,9	94,7	100,0	63,6
53	Rơ Măm	84,5	64,9	98,3	89,9	59,5

Biểu 2.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
	CHUNG 53 DTTS	83,4
I	Giới tính	
1	Nam	87,4
2	Nữ	79,6
II	Thành thị, nông thôn	
1	Thành thị	72,1
2	Nông thôn	85,0
III	Vùng kinh tế - xã hội	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	86,1
2	Đồng bằng sông Hồng	84,2
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	85,1
4	Tây Nguyên	86,5
5	Đông Nam Bộ	73,9
6	Đồng bằng sông Cửu Long	70,2
IV	Tỉnh, thành phố	
1	Thành phố Hà Nội	82,4
2	Tỉnh Hà Giang	89,7
3	Tỉnh Cao Bằng	86,4
4	Tỉnh Bắc Kạn	82,8
5	Tỉnh Tuyên Quang	83,9
6	Tỉnh Lào Cai	88,0
7	Tỉnh Điện Biên	90,2
8	Tỉnh Lai Châu	90,5
9	Tỉnh Sơn La	86,3
10	Tỉnh Yên Bái	87,4
11	Tỉnh Hòa Bình	84,7
12	Tỉnh Thái Nguyên	82,9
13	Tỉnh Lạng Sơn	80,6
14	Tỉnh Quảng Ninh	84,4
15	Tỉnh Bắc Giang	86,8
16	Tỉnh Phú Thọ	86,5
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	82,4
18	Tỉnh Hải Dương	93,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
19	Thành phố Hải Phòng	99,9
20	Tỉnh Ninh Bình	86,1
21	Tỉnh Thanh Hóa	86,8
22	Tỉnh Nghệ An	86,4
23	Tỉnh Hà Tĩnh	92,8
24	Tỉnh Quảng Bình	88,4
25	Tỉnh Quảng Trị	84,1
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	85,1
27	Tỉnh Quảng Nam	83,3
28	Tỉnh Quảng Ngãi	86,0
29	Tỉnh Bình Định	81,4
30	Tỉnh Phú Yên	84,7
31	Tỉnh Khánh Hòa	81,7
32	Tỉnh Ninh Thuận	78,2
33	Tỉnh Bình Thuận	80,7
34	Tỉnh Kon Tum	87,6
35	Tỉnh Gia Lai	87,8
36	Tỉnh Đắk Lắk	85,5
37	Tỉnh Đắk Nông	85,2
38	Tỉnh Lâm Đồng	85,4
39	Tỉnh Bình Phước	81,4
40	Tỉnh Tây Ninh	84,9
41	Tỉnh Bình Dương	93,3
42	Tỉnh Đồng Nai	79,8
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	72,2
44	Thành phố Hồ Chí Minh	62,7
45	Tỉnh Long An	94,9
46	Tỉnh Trà Vinh	71,5
47	Tỉnh Vĩnh Long	72,0
48	Tỉnh An Giang	62,6
49	Tỉnh Kiên Giang	71,3
50	Thành phố Cần Thơ	57,7
51	Tỉnh Hậu Giang	65,8
52	Tỉnh Sóc Trăng	71,1
53	Tỉnh Bạc Liêu	67,1
54	Tỉnh Cà Mau	67,4

Biểu 2.3: Số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Người

STT	Dân tộc	Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ			
	CHUNG 53 DTTS	7.912.958	4.121.140	3.791.818	836.082	444.339	391.743	7.076.875	3.676.801	3.400.075
1	Tày	1.066.320	543.195	523.126	132.694	59.542	73.152	933.627	483.652	449.974
2	Thái	1.095.524	552.027	543.497	61.774	28.888	32.886	1.033.750	523.139	510.611
3	Hoa	356.809	217.841	138.968	229.792	141.200	88.592	127.017	76.641	50.376
4	Khmer	694.283	391.062	303.221	159.390	89.550	69.840	534.893	301.512	233.381
5	Mường	854.629	442.528	412.101	30.619	15.366	15.253	824.010	427.162	396.848
6	Nùng	635.655	329.329	306.326	60.183	29.112	31.072	575.472	300.217	275.254
7	Mông	723.887	366.462	357.424	13.191	6.617	6.574	710.696	359.846	350.851
8	Dao	531.204	270.572	260.632	17.527	8.066	9.460	513.677	262.505	251.172
9	Gia Rai	281.713	142.705	139.007	25.042	13.020	12.023	256.670	129.686	126.985
10	Ngái	594	331	263	71	39	32	523	292	231
11	É Đé	229.695	118.435	111.259	21.413	10.811	10.602	208.282	107.625	100.657
12	Ba Na	158.229	80.172	78.057	14.593	7.324	7.270	143.636	72.848	70.787
13	Xơ Đăng	114.410	57.127	57.283	4.535	2.165	2.370	109.874	54.961	54.913
14	Sán Chay	114.633	60.558	54.076	3.607	1.479	2.128	111.026	59.079	51.947
15	Cơ Ho	114.542	58.837	55.705	10.813	5.566	5.247	103.730	53.272	50.458

STT	Dân tộc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	84.133	45.652	38.481	9.553	4.875	4.679	74.580	40.777	33.802
17	Sán Dìu	100.418	53.616	46.802	3.309	1.643	1.666	97.109	51.973	45.136
18	Hrê	87.383	45.674	41.710	4.551	2.355	2.196	82.832	43.319	39.514
19	Mnông	67.670	34.045	33.625	3.315	1.720	1.595	64.355	32.325	32.030
20	Raglay	77.672	40.585	37.087	2.527	1.305	1.222	75.145	39.279	35.865
21	Xtiêng	52.230	26.959	25.270	1.680	863	817	50.550	26.096	24.453
22	Bru - Vân Kiều	47.426	24.259	23.167	1.803	962	842	45.623	23.297	22.326
23	Thổ	52.048	28.115	23.934	3.434	1.689	1.745	48.615	26.425	22.189
24	Giáy	41.357	21.050	20.307	4.277	2.152	2.125	37.080	18.898	18.182
25	Cơ Tu	36.937	19.115	17.822	2.948	1.459	1.489	33.989	17.656	16.333
26	Gié - Triêng	33.849	16.815	17.034	1.827	801	1.027	32.022	16.014	16.007
27	Mạ	27.456	14.373	13.084	3.715	1.896	1.819	23.741	12.476	11.264
28	Khơ Mú	51.229	25.563	25.667	1.204	513	691	50.025	25.049	24.976
29	Co	20.553	11.136	9.417	44	30	13	20.509	11.105	9.404
30	Tà Ôi	28.542	14.637	13.904	1.566	774	792	26.976	13.864	13.112
31	Chơ Ro	15.829	8.713	7.116	1.093	593	500	14.736	8.120	6.616
32	Kháng	9.098	4.897	4.201	39	2	37	9.060	4.895	4.164
33	Xinh Mun	16.834	8.514	8.319	0	0	0	16.834	8.514	8.319
34	Hà Nhì	13.636	6.780	6.856	358	143	215	13.278	6.637	6.641

STT	Dân tộc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	13.631	7.034	6.597	105	74	31	13.526	6.960	6.566
36	Lào	10.782	5.615	5.167	251	204	47	10.531	5.411	5.120
37	La Chí	9.504	4.738	4.765	943	477	466	8.561	4.261	4.300
38	La Ha	5.145	2.720	2.425	10	0	10	5.135	2.720	2.415
39	Phù Lá	7.631	4.108	3.523	791	396	394	6.840	3.712	3.128
40	La Hủ	5.744	2.984	2.761	22	15	7	5.722	2.969	2.754
41	Lự	4.284	2.202	2.082	42	17	26	4.242	2.185	2.057
42	Lò Lô	2.782	1.350	1.431	296	129	166	2.486	1.221	1.265
43	Chứt	3.390	1.804	1.586	4	1	3	3.386	1.803	1.583
44	Mảng	2.252	1.097	1.155	67	25	42	2.184	1.072	1.113
45	Pà Thén	4.760	2.382	2.379	304	150	154	4.457	2.232	2.225
46	Cơ Lao	1.884	975	909	79	17	62	1.805	957	847
47	Cống	1.499	720	779	42	12	30	1.457	708	749
48	Bố Y	1.614	884	730	467	236	231	1.147	648	499
49	Si La	452	217	236	42	10	32	411	207	204
50	Pu Péo	400	214	185	129	56	73	271	158	113
51	Brau	268	136	132	0	0	0	268	136	132
52	Ơ Đu	232	149	83	0	0	0	232	149	83
53	Rơ Măm	275	133	142	0	0	0	275	133	142

Biểu 2.4: Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số có việc làm so với dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Chia ra				Vùng kinh tế - xã hội					
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	CHUNG 53 DTTS	82,1	86,0	78,3	70,6	83,7	84,9	82,4	83,4	85,4	72,3	68,5
1	Tày	81,2	83,5	79,0	72,8	82,6	81,0	83,6	80,1	82,8	80,6	72,2
2	Thái	85,9	87,6	84,2	81,0	86,2	86,3	95,2	84,7	85,6	95,7	94,9
3	Hoa	63,3	74,4	51,3	58,5	74,4	82,4	78,6	76,3	78,1	60,8	63,5
4	Khmer	72,4	83,6	61,7	73,6	72,0	85,5	78,6	82,9	77,2	90,2	69,3
5	Mường	84,3	87,1	81,4	83,7	84,3	83,7	81,2	85,7	84,6	92,9	81,9
6	Nùng	82,6	85,1	80,0	74,4	83,5	82,7	90,5	76,8	83,2	79,7	78,9
7	Mông	89,8	89,9	89,7	81,8	90,0	90,1	97,1	88,1	86,6	84,8	100,0
8	Dao	87,1	88,9	85,3	82,9	87,3	87,6	83,5	87,6	85,7	81,2	0,0
9	Gia Rai	85,2	89,4	81,3	83,6	85,4	100,0	100,0	83,1	85,1	96,7	99,5
10	Ngái	80,4	83,1	77,2	58,3	84,7	80,4	100,0	78,8	100,0	55,9	0,0
11	É Đê	84,7	89,9	79,8	84,9	84,7	84,1	100,0	83,1	84,5	99,1	95,6
12	Ba Na	87,9	90,9	85,1	80,7	88,7	93,8	69,5	80,6	88,7	92,2	0,0
13	Xơ Đăng	88,2	90,9	85,7	84,4	88,4	65,5	100,0	86,4	89,0	90,4	50,0
14	Sán Chay	82,5	84,8	80,2	83,3	82,5	82,1	85,2	85,7	86,6	84,5	0,0
15	Cơ Ho	85,4	90,7	80,4	84,1	85,5	66,7	0,0	81,1	85,9	79,3	0,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Chia ra				Vùng kinh tế - xã hội					
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
16	Chăm	72,2	81,8	63,4	71,2	72,3	100,0	0,0	72,5	90,8	78,4	54,0
17	Sán Dìu	82,6	84,5	80,4	74,1	82,9	84,6	79,3	88,9	79,1	80,9	0,0
18	Hrê	84,0	88,7	79,3	78,6	84,3	56,1	0,0	83,7	94,4	90,4	100,0
19	Mnông	84,2	88,7	80,1	86,2	84,1	100,0	100,0	77,3	84,9	80,3	90,6
20	Raglay	81,8	89,5	74,8	82,9	81,8	66,7	100,0	81,7	88,4	100,0	100,0
21	Xtiêng	77,7	84,7	71,3	78,4	77,6	0,0	0,0	66,7	91,9	77,6	27,8
22	Bru - Vân Kiều	83,1	85,7	80,6	69,5	83,8	96,3	0,0	83,1	81,2	100,0	98,1
23	Thổ	85,4	88,1	82,4	91,5	85,0	95,7	84,4	85,3	85,7	83,3	0,0
24	Giáy	87,6	88,8	86,3	80,1	88,5	87,6	100,0	100,0	83,4	100,0	0,0
25	Cơ Tu	78,0	80,7	75,3	78,0	78,0	29,2	0,0	78,0	84,8	96,0	0,0
26	Gié - Triêng	83,7	86,0	81,6	75,9	84,2	45,6	0,0	82,4	84,5	100,0	0,0
27	Mạ	82,1	88,8	75,9	77,3	83,0	0,0	0,0	88,2	82,7	74,5	0,0
28	Khơ Mú	88,9	89,0	88,8	96,2	88,8	91,0	0,0	86,6	97,1	99,3	0,0
29	Co	82,2	86,3	77,7	100,0	82,1	87,5	0,0	82,1	93,4	100,0	100,0
30	Tà Ôi	83,2	84,5	81,8	84,3	83,1	100,0	0,0	83,1	100,0	100,0	100,0
31	Chơ Ro	77,7	85,5	69,8	76,2	77,8	100,0	0,0	79,8	89,1	77,3	0,0
32	Kháng	86,5	90,8	82,1	77,6	86,6	86,5	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0
33	Xinh Mun	90,3	91,6	89,0	0,0	90,3	90,3	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Hà Nhì	82,1	83,6	80,6	59,4	82,9	82,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Chia ra				Vùng kinh tế - xã hội					
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
35	Chu Ru	89,2	94,1	84,6	92,2	89,2	100,0	93,2	89,1	33,3	0,0	0,0
36	Lào	91,7	93,8	89,6	89,4	91,8	91,9	89,5	82,1	0,0	0,0	0,0
37	La Chí	90,2	91,0	89,4	85,4	90,8	90,2	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
38	La Ha	81,5	83,4	79,5	83,2	81,5	81,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Phù Lá	87,6	90,8	84,1	91,9	87,1	87,6	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
40	La Hủ	84,2	84,7	83,7	32,6	84,7	84,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Lự	94,1	95,4	92,8	100,0	94,1	94,1	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
42	Lô Lô	91,0	93,1	89,0	87,5	91,4	91,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Chứt	80,7	81,6	79,6	100,0	80,7	100,0	80,2	85,8	100,0	0,0	0,0
44	Mảng	87,7	88,8	86,8	78,5	88,1	87,7	0,0	100,0	93,5	0,0	0,0
45	Pà Thén	89,7	90,5	88,9	91,6	89,6	89,7	0,0	71,8	0,0	0,0	0,0
46	Cơ Lao	94,6	94,3	94,9	96,2	94,5	94,8	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0
47	Cống	91,8	92,5	91,3	82,0	92,2	91,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Bố Y	82,8	85,4	80,0	84,1	82,4	82,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Si La	85,4	85,2	85,5	75,9	86,5	85,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
50	Pu Péo	79,9	78,5	81,6	77,3	81,2	79,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Braù	86,0	89,4	82,8	0,0	86,0	0,0	0,0	86,0	0,0	0,0	0,0
52	Ơ Đu	88,4	91,0	84,1	0,0	88,4	0,0	88,4	100,0	0,0	0,0	0,0
53	Rơ Măm	84,5	89,4	80,5	0,0	84,5	0,0	0,0	84,5	0,0	0,0	0,0

Biểu 2.5: Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Chia ra				Vùng kinh tế - xã hội						
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
	CHUNG 53 DTTS	98,6	98,6	98,6	98,2	98,6	98,6	98,8	98,3	98,8	98,8	98,2	97,8
1	Tày	98,2	98,1	98,4	97,9	98,3	98,3	98,2	98,9	97,2	98,5	96,9	100,0
2	Thái	99,1	99,1	99,2	98,5	99,2	99,2	99,2	99,2	98,9	99,3	99,2	100,0
3	Hoa	98,4	98,4	98,4	98,3	98,6	98,1	98,0	98,0	94,2	99,2	98,4	99,0
4	Khmer	98,0	98,2	97,7	97,9	98,0	98,1	100,0	99,3	99,3	96,9	99,2	97,7
5	Mường	98,8	98,8	98,8	98,9	98,8	98,9	98,9	98,9	98,7	98,2	98,3	100,0
6	Nùng	98,8	98,7	98,8	97,5	98,9	98,8	98,8	99,1	97,1	98,8	98,3	100,0
7	Mông	99,0	99,0	99,0	98,0	99,0	99,0	99,0	99,5	99,3	98,4	98,2	100,0
8	Dao	98,8	98,8	98,8	98,9	98,8	98,8	99,0	97,3	99,3	98,5	96,7	0,0
9	Gia Rai	98,5	98,7	98,3	98,6	98,5	98,5	100,0	100,0	99,7	98,5	99,0	100,0
10	Ngái	98,2	97,9	98,5	100,0	97,9	99,8	99,8	100,0	91,1	100,0	100,0	0,0
11	É Đê	98,9	99,1	98,7	98,7	98,9	100,0	100,0	100,0	97,6	99,0	99,8	96,7
12	Ba Na	98,3	98,3	98,3	94,9	98,7	100,0	100,0	69,5	95,6	98,6	98,3	0,0
13	Xơ Đăng	99,3	99,4	99,2	99,8	99,3	92,4	99,0	100,0	99,0	99,5	94,4	100,0
14	Sán Chay	98,1	97,6	98,6	99,6	98,0	98,0	98,0	98,0	100,0	98,5	99,8	0,0
15	Cơ Ho	99,4	99,6	99,1	99,6	99,3	100,0	100,0	0,0	98,6	99,5	100,0	0,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Chia ra				Vùng kinh tế - xã hội					
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
16	Chăm	96,2	97,0	95,3	98,8	95,9	100,0	0,0	96,5	96,2	98,3	87,3
17	Sán Diu	98,8	98,7	98,8	99,6	98,7	99,2	98,0	100,0	99,2	99,3	0,0
18	Hrê	98,1	98,3	97,8	98,4	98,1	100,0	0,0	98,0	99,7	100,0	100,0
19	Mnông	98,9	99,2	98,7	100,0	98,9	100,0	100,0	99,0	99,3	95,9	100,0
20	Raglay	97,1	98,2	96,0	99,1	97,1	100,0	100,0	97,1	100,0	100,0	100,0
21	Xtiêng	96,0	96,7	95,3	98,9	95,9	0,0	0,0	100,0	100,0	96,0	100,0
22	Bru - Vân Kiều	97,2	97,2	97,2	98,1	97,1	100,0	0,0	97,1	98,8	100,0	100,0
23	Thổ	99,5	99,4	99,8	100,0	99,5	100,0	98,7	99,6	98,4	98,0	0,0
24	Giáy	99,7	99,8	99,6	99,7	99,7	99,7	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0
25	Cơ Tu	96,0	96,2	95,8	97,5	95,9	100,0	0,0	96,0	100,0	96,0	0,0
26	Gié - Triêng	98,3	98,3	98,3	97,8	98,3	45,6	0,0	97,8	98,6	100,0	0,0
27	Mạ	99,5	99,8	99,3	99,0	99,6	0,0	0,0	100,0	99,7	97,4	0,0
28	Khơ Mú	99,0	98,8	99,1	99,2	99,0	99,4	0,0	98,4	100,0	99,3	0,0
29	Co	97,9	98,3	97,5	100,0	97,9	100,0	0,0	97,9	99,4	100,0	100,0
30	Tà Ôi	98,4	98,0	98,8	97,5	98,4	100,0	0,0	98,4	100,0	100,0	100,0
31	Chơ Ro	98,4	98,5	98,3	98,2	98,5	100,0	0,0	98,9	96,1	98,4	0,0
32	Kháng	99,0	99,2	98,7	100,0	99,0	99,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0
33	Xinh Mun	99,7	99,9	99,6	0,0	99,7	99,7	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Hà Nhi	97,0	97,0	96,9	94,6	97,0	97,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Chia ra				Vùng kinh tế - xã hội						
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
35	Chu Ru	99,2	99,4	98,9	100,0	99,2	100,0	100,0	0,0	100,0	99,2	100,0	0,0
36	Lào	99,9	100,0	99,7	100,0	99,9	99,9	99,9	0,0	100,0	99,4	0,0	0,0
37	La Chí	99,6	99,5	99,7	99,6	99,6	99,6	99,6	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0
38	La Ha	97,3	97,2	97,4	100,0	97,3	97,3	97,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Phù Lá	98,6	98,7	98,6	98,3	98,7	98,6	98,6	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
40	La Hủ	98,5	98,1	98,9	100,0	98,5	98,5	98,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Lự	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Lô Lô	99,8	99,7	99,9	99,7	99,8	99,8	99,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Chứt	93,9	93,3	94,6	100,0	93,9	100,0	100,0	0,0	93,8	95,0	100,0	0,0
44	Mảng	99,3	99,8	98,9	92,1	99,6	99,3	99,3	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0
45	Pà Thên	99,8	99,9	99,7	100,0	99,8	99,8	99,8	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
46	Cơ Lao	99,8	99,9	99,8	100,0	99,8	99,8	99,8	100,0	0,0	100,0	100,0	0,0
47	Cống	99,9	100,0	99,9	100,0	99,9	99,9	99,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Bố Y	98,3	98,3	98,3	98,4	98,2	98,3	98,3	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Si La	99,3	100,0	98,7	100,0	99,2	99,3	99,3	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0
50	Pu Péo	91,1	91,0	91,3	98,4	88,0	91,1	91,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Brâu	99,6	100,0	99,2	0,0	99,6	0,0	0,0	0,0	0,0	99,6	0,0	0,0
52	Ơ Đu	99,1	98,6	100,0	0,0	99,1	0,0	0,0	0,0	99,1	100,0	0,0	0,0
53	Rơ Măm	100,0	100,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0

Biểu 2.6: Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Chia ra				Vùng kinh tế - xã hội					
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	CHUNG 53 DTTS	1,40	1,38	1,43	1,82	1,35	1,19	1,74	1,73	1,15	1,77	2,22
1	Tày	1,79	1,92	1,64	2,11	1,74	1,77	1,12	2,75	1,54	3,14	0,00
2	Thái	0,87	0,92	0,81	1,45	0,83	0,76	0,77	1,09	0,70	0,81	0,00
3	Hoa	1,58	1,59	1,56	1,66	1,43	1,90	2,04	5,77	0,80	1,64	1,02
4	Khmer	2,00	1,76	2,30	2,09	1,97	1,85	0,00	0,69	3,13	0,76	2,27
5	Mường	1,18	1,16	1,21	1,09	1,18	1,10	1,15	1,28	1,76	1,70	0,00
6	Nùng	1,22	1,28	1,16	2,55	1,08	1,19	0,90	2,85	1,17	1,68	0,00
7	Mông	1,00	1,01	0,99	2,05	0,98	0,98	0,48	0,67	1,55	1,81	0,00
8	Dao	1,21	1,18	1,24	1,08	1,21	1,03	2,67	0,70	1,47	3,32	0,00
9	Gia Rai	1,48	1,26	1,71	1,45	1,48	0,00	0,00	0,28	1,49	1,01	0,00
10	Ngái	1,83	2,07	1,52	0,00	2,07	0,22	0,00	8,85	0,00	0,00	0,00
11	Ê Đê	1,09	0,91	1,28	1,31	1,07	0,00	0,00	2,43	1,01	0,22	3,26
12	Ba Na	1,71	1,73	1,68	5,15	1,34	0,00	30,54	4,37	1,43	1,74	0,00
13	Xơ Đăng	0,66	0,57	0,75	0,23	0,68	7,64	0,00	1,03	0,48	5,62	0,00
14	Sán Chay	1,93	2,37	1,43	0,42	1,98	1,95	2,02	0,00	1,47	0,25	0,00
15	Cơ Ho	0,64	0,42	0,86	0,40	0,66	0,00	0,00	1,43	0,55	0,00	0,00

STT	Dân tộc	Tổng số	Chia ra				Vùng kinh tế - xã hội					
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
16	Chăm	3,79	2,98	4,73	1,22	4,11	0,00	0,00	3,52	3,81	1,67	12,66
17	Sán Dìu	1,23	1,25	1,21	0,41	1,26	0,81	1,96	0,00	0,76	0,67	0,00
18	Hrê	1,91	1,67	2,17	1,58	1,93	0,00	0,00	1,95	0,27	0,00	0,00
19	Mnông	1,07	0,79	1,34	0,00	1,12	0,00	0,00	1,02	0,75	4,13	0,00
20	Raglay	2,87	1,84	3,97	0,94	2,93	0,00	0,00	2,92	0,00	0,00	0,00
21	Xtiêng	3,98	3,26	4,72	1,07	4,07	0,00	0,00	0,00	0,00	4,00	0,00
22	Bru - Vân Kiều	2,82	2,83	2,81	1,94	2,86	0,00	0,00	2,91	1,24	0,00	0,00
23	Thổ	0,45	0,63	0,23	0,00	0,48	0,00	1,31	0,39	1,58	1,98	0,00
24	Giáy	0,31	0,25	0,37	0,32	0,31	0,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
25	Cơ Tu	3,99	3,76	4,23	2,49	4,11	0,00	0,00	3,99	0,00	4,03	0,00
26	Gié - Triêng	1,70	1,75	1,66	2,24	1,67	54,44	0,00	2,18	1,39	0,00	0,00
27	Mạ	0,48	0,24	0,74	1,02	0,39	0,00	0,00	0,00	0,34	2,57	0,00
28	Khơ Mú	1,04	1,19	0,90	0,76	1,05	0,57	0,00	1,56	0,00	0,72	0,00
29	Co	2,08	1,73	2,49	0,00	2,08	0,00	0,00	2,09	0,57	0,00	0,00
30	Tà Ôi	1,63	2,04	1,19	2,47	1,58	0,00	0,00	1,64	0,00	0,00	0,00
31	Chơ Ro	1,55	1,46	1,67	1,80	1,53	0,00	0,00	1,08	3,86	1,60	0,00
32	Kháng	1,03	0,82	1,27	0,00	1,03	1,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
33	Xinh Mun	0,28	0,15	0,41	0,00	0,28	0,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
34	Hà Nhì	3,03	2,97	3,08	5,39	2,96	3,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Dân tộc	Tổng số	Chia ra				Vùng kinh tế - xã hội							
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long		
35	Chu Ru	0,81	0,56	1,08	0,00	0,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,83	0,00	0,00
36	Lào	0,14	0,02	0,26	0,00	0,14	0,14	0,14	0,00	0,00	0,00	0,60	0,00	0,00
37	La Chí	0,40	0,54	0,27	0,42	0,40	0,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
38	La Ha	2,74	2,83	2,63	0,00	2,74	2,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
39	Phù Lá	1,35	1,27	1,44	1,73	1,31	1,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
40	La Hủ	1,51	1,88	1,10	0,00	1,51	1,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
41	Lự	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
42	Lô Lô	0,22	0,30	0,14	0,34	0,20	0,22	0,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
43	Chứt	6,11	6,74	5,38	0,00	6,12	0,00	0,00	0,00	6,22	0,00	5,01	0,00	0,00
44	Mảng	0,67	0,18	1,13	7,87	0,43	0,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
45	Pà Thén	0,20	0,09	0,31	0,00	0,21	0,20	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
46	Cơ Lao	0,17	0,13	0,22	0,00	0,18	0,18	0,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
47	Cống	0,07	0,00	0,14	0,00	0,07	0,07	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
48	Bố Y	1,72	1,75	1,68	1,58	1,77	1,72	1,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
49	Si La	0,70	0,00	1,34	0,00	0,78	0,72	0,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
50	Pu Péo	8,88	9,00	8,74	1,58	11,98	8,88	8,88	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
51	Brao	0,38	0,00	0,76	0,00	0,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,38	0,00	0,00
52	Ơ Đu	0,91	1,40	0,00	0,00	0,91	0,00	0,00	0,00	0,91	0,00	0,00	0,00	0,00
53	Rơ Măm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 2.7: Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số có việc làm so với dân số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động, so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số, tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ lao động người DTTS có việc làm so với dân số người DTTS trong độ tuổi lao động	Tỷ lệ lao động người DTTS có việc làm so với lực lượng lao động người DTTS	Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên
	CHUNG 53 DTTS	82,1	98,6	1,40
I	Giới tính			
1	Nam	86,0	98,6	1,38
2	Nữ	78,3	98,6	1,43
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	70,6	98,2	1,82
2	Nông thôn	83,7	98,6	1,35
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,9	98,8	1,19
2	Đồng bằng sông Hồng	82,4	98,3	1,74
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	83,4	98,3	1,73
4	Tây Nguyên	85,4	98,8	1,15
5	Đông Nam Bộ	72,3	98,2	1,77
6	Đồng bằng sông Cửu Long	68,5	97,8	2,22
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	80,9	98,7	1,29
2	Tỉnh Hà Giang	88,7	99,0	1,04
3	Tỉnh Cao Bằng	85,7	99,2	0,78
4	Tỉnh Bắc Kạn	80,5	97,8	2,25
5	Tỉnh Tuyên Quang	82,0	97,9	2,14
6	Tỉnh Lào Cai	86,2	98,1	1,90
7	Tỉnh Điện Biên	89,8	99,7	0,33
8	Tỉnh Lai Châu	89,7	99,1	0,87
9	Tỉnh Sơn La	85,5	99,2	0,84
10	Tỉnh Yên Bái	86,5	99,1	0,89
11	Tỉnh Hòa Bình	83,6	98,9	1,13
12	Tỉnh Thái Nguyên	81,4	98,8	1,21
13	Tỉnh Lạng Sơn	78,8	98,0	2,00
14	Tỉnh Quảng Ninh	82,4	97,7	2,29
15	Tỉnh Bắc Giang	85,3	99,4	0,56
16	Tỉnh Phú Thọ	84,7	98,9	1,07
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	81,1	98,7	1,28

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ lao động người DTTS có việc làm so với dân số người DTTS trong độ tuổi lao động	Tỷ lệ lao động người DTTS có việc làm so với lực lượng lao động người DTTS	Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên
18	Tỉnh Hải Dương	88,7	99,0	0,99
19	Thành phố Hải Phòng	99,9	100,0	0,00
20	Tỉnh Ninh Bình	84,8	99,3	0,72
21	Tỉnh Thanh Hóa	85,4	98,6	1,35
22	Tỉnh Nghệ An	85,2	99,3	0,74
23	Tỉnh Hà Tĩnh	90,4	100,0	0,00
24	Tỉnh Quảng Bình	84,9	96,2	3,80
25	Tỉnh Quảng Trị	81,6	97,0	2,96
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	84,0	98,7	1,26
27	Tỉnh Quảng Nam	81,0	97,2	2,76
28	Tỉnh Quảng Ngãi	84,3	98,2	1,82
29	Tỉnh Bình Định	77,6	95,3	4,70
30	Tỉnh Phú Yên	83,0	98,1	1,90
31	Tỉnh Khánh Hòa	79,3	97,1	2,92
32	Tỉnh Ninh Thuận	74,9	95,8	4,15
33	Tỉnh Bình Thuận	79,1	98,1	1,94
34	Tỉnh Kon Tum	86,9	99,2	0,80
35	Tỉnh Gia Lai	86,3	98,3	1,67
36	Tỉnh Đắk Lắk	84,6	99,0	1,04
37	Tỉnh Đắk Nông	84,0	98,7	1,33
38	Tỉnh Lâm Đồng	84,9	99,5	0,52
39	Tỉnh Bình Phước	78,6	96,6	3,43
40	Tỉnh Tây Ninh	83,5	99,1	0,92
41	Tỉnh Bình Dương	92,7	99,3	0,67
42	Tỉnh Đồng Nai	78,1	98,5	1,51
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	70,3	97,6	2,38
44	Thành phố Hồ Chí Minh	61,3	98,5	1,55
45	Tỉnh Long An	94,6	99,7	0,26
46	Tỉnh Trà Vinh	70,0	98,0	1,96
47	Tỉnh Vĩnh Long	70,4	97,9	2,13
48	Tỉnh An Giang	59,8	95,6	4,42
49	Tỉnh Kiên Giang	69,9	98,0	2,00
50	Thành phố Cần Thơ	55,6	96,8	3,15
51	Tỉnh Hậu Giang	63,4	96,3	3,68
52	Tỉnh Sóc Trăng	70,4	99,0	1,01
53	Tỉnh Bạc Liêu	62,5	93,5	6,50
54	Tỉnh Cà Mau	63,7	94,4	5,55

Biểu 2.8: Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn cao nhất và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
	CHUNG 53 DTTS	100,0	89,7	2,8	2,8	1,7	3,0
1	Tày	100,0	79,4	3,8	6,2	3,8	6,8
2	Thái	100,0	90,3	2,0	2,9	1,9	2,9
3	Hoa	100,0	82,0	6,1	2,5	3,2	6,2
4	Khmer	100,0	93,0	2,9	1,0	0,9	2,2
5	Mường	100,0	87,3	4,5	3,3	1,8	3,1
6	Nùng	100,0	87,8	3,2	3,2	2,3	3,5
7	Mông	100,0	95,8	0,9	1,4	0,8	1,1
8	Dao	100,0	94,6	2,1	1,4	0,7	1,3
9	Gia Rai	100,0	96,0	0,9	1,6	0,6	0,8
10	Ngái	100,0	73,6	5,0	4,7	3,8	13,0
11	Ê Đê	100,0	93,9	1,3	2,6	0,8	1,4
12	Ba Na	100,0	97,7	0,5	0,9	0,4	0,6
13	Xơ Đăng	100,0	95,7	0,9	1,5	0,8	1,1
14	Sán Chay	100,0	91,6	2,8	2,3	1,4	1,9
15	Cơ Ho	100,0	93,9	1,4	1,6	1,6	1,5
16	Chăm	100,0	85,2	3,6	3,3	3,0	4,9
17	Sán Dìu	100,0	85,1	6,4	3,3	2,3	3,0
18	Hrê	100,0	92,8	2,8	2,3	0,6	1,5
19	Mnông	100,0	94,7	0,9	2,5	0,8	1,2
20	Raglay	100,0	96,0	1,2	1,4	0,6	0,8
21	Xtiêng	100,0	97,9	1,3	0,3	0,2	0,3
22	Bru - Vân Kiều	100,0	95,4	0,7	1,4	0,7	1,8
23	Thổ	100,0	89,6	4,6	2,0	1,4	2,4
24	Giáy	100,0	85,4	2,9	5,2	3,2	3,2
25	Cơ Tu	100,0	86,7	1,1	4,6	1,5	6,1

STT	Dân tộc	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
26	Gié - Triêng	100,0	90,2	2,0	3,5	1,1	3,2
27	Mạ	100,0	96,3	0,8	1,0	0,6	1,2
28	Khơ Mú	100,0	96,8	0,5	1,1	0,4	1,1
29	Co	100,0	92,0	0,7	3,7	1,0	2,6
30	Tà Ôi	100,0	86,4	2,3	4,5	1,5	5,3
31	Chơ Ro	100,0	73,2	24,0	1,2	1,0	0,6
32	Kháng	100,0	96,5	0,5	1,6	0,8	0,6
33	Xinh Mun	100,0	97,9	0,7	0,8	0,5	0,2
34	Hà Nhì	100,0	88,8	2,0	4,8	1,1	3,4
35	Chu Ru	100,0	95,8	1,4	0,6	1,0	1,2
36	Lào	100,0	90,1	0,4	3,7	2,9	2,9
37	La Chí	100,0	92,4	2,4	2,2	0,7	2,3
38	La Ha	100,0	96,1	0,9	1,3	0,8	1,0
39	Phù Lá	100,0	88,9	1,8	2,0	5,1	2,3
40	La Hủ	100,0	98,3	0,4	0,9	0,2	0,4
41	Lự	100,0	95,5	1,1	1,8	0,7	1,0
42	Lô Lô	100,0	93,1	0,8	2,7	1,0	2,3
43	Chứt	100,0	94,2	1,5	1,9	0,6	1,8
44	Mảng	100,0	96,0	1,2	1,3	0,6	0,9
45	Pà Thên	100,0	83,5	12,4	2,1	0,8	1,1
46	Cơ Lao	100,0	95,2	1,0	0,9	0,6	2,3
47	Cống	100,0	91,7	0,1	3,7	2,4	2,1
48	Bố Y	100,0	80,5	2,1	6,0	3,8	7,6
49	Si La	100,0	82,9	0,0	5,9	3,6	7,5
50	Pu Péo	100,0	69,5	2,6	6,8	4,6	16,6
51	Brâu	100,0	97,7	0,8	0,7	0,4	0,4
52	Ơ Đu	100,0	95,9	0,0	0,5	0,9	2,7
53	Rơ Măm	100,0	93,2	0,8	1,5	4,1	0,4

Biểu 2.9: Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo nghề nghiệp và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
	CHUNG 53 DTTS	100,0	0,5	2,0	1,3	0,5	5,3	9,9	6,6	5,3	68,6
1	Tày	100,0	1,0	4,9	2,7	0,7	6,4	2,5	6,1	6,0	69,6
2	Thái	100,0	0,5	1,9	1,4	0,3	3,4	11,6	5,1	2,7	73,1
3	Hoa	100,0	0,5	4,1	2,3	2,8	31,0	7,0	10,8	16,9	24,5
4	Khmer	100,0	0,1	1,7	0,8	0,5	9,8	14,1	16,7	10,6	45,6
5	Mường	100,0	0,4	2,1	1,3	0,5	4,6	12,7	11,8	9,2	57,5
6	Nùng	100,0	0,5	2,4	1,4	0,5	4,8	5,2	5,7	6,0	73,6
7	Mông	100,0	0,3	0,5	0,5	0,1	0,7	8,2	1,1	0,5	88,0
8	Dao	100,0	0,3	0,7	0,5	0,2	2,2	3,0	3,7	2,7	86,7
9	Gia Rai	100,0	0,1	0,5	0,7	0,3	0,7	21,9	1,3	0,6	74,0
10	Ngái	100,0	1,1	12,6	2,2	0,6	11,5	8,3	11,1	8,2	44,5
11	É-Đê	100,0	0,2	0,8	0,9	0,2	1,4	28,1	2,0	1,9	64,5
12	Ba Na	100,0	0,2	0,3	0,3	0,2	0,9	15,2	1,1	0,3	81,4
13	Xơ-Đăng	100,0	0,4	0,8	0,6	0,3	0,8	14,7	0,7	0,4	81,3
14	Sán Chay	100,0	0,3	1,1	0,7	0,4	3,2	1,7	10,7	7,4	74,5
15	Cơ Ho	100,0	0,2	0,8	1,0	0,2	1,5	20,8	1,9	0,7	73,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
16	Chăm	100,0	0,2	4,2	3,3	0,9	10,8	12,7	8,8	9,2	50,0
17	Sán Dìu	100,0	0,3	1,6	1,2	0,8	6,8	2,5	14,6	17,6	54,6
18	Hirê	100,0	0,6	0,7	0,8	0,5	1,4	0,3	2,6	1,4	91,7
19	Mnông	100,0	0,2	0,7	0,7	0,2	0,8	19,9	1,8	0,4	75,3
20	Raglay	100,0	0,2	0,5	1,1	0,3	2,6	8,6	3,0	1,7	82,0
21	Xtiêng	100,0	0,0	0,2	0,1	0,3	1,4	25,8	21,2	1,4	49,6
22	Bru - Vân Kiều	100,0	0,7	1,0	0,7	0,5	1,2	6,6	2,2	0,8	86,3
23	Thổ	100,0	0,4	1,4	0,7	0,2	3,8	20,2	12,8	4,6	55,9
24	Giáy	100,0	0,5	2,5	2,7	0,6	9,4	4,5	6,3	2,5	71,0
25	Cơ Tu	100,0	1,1	4,1	1,8	0,9	4,0	7,1	3,7	1,3	76,0
26	Gié - Triêng	100,0	0,9	1,9	1,6	0,7	2,5	16,5	1,3	0,8	73,9
27	Mạ	100,0	0,1	0,7	0,3	0,2	1,1	14,6	2,8	1,6	78,5
28	Khơ Mú	100,0	0,3	0,6	0,3	0,0	0,9	9,5	1,5	0,9	86,0
29	Co	100,0	1,1	1,2	1,4	0,7	2,4	0,1	1,5	1,8	89,9
30	Tà Ôi	100,0	0,8	3,0	1,5	0,7	4,4	23,6	7,0	1,6	57,4
31	Chơ Ro	100,0	0,0	0,5	0,6	1,2	3,8	6,3	7,9	24,7	54,9
32	Kháng	100,0	0,3	0,5	0,3	0,1	1,9	9,3	0,5	0,4	86,7
33	Xinh Mun	100,0	0,1	0,0	0,2	0,2	0,3	2,4	0,7	0,1	96,1
34	Hà Nhi	100,0	1,1	1,8	1,7	0,9	2,1	10,8	3,9	0,3	77,3

STT	Dân tộc	Tổng số	Nhà lãnh đạo	CMKT bậc cao	CMKT bậc trung	Nhân viên	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	Nghề giản đơn
35	Chu Ru	100,0	0,1	0,9	0,4	0,1	1,2	37,3	1,0	0,4	58,6
36	Lào	100,0	2,0	3,3	0,5	0,2	4,2	20,5	1,9	0,5	66,9
37	La Chí	100,0	0,6	1,6	0,8	0,0	1,5	0,0	3,3	0,8	91,4
38	La Ha	100,0	0,3	0,5	0,2	0,2	1,2	0,0	2,1	1,3	94,1
39	Phù Lá	100,0	0,2	4,5	2,1	0,1	4,3	3,1	3,9	4,3	77,4
40	La Hủ	100,0	0,2	0,2	0,4	0,2	0,4	1,0	0,9	0,0	96,8
41	Lự	100,0	0,2	0,2	0,4	0,1	2,1	14,7	6,7	0,8	74,7
42	Lô Lô	100,0	0,4	1,7	1,3	0,7	3,0	0,7	1,5	0,5	90,1
43	Chứt	100,0	0,2	1,4	1,0	1,0	2,6	6,9	0,7	0,2	85,9
44	Mảng	100,0	0,6	0,4	0,7	0,3	2,2	12,7	1,6	1,3	80,3
45	Pà Thén	100,0	0,3	0,8	0,6	0,1	1,8	0,0	5,0	0,9	90,4
46	Cơ Lao	100,0	1,6	0,9	0,5	0,1	1,2	0,0	2,8	3,5	89,4
47	Cống	100,0	0,7	0,3	3,0	0,3	1,6	16,3	0,6	0,1	77,0
48	Bố Y	100,0	1,4	4,9	2,3	0,2	6,3	0,7	3,8	2,0	78,4
49	Sì La	100,0	3,8	3,3	5,1	0,0	0,2	10,4	0,2	1,1	75,9
50	Pu Péo	100,0	1,7	13,4	3,6	1,0	7,7	0,0	5,2	1,3	66,1
51	Brâu	100,0	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0	26,7	0,0	0,4	72,2
52	Ơ Đu	100,0	0,0	0,9	0,5	0,0	1,8	1,5	2,3	0,0	93,1
53	Rơ Măm	100,0	0,4	2,6	1,5	0,0	0,0	11,1	0,0	0,0	84,4

Biểu 2.10: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực kinh tế và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
	CHUNG 53 DTTS	100,0	73,3	14,8	11,9
1	Tày	100,0	68,6	13,6	17,8
2	Thái	100,0	80,5	10,7	8,8
3	Hoa	100,0	23,1	25,9	51,0
4	Khmer	100,0	42,7	39,5	17,8
5	Mường	100,0	64,0	25,0	11,1
6	Nùng	100,0	75,1	13,2	11,8
7	Mông	100,0	94,8	2,7	2,5
8	Dao	100,0	86,4	8,4	5,2
9	Gia Rai	100,0	94,6	2,8	2,7
10	Ngái	100,0	46,5	22,0	31,5
11	Ê Đê	100,0	89,1	6,9	4,1
12	Ba Na	100,0	95,4	2,2	2,4
13	Xơ Đăng	100,0	95,2	1,7	3,1
14	Sán Chay	100,0	73,5	19,3	7,2
15	Cơ Ho	100,0	91,2	4,1	4,7
16	Chăm	100,0	49,7	25,8	24,5
17	Sán Diu	100,0	53,1	33,7	13,2
18	Hrê	100,0	89,3	4,3	6,4
19	Mnông	100,0	93,9	3,1	3,0
20	Raglay	100,0	81,0	12,5	6,4
21	Xtiêng	100,0	68,2	24,6	7,2
22	Bru - Vân Kiều	100,0	91,6	3,5	4,9
23	Thổ	100,0	71,4	20,2	8,4
24	Giáy	100,0	70,2	11,4	18,5
25	Cơ Tu	100,0	74,4	8,8	16,8

STT	Dân tộc	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
26	Gié - Triêng	100,0	88,8	3,1	8,2
27	Mạ	100,0	91,2	5,4	3,4
28	Khơ Mú	100,0	91,7	5,6	2,7
29	Co	100,0	87,6	5,0	7,3
30	Tà Ôi	100,0	65,7	11,7	22,5
31	Chơ Ro	100,0	43,7	44,8	11,5
32	Kháng	100,0	89,9	6,6	3,4
33	Xinh Mun	100,0	97,7	1,0	1,3
34	Hà Nhì	100,0	87,3	4,4	8,2
35	Chu Ru	100,0	95,2	1,8	3,1
36	Lào	100,0	82,5	8,0	9,5
37	La Chí	100,0	90,1	4,6	5,3
38	La Ha	100,0	89,0	8,2	2,8
39	Phù Lá	100,0	77,0	7,2	15,8
40	La Hủ	100,0	97,0	1,5	1,4
41	Lự	100,0	87,6	9,0	3,4
42	Lô Lô	100,0	85,5	6,1	8,4
43	Chứt	100,0	91,6	2,0	6,4
44	Mảng	100,0	88,8	6,7	4,5
45	Pà Thèn	100,0	88,4	6,8	4,8
46	Cơ Lao	100,0	86,0	9,8	4,2
47	Cống	100,0	93,2	0,6	6,2
48	Bố Y	100,0	76,7	6,2	17,1
49	Si La	100,0	84,0	3,3	12,6
50	Pu Péo	100,0	58,5	11,2	30,4
51	Brâu	100,0	98,5	0,8	0,8
52	Ơ Đu	100,0	86,8	10,5	2,7
53	Rơ Măm	100,0	96,3	0,0	3,7

Biểu 2.11: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có làm các nghề hoặc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Hộ làm dịch vụ du lịch	Hộ làm nghề thủ công truyền thống	Hộ sản xuất nông nghiệp	Hộ sản xuất lâm nghiệp/ thủy sản	Hộ sản xuất, kinh doanh khác
	CHUNG 53 DTTS	74,2	0,2	0,3	65,5	11,0	10,5
1	Tày	72,4	0,2	0,1	63,3	13,3	11,7
2	Thái	77,7	0,3	0,4	72,6	13,4	8,0
3	Hoa	42,2	0,2	0,2	20,4	2,2	22,9
4	Khmer	56,0	0,2	0,3	39,3	4,8	17,5
5	Mường	82,0	0,4	0,1	72,9	15,9	15,4
6	Nùng	77,7	0,1	0,3	70,3	8,5	10,0
7	Mông	68,3	0,2	0,3	65,6	5,4	3,3
8	Dao	84,1	0,1	0,3	75,7	22,6	7,0
9	Gia Rai	90,7	0,0	0,1	89,7	0,6	1,1
10	Ngái	70,3	0,0	0,0	60,6	3,2	15,1
11	Ê Đê	89,8	0,0	0,2	87,4	1,2	3,1
12	Ba Na	84,4	0,0	0,3	81,4	4,8	2,8
13	Xơ Đăng	87,9	0,0	0,0	83,2	14,8	3,9
14	Sán Chay	86,1	0,2	0,1	81,0	19,8	9,1
15	Cơ Ho	91,0	0,1	0,3	89,7	1,6	2,8
16	Chăm	64,8	0,4	1,4	52,1	3,1	13,9
17	Sán Diu	77,4	0,4	0,1	67,2	9,3	17,2
18	Hrê	86,4	0,0	0,3	73,6	53,8	4,4
19	Mnông	86,7	0,0	0,3	83,9	1,2	3,4
20	Raglay	84,5	0,1	0,3	79,1	7,8	7,2
21	Xtiêng	72,5	0,0	0,2	69,1	2,0	5,6
22	Bru - Vân Kiều	91,6	0,0	0,1	86,8	20,0	4,1
23	Thổ	93,2	0,5	0,0	85,6	9,0	10,3
24	Giáy	74,7	1,6	0,3	63,8	15,9	14,1
25	Cơ Tu	76,4	0,7	2,4	66,5	38,9	7,2

STT	Dân tộc	Tổng số	Hộ làm dịch vụ du lịch	Hộ làm nghề thủ công truyền thống	Hộ sản xuất nông nghiệp	Hộ sản xuất lâm nghiệp/ thủy sản	Hộ sản xuất, kinh doanh khác
26	Gié - Triêng	82,7	0,0	0,0	78,8	21,3	3,2
27	Mạ	87,1	0,1	1,0	85,5	0,3	3,0
28	Khơ Mú	76,8	0,0	0,0	75,7	4,5	1,1
29	Co	92,7	0,1	0,1	67,7	78,8	5,5
30	Tà Ôi	76,1	0,7	6,0	60,3	28,3	12,0
31	Chơ Ro	63,2	0,0	0,0	47,0	0,8	19,6
32	Kháng	52,0	0,0	0,0	50,0	0,2	6,9
33	Xinh Mun	64,6	0,0	0,0	64,5	0,6	0,2
34	Hà Nhì	67,8	0,2	0,0	67,0	0,1	6,8
35	Chu Ru	93,0	0,0	0,1	92,9	0,4	1,4
36	Lào	89,5	0,1	0,0	82,6	0,6	7,0
37	La Chí	75,7	0,0	0,0	73,6	5,1	3,3
38	La Ha	83,9	0,0	0,0	83,1	5,0	1,9
39	Phù Lá	91,8	0,0	0,0	69,8	15,1	22,6
40	La Hủ	77,1	0,3	0,3	75,3	0,8	0,7
41	Lự	98,7	0,0	4,6	97,8	22,5	3,2
42	Lô Lô	90,4	3,3	3,2	86,3	0,3	6,1
43	Chứt	80,6	0,9	0,0	70,4	22,1	2,8
44	Mảng	89,0	0,0	0,1	86,1	26,9	7,7
45	Pà Thên	78,9	0,3	0,0	75,1	9,8	18,6
46	Cơ Lao	67,9	0,0	0,8	59,5	5,0	7,6
47	Cống	32,9	0,0	0,0	31,6	15,0	1,4
48	Bố Y	77,6	0,0	0,0	57,5	6,0	23,4
49	Si La	4,9	0,0	0,0	3,9	0,0	0,9
50	Pu Péo	60,2	1,5	0,0	47,2	8,8	24,7
51	Brâu	47,8	0,0	0,0	42,2	5,5	0,0
52	Ơ Đu	86,0	0,0	2,0	78,1	27,9	5,0
53	Rơ Măm	96,1	0,0	0,0	96,1	0,8	0,8

III. NGHÈO ĐÓI VÀ AN SINH XÃ HỘI

Biểu 3.1: Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2018

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
	TỔNG SỐ	3.350.756	745.441	22,2
I	Khu vực			
1	Biên giới	282.224	96.022	34,0
2	Khác	3.068.532	649.419	21,2
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	449.345	28.037	6,2
2	Nông thôn	2.901.411	717.404	24,7
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.715.522	435.882	25,4
2	Đồng bằng sông Hồng	85.781	5.024	5,9
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	505.810	148.600	29,4
4	Tây Nguyên	502.370	110.287	22,0
5	Đông Nam Bộ	219.663	5.806	2,6
6	Đồng bằng sông Cửu Long	321.610	39.842	12,4
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	27.168	786	2,9
2	Tỉnh Hà Giang	177.230	54.768	30,9
3	Tỉnh Cao Bằng	125.349	40.123	32,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	73.310	17.070	23,3
5	Tỉnh Tuyên Quang	117.856	28.676	24,3
6	Tỉnh Lào Cai	106.503	25.286	23,7
7	Tỉnh Điện Biên	99.960	46.860	46,9
8	Tỉnh Lai Châu	78.242	24.438	31,2
9	Tỉnh Sơn La	228.428	70.101	30,7
10	Tỉnh Yên Bái	107.118	32.550	30,4
11	Tỉnh Hòa Bình	170.393	31.900	18,7
12	Tỉnh Thái Nguyên	130.917	13.541	10,3
13	Tỉnh Lạng Sơn	169.997	29.063	17,1
14	Tỉnh Quảng Ninh	35.141	2.960	8,4
15	Tỉnh Bắc Giang	68.357	12.420	18,2
16	Tỉnh Phú Thọ	61.862	9.086	14,7
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	13.745	761	5,5
18	Tỉnh Hải Dương	240	31	12,9

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
19	Thành phố Hải Phòng	911	0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	8.576	486	5,7
21	Tỉnh Thanh Hóa	157.185	28.663	18,2
22	Tỉnh Nghệ An	118.593	34.585	29,2
23	Tỉnh Hà Tĩnh	2.356	241	10,2
24	Tỉnh Quảng Bình	6.476	4.340	67,0
25	Tỉnh Quảng Trị	18.865	9.938	52,7
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13.684	3.420	25,0
27	Tỉnh Quảng Nam	35.410	16.491	46,6
28	Tỉnh Quảng Ngãi	50.369	17.890	35,5
29	Tỉnh Bình Định	10.681	6.890	64,5
30	Tỉnh Phú Yên	16.243	5.577	34,3
31	Tỉnh Khánh Hòa	17.207	8.700	50,6
32	Tỉnh Ninh Thuận	35.272	8.853	25,1
33	Tỉnh Bình Thuận	23.469	3.012	12,8
34	Tỉnh Kon Tum	69.035	21.379	31,0
35	Tỉnh Gia Lai	148.750	31.276	21,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	149.773	38.328	25,6
37	Tỉnh Đắk Nông	49.477	12.904	26,1
38	Tỉnh Lâm Đồng	85.335	6.400	7,5
39	Tỉnh Bình Phước	50.377	4.953	9,8
40	Tỉnh Tây Ninh	3.591	81	2,3
41	Tỉnh Bình Dương	13.121	13	0,1
42	Tỉnh Đồng Nai	38.183	598	1,6
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.229	161	3,1
44	Thành phố Hồ Chí Minh	109.162	0	0,0
45	Tỉnh Long An	652	0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	89.283	10.030	11,2
47	Tỉnh Vĩnh Long	5.345	1.060	19,8
48	Tỉnh An Giang	25.357	4.638	18,3
49	Tỉnh Kiên Giang	56.852	4.630	8,1
50	Thành phố Cần Thơ	4.775	373	7,8
51	Tỉnh Hậu Giang	6.581	1.447	22,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	101.401	13.863	13,7
53	Tỉnh Bạc Liêu	21.638	2.174	10,0
54	Tỉnh Cà Mau	9.726	1.627	16,7

Biểu 3.2: Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo dân tộc, năm 2018

STT	Dân tộc	Số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
	TỔNG SỐ	3.350.756	745.441	22,2
1	Kinh	18.529	511	2,8
2	Tày	481.889	71.852	14,9
3	Thái	412.225	101.219	24,6
4	Hoa	186.100	2.882	1,5
5	Khmer	302.664	39.542	13,1
6	Mường	369.453	53.697	14,5
7	Nùng	276.056	51.709	18,7
8	Mông	262.721	138.394	52,7
9	Dao	206.061	63.950	31,0
10	Gia Rai	107.044	21.098	19,7
11	Ngái	528	25	4,7
12	Ê Đê	82.870	17.987	21,7
13	Ba Na	60.877	19.096	31,4
14	Xơ Đăng	50.809	22.837	44,9
15	Sán Chay	51.845	9.687	18,7
16	Cơ Ho	44.853	5.461	12,2
17	Chăm	42.478	6.012	14,2
18	Sán Dìu	53.047	3.390	6,4
19	Hrê	41.062	12.492	30,4
20	Mnông	30.001	12.669	42,2
21	Raglay	36.014	16.027	44,5
22	Xtiêng	24.614	3.411	13,9
23	Bru - Vân Kiều	20.790	11.671	56,1
24	Thổ	21.445	2.900	13,5
25	Giáy	18.843	2.115	11,2
26	Cơ Tu	18.170	6.927	38,1

STT	Dân tộc	Số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
27	Gié - Triêng	16.927	4.694	27,7
28	Mạ	15.875	2.232	14,1
29	Khơ Mú	20.685	10.661	51,5
30	Co	9.787	5.592	57,1
31	Tà Ôi	13.013	4.603	35,4
32	Chơ Ro	8.013	335	4,2
33	Kháng	3.519	1.812	51,5
34	Xinh Mun	6.246	4.078	65,3
35	Hà Nhì	5.404	2.422	44,8
36	Chu Ru	4.611	189	4,1
37	Lào	3.907	1.265	32,4
38	La Chí	3.481	1.229	35,3
39	La Ha	2.329	1.137	48,8
40	Phù Lá	2.749	1.108	40,3
41	La Hủ	2.754	2.049	74,4
42	Lự	1.397	205	14,7
43	Lô Lô	918	495	53,9
44	Chứt	1.943	1.178	60,6
45	Mảng	872	578	66,3
46	Pà Thên	2.134	1.071	50,2
47	Cơ Lao	908	269	29,6
48	Cống	635	343	54,0
49	Bố Y	771	113	14,7
50	Si La	224	77	34,4
51	Pu Páo	265	32	12,1
52	Brâu	165	10	6,1
53	Ơ Đu	104	59	56,7
54	Rơ Măm	132	44	33,3

Biểu 3.3: Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2018

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số hộ (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
	TỔNG SỐ	3.350.756	443.325	13,2
I	Khu vực			
1	Biên giới	282.224	39.904	14,1
2	Khác	3.068.532	403.421	13,1
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	449.345	21.049	4,7
2	Nông thôn	2.901.411	422.276	14,6
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.715.522	232.952	13,6
2	Đồng bằng sông Hồng	85.781	6.930	8,1
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	505.810	94.556	18,7
4	Tây Nguyên	502.370	66.125	13,2
5	Đông Nam Bộ	219.663	4.315	2,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	321.610	38.447	12,0
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	27.168	910	3,3
2	Tỉnh Hà Giang	177.230	23.042	13,0
3	Tỉnh Cao Bằng	125.349	17.089	13,6
4	Tỉnh Bắc Kạn	73.310	8.896	12,1
5	Tỉnh Tuyên Quang	117.856	20.540	17,4
6	Tỉnh Lào Cai	106.503	16.572	15,6
7	Tỉnh Điện Biên	99.960	11.561	11,6
8	Tỉnh Lai Châu	78.242	10.695	13,7
9	Tỉnh Sơn La	228.428	30.119	13,2
10	Tỉnh Yên Bái	107.118	15.213	14,2
11	Tỉnh Hòa Bình	170.393	29.049	17,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	130.917	12.801	9,8
13	Tỉnh Lạng Sơn	169.997	20.100	11,8
14	Tỉnh Quảng Ninh	35.141	3.725	10,6
15	Tỉnh Bắc Giang	68.357	9.100	13,3
16	Tỉnh Phú Thọ	61.862	8.175	13,2
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	13.745	1.675	12,2
18	Tỉnh Hải Dương	240	46	19,2

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số hộ (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
19	Thành phố Hải Phòng	911	0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	8.576	574	6,7
21	Tỉnh Thanh Hóa	157.185	31.271	19,9
22	Tỉnh Nghệ An	118.593	31.097	26,2
23	Tỉnh Hà Tĩnh	2.356	137	5,8
24	Tỉnh Quảng Bình	6.476	1.172	18,1
25	Tỉnh Quảng Trị	18.865	2.212	11,7
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13.684	2.202	16,1
27	Tỉnh Quảng Nam	35.410	1.756	5,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	50.369	6.643	13,2
29	Tỉnh Bình Định	10.681	2.041	19,1
30	Tỉnh Phú Yên	16.243	2.913	17,9
31	Tỉnh Khánh Hòa	17.207	3.363	19,5
32	Tỉnh Ninh Thuận	35.272	5.947	16,9
33	Tỉnh Bình Thuận	23.469	3.802	16,2
34	Tỉnh Kon Tum	69.035	7.820	11,3
35	Tỉnh Gia Lai	148.750	26.545	17,8
36	Tỉnh Đắk Lắk	149.773	19.811	13,2
37	Tỉnh Đắk Nông	49.477	4.476	9,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	85.335	7.473	8,8
39	Tỉnh Bình Phước	50.377	3.201	6,4
40	Tỉnh Tây Ninh	3.591	109	3,0
41	Tỉnh Bình Dương	13.121	18	0,1
42	Tỉnh Đồng Nai	38.183	837	2,2
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.229	150	2,9
44	Thành phố Hồ Chí Minh	109.162	0	0,0
45	Tỉnh Long An	652	0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	89.283	11.791	13,2
47	Tỉnh Vĩnh Long	5.345	1.067	20,0
48	Tỉnh An Giang	25.357	1.829	7,2
49	Tỉnh Kiên Giang	56.852	4.485	7,9
50	Thành phố Cần Thơ	4.775	608	12,7
51	Tỉnh Hậu Giang	6.581	549	8,3
52	Tỉnh Sóc Trăng	101.401	15.795	15,6
53	Tỉnh Bạc Liêu	21.638	1.748	8,1
54	Tỉnh Cà Mau	9.726	575	5,9

Biểu 3.4: Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo dân tộc, năm 2018

STT	Dân tộc	Số hộ (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
	TỔNG SỐ	3.350.756	443.325	13,2
1	Kinh	18.529	405	2,2
2	Tày	481.889	58.373	12,1
3	Thái	412.225	74.362	18,0
4	Hoa	186.100	2.542	1,4
5	Khmer	302.664	37.777	12,5
6	Mường	369.453	54.987	14,9
7	Nùng	276.056	34.733	12,6
8	Mông	262.721	33.800	12,9
9	Dao	206.061	32.528	15,8
10	Gia Rai	107.044	18.134	16,9
11	Ngái	528	18	3,4
12	Ê Đê	82.870	11.237	13,6
13	Ba Na	60.877	11.089	18,2
14	Xơ Đăng	50.809	4.999	9,8
15	Sán Chay	51.845	7.597	14,7
16	Cơ Ho	44.853	5.346	11,9
17	Chăm	42.478	5.276	12,4
18	Sán Dìu	53.047	4.118	7,8
19	Hrê	41.062	5.254	12,8
20	Mnông	30.001	4.628	15,4
21	Raglay	36.014	7.867	21,8
22	Xtiêng	24.614	2.091	8,5
23	Bru - Vân Kiều	20.790	2.578	12,4
24	Thổ	21.445	5.229	24,4
25	Giáy	18.843	1.251	6,6

STT	Dân tộc	Số hộ (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
26	Cơ Tu	18.170	1.294	7,1
27	Gié - Triêng	16.927	1.765	10,4
28	Mạ	15.875	1.216	7,7
29	Khơ Mú	20.685	2.832	13,7
30	Co	9.787	1.637	16,7
31	Tà Ôi	13.013	1.943	14,9
32	Chơ Ro	8.013	439	5,5
33	Kháng	3.519	439	12,5
34	Xinh Mun	6.246	587	9,4
35	Hà Nhì	5.404	806	14,9
36	Chu Ru	4.611	341	7,4
37	Lào	3.907	589	15,1
38	La Chí	3.481	419	12,0
39	La Ha	2.329	328	14,1
40	Phù Lá	2.749	492	17,9
41	La Hủ	2.754	86	3,1
42	Lự	1.397	250	17,9
43	Lô Lô	918	132	14,4
44	Chứt	1.943	558	28,7
45	Mảng	872	89	10,2
46	Pà Thèn	2.134	440	20,6
47	Cơ Lao	908	89	9,8
48	Cống	635	74	11,7
49	Bố Y	771	132	17,1
50	Sì La	224	30	13,4
51	Pu Péo	265	38	14,3
52	Brâu	165	13	7,9
53	Ơ Đu	104	0	0,0
54	Rơ Măm	132	48	36,4

Biểu 3.5: Số hộ dân tộc thiểu số có vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Hộ

STT	Dân tộc	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	CHUNG 53 DTTS	688.979	323.551	14.612	126.367	137.458	21.540	65.451
1	Tày	88.122	76.080	2.205	1.171	6.964	1.702	0
2	Thái	102.926	59.561	157	39.407	3.667	135	0
3	Hoa	11.713	1.704	285	425	842	5.294	3.162
4	Khmer	65.541	3	0	24	113	3.300	62.102
5	Mường	72.779	45.505	3.206	20.441	3.310	317	0
6	Nùng	43.371	32.569	77	723	8.357	1.644	0
7	Mông	52.010	48.108	12	1.836	1.971	83	0
8	Dao	40.798	34.039	4.246	271	1.958	284	0
9	Gia Rai	32.514	0	0	174	32.328	12	0
10	Ngái	46	24	0	16	7	0	0
11	Ê Đê	25.057	18	0	3.195	21.826	18	0
12	Ba Na	19.902	0	0	2.669	17.230	2	0
13	Xơ Đăng	12.183	9	0	3.219	8.955	0	0
14	Sán Chay	9.143	7.631	1.019	0	455	38	0
15	Cơ Ho	11.818	0	0	1.619	10.177	23	0
16	Chăm	11.299	0	0	10.556	97	459	187
17	Sán Dìu	6.741	3.182	3.402	10	114	32	0
18	Hrê	8.015	3	0	7.901	108	3	0
19	Mnông	9.379	0	0	317	8.667	396	0
20	Raglay	11.218	0	0	11.098	120	0	0
21	Xtiêng	5.969	0	0	0	30	5.939	0
22	Bru - Vân Kiều	4.751	0	0	4.285	466	0	0
23	Thổ	3.564	7	3	3.425	101	27	0
24	Giáy	3.396	3.395	0	0	1	0	0
25	Cơ Tu	4.578	0	0	4.576	1	1	0

STT	Dân tộc	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
26	Gié - Triêng	4.930	0	0	1.798	3.132	0	0
27	Mạ	4.357	0	0	0	4.194	164	0
28	Khơ Mú	5.179	2.875	0	2.304	0	0	0
29	Co	1.782	0	0	1.778	3	1	0
30	Tà Ôi	2.496	0	0	2.496	0	0	0
31	Chơ Ro	1.951	0	0	276	10	1.665	0
32	Kháng	1.151	1.151	0	0	0	0	0
33	Xinh Mun	1.980	1.980	0	0	0	0	0
34	Hà Nhì	1.239	1.239	0	0	0	0	0
35	Chu Ru	2.192	0	0	17	2.175	0	0
36	Lào	1.275	1.204	0	44	27	0	0
37	La Chí	335	335	0	0	0	0	0
38	La Ha	421	421	0	0	0	0	0
39	Phù Lá	566	566	0	0	0	0	0
40	La Hủ	563	563	0	0	0	0	0
41	Lự	242	242	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	217	217	0	0	0	0	0
43	Chút	259	0	0	233	25	0	0
44	Mảng	83	83	0	0	0	0	0
45	Pà Thên	387	387	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	71	68	0	0	3	0	0
47	Cống	118	118	0	0	0	0	0
48	Bố Y	127	127	0	0	0	0	0
49	Si La	103	103	0	0	0	0	0
50	Pu Páo	33	33	0	0	0	0	0
51	Brâu	12	0	0	0	12	0	0
52	Ơ Đu	63	0	0	63	0	0	0
53	Rơ Măm	14	0	0	0	14	0	0

Biểu 3.6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	CHUNG 53 DTTS	19,7	18,5	17,0	24,9	27,4	7,3	18,6
1	Tày	16,9	16,7	15,1	35,9	22,0	10,6	0,0
2	Thái	23,9	22,3	7,4	27,6	26,1	2,6	0,0
3	Hoa	5,7	12,5	16,3	16,7	13,8	3,7	7,9
4	Khmer	17,7	7,5	0,0	12,6	16,4	5,4	20,1
5	Mường	19,2	19,3	13,7	20,6	28,1	3,9	0,0
6	Nùng	15,0	14,0	6,5	38,3	21,6	10,8	0,0
7	Mông	20,0	20,5	1,9	18,6	13,1	15,8	0,0
8	Dao	20,2	20,1	23,2	17,8	18,7	12,8	0,0
9	Gia Rai	29,6	0,0	0,0	38,1	29,8	1,3	0,0
10	Ngái	13,7	9,0	0,0	29,6	62,5	0,0	0,0
11	Ê Đê	28,5	50,7	0,0	49,8	27,9	0,6	0,0
12	Ba Na	31,7	0,0	0,0	36,4	31,1	1,6	0,0
13	Xơ Đăng	24,7	59,0	0,0	20,3	26,7	0,0	0,0
14	Sán Chay	16,7	15,9	22,1	0,0	24,4	9,6	0,0
15	Cơ Ho	26,6	0,0	0,0	29,9	26,3	10,4	0,0
16	Chăm	26,0	0,0	0,0	30,9	15,9	8,1	6,2
17	Sán Dìu	13,8	11,0	17,9	23,4	24,5	11,8	0,0
18	Hrê	19,2	61,9	0,0	19,4	10,8	9,7	0,0
19	Mnông	33,9	0,0	0,0	27,4	35,8	17,3	0,0
20	Raglay	31,6	0,0	0,0	31,8	24,8	0,0	0,0
21	Xtiêng	25,4	0,0	0,0	0,0	24,3	25,4	0,0
22	Bru - Vân Kiều	22,6	0,0	0,0	21,4	54,5	0,0	0,0
23	Thổ	15,3	1,9	3,9	15,8	14,9	5,7	0,0
24	Giáy	19,8	19,9	0,0	0,0	2,7	0,0	0,0
25	Cơ Tu	24,9	0,0	0,0	24,9	10,5	7,6	0,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
26	Gié - Triêng	29,7	0,0	0,0	31,4	28,9	0,0	0,0
27	Mạ	35,3	0,0	0,0	0,0	36,9	17,3	0,0
28	Khơ Mú	28,2	30,2	0,0	26,5	0,0	0,0	0,0
29	Co	18,4	0,0	0,0	18,5	5,1	100,0	0,0
30	Tà Ôi	19,3	0,0	0,0	19,4	0,0	0,0	0,0
31	Chơ Ro	23,9	0,0	0,0	29,3	24,5	23,2	0,0
32	Kháng	34,5	34,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Xinh Mun	30,4	30,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Hà Nhi	21,7	21,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	Chu Ru	41,7	0,0	0,0	17,3	42,2	0,0	0,0
36	Lào	29,8	30,4	0,0	21,6	23,7	0,0	0,0
37	La Chí	10,7	10,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	La Ha	18,4	18,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Phù Lá	19,8	19,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	La Hủ	20,3	20,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Lự	16,9	16,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Lô Lô	22,3	22,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Chứt	14,0	0,0	0,0	13,8	15,3	0,0	0,0
44	Mảng	8,6	8,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Pà Thén	22,8	22,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Cơ Lao	9,5	10,1	0,0	0,0	20,7	0,0	0,0
47	Cống	19,0	19,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Bố Y	15,9	15,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Si La	47,5	48,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Pu Péo	14,9	14,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Brâu	8,2	0,0	0,0	0,0	8,2	0,0	0,0
52	Ơ Đu	60,0	0,0	0,0	60,0	0,0	0,0	0,0
53	Rơ Măm	10,1	0,0	0,0	0,0	10,1	0,0	0,0

Biểu 3.7: Số hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2020 theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Hộ

STT	Dân tộc	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	CHUNG 53 DTTS	704.453	320.512	13.588	121.287	153.281	26.830	68.954
1	Tày	84.684	70.376	2.239	985	8.332	2.751	0
2	Thái	110.291	66.793	147	38.216	5.024	110	1
3	Hoa	14.201	1.407	151	441	1.491	6.647	4.064
4	Khmer	67.654	10	6	30	181	2.891	64.536
5	Mường	86.456	57.301	3.980	20.220	4.535	420	0
6	Nùng	43.362	30.520	74	502	9.754	2.512	0
7	Mông	44.484	38.715	1	1.842	3.865	60	0
8	Dao	38.588	30.172	3.896	414	3.476	631	0
9	Gia Rai	34.391	0	0	75	34.312	4	0
10	Ngái	62	38	0	14	10	0	0
11	Ê Đê	30.139	4	0	1.729	28.395	12	0
12	Ba Na	13.429	0	0	1.690	11.739	0	0
13	Xơ Đăng	8.218	0	0	2.118	6.100	0	0
14	Sán Chay	10.310	8.881	724	0	590	114	0
15	Cơ Ho	17.303	0	0	1.331	15.908	64	0
16	Chăm	12.801	1	0	11.729	106	613	352
17	Sán Dìu	6.452	3.892	2.357	1	151	51	0
18	Hrê	6.787	1	0	6.612	171	3	0
19	Mnông	11.869	0	0	81	10.696	1.092	0
20	Raglay	5.839	0	0	5.710	129	0	0
21	Xtiêng	6.948	0	0	0	42	6.904	2
22	Bru - Vân Kiều	6.412	0	0	5.762	651	0	0
23	Thổ	4.519	21	13	4.165	299	21	0
24	Giáy	2.486	2.483	0	0	3	0	0
25	Cơ Tu	4.880	0	0	4.878	0	2	0

STT	Dân tộc	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
26	Gié - Triêng	2.494	0	0	550	1.943	1	0
27	Mạ	4.180	0	0	0	3.870	310	0
28	Khơ Mú	5.176	2.082	0	3.086	8	0	0
29	Co	2.092	0	0	2.084	8	0	0
30	Tà Ôi	6.503	1	0	6.502	0	0	0
31	Chơ Ro	1.836	0	0	213	6	1.617	0
32	Kháng	1.298	1.298	0	0	0	0	0
33	Xinh Mun	2.179	2.179	0	0	0	0	0
34	Hà Nhì	620	620	0	0	0	0	0
35	Chu Ru	1.375	0	0	10	1.365	0	0
36	Lào	512	475	0	17	20	0	0
37	La Chí	417	417	0	0	0	0	0
38	La Ha	682	682	0	0	0	0	0
39	Phù Lá	656	656	0	0	0	0	0
40	La Hủ	511	511	0	0	0	0	0
41	Lự	153	153	0	0	0	0	0
42	Lô Lô	180	180	0	0	0	0	0
43	Chứt	272	0	0	233	39	0	0
44	Mảng	52	51	0	0	1	0	0
45	Pà Thên	282	282	0	0	0	0	0
46	Cơ Lao	103	94	0	0	10	0	0
47	Cống	33	33	0	0	0	0	0
48	Bố Y	120	120	0	0	0	0	0
49	Si La	25	25	0	0	0	0	0
50	Pu Péo	39	39	0	0	0	0	0
51	Brâu	20	0	0	0	20	0	0
52	Ơ Đu	48	0	0	48	0	0	0
53	Rơ Măm	31	0	0	0	31	0	0

Biểu 3.8: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2020 theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	CHUNG 53 DTTS	20,2	18,3	15,8	23,9	30,6	9,0	19,6
1	Tày	16,2	15,4	15,4	30,2	26,3	17,2	0,0
2	Thái	25,6	25,0	7,0	26,8	35,8	2,1	3,0
3	Hoa	6,9	10,3	8,6	17,3	24,4	4,6	10,1
4	Khmer	18,3	24,3	47,1	15,9	26,3	4,7	20,9
5	Mường	22,9	24,3	17,0	20,4	38,5	5,1	0,0
6	Nùng	15,0	13,1	6,2	26,6	25,2	16,5	0,0
7	Mông	17,1	16,5	0,2	18,7	25,8	11,5	0,0
8	Dao	19,1	17,8	21,3	27,1	33,1	28,5	0,0
9	Gia Rai	31,3	0,0	0,0	16,4	31,6	0,4	0,0
10	Ngái	18,4	14,3	0,0	27,4	90,6	0,0	0,0
11	Ê Đê	34,3	10,6	0,0	26,9	36,3	0,4	0,0
12	Ba Na	21,4	0,0	0,0	23,1	21,2	0,0	0,0
13	Xơ Đăng	16,6	0,0	0,0	13,4	18,2	0,0	0,0
14	Sán Chay	18,8	18,5	15,7	0,0	31,6	28,9	0,0
15	Cơ Ho	39,0	0,0	0,0	24,6	41,0	29,1	0,0
16	Chăm	29,5	9,1	0,0	34,3	17,4	10,8	11,6
17	Sán Dìu	13,2	13,4	12,4	2,4	32,2	18,3	0,0
18	Hrê	16,3	19,0	0,0	16,2	17,1	9,7	0,0
19	Mnông	42,9	0,0	0,0	7,0	44,2	47,7	0,0
20	Raglay	16,5	0,0	0,0	16,3	26,6	0,0	0,0
21	Xtiêng	29,6	0,0	0,0	0,0	34,0	29,5	100,0
22	Bru - Vân Kiều	30,5	0,0	0,0	28,7	76,1	0,0	0,0
23	Thổ	19,4	5,8	15,5	19,2	44,1	4,4	0,0
24	Giáy	14,5	14,5	0,0	0,0	7,9	0,0	0,0
25	Cơ Tu	26,6	0,0	0,0	26,6	0,0	15,2	0,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
26	Gié - Triêng	15,0	0,0	0,0	9,6	17,9	25,0	0,0
27	Mạ	33,9	0,0	0,0	0,0	34,0	32,7	0,0
28	Khơ Mú	28,1	21,9	0,0	35,5	15,5	0,0	0,0
29	Co	21,6	0,0	0,0	21,7	15,2	0,0	0,0
30	Tà Ôi	50,3	100,0	0,0	50,6	0,0	0,0	0,0
31	Chơ Ro	22,5	0,0	0,0	22,6	14,3	22,5	0,0
32	Kháng	38,9	39,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Xinh Mun	33,5	33,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Hà Nhì	10,8	10,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	Chu Ru	26,2	0,0	0,0	10,2	26,5	0,0	0,0
36	Lào	12,0	12,0	0,0	8,3	18,0	0,0	0,0
37	La Chí	13,3	13,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	La Ha	29,8	29,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Phù Lá	23,0	23,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	La Hủ	18,4	18,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Lự	10,6	10,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Lô Lô	18,5	18,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Chứt	14,7	0,0	0,0	13,8	23,6	0,0	0,0
44	Mảng	5,4	5,3	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
45	Pà Thèn	16,6	16,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Cơ Lao	13,8	13,9	0,0	0,0	65,6	0,0	0,0
47	Cống	5,3	5,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Bố Y	15,0	15,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Si La	11,5	11,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Pu Péo	17,6	17,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Brâu	13,8	0,0	0,0	0,0	13,8	0,0	0,0
52	Ơ Đu	45,0	0,0	0,0	45,0	0,0	0,0	0,0
53	Rơ Măm	22,5	0,0	0,0	0,0	22,5	0,0	0,0

Biểu 3.9: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có sử dụng các trang thiết bị tiếp cận thông tin theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Có sử dụng tivi	Có sử dụng đài	Có sử dụng máy vi tính	Có sử dụng điện thoại
	CHUNG 53 DTTS	81,5	7,2	10,3	92,5
1	Tày	87,5	6,2	17,1	97,5
2	Thái	86,2	4,7	7,9	95,6
3	Hoa	95,1	12,7	42,6	97,6
4	Khmer	87,2	16,5	6,3	92,0
5	Mường	90,1	8,3	8,8	97,1
6	Nùng	84,8	6,3	10,9	97,0
7	Mông	40,3	3,7	3,2	88,5
8	Dao	71,9	4,7	4,1	96,3
9	Gia Rai	78,4	3,7	2,7	79,9
10	Ngái	86,9	4,3	23,6	98,1
11	Ê Đê	84,3	6,2	4,8	91,0
12	Ba Na	72,5	2,9	1,8	68,5
13	Xơ Đăng	63,9	3,5	2,8	65,2
14	Sán Chay	84,1	5,9	6,9	97,4
15	Cơ Ho	88,5	7,7	5,8	89,8
16	Chăm	88,3	6,6	11,5	90,5
17	Sán Dìu	94,1	11,3	12,0	97,5
18	Hrê	79,5	5,1	3,2	80,0
19	Mnông	74,0	5,5	4,5	79,5
20	Raglay	81,8	5,1	2,0	72,7
21	Xtiêng	79,2	4,5	2,2	85,5
22	Bru - Vân Kiều	67,5	3,9	2,2	63,6
23	Thổ	87,6	2,4	5,7	96,5
24	Giáy	84,4	4,1	11,8	96,6
25	Cơ Tu	77,4	3,6	7,9	86,6

STT	Dân tộc	Có sử dụng tivi	Có sử dụng đài	Có sử dụng máy vi tính	Có sử dụng điện thoại
26	Gié - Triêng	77,9	2,3	5,8	79,4
27	Mạ	83,1	5,1	4,2	92,3
28	Khơ Mú	61,4	2,8	1,3	76,3
29	Co	65,5	2,5	4,2	79,1
30	Tà Ôi	76,5	3,3	7,2	79,2
31	Chơ Ro	89,7	8,2	3,8	92,1
32	Kháng	76,2	3,3	2,6	89,6
33	Xinh Mun	63,4	1,2	1,1	93,4
34	Hà Nhì	79,4	3,4	9,1	88,0
35	Chu Ru	88,0	6,4	4,0	90,6
36	Lào	80,7	0,4	15,3	93,5
37	La Chí	72,1	5,3	8,6	97,5
38	La Ha	73,4	9,7	2,1	88,9
39	Phù Lá	78,7	1,2	4,5	96,1
40	La Hủ	35,3	11,0	1,6	34,6
41	Lự	83,8	0,4	2,7	88,4
42	Lô Lô	64,2	3,6	6,9	91,9
43	Chứt	64,0	4,3	1,9	51,0
44	Mảng	43,5	0,6	2,0	62,5
45	Pà Thèn	80,5	9,2	4,6	98,1
46	Cơ Lao	46,9	23,9	4,9	91,5
47	Cống	71,8	3,8	9,2	73,4
48	Bố Y	81,9	4,8	17,7	97,1
49	Si La	76,6	9,5	13,5	92,1
50	Pu Péo	84,6	9,1	32,9	98,0
51	Brâu	79,4	17,8	2,1	85,2
52	Ơ Đu	76,0	2,0	4,9	88,0
53	Rơ Măm	91,4	0,0	1,5	54,8

Biểu 3.10: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có sử dụng các trang thiết bị điện cơ bản theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Có sử dụng tủ lạnh	Có sử dụng máy giặt	Có sử dụng bình nóng lạnh	Có sử dụng điều hòa nhiệt độ
	CHUNG 53 DTTS	54,5	18,4	15,4	6,6
1	Tày	80,8	30,9	29,1	9,4
2	Thái	59,2	11,2	13,1	2,1
3	Hoa	87,0	65,4	34,5	41,3
4	Khmer	38,3	8,0	1,1	3,0
5	Mường	83,1	23,1	23,4	8,1
6	Nùng	75,7	22,8	23,4	6,5
7	Mông	9,7	2,6	2,9	0,3
8	Dao	51,5	13,5	10,9	1,9
9	Gia Rai	9,4	1,7	1,6	0,2
10	Ngái	84,8	60,9	52,9	35,1
11	Ê Đê	16,0	3,8	2,0	0,9
12	Ba Na	7,6	0,7	1,0	0,2
13	Xơ Đăng	8,7	1,0	0,8	0,2
14	Sán Chay	81,7	32,1	27,6	7,1
15	Cơ Ho	17,2	7,7	8,9	0,2
16	Chăm	55,0	15,3	3,8	4,8
17	Sán Diu	91,9	54,1	54,0	21,9
18	Hrê	22,2	1,5	0,4	0,3
19	Mnông	13,4	4,8	2,9	0,4
20	Raglay	12,3	1,3	0,2	0,3
21	Xtiêng	23,7	8,3	0,6	0,4
22	Bru - Vân Kiều	10,4	0,8	1,2	0,2
23	Thổ	68,9	14,7	18,1	2,9
24	Giáy	75,0	20,6	20,5	5,0
25	Cơ Tu	22,5	1,8	1,4	0,3

STT	Dân tộc	Có sử dụng tủ lạnh	Có sử dụng máy giặt	Có sử dụng bình nóng lạnh	Có sử dụng điều hòa nhiệt độ
26	Gié - Triêng	19,2	2,4	3,4	0,4
27	Mạ	16,0	5,8	5,2	0,2
28	Khơ Mú	12,4	0,9	0,9	0,1
29	Co	19,9	2,3	0,8	0,2
30	Tà Ôi	16,0	4,5	5,7	0,0
31	Chơ Ro	62,0	23,4	1,5	1,6
32	Kháng	25,4	2,0	2,2	0,5
33	Xinh Mun	17,6	1,0	1,2	0,1
34	Hà Nhì	33,1	5,6	8,9	0,9
35	Chu Ru	15,1	7,7	10,8	0,5
36	Lào	42,8	10,4	12,0	0,7
37	La Chí	33,6	7,7	7,6	2,6
38	La Ha	38,4	1,3	2,0	0,1
39	Phù Lá	56,9	21,0	7,9	3,7
40	La Hủ	5,0	0,9	0,4	0,0
41	Lự	58,0	4,0	9,9	0,1
42	Lô Lô	41,7	11,1	10,3	0,2
43	Chứt	17,3	3,0	3,2	1,3
44	Mảng	11,2	1,8	1,3	0,6
45	Pà Thên	53,3	7,8	5,7	1,9
46	Cơ Lao	18,8	8,5	6,6	3,0
47	Cống	26,3	6,5	4,6	0,3
48	Bố Y	71,5	41,3	28,2	5,1
49	Si La	35,1	13,5	13,0	7,0
50	Pu Péo	67,5	44,1	38,6	5,7
51	Brâu	17,9	7,6	4,8	0,7
52	Ơ Đu	24,0	1,9	2,9	0,0
53	Rơ Măm	24,6	0,7	0,0	0,0

Biểu 3.11: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có sử dụng các loại phương tiện giao thông trong gia đình, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Có sử dụng mô tô/ xe gắn máy/xơ đạp điện/xơ máy điện	Có sử dụng xe đạp	Có sử dụng xuồng/ghe	Có sử dụng ô tô
	CHUNG 53 DTTS	89,1	33,8	1,5	2,1
1	Tày	90,8	35,5	0,2	4,6
2	Thái	89,6	27,9	1,0	2,0
3	Hoa	94,3	37,8	1,5	3,4
4	Khmer	84,9	53,1	10,1	0,5
5	Mường	91,0	52,1	1,0	2,3
6	Nùng	91,7	34,3	0,1	3,4
7	Mông	90,2	7,0	0,1	0,9
8	Dao	91,4	20,4	0,2	1,7
9	Gia Rai	89,3	33,5	0,3	0,3
10	Ngái	91,0	49,2	0,0	7,7
11	Ê Đê	89,3	33,8	0,2	0,6
12	Ba Na	87,0	25,3	0,7	0,3
13	Xơ Đăng	71,4	10,6	0,2	0,3
14	Sán Chay	90,7	43,7	0,2	2,7
15	Cơ Ho	93,2	21,7	0,0	0,8
16	Chăm	89,2	41,3	0,8	0,8
17	Sán Diu	93,4	66,8	0,3	4,8
18	Hrê	81,4	26,8	0,4	0,7
19	Mnông	84,9	25,3	0,3	0,9
20	Raglay	81,0	34,1	0,0	0,1
21	Xtiêng	90,3	15,7	0,1	0,7
22	Bru - Vân Kiều	74,8	18,8	0,0	0,2
23	Thổ	88,4	38,1	0,1	1,7
24	Giáy	89,9	23,0	0,1	2,4
25	Cơ Tu	79,2	14,5	0,6	0,2

STT	Dân tộc	Có sử dụng mô tô/ xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện	Có sử dụng xe đạp	Có sử dụng xuồng/ghe	Có sử dụng ô tô
26	Gié - Triêng	82,0	10,4	0,0	0,4
27	Mạ	92,2	20,1	0,6	0,6
28	Khơ Mú	74,2	13,1	1,6	0,2
29	Co	70,6	8,3	0,0	0,3
30	Tà Ôi	72,8	28,4	0,0	0,4
31	Chơ Ro	90,2	45,9	0,1	1,4
32	Kháng	82,1	5,4	3,3	0,9
33	Xinh Mun	81,2	8,7	0,2	2,0
34	Hà Nhì	83,7	3,1	0,0	0,9
35	Chu Ru	93,1	39,6	0,0	0,8
36	Lào	90,5	25,4	0,0	5,2
37	La Chí	87,7	11,8	0,0	1,3
38	La Ha	79,4	6,1	9,2	1,0
39	Phù Lá	74,8	11,8	0,0	0,2
40	La Hủ	58,7	0,6	0,0	0,0
41	Lự	93,4	24,8	0,0	0,3
42	Lô Lô	91,7	3,1	0,2	1,0
43	Chứt	48,7	15,9	0,0	1,0
44	Mảng	48,3	1,3	0,0	0,6
45	Pà Thên	96,0	32,2	0,2	1,3
46	Cơ Lao	77,8	11,9	0,0	1,3
47	Cống	80,0	3,3	0,0	0,7
48	Bố Y	91,0	14,8	0,0	4,2
49	Si La	74,9	7,0	0,0	0,0
50	Pu Páo	92,0	8,1	0,0	4,3
51	Brâu	91,0	43,4	0,0	1,4
52	Ơ Đu	56,0	36,1	2,0	1,9
53	Rơ Măm	87,5	9,0	0,0	0,0

Biểu 3.12: Số người dân tộc thiểu số già neo đơn không nơi nương tựa theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Người

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số người DTTS già neo đơn không nơi nương tựa
	TỔNG SỐ	7.712
I	Khu vực	
1	Biên giới	982
2	Khác	6.730
II	Thành thị, nông thôn	
1	Thành thị	629
2	Nông thôn	7.083
III	Vùng kinh tế - xã hội	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	3.106
2	Đồng bằng sông Hồng	132
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.088
4	Tây Nguyên	1.246
5	Đông Nam Bộ	420
6	Đồng bằng sông Cửu Long	720
IV	Tỉnh, thành phố	
1	Thành phố Hà Nội	19
2	Tỉnh Hà Giang	496
3	Tỉnh Cao Bằng	308
4	Tỉnh Bắc Kạn	62
5	Tỉnh Tuyên Quang	102
6	Tỉnh Lào Cai	78
7	Tỉnh Điện Biên	151
8	Tỉnh Lai Châu	294
9	Tỉnh Sơn La	356
10	Tỉnh Yên Bái	211
11	Tỉnh Hòa Bình	513
12	Tỉnh Thái Nguyên	136
13	Tỉnh Lạng Sơn	232
14	Tỉnh Quảng Ninh	28
15	Tỉnh Bắc Giang	71
16	Tỉnh Phú Thọ	96
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	5
18	Tỉnh Hải Dương	0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số người DTTS già neo đơn không nơi nương tựa
19	Thành phố Hải Phòng	4
20	Tỉnh Ninh Bình	76
21	Tỉnh Thanh Hóa	423
22	Tỉnh Nghệ An	412
23	Tỉnh Hà Tĩnh	4
24	Tỉnh Quảng Bình	54
25	Tỉnh Quảng Trị	87
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	43
27	Tỉnh Quảng Nam	156
28	Tỉnh Quảng Ngãi	357
29	Tỉnh Bình Định	123
30	Tỉnh Phú Yên	73
31	Tỉnh Khánh Hòa	121
32	Tỉnh Ninh Thuận	144
33	Tỉnh Bình Thuận	91
34	Tỉnh Kon Tum	309
35	Tỉnh Gia Lai	489
36	Tỉnh Đắk Lắk	192
37	Tỉnh Đắk Nông	61
38	Tỉnh Lâm Đồng	195
39	Tỉnh Bình Phước	135
40	Tỉnh Tây Ninh	4
41	Tỉnh Bình Dương	97
42	Tỉnh Đồng Nai	129
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	18
44	Thành phố Hồ Chí Minh	37
45	Tỉnh Long An	0
46	Tỉnh Trà Vinh	235
47	Tỉnh Vĩnh Long	33
48	Tỉnh An Giang	173
49	Tỉnh Kiên Giang	124
50	Thành phố Cần Thơ	13
51	Tỉnh Hậu Giang	4
52	Tỉnh Sóc Trăng	107
53	Tỉnh Bạc Liêu	25
54	Tỉnh Cà Mau	6

Biểu 3.13: Số hộ, tỷ lệ hộ được hỗ trợ tiền/vật chất ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2018

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số hộ (hộ)	Số hộ được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (hộ)	Tỷ lệ hộ được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (%)
	TỔNG SỐ	3.350.756	1.232.466	36,8
I	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.715.522	615.942	35,9
2	Đồng bằng sông Hồng	85.781	17.256	20,1
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	505.810	242.191	47,9
4	Tây Nguyên	502.370	200.222	39,9
5	Đông Nam Bộ	219.663	34.871	15,9
6	Đồng bằng sông Cửu Long	321.610	121.984	37,9
II	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	27.168	1.696	6,2
2	Tỉnh Hà Giang	177.230	65.070	36,7
3	Tỉnh Cao Bằng	125.349	60.686	48,4
4	Tỉnh Bắc Kạn	73.310	24.003	32,7
5	Tỉnh Tuyên Quang	117.856	60.136	51,0
6	Tỉnh Lào Cai	106.503	50.781	47,7
7	Tỉnh Điện Biên	99.960	39.958	40,0
8	Tỉnh Lai Châu	78.242	36.291	46,4
9	Tỉnh Sơn La	228.428	69.249	30,3
10	Tỉnh Yên Bái	107.118	36.326	33,9
11	Tỉnh Hòa Bình	170.393	56.080	32,9
12	Tỉnh Thái Nguyên	130.917	25.381	19,4
13	Tỉnh Lạng Sơn	169.997	48.165	28,3
14	Tỉnh Quảng Ninh	35.141	8.394	23,9
15	Tỉnh Bắc Giang	68.357	14.224	20,8
16	Tỉnh Phú Thọ	61.862	29.592	47,8
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	13.745	1.156	8,4
18	Tỉnh Hải Dương	240	0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	911	0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	8.576	6.010	70,1
21	Tỉnh Thanh Hóa	157.185	48.306	30,7
22	Tỉnh Nghệ An	118.593	54.922	46,3

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số hộ (hộ)	Số hộ được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (hộ)	Tỷ lệ hộ được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2018 (%)
23	Tỉnh Hà Tĩnh	2.356	276	11,7
24	Tỉnh Quảng Bình	6.476	6.145	94,9
25	Tỉnh Quảng Trị	18.865	12.617	66,9
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13.684	7.535	55,1
27	Tỉnh Quảng Nam	35.410	23.921	67,6
28	Tỉnh Quảng Ngãi	50.369	39.194	77,8
29	Tỉnh Bình Định	10.681	9.453	88,5
30	Tỉnh Phú Yên	16.243	7.044	43,4
31	Tỉnh Khánh Hòa	17.207	9.646	56,1
32	Tỉnh Ninh Thuận	35.272	14.629	41,5
33	Tỉnh Bình Thuận	23.469	8.503	36,2
34	Tỉnh Kon Tum	69.035	37.544	54,4
35	Tỉnh Gia Lai	148.750	73.766	49,6
36	Tỉnh Đắk Lắk	149.773	52.368	35,0
37	Tỉnh Đắk Nông	49.477	16.551	33,5
38	Tỉnh Lâm Đồng	85.335	19.993	23,4
39	Tỉnh Bình Phước	50.377	12.831	25,5
40	Tỉnh Tây Ninh	3.591	949	26,4
41	Tỉnh Bình Dương	13.121	75	0,6
42	Tỉnh Đồng Nai	38.183	14.118	37,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.229	1.620	31,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	109.162	5.278	4,8
45	Tỉnh Long An	652	0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	89.283	51.849	58,1
47	Tỉnh Vĩnh Long	5.345	1.384	25,9
48	Tỉnh An Giang	25.357	9.158	36,1
49	Tỉnh Kiên Giang	56.852	12.599	22,2
50	Thành phố Cần Thơ	4.775	885	18,5
51	Tỉnh Hậu Giang	6.581	2.489	37,8
52	Tỉnh Sóc Trăng	101.401	29.893	29,5
53	Tỉnh Bạc Liêu	21.638	10.692	49,4
54	Tỉnh Cà Mau	9.726	3.035	31,2

Biểu 3.14: Số hộ, số người dân tộc thiểu số du canh du cư theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2019

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số hộ, số người du canh, du cư	
		Số hộ (hộ)	Số người (người)
	TỔNG SỐ	1.296	5.032
I	Vùng kinh tế - xã hội		
1	Trung du và miền núi phía Bắc	137	753
2	Đồng bằng sông Hồng	0	23
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	249	799
4	Tây Nguyên	568	2.233
5	Đông Nam Bộ	251	845
6	Đồng bằng sông Cửu Long	91	379
II	Tỉnh, thành phố		
1	Thành phố Hà Nội	0	0
2	Tỉnh Hà Giang	17	96
3	Tỉnh Cao Bằng	16	76
4	Tỉnh Bắc Kạn	6	25
5	Tỉnh Tuyên Quang	0	0
6	Tỉnh Lào Cai	7	24
7	Tỉnh Điện Biên	7	30
8	Tỉnh Lai Châu	0	0
9	Tỉnh Sơn La	15	75
10	Tỉnh Yên Bái	8	30
11	Tỉnh Hòa Bình	43	145
12	Tỉnh Thái Nguyên	2	9
13	Tỉnh Lạng Sơn	4	12
14	Tỉnh Quảng Ninh	0	0
15	Tỉnh Bắc Giang	12	231
16	Tỉnh Phú Thọ	0	0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	0
18	Tỉnh Hải Dương	0	0
19	Thành phố Hải Phòng	0	23
20	Tỉnh Ninh Bình	0	0
21	Tỉnh Thanh Hóa	3	14

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số hộ, số người du canh, du cư	
		Số hộ (hộ)	Số người (người)
22	Tỉnh Nghệ An	5	34
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0	2
24	Tỉnh Quảng Bình	21	39
25	Tỉnh Quảng Trị	0	1
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0	0
27	Tỉnh Quảng Nam	3	12
28	Tỉnh Quảng Ngãi	101	274
29	Tỉnh Bình Định	0	0
30	Tỉnh Phú Yên	5	18
31	Tỉnh Khánh Hòa	6	6
32	Tỉnh Ninh Thuận	89	348
33	Tỉnh Bình Thuận	16	51
34	Tỉnh Kon Tum	35	105
35	Tỉnh Gia Lai	95	366
36	Tỉnh Đắk Lắk	117	505
37	Tỉnh Đắk Nông	200	773
38	Tỉnh Lâm Đồng	121	484
39	Tỉnh Bình Phước	36	132
40	Tỉnh Tây Ninh	1	1
41	Tỉnh Bình Dương	92	285
42	Tỉnh Đồng Nai	121	424
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	3
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0	0
45	Tỉnh Long An	0	0
46	Tỉnh Trà Vinh	6	23
47	Tỉnh Vĩnh Long	0	0
48	Tỉnh An Giang	19	78
49	Tỉnh Kiên Giang	7	28
50	Thành phố Cần Thơ	0	0
51	Tỉnh Hậu Giang	0	0
52	Tỉnh Sóc Trăng	45	180
53	Tỉnh Bạc Liêu	0	0
54	Tỉnh Cà Mau	14	70

IV. AN TOÀN XÃ HỘI VÀ AN NINH TRẬT TỰ

Biểu 4.1: Số người dân tộc thiểu số nghiện ma túy, tỷ lệ người nghiện ma túy là người dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số người nghiện ma túy (người)	Số người DTTS nghiện ma túy (người)	Tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS (%)
	TỔNG SỐ	76.364	37.026	48,49
I	Khu vực			
1	Biên giới	8.642	6.649	76,94
2	Khác	67.722	30.377	44,86
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	21.830	4.403	20,17
2	Nông thôn	54.534	32.623	59,82
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	42.472	28.300	66,63
2	Đồng bằng sông Hồng	3.447	233	6,76
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11.177	5.816	52,04
4	Tây Nguyên	5.716	867	15,17
5	Đông Nam Bộ	7.107	991	13,94
6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.445	819	12,71
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	208	53	25,48
2	Tỉnh Hà Giang	699	324	46,35
3	Tỉnh Cao Bằng	2.979	2.801	94,02
4	Tỉnh Bắc Kạn	1.442	1.152	79,89
5	Tỉnh Tuyên Quang	963	205	21,29
6	Tỉnh Lào Cai	3.916	2.232	57,00
7	Tỉnh Điện Biên	8.257	7.010	84,90
8	Tỉnh Lai Châu	2.937	2.523	85,90
9	Tỉnh Sơn La	8.072	6.249	77,42
10	Tỉnh Yên Bái	2.483	1.356	54,61
11	Tỉnh Hòa Bình	2.269	1.276	56,24
12	Tỉnh Thái Nguyên	3.381	968	28,63
13	Tỉnh Lạng Sơn	2.382	1.854	77,83
14	Tỉnh Quảng Ninh	781	60	7,68
15	Tỉnh Bắc Giang	1.589	209	13,15
16	Tỉnh Phú Thọ	1.103	141	12,78
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	540	44	8,15

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số người nghiện ma túy (người)	Số người DTTS nghiện ma túy (người)	Tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS (%)
18	Tỉnh Hải Dương	544	0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	471	0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	903	76	8,42
21	Tỉnh Thanh Hóa	2.452	1.504	61,34
22	Tỉnh Nghệ An	5.508	3.957	71,84
23	Tỉnh Hà Tĩnh	327	15	4,59
24	Tỉnh Quảng Bình	190	22	11,58
25	Tỉnh Quảng Trị	650	202	31,08
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	17	10	58,82
27	Tỉnh Quảng Nam	717	9	1,26
28	Tỉnh Quảng Ngãi	16	1	6,25
29	Tỉnh Bình Định	23	0	0,0
30	Tỉnh Phú Yên	64	3	4,69
31	Tỉnh Khánh Hòa	131	17	12,98
32	Tỉnh Ninh Thuận	134	19	14,18
33	Tỉnh Bình Thuận	948	57	6,01
34	Tỉnh Kon Tum	392	97	24,74
35	Tỉnh Gia Lai	762	64	8,40
36	Tỉnh Đắk Lắk	1.889	381	20,17
37	Tỉnh Đắk Nông	626	143	22,84
38	Tỉnh Lâm Đồng	2.047	182	8,89
39	Tỉnh Bình Phước	2.054	417	20,30
40	Tỉnh Tây Ninh	584	21	3,60
41	Tỉnh Bình Dương	817	66	8,08
42	Tỉnh Đồng Nai	1.307	182	13,93
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	568	24	4,23
44	Thành phố Hồ Chí Minh	1.777	281	15,81
45	Tỉnh Long An	43	0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	314	88	28,03
47	Tỉnh Vĩnh Long	230	21	9,13
48	Tỉnh An Giang	1.071	86	8,03
49	Tỉnh Kiên Giang	873	72	8,25
50	Thành phố Cần Thơ	657	35	5,33
51	Tỉnh Hậu Giang	612	30	4,90
52	Tỉnh Sóc Trăng	1.060	354	33,40
53	Tỉnh Bạc Liêu	686	123	17,93
54	Tỉnh Cà Mau	899	10	1,11

Biểu 4.2: Số người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS, tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS là người dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số người nhiễm HIV/AIDS (người)	Số người DTTS nhiễm HIV/AIDS (người)	Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS là người DTTS (%)
	TỔNG SỐ	44.954	17.339	38,57
I	Khu vực			
1	Biên giới	2.867	1.746	60,90
2	Khác	42.087	15.593	37,05
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	16.799	2.787	16,59
2	Nông thôn	28.155	14.552	51,69
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	22.793	12.998	57,03
2	Đồng bằng sông Hồng	2.913	121	4,15
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.535	2.675	58,99
4	Tây Nguyên	2.327	248	10,66
5	Đông Nam Bộ	5.830	412	7,07
6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.556	885	13,50
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	91	16	17,58
2	Tỉnh Hà Giang	662	253	38,22
3	Tỉnh Cao Bằng	653	572	87,60
4	Tỉnh Bắc Kạn	706	516	73,09
5	Tỉnh Tuyên Quang	693	100	14,43
6	Tỉnh Lào Cai	1.945	842	43,29
7	Tỉnh Điện Biên	3.984	3.486	87,50
8	Tỉnh Lai Châu	1.339	1.175	87,75
9	Tỉnh Sơn La	4.012	3.381	84,27
10	Tỉnh Yên Bái	3.176	731	23,02
11	Tỉnh Hòa Bình	1.015	586	57,73
12	Tỉnh Thái Nguyên	2.285	534	23,37
13	Tỉnh Lạng Sơn	957	531	55,49
14	Tỉnh Quảng Ninh	1.446	80	5,53
15	Tỉnh Bắc Giang	530	31	5,85
16	Tỉnh Phú Thọ	836	260	31,10
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	304	15	4,93
18	Tỉnh Hải Dương	187	0	0,00

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số người nhiễm HIV/AIDS (người)	Số người DTTS nhiễm HIV/AIDS (người)	Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS là người DTTS (%)
19	Thành phố Hải Phòng	331	0	0,00
20	Tỉnh Ninh Bình	554	10	1,81
21	Tỉnh Thanh Hóa	1.271	857	67,43
22	Tỉnh Nghệ An	2.557	1.754	68,60
23	Tỉnh Hà Tĩnh	88	2	2,27
24	Tỉnh Quảng Bình	15	0	0,00
25	Tỉnh Quảng Trị	13	3	23,08
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	31	2	6,45
27	Tỉnh Quảng Nam	97	8	8,25
28	Tỉnh Quảng Ngãi	92	26	28,26
29	Tỉnh Bình Định	17	0	0,00
30	Tỉnh Phú Yên	46	1	2,17
31	Tỉnh Khánh Hòa	66	7	10,61
32	Tỉnh Ninh Thuận	26	2	7,69
33	Tỉnh Bình Thuận	216	13	6,02
34	Tỉnh Kon Tum	179	43	24,02
35	Tỉnh Gia Lai	551	60	10,89
36	Tỉnh Đắk Lắk	651	57	8,76
37	Tỉnh Đắk Nông	249	46	18,47
38	Tỉnh Lâm Đồng	697	42	6,03
39	Tỉnh Bình Phước	712	44	6,18
40	Tỉnh Tây Ninh	765	7	0,92
41	Tỉnh Bình Dương	694	19	2,74
42	Tỉnh Đồng Nai	1.277	144	11,28
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	302	4	1,32
44	Thành phố Hồ Chí Minh	2.080	194	9,33
45	Tỉnh Long An	98	0	0,00
46	Tỉnh Trà Vinh	507	145	28,60
47	Tỉnh Vĩnh Long	222	15	6,76
48	Tỉnh An Giang	1.070	109	10,19
49	Tỉnh Kiên Giang	1.197	81	6,77
50	Thành phố Cần Thơ	394	25	6,35
51	Tỉnh Hậu Giang	325	14	4,31
52	Tỉnh Sóc Trăng	1.003	319	31,80
53	Tỉnh Bạc Liêu	1.000	158	15,80
54	Tỉnh Cà Mau	740	19	2,57

Biểu 4.3: Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, năm 2018

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (người)	Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (%)
	CHUNG 53 DTTS	1.004	5,6
I	Giới tính		
1	Nam	490	5,7
2	Nữ	514	5,6
II	Thành thị, nông thôn		
1	Thành thị	49	2,4
2	Nông thôn	955	6,0
III	Vùng kinh tế - xã hội		
1	Trung du và miền núi phía Bắc	470	5,2
2	Đồng bằng sông Hồng	17	4,5
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	108	4,6
4	Tây Nguyên	305	9,3
5	Đông Nam Bộ	37	2,1
6	Đồng bằng sông Cửu Long	67	6,3
IV	Tỉnh, thành phố		
1	Thành phố Hà Nội	0	0,0
2	Tỉnh Hà Giang	118	10,9
3	Tỉnh Cao Bằng	16	2,3
4	Tỉnh Bắc Kạn	22	6,2
5	Tỉnh Tuyên Quang	8	1,8
6	Tỉnh Lào Cai	52	6,7
7	Tỉnh Điện Biên	18	2,6
8	Tỉnh Lai Châu	0	0,0
9	Tỉnh Sơn La	144	9,5
10	Tỉnh Yên Bái	41	6,6
11	Tỉnh Hòa Bình	33	5,2
12	Tỉnh Thái Nguyên	7	1,6
13	Tỉnh Lạng Sơn	0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	17	8,2
15	Tỉnh Bắc Giang	0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	11	4,8
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (người)	Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (%)
19	Thành phố Hải Phòng	0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	13	2,6
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	41	29,2
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	8	10,4
27	Tỉnh Quảng Nam	19	9,4
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	3	4,4
30	Tỉnh Phú Yên	0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	6	4,9
32	Tỉnh Ninh Thuận	18	9,4
33	Tỉnh Bình Thuận	0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	11	3,0
35	Tỉnh Gia Lai	144	12,3
36	Tỉnh Đắk Lắk	45	4,5
37	Tỉnh Đắk Nông	91	36,9
38	Tỉnh Lâm Đồng	14	2,7
39	Tỉnh Bình Phước	15	5,1
40	Tỉnh Tây Ninh	10	37,5
41	Tỉnh Bình Dương	0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	6	2,6
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	5,1
44	Thành phố Hồ Chí Minh	6	0,8
45	Tỉnh Long An	0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	21	6,7
47	Tỉnh Vĩnh Long	0	0,0
48	Tỉnh An Giang	19	26,8
49	Tỉnh Kiên Giang	8	4,1
50	Thành phố Cần Thơ	0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	19	6,6
53	Tỉnh Bạc Liêu	0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0	0,0

Biểu 4.4: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống theo dân tộc năm 2014 và số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống theo giới tính và dân tộc năm 2018

STT	Dân tộc	Số người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (người)			Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2014 (%)	Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ		Tổng số	Nam	Nữ
	CHUNG 53 DTTS	1.004	490	514	6,5	5,6	5,7	5,6
1	Tày	101	48	53	1,7	5,1	4,9	5,3
2	Thái	54	32	22	4,3	2,5	3,1	2,0
3	Hoa	25	17	8	1,2	3,7	4,7	2,6
4	Khmer	64	23	41	15,9	4,1	3,2	4,9
5	Mường	54	18	36	1,7	3,9	2,5	5,4
6	Nùng	26	9	17	3,2	2,1	1,5	2,7
7	Mông	215	101	114	11,4	8,2	7,9	8,6
8	Dao	37	31	6	3,6	3,1	5,8	0,9
9	Gia Rai	128	72	56	9,1	14,6	17,5	12,1
10	Ngái	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	Ê Đê	45	23	22	11,5	6,5	7,7	5,5
12	Ba Na	20	4	16	3,6	4,9	2,1	7,5
13	Xơ Đăng	1	1	0	4,0	0,5	1,1	0,0
14	Sán Chay	10	3	7	2,1	5,5	3,2	8,4
15	Cơ Ho	0	0	0	17,8	0,0	0,0	0,0

STT	Dân tộc	Số người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (người)			Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2014 (%)	Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ		Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	23	9	14	15,6	9,3	9,3	9,2
17	Sán Dìu	0	0	0	1,1	0,0	0,0	0,0
18	Hrê	0	0	0	3,6	0,0	0,0	0,0
19	Minông	83	49	34	40,2	37,7	51,0	27,4
20	Raglay	6	6	0	3,8	2,4	5,3	0,0
21	Xiêng	14	4	10	36,7	9,6	5,8	13,3
22	Bru - Vân Kiều	41	19	22	14,3	28,6	27,4	29,8
23	Thổ	9	9	0	0,7	9,8	16,9	0,0
24	Giáy	0	0	0	2,1	0,0	0,0	0,0
25	Cơ Tu	26	10	16	27,7	28,0	21,2	34,6
26	Gié - Triêng	0	0	0	3,4	0,0	0,0	0,0
27	Mạ	0	0	0	44,1	0,0	0,0	0,0
28	Khơ Mú	7	1	6	25,0	4,8	1,4	7,8
29	Co	0	0	0	5,5	0,0	0,0	0,0
30	Tà Ôi	1	0	1	10,2	1,2	0,0	2,3
31	Chơ Ro	1	0	1	0,9	4,6	0,0	7,7
32	Kháng	0	0	0	16,0	0,0	0,0	0,0
33	Xinh Mun	0	0	0	6,7	0,0	0,0	0,0
34	Hà Nhì	0	0	0	2,2	0,0	0,0	0,0

STT	Dân tộc	Số người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (người)			Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2014 (%)	Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ		Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	0	0	0	11,3	0,0	0,0	0,0
36	Lào	0	0	0	4,8	0,0	0,0	0,0
37	La Chí	11	0	11	10,1	30,8	0,0	60,4
38	La Ha	1	0	1	7,6	11,0	0,0	23,4
39	Phù Lá	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0
40	La Hủ	0	0	0	8,8	0,0	0,0	0,0
41	Lự	0	0	0	2,8	0,0	0,0	0,0
42	Lô Lô	1	1	0	8,3	22,4	39,5	0,0
43	Chứt	0	0	0	16,8	0,0	0,0	0,0
44	Mảng	0	0	0	43,6	0,0	0,0	0,0
45	Pà Thên	0	0	0	2,8	0,0	0,0	0,0
46	Cơ Lao	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0
47	Cống	0	0	0	3,4	0,0	0,0	0,0
48	Bố Y	0	0	0	9,1	0,0	0,0	0,0
49	Sì La	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Pu Péo	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Brâu	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Ơ Đu	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Rơ Măm	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 4.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người dân tộc thiểu số theo dân tộc thời điểm 01/4/2019 và số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn theo giới tính, dân tộc năm 2018

STT	Dân tộc	SMAM (tuổi)	Số người DTTS tảo hôn (người)			Tỷ lệ người DTTS tảo hôn (%)		
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	CHUNG 53 DTTS	22,7	39.021	17.348	21.673	21,9	20,1	23,5
1	Tày	24,2	1.281	484	797	6,4	4,9	8,0
2	Thái	22,4	4.011	1.375	2.636	18,8	13,5	23,8
3	Hoa	27,6	76	20	56	1,1	0,5	1,8
4	Khmer	24,3	2.013	775	1.238	12,8	10,5	14,9
5	Mường	23,8	1.171	428	743	8,5	5,9	11,4
6	Nùng	23,9	1.375	603	772	11,6	10,6	12,5
7	Mông	19,5	13.464	6.720	6.744	51,5	52,5	50,6
8	Dao	21,6	3.290	1.403	1.887	27,8	26,3	29,1
9	Gia Rai	21,3	3.348	1.466	1.882	38,5	35,7	41,0
10	Ngái	24,7	1	1	0	19,0	19,0	0,0
11	É Đé	22,2	1.414	615	799	20,4	20,3	20,4
12	Ba Na	21,7	1.332	637	695	32,5	32,6	32,5
13	Xơ Đăng	22,1	568	241	327	19,2	18,6	19,6
14	Sán Chay	23,8	233	97	136	12,9	9,7	16,8
15	Cơ Ho	22,7	633	297	336	20,3	20,6	20,0

STT	Dân tộc	SMAM (tuổi)	Số người DTTS tảo hôn (người)			Tỷ lệ người DTTS tảo hôn (%)		
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
16	Chăm	24,3	189	89	100	7,4	8,9	6,5
17	Sán Dìu	23,9	137	43	94	10,2	5,3	17,5
18	Hrê	21,4	377	125	252	19,8	14,1	24,9
19	Mnông	22,2	492	228	264	22,5	24,0	21,4
20	Raglay	22,1	530	175	355	23,1	16,4	28,9
21	Xtiêng	22,8	494	240	254	32,6	32,7	32,4
22	Bru - Vân Kiều	21,6	450	188	262	31,4	26,8	35,7
23	Thổ	24,8	58	15	43	6,4	2,9	11,2
24	Giáy	22,9	126	63	63	13,1	16,4	10,9
25	Cơ Tu	22,2	141	51	90	15,2	11,1	19,3
26	Gié - Triêng	22,6	197	77	120	25,7	21,2	29,8
27	Mạ	22,6	355	278	77	39,2	49,8	22,1
28	Khơ Mú	21,5	401	173	228	26,6	24,6	28,4
29	Co	23,6	52	26	26	10,5	9,7	11,4
30	Tà Ôi	22,5	141	105	36	17,0	27,2	8,1
31	Chơ Ro	25,5	29	11	18	12,5	11,8	13,0
32	Kháng	21	41	13	28	31,3	25,5	34,9
33	Xinh Mun	20,2	194	78	116	44,8	37,6	51,3
34	Hà Nhì	22,8	53	45	8	17,0	25,0	6,1

STT	Dân tộc	SMAM (tuổi)	Số người DTTS tảo hôn (người)			Tỷ lệ người DTTS tảo hôn (%)		
			Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
35	Chu Ru	22,1	66	11	55	18,8	7,4	27,0
36	Lào	21,8	14	7	7	10,8	8,5	14,8
37	La Chí	21,4	64	55	9	18,5	32,3	5,2
38	La Ha	20,8	27	13	14	28,1	26,5	29,9
39	Phù Lá	23	28	9	19	11,3	14,3	10,4
40	La Hủ	20,8	26	15	11	24,5	33,8	17,9
41	Lự	20,7	26	8	18	34,1	22,9	43,7
42	Lô Lô	21	15	8	7	33,9	31,9	36,4
43	Chứt	22	20	9	11	32,2	31,4	32,8
44	Mảng	21,7	32	13	19	47,2	43,6	49,9
45	Pà Thên	22	7	3	4	9,7	7,9	11,8
46	Cơ Lao	22,2	17	6	11	47,8	32,7	64,5
47	Cống	22,4	3	1	2	11,6	19,7	9,7
48	Bố Y	22,8	4	3	1	10,1	10,5	9,2
49	Si La	24,4	0	0	0	0,0	0,0	0,0
50	Pu Péo	23,7	1	1	0	23,7	50,0	0,0
51	Brâu	22,6	1	0	1	11,2	0,0	20,0
52	Ơ Đu	24,9	1	0	1	19,9	0,0	50,0
53	Rơ Măm	22,2	2	1	1	25,0	25,0	25,0

Biểu 4.6: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người dân tộc thiểu số thời điểm 01/4/2019 và số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn năm 2018 theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	SMAM (tuổi)	Số người DTTS tảo hôn (người)	Tỷ lệ người DTTS tảo hôn (%)
	CHUNG 53 DTTS	22,7	39.023	21,9
I	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	22,4	22.101	24,6
2	Đồng bằng sông Hồng	24,2	293	7,8
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,4	4.474	18,9
4	Tây Nguyên	22,4	9.054	27,5
5	Đông Nam Bộ	25,1	1.719	9,8
6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,6	1.381	12,9
II	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	24,4	16	2,6
2	Tỉnh Hà Giang	21,4	3.473	32,0
3	Tỉnh Cao Bằng	22,4	1.661	24,5
4	Tỉnh Bắc Kạn	23,4	519	14,6
5	Tỉnh Tuyên Quang	23,2	594	13,7
6	Tỉnh Lào Cai	21,7	2.066	26,8
7	Tỉnh Điện Biên	21,2	3.040	42,7
8	Tỉnh Lai Châu	20,8	2.556	43,9
9	Tỉnh Sơn La	21,1	4.673	30,8
10	Tỉnh Yên Bái	22,1	1.771	28,3
11	Tỉnh Hòa Bình	23,6	581	9,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	24,3	338	8,2
13	Tỉnh Lạng Sơn	24,6	424	6,1
14	Tỉnh Quảng Ninh	24,4	207	9,9
15	Tỉnh Bắc Giang	25,0	172	7,2
16	Tỉnh Phú Thọ	23,5	232	10,5
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	22,9	41	6,7
18	Tỉnh Hải Dương	24,8	0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	22,6	22	19,9
20	Tỉnh Ninh Bình	24,5	8	2,6
21	Tỉnh Thanh Hóa	24,1	970	15,9

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	SMAM (tuổi)	Số người DTTS tảo hôn (người)	Tỷ lệ người DTTS tảo hôn (%)
22	Tỉnh Nghệ An	24,3	1.005	19,2
23	Tỉnh Hà Tĩnh	24,5	1	50,0
24	Tỉnh Quảng Bình	22,3	73	25,9
25	Tỉnh Quảng Trị	21,2	483	34,3
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	22,6	59	7,2
27	Tỉnh Quảng Nam	22,3	346	17,5
28	Tỉnh Quảng Ngãi	21,8	487	20,7
29	Tỉnh Bình Định	21,5	149	21,7
30	Tỉnh Phú Yên	21,5	246	34,4
31	Tỉnh Khánh Hòa	22,5	222	19,5
32	Tỉnh Ninh Thuận	23,2	311	16,3
33	Tỉnh Bình Thuận	24,9	123	12,0
34	Tỉnh Kon Tum	22,8	782	21,2
35	Tỉnh Gia Lai	21,5	4.330	37,1
36	Tỉnh Đắk Lắk	22,8	2.189	21,8
37	Tỉnh Đắk Nông	22,4	580	23,5
38	Tỉnh Lâm Đồng	23,0	1.174	23,2
39	Tỉnh Bình Phước	23,2	704	24,7
40	Tỉnh Tây Ninh	23,0	47	18,3
41	Tỉnh Bình Dương	23,1	574	10,9
42	Tỉnh Đồng Nai	26,5	138	5,9
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	22	10,4
44	Thành phố Hồ Chí Minh	27,8	234	3,5
45	Tỉnh Long An	23,3	151	38,0
46	Tỉnh Trà Vinh	24,6	327	10,5
47	Tỉnh Vĩnh Long	25,0	12	7,9
48	Tỉnh An Giang	24,2	113	16,1
49	Tỉnh Kiên Giang	26,2	298	14,5
50	Thành phố Cần Thơ	25,5	3	1,0
51	Tỉnh Hậu Giang	26,6	11	12,3
52	Tỉnh Sóc Trăng	26,2	348	11,9
53	Tỉnh Bạc Liêu	26,6	90	11,8
54	Tỉnh Cà Mau	26,0	29	11,3

V. VĂN HÓA, XÃ HỘI

Biểu 5.1: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
	CHUNG 32 DTTS	15,9	17,5	14,2	26,2	14,4
1	Tày	20,5	20,8	20,2	22,9	20,1
2	Thái	4,3	4,9	3,7	9,7	4,0
3	Hoa	31,4	31,5	31,2	37,3	17,7
4	Khmer	21,5	27,1	16,1	21,4	21,5
5	Mường	5,8	5,8	5,7	12,6	5,5
6	Nùng	14,3	15,0	13,7	17,2	14,0
7	Mông	19,1	24,2	13,9	21,9	19,0
8	Dao	7,8	10,0	5,7	7,5	7,9
9	Gia Rai	27,1	30,2	24,1	29,5	26,8
10	Ngái	3,1	1,1	5,6	9,0	2,0
11	Ê Đê	38,8	39,0	38,6	39,0	38,8
12	Ba Na	31,7	34,6	29,0	41,8	30,6
13	Xơ Đăng	15,3	16,1	14,6	14,9	15,4
14	Sán Chay	7,1	7,6	6,6	8,3	7,1
15	Cơ Ho	30,0	31,0	29,1	42,2	28,7
16	Chăm	18,7	21,6	16,0	23,1	18,1
17	Sán Dìu	5,3	5,7	4,7	22,8	4,6
18	Hrê	4,9	5,6	4,3	2,0	5,1
19	Mnông	23,9	26,1	21,8	19,3	24,1
20	Raglay	2,3	2,5	2,2	1,8	2,3
21	Xtiêng	3,8	4,4	3,2	2,9	3,8
22	Bru - Vân Kiều	4,9	5,3	4,5	7,3	4,8
23	Cơ Tu	22,1	26,1	18,2	20,5	22,3
24	Gié - Triêng	8,8	9,7	7,9	11,7	8,6
25	Mạ	20,1	22,9	17,5	23,1	19,6
26	Co	0,8	0,7	0,9	0,0	0,8
27	Tà Ôi	6,3	8,0	4,6	24,0	5,3
28	Chơ Ro	4,9	4,7	5,0	25,5	3,3
29	Chu Ru	15,2	16,8	13,8	18,9	15,2
30	Lào	1,3	1,4	1,2	4,7	1,2
31	Lự	0,8	1,0	0,6	0,0	0,8
32	Lô Lô	1,3	1,8	0,8	0,6	1,4

Biểu 5.2: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5 tuổi trở lên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
	CHUNG 53 DTTS	5,6	7,0	4,2	4,6	5,7
1	Tày	3,7	3,6	3,8	3,6	3,7
2	Thái	8,0	9,3	6,6	5,6	8,1
3	Hoa	2,0	2,2	1,7	2,5	0,9
4	Khmer	4,6	5,9	3,3	6,6	4,0
5	Mường	6,3	6,8	5,8	9,2	6,2
6	Nùng	1,8	1,8	1,7	2,2	1,7
7	Mông	7,2	10,1	4,3	6,9	7,3
8	Dao	3,4	5,1	1,7	3,7	3,4
9	Gia Rai	10,8	16,3	5,5	7,7	11,1
10	Ngái	0,7	0,6	0,8	2,7	0,4
11	Ê Đê	4,2	5,5	2,9	2,5	4,3
12	Ba Na	19,3	27,2	11,6	12,3	20,0
13	Xơ Đăng	10,0	12,8	7,3	6,4	10,2
14	Sán Chay	1,8	1,9	1,7	1,1	1,8
15	Cơ Ho	4,7	5,9	3,5	9,1	4,2
16	Chăm	5,2	7,4	3,1	3,1	5,4
17	Sán Dìu	1,3	1,2	1,5	11,0	0,9
18	Hrê	8,2	10,5	5,9	7,6	8,2
19	Mnông	5,9	7,4	4,5	6,2	5,9
20	Raglay	4,4	5,5	3,2	4,3	4,4
21	Xtiêng	4,4	6,3	2,7	25,6	3,7
22	Bru - Vân Kiều	3,0	4,4	1,6	0,6	3,1
23	Thổ	9,9	10,8	9,0	23,0	9,1
24	Giáy	1,2	1,7	0,7	1,8	1,2

STT	Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
25	Cơ Tu	17,3	27,3	6,9	16,4	17,3
26	Gié - Triêng	5,3	8,4	2,3	1,9	5,5
27	Mạ	4,6	6,4	2,9	3,3	4,8
28	Khơ Mú	5,4	6,5	4,2	0,7	5,5
29	Co	5,6	8,8	2,2	0,0	5,6
30	Tà Ôi	8,5	13,6	3,4	10,9	8,4
31	Chơ Ro	3,2	2,9	3,6	6,5	3,0
32	Kháng	5,7	9,1	2,0	2,7	5,7
33	Xinh Mun	4,0	4,8	3,1	0,0	4,0
34	Hà Nhì	3,6	4,6	2,5	11,6	3,3
35	Chu Ru	2,8	3,5	2,1	5,6	2,8
36	Lào	3,1	3,3	2,8	2,8	3,1
37	La Chí	1,3	1,6	0,9	0,6	1,3
38	La Ha	2,9	3,2	2,6	0,0	2,9
39	Phù Lá	3,5	4,0	2,8	0,1	3,8
40	La Hủ	1,1	0,8	1,5	2,4	1,1
41	Lự	3,9	6,2	1,5	0,0	3,9
42	Lô Lô	4,7	5,9	3,5	6,8	4,4
43	Chứt	1,2	1,2	1,1	25,0	1,0
44	Mảng	0,8	1,0	0,7	0,0	0,9
45	Pà Thèn	1,6	1,5	1,7	3,8	1,6
46	Cơ Lao	4,1	4,7	3,5	3,4	4,1
47	Cống	4,1	4,9	3,4	0,0	4,3
48	Bố Y	2,0	3,3	0,7	0,7	2,6
49	Si La	0,7	1,3	0,0	0,0	0,7
50	Pu Péo	3,0	2,9	3,1	1,9	3,6
51	Brâu	9,8	8,8	10,8	0,0	9,8
52	Ơ Đu	7,8	4,0	13,6	0,0	7,8
53	Rơ Măm	10,0	18,4	1,9	0,0	10,0

Biểu 5.3: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5 tuổi trở lên biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
	CHUNG 53 DTTS	13,7	12,7	14,8	14,5	13,6
1	Tày	8,0	6,2	9,8	8,2	8,0
2	Thái	15,3	13,3	17,2	16,9	15,2
3	Hoa	7,0	6,9	7,2	7,9	5,0
4	Khmer	33,0	35,3	30,8	33,9	32,8
5	Mường	10,3	8,7	11,9	17,1	10,0
6	Nùng	5,8	4,5	7,1	5,3	5,8
7	Mông	17,9	17,1	18,8	13,4	18,0
8	Dao	7,1	6,6	7,7	7,0	7,1
9	Gia Rai	19,0	17,7	20,1	16,8	19,2
10	Ngái	0,9	0,0	1,8	2,7	0,6
11	Ê Đê	9,4	8,1	10,6	5,8	9,8
12	Ba Na	29,4	27,5	31,2	24,6	29,9
13	Xơ Đăng	15,8	14,7	16,9	22,7	15,5
14	Sán Chay	4,8	3,7	5,8	5,1	4,8
15	Cơ Ho	14,8	12,8	16,7	15,3	14,7
16	Chăm	28,0	26,4	29,6	24,0	28,5
17	Sán Diu	5,9	4,3	7,7	21,1	5,3
18	Hrê	10,0	9,2	10,7	8,7	10,0
19	Mnông	9,8	8,8	10,8	4,5	10,1
20	Raglay	4,6	4,1	5,1	3,8	4,6
21	Xtiêng	6,1	5,5	6,5	38,6	5,0
22	Bru - Vân Kiều	6,6	6,3	6,9	2,4	6,8
23	Thổ	15,7	14,2	17,3	38,6	14,2
24	Giáy	8,0	6,4	9,7	6,9	8,1
25	Cơ Tu	27,5	26,2	28,9	35,6	26,8

STT	Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
26	Gié - Triêng	7,8	6,4	9,0	8,7	7,7
27	Mạ	13,9	12,3	15,3	9,7	14,5
28	Khơ Mú	13,0	11,7	14,3	3,2	13,2
29	Co	7,4	7,9	6,8	0,0	7,4
30	Tà Ôi	12,7	11,6	13,8	14,1	12,6
31	Chơ Ro	2,6	2,1	3,2	6,9	2,3
32	Kháng	16,0	13,4	18,7	2,1	16,1
33	Xinh Mun	3,6	3,5	3,6	0,0	3,6
34	Hà Nhì	13,3	11,4	15,3	16,3	13,2
35	Chu Ru	5,9	5,4	6,4	5,6	5,9
36	Lào	11,8	11,3	12,4	2,8	12,0
37	La Chí	10,5	6,5	14,5	3,4	11,0
38	La Ha	2,6	2,1	3,1	0,0	2,6
39	Phù Lá	6,8	4,7	9,1	11,8	6,3
40	La Hủ	2,1	1,9	2,4	1,2	2,1
41	Lự	7,8	4,6	11,1	0,0	7,9
42	Lô Lô	18,7	14,7	22,6	15,8	19,1
43	Chứt	4,9	0,7	9,8	50,0	4,6
44	Mảng	1,3	0,9	1,7	0,0	1,4
45	Pà Thên	20,1	14,9	25,4	18,3	20,3
46	Cơ Lao	10,1	9,2	11,1	0,0	10,5
47	Cống	7,7	6,9	8,4	1,2	7,9
48	Bố Y	7,5	5,8	9,2	3,0	9,2
49	Si La	7,7	1,8	13,8	21,3	6,2
50	Pu Péo	10,4	9,4	11,5	4,9	13,3
51	Brâu	12,2	6,8	17,3	0,0	12,2
52	Ơ Đu	12,6	8,5	18,8	0,0	12,6
53	Rơ Măm	8,5	6,6	10,4	0,0	8,5

Biểu 5.4: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5 tuổi trở lên biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
	CHUNG 53 DTTS	13,6	11,5	15,8	12,5	13,8
1	Tày	4,3	2,6	6,0	3,7	4,4
2	Thái	25,7	21,1	30,2	27,8	25,5
3	Hoa	1,6	1,5	1,7	1,7	1,3
4	Khmer	33,4	34,6	32,2	33,5	33,4
5	Mường	7,9	5,3	10,6	16,2	7,6
6	Nùng	1,6	1,1	2,1	2,4	1,5
7	Mông	9,8	8,7	10,9	9,3	9,8
8	Dao	4,9	5,6	4,1	7,5	4,8
9	Gia Rai	29,9	24,4	35,3	32,4	29,7
10	Ngái	0,4	0,0	0,8	2,7	0,0
11	Ê Đê	9,7	7,1	12,1	5,6	10,1
12	Ba Na	34,4	26,1	42,6	28,8	35,0
13	Xơ Đăng	18,2	13,1	23,0	20,0	18,1
14	Sán Chay	2,2	1,5	2,8	1,9	2,2
15	Cơ Ho	9,8	6,4	13,0	14,1	9,3
16	Chăm	27,8	18,9	36,2	22,3	28,5
17	Sán Dìu	2,0	1,0	3,1	9,8	1,6
18	Hrê	7,7	5,5	9,9	4,6	7,9
19	Mnông	7,2	5,0	9,3	3,6	7,4
20	Raglay	4,8	3,2	6,2	2,0	4,9
21	Xtiêng	5,3	4,1	6,3	34,1	4,3
22	Bru - Vân Kiều	3,7	2,9	4,5	1,3	3,8
23	Thổ	18,3	15,6	21,3	37,7	17,1
24	Giáy	2,3	1,1	3,5	3,6	2,1
25	Cơ Tu	44,8	40,9	48,9	42,9	45,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
26	Gié - Triêng	15,1	9,5	20,6	9,8	15,4
27	Mạ	11,7	8,6	14,6	8,3	12,3
28	Khơ Mú	16,3	13,0	19,6	2,6	16,6
29	Co	8,1	2,9	13,7	0,0	8,1
30	Tà Ôi	14,7	10,7	18,7	11,5	14,8
31	Chơ Ro	2,0	1,5	2,5	5,7	1,7
32	Kháng	13,7	11,1	16,4	0,0	13,8
33	Xinh Mun	10,9	7,9	13,9	0,0	10,9
34	Hà Nhì	11,9	7,8	16,0	18,5	11,7
35	Chu Ru	11,6	8,7	14,5	11,1	11,6
36	Lào	35,5	28,6	42,7	31,1	35,6
37	La Chí	2,6	1,6	3,5	2,8	2,6
38	La Ha	6,8	5,0	8,7	0,0	6,8
39	Phù Lá	5,3	2,7	8,2	0,1	5,9
40	La Hủ	2,1	0,2	3,9	1,2	2,1
41	Lự	14,8	4,2	25,8	2,4	14,9
42	Lô Lô	28,3	23,9	32,6	26,8	28,5
43	Chứt	2,8	1,1	4,8	25,0	2,7
44	Mảng	9,4	8,4	10,3	0,0	9,8
45	Pà Thên	12,2	5,0	19,4	15,3	12,0
46	Cơ Lao	3,7	3,2	4,2	0,0	3,8
47	Cống	9,6	8,5	10,7	2,4	9,9
48	Bố Y	1,4	0,9	1,9	1,1	1,5
49	Sí La	6,7	0,3	13,3	13,6	5,9
50	Pu Péo	4,0	2,6	5,7	2,6	4,7
51	Brâu	13,7	7,8	19,2	0,0	13,7
52	Ơ Đu	22,2	20,0	25,5	0,0	22,2
53	Rơ Măm	48,0	25,9	69,5	0,0	48,0

Biểu 5.5: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 5 tuổi trở lên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống, hát bài hát truyền thống, múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Biết sử dụng nhạc cụ truyền thống	Biết hát bài hát truyền thống	Biết múa điệu múa truyền thống
	CHUNG 53 DTTS	5,6	13,7	13,6
I	Giới tính			
1	Nam	7,0	12,7	11,5
2	Nữ	4,2	14,8	15,8
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	4,6	14,5	12,5
2	Nông thôn	5,7	13,6	13,8
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	4,3	10,3	9,1
2	Đồng bằng sông Hồng	6,3	11,0	6,9
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,5	14,9	18,2
4	Tây Nguyên	7,7	15,2	16,2
5	Đông Nam Bộ	4,0	12,9	7,9
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,7	29,5	30,2
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	16,0	23,4	16,9
2	Tỉnh Hà Giang	3,6	10,7	4,6
3	Tỉnh Cao Bằng	2,9	9,0	1,7
4	Tỉnh Bắc Kạn	3,0	8,7	3,2
5	Tỉnh Tuyên Quang	2,7	5,1	2,5
6	Tỉnh Lào Cai	6,5	13,8	8,5
7	Tỉnh Điện Biên	4,7	19,7	18,8
8	Tỉnh Lai Châu	5,3	14,6	14,3
9	Tỉnh Sơn La	6,0	13,1	23,3
10	Tỉnh Yên Bái	4,7	10,5	8,8
11	Tỉnh Hòa Bình	6,0	9,4	10,2
12	Tỉnh Thái Nguyên	2,2	5,8	2,6
13	Tỉnh Lạng Sơn	3,0	5,6	2,6
14	Tỉnh Quảng Ninh	3,1	6,2	2,5
15	Tỉnh Bắc Giang	1,2	4,2	1,5
16	Tỉnh Phú Thọ	5,0	5,4	5,1
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,9	5,8	2,2

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Biết sử dụng nhạc cụ truyền thống	Biết hát bài hát truyền thống	Biết múa điệu múa truyền thống
18	Tỉnh Hải Dương	9,4	26,6	17,9
19	Thành phố Hải Phòng	2,3	69,0	71,9
20	Tỉnh Ninh Bình	9,8	11,3	7,1
21	Tỉnh Thanh Hóa	7,6	11,8	10,5
22	Tỉnh Nghệ An	15,3	20,8	31,6
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,8	0,2	0,4
24	Tỉnh Quảng Bình	4,3	9,6	4,8
25	Tỉnh Quảng Trị	3,9	7,0	4,4
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	9,5	15,6	19,2
27	Tỉnh Quảng Nam	14,0	19,3	30,8
28	Tỉnh Quảng Ngãi	6,9	8,6	7,2
29	Tỉnh Bình Định	18,4	16,9	26,7
30	Tỉnh Phú Yên	9,2	9,1	30,5
31	Tỉnh Khánh Hòa	3,3	2,3	1,5
32	Tỉnh Ninh Thuận	4,4	22,9	21,4
33	Tỉnh Bình Thuận	4,8	19,5	17,0
34	Tỉnh Kon Tum	8,7	16,0	20,5
35	Tỉnh Gia Lai	13,9	23,3	31,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	3,6	8,2	5,7
37	Tỉnh Đắk Nông	4,1	10,5	4,9
38	Tỉnh Lâm Đồng	4,6	14,0	9,5
39	Tỉnh Bình Phước	3,5	8,1	7,4
40	Tỉnh Tây Ninh	3,2	31,6	35,0
41	Tỉnh Bình Dương	15,6	38,5	31,1
42	Tỉnh Đồng Nai	2,9	7,3	3,4
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3,1	6,8	3,2
44	Thành phố Hồ Chí Minh	1,7	10,3	3,3
45	Tỉnh Long An	2,8	56,1	52,7
46	Tỉnh Trà Vinh	4,1	35,5	36,8
47	Tỉnh Vĩnh Long	2,4	20,8	29,5
48	Tỉnh An Giang	5,4	36,9	43,1
49	Tỉnh Kiên Giang	2,9	24,9	26,5
50	Thành phố Cần Thơ	3,8	19,1	30,6
51	Tỉnh Hậu Giang	4,2	26,7	23,8
52	Tỉnh Sóc Trăng	2,9	27,2	25,3
53	Tỉnh Bạc Liêu	6,6	28,7	29,0
54	Tỉnh Cà Mau	2,1	23,2	18,5

Biểu 5.6: Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng nhà văn hóa, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số xã (xã)	Số xã vùng DTTS theo tình trạng nhà văn hóa (xã)			Tỷ lệ xã có nhà văn hóa (%)
			Có	Không	Đang xây dựng	
	TỔNG SỐ	5.468	3.598	1.648	222	65,8
I	Khu vực					
1	Biên giới	424	244	164	16	57,5
2	Khác	5.044	3.354	1.484	206	66,5
II	Thành thị, nông thôn					
1	Thành thị	696	381	308	7	54,7
2	Nông thôn	4.772	3.217	1.340	215	67,4
III	Vùng kinh tế - xã hội					
1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.422	1.476	832	114	60,9
2	Đồng bằng sông Hồng	283	206	69	8	72,8
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.213	898	264	51	74,0
4	Tây Nguyên	726	440	255	31	60,6
5	Đông Nam Bộ	361	246	110	5	68,1
6	Đồng bằng sông Cửu Long	463	332	118	13	71,7
IV	Tỉnh, thành phố					
1	Thành phố Hà Nội	16	3	13	-	18,8
2	Tỉnh Hà Giang	195	91	100	4	46,7
3	Tỉnh Cao Bằng	199	53	139	7	26,6
4	Tỉnh Bắc Kạn	122	45	75	2	36,9
5	Tỉnh Tuyên Quang	141	125	14	2	88,7
6	Tỉnh Lào Cai	164	110	35	19	67,1
7	Tỉnh Điện Biên	130	66	45	19	50,8
8	Tỉnh Lai Châu	108	83	20	5	76,9
9	Tỉnh Sơn La	204	172	24	8	84,3
10	Tỉnh Yên Bái	180	111	62	7	61,7
11	Tỉnh Hòa Bình	210	108	93	9	51,4
12	Tỉnh Thái Nguyên	134	115	15	4	85,8
13	Tỉnh Lạng Sơn	226	89	126	11	39,4
14	Tỉnh Quảng Ninh	117	58	53	6	49,6
15	Tỉnh Bắc Giang	191	162	15	14	84,8
16	Tỉnh Phú Thọ	218	146	69	3	67,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	41	41	-	-	100,0
18	Tỉnh Hải Dương	31	30	1	-	96,8

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số xã (xã)	Số xã vùng DTTS theo tình trạng nhà văn hóa (xã)			Tỷ lệ xã có nhà văn hóa (%)
			Có	Không	Đang xây dựng	
19	Thành phố Hải Phòng	16	16	-	-	100,0
20	Tỉnh Ninh Bình	62	58	2	2	93,5
21	Tỉnh Thanh Hóa	225	175	31	19	77,8
22	Tỉnh Nghệ An	252	226	25	1	89,7
23	Tỉnh Hà Tĩnh	104	96	5	3	92,3
24	Tỉnh Quảng Bình	64	39	25	-	60,9
25	Tỉnh Quảng Trị	47	17	28	2	36,2
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	48	18	26	4	37,5
27	Tỉnh Quảng Nam	122	76	43	3	62,3
28	Tỉnh Quảng Ngãi	83	54	21	8	65,1
29	Tỉnh Bình Định	53	45	7	1	84,9
30	Tỉnh Phú Yên	45	28	14	3	62,2
31	Tỉnh Khánh Hòa	52	25	24	3	48,1
32	Tỉnh Ninh Thuận	37	27	8	2	73,0
33	Tỉnh Bình Thuận	81	72	7	2	88,9
34	Tỉnh Kon Tum	102	55	45	2	53,9
35	Tỉnh Gia Lai	222	135	75	12	60,8
36	Tỉnh Đắk Lắk	184	67	108	9	36,4
37	Tỉnh Đắk Nông	71	42	23	6	59,2
38	Tỉnh Lâm Đồng	147	141	4	2	95,9
39	Tỉnh Bình Phước	108	62	45	1	57,4
40	Tỉnh Tây Ninh	23	19	4	-	82,6
41	Tỉnh Bình Dương	22	12	9	1	54,5
42	Tỉnh Đồng Nai	100	98	1	1	98,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	31	29	1	1	93,5
44	Thành phố Hồ Chí Minh	77	26	50	1	33,8
45	Tỉnh Long An	3	1	2	-	33,3
46	Tỉnh Trà Vinh	70	47	20	3	67,1
47	Tỉnh Vĩnh Long	11	6	5	-	54,5
48	Tỉnh An Giang	41	27	14	-	65,9
49	Tỉnh Kiên Giang	85	53	27	5	62,4
50	Thành phố Cần Thơ	13	12	1	-	92,3
51	Tỉnh Hậu Giang	32	26	5	1	81,3
52	Tỉnh Sóc Trăng	102	96	5	1	94,1
53	Tỉnh Bạc Liêu	40	29	10	1	72,5
54	Tỉnh Cà Mau	66	35	29	2	53,0

Biểu 5.7: Số lượng, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn)	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng (%)
	TỔNG SỐ	56.457	43.306	76,7
I	Khu vực			
1	Biên giới	4.196	3.184	75,9
2	Khác	52.261	40.122	76,8
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	11.552	5.547	48,0
2	Nông thôn	44.905	37.759	84,1
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	25.939	21.739	83,8
2	Đồng bằng sông Hồng	2.643	2.493	94,3
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9.099	8.473	93,1
4	Tây Nguyên	7.317	6.054	82,7
5	Đông Nam Bộ	7.911	1.727	21,8
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.548	2.820	79,5
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	164	149	90,9
2	Tỉnh Hà Giang	2.071	1.436	69,3
3	Tỉnh Cao Bằng	2.486	2.141	86,1
4	Tỉnh Bắc Kạn	1.421	1.181	83,1
5	Tỉnh Tuyên Quang	1.739	1.601	92,1
6	Tỉnh Lào Cai	1.721	1.441	83,7
7	Tỉnh Điện Biên	1.645	562	34,2
8	Tỉnh Lai Châu	1.048	724	69,1
9	Tỉnh Sơn La	2.749	2.208	80,3
10	Tỉnh Yên Bái	1.365	1.241	90,9
11	Tỉnh Hòa Bình	1.491	1.364	91,5
12	Tỉnh Thái Nguyên	2.103	1.970	93,7
13	Tỉnh Lạng Sơn	2.027	1.956	96,5
14	Tỉnh Quảng Ninh	1.023	956	93,5
15	Tỉnh Bắc Giang	1.983	1.842	92,9
16	Tỉnh Phú Thọ	2.090	2.072	99,1
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	449	442	98,4
18	Tỉnh Hải Dương	189	185	97,9

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn)	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng (%)
19	Thành phố Hải Phòng	127	92	72,4
20	Tỉnh Ninh Bình	691	669	96,8
21	Tỉnh Thanh Hóa	1.790	1.597	89,2
22	Tỉnh Nghệ An	2.978	2.821	94,7
23	Tỉnh Hà Tĩnh	837	827	98,8
24	Tỉnh Quảng Bình	498	455	91,4
25	Tỉnh Quảng Trị	308	271	88,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	282	260	92,2
27	Tỉnh Quảng Nam	557	526	94,4
28	Tỉnh Quảng Ngãi	433	381	88,0
29	Tỉnh Bình Định	316	304	96,2
30	Tỉnh Phú Yên	257	248	96,5
31	Tỉnh Khánh Hòa	224	210	93,8
32	Tỉnh Ninh Thuận	222	190	85,6
33	Tỉnh Bình Thuận	397	383	96,5
34	Tỉnh Kon Tum	874	777	88,9
35	Tỉnh Gia Lai	1.628	1.502	92,3
36	Tỉnh Đắk Lắk	2.485	1.689	68,0
37	Tỉnh Đắk Nông	788	660	83,8
38	Tỉnh Lâm Đồng	1.542	1.426	92,5
39	Tỉnh Bình Phước	829	782	94,3
40	Tỉnh Tây Ninh	139	58	41,7
41	Tỉnh Bình Dương	158	78	49,4
42	Tỉnh Đồng Nai	573	528	92,1
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	231	98	42,4
44	Thành phố Hồ Chí Minh	5.981	183	3,1
45	Tỉnh Long An	12	10	83,3
46	Tỉnh Trà Vinh	554	419	75,6
47	Tỉnh Vĩnh Long	90	7	7,8
48	Tỉnh An Giang	221	41	18,6
49	Tỉnh Kiên Giang	612	482	78,8
50	Thành phố Cần Thơ	99	74	74,7
51	Tỉnh Hậu Giang	243	218	89,7
52	Tỉnh Sóc Trăng	739	685	92,7
53	Tỉnh Bạc Liêu	325	264	81,2
54	Tỉnh Cà Mau	653	620	94,9

Biểu 5.8: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nghe Đài tiếng nói Việt Nam/đài địa phương, xem Đài truyền hình trung ương/địa phương theo thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS nghe đài			Tỷ lệ hộ DTTS xem truyền hình		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	CHUNG 53 DTTS	58,8	57,6	59,0	86,6	90,8	86,0
1	Tày	56,1	56,3	56,0	91,9	89,1	92,5
2	Thái	57,9	61,9	57,6	91,2	88,9	91,3
3	Hoa	52,7	46,4	65,1	96,1	97,9	92,5
4	Khmer	77,7	70,5	79,8	90,7	88,6	91,4
5	Mường	61,8	60,0	61,9	93,9	85,7	94,3
6	Nùng	51,7	50,3	51,9	89,5	89,5	89,5
7	Mông	38,4	53,0	38,0	49,9	69,8	49,3
8	Dao	46,3	48,7	46,2	78,3	76,5	78,3
9	Gia Rai	66,4	77,3	65,3	84,4	88,0	84,1
10	Ngái	56,9	87,1	48,1	92,5	95,7	91,6
11	Ê Đê	74,4	71,1	74,7	88,8	87,1	89,0
12	Ba Na	63,6	79,6	62,1	81,3	86,8	80,8
13	Xơ Đăng	63,9	93,0	62,5	75,6	80,5	75,3
14	Sán Chay	49,7	52,4	49,6	89,0	61,3	90,5
15	Cơ Ho	74,6	57,8	76,3	92,2	94,5	92,0
16	Chăm	80,1	64,1	82,0	92,7	96,6	92,2
17	Sán Dìu	57,5	56,3	57,6	96,7	95,6	96,8
18	Hrê	65,6	77,8	64,9	84,8	83,9	84,8
19	Mnông	69,9	73,3	69,8	81,7	82,1	81,7
20	Raglay	79,8	91,6	79,4	88,5	91,7	88,4
21	Xtiêng	58,9	71,6	58,5	83,5	83,1	83,6
22	Bru - Vân Kiều	32,8	30,1	32,9	77,6	75,6	77,7
23	Thổ	63,3	65,4	63,1	92,6	90,9	92,7
24	Giáy	70,0	80,1	68,5	90,1	94,6	89,4

STT	Dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS nghe đài			Tỷ lệ hộ DTTS xem truyền hình		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
25	Cơ Tu	65,4	85,9	63,6	90,4	91,8	90,3
26	Gié - Triêng	69,4	72,9	69,1	87,1	95,4	86,5
27	Mạ	71,3	48,5	74,9	88,4	91,2	88,0
28	Khơ Mú	37,6	69,8	36,9	69,8	71,1	69,8
29	Co	52,0	0,0	52,1	87,2	0,0	87,2
30	Tà Ôi	77,0	81,7	76,7	85,4	84,8	85,4
31	Chơ Ro	76,5	89,0	75,6	92,6	93,8	92,5
32	Kháng	49,4	0,0	49,5	86,7	0,0	86,8
33	Xinh Mun	54,3	0,0	54,3	71,2	0,0	71,2
34	Hà Nhì	46,2	74,9	44,6	84,5	71,6	85,3
35	Chu Ru	73,7	0,0	74,0	91,9	100,0	91,8
36	Lào	58,8	87,1	58,3	91,2	98,5	91,1
37	La Chí	47,5	53,1	46,6	79,2	75,6	79,8
38	La Ha	37,8	0,0	37,8	80,8	0,0	80,8
39	Phù Lá	63,7	50,6	64,9	86,8	99,5	85,7
40	La Hủ	24,9	100,0	23,9	41,5	100,0	40,7
41	Lự	59,7	100,0	59,7	89,0	100,0	89,0
42	Lô Lô	36,1	84,1	27,6	66,1	92,7	61,4
43	Chứt	19,3	0,0	19,3	72,8	0,0	72,9
44	Mảng	29,5	82,2	27,7	60,0	100,0	58,7
45	Pà Thên	56,5	92,8	54,0	83,9	95,5	83,1
46	Cơ Lao	56,4	68,1	55,7	59,3	89,5	57,2
47	Cống	15,4	100,0	11,6	75,2	100,0	74,1
48	Bố Y	66,1	38,1	77,2	87,2	83,2	88,8
49	Si La	24,7	69,8	19,3	78,0	78,3	77,9
50	Pu Péo	69,2	78,9	63,2	92,8	97,6	89,9
51	Brâu	97,2	0,0	97,2	93,8	0,0	93,8
52	Ơ Đu	71,0	0,0	71,0	90,0	0,0	90,0
53	Rơ Măm	93,8	0,0	93,8	91,4	0,0	91,4

Biểu 5.9: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nghe Đài tiếng nói Việt Nam/đài địa phương, xem Đài truyền hình trung ương/địa phương theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ hộ DTTS nghe đài	Tỷ lệ hộ DTTS xem truyền hình
	CHUNG 53 DTTS	58,8	86,6
I	Khu vực		
1	Biên giới	53,7	79,1
2	Khác	59,3	87,3
II	Thành thị, nông thôn		
1	Thành thị	57,6	90,8
2	Nông thôn	59,0	86,0
III	Vùng kinh tế - xã hội		
1	Trung du và miền núi phía Bắc	51,3	84,7
2	Đồng bằng sông Hồng	65,4	89,6
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	65,9	88,3
4	Tây Nguyên	66,2	86,1
5	Đông Nam Bộ	48,5	85,7
6	Đồng bằng sông Cửu Long	82,9	94,6
IV	Tỉnh, thành phố		
1	Thành phố Hà Nội	87,4	89,9
2	Tỉnh Hà Giang	50,9	76,0
3	Tỉnh Cao Bằng	37,3	81,9
4	Tỉnh Bắc Kạn	51,7	87,7
5	Tỉnh Tuyên Quang	43,4	90,1
6	Tỉnh Lào Cai	79,8	81,1
7	Tỉnh Điện Biên	42,8	70,1
8	Tỉnh Lai Châu	45,3	73,3
9	Tỉnh Sơn La	54,7	85,2
10	Tỉnh Yên Bái	46,5	83,9
11	Tỉnh Hòa Bình	50,9	94,3
12	Tỉnh Thái Nguyên	51,4	82,3
13	Tỉnh Lạng Sơn	48,7	93,8
14	Tỉnh Quảng Ninh	64,2	91,4
15	Tỉnh Bắc Giang	64,6	89,9
16	Tỉnh Phú Thọ	59,0	93,3
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	54,3	95,7
18	Tỉnh Hải Dương	29,6	46,4

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ hộ DTTS nghe đài	Tỷ lệ hộ DTTS xem truyền hình
19	Thành phố Hải Phòng	5,3	57,2
20	Tỉnh Ninh Bình	69,1	97,1
21	Tỉnh Thanh Hóa	72,1	93,1
22	Tỉnh Nghệ An	52,3	85,6
23	Tỉnh Hà Tĩnh	62,1	93,4
24	Tỉnh Quảng Bình	29,5	75,6
25	Tỉnh Quảng Trị	34,5	77,5
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	86,4	88,9
27	Tỉnh Quảng Nam	57,5	81,4
28	Tỉnh Quảng Ngãi	62,6	83,6
29	Tỉnh Bình Định	83,7	88,4
30	Tỉnh Phú Yên	81,2	83,6
31	Tỉnh Khánh Hòa	88,1	90,2
32	Tỉnh Ninh Thuận	78,0	92,3
33	Tỉnh Bình Thuận	79,8	94,9
34	Tỉnh Kon Tum	69,2	83,0
35	Tỉnh Gia Lai	63,3	83,7
36	Tỉnh Đắk Lắk	70,2	88,3
37	Tỉnh Đắk Nông	58,1	80,5
38	Tỉnh Lâm Đồng	65,8	92,4
39	Tỉnh Bình Phước	58,7	87,4
40	Tỉnh Tây Ninh	89,0	80,0
41	Tỉnh Bình Dương	48,1	64,8
42	Tỉnh Đồng Nai	57,3	87,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	72,0	92,4
44	Thành phố Hồ Chí Minh	37,3	92,2
45	Tỉnh Long An	2,6	24,5
46	Tỉnh Trà Vinh	90,5	95,9
47	Tỉnh Vĩnh Long	95,2	95,3
48	Tỉnh An Giang	81,4	84,5
49	Tỉnh Kiên Giang	76,4	95,5
50	Thành phố Cần Thơ	85,4	98,1
51	Tỉnh Hậu Giang	85,8	93,1
52	Tỉnh Sóc Trăng	84,1	97,2
53	Tỉnh Bạc Liêu	83,2	97,4
54	Tỉnh Cà Mau	53,7	90,3

VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Biểu 6.1: Số lượng, tỷ lệ trường học, phòng học đang hoạt động ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo loại công trình xây dựng và số trường đạt chuẩn quốc gia chia theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số trường theo loại công trình xây dựng (trường)				Số trường đạt chuẩn quốc gia (trường)	Tổng số phòng học (phòng)	Tổng số phòng học kiên cố (phòng)	Tỷ lệ trường kiên cố (%)	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ					
	TỔNG SỐ	21.573	19.689	1.834	50	9.941	268.048	237.418	91,27	88,57
I	Khu vực									
1	Biên giới	1.538	1.399	134	5	487	17.429	14.590	90,96	83,71
2	Khác	20.035	18.290	1.700	45	9.454	250.619	222.828	91,29	88,91
II	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	4.364	4.211	150	3	2.396	67.374	64.092	96,49	95,13
2	Nông thôn	17.209	15.478	1.684	47	7.545	200.674	173.326	89,94	86,37
III	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	8.363	7.594	735	34	3.809	98.802	84.996	90,80	86,03
2	Đồng bằng sông Hồng	1.022	1.006	16	0	804	14.385	14.116	98,43	98,13
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.164	3.896	264	4	1.942	46.548	42.754	93,56	91,85
4	Tây Nguyên	3.605	3.114	481	10	1.440	45.265	37.757	86,38	83,41
5	Đông Nam Bộ	1.997	1.865	131	1	846	31.082	29.215	93,39	93,99
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.422	2.214	207	1	1.100	31.966	28.580	91,41	89,41

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số trường theo loại công trình xây dựng (trường)				Số trường đạt chuẩn quốc gia (trường)	Tổng số phòng học (phòng)	Tổng số phòng học kiên cố (phòng)	Tỷ lệ trường kiên cố (%)	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ					
IV	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	76	76	0	0	44	1.249	1.242	100,00	99,44
2	Tỉnh Hà Giang	756	703	53	0	203	7.883	6.942	92,99	88,06
3	Tỉnh Cao Bằng	582	497	85	0	129	5.186	4.481	85,40	86,41
4	Tỉnh Bắc Kạn	386	270	106	10	89	3.005	2.223	69,95	73,98
5	Tỉnh Tuyên Quang	504	390	111	3	208	6.245	4.635	77,38	74,22
6	Tỉnh Lào Cai	705	645	59	1	348	7.116	6.045	91,49	84,95
7	Tỉnh Điện Biên	506	476	29	1	306	6.070	4.579	94,07	75,44
8	Tỉnh Lai Châu	370	331	36	3	134	5.256	4.339	89,46	82,55
9	Tỉnh Sơn La	633	604	27	2	236	11.078	8.973	95,42	81,00
10	Tỉnh Yên Bái	500	454	39	7	220	6.125	5.267	90,80	85,99
11	Tỉnh Hòa Bình	735	721	13	1	277	8.495	8.236	98,10	96,95
12	Tỉnh Thái Nguyên	556	508	45	3	414	6.420	5.497	91,37	85,62
13	Tỉnh Lạng Sơn	758	658	97	3	217	7.063	5.932	86,81	83,99
14	Tỉnh Quảng Ninh	423	416	7	0	327	5.117	4.994	98,35	97,60
15	Tỉnh Bắc Giang	615	602	13	0	521	9.863	9.330	97,89	94,60
16	Tỉnh Phú Thọ	757	735	22	0	507	8.997	8.517	97,09	94,66
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	159	154	5	0	144	2.618	2.552	96,86	97,48

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số trường theo loại công trình xây dựng (trường)				Số trường đạt chuẩn quốc gia (trường)	Tổng số phòng học (phòng)	Tổng số phòng học kiên cố (phòng)	Tỷ lệ trường kiên cố (%)	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ					
18	Tỉnh Hải Dương	109	108	1	0	83	1.617	1.561	99,08	96,54
19	Thành phố Hải Phòng	54	51	3	0	31	829	821	94,44	99,03
20	Tỉnh Ninh Bình	201	201	0	0	175	2.955	2.946	100,00	99,70
21	Tỉnh Thanh Hóa	858	828	28	2	369	9.186	8.423	96,50	91,69
22	Tỉnh Nghệ An	807	795	12	0	481	10.158	9.816	98,51	96,63
23	Tỉnh Hà Tĩnh	285	277	8	0	221	3.780	3.627	97,19	95,95
24	Tỉnh Quảng Bình	229	217	12	0	98	2.476	2.259	94,76	91,24
25	Tỉnh Quảng Trị	133	117	16	0	38	1.334	1.065	87,97	79,84
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	140	130	10	0	80	1.384	1.295	92,86	93,57
27	Tỉnh Quảng Nam	355	296	59	0	134	3.370	2.708	83,38	80,36
28	Tỉnh Quảng Ngãi	237	232	5	0	68	2.467	2.374	97,89	96,23
29	Tỉnh Bình Định	175	166	9	0	77	1.984	1.765	94,86	88,96
30	Tỉnh Phú Yên	151	140	10	1	50	1.611	1.397	92,72	86,72
31	Tỉnh Khánh Hòa	214	197	16	1	90	2.023	1.957	92,06	96,74
32	Tỉnh Ninh Thuận	188	163	25	0	69	2.176	1.864	86,70	85,66
33	Tỉnh Bình Thuận	392	338	54	0	167	4.599	4.204	86,22	91,41
34	Tỉnh Kon Tum	453	384	66	3	149	5.300	4.411	84,77	83,23
35	Tỉnh Gia Lai	894	761	131	2	311	10.388	8.479	85,12	81,62

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số trường theo loại công trình xây dựng (trường)				Số trường đạt chuẩn quốc gia (trường)	Tổng số phòng học (phòng)	Tổng số phòng học kiên cố (phòng)	Tỷ lệ trường kiên cố (%)	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ					
36	Tỉnh Đắk Lắk	1.102	909	191	2	434	15.224	12.048	82,49	79,14
37	Tỉnh Đắk Nông	400	350	48	2	127	5.060	4.305	87,50	85,08
38	Tỉnh Lâm Đồng	756	710	45	1	419	9.293	8.514	93,92	91,62
39	Tỉnh Bình Phước	513	443	69	1	147	6.713	6.014	86,35	89,59
40	Tỉnh Tây Ninh	116	112	4	0	48	1.467	1.410	96,55	96,11
41	Tỉnh Bình Dương	239	235	4	0	90	4.219	3.933	98,33	93,22
42	Tỉnh Đồng Nai	526	476	50	0	273	8.418	7.669	90,49	91,10
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	149	146	3	0	115	2.761	2.733	97,99	98,99
44	Thành phố Hồ Chí Minh	454	453	1	0	173	7.504	7.456	99,78	99,36
45	Tỉnh Long An	51	49	2	0	4	281	264	96,08	93,95
46	Tỉnh Trà Vinh	303	300	3	0	83	4.099	3.960	99,01	96,61
47	Tỉnh Vĩnh Long	51	51	0	0	36	776	769	100,00	99,10
48	Tỉnh An Giang	221	220	1	0	51	2.974	2.842	99,55	95,56
49	Tỉnh Kiên Giang	469	424	45	0	209	5.913	5.176	90,41	87,54
50	Thành phố Cần Thơ	74	70	4	0	49	1.090	1.000	94,59	91,74
51	Tỉnh Hậu Giang	163	110	52	1	101	2.379	1.678	67,48	70,53
52	Tỉnh Sóc Trăng	520	454	66	0	292	6.872	5.986	87,31	87,11
53	Tỉnh Bạc Liêu	195	184	11	0	110	2.912	2.608	94,36	89,56
54	Tỉnh Cà Mau	375	352	23	0	165	4.670	4.297	93,87	92,01

Biểu 6.2: Số lượng, tỷ lệ điểm trường học, phòng học đang hoạt động ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo loại công trình xây dựng, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số điểm trường theo loại công trình xây dựng (trường)				Tổng số phòng học (phòng)	Tổng số phòng học kiên cố (phòng)	Tỷ lệ điểm trường kiên cố (%)	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ				
	TỔNG SỐ	26.519	14.439	10.964	1.116	75.972	49.762	54,45	65,50
I	Khu vực								
1	Biên giới	3.649	1.855	1.614	180	8.648	5.130	50,84	59,32
2	Khác	22.870	12.584	9.350	936	67.324	44.632	55,02	66,29
II	Thành thị, nông thôn								
1	Thành thị	1.356	907	436	13	7.506	6.241	66,89	83,15
2	Nông thôn	25.163	13.532	10.528	1.103	68.466	43.521	53,78	63,57
III	Vùng kinh tế - xã hội								
1	Trung du và miền núi phía Bắc	13.838	6.367	6.527	944	31.953	17.193	46,01	53,81
2	Đồng bằng sông Hồng	756	661	95	0	2.854	2.602	87,43	91,17
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.944	3.395	1.438	111	15.971	12.126	68,67	75,93
4	Tây Nguyên	3.852	1.984	1.824	44	10.004	5.874	51,51	58,72
5	Đông Nam Bộ	929	593	325	11	5.872	4.798	63,83	81,71
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.200	1.439	755	6	9.318	7.169	65,41	76,94
IV	Tỉnh, thành phố								
1	Thành phố Hà Nội	30	30	0	0	167	167	100,00	100,00

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số điểm trường theo loại công trình xây dựng (trường)				Tổng số phòng học (phòng)	Tổng số phòng học kiên cố (phòng)	Tỷ lệ điểm trường kiên cố (%)	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ				
2	Tỉnh Hà Giang	2.114	484	1.424	206	3.838	1.020	22,89	26,58
3	Tỉnh Cao Bằng	956	439	471	46	2.161	1.151	45,92	53,26
4	Tỉnh Bắc Kạn	499	195	265	39	972	396	39,08	40,74
5	Tỉnh Tuyên Quang	965	140	777	48	2.333	595	14,51	25,50
6	Tỉnh Lào Cai	1.433	660	728	45	2.816	1.476	46,06	52,41
7	Tỉnh Điện Biên	1.364	745	467	152	2.270	1.118	54,62	49,25
8	Tỉnh Lai Châu	1.300	655	561	84	2.892	1.659	50,38	57,37
9	Tỉnh Sơn La	2.309	1.162	916	231	5.519	3.127	50,32	56,66
10	Tỉnh Yên Bái	355	136	169	50	1.004	557	38,31	55,48
11	Tỉnh Hòa Bình	754	682	64	8	2.872	2.665	90,45	92,79
12	Tỉnh Thái Nguyên	275	134	140	1	793	414	48,73	52,21
13	Tỉnh Lạng Sơn	776	373	371	32	2.028	1.090	48,07	53,75
14	Tỉnh Quảng Ninh	563	476	87	0	1.608	1.395	84,55	86,75
15	Tỉnh Bắc Giang	548	434	112	2	1.863	1.478	79,20	79,33
16	Tỉnh Phú Thọ	190	128	62	0	592	447	67,37	75,51
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	36	34	2	0	354	329	94,44	92,94
18	Tỉnh Hải Dương	30	28	2	0	104	97	93,33	93,27
19	Thành phố Hải Phòng	7	7	0	0	37	37	100,00	100,00

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số điểm trường theo loại công trình xây dựng (trường)				Tổng số phòng học (phòng)	Tổng số phòng học kiên cố (phòng)	Tỷ lệ điểm trường kiên cố (%)	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ				
20	Tỉnh Ninh Bình	90	86	4	0	584	577	95,56	98,80
21	Tỉnh Thanh Hóa	793	552	217	24	2.653	1.932	69,61	72,82
22	Tỉnh Nghệ An	1.040	927	87	26	3.540	3.095	89,13	87,43
23	Tỉnh Hà Tĩnh	130	116	14	0	1.260	1.185	89,23	94,05
24	Tỉnh Quảng Bình	262	135	117	10	811	488	51,53	60,17
25	Tỉnh Quảng Trị	320	159	155	6	881	486	49,69	55,16
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	62	48	14	0	201	166	77,42	82,59
27	Tỉnh Quảng Nam	692	326	334	32	1.648	920	47,11	55,83
28	Tỉnh Quảng Ngãi	433	378	47	8	882	790	87,30	89,57
29	Tỉnh Bình Định	322	198	124	0	692	441	61,49	63,73
30	Tỉnh Phú Yên	272	183	89	0	957	728	67,28	76,07
31	Tỉnh Khánh Hòa	198	169	29	0	821	763	85,35	92,94
32	Tỉnh Ninh Thuận	142	36	103	3	414	171	25,35	41,30
33	Tỉnh Bình Thuận	278	168	108	2	1.211	961	60,43	79,36
34	Tỉnh Kon Tum	867	466	387	14	2.110	1.292	53,75	61,23
35	Tỉnh Gia Lai	1.477	731	737	9	3.343	1.780	49,49	53,25
36	Tỉnh Đắk Lắk	944	467	458	19	2.896	1.743	49,47	60,19
37	Tỉnh Đắk Nông	260	160	100	0	666	414	61,54	62,16

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số điểm trường theo loại công trình xây dựng (trường)				Tổng số phòng học (phòng)	Tổng số phòng học kiên cố (phòng)	Tỷ lệ điểm trường kiên cố (%)	Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ				
38	Tỉnh Lâm Đồng	304	160	142	2	989	645	52,63	65,22
39	Tỉnh Bình Phước	343	181	159	3	1.271	849	52,77	66,80
40	Tỉnh Tây Ninh	95	81	14	0	577	512	85,26	88,73
41	Tỉnh Bình Dương	16	15	1	0	356	356	93,75	100,00
42	Tỉnh Đồng Nai	265	110	147	8	1.394	827	41,51	59,33
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	37	33	4	0	267	256	89,19	95,88
44	Thành phố Hồ Chí Minh	173	173	0	0	2.007	1.998	100,00	99,55
45	Tỉnh Long An	17	3	14	0	48	18	17,65	37,50
46	Tỉnh Trà Vinh	395	350	45	0	1.245	1.167	88,61	93,73
47	Tỉnh Vĩnh Long	39	30	9	0	149	140	76,92	93,96
48	Tỉnh An Giang	210	202	8	0	1.365	1.261	96,19	92,38
49	Tỉnh Kiên Giang	490	308	179	3	1.648	1.181	62,86	71,66
50	Thành phố Cần Thơ	23	9	14	0	61	32	39,13	52,46
51	Tỉnh Hậu Giang	129	42	86	1	578	313	32,56	54,15
52	Tỉnh Sóc Trăng	386	148	237	1	1.251	635	38,34	50,76
53	Tỉnh Bạc Liêu	169	97	72	0	495	320	57,40	64,65
54	Tỉnh Cà Mau	342	250	91	1	2.478	2.102	73,10	84,83

Biểu 6.3: Số cơ sở dạy nghề ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số cơ sở dạy nghề
	TỔNG SỐ	537
I	Khu vực	
1	Biên giới	25
2	Khác	512
II	Thành thị, nông thôn	
1	Thành thị	272
2	Nông thôn	265
III	Vùng kinh tế - xã hội	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	171
2	Đồng bằng sông Hồng	21
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76
4	Tây Nguyên	95
5	Đông Nam Bộ	51
6	Đồng bằng sông Cửu Long	123
IV	Tỉnh, thành phố	
1	Thành phố Hà Nội	1
2	Tỉnh Hà Giang	14
3	Tỉnh Cao Bằng	15
4	Tỉnh Bắc Kạn	6
5	Tỉnh Tuyên Quang	10
6	Tỉnh Lào Cai	14
7	Tỉnh Điện Biên	10
8	Tỉnh Lai Châu	8
9	Tỉnh Sơn La	7
10	Tỉnh Yên Bái	12
11	Tỉnh Hòa Bình	26
12	Tỉnh Thái Nguyên	13
13	Tỉnh Lạng Sơn	13
14	Tỉnh Quảng Ninh	8
15	Tỉnh Bắc Giang	10
16	Tỉnh Phú Thọ	13
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	3
18	Tỉnh Hải Dương	2

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số cơ sở dạy nghề
19	Thành phố Hải Phòng	2
20	Tỉnh Ninh Bình	5
21	Tỉnh Thanh Hóa	13
22	Tỉnh Nghệ An	15
23	Tỉnh Hà Tĩnh	6
24	Tỉnh Quảng Bình	2
25	Tỉnh Quảng Trị	2
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1
27	Tỉnh Quảng Nam	7
28	Tỉnh Quảng Ngãi	4
29	Tỉnh Bình Định	4
30	Tỉnh Phú Yên	8
31	Tỉnh Khánh Hòa	5
32	Tỉnh Ninh Thuận	3
33	Tỉnh Bình Thuận	6
34	Tỉnh Kon Tum	12
35	Tỉnh Gia Lai	18
36	Tỉnh Đắk Lắk	25
37	Tỉnh Đắk Nông	17
38	Tỉnh Lâm Đồng	23
39	Tỉnh Bình Phước	7
40	Tỉnh Tây Ninh	2
41	Tỉnh Bình Dương	6
42	Tỉnh Đồng Nai	23
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3
44	Thành phố Hồ Chí Minh	10
45	Tỉnh Long An	0
46	Tỉnh Trà Vinh	12
47	Tỉnh Vĩnh Long	2
48	Tỉnh An Giang	9
49	Tỉnh Kiên Giang	16
50	Thành phố Cần Thơ	4
51	Tỉnh Hậu Giang	10
52	Tỉnh Sóc Trăng	50
53	Tỉnh Bạc Liêu	10
54	Tỉnh Cà Mau	10

Biểu 6.4: Số lượng, tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số và số lượng, tỷ lệ giáo viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các trường, điểm trường ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số giáo viên (người)	Số giáo viên là người DTTS (người)	Số giáo viên là nữ người DTTS (người)	Tỷ lệ giáo viên là người DTTS (%)	Tỷ lệ giáo viên là nữ người DTTS (%)
	TỔNG SỐ	525.046	134.905	99.540	25,69	18,96
I	Khu vực					
1	Biên giới	34.547	14.370	10.323	41,60	29,88
2	Khác	490.499	120.535	89.217	24,57	18,19
II	Thành thị, nông thôn					
1	Thành thị	126.081	18.805	14.431	14,92	11,45
2	Nông thôn	398.965	116.100	85.109	29,10	21,33
III	Vùng kinh tế - xã hội					
1	Trung du và miền núi phía Bắc	199.961	92.565	70.523	46,29	35,27
2	Đồng bằng sông Hồng	26.533	3.034	2.481	11,43	9,35
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94.149	17.582	12.575	18,67	13,36
4	Tây Nguyên	84.063	10.406	7.575	12,38	9,01
5	Đông Nam Bộ	55.242	2.124	1.510	3,84	2,73
6	Đồng bằng sông Cửu Long	65.098	9.194	4.876	14,12	7,49
IV	Tỉnh, thành phố					
1	Thành phố Hà Nội	2.579	666	524	25,82	20,32
2	Tỉnh Hà Giang	17.547	10.488	7.773	59,77	44,30
3	Tỉnh Cao Bằng	11.074	10.538	8.721	95,16	78,75
4	Tỉnh Bắc Kạn	5.999	5.216	4.287	86,95	71,46
5	Tỉnh Tuyên Quang	13.802	5.660	4.441	41,01	32,18
6	Tỉnh Lào Cai	14.946	5.060	3.651	33,86	24,43
7	Tỉnh Điện Biên	12.145	5.926	3.870	48,79	31,86
8	Tỉnh Lai Châu	9.677	3.872	2.612	40,01	26,99
9	Tỉnh Sơn La	20.156	9.955	6.569	49,39	32,59
10	Tỉnh Yên Bái	12.198	3.750	2.613	30,74	21,42
11	Tỉnh Hòa Bình	16.963	9.265	7.476	54,62	44,07
12	Tỉnh Thái Nguyên	13.283	4.873	4.074	36,69	30,67
13	Tỉnh Lạng Sơn	15.099	12.056	9.843	79,85	65,19
14	Tỉnh Quảng Ninh	10.025	1.870	1.548	18,65	15,44
15	Tỉnh Bắc Giang	19.853	2.554	1.915	12,86	9,65
16	Tỉnh Phú Thọ	17.219	3.352	2.678	19,47	15,55
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	4.043	239	186	5,91	4,60

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số giáo viên (người)	Số giáo viên là người DTTS (người)	Số giáo viên là nữ người DTTS (người)	Tỷ lệ giáo viên là người DTTS (%)	Tỷ lệ giáo viên là nữ người DTTS (%)
18	Tỉnh Hải Dương	2.891	11	11	0,38	0,38
19	Thành phố Hải Phòng	1.446	0	0	0,00	0,00
20	Tỉnh Ninh Bình	5.549	248	212	4,47	3,82
21	Tỉnh Thanh Hóa	17.636	6.785	5.089	38,47	28,86
22	Tỉnh Nghệ An	21.530	4.757	3.285	22,09	15,26
23	Tỉnh Hà Tĩnh	6.964	12	10	0,17	0,14
24	Tỉnh Quảng Bình	5.502	85	60	1,54	1,09
25	Tỉnh Quảng Trị	3.648	542	423	14,86	11,60
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	2.925	502	376	17,16	12,85
27	Tỉnh Quảng Nam	7.253	1.221	922	16,83	12,71
28	Tỉnh Quảng Ngãi	4.860	737	522	15,16	10,74
29	Tỉnh Bình Định	3.630	185	124	5,10	3,42
30	Tỉnh Phú Yên	3.327	229	118	6,88	3,55
31	Tỉnh Khánh Hòa	3.563	342	240	9,60	6,74
32	Tỉnh Ninh Thuận	4.003	1.310	787	32,73	19,66
33	Tỉnh Bình Thuận	9.308	875	619	9,40	6,65
34	Tỉnh Kon Tum	9.679	1.611	1.207	16,64	12,47
35	Tỉnh Gia Lai	18.967	2.631	1.709	13,87	9,01
36	Tỉnh Đắk Lắk	28.649	3.468	2.559	12,11	8,93
37	Tỉnh Đắk Nông	9.206	917	709	9,96	7,70
38	Tỉnh Lâm Đồng	17.562	1.779	1.391	10,13	7,92
39	Tỉnh Bình Phước	13.408	939	708	7,00	5,28
40	Tỉnh Tây Ninh	2.475	33	22	1,33	0,89
41	Tỉnh Bình Dương	6.665	75	65	1,13	0,98
42	Tỉnh Đồng Nai	15.283	288	235	1,88	1,54
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4.507	165	56	3,66	1,24
44	Thành phố Hồ Chí Minh	12.904	624	424	4,84	3,29
45	Tỉnh Long An	380	0	0	0,00	0,00
46	Tỉnh Trà Vinh	8.972	2.646	1.369	29,49	15,26
47	Tỉnh Vĩnh Long	1.672	142	104	8,49	6,22
48	Tỉnh An Giang	6.145	496	277	8,07	4,51
49	Tỉnh Kiên Giang	12.168	1.375	665	11,30	5,47
50	Thành phố Cần Thơ	1.950	75	48	3,85	2,46
51	Tỉnh Hậu Giang	4.243	115	59	2,71	1,39
52	Tỉnh Sóc Trăng	14.184	3.847	2.073	27,12	14,62
53	Tỉnh Bạc Liêu	5.405	333	201	6,16	3,72
54	Tỉnh Cà Mau	9.979	165	80	1,65	0,80

Biểu 6.5: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao
	CHUNG 53 DTTS	80,9	94,9	81,6	91,0	76,7	95,5	90,0	54,3	73,8
I	Giới tính									
1	Nam	86,7	96,3	90,4	93,4	81,8	96,8	93,4	68,8	81,5
2	Nữ	75,1	93,5	73,0	88,4	71,8	94,2	86,6	39,4	66,2
II	Khu vực									
1	Biên giới	72,6	92,9	80,6	83,9	63,5	92,4	83,4	55,9	63,6
2	Khác	81,6	95,0	81,7	91,1	77,0	95,6	90,9	53,8	74,9
III	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	88,7	98,5	88,3	91,6	81,5	98,2	96,2	68,2	81,6
2	Nông thôn	79,8	94,3	81,1	89,6	75,3	95,4	89,2	54,0	73,5
IV	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	81,7	95,0	77,1	90,9	100,0	95,1	89,8	53,8	72,9
2	Đồng bằng sông Hồng	90,3	93,3	99,9	94,2	84,6	97,4	97,0	99,5	78,3
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,1	94,7	88,6	90,4	90,8	96,4	92,2	62,6	94,2
4	Tây Nguyên	74,4	93,9	91,1	89,8	83,6	92,1	89,9	54,5	75,1
5	Đông Nam Bộ	86,4	95,5	96,8	90,3	81,7	98,1	92,9	74,5	88,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,8	100,0	95,2	93,6	75,8	98,5	100,0	100,0	100,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao
V	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	97,3	100,0	100,0	100,0	57,1	97,0	100,0	100,0	95,6
2	Tỉnh Hà Giang	69,0	91,5	86,0	81,0	100,0	95,9	67,5	50,2	67,7
3	Tỉnh Cao Bằng	84,1	95,2	99,1	100,0	100,0	96,7	87,7	56,9	56,8
4	Tỉnh Bắc Kạn	89,9	96,7	88,4	94,8	0,0	96,9	93,8	61,9	77,1
5	Tỉnh Tuyên Quang	89,9	95,1	99,4	96,2	100,0	100,0	87,9	65,8	80,9
6	Tỉnh Lào Cai	72,4	88,3	83,8	95,0	0,0	99,7	76,3	58,5	71,4
7	Tỉnh Điện Biên	68,2	95,3	79,4	47,5	0,0	94,2	98,0	56,0	48,5
8	Tỉnh Lai Châu	57,3	99,8	64,0	64,6	0,0	99,8	94,9	47,0	54,9
9	Tỉnh Sơn La	73,7	96,9	77,8	100,0	0,0	88,2	93,3	52,8	77,9
10	Tỉnh Yên Bái	79,3	95,7	76,5	78,7	0,0	91,5	96,5	48,8	75,9
11	Tỉnh Hòa Bình	94,6	88,7	94,1	100,0	100,0	95,5	100,0	57,0	88,1
12	Tỉnh Thái Nguyên	96,7	98,3	100,0	98,1	100,0	99,7	97,9	81,8	91,2
13	Tỉnh Lạng Sơn	94,1	96,6	96,2	95,7	100,0	99,1	93,3	92,5	78,2
14	Tỉnh Quảng Ninh	84,3	92,0	99,5	93,2	100,0	94,5	93,2	99,6	77,2
15	Tỉnh Bắc Giang	95,2	96,8	99,8	97,3	100,0	100,0	94,3	99,7	88,6
16	Tỉnh Phú Thọ	95,6	99,1	94,4	100,0	100,0	96,6	100,0	53,8	83,1
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	94,7	100,0	100,0	100,0	0,0	100,0	100,0	0,0	97,6
18	Tỉnh Hải Dương	98,7	99,4	100,0	97,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao
19	Thành phố Hải Phòng	99,6	99,4	100,0	100,0	0,0	100,0	100,0	97,1	100,0
20	Tỉnh Ninh Bình	98,3	100,0	100,0	0,0	0,0	98,2	100,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	92,7	100,0	89,3	100,0	100,0	96,4	100,0	52,9	95,6
22	Tỉnh Nghệ An	86,4	100,0	88,0	100,0	0,0	84,5	100,0	67,5	100,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	78,2	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	69,6	100,0	100,0	0,0	0,0	70,2	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	66,5	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	79,7	100,0	83,7	0,0	25,0	94,7	66,7	0,0	100,0
27	Tỉnh Quảng Nam	76,7	94,8	95,5	100,0	0,0	96,1	89,0	0,0	100,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	67,7	100,0	100,0	100,0	100,0	86,3	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	74,8	62,5	100,0	0,0	100,0	95,4	100,0	0,0	100,0
30	Tỉnh Phú Yên	64,6	93,6	100,0	100,0	100,0	94,7	93,9	62,8	87,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	67,6	95,6	84,8	66,7	100,0	95,4	95,6	0,0	60,8
32	Tỉnh Ninh Thuận	66,3	81,0	100,0	82,0	72,5	100,0	75,1	0,0	100,0
33	Tỉnh Bình Thuận	81,2	94,0	100,0	90,7	91,7	95,1	91,7	0,0	100,0
34	Tỉnh Kon Tum	77,2	94,0	94,1	99,1	93,3	92,0	91,5	100,0	83,6
35	Tỉnh Gia Lai	66,2	92,3	87,2	99,6	100,0	89,3	89,5	57,5	70,5
36	Tỉnh Đắk Lắk	78,4	93,6	91,5	95,8	94,8	93,9	89,5	53,1	81,3

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao
37	Tỉnh Đắk Nông	76,7	93,9	88,4	86,9	70,0	93,0	87,7	54,7	68,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	79,4	95,4	94,2	89,4	84,9	90,6	94,1	60,8	89,9
39	Tỉnh Bình Phước	74,2	96,2	94,2	88,0	63,5	95,0	91,7	89,0	87,4
40	Tỉnh Tây Ninh	55,7	100,0	100,0	77,6	51,1	100,0	100,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	87,8	95,1	99,2	93,8	82,6	98,7	99,7	63,3	92,1
42	Tỉnh Đồng Nai	87,7	94,2	99,7	85,2	90,7	97,9	92,4	0,0	87,9
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	86,7	97,7	96,5	91,4	75,2	96,9	94,0	100,0	92,5
44	Thành phố Hồ Chí Minh	91,1	97,8	78,5	91,3	88,5	100,0	85,4	100,0	100,0
45	Tỉnh Long An	71,2	100,0	94,1	100,0	62,0	97,9	100,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	76,0	0,0	100,0	97,9	75,5	100,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	79,4	0,0	100,0	93,8	78,4	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	57,7	100,0	100,0	99,1	53,9	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	80,4	100,0	100,0	93,4	78,9	100,0	0,0	0,0	100,0
50	Thành phố Cần Thơ	87,2	0,0	0,0	95,5	82,2	100,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	79,1	100,0	0,0	94,6	74,2	100,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	79,2	100,0	0,0	92,5	76,7	100,0	100,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	83,8	0,0	0,0	91,3	82,0	0,0	0,0	100,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	85,3	100,0	0,0	96,8	81,8	100,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6.5: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết chữ phổ thông theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Gia Rai	Ngái	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Diu
	CHUNG 53 DTTS	64,7	96,5	74,2	67,8	76,9	89,7	75,0	80,8	95,7
I	Giới tính									
1	Nam	73,2	97,0	79,6	75,3	84,0	92,5	81,4	86,7	97,7
2	Nữ	56,6	95,9	69,1	60,6	70,2	86,6	69,1	75,4	93,5
II	Khu vực									
1	Biên giới	55,7	90,0	75,3	77,5	73,9	73,7	59,6	44,6	98,8
2	Khác	65,1	96,7	74,2	67,6	77,2	90,4	75,0	81,5	95,7
III	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	68,4	98,4	76,5	71,6	77,3	97,9	78,5	86,2	96,2
2	Nông thôn	64,3	96,1	74,0	67,4	76,9	89,4	74,6	80,1	95,7
IV	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	73,1	98,0	96,7	100,0	100,0	91,1	100,0	100,0	96,7
2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	78,5	0,0	0,0	94,2
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	71,1	93,2	59,8	73,5	75,4	100,0	66,4	81,4	92,2
4	Tây Nguyên	64,4	89,3	74,9	67,1	77,6	82,6	76,0	87,5	93,5
5	Đông Nam Bộ	90,4	73,3	91,8	97,8	96,9	91,6	75,7	83,0	95,8
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,0	95,7	100,0	100,0	0,0	0,0	69,0	0,0

STT	Gới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Gia Rai	Ngái	É Đé	Ba Na	Xơ Đăng	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Diu
V	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
2	Tỉnh Hà Giang	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	99,1	0,0	0,0	95,8
3	Tỉnh Cao Bằng	66,7	96,4	0,0	0,0	100,0	48,2	0,0	100,0	100,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	0,0	100,0	100,0	0,0	100,0	62,4	0,0	0,0	100,0
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0	92,9	100,0	100,0	96,0
6	Tỉnh Lào Cai	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0	81,3	0,0	0,0	100,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	53,3	0,0	100,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
9	Tỉnh Sơn La	0,0	0,0	81,8	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	94,2	0,0	0,0	100,0
11	Tỉnh Hòa Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	53,8	98,0	100,0	100,0	100,0	95,3	0,0	0,0	96,4
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	92,3	100,0	100,0	100,0	89,9	100,0	0,0	100,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	0,0	100,0	100,0	100,0	76,5	0,0	0,0	93,7
15	Tỉnh Bắc Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	92,9	0,0	0,0	97,4
16	Tỉnh Phú Thọ	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	97,0	0,0	100,0	100,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	93,0	0,0	0,0	94,4
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	95,7

STT	Gới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Gia Rai	Ngái	É Đé	Ba Na	Xơ Đăng	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Diu
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	100,0
22	Tỉnh Nghệ An	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	100,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	0,0	100,0	79,5	100,0	100,0	0,0	82,4
28	Tỉnh Quảng Ngãi	100,0	0,0	100,0	100,0	66,0	0,0	100,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	85,7	0,0	85,7	75,4	0,0	0,0	0,0	67,6	100,0
30	Tỉnh Phú Yên	72,7	0,0	58,2	64,1	100,0	0,0	50,0	63,9	100,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	69,5	0,0	0,0	100,0	69,0	91,4	100,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	100,0	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	45,5	86,7	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	68,0	93,2	22,2	0,0	0,0	100,0	70,8	84,3	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	62,2	100,0	80,0	74,3	77,5	63,4	100,0	0,0	100,0
35	Tỉnh Gia Lai	64,6	0,0	85,0	64,6	74,7	81,9	100,0	87,7	90,2
36	Tỉnh Đắk Lắk	64,1	87,5	74,9	50,9	78,6	84,2	100,0	95,7	100,0

STT	Gới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Gia Rai	Ngái	É Đé	Ba Na	Xơ Đăng	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Diu
37	Tỉnh Đắk Nông	90,6	100,0	70,4	90,9	100,0	76,6	67,5	97,0	87,6
38	Tỉnh Lâm Đồng	81,0	0,0	94,0	100,0	100,0	77,8	76,0	85,7	98,7
39	Tỉnh Bình Phước	94,7	0,0	92,0	100,0	0,0	90,4	100,0	63,7	96,9
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	56,7	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	80,3	0,0	83,2	100,0	100,0	100,0	100,0	86,0	100,0
42	Tỉnh Đồng Nai	97,6	76,9	93,8	97,5	95,1	79,4	69,7	87,7	94,4
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	84,6	100,0	91,8	100,0	0,0	100,0	87,5	87,3	93,9
44	Thành phố Hồ Chí Minh	84,7	0,0	96,7	95,6	100,0	100,0	100,0	93,6	100,0
45	Tỉnh Long An	100,0	0,0	95,7	0,0	0,0	0,0	0,0	29,6	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	68,9	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,7	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6.5: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Gié - Triêng
	CHUNG 53 DTTS	67,8	73,3	57,1	62,6	66,7	94,9	80,1	75,4	77,6
I	Giới tính									
1	Nam	77,5	80,2	62,1	72,8	78,5	95,3	86,8	84,1	85,0
2	Nữ	58,2	66,9	52,5	53,6	55,1	94,4	73,4	66,8	70,7
II	Khu vực									
1	Biên giới	85,9	75,9	66,2	59,4	62,0	76,0	84,7	76,4	78,6
2	Khác	67,7	73,0	57,0	63,6	71,1	95,6	78,5	75,0	77,1
III	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	76,5	73,2	61,4	77,8	71,8	98,7	82,4	78,6	83,8
2	Nông thôn	67,2	73,3	57,0	62,2	66,4	94,6	79,8	75,2	77,2
IV	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	73,5	100,0	100,0	0,0	100,0	97,9	80,0	100,0	100,0
2	Đồng bằng sông Hồng	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	98,8	100,0	0,0	0,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	67,2	73,8	56,8	100,0	66,5	94,7	100,0	75,4	74,4
4	Tây Nguyên	93,3	73,1	75,2	65,9	66,8	97,5	94,0	100,0	79,4
5	Đông Nam Bộ	65,4	74,6	100,0	62,6	87,4	99,0	100,0	93,5	100,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	0,0	71,4	93,2	100,0	0,0	0,0	0,0

STT	Gới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Gié - Triêng
V	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0
2	Tỉnh Hà Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	78,8	0,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	95,8	0,0	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Tỉnh Tuyên Quang	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	66,7	52,9	100,0	100,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	85,6	0,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	88,1	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	64,8	0,0	0,0
9	Tỉnh Sơn La	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	87,5	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	100,0	0,0	100,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	0,0	100,0	88,9	100,0	100,0	100,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	97,0	100,0	0,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	99,1	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Gié - Triêng
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	81,8	100,0	100,0	0,0	0,0	97,5	0,0	100,0	100,0
22	Tỉnh Nghệ An	100,0	0,0	100,0	0,0	100,0	94,3	100,0	100,0	100,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	71,3	100,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	100,0	0,0	0,0	65,1	0,0	0,0	100,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	100,0	0,0	73,7	94,7	0,0	77,3	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	100,0	73,7	0,0	0,0	100,0	93,3	0,0	74,8	74,3
28	Tỉnh Quảng Ngãi	66,4	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	76,8	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0
30	Tỉnh Phú Yên	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	100,0	65,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	27,8	100,0	46,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	90,0	73,7	70,1	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	95,2	100,0	0,0	50,0	92,9	97,5	100,0	100,0	79,4
35	Tỉnh Gia Lai	85,6	100,0	52,6	0,0	0,0	83,7	0,0	100,0	83,3
36	Tỉnh Đắk Lắk	91,8	75,0	100,0	100,0	66,6	97,9	0,0	0,0	100,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Giáe - Triêng
37	Tỉnh Đắk Nông	86,7	70,6	0,0	84,6	0,0	100,0	100,0	0,0	100,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	75,5	75,5	75,2	60,6	100,0	98,1	92,6	100,0	83,3
39	Tỉnh Bình Phước	100,0	73,6	0,0	62,6	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	61,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	99,1	100,0	75,7	85,2	100,0	0,0	100,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	0,0	100,0	100,0	62,7	89,7	98,5	0,0	0,0	100,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	88,9	100,0	100,0	94,1	100,0	97,2	0,0	100,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0
45	Tỉnh Long An	100,0	100,0	0,0	0,0	93,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	60,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6.5: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru
	CHUNG 53 DTTS	70,8	65,8	75,2	78,4	81,7	60,8	64,7	60,7	75,4
I	Giới tính									
1	Nam	79,2	78,4	82,8	86,2	85,1	76,7	77,0	77,1	84,0
2	Nữ	62,9	53,2	67,2	70,4	78,3	44,0	52,5	45,1	67,3
II	Khu vực									
1	Biên giới	70,0	67,1	100,0	77,7	74,9	60,2	71,8	59,4	0,0
2	Khác	70,8	64,9	75,2	79,2	82,0	60,8	58,0	68,9	75,4
III	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	66,8	73,2	100,0	82,1	91,1	94,0	0,0	92,0	89,5
2	Nông thôn	71,5	65,6	75,2	78,2	81,0	60,6	64,7	59,6	75,3
IV	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,0	60,8	100,0	100,0	100,0	60,7	64,7	60,7	100,0
2	Đồng bằng sông Hồng	0,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	75,0	70,5	75,0	78,3	78,9	100,0	0,0	0,0	57,0
4	Tây Nguyên	71,1	94,7	99,5	100,0	75,9	100,0	0,0	0,0	75,9
5	Đông Nam Bộ	67,0	98,8	100,0	97,1	82,1	0,0	0,0	100,0	100,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,0	100,0	89,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
2	Tỉnh Hà Giang	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	90,0	0,0	0,0	0,0	75,0	100,0	48,8	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	63,3	0,0	0,0	0,0	61,4	46,5	61,6	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	0,0	55,5	0,0	0,0	0,0	52,5	100,0	63,2	0,0
9	Tỉnh Sơn La	0,0	59,1	0,0	0,0	0,0	61,0	66,1	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	70,5	0,0	0,0	0,0	62,5	100,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0	100,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	16,0	0,0	0,0	100,0	21,4	100,0	100,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	54,3	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	70,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	72,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	80,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	100,0	100,0	79,3	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	74,2	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khơ Mú	Co	Tà Ôi	Chơ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	55,2
33	Tỉnh Bình Thuận	66,7	0,0	100,0	100,0	78,9	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	Tỉnh Gia Lai	0,0	100,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	100,0	0,0	100,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0
37	Tỉnh Đắk Nông	71,2	100,0	97,1	0,0	95,7	0,0	0,0	0,0	100,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	71,0	53,8	100,0	0,0	69,8	0,0	0,0	0,0	75,9
39	Tỉnh Bình Phước	78,0	0,0	100,0	100,0	80,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	98,7	0,0	96,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	65,0	100,0	100,0	0,0	82,4	0,0	0,0	100,0	100,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	0,0	81,5	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	89,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Lào	La Chí	La Ha	Phù Lá	La Hủ	Lự	Lô Lô	Chứt	Mảng
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,0	99,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	62,2	100,0	68,0	0,0	100,0	40,0	0,0	100,0
7	Tỉnh Điện Biên	83,3	0,0	0,0	78,3	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0
8	Tỉnh Lai Châu	53,3	0,0	0,0	100,0	46,7	49,5	53,8	0,0	45,4
9	Tỉnh Sơn La	78,5	0,0	60,0	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	100,0	100,0	100,0	89,9	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	96,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,5	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	63,9	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Lào	La Chí	La Ha	Phù Lá	La Hủ	Lự	Lô Lô	Chứt	Mảng
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
35	Tỉnh Gia Lai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	88,9	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	90,7	100,0
37	Tỉnh Đắk Nông	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0
39	Tỉnh Bình Phước	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	62,5
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6.5: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Pà Thên	Cơ Lao	Cống	Bố Y	Si La	Pu Páo	Brâu	Ơ Đu	Rơ Măm
	CHUNG 53 DTTS	75,4	58,2	59,3	80,0	68,3	83,0	62,4	89,4	80,0
I	Giới tính									
1	Nam	83,5	61,9	73,2	85,4	79,9	86,8	69,7	93,3	87,9
2	Nữ	67,5	54,3	46,7	73,8	57,6	78,4	55,0	83,7	72,9
II	Khu vực									
1	Biên giới	100,0	57,8	52,2	74,5	69,5	77,3	62,4	82,9	78,5
2	Khác	75,3	58,2	62,6	83,8	67,8	89,0	0,0	90,4	100,0
III	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	87,0	97,6	80,4	82,7	98,2	93,4	0,0	0,0	0,0
2	Nông thôn	74,7	56,5	58,8	79,0	64,8	77,8	62,4	89,4	80,0
IV	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	75,4	57,2	59,3	80,0	67,6	83,0	0,0	0,0	0,0
2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	89,3	0,0
4	Tây Nguyên	87,5	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	62,4	100,0	80,0
5	Đông Nam Bộ	0,0	32,4	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Tỉnh Hà Giang	73,5	55,6	0,0	92,5	0,0	82,3	0,0	0,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Pà Thén	Cơ Lao	Cống	Bố Y	Si La	Pu Péo	B్రා	Ớ Đu	Rơ Măm
5	Tỉnh Tuyên Quang	86,1	58,5	0,0	90,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	100,0	100,0	100,0	71,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	51,1	0,0	68,3	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	100,0	0,0	65,9	0,0	67,4	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Tỉnh Sơn La	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	79,2	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	100,0	102,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	89,3	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Pà Thén	Cơ Lao	Cống	Bố Y	Si La	Pu Péo	Brau	Ớ Đu	Rơ Măm
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	62,4	100,0	79,9
35	Tỉnh Gia Lai	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
37	Tỉnh Đắk Nông	80,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Tỉnh Bình Phước	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 6.6: Tình trạng đi học, số năm đi học bình quân của người dân tộc thiểu số theo dân tộc, thời điểm 01/4/2019

STT	Dân tộc	Tổng số (%)	Đang đi học (%)	Đã thôi học (%)	Chưa bao giờ đi học (%)	Số năm đi học bình quân (năm)
	CHUNG 53 DTTS	100,00	24,93	63,85	11,22	3,55
1	Tày	100,00	23,42	74,60	1,98	5,11
2	Thái	100,00	24,46	64,98	10,56	3,63
3	Hoa	100,00	21,25	76,04	2,71	4,64
4	Khmer	100,00	19,56	68,36	12,08	2,13
5	Mường	100,00	23,81	74,60	1,58	5,27
6	Nùng	100,00	24,24	71,21	4,55	4,29
7	Mông	100,00	32,76	36,42	30,82	1,42
8	Dao	100,00	25,66	57,07	17,27	2,56
9	Gia Rai	100,00	24,47	54,83	20,70	1,81
10	Ngái	100,00	29,15	68,42	2,43	5,20
11	Ê Đê	100,00	23,85	61,65	14,50	2,78
12	Ba Na	100,00	27,02	56,69	16,29	1,77
13	Xơ Đăng	100,00	31,92	56,81	11,27	2,58
14	Sán Chay	100,00	26,95	68,76	4,29	4,28
15	Cơ Ho	100,00	25,08	60,92	14,00	2,36
16	Chăm	100,00	25,22	63,42	11,36	2,72
17	Sán Dìu	100,00	29,03	69,70	1,27	4,99
18	Hrê	100,00	25,38	52,55	22,07	2,22
19	Mnông	100,00	27,96	58,03	14,01	2,09
20	Raglay	100,00	25,03	47,53	27,44	1,25
21	Xtiêng	100,00	21,11	56,85	22,04	1,13
22	Bru - Vân Kiều	100,00	32,22	48,08	19,69	2,21
23	Thổ	100,00	24,40	74,23	1,38	5,39
24	Giáy	100,00	25,98	62,78	11,24	3,21
25	Cơ Tu	100,00	28,84	59,48	11,68	2,77

STT	Dân tộc	Tổng số (%)	Đang đi học (%)	Đã thôi học (%)	Chưa bao giờ đi học (%)	Số năm đi học bình quân (năm)
26	Gié - Triêng	100,00	29,57	59,63	10,81	2,94
27	Mạ	100,00	24,50	59,45	16,05	1,87
28	Khơ Mú	100,00	27,37	50,83	21,80	1,94
29	Co	100,00	30,84	55,54	13,62	2,74
30	Tà Ôi	100,00	26,95	59,77	13,28	2,95
31	Chơ Ro	100,00	22,34	67,37	10,29	2,06
32	Kháng	100,00	27,84	44,44	27,72	1,94
33	Xinh Mun	100,00	27,79	49,78	22,43	1,60
34	Hà Nhì	100,00	32,13	36,06	31,81	1,51
35	Chu Ru	100,00	24,03	62,10	13,87	2,22
36	Lào	100,00	27,57	51,68	20,76	2,62
37	La Chí	100,00	24,13	50,74	25,13	2,77
38	La Ha	100,00	31,65	43,58	24,78	1,98
39	Phù Lá	100,00	25,84	55,73	18,44	2,38
40	La Hủ	100,00	33,54	32,30	34,16	0,94
41	Lự	100,00	28,63	39,29	32,09	1,30
42	Lô Lô	100,00	27,94	44,84	27,23	1,65
43	Chút	100,00	35,31	51,80	12,89	2,68
44	Mảng	100,00	36,50	31,76	31,74	1,13
45	Pà Thên	100,00	27,10	56,63	16,27	3,26
46	Cơ Lao	100,00	29,34	48,81	21,85	2,97
47	Cống	100,00	34,12	47,24	18,64	1,78
48	Bố Y	100,00	33,57	53,17	13,26	3,72
49	Sì La	100,00	37,92	42,75	19,33	2,13
50	Pu Péo	100,00	36,42	53,17	10,41	3,96
51	Brâu	100,00	24,35	48,26	27,39	1,17
52	Ơ Đu	100,00	32,13	64,52	3,34	4,09
53	Rơ Măm	100,00	33,21	48,98	17,81	2,31

Biểu 6.7: Tình trạng đi học, số năm đi học bình quân của người dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số (%)	Đang đi học (%)	Đã thôi học (%)	Chưa bao giờ đi học (%)	Số năm đi học bình quân (năm)
	CHUNG 53 DTTS	100,00	24,93	63,85	11,22	3,55
I	Vùng kinh tế - xã hội					
1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	26,40	61,70	11,89	
2	Đồng bằng sông Hồng	100,00	21,39	75,54	3,07	
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	25,51	63,88	10,61	
4	Tây Nguyên	100,00	25,89	60,10	14,01	
5	Đông Nam Bộ	100,00	18,57	75,93	5,50	
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	21,12	67,22	11,67	
II	Tỉnh, thành phố					
1	Thành phố Hà Nội	100,00	30,27	69,13	0,60	5,89
2	Tỉnh Hà Giang	100,00	26,41	52,64	20,95	2,87
3	Tỉnh Cao Bằng	100,00	22,27	67,51	10,22	4,06
4	Tỉnh Bắc Kạn	100,00	23,04	71,08	5,88	4,59
5	Tỉnh Tuyên Quang	100,00	27,01	67,82	5,17	4,52
6	Tỉnh Lào Cai	100,00	28,93	52,84	18,23	2,78
7	Tỉnh Điện Biên	100,00	29,97	47,20	22,83	2,22
8	Tỉnh Lai Châu	100,00	30,23	40,17	29,60	1,64
9	Tỉnh Sơn La	100,00	27,57	55,64	16,79	2,91
10	Tỉnh Yên Bái	100,00	26,96	59,40	13,65	3,80
11	Tỉnh Hòa Bình	100,00	23,99	74,04	1,97	4,99
12	Tỉnh Thái Nguyên	100,00	28,87	69,82	1,30	5,15
13	Tỉnh Lạng Sơn	100,00	23,24	74,66	2,10	4,59
14	Tỉnh Quảng Ninh	100,00	24,92	67,24	7,83	3,89
15	Tỉnh Bắc Giang	100,00	25,75	72,62	1,63	4,86
16	Tỉnh Phú Thọ	100,00	25,54	73,06	1,40	5,43
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100,00	29,15	69,43	1,41	5,39
18	Tỉnh Hải Dương	100,00	10,16	89,16	0,67	7,93
19	Thành phố Hải Phòng	100,00	7,60	91,78	0,62	7,50
20	Tỉnh Ninh Bình	100,00	26,44	72,93	0,63	6,21
21	Tỉnh Thanh Hóa	100,00	23,25	72,93	3,81	4,86

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số (%)	Đang đi học (%)	Đã thôi học (%)	Chưa bao giờ đi học (%)	Số năm đi học bình quân (năm)
22	Tỉnh Nghệ An	100,00	24,05	68,60	7,35	4,17
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00	30,21	67,83	1,96	6,07
24	Tỉnh Quảng Bình	100,00	34,10	50,11	15,79	2,28
25	Tỉnh Quảng Trị	100,00	31,92	47,28	20,79	2,22
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,00	26,67	62,94	10,39	3,15
27	Tỉnh Quảng Nam	100,00	31,25	57,47	11,28	2,72
28	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00	26,89	51,64	21,47	2,18
29	Tỉnh Bình Định	100,00	28,73	57,70	13,57	2,79
30	Tỉnh Phú Yên	100,00	26,06	51,21	22,73	1,96
31	Tỉnh Khánh Hòa	100,00	27,13	53,64	19,23	2,01
32	Tỉnh Ninh Thuận	100,00	25,67	52,75	21,58	2,14
33	Tỉnh Bình Thuận	100,00	25,55	62,66	11,79	2,14
34	Tỉnh Kon Tum	100,00	30,10	60,05	9,84	2,84
35	Tỉnh Gia Lai	100,00	24,73	55,80	19,47	1,84
36	Tỉnh Đắk Lắk	100,00	25,31	62,61	12,08	2,89
37	Tỉnh Đắk Nông	100,00	27,76	59,42	12,82	2,60
38	Tỉnh Lâm Đồng	100,00	24,64	64,48	10,89	2,96
39	Tỉnh Bình Phước	100,00	22,32	63,04	14,64	2,34
40	Tỉnh Tây Ninh	100,00	19,79	60,34	19,87	1,96
41	Tỉnh Bình Dương	100,00	8,20	88,76	3,04	4,39
42	Tỉnh Đồng Nai	100,00	19,71	75,07	5,22	3,71
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	23,44	70,98	5,58	3,45
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	18,97	79,00	2,03	4,71
45	Tỉnh Long An	100,00	6,96	87,46	5,58	2,99
46	Tỉnh Trà Vinh	100,00	21,55	65,46	12,99	2,18
47	Tỉnh Vĩnh Long	100,00	21,03	72,35	6,62	3,11
48	Tỉnh An Giang	100,00	23,88	49,56	26,56	1,71
49	Tỉnh Kiên Giang	100,00	19,99	70,81	9,20	2,36
50	Thành phố Cần Thơ	100,00	25,33	70,44	4,23	3,56
51	Tỉnh Hậu Giang	100,00	22,28	71,08	6,63	2,69
52	Tỉnh Sóc Trăng	100,00	21,49	66,95	11,57	2,40
53	Tỉnh Bạc Liêu	100,00	18,82	73,00	8,18	2,42
54	Tỉnh Cà Mau	100,00	22,88	70,15	6,97	2,78

Biểu 6.8: Tỷ lệ đi học chung của học sinh dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, dân tộc	Tiểu học			THCS			THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	CHUNG 53 DTTS	100,5	100,8	100,1	85,8	84,8	86,9	50,7	47,7	53,7
I	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	100,4	100,5	100,4	91,0	89,2	92,6	71,1	66,1	75,6
2	Nông thôn	100,5	100,8	100,1	85,0	84,1	85,9	47,0	44,7	49,4
II	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,4	100,9	99,9	90,9	92,5	89,2	56,9	56,5	57,2
2	Đồng bằng sông Hồng	101,4	101,7	101,1	95,0	94,7	95,2	65,1	64,2	65,9
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,6	100,8	100,4	88,5	85,8	91,2	53,1	47,5	58,8
4	Tây Nguyên	100,3	100,3	100,3	74,5	68,0	80,9	33,3	25,3	41,3
5	Đông Nam Bộ	100,4	100,6	100,2	81,6	80,5	82,8	51,3	48,3	54,4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,9	101,1	100,8	75,7	72,6	78,9	42,5	38,2	46,9
III	Dân tộc									
1	Tày	100,4	100,7	100,2	97,5	97,1	97,9	79,5	75,3	83,7
2	Thái	100,8	101,0	100,6	94,6	94,4	94,8	56,5	55,9	57,1
3	Hoa	101,9	102,2	101,5	95,3	94,8	95,9	77,8	74,6	81,2
4	Khmer	100,5	100,6	100,4	72,2	68,9	75,5	35,0	31,1	39,1
5	Mường	100,8	101,0	100,6	96,3	96,0	96,7	71,5	66,7	76,4
6	Nùng	100,9	101,2	100,6	97,2	96,9	97,6	73,4	67,5	79,4
7	Mông	99,9	101,4	98,3	77,3	84,4	69,9	29,5	38,0	19,5
8	Dao	101,4	101,8	101,0	89,3	88,9	89,6	38,9	37,3	40,7

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, dân tộc	Tiểu học				THCS			THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
9	Gia Rai	97,1	95,9	98,5	60,9	50,8	70,8	21,7	14,8	28,7	
10	Ngái	99,5	97,7	101,1	95,3	98,3	91,5	84,0	80,0	86,7	
11	Ê Đê	101,2	101,7	100,7	77,3	68,5	86,0	37,9	26,5	49,3	
12	Ba Na	99,6	99,4	99,9	69,1	62,2	75,9	20,0	13,3	26,6	
13	Xơ Đăng	100,7	101,0	100,4	85,1	79,6	90,7	35,7	25,4	45,5	
14	Sản Chay	101,1	101,1	101,1	96,6	96,8	96,4	70,5	65,7	75,5	
15	Cơ Ho	99,8	99,5	100,0	80,3	72,9	87,7	34,3	23,8	44,4	
16	Chăm	99,6	99,9	99,4	81,5	76,6	86,4	52,9	42,9	63,0	
17	Sản Dìu	101,1	101,2	101,1	97,5	97,6	97,4	83,6	80,9	86,5	
18	Hrê	100,6	100,8	100,5	90,1	87,3	92,9	51,4	43,8	59,5	
19	Mnông	104,1	104,6	103,6	72,1	62,9	80,8	34,3	24,4	43,9	
20	Raglay	96,9	95,7	98,0	66,4	55,8	76,5	25,4	17,4	33,4	
21	Xiêng	99,2	99,0	99,3	57,3	52,0	62,4	17,7	13,9	21,4	
22	Bru - Vân Kiều	101,9	102,8	100,9	86,9	82,7	91,1	33,2	26,4	39,8	
23	Thổ	101,4	101,9	100,8	93,4	92,6	94,2	59,3	51,8	66,8	
24	Giáy	100,9	100,7	101,0	97,1	97,3	96,8	67,4	64,3	70,7	
25	Cơ Tu	100,2	100,2	100,1	92,5	89,3	95,7	70,6	62,1	78,9	
26	Gié - Triêng	100,2	100,9	99,6	90,5	86,2	95,1	54,2	40,5	66,7	
27	Mạ	100,1	100,3	100,0	77,6	71,6	83,8	33,3	21,1	45,3	
28	Khơ Mú	100,6	101,0	100,1	79,2	79,3	79,1	26,2	27,8	24,7	
29	Co	102,2	103,0	101,3	87,8	83,6	92,3	49,2	38,3	59,9	
30	Tà Ôi	99,8	99,7	99,9	83,1	77,4	89,3	52,8	43,8	61,5	
31	Chơ Ro	101,7	101,6	101,7	72,7	68,9	76,6	36,8	27,3	46,3	

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, dân tộc	Tiểu học				THCS			THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
32	Khánh	98,1	98,4	97,7	86,5	87,4	85,7	30,4	31,9	28,8	
33	Xinh Mun	99,5	100,2	98,9	80,7	80,8	80,6	23,6	25,6	21,4	
34	Hà Nhi	101,2	100,7	101,8	91,7	92,5	91,0	58,8	54,0	63,9	
35	Chu Ru	99,4	100,4	98,4	79,0	73,1	84,6	25,0	15,3	34,7	
36	Lào	100,5	100,7	100,2	96,0	96,6	95,4	48,9	47,4	50,6	
37	La Chí	100,4	100,9	99,9	87,9	88,6	87,2	39,1	42,1	36,0	
38	La Ha	102,7	103,0	102,4	91,9	93,7	90,1	35,1	35,4	34,7	
39	Phù Lá	100,3	101,0	99,5	82,1	80,8	83,4	29,5	27,5	31,7	
40	La Hủ	101,9	99,7	104,2	77,9	76,9	78,9	21,3	22,2	20,3	
41	Lự	101,0	100,5	101,6	96,1	96,9	95,2	54,9	51,0	58,5	
42	Lò Lò	102,1	102,2	102,0	76,8	77,9	75,6	34,3	28,2	39,4	
43	Chứt	101,9	102,7	101,1	84,7	82,1	87,0	42,4	36,9	48,8	
44	Mảng	104,3	104,2	104,4	88,9	87,5	90,5	38,8	36,4	41,2	
45	Pà Thèn	101,4	101,2	101,6	95,5	99,0	92,0	67,1	62,0	73,4	
46	Cơ Lao	103,4	106,7	100,0	83,1	85,0	81,2	37,4	35,4	39,1	
47	Cống	104,2	103,3	105,0	92,5	92,2	92,7	69,9	76,6	60,7	
48	Bố Y	100,6	100,5	100,6	96,1	97,2	95,2	72,6	71,3	74,1	
49	Sì La	100,0	104,0	95,6	100,0	104,1	95,1	85,5	96,3	77,1	
50	Pu Péo	100,0	100,0	100,0	100,0	97,8	102,9	72,3	62,5	82,6	
51	Brâu	104,1	104,5	103,7	42,9	29,4	52,0	33,3	40,0	25,0	
52	Ơ Đu	101,9	103,7	100,0	97,7	104,5	90,9	65,2	45,5	83,3	
53	Rơ Măm	106,1	108,8	103,1	77,1	64,9	90,9	58,3	52,4	66,7	

Biểu 6.9: Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, dân tộc	Tiểu học			THCS			THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	CHUNG 53 DTTS	96,9	96,8	97,0	81,6	80,0	83,3	47,0	43,4	50,9
I	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	97,2	97,0	97,4	87,5	85,1	89,5	66,9	61,3	72,0
2	Nông thôn	96,8	96,7	96,9	80,7	79,3	82,3	43,4	40,4	46,7
II	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	97,6	97,9	97,4	87,2	87,9	86,4	53,5	52,0	55,2
2	Đồng bằng sông Hồng	98,3	98,4	98,3	91,4	90,7	92,1	62,1	60,7	63,5
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,6	97,3	97,8	84,9	81,9	88,0	49,7	43,6	55,9
4	Tây Nguyên	94,7	93,8	95,6	69,0	62,4	75,7	29,2	21,2	37,2
5	Đông Nam Bộ	95,9	95,6	96,1	76,4	74,9	78,0	46,5	43,2	49,9
6	Đồng bằng sông Cửu Long	95,5	95,1	95,8	71,1	67,9	74,5	38,4	33,8	43,3
III	Dân tộc									
1	Tày	98,6	98,6	98,6	94,7	93,6	95,7	75,9	70,8	81,1
2	Thái	98,4	98,3	98,5	91,1	90,4	91,9	53,5	51,8	55,1
3	Hoa	98,2	98,2	98,3	90,3	89,3	91,4	71,2	67,8	75,0
4	Khmer	94,9	94,6	95,3	67,7	64,3	71,2	31,5	27,1	36,0
5	Mường	98,7	98,6	98,8	93,6	92,7	94,5	68,5	63,0	74,1
6	Nùng	98,6	98,6	98,6	93,4	92,3	94,6	69,2	62,4	76,3
7	Mông	95,0	96,1	93,9	72,0	77,4	66,2	26,0	32,8	18,1

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, dân tộc	Tiểu học			THCS			THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
8	Dao	97,9	97,9	97,9	84,6	83,6	85,7	36,2	33,8	38,7
9	Gia Rai	90,8	88,7	93,0	55,7	46,1	65,1	18,2	11,7	24,8
10	Ngái	98,4	97,7	98,9	93,4	94,9	91,5	81,3	76,7	84,4
11	Ê Đê	95,8	95,2	96,3	71,4	62,6	80,3	32,9	21,6	44,1
12	Ba Na	93,6	92,4	94,9	64,2	57,2	71,1	17,1	10,6	23,4
13	Xơ Đăng	97,3	96,7	97,8	80,9	75,0	86,9	33,0	22,5	42,9
14	Sán Chay	98,5	98,4	98,5	92,7	91,9	93,6	67,0	61,3	72,9
15	Cơ Ho	96,6	96,1	97,2	76,8	69,5	84,0	31,6	21,3	41,5
16	Chăm	96,5	96,2	96,7	77,9	72,7	83,1	47,7	38,1	57,5
17	Sán Dìu	98,6	98,6	98,5	94,5	94,0	95,0	80,0	76,3	83,8
18	Hrê	97,3	97,1	97,6	86,4	82,9	90,0	48,1	40,0	56,7
19	Mnông	94,4	93,4	95,4	63,8	54,9	72,2	26,4	17,3	35,1
20	Raglay	93,1	91,5	94,6	63,4	53,1	73,1	22,4	14,5	30,2
21	Xtiêng	91,2	90,2	92,2	51,3	46,0	56,6	14,1	10,2	17,9
22	Bru - Vân Kiều	97,3	97,0	97,7	81,5	77,2	85,7	30,1	23,2	37,1
23	Thổ	98,3	98,1	98,4	89,7	87,9	91,4	56,7	49,1	64,3
24	Giáy	98,8	98,8	98,9	93,8	93,1	94,5	64,1	60,3	68,2
25	Cơ Tu	98,4	98,2	98,6	90,4	87,0	93,8	64,9	54,0	75,3
26	Gié - Triêng	98,2	98,3	98,2	87,4	83,1	92,1	50,5	36,7	63,2
27	Mạ	95,1	93,8	96,4	71,6	65,5	77,9	28,4	17,3	39,5
28	Khơ Mú	96,5	96,6	96,3	75,5	75,2	75,7	24,3	25,2	23,5
29	Co	97,8	97,6	98,1	84,4	79,8	89,3	45,6	33,5	57,5
30	Tà Ôi	97,7	97,1	98,4	80,5	74,7	86,6	48,8	39,0	58,4

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, dân tộc	Tiểu học			THCS			THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Chơ Ro	95,6	94,8	96,4	68,1	63,7	72,6	32,7	22,8	42,6
32	Kháng	95,4	95,1	95,7	82,2	82,0	82,4	28,2	28,6	27,9
33	Xinh Mun	96,0	96,1	96,0	75,3	73,7	77,0	20,8	21,6	19,8
34	Hà Nhi	98,0	97,6	98,4	87,1	86,6	87,8	51,9	46,2	57,9
35	Chu Ru	96,5	96,8	96,2	76,5	70,3	82,3	23,7	14,3	33,3
36	Lào	98,8	98,8	98,9	92,9	92,0	93,8	45,3	42,9	48,0
37	La Chí	96,3	96,5	96,2	82,7	83,0	82,3	36,7	38,6	34,7
38	La Ha	97,6	97,2	98,0	84,0	83,6	84,4	30,2	28,9	31,8
39	Phù Lá	97,9	97,8	98,0	80,0	78,3	81,7	28,4	25,9	31,1
40	La Hủ	94,4	93,5	95,3	71,8	69,6	74,0	17,9	18,0	17,9
41	Lự	99,3	99,5	99,2	93,3	94,9	91,8	53,1	47,9	58,0
42	Lô Lô	97,1	96,9	97,3	71,7	71,9	71,5	29,1	23,1	34,3
43	Chứt	98,5	99,0	98,0	81,6	79,1	83,8	39,0	33,3	45,6
44	Mảng	97,7	96,7	98,8	81,7	79,6	83,9	32,6	30,8	34,5
45	Pà Thên	98,5	98,1	98,9	92,4	94,4	90,4	63,7	57,2	71,6
46	Cơ Lao	97,2	97,5	96,9	78,4	80,0	76,8	32,7	28,1	36,5
47	Cống	97,6	97,4	97,8	87,0	88,7	85,5	60,9	67,5	51,8
48	Bố Y	98,9	98,4	99,4	94,8	95,1	94,6	68,8	64,4	74,1
49	Sì La	96,8	100,0	93,3	95,6	95,9	95,1	72,6	66,7	77,1
50	Pu Péo	98,4	98,5	98,3	95,1	93,5	97,1	70,2	62,5	78,3
51	Brâu	93,9	95,5	92,6	42,9	29,4	52,0	33,3	40,0	25,0
52	Ơ Đu	100,0	100,0	100,0	93,2	95,5	90,9	65,2	45,5	83,3
53	Rơ Măm	100,0	100,0	100,0	75,7	64,9	87,9	58,3	52,4	66,7

Biểu 6.10: Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số theo cấp học và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Tỉnh, thành phố	Tiểu học	THCS	THPT
	CHUNG 53 DTTS	96,9	81,6	47,0
1	Thành phố Hà Nội	98,7	92,2	80,4
2	Tỉnh Hà Giang	96,1	76,3	33,3
3	Tỉnh Cao Bằng	97,4	84,8	55,8
4	Tỉnh Bắc Kạn	98,3	93,0	66,1
5	Tỉnh Tuyên Quang	98,4	92,1	66,0
6	Tỉnh Lào Cai	98,2	87,0	43,8
7	Tỉnh Điện Biên	96,9	83,0	43,9
8	Tỉnh Lai Châu	96,2	80,9	34,5
9	Tỉnh Sơn La	97,1	84,7	46,8
10	Tỉnh Yên Bái	98,0	90,0	44,3
11	Tỉnh Hòa Bình	98,5	94,1	71,2
12	Tỉnh Thái Nguyên	98,7	95,2	76,7
13	Tỉnh Lạng Sơn	98,6	94,6	75,6
14	Tỉnh Quảng Ninh	98,2	89,6	56,4
15	Tỉnh Bắc Giang	98,9	94,6	73,7
16	Tỉnh Phú Thọ	99,1	95,8	65,9
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	97,7	93,0	79,8
18	Tỉnh Hải Dương	98,9	90,0	45,2
19	Thành phố Hải Phòng	99,5	88,6	29,5
20	Tỉnh Ninh Bình	99,2	97,2	70,1
21	Tỉnh Thanh Hóa	98,6	91,6	62,7
22	Tỉnh Nghệ An	97,9	87,7	49,2
23	Tỉnh Hà Tĩnh	99,4	95,1	84,2
24	Tỉnh Quảng Bình	98,7	89,0	29,3
25	Tỉnh Quảng Trị	96,9	80,0	32,8
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	98,1	80,8	54,8

STT	Tỉnh, thành phố	Tiểu học	THCS	THPT
27	Tỉnh Quảng Nam	97,9	88,3	55,3
28	Tỉnh Quảng Ngãi	97,4	86,1	46,2
29	Tỉnh Bình Định	97,8	86,7	54,0
30	Tỉnh Phú Yên	96,6	76,6	36,1
31	Tỉnh Khánh Hòa	95,2	73,0	30,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	93,5	69,5	40,8
33	Tỉnh Bình Thuận	98,0	76,4	40,3
34	Tỉnh Kon Tum	97,3	79,4	30,4
35	Tỉnh Gia Lai	91,4	57,1	18,1
36	Tỉnh Đắk Lắk	96,0	73,5	36,4
37	Tỉnh Đắk Nông	95,2	68,0	32,3
38	Tỉnh Lâm Đồng	96,8	79,9	37,9
39	Tỉnh Bình Phước	93,7	64,8	29,8
40	Tỉnh Tây Ninh	92,8	63,9	29,3
41	Tỉnh Bình Dương	89,4	50,0	13,4
42	Tỉnh Đồng Nai	96,8	81,5	49,4
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	96,3	79,1	51,1
44	Thành phố Hồ Chí Minh	98,1	87,0	63,1
45	Tỉnh Long An	82,1	41,2	11,7
46	Tỉnh Trà Vinh	96,3	77,6	45,2
47	Tỉnh Vĩnh Long	98,3	81,5	57,8
48	Tỉnh An Giang	95,8	73,6	38,5
49	Tỉnh Kiên Giang	94,7	67,3	33,3
50	Thành phố Cần Thơ	95,3	79,0	60,2
51	Tỉnh Hậu Giang	97,0	77,8	50,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	95,4	69,5	35,8
53	Tỉnh Bạc Liêu	95,3	61,9	28,2
54	Tỉnh Cà Mau	93,1	64,3	45,2

Biểu 6.1.1: Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học theo cấp học, giới tính và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tiểu học			THCS			THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	CHUNG 53 DTTS	2,3	2,4	2,2	13,3	14,3	12,3	45,8	48,4	43,1
1	Tày	0,8	0,8	0,7	2,5	3,2	1,9	18,6	22,4	14,8
2	Thái	0,9	1,0	0,8	5,6	5,9	5,2	40,4	41,1	39,7
3	Hoa	0,9	1,0	0,9	5,1	5,6	4,6	21,3	23,9	18,5
4	Khmer	3,9	4,3	3,4	24,8	27,4	22,1	61,4	65,5	57,2
5	Mường	0,8	0,8	0,7	3,1	3,6	2,7	26,5	30,6	22,1
6	Nùng	0,7	0,7	0,7	3,3	4,0	2,6	24,3	29,6	18,9
7	Mông	4,0	3,0	5,1	21,4	15,4	27,6	64,5	55,4	75,2
8	Dao	1,4	1,4	1,4	10,5	11,0	10,1	55,5	56,7	54,2
9	Gia Rai	8,3	10,5	6,2	36,3	44,6	28,2	73,9	81,3	66,5
10	Ngái	1,1	1,1	1,1	4,7	5,1	4,3	16,0	16,7	15,6
11	É Đê	3,0	3,7	2,4	20,9	28,4	13,5	58,4	69,4	47,3
12	Ba Na	5,4	6,6	4,1	28,0	33,7	22,4	74,9	81,3	68,6
13	Xơ Đăng	2,1	2,7	1,5	14,5	19,2	9,6	59,7	69,3	50,7
14	Sán Chay	0,7	0,8	0,7	3,2	3,8	2,5	25,4	29,0	21,7
15	Cơ Ho	2,5	2,9	2,1	19,1	25,9	12,3	62,8	73,1	52,8

STT	Dân tộc	Tiểu học			THCS			THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
16	Chăm	2,9	3,2	2,5	18,0	22,5	13,6	45,9	54,9	36,7
17	Sán Dìu	0,5	0,4	0,5	1,4	1,8	1,1	14,6	17,2	12,0
18	Hrê	1,6	2,0	1,3	9,2	12,2	6,2	45,6	52,9	37,9
19	Mnông	4,5	5,4	3,5	24,6	31,3	18,2	61,1	70,4	52,2
20	Raglay	6,3	8,0	4,7	32,0	41,6	22,9	72,3	81,0	63,7
21	Xtiêng	7,5	8,6	6,3	39,6	43,8	35,4	76,8	80,7	73,1
22	Bru - Vân Kiều	2,0	2,3	1,8	13,1	15,7	10,4	58,7	65,0	52,4
23	Thổ	0,7	0,7	0,7	5,5	6,1	4,9	34,7	39,5	29,9
24	Giáy	0,8	1,0	0,7	3,5	4,2	2,8	30,9	33,5	28,1
25	Cơ Tu	1,1	1,4	0,8	7,3	10,3	4,3	31,0	41,3	21,2
26	Gié - Triêng	1,2	1,2	1,2	9,6	13,1	5,9	44,7	58,0	32,4
27	Mạ	4,0	5,3	2,8	21,7	26,2	17,1	63,5	74,3	52,8
28	Khơ Mú	2,7	2,5	2,9	19,2	19,0	19,5	68,6	67,2	70,1
29	Co	1,5	1,7	1,2	9,9	13,0	6,5	48,4	59,6	37,2
30	Tà Ôi	1,9	2,6	1,2	17,0	22,2	11,4	46,2	55,8	36,8
31	Chơ Ro	2,8	3,6	2,0	24,6	28,0	21,2	59,1	66,9	51,2
32	Kháng	3,8	3,9	3,8	14,6	14,0	15,1	63,8	62,2	65,4
33	Xinh Mun	3,5	3,5	3,5	19,4	20,4	18,4	68,8	65,1	72,9
34	Hà Nhì	1,2	1,4	1,0	9,3	10,1	8,4	41,7	46,2	37,0

STT	Dân tộc	Tiểu học			THCS			THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
35	Chu Ru	2,5	2,3	2,8	19,7	24,8	14,9	72,4	81,6	63,2
36	Lào	0,7	0,7	0,8	4,9	5,3	4,6	49,7	50,0	49,4
37	La Chí	2,6	2,3	2,9	11,9	10,8	13,0	55,8	53,6	58,0
38	La Ha	1,7	2,2	1,2	9,9	9,9	9,9	54,7	53,6	56,2
39	Phù Lá	1,4	1,3	1,5	17,1	17,7	16,4	67,9	69,9	65,7
40	La Hủ	4,7	5,3	4,0	19,2	22,9	15,5	68,8	68,3	69,3
41	Lự	0,4	0,3	0,5	4,6	3,8	5,5	40,4	45,3	35,7
42	Lô Lô	2,8	3,1	2,3	21,9	20,9	23,1	61,0	65,0	57,7
43	Chứt	0,8	0,4	1,1	13,8	15,7	12,0	55,9	62,4	48,4
44	Mảng	1,1	1,8	0,3	10,5	12,2	8,7	50,5	51,7	49,3
45	Pà Thẻn	0,6	0,7	0,5	3,8	2,0	5,6	30,8	35,1	25,4
46	Cơ Lao	2,2	1,7	2,6	13,6	7,8	19,3	58,8	61,5	56,5
47	Cống	1,2	2,0	0,6	3,8	3,5	4,0	24,8	22,1	28,6
48	Bố Y	0,8	1,1	0,6	3,2	2,1	4,2	29,0	32,7	24,7
49	Si La	2,1	0,0	4,4	1,1	0,0	2,4	19,4	18,5	20,0
50	Pu Péo	1,6	1,5	1,7	2,5	4,3	0,0	21,3	29,2	13,0
51	Brao	4,1	4,5	3,7	45,2	58,8	36,0	66,7	60,0	75,0
52	Ơ Đu	0,0	0,0	0,0	4,5	0,0	9,1	26,1	36,4	16,7
53	Rơ Măm	0,0	0,0	0,0	18,6	27,0	9,1	38,9	47,6	26,7

Biểu 6.12: Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học theo cấp học và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Tỉnh, thành phố	Tiểu học	THCS	THPT
	CHUNG 53 DTTS	2,3	13,3	45,8
1	Thành phố Hà Nội	0,6	2,9	15,7
2	Tỉnh Hà Giang	3,0	17,7	59,4
3	Tỉnh Cao Bằng	1,9	10,7	36,7
4	Tỉnh Bắc Kạn	1,0	4,6	26,1
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,9	4,0	28,0
6	Tỉnh Lào Cai	1,3	9,4	50,4
7	Tỉnh Điện Biên	2,3	13,5	50,6
8	Tỉnh Lai Châu	3,1	14,8	58,9
9	Tỉnh Sơn La	2,1	10,7	45,1
10	Tỉnh Yên Bái	1,2	6,3	47,7
11	Tỉnh Hòa Bình	0,9	2,7	22,2
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,7	2,1	12,9
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,6	2,7	17,9
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,9	6,0	37,8
15	Tỉnh Bắc Giang	0,4	1,6	21,7
16	Tỉnh Phú Thọ	0,6	2,8	31,9
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,4	1,5	14,3
18	Tỉnh Hải Dương	0,9	1,9	52,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,5	4,5	68,7
20	Tỉnh Ninh Bình	0,4	0,9	27,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,8	4,7	32,1
22	Tỉnh Nghệ An	1,2	8,3	43,2
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,3	1,8	15,8
24	Tỉnh Quảng Bình	0,6	7,6	49,9
25	Tỉnh Quảng Trị	2,5	14,6	59,7
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1,6	17,0	39,4

STT	Tỉnh, thành phố	Tiểu học	THCS	THPT
27	Tỉnh Quảng Nam	1,4	7,7	37,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	1,6	9,3	47,7
29	Tỉnh Bình Định	1,6	9,2	39,7
30	Tỉnh Phú Yên	3,0	18,4	55,1
31	Tỉnh Khánh Hòa	4,2	23,4	65,8
32	Tỉnh Ninh Thuận	5,8	25,9	53,1
33	Tỉnh Bình Thuận	1,6	19,5	52,6
34	Tỉnh Kon Tum	2,1	16,9	64,7
35	Tỉnh Gia Lai	7,7	34,5	73,5
36	Tỉnh Đắk Lắk	2,9	18,2	53,7
37	Tỉnh Đắk Nông	3,9	19,7	54,3
38	Tỉnh Lâm Đồng	2,3	15,7	56,7
39	Tỉnh Bình Phước	5,1	27,7	61,1
40	Tỉnh Tây Ninh	5,6	29,4	65,2
41	Tỉnh Bình Dương	8,4	45,0	83,6
42	Tỉnh Đồng Nai	2,0	13,3	42,7
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	13,2	40,6
44	Thành phố Hồ Chí Minh	1,2	9,0	30,4
45	Tỉnh Long An	17,2	53,0	85,0
46	Tỉnh Trà Vinh	3,0	17,9	48,9
47	Tỉnh Vĩnh Long	1,7	13,6	36,3
48	Tỉnh An Giang	3,3	18,0	53,3
49	Tỉnh Kiên Giang	3,8	23,8	57,9
50	Thành phố Cần Thơ	2,9	15,9	32,8
51	Tỉnh Hậu Giang	1,8	15,0	42,9
52	Tỉnh Sóc Trăng	3,5	22,3	56,1
53	Tỉnh Bạc Liêu	2,9	29,6	62,3
54	Tỉnh Cà Mau	5,6	23,6	47,5

Biểu 6.13: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
	CHUNG 53 DTTS	100,00	12,07	45,36	27,83	11,07	0,07	0,45	0,72	2,37	0,05	0,00
I	Vùng kinh tế - xã hội											
1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,00	12,36	45,10	28,23	11,62	0,04	0,45	0,61	1,53	0,05	0,00
2	Đồng bằng sông Hồng	100,00	10,16	36,89	23,45	13,94	0,80	0,40	1,87	12,14	0,31	0,04
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,00	12,21	44,50	28,96	11,47	0,05	0,52	0,60	1,66	0,03	0,00
4	Tây Nguyên	100,00	12,92	49,18	27,45	8,40	0,04	0,37	0,64	1,00	0,01	0,00
5	Đông Nam Bộ	100,00	9,26	39,07	25,98	13,36	0,11	0,65	1,74	9,67	0,14	0,01
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	10,90	48,55	26,77	9,40	0,06	0,30	0,74	3,23	0,06	0,00
II	Tỉnh, thành phố											
1	Thành phố Hà Nội	100,00	6,91	25,76	15,88	15,43	0,10	0,43	3,89	30,68	0,82	0,11
2	Tỉnh Hà Giang	100,00	13,65	49,84	27,43	7,74	0,02	0,10	0,39	0,79	0,03	0,00
3	Tỉnh Cao Bằng	100,00	12,10	43,98	28,71	12,67	0,04	0,20	0,68	1,48	0,14	0,00
4	Tỉnh Bắc Kạn	100,00	11,92	43,58	28,24	13,00	0,06	0,56	0,51	1,99	0,15	0,00
5	Tỉnh Tuyên Quang	100,00	12,44	46,12	27,02	12,70	0,04	0,29	0,21	1,15	0,04	0,01
6	Tỉnh Lào Cai	100,00	11,97	45,20	30,49	10,45	0,04	0,32	0,75	0,75	0,02	0,00
7	Tỉnh Điện Biên	100,00	12,54	45,35	29,07	10,65	0,03	0,24	0,90	1,18	0,04	0,00
8	Tỉnh Lai Châu	100,00	12,32	47,26	30,30	8,51	0,04	0,42	0,24	0,89	0,03	0,00
9	Tỉnh Sơn La	100,00	12,45	45,93	29,26	10,16	0,03	0,34	0,72	1,08	0,02	0,00

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
10	Tỉnh Yên Bái	100,00	12,76	46,08	30,02	9,60	0,05	0,42	0,31	0,73	0,02	0,00
11	Tỉnh Hòa Bình	100,00	11,97	43,81	27,61	13,40	0,04	0,81	0,60	1,70	0,06	0,00
12	Tỉnh Thái Nguyên	100,00	11,06	39,58	23,08	15,40	0,11	1,68	1,16	7,78	0,12	0,02
13	Tỉnh Lạng Sơn	100,00	11,65	41,52	27,49	16,13	0,06	0,73	0,83	1,51	0,08	0,00
14	Tỉnh Quảng Ninh	100,00	11,79	43,04	28,25	12,73	1,87	0,41	0,58	1,28	0,04	0,00
15	Tỉnh Bắc Giang	100,00	13,04	42,66	26,19	16,64	0,05	0,15	0,58	0,67	0,02	0,00
16	Tỉnh Phú Thọ	100,00	12,74	45,70	27,66	12,27	0,07	0,21	0,31	1,00	0,04	0,00
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100,00	11,92	40,73	26,99	15,39	0,12	0,23	1,29	3,28	0,03	0,01
18	Tỉnh Hải Dương	100,00	10,43	45,69	23,13	14,22	0,09	0,28	1,33	4,83	0,00	0,00
19	Thành phố Hải Phòng	100,00	10,95	40,69	14,78	9,49	0,36	0,00	2,92	20,07	0,73	0,00
20	Tỉnh Ninh Bình	100,00	12,39	44,91	27,79	13,61	0,07	0,36	0,13	0,68	0,04	0,00
21	Tỉnh Thanh Hóa	100,00	13,06	45,06	27,93	13,02	0,02	0,12	0,09	0,68	0,02	0,00
22	Tỉnh Nghệ An	100,00	12,51	43,94	29,71	11,02	0,08	0,61	0,50	1,62	0,01	0,00
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00	12,85	43,57	25,95	15,30	0,24	0,12	0,24	1,59	0,12	0,00
24	Tỉnh Quảng Bình	100,00	11,81	43,29	31,35	8,29	0,04	4,60	0,10	0,49	0,03	0,00
25	Tỉnh Quảng Trị	100,00	12,19	45,73	32,27	8,70	0,02	0,10	0,28	0,69	0,01	0,00
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,00	11,42	40,40	24,91	12,95	0,15	1,18	0,71	8,09	0,20	0,00
27	Tỉnh Quảng Nam	100,00	11,78	43,22	28,93	12,52	0,05	0,86	0,86	1,73	0,05	0,00
28	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00	11,42	45,16	30,36	10,73	0,05	0,53	0,73	0,99	0,02	0,00
29	Tỉnh Bình Định	100,00	10,28	39,48	28,29	10,83	0,02	0,60	1,10	9,35	0,07	0,01
30	Tỉnh Phú Yên	100,00	11,74	46,11	29,55	9,81	0,12	0,98	0,24	1,41	0,04	0,01
31	Tỉnh Khánh Hòa	100,00	12,17	45,90	29,88	8,05	0,06	0,53	1,57	1,82	0,01	0,00

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
32	Tỉnh Ninh Thuận	100,00	11,24	46,42	28,10	11,65	0,06	0,31	1,24	0,98	0,00	0,00
33	Tỉnh Bình Thuận	100,00	11,60	45,93	28,96	10,55	0,02	0,67	0,91	1,34	0,02	0,00
34	Tỉnh Kon Tum	100,00	12,97	47,93	29,26	7,87	0,05	0,27	0,78	0,85	0,02	0,00
35	Tỉnh Gia Lai	100,00	13,79	52,87	26,31	6,00	0,02	0,27	0,37	0,36	0,00	0,00
36	Tỉnh Đắk Lắk	100,00	12,55	47,50	27,04	9,92	0,05	0,53	0,83	1,56	0,02	0,00
37	Tỉnh Đắk Nông	100,00	12,11	48,82	27,84	9,61	0,05	0,53	0,27	0,76	0,01	0,00
38	Tỉnh Lâm Đồng	100,00	12,32	46,47	28,48	10,00	0,03	0,22	0,97	1,51	0,01	0,00
39	Tỉnh Bình Phước	100,00	10,59	48,71	29,72	9,68	0,05	0,13	0,37	0,74	0,00	0,00
40	Tỉnh Tây Ninh	100,00	10,87	50,10	28,42	9,20	0,03	0,14	0,23	1,02	0,00	0,00
41	Tỉnh Bình Dương	100,00	14,12	40,40	18,54	7,09	0,14	0,47	1,25	17,87	0,12	0,00
42	Tỉnh Đồng Nai	100,00	10,99	42,44	27,71	13,92	0,08	1,14	1,27	2,42	0,03	0,00
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	10,47	44,53	27,68	13,27	0,07	0,62	1,02	2,31	0,04	0,00
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	7,22	32,18	24,12	15,72	0,16	0,72	2,75	16,86	0,26	0,03
45	Tỉnh Long An	100,00	13,56	48,27	23,65	9,52	0,00	0,29	1,06	3,56	0,10	0,00
46	Tỉnh Trà Vinh	100,00	11,79	47,84	26,83	9,81	0,01	0,22	0,52	2,92	0,05	0,00
47	Tỉnh Vĩnh Long	100,00	10,28	44,28	25,39	13,48	0,21	0,85	1,14	4,32	0,04	0,00
48	Tỉnh An Giang	100,00	11,63	49,67	27,76	8,61	0,02	0,20	0,34	1,74	0,03	0,00
49	Tỉnh Kiên Giang	100,00	9,60	48,96	27,65	9,49	0,12	0,51	1,06	2,56	0,05	0,00
50	Thành phố Cần Thơ	100,00	6,79	29,41	19,63	10,44	0,08	0,39	3,26	29,43	0,55	0,03
51	Tỉnh Hậu Giang	100,00	9,50	47,35	27,21	11,36	0,02	0,29	0,76	3,48	0,02	0,00
52	Tỉnh Sóc Trăng	100,00	11,19	50,62	27,16	8,49	0,04	0,25	0,63	1,60	0,02	0,00
53	Tỉnh Bạc Liêu	100,00	11,82	49,75	25,67	8,62	0,11	0,25	0,57	3,14	0,08	0,00
54	Tỉnh Cà Mau	100,00	8,90	48,23	24,61	13,53	0,16	0,30	0,45	3,80	0,03	0,00

Biểu 6.14: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Mâm non	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
	CHUNG 53 DTTS	100,00	12,07	45,36	27,83	11,07	0,07	0,45	0,72	2,37	0,05	0,00
1	Tày	100,00	11,62	41,84	26,33	14,81	0,08	0,50	0,98	3,69	0,14	0,01
2	Thái	100,00	11,97	43,89	29,70	11,55	0,06	0,36	0,65	1,78	0,04	0,00
3	Hoa	100,00	8,17	36,10	26,90	16,35	0,11	0,53	1,52	10,12	0,17	0,02
4	Khmer	100,00	11,41	49,81	26,40	8,45	0,06	0,30	0,71	2,82	0,05	0,00
5	Mường	100,00	12,39	44,56	27,13	13,07	0,04	0,35	0,47	1,92	0,06	0,01
6	Nùng	100,00	11,31	40,96	27,92	15,68	0,11	0,51	0,75	2,68	0,07	0,01
7	Mông	100,00	13,56	49,65	27,95	6,84	0,11	0,49	0,49	0,90	0,01	0,00
8	Dao	100,00	12,43	46,76	29,90	8,91	0,08	0,52	0,36	1,02	0,03	0,00
9	Gia Rai	100,00	13,57	52,18	26,07	6,25	0,02	0,22	0,55	1,13	0,00	0,00
10	Ngái	100,00	9,72	42,13	23,38	14,58	0,00	0,69	1,16	7,41	0,69	0,23
11	É Đê	100,00	13,30	48,10	26,09	9,08	0,05	0,50	1,08	1,77	0,02	0,00
12	Ba Na	100,00	13,95	51,66	27,55	5,18	0,03	0,40	0,50	0,71	0,02	0,00
13	Xơ Đăng	100,00	12,41	47,21	29,56	8,46	0,05	0,56	0,73	1,01	0,02	0,00
14	Sán Chay	100,00	11,86	44,00	27,43	14,18	0,05	0,60	0,41	1,45	0,03	0,01
15	Cơ Ho	100,00	12,89	46,88	28,16	8,60	0,02	0,33	1,38	1,71	0,01	0,00
16	Chăm	100,00	10,39	43,14	27,50	12,11	0,06	0,63	2,13	4,03	0,02	0,00

STT	Dân tộc	Tổng số	Mâm non	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
17	Sán Dìu	100,00	11,66	42,62	25,95	15,34	0,13	0,35	0,82	3,06	0,06	0,00
18	Hrê	100,00	11,67	44,38	30,12	11,08	0,03	0,51	0,71	1,47	0,02	0,00
19	Mnông	100,00	12,28	48,50	27,90	9,09	0,04	0,40	0,70	1,10	0,00	0,00
20	Raglay	100,00	12,94	50,22	28,24	6,79	0,04	0,45	0,46	0,85	0,00	0,00
21	Xtiêng	100,00	10,61	54,85	27,55	5,68	0,03	0,16	0,50	0,61	0,01	0,00
22	Bru - Vân Kiều	100,00	12,11	44,96	32,12	8,32	0,03	1,08	0,38	1,00	0,00	0,00
23	Thổ	100,00	13,60	45,08	26,60	11,22	0,14	0,79	0,32	2,21	0,03	0,01
24	Giáy	100,00	10,84	41,35	29,63	14,60	0,06	0,38	1,07	2,03	0,03	0,01
25	Cơ Tu	100,00	11,34	40,12	28,41	14,47	0,06	0,70	1,26	3,56	0,07	0,00
26	Gié - Triêng	100,00	12,25	44,87	27,39	11,43	0,01	0,41	1,14	2,46	0,04	0,00
27	Mạ	100,00	13,19	47,36	27,62	8,98	0,05	0,43	0,75	1,60	0,01	0,00
28	Khơ Mú	100,00	13,41	48,75	29,77	6,33	0,13	0,47	0,45	0,67	0,01	0,00
29	Co	100,00	11,10	45,42	29,44	10,58	0,05	0,84	1,01	1,49	0,07	0,00
30	Tà Ôi	100,00	11,52	43,35	28,71	13,33	0,12	0,57	0,49	1,81	0,09	0,00
31	Chơ Ro	100,00	12,56	46,87	28,01	9,58	0,07	0,95	0,92	1,04	0,02	0,00
32	Kháng	100,00	11,82	46,40	33,21	6,73	0,02	0,35	0,40	1,07	0,00	0,00
33	Xinh Mun	100,00	13,79	51,78	28,12	5,18	0,03	0,63	0,25	0,22	0,00	0,00
34	Hà Nhi	100,00	10,56	38,34	30,45	15,06	0,11	0,45	1,12	3,84	0,07	0,00
35	Chu Ru	100,00	12,99	48,20	29,50	6,62	0,06	0,06	1,15	1,42	0,00	0,00

STT	Dân tộc	Tổng số	Mâm non	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
36	Lào	100,00	12,03	43,56	30,67	10,06	0,07	0,28	0,81	2,50	0,02	0,00
37	La Chí	100,00	12,54	45,81	30,23	9,28	0,06	0,00	0,33	1,70	0,03	0,00
38	La Ha	100,00	11,80	45,81	33,97	6,80	0,07	0,35	0,25	0,92	0,04	0,00
39	Phù Lá	100,00	13,33	46,11	30,85	7,39	0,03	0,59	0,73	0,93	0,03	0,00
40	La Hủ	100,00	12,92	51,39	29,48	4,50	0,03	0,43	0,52	0,74	0,00	0,00
41	Lự	100,00	9,01	43,92	32,00	12,49	0,17	0,80	0,23	1,37	0,00	0,00
42	Lô Lô	100,00	10,85	50,00	29,66	7,37	0,00	0,25	0,17	1,53	0,17	0,00
43	Chứt	100,00	12,47	48,03	29,40	8,94	0,00	0,00	0,36	0,76	0,04	0,00
44	Mảng	100,00	12,49	46,86	30,50	7,80	0,14	1,52	0,00	0,69	0,00	0,00
45	Pà Thên	100,00	12,43	44,49	29,09	12,73	0,00	0,05	0,15	1,06	0,00	0,00
46	Cơ Lao	100,00	12,85	46,47	28,99	7,63	0,19	0,19	0,58	3,09	0,00	0,00
47	Cống	100,00	13,32	42,79	27,25	11,47	0,12	1,73	0,99	2,34	0,00	0,00
48	Bố Y	100,00	11,05	38,63	31,97	14,48	0,00	0,00	0,64	3,22	0,00	0,00
49	Si La	100,00	8,82	31,05	29,41	17,32	0,00	0,98	1,96	9,80	0,65	0,00
50	Pu Péo	100,00	9,76	43,21	28,22	11,85	0,00	0,70	1,05	5,23	0,00	0,00
51	Brau	100,00	21,43	45,54	16,07	10,71	0,00	0,89	0,89	4,46	0,00	0,00
52	Ớ Đu	100,00	9,60	43,20	34,40	12,00	0,00	0,00	0,00	0,80	0,00	0,00
53	Rơ Miâm	100,00	9,50	39,11	30,17	11,73	0,00	1,12	1,68	6,70	0,00	0,00

Biểu 6.15: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
	CHUNG 53 DTTS	100,0	25,6	26,1	28,1	11,1	1,6	2,5	1,7	3,3
1	Tày	100,0	9,5	21,3	32,2	17,2	3,2	5,9	3,7	7,1
2	Thái	100,0	23,4	25,0	31,4	10,8	1,5	2,9	1,9	3,1
3	Hoa	100,0	12,9	28,3	28,9	18,6	1,7	1,5	2,0	6,2
4	Khmer	100,0	35,1	35,9	19,4	5,6	0,6	0,7	0,8	1,9
5	Mường	100,0	8,8	25,6	38,9	15,6	2,5	3,0	1,9	3,8
6	Nùng	100,0	17,3	25,4	31,0	14,7	2,5	3,0	2,2	3,9
7	Mông	100,0	51,9	19,1	19,9	5,3	0,6	1,4	0,7	1,1
8	Dao	100,0	36,9	24,2	27,1	7,3	1,1	1,3	0,8	1,3
9	Gia Rai	100,0	42,9	30,8	18,7	4,6	0,3	1,3	0,6	0,8
10	Ngái	100,0	7,4	16,4	33,9	21,3	2,5	4,8	4,2	9,4
11	É Đê	100,0	31,2	29,8	24,3	9,2	0,9	2,1	0,9	1,6
12	Ba Na	100,0	39,5	33,1	21,0	4,1	0,3	0,9	0,4	0,7
13	Xơ Đăng	100,0	30,3	29,1	30,3	6,2	0,6	1,4	0,7	1,3
14	Sán Chay	100,0	17,1	26,7	33,8	14,8	1,5	2,0	1,4	2,6
15	Cơ Ho	100,0	32,8	30,4	24,1	8,1	0,4	1,3	1,4	1,5

STT	Dân tộc	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
16	Chăm	100,0	28,4	28,7	22,0	9,9	1,2	2,7	2,9	4,2
17	Sán Dìu	100,0	8,3	25,8	36,8	17,6	2,7	2,5	2,1	4,2
18	Hrê	100,0	40,3	24,4	22,3	7,4	1,1	2,1	0,7	1,8
19	Mnông	100,0	37,7	30,6	20,0	6,9	0,7	2,0	0,7	1,4
20	Raglay	100,0	53,8	25,5	14,2	3,9	0,4	1,1	0,6	0,6
21	Xtiêng	100,0	50,0	33,1	12,7	2,9	0,4	0,3	0,3	0,4
22	Bru - Vân Kiều	100,0	38,5	23,5	26,3	6,8	0,8	1,6	0,6	1,8
23	Thổ	100,0	6,7	27,8	42,0	15,5	1,3	1,9	1,5	3,3
24	Giáy	100,0	28,0	20,1	29,0	10,5	1,7	4,1	2,6	4,1
25	Cơ Tu	100,0	33,1	20,3	22,2	11,1	2,2	4,4	1,6	5,2
26	Gié - Triêng	100,0	30,9	22,9	27,7	9,8	1,1	2,9	1,4	3,3
27	Mạ	100,0	38,3	30,7	20,6	6,7	0,4	1,3	0,7	1,3
28	Khơ Mú	100,0	39,7	27,3	24,9	5,3	0,5	1,0	0,6	0,8
29	Co	100,0	35,1	23,2	24,4	9,3	1,1	3,2	1,0	2,8
30	Tà Ôi	100,0	28,6	24,7	24,1	11,1	1,6	3,7	1,2	5,1
31	Chơ Ro	100,0	36,1	34,6	18,4	7,7	0,4	1,0	0,9	0,9
32	Kháng	100,0	43,9	20,6	24,9	6,0	0,9	1,6	0,9	1,3
33	Xinh Mun	100,0	41,6	31,3	22,0	3,3	0,5	0,7	0,3	0,4
34	Hà Nhi	100,0	46,9	12,5	24,9	7,2	0,7	4,2	1,2	2,3

STT	Dân tộc	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
35	Chu Ru	100,0	31,9	34,1	24,1	6,6	0,2	0,7	1,0	1,4
36	Lào	100,0	36,8	18,4	26,9	8,7	1,5	3,2	2,1	2,4
37	La Chí	100,0	38,7	19,8	25,1	8,1	2,3	2,3	1,1	2,6
38	La Ha	100,0	44,0	22,0	24,7	5,0	1,1	1,5	0,5	1,3
39	Phù Lá	100,0	34,9	25,5	30,5	4,5	0,5	1,4	0,9	1,8
40	La Hủ	100,0	56,7	20,6	17,7	2,8	0,3	1,2	0,3	0,4
41	Lự	100,0	57,8	10,3	21,1	6,3	1,1	1,8	0,6	1,1
42	Lô Lô	100,0	49,3	21,1	18,8	3,7	0,8	2,6	0,9	2,8
43	Chứt	100,0	34,0	26,5	24,0	6,6	0,9	2,6	0,9	4,6
44	Mảng	100,0	55,4	18,9	19,5	3,5	0,4	1,3	0,4	0,5
45	Pà Thèn	100,0	32,3	20,1	31,8	9,6	2,2	1,4	0,9	1,8
46	Cơ Lao	100,0	38,4	18,0	25,5	11,0	2,2	1,1	0,8	2,9
47	Cống	100,0	40,6	14,1	26,7	6,8	1,3	5,5	1,8	3,1
48	Bố Y	100,0	25,1	14,8	30,8	11,2	2,3	5,1	2,9	7,8
49	Si La	100,0	32,0	13,0	26,2	13,5	0,3	6,8	1,5	6,7
50	Pu Péo	100,0	20,1	13,5	23,4	16,6	3,6	5,9	3,4	13,5
51	Brâu	100,0	46,5	34,7	12,1	5,2	0,0	0,6	0,6	0,3
52	Ơ Đu	100,0	13,0	35,2	33,8	13,0	0,4	2,1	1,1	1,4
53	Rơ Măm	100,0	35,5	19,0	27,4	10,9	1,5	2,0	1,0	2,5

Biểu 6.16: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Nam										Nữ					
		Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
	CHUNG 53 DTTS	20,4	27,4	30,5	12,1	2,0	2,8	1,4	3,3	30,8	24,8	25,5	10,2	1,3	2,3	1,9	3,3
1	Tày	8,2	21,8	33,8	17,6	3,7	5,8	2,6	6,5	10,6	20,8	30,6	16,9	2,8	5,9	4,7	7,7
2	Thái	14,9	26,0	35,8	12,8	2,1	3,5	1,7	3,2	31,6	24,1	27,1	8,8	1,0	2,3	2,0	3,1
3	Hoa	10,9	28,1	30,4	18,9	1,9	1,5	2,1	6,2	15,1	28,5	27,2	18,2	1,4	1,4	1,9	6,2
4	Khmer	30,5	37,3	21,2	6,2	0,7	0,9	0,8	2,3	39,4	34,5	17,8	4,9	0,5	0,6	0,8	1,6
5	Mường	6,9	23,8	40,9	16,9	3,1	3,3	1,5	3,6	10,6	27,4	36,9	14,3	1,9	2,6	2,2	3,9
6	Nùng	14,0	26,4	33,2	14,9	3,0	3,2	1,7	3,6	20,7	24,4	28,7	14,6	2,1	2,8	2,6	4,1
7	Mông	38,2	21,4	26,3	8,3	1,0	2,2	0,9	1,7	66,0	16,7	13,3	2,2	0,2	0,6	0,4	0,5
8	Dao	30,4	26,3	29,8	8,3	1,4	1,6	0,7	1,4	43,3	22,1	24,5	6,3	0,7	1,0	0,9	1,2
9	Gia Rai	37,0	35,2	19,7	4,9	0,4	1,4	0,6	0,9	48,5	26,6	17,7	4,3	0,3	1,2	0,6	0,7
10	Ngái	7,2	17,1	32,7	22,6	2,4	4,8	4,9	8,3	7,6	15,7	35,3	19,7	2,6	4,9	3,4	10,8
11	Ê Đé	27,9	34,8	24,3	8,3	0,9	1,6	0,7	1,6	34,3	25,2	24,3	10,1	1,0	2,6	1,0	1,5
12	Ba Na	33,9	37,3	21,8	4,4	0,4	1,1	0,3	0,8	44,9	29,0	20,2	3,8	0,3	0,7	0,5	0,6
13	Xơ Đăng	23,6	32,7	32,7	6,7	0,7	1,6	0,7	1,4	36,7	25,8	28,1	5,8	0,6	1,1	0,7	1,2
14	Sản Chay	14,3	26,8	35,8	15,2	1,9	2,2	1,3	2,5	20,0	26,6	31,8	14,4	1,1	1,7	1,6	2,7
15	Cơ Ho	28,2	36,1	24,6	7,1	0,5	1,2	0,9	1,4	37,2	25,1	23,6	9,1	0,4	1,3	1,8	1,5

STT	Dân tộc	Nam										Nữ					
		Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
16	Chăm	23,9	30,7	23,8	10,3	1,3	2,6	2,5	4,9	32,7	26,8	20,4	9,6	1,0	2,7	3,2	3,6
17	Sán Dìu	5,4	23,0	38,5	19,6	3,8	3,3	2,0	4,4	11,3	28,9	35,0	15,5	1,5	1,7	2,2	4,0
18	Hrê	30,8	28,6	25,1	8,6	1,6	2,5	0,8	2,1	49,4	20,4	19,6	6,2	0,6	1,7	0,7	1,4
19	Minông	33,0	34,8	20,3	7,2	0,7	1,9	0,7	1,4	42,0	26,7	19,9	6,6	0,6	2,1	0,7	1,3
20	Raglay	51,8	28,6	13,1	3,8	0,4	1,2	0,5	0,7	55,7	22,5	15,2	4,1	0,4	1,0	0,6	0,5
21	Xiêng	43,8	38,3	13,0	3,2	0,5	0,4	0,2	0,4	55,4	28,3	12,5	2,6	0,3	0,2	0,3	0,3
22	Bru - Vân Kiều	28,7	27,7	30,0	7,9	0,9	2,2	0,5	2,0	48,1	19,5	22,7	5,8	0,6	1,1	0,7	1,6
23	Thổ	6,1	27,2	43,5	15,7	1,5	1,9	1,3	2,9	7,4	28,4	40,4	15,2	1,0	2,0	1,8	3,8
24	Giáy	21,2	22,3	32,5	11,6	2,2	4,3	2,0	4,0	35,0	17,8	25,4	9,4	1,1	3,8	3,3	4,2
25	Cơ Tu	26,1	23,3	23,7	11,3	2,5	5,1	1,9	6,1	40,0	17,2	20,7	10,9	2,0	3,7	1,3	4,2
26	Gié - Triêng	24,7	26,6	29,5	10,1	1,2	3,1	1,3	3,4	36,6	19,4	25,9	9,6	1,0	2,8	1,6	3,2
27	Mạ	32,6	36,2	20,6	6,9	0,4	1,4	0,5	1,4	43,6	25,6	20,6	6,5	0,3	1,3	0,8	1,2
28	Khơ Mú	28,0	31,1	29,7	7,3	0,7	1,5	0,7	1,1	51,4	23,6	20,0	3,2	0,3	0,5	0,4	0,5
29	Co	29,0	26,9	25,7	9,8	1,2	3,3	1,0	3,1	41,4	19,4	23,1	8,8	1,0	3,0	0,9	2,4
30	Tà Ôi	21,2	28,6	25,9	11,5	1,8	4,5	1,1	5,5	35,9	20,9	22,3	10,7	1,4	2,8	1,3	4,6
31	Chơ Ro	34,4	37,3	17,5	7,6	0,5	1,0	0,9	0,8	37,8	32,0	19,3	7,8	0,3	1,0	0,8	1,0
32	Kháng	29,8	25,5	29,6	8,8	1,5	2,2	1,0	1,7	58,0	15,6	20,1	3,2	0,4	1,0	0,7	0,9
33	Xinh Mun	31,3	35,7	25,9	4,6	0,8	0,9	0,3	0,5	51,9	26,9	18,0	2,0	0,2	0,4	0,2	0,3
34	Hà Nhi	34,3	15,4	30,4	8,9	0,9	5,7	1,2	3,3	59,5	9,6	19,5	5,6	0,4	2,7	1,2	1,4

STT	Dân tộc	Nam										Nữ					
		Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
35	Chu Ru	24,7	41,0	25,9	5,6	0,3	0,7	0,7	1,2	38,6	27,7	22,3	7,7	0,1	0,6	1,4	1,6
36	Lào	22,7	23,3	33,1	10,4	1,8	3,9	2,2	2,5	51,4	13,4	20,5	6,8	1,2	2,4	2,0	2,3
37	La Chí	26,1	23,9	29,1	10,2	3,2	2,9	1,2	3,3	50,9	15,9	21,2	6,0	1,4	1,7	1,0	1,9
38	La Ha	31,4	25,7	30,4	6,6	1,5	2,1	0,7	1,6	57,1	18,2	18,8	3,2	0,6	0,8	0,3	1,0
39	Phù Lá	28,7	27,6	34,4	4,7	0,6	1,7	0,8	1,6	41,2	23,3	26,5	4,4	0,4	1,1	1,1	2,0
40	La Hủ	50,1	23,1	20,8	3,3	0,4	1,4	0,4	0,5	63,3	18,0	14,6	2,2	0,2	1,1	0,2	0,3
41	Lự	45,6	13,8	26,1	7,7	1,7	2,7	0,8	1,7	70,3	6,6	16,0	4,9	0,4	0,9	0,4	0,5
42	Lô Lô	41,8	25,9	21,1	4,4	1,1	2,5	0,6	2,6	56,2	16,7	16,6	3,1	0,4	2,7	1,2	3,0
43	Chứt	30,3	28,7	25,0	6,8	1,0	3,1	0,9	4,3	38,0	24,1	22,9	6,4	0,8	2,1	0,9	4,9
44	Mảng	48,0	22,9	21,7	4,4	0,6	1,5	0,4	0,6	62,5	15,0	17,4	2,7	0,3	1,1	0,4	0,4
45	Pà Thén	25,7	21,5	34,4	10,9	3,2	1,7	0,7	1,9	38,8	18,6	29,3	8,3	1,3	1,1	1,0	1,7
46	Cơ Lao	38,3	20,2	25,2	10,7	2,0	0,9	0,7	1,9	38,5	15,9	25,7	11,3	2,3	1,3	1,0	3,9
47	Cống	26,7	16,8	33,3	8,7	2,1	7,4	1,6	3,4	54,4	11,4	20,2	5,0	0,6	3,6	2,0	2,9
48	Bố Y	21,0	15,8	35,0	11,2	2,4	4,3	2,1	8,2	29,7	13,7	26,2	11,2	2,1	6,0	3,9	7,3
49	Sì La	21,0	17,2	30,3	15,2	0,0	9,0	1,0	6,2	42,3	9,0	22,3	11,9	0,6	4,8	1,9	7,1
50	Pu Péo	17,5	16,8	23,4	16,8	4,1	5,5	3,1	12,7	23,0	10,0	23,3	16,3	3,0	6,3	3,7	14,4
51	B్రầu	39,8	41,6	12,7	4,2	0,0	0,6	1,2	0,0	52,8	28,3	11,7	6,1	0,0	0,6	0,0	0,6
52	Ớ Đu	12,5	37,5	33,3	11,3	0,6	2,4	1,2	1,2	13,8	31,9	34,5	15,5	0,0	1,7	0,9	1,7
53	Rơ Măm	27,8	20,9	29,4	12,8	1,1	2,7	1,1	4,3	42,5	17,4	25,6	9,2	1,9	1,4	1,0	1,0

VII. Y TẾ

Biểu 7.1: Số xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế theo mức độ kiên cố và có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế chia theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Xã

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số xã	Số xã có trạm y tế theo mức độ kiên cố				Số xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
	TỔNG SỐ	5.468	5.438	4.829	589	20	4.542
I	Khu vực						
1	Biên giới	424	423	390	30	3	332
2	Khác	5.044	5.015	4.439	559	17	4.210
II	Thành thị, nông thôn						
1	Thành thị	696	693	633	55	5	580
2	Nông thôn	4.772	4.745	4.196	534	15	3.962
III	Vùng kinh tế - xã hội						
1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.422	2.397	2.073	310	14	1.846
2	Đồng bằng sông Hồng	283	283	273	10	0	276
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.213	1.209	1.089	116	4	1.019
4	Tây Nguyên	726	726	647	78	1	632
5	Đông Nam Bộ	361	361	321	40	0	334
6	Đồng bằng sông Cửu Long	463	462	426	35	1	435
IV	Tỉnh, thành phố						
1	Thành phố Hà Nội	16	16	15	1	0	16
2	Tỉnh Hà Giang	195	184	181	3	0	179
3	Tỉnh Cao Bằng	199	198	154	42	2	107
4	Tỉnh Bắc Kạn	122	122	98	24	0	100
5	Tỉnh Tuyên Quang	141	136	86	45	5	106
6	Tỉnh Lào Cai	164	164	158	6	0	151
7	Tỉnh Điện Biên	130	130	100	27	3	84
8	Tỉnh Lai Châu	108	108	101	7	0	82
9	Tỉnh Sơn La	204	204	181	22	1	143
10	Tỉnh Yên Bái	180	172	154	18	0	128
11	Tỉnh Hòa Bình	210	210	204	6	0	139
12	Tỉnh Thái Nguyên	134	134	123	11	0	129
13	Tỉnh Lạng Sơn	226	226	169	55	2	123
14	Tỉnh Quảng Ninh	117	117	110	7	0	116
15	Tỉnh Bắc Giang	191	191	163	27	1	187
16	Tỉnh Phú Thọ	218	218	201	17	0	188
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	41	41	40	1	0	39

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số xã	Số xã có trạm y tế theo mức độ kiên cố				Số xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
18	Tỉnh Hải Dương	31	31	31	0	0	31
19	Thành phố Hải Phòng	16	16	16	0	0	16
20	Tỉnh Ninh Bình	62	62	61	1	0	58
21	Tỉnh Thanh Hóa	225	225	208	16	1	192
22	Tỉnh Nghệ An	252	252	245	6	1	215
23	Tỉnh Hà Tĩnh	104	104	96	8	0	96
24	Tỉnh Quảng Bình	64	64	60	4	0	50
25	Tỉnh Quảng Trị	47	47	42	5	0	47
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	48	48	48	0	0	44
27	Tỉnh Quảng Nam	122	121	89	31	1	80
28	Tỉnh Quảng Ngãi	83	83	81	1	1	63
29	Tỉnh Bình Định	53	53	31	22	0	51
30	Tỉnh Phú Yên	45	45	40	5	0	40
31	Tỉnh Khánh Hòa	52	52	52	0	0	38
32	Tỉnh Ninh Thuận	37	35	32	3	0	25
33	Tỉnh Bình Thuận	81	80	65	15	0	78
34	Tỉnh Kon Tum	102	102	96	6	0	72
35	Tỉnh Gia Lai	222	222	179	43	0	180
36	Tỉnh Đắk Lắk	184	184	165	19	0	178
37	Tỉnh Đắk Nông	71	71	68	2	1	61
38	Tỉnh Lâm Đồng	147	147	139	8	0	141
39	Tỉnh Bình Phước	108	108	95	13	0	90
40	Tỉnh Tây Ninh	23	23	21	2	0	23
41	Tỉnh Bình Dương	22	22	21	1	0	21
42	Tỉnh Đồng Nai	100	100	79	21	0	99
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	31	31	29	2	0	30
44	Thành phố Hồ Chí Minh	77	77	76	1	0	71
45	Tỉnh Long An	3	3	3	0	0	2
46	Tỉnh Trà Vinh	70	70	67	3	0	67
47	Tỉnh Vĩnh Long	11	11	11	0	0	11
48	Tỉnh An Giang	41	41	40	1	0	37
49	Tỉnh Kiên Giang	85	85	83	1	1	77
50	Thành phố Cần Thơ	13	12	12	0	0	11
51	Tỉnh Hậu Giang	32	32	21	11	0	31
52	Tỉnh Sóc Trăng	102	102	88	14	0	94
53	Tỉnh Bạc Liêu	40	40	40	0	0	39
54	Tỉnh Cà Mau	66	66	61	5	0	66

Biểu 7.2: Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế theo mức độ kiên cố và có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế chia theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ xã có trạm y tế	Tỷ lệ xã có trạm y tế theo mức độ kiên cố				Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
	TỔNG SỐ	99,5	100,0	88,8	10,8	0,4	83,5
I	Khu vực						
1	Biên giới	99,8	100,0	92,2	7,1	0,7	78,5
2	Khác	99,4	100,0	88,5	11,2	0,3	83,9
II	Thành thị, nông thôn						
1	Thành thị	99,6	100,0	91,3	8,0	0,7	83,7
2	Nông thôn	99,4	100,0	88,4	11,3	0,3	83,5
III	Vùng kinh tế - xã hội						
1	Trung du và miền núi phía Bắc	99,0	100,0	86,5	12,9	0,6	77,0
2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	96,5	3,5	0,0	97,5
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,7	100,0	90,1	9,6	0,3	84,3
4	Tây Nguyên	100,0	100,0	89,1	10,7	0,2	87,1
5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	88,9	11,1	0,0	92,5
6	Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	100,0	92,2	7,6	0,2	94,2
IV	Tỉnh, thành phố						
1	Thành phố Hà Nội	100,0	100,0	93,8	6,3	0,0	100,0
2	Tỉnh Hà Giang	94,4	100,0	98,4	1,6	0,0	97,3
3	Tỉnh Cao Bằng	99,5	100,0	77,8	21,2	1,0	54,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	100,0	100,0	80,3	19,7	0,0	82,0
5	Tỉnh Tuyên Quang	96,5	100,0	63,2	33,1	3,7	77,9
6	Tỉnh Lào Cai	100,0	100,0	96,3	3,7	0,0	92,1
7	Tỉnh Điện Biên	100,0	100,0	76,9	20,8	2,3	64,6
8	Tỉnh Lai Châu	100,0	100,0	93,5	6,5	0,0	75,9
9	Tỉnh Sơn La	100,0	100,0	88,7	10,8	0,5	70,1
10	Tỉnh Yên Bái	95,6	100,0	89,5	10,5	0,0	74,4
11	Tỉnh Hòa Bình	100,0	100,0	97,1	2,9	0,0	66,2
12	Tỉnh Thái Nguyên	100,0	100,0	91,8	8,2	0,0	96,3
13	Tỉnh Lạng Sơn	100,0	100,0	74,8	24,3	0,9	54,4
14	Tỉnh Quảng Ninh	100,0	100,0	94,0	6,0	0,0	99,1
15	Tỉnh Bắc Giang	100,0	100,0	85,3	14,1	0,5	97,9
16	Tỉnh Phú Thọ	100,0	100,0	92,2	7,8	0,0	86,2
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	100,0	97,6	2,4	0,0	95,1

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ xã có trạm y tế	Tỷ lệ xã có trạm y tế theo mức độ kiên cố				Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ	
18	Tỉnh Hải Dương	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
19	Thành phố Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
20	Tỉnh Ninh Bình	100,0	100,0	98,4	1,6	0,0	93,5
21	Tỉnh Thanh Hóa	100,0	100,0	92,4	7,1	0,4	85,3
22	Tỉnh Nghệ An	100,0	100,0	97,2	2,4	0,4	85,3
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100,0	100,0	92,3	7,7	0,0	92,3
24	Tỉnh Quảng Bình	100,0	100,0	93,8	6,3	0,0	78,1
25	Tỉnh Quảng Trị	100,0	100,0	89,4	10,6	0,0	100,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	91,7
27	Tỉnh Quảng Nam	99,2	100,0	73,6	25,6	0,8	66,1
28	Tỉnh Quảng Ngãi	100,0	100,0	97,6	1,2	1,2	75,9
29	Tỉnh Bình Định	100,0	100,0	58,5	41,5	0,0	96,2
30	Tỉnh Phú Yên	100,0	100,0	88,9	11,1	0,0	88,9
31	Tỉnh Khánh Hòa	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	73,1
32	Tỉnh Ninh Thuận	94,6	100,0	91,4	8,6	0,0	71,4
33	Tỉnh Bình Thuận	98,8	100,0	81,3	18,8	0,0	97,5
34	Tỉnh Kon Tum	100,0	100,0	94,1	5,9	0,0	70,6
35	Tỉnh Gia Lai	100,0	100,0	80,6	19,4	0,0	81,1
36	Tỉnh Đắk Lắk	100,0	100,0	89,7	10,3	0,0	96,7
37	Tỉnh Đắk Nông	100,0	100,0	95,8	2,8	1,4	85,9
38	Tỉnh Lâm Đồng	100,0	100,0	94,6	5,4	0,0	95,9
39	Tỉnh Bình Phước	100,0	100,0	88,0	12,0	0,0	83,3
40	Tỉnh Tây Ninh	100,0	100,0	91,3	8,7	0,0	100,0
41	Tỉnh Bình Dương	100,0	100,0	95,5	4,5	0,0	95,5
42	Tỉnh Đồng Nai	100,0	100,0	79,0	21,0	0,0	99,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	93,5	6,5	0,0	96,8
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	98,7	1,3	0,0	92,2
45	Tỉnh Long An	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	66,7
46	Tỉnh Trà Vinh	100,0	100,0	95,7	4,3	0,0	95,7
47	Tỉnh Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
48	Tỉnh An Giang	100,0	100,0	97,6	2,4	0,0	90,2
49	Tỉnh Kiên Giang	100,0	100,0	97,6	1,2	1,2	90,6
50	Thành phố Cần Thơ	92,3	100,0	100,0	0,0	0,0	91,7
51	Tỉnh Hậu Giang	100,0	100,0	65,6	34,4	0,0	96,9
52	Tỉnh Sóc Trăng	100,0	100,0	86,3	13,7	0,0	92,2
53	Tỉnh Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	97,5
54	Tỉnh Cà Mau	100,0	100,0	92,4	7,6	0,0	100,0

Biểu 7.3: Số lượng, tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số trạm y tế (trạm)	Số trạm y tế có bác sĩ (trạm)	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ (%)
	TỔNG SỐ	5.438	4.197	77,18
I	Khu vực			
1	Biên giới	423	296	69,98
2	Khác	5.015	3.901	77,79
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	693	460	66,38
2	Nông thôn	4.745	3.737	78,76
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.397	1.759	73,38
2	Đồng bằng sông Hồng	283	237	83,75
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.209	956	79,07
4	Tây Nguyên	726	625	86,09
5	Đông Nam Bộ	361	263	72,85
6	Đồng bằng sông Cửu Long	462	357	77,27
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	16	16	100,00
2	Tỉnh Hà Giang	184	130	70,65
3	Tỉnh Cao Bằng	198	161	81,31
4	Tỉnh Bắc Kạn	122	109	89,34
5	Tỉnh Tuyên Quang	136	116	85,29
6	Tỉnh Lào Cai	164	40	24,39
7	Tỉnh Điện Biên	130	90	69,23
8	Tỉnh Lai Châu	108	22	20,37
9	Tỉnh Sơn La	204	160	78,43
10	Tỉnh Yên Bái	172	101	58,72
11	Tỉnh Hòa Bình	210	141	67,14
12	Tỉnh Thái Nguyên	134	122	91,04
13	Tỉnh Lạng Sơn	226	179	79,20
14	Tỉnh Quảng Ninh	117	99	84,62
15	Tỉnh Bắc Giang	191	189	98,95
16	Tỉnh Phú Thọ	218	199	91,28
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	41	41	100,00
18	Tỉnh Hải Dương	31	22	70,97

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Số trạm y tế (trạm)	Số trạm y tế có bác sĩ (trạm)	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ (%)
19	Thành phố Hải Phòng	16	12	75,00
20	Tỉnh Ninh Bình	62	47	75,81
21	Tỉnh Thanh Hóa	225	202	89,78
22	Tỉnh Nghệ An	252	211	83,73
23	Tỉnh Hà Tĩnh	104	82	78,85
24	Tỉnh Quảng Bình	64	64	100,00
25	Tỉnh Quảng Trị	47	46	97,87
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	48	47	97,92
27	Tỉnh Quảng Nam	121	69	57,02
28	Tỉnh Quảng Ngãi	83	78	93,98
29	Tỉnh Bình Định	53	50	94,34
30	Tỉnh Phú Yên	45	26	57,78
31	Tỉnh Khánh Hòa	52	16	30,77
32	Tỉnh Ninh Thuận	35	15	42,86
33	Tỉnh Bình Thuận	80	50	62,50
34	Tỉnh Kon Tum	102	98	96,08
35	Tỉnh Gia Lai	222	158	71,17
36	Tỉnh Đắk Lắk	184	175	95,11
37	Tỉnh Đắk Nông	71	66	92,96
38	Tỉnh Lâm Đồng	147	128	87,07
39	Tỉnh Bình Phước	108	63	58,33
40	Tỉnh Tây Ninh	23	11	47,83
41	Tỉnh Bình Dương	22	20	90,91
42	Tỉnh Đồng Nai	100	94	94,00
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	31	13	41,94
44	Thành phố Hồ Chí Minh	77	62	80,52
45	Tỉnh Long An	3	3	100,00
46	Tỉnh Trà Vinh	70	61	87,14
47	Tỉnh Vĩnh Long	11	10	90,91
48	Tỉnh An Giang	41	28	68,29
49	Tỉnh Kiên Giang	85	37	43,53
50	Thành phố Cần Thơ	12	10	83,33
51	Tỉnh Hậu Giang	32	24	75,00
52	Tỉnh Sóc Trăng	102	81	79,41
53	Tỉnh Bạc Liêu	40	38	95,00
54	Tỉnh Cà Mau	66	65	98,48

Biểu 7.4: Số lượng, tỷ lệ cán bộ, nhân viên trạm y tế ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo trình độ, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Số lượng (người)						Tỷ lệ (%)					
			Bác sĩ	Y sĩ/ y tá/ điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sĩ	Dược tá	Nhân viên khác	Bác sĩ	Y sĩ/ y tá/ điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sĩ	Dược tá	Nhân viên khác
	TỔNG SỐ	33.429	4.781	18.306	5.038	3.172	350	1.782	14,30	54,76	15,07	9,49	1,05	5,33
I	Khu vực													
1	Biên giới	2.553	341	1.403	408	215	22	164	13,36	54,95	15,98	8,42	0,86	6,42
2	Khác	30.876	4.440	16.903	4.630	2.957	328	1.618	14,38	54,74	15,00	9,58	1,06	5,24
II	Thành thị, nông thôn													
1	Thành thị	4.240	532	2.312	653	442	48	253	12,55	54,53	15,40	10,42	1,13	5,97
2	Nông thôn	29.189	4.249	15.994	4.385	2.730	302	1.529	14,56	54,79	15,02	9,35	1,03	5,24
III	Vùng kinh tế - xã hội													
1	Trung du và miền núi phía Bắc	13.541	1.938	7.837	1.865	1.092	155	654	14,31	57,88	13,77	8,06	1,14	4,83
2	Đồng bằng sông Hồng	1.709	279	1.038	177	103	24	88	16,33	60,74	10,36	6,03	1,40	5,15
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.243	1.100	3.905	1.137	626	88	387	15,19	53,91	15,70	8,64	1,21	5,34
4	Tây Nguyên	4.824	720	2.401	855	533	32	283	14,93	49,77	17,72	11,05	0,66	5,87
5	Đông Nam Bộ	2.503	298	1.244	429	312	29	191	11,91	49,70	17,14	12,47	1,16	7,63
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.609	446	1.881	575	506	22	179	12,36	52,12	15,93	14,02	0,61	4,96
IV	Tỉnh, thành phố													
1	Thành phố Hà Nội	136	23	77	11	12	0	13	16,91	56,62	8,09	8,82	0,00	9,56

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Số lượng (người)						Tỷ lệ (%)					
			Bác sĩ	Y sĩ/ y tá/ điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sĩ	Dược tá	Nhân viên khác	Bác sĩ	Y sĩ/ y tá/ điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sĩ	Dược tá	Nhân viên khác
2	Tỉnh Hà Giang	942	137	545	177	67	2	14	14,54	57,86	18,79	7,11	0,21	1,49
3	Tỉnh Cao Bằng	903	171	510	189	13	11	9	18,94	56,48	20,93	1,44	1,22	1,00
4	Tỉnh Bắc Kạn	518	117	330	62	4	1	4	22,59	63,71	11,97	0,77	0,19	0,77
5	Tỉnh Tuyên Quang	728	126	532	45	14	2	9	17,31	73,08	6,18	1,92	0,27	1,24
6	Tỉnh Lào Cai	907	46	557	165	123	6	10	5,07	61,41	18,19	13,56	0,66	1,10
7	Tỉnh Điện Biên	848	108	493	125	83	8	31	12,74	58,14	14,74	9,79	0,94	3,66
8	Tỉnh Lai Châu	726	34	437	73	80	11	91	4,68	60,19	10,06	11,02	1,52	12,53
9	Tỉnh Sơn La	1.329	169	802	217	74	19	48	12,72	60,35	16,33	5,57	1,43	3,61
10	Tỉnh Yên Bái	811	109	402	177	93	13	17	13,44	49,57	21,82	11,47	1,60	2,10
11	Tỉnh Hòa Bình	1.330	145	745	172	142	24	102	10,90	56,02	12,93	10,68	1,80	7,67
12	Tỉnh Thái Nguyên	842	129	548	64	50	8	43	15,32	65,08	7,60	5,94	0,95	5,11
13	Tỉnh Lạng Sơn	1.237	185	683	200	35	10	124	14,96	55,21	16,17	2,83	0,81	10,02
14	Tỉnh Quảng Ninh	659	116	376	78	22	3	64	17,60	57,06	11,84	3,34	0,46	9,71
15	Tỉnh Bắc Giang	1.360	240	762	106	129	15	108	17,65	56,03	7,79	9,49	1,10	7,94
16	Tỉnh Phú Thọ	1.060	222	491	93	185	25	44	20,94	46,32	8,77	17,45	2,36	4,15
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	284	51	179	22	24	5	3	17,96	63,03	7,75	8,45	1,76	1,06
18	Tỉnh Hải Dương	181	27	127	21	3	0	3	14,92	70,17	11,60	1,66	0,00	1,66

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Số lượng (người)						Tỷ lệ (%)					
			Bác sĩ	Y sĩ/ y tá/ điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sĩ	Dược tá	Nhân viên khác	Bác sĩ	Y sĩ/ y tá/ điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sĩ	Dược tá	Nhân viên khác
19	Thành phố Hải Phòng	77	12	52	11	1	1	0	15,58	67,53	14,29	1,30	1,30	0,00
20	Tỉnh Ninh Bình	372	50	227	34	41	15	5	13,44	61,02	9,14	11,02	4,03	1,34
21	Tỉnh Thanh Hóa	1.161	241	773	99	34	7	7	20,76	66,58	8,53	2,93	0,60	0,60
22	Tỉnh Nghệ An	1.357	225	735	235	121	24	17	16,58	54,16	17,32	8,92	1,77	1,25
23	Tỉnh Hà Tĩnh	651	83	411	97	44	8	8	12,75	63,13	14,90	6,76	1,23	1,23
24	Tỉnh Quảng Bình	433	73	179	76	63	7	35	16,86	41,34	17,55	14,55	1,62	8,08
25	Tỉnh Quảng Trị	323	63	125	61	38	4	32	19,50	38,70	18,89	11,76	1,24	9,91
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	286	75	79	54	26	7	45	26,22	27,62	18,88	9,09	2,45	15,73
27	Tỉnh Quảng Nam	635	76	320	114	47	9	69	11,97	50,39	17,95	7,40	1,42	10,87
28	Tỉnh Quảng Ngãi	468	93	254	102	16	0	3	19,87	54,27	21,79	3,42	0,00	0,64
29	Tỉnh Bình Định	339	52	191	34	34	1	27	15,34	56,34	10,03	10,03	0,29	7,96
30	Tỉnh Phú Yên	278	26	146	59	42	4	1	9,35	52,52	21,22	15,11	1,44	0,36
31	Tỉnh Khánh Hòa	407	17	184	61	45	2	98	4,18	45,21	14,99	11,06	0,49	24,08
32	Tỉnh Ninh Thuận	239	15	134	46	34	5	5	6,28	56,07	19,25	14,23	2,09	2,09
33	Tỉnh Bình Thuận	666	61	374	99	82	10	40	9,16	56,16	14,86	12,31	1,50	6,01
34	Tỉnh Kon Tum	643	103	290	107	109	8	26	16,02	45,10	16,64	16,95	1,24	4,04
35	Tỉnh Gia Lai	1.268	172	678	237	107	7	67	13,56	53,47	18,69	8,44	0,55	5,28
36	Tỉnh Đắk Lắk	1.400	212	695	212	179	11	91	15,14	49,64	15,14	12,79	0,79	6,50

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Số lượng (người)						Tỷ lệ (%)					
			Bác sĩ	Y sĩ/ y tá/ điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sĩ	Dược tá	Nhân viên khác	Bác sĩ	Y sĩ/ y tá/ điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sĩ	Dược tá	Nhân viên khác
37	Tỉnh Đắk Nông	534	82	267	92	79	3	11	15,36	50,00	17,23	14,79	0,56	2,06
38	Tỉnh Lâm Đồng	979	151	471	207	59	3	88	15,42	48,11	21,14	6,03	0,31	8,99
39	Tỉnh Bình Phước	621	66	285	138	84	6	42	10,63	45,89	22,22	13,53	0,97	6,76
40	Tỉnh Tây Ninh	148	11	66	28	24	0	19	7,43	44,59	18,92	16,22	0,00	12,84
41	Tỉnh Bình Dương	170	26	91	21	25	4	3	15,29	53,53	12,35	14,71	2,35	1,76
42	Tỉnh Đồng Nai	834	104	451	125	100	6	48	12,47	54,08	14,99	11,99	0,72	5,76
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	258	15	119	47	21	3	53	5,81	46,12	18,22	8,14	1,16	20,54
44	Thành phố Hồ Chí Minh	472	76	232	70	58	10	26	16,10	49,15	14,83	12,29	2,12	5,51
45	Tỉnh Long An	19	4	7	2	3	1	2	21,05	36,84	10,53	15,79	5,26	10,53
46	Tỉnh Trà Vinh	436	70	241	58	62	2	3	16,06	55,28	13,30	14,22	0,46	0,69
47	Tỉnh Vĩnh Long	81	10	40	13	13	0	5	12,35	49,38	16,05	16,05	0,00	6,17
48	Tỉnh An Giang	317	28	169	44	53	3	20	8,83	53,31	13,88	16,72	0,95	6,31
49	Tỉnh Kiên Giang	725	42	398	150	88	4	43	5,79	54,90	20,69	12,14	0,55	5,93
50	Thành phố Cần Thơ	83	11	48	10	13	0	1	13,25	57,83	12,05	15,66	0,00	1,20
51	Tỉnh Hậu Giang	250	28	139	28	39	3	13	11,20	55,60	11,20	15,60	1,20	5,20
52	Tỉnh Sóc Trăng	820	86	444	120	123	6	41	10,49	54,15	14,63	15,00	0,73	5,00
53	Tỉnh Bạc Liêu	368	47	183	52	48	2	36	12,77	49,73	14,13	13,04	0,54	9,78
54	Tỉnh Cà Mau	510	120	212	98	64	1	15	23,53	41,57	19,22	12,55	0,20	2,94

Biểu 7.5: Số lượng, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế thôn, bản theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn có nhân viên y tế thôn, bản (thôn)	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn, bản (%)
	TỔNG SỐ	56.453	47.131	83,49
I	Khu vực			
1	Biên giới	4.196	3.931	93,68
2	Khác	52.257	43.200	82,67
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	11.549	4.609	39,91
2	Nông thôn	44.904	42.522	94,70
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	25.935	24.381	94,01
2	Đồng bằng sông Hồng	2.643	2.251	85,17
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9.099	8.595	94,46
4	Tây Nguyên	7.317	6.883	94,07
5	Đông Nam Bộ	7.911	2.021	25,55
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.548	3.000	84,55
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	164	164	100,00
2	Tỉnh Hà Giang	2.071	1.895	91,50
3	Tỉnh Cao Bằng	2.486	2.472	99,44
4	Tỉnh Bắc Kạn	1.421	1.405	98,87
5	Tỉnh Tuyên Quang	1.739	1.712	98,45
6	Tỉnh Lào Cai	1.721	1.283	74,55
7	Tỉnh Điện Biên	1.645	1.447	87,96
8	Tỉnh Lai Châu	1.048	967	92,27
9	Tỉnh Sơn La	2.749	2.712	98,65
10	Tỉnh Yên Bái	1.361	1.157	85,01
11	Tỉnh Hòa Bình	1.491	1.286	86,25
12	Tỉnh Thái Nguyên	2.103	2.055	97,72
13	Tỉnh Lạng Sơn	2.027	1.943	95,86
14	Tỉnh Quảng Ninh	1.023	763	74,58
15	Tỉnh Bắc Giang	1.983	1.957	98,69
16	Tỉnh Phú Thọ	2.090	2.090	100,00
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	449	431	95,99
18	Tỉnh Hải Dương	189	189	100,00

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn có nhân viên y tế thôn, bản (thôn)	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn, bản (%)
19	Thành phố Hải Phòng	127	17	13,39
20	Tỉnh Ninh Bình	691	687	99,42
21	Tỉnh Thanh Hóa	1.790	1.724	96,31
22	Tỉnh Nghệ An	2.978	2.890	97,04
23	Tỉnh Hà Tĩnh	837	788	94,15
24	Tỉnh Quảng Bình	498	410	82,33
25	Tỉnh Quảng Trị	308	308	100,00
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	282	276	97,87
27	Tỉnh Quảng Nam	557	548	98,38
28	Tỉnh Quảng Ngãi	433	433	100,00
29	Tỉnh Bình Định	316	307	97,15
30	Tỉnh Phú Yên	257	244	94,94
31	Tỉnh Khánh Hòa	224	205	91,52
32	Tỉnh Ninh Thuận	222	123	55,41
33	Tỉnh Bình Thuận	397	339	85,39
34	Tỉnh Kon Tum	874	845	96,68
35	Tỉnh Gia Lai	1.628	1.418	87,10
36	Tỉnh Đắk Lắk	2.485	2.424	97,55
37	Tỉnh Đắk Nông	788	786	99,75
38	Tỉnh Lâm Đồng	1.542	1.410	91,44
39	Tỉnh Bình Phước	829	811	97,83
40	Tỉnh Tây Ninh	139	119	85,61
41	Tỉnh Bình Dương	158	151	95,57
42	Tỉnh Đồng Nai	573	526	91,80
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	231	210	90,91
44	Thành phố Hồ Chí Minh	5.981	204	3,41
45	Tỉnh Long An	12	8	66,67
46	Tỉnh Trà Vinh	554	486	87,73
47	Tỉnh Vĩnh Long	90	89	98,89
48	Tỉnh An Giang	221	156	70,59
49	Tỉnh Kiên Giang	612	531	86,76
50	Thành phố Cần Thơ	99	73	73,74
51	Tỉnh Hậu Giang	243	205	84,36
52	Tỉnh Sóc Trăng	739	650	87,96
53	Tỉnh Bạc Liêu	325	253	77,85
54	Tỉnh Cà Mau	653	549	84,07

Biểu 7.6: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh trong năm 2019 theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS có thẻ bảo hiểm y tế	Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh trong năm 2019
	CHUNG 53 DTTS	93,5	43,7
1	Tày	96,5	46,9
2	Thái	96,3	41,9
3	Hoa	86,7	45,7
4	Khmer	90,5	52,5
5	Mường	94,8	37,7
6	Nùng	95,6	41,1
7	Mông	95,3	34,2
8	Dao	96,2	47,1
9	Gia Rai	87,2	38,7
10	Ngái	93,8	39,2
11	Ê Đê	84,1	44,7
12	Ba Na	88,3	42,9
13	Xơ Đăng	93,8	49,7
14	Sán Chay	96,3	39,3
15	Cơ Ho	85,8	53,2
16	Chăm	88,9	61,1
17	Sán Dìu	95,1	33,0
18	Hrê	99,3	40,1
19	Mnông	90,5	54,1
20	Raglay	97,6	58,1
21	Xtiêng	71,8	38,4
22	Bru - Vân Kiều	93,3	32,1
23	Thổ	97,4	47,4
24	Giáy	88,8	37,6
25	Cơ Tu	98,3	57,2

STT	Dân tộc	Tỷ lệ người DTTS có thẻ bảo hiểm y tế	Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh trong năm 2019
26	Gié - Triêng	95,1	62,0
27	Mạ	86,6	49,2
28	Khơ Mú	94,4	47,1
29	Co	99,3	37,3
30	Tà Ôi	96,1	56,2
31	Chơ Ro	84,1	60,0
32	Kháng	95,5	37,5
33	Xinh Mun	93,0	52,2
34	Hà Nhì	88,6	45,8
35	Chu Ru	93,1	56,6
36	Lào	97,4	49,1
37	La Chí	97,7	34,8
38	La Ha	94,0	39,7
39	Phù Lá	99,2	41,8
40	La Hủ	85,1	77,7
41	Lự	96,1	44,1
42	Lô Lô	99,0	28,8
43	Chứt	98,9	34,8
44	Mảng	87,5	46,9
45	Pà Thèn	99,3	56,0
46	Cơ Lao	96,2	43,7
47	Cống	92,7	48,0
48	Bố Y	99,1	34,9
49	Sí La	97,4	67,9
50	Pu Páo	99,0	45,6
51	Brâu	39,3	82,0
52	Ơ Đu	100,0	53,4
53	Rơ Măm	95,4	55,9

Biểu 7.7: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh trong năm 2019 theo giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ người DTTS có thẻ bảo hiểm y tế	Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh trong năm 2019
	CHUNG 53 DTTS	93,5	43,7
I	Giới tính		
1	Nam	93,2	40,5
2	Nữ	93,8	46,8
II	Khu vực		
1	Biên giới	93,1	43,9
2	Khác	93,5	43,6
III	Thành thị, nông thôn		
1	Thành thị	86,8	43,5
2	Nông thôn	94,4	43,7
IV	Vùng kinh tế - xã hội		
1	Trung du và miền núi phía Bắc	96,1	41,4
2	Đồng bằng sông Hồng	91,8	35,1
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,2	45,5
4	Tây Nguyên	87,5	44,1
5	Đông Nam Bộ	83,3	47,6
6	Đồng bằng sông Cửu Long	91,7	52,2
V	Tỉnh, thành phố		
1	Thành phố Hà Nội	76,1	23,7
2	Tỉnh Hà Giang	98,5	37,6
3	Tỉnh Cao Bằng	97,3	43,2
4	Tỉnh Bắc Kạn	97,4	47,3
5	Tỉnh Tuyên Quang	96,5	54,9
6	Tỉnh Lào Cai	96,1	50,8
7	Tỉnh Điện Biên	97,2	39,5
8	Tỉnh Lai Châu	91,7	47,3
9	Tỉnh Sơn La	94,2	37,0
10	Tỉnh Yên Bái	96,7	51,3
11	Tỉnh Hòa Bình	94,9	37,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	97,3	31,4
13	Tỉnh Lạng Sơn	95,4	37,8
14	Tỉnh Quảng Ninh	97,0	42,2
15	Tỉnh Bắc Giang	97,6	38,3
16	Tỉnh Phú Thọ	96,4	33,7

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tỷ lệ người DTTS có thẻ bảo hiểm y tế	Tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh trong năm 2019
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	92,6	24,4
18	Tỉnh Hải Dương	87,5	6,9
19	Thành phố Hải Phòng	46,6	17,4
20	Tỉnh Ninh Bình	98,9	38,7
21	Tỉnh Thanh Hóa	98,1	36,7
22	Tỉnh Nghệ An	97,9	47,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	88,0	27,6
24	Tỉnh Quảng Bình	99,1	35,0
25	Tỉnh Quảng Trị	92,0	33,9
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	97,3	59,4
27	Tỉnh Quảng Nam	99,3	54,9
28	Tỉnh Quảng Ngãi	99,5	37,7
29	Tỉnh Bình Định	98,1	53,7
30	Tỉnh Phú Yên	97,0	53,2
31	Tỉnh Khánh Hòa	98,0	66,6
32	Tỉnh Ninh Thuận	98,1	57,5
33	Tỉnh Bình Thuận	82,4	68,2
34	Tỉnh Kon Tum	86,0	54,5
35	Tỉnh Gia Lai	89,1	38,5
36	Tỉnh Đắk Lắk	86,8	43,9
37	Tỉnh Đắk Nông	89,5	42,4
38	Tỉnh Lâm Đồng	85,9	48,4
39	Tỉnh Bình Phước	77,3	39,7
40	Tỉnh Tây Ninh	49,8	43,5
41	Tỉnh Bình Dương	85,6	57,2
42	Tỉnh Đồng Nai	86,0	53,1
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	81,2	49,9
44	Thành phố Hồ Chí Minh	85,7	45,9
45	Tỉnh Long An	80,3	6,1
46	Tỉnh Trà Vinh	93,1	48,8
47	Tỉnh Vĩnh Long	94,4	56,4
48	Tỉnh An Giang	94,4	53,8
49	Tỉnh Kiên Giang	85,4	39,8
50	Thành phố Cần Thơ	85,1	67,3
51	Tỉnh Hậu Giang	92,8	58,5
52	Tỉnh Sóc Trăng	97,2	60,2
53	Tỉnh Bạc Liêu	77,0	52,1
54	Tỉnh Cà Mau	90,5	44,0

Biểu 7.8: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi theo địa điểm sinh con gần nhất và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Cơ sở y tế	Tại nhà có cán bộ chuyên môn đỡ	Tại nhà không có cán bộ chuyên môn đỡ	Khác
	CHUNG 53 DTTS	100,0	86,4	3,9	9,5	0,2
1	Tày	100,0	99,2	0,2	0,4	0,1
2	Thái	100,0	90,4	4,3	5,3	0,0
3	Hoa	100,0	99,0	0,2	0,4	0,4
4	Khmer	100,0	98,7	0,3	0,1	0,9
5	Mường	100,0	99,3	0,5	0,2	0,0
6	Nùng	100,0	97,1	0,9	1,8	0,1
7	Mông	100,0	49,6	11,5	38,8	0,1
8	Dao	100,0	92,8	1,8	5,2	0,2
9	Gia Rai	100,0	79,7	7,6	12,4	0,2
10	Ngái	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
11	Ê Đê	100,0	96,8	2,1	0,9	0,2
12	Ba Na	100,0	66,0	11,5	22,4	0,1
13	Xơ Đăng	100,0	67,8	11,4	20,8	0,0
14	Sán Chay	100,0	97,8	1,0	1,2	0,0
15	Cơ Ho	100,0	97,4	0,9	1,3	0,4
16	Chăm	100,0	98,6	0,3	0,8	0,4
17	Sán Dìu	100,0	99,4	0,1	0,2	0,3
18	Hrê	100,0	89,1	2,4	8,5	0,0
19	Mnông	100,0	87,5	6,6	5,8	0,1
20	Raglay	100,0	94,2	2,2	3,4	0,2
21	Xtiêng	100,0	92,4	2,4	5,2	0,0
22	Bru - Vân Kiều	100,0	91,6	2,9	5,5	0,0
23	Thổ	100,0	97,4	1,1	1,4	0,0
24	Giáy	100,0	97,5	0,8	1,7	0,0
25	Cơ Tu	100,0	95,6	0,5	3,3	0,6

STT	Dân tộc	Tổng số	Cơ sở y tế	Tại nhà có cán bộ chuyên môn đở	Tại nhà không có cán bộ chuyên môn đở	Khác
26	Gié - Triêng	100,0	89,8	2,5	7,4	0,3
27	Mạ	100,0	98,3	0,6	1,1	0,0
28	Khơ Mú	100,0	73,7	6,4	20,0	0,0
29	Co	100,0	71,3	1,7	26,7	0,3
30	Tà Ôi	100,0	98,7	0,3	1,0	0,0
31	Chơ Ro	100,0	99,3	0,6	0,0	0,1
32	Kháng	100,0	62,5	17,1	20,4	0,0
33	Xinh Mun	100,0	71,6	8,3	19,4	0,7
34	Hà Nhì	100,0	78,2	5,9	15,9	0,0
35	Chu Ru	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
36	Lào	100,0	94,1	0,0	5,9	0,0
37	La Chí	100,0	80,1	3,0	16,8	0,0
38	La Ha	100,0	59,8	9,8	30,0	0,4
39	Phù Lá	100,0	93,1	3,3	3,7	0,0
40	La Hủ	100,0	34,7	27,7	36,5	1,1
41	Lự	100,0	91,8	4,6	3,7	0,0
42	Lô Lô	100,0	78,6	1,9	19,5	0,0
43	Chứt	100,0	84,3	12,2	3,5	0,0
44	Mảng	100,0	44,5	4,9	50,6	0,0
45	Pà Thên	100,0	98,3	0,9	0,9	0,0
46	Cơ Lao	100,0	81,6	0,6	17,8	0,0
47	Cống	100,0	61,2	1,8	37,0	0,0
48	Bố Y	100,0	98,2	1,8	0,0	0,0
49	Sì La	100,0	86,5	0,0	13,5	0,0
50	Pu Péo	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
51	Brâu	100,0	88,9	11,1	0,0	0,0
52	Ơ Đu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
53	Rơ Măm	100,0	73,0	5,4	21,6	0,0

Biểu 7.9: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi theo địa điểm sinh con gần nhất, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Cơ sở y tế	Tại nhà có cán bộ chuyên môn đỡ	Tại nhà không có cán bộ chuyên môn đỡ	Khác
	CHUNG 53 DTTS	100,0	86,4	3,9	9,5	0,2
I	Vùng kinh tế - xã hội					
1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	82,7	4,4	12,8	0,1
2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	98,3	0,2	1,4	0,1
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	91,1	2,7	6,1	0,1
4	Tây Nguyên	100,0	84,2	6,1	9,6	0,2
5	Đông Nam Bộ	100,0	98,2	0,6	1,1	0,1
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	98,4	0,3	0,1	1,2
II	Tỉnh, thành phố					
1	Thành phố Hà Nội	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
2	Tỉnh Hà Giang	100,0	71,0	7,4	21,6	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	100,0	85,9	3,0	11,1	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	100,0	96,9	0,5	2,7	0,0
5	Tỉnh Tuyên Quang	100,0	98,2	0,7	0,9	0,2
6	Tỉnh Lào Cai	100,0	80,4	5,3	14,0	0,3
7	Tỉnh Điện Biên	100,0	67,8	11,0	21,2	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	100,0	69,5	5,2	25,2	0,1
9	Tỉnh Sơn La	100,0	70,5	7,7	21,7	0,1
10	Tỉnh Yên Bái	100,0	74,2	5,7	20,0	0,1
11	Tỉnh Hòa Bình	100,0	99,0	0,2	0,8	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	100,0	99,6	0,0	0,4	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	100,0	99,4	0,1	0,3	0,3
14	Tỉnh Quảng Ninh	100,0	97,0	0,4	2,6	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	100,0	99,3	0,5	0,1	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	100,0	99,6	0,0	0,4	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	100,0	99,1	0,0	0,0	0,9
21	Tỉnh Thanh Hóa	100,0	93,4	2,9	3,7	0,0

STT	Vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Cơ sở y tế	Tại nhà có cán bộ chuyên môn đỡ	Tại nhà không có cán bộ chuyên môn đỡ	Khác
22	Tỉnh Nghệ An	100,0	89,8	3,8	6,4	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	100,0	74,5	13,6	11,9	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	100,0	95,8	0,5	3,7	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,0	99,5	0,4	0,1	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	100,0	82,4	3,3	13,9	0,4
28	Tỉnh Quảng Ngãi	100,0	80,8	2,7	16,4	0,1
29	Tỉnh Bình Định	100,0	92,9	1,2	5,9	0,0
30	Tỉnh Phú Yên	100,0	97,8	0,5	1,8	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	100,0	95,1	0,9	4,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	100,0	94,3	2,2	2,9	0,7
33	Tỉnh Bình Thuận	100,0	97,0	1,5	1,2	0,3
34	Tỉnh Kon Tum	100,0	71,6	11,5	16,8	0,1
35	Tỉnh Gia Lai	100,0	75,9	8,2	15,7	0,2
36	Tỉnh Đắk Lắk	100,0	92,3	3,7	4,0	0,1
37	Tỉnh Đắk Nông	100,0	87,0	5,1	7,7	0,2
38	Tỉnh Lâm Đồng	100,0	98,2	0,6	0,8	0,3
39	Tỉnh Bình Phước	100,0	95,2	1,5	3,2	0,1
40	Tỉnh Tây Ninh	100,0	97,4	2,6	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	100,0	99,4	0,1	0,6	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	100,0	99,7	0,2	0,0	0,1
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	98,7	0,3	0,0	1,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	100,0	95,2	0,0	4,8	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	100,0	98,2	0,0	0,0	1,8
47	Tỉnh Vĩnh Long	100,0	98,6	1,4	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	100,0	93,9	2,6	0,0	3,5
49	Tỉnh Kiên Giang	100,0	99,2	0,0	0,3	0,5
50	Thành phố Cần Thơ	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	100,0	99,0	0,0	0,1	0,8
53	Tỉnh Bạc Liêu	100,0	99,5	0,0	0,0	0,5
54	Tỉnh Cà Mau	100,0	97,1	2,4	0,5	0,0

Biểu 7.10: Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin đầy đủ theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tây	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao
	CHUNG 53 DTTS	94,7	98,0	96,7	96,7	96,5	99,1	97,7	83,9	95,1
I	Giới tính									
1	Nam	94,5	97,5	96,6	97,9	97,0	99,1	97,4	83,3	95,4
2	Nữ	95,0	98,6	96,9	95,5	96,0	99,2	98,1	84,6	94,7
II	Khu vực									
1	Biên giới	91,5	97,8	98,1	99,0	98,2	99,5	96,5	83,1	93,2
2	Khác	95,1	98,0	96,6	96,6	96,5	99,1	97,9	84,1	95,3
III	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	96,8	99,3	95,8	96,5	94,9	98,9	98,0	90,2	99,8
2	Nông thôn	94,5	97,8	96,8	97,0	97,0	99,2	97,7	83,8	94,9
IV	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	94,1	98,0	95,9	96,6	0,0	99,1	97,5	84,4	94,9
2	Đồng bằng sông Hồng	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0	99,0	100,0	100,0	96,6
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95,5	99,3	98,5	100,0	100,0	99,3	100,0	79,8	100,0
4	Tây Nguyên	94,5	98,3	99,0	96,0	100,0	98,0	98,6	80,6	92,8
5	Đông Nam Bộ	96,5	96,6	100,0	97,4	93,7	100,0	98,1	100,0	100,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	96,6	0,0	0,0	93,9	96,8	100,0	0,0	0,0	0,0
V	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	98,8	100,0	0,0	0,0	0,0	98,7	0,0	0,0	100,0
2	Tỉnh Hà Giang	92,2	96,7	100,0	92,8	0,0	100,0	91,1	89,0	95,5
3	Tỉnh Cao Bằng	90,2	98,0	100,0	0,0	0,0	0,0	95,5	70,0	85,8
4	Tỉnh Bắc Kạn	97,9	98,5	100,0	100,0	0,0	100,0	100,0	91,2	98,7

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao
5	Tỉnh Tuyên Quang	97,1	98,9	100,0	100,0	0,0	100,0	100,0	86,9	93,6
6	Tỉnh Lào Cai	91,8	95,9	100,0	100,0	0,0	100,0	100,0	85,9	95,5
7	Tỉnh Điện Biên	90,2	100,0	96,8	100,0	0,0	100,0	100,0	85,0	96,4
8	Tỉnh Lai Châu	87,0	100,0	94,9	73,0	0,0	100,0	100,0	75,6	93,8
9	Tỉnh Sơn La	91,5	100,0	95,5	0,0	0,0	98,6	0,0	81,2	92,4
10	Tỉnh Yên Bái	95,1	97,8	98,5	100,0	0,0	100,0	100,0	89,8	95,8
11	Tỉnh Hòa Bình	99,2	100,0	96,6	0,0	0,0	99,4	100,0	93,1	100,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	99,6	99,6	100,0	72,0	0,0	100,0	100,0	96,0	100,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	97,7	97,2	100,0	100,0	0,0	100,0	98,0	100,0	98,6
14	Tỉnh Quảng Ninh	97,5	100,0	0,0	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0	96,4
15	Tỉnh Bắc Giang	99,3	99,1	0,0	100,0	0,0	100,0	99,0	0,0	96,7
16	Tỉnh Phú Thọ	98,2	100,0	0,0	0,0	0,0	98,5	100,0	83,3	93,9
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	98,9	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
18	Tỉnh Hải Dương	100,0	100,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0
19	Thành phố Hải Phòng	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	99,5	0,0	100,0	0,0	0,0	99,5	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	98,3	0,0	98,4	0,0	100,0	99,3	0,0	89,6	100,0
22	Tỉnh Nghệ An	93,6	100,0	98,6	0,0	0,0	0,0	0,0	73,3	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	87,9	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	94,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	95,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
27	Tỉnh Quảng Nam	95,1	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	90,8	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	95,7	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao
30	Tỉnh Phú Yên	95,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	93,9	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	96,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	99,6	98,2	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	94,9	90,4	97,3	0,0	0,0	98,6	98,3	0,0	100,0
35	Tỉnh Gia Lai	92,4	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	98,8	65,2	90,6
36	Tỉnh Đắk Lắk	95,1	98,1	100,0	100,0	0,0	94,9	98,2	76,8	93,1
37	Tỉnh Đắk Nông	93,1	98,7	98,3	100,0	100,0	100,0	98,7	84,8	91,6
38	Tỉnh Lâm Đồng	98,3	100,0	100,0	89,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
39	Tỉnh Bình Phước	96,1	97,0	100,0	100,0	94,2	100,0	96,8	100,0	100,0
40	Tỉnh Tây Ninh	92,9	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	98,3	100,0	100,0	100,0	97,6	100,0	100,0	100,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	95,5	95,3	100,0	98,3	60,0	100,0	99,1	0,0	100,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,2	94,7	100,0	100,0	97,1	100,0	100,0	0,0	100,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	97,1	0,0	0,0	96,7	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	98,2	0,0	0,0	100,0	98,1	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	98,0	0,0	0,0	100,0	97,8	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	98,0	0,0	0,0	100,0	98,7	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	97,3	0,0	0,0	93,8	97,6	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	100,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	92,5	0,0	0,0	100,0	92,1	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	93,9	0,0	0,0	91,5	94,3	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	99,0	0,0	0,0	100,0	98,9	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	96,4	0,0	0,0	100,0	96,2	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 7.10: Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin đầy đủ theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Gia Rai	Ngái	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Dìu
	CHUNG 53 DTTS	92,6	100,0	96,6	92,4	93,5	98,2	98,4	97,2	99,1
I	Giới tính									
1	Nam	92,1	100,0	96,3	91,6	92,6	97,9	97,5	96,6	98,2
2	Nữ	93,1	100,0	96,9	93,1	94,5	98,6	99,2	97,8	100,0
II	Khu vực									
1	Biên giới	93,5	0,0	98,4	78,6	97,3	90,8	100,0	91,4	0,0
2	Khác	92,5	100,0	96,6	92,9	93,0	98,4	98,4	97,3	99,1
III	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	95,2	0,0	92,9	95,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2	Nông thôn	92,3	100,0	96,9	92,1	93,3	98,2	98,2	96,8	99,1
IV	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	98,4	0,0	0,0	99,4
2	Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	96,7	0,0	0,0	98,7
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	94,6	93,0	89,9	0,0	96,4	97,9	0,0
4	Tây Nguyên	92,6	0,0	96,8	92,3	94,7	96,6	98,6	100,0	100,0
5	Đông Nam Bộ	100,0	0,0	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0	92,9	100,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	93,5	0,0
V	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Tỉnh Hà Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	61,1	0,0	0,0	100,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Gia Rai	Ngái	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Dìu
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
9	Tỉnh Sơn La	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	98,8
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	96,3	0,0	0,0	98,6
15	Tỉnh Bắc Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	98,8
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	91,4	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	0,0	85,8	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	100,0	0,0	0,0	95,5	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Gia Rai	Ngái	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Diu
30	Tỉnh Phú Yên	100,0	0,0	95,2	83,2	0,0	0,0	0,0	96,9	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	90,7	0,0	0,0	0,0	96,3	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	90,4	96,5	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	97,8	100,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	95,9	0,0	100,0	91,7	94,9	0,0	0,0	0,0	0,0
35	Tỉnh Gia Lai	92,2	0,0	100,0	92,6	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	97,8	0,0	96,8	0,0	92,7	100,0	0,0	0,0	100,0
37	Tỉnh Đắk Nông	100,0	0,0	93,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	100,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	98,6	100,0	100,0
39	Tỉnh Bình Phước	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	81,8	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	100,0	0,0	100,0	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	100,0	100,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	93,5	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 7.10: Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin đầy đủ theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Gié - Triêng
	CHUNG 53 DTTS	90,3	94,1	96,0	95,9	92,3	99,3	97,4	96,7	98,5
I	Giới tính									
1	Nam	89,9	93,7	95,8	96,0	90,8	99,0	96,8	97,0	100,0
2	Nữ	90,8	94,4	96,3	95,9	93,6	99,6	97,9	96,3	97,1
II	Khu vực									
1	Biên giới	0,0	94,3	100,0	92,0	87,0	100,0	100,0	95,4	98,0
2	Khác	90,3	94,0	96,0	97,0	96,9	99,2	96,6	97,2	98,7
III	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	87,9	88,1	100,0	73,8	77,1	100,0	97,8	100,0	100,0
2	Nông thôn	90,4	94,3	95,9	96,5	93,3	99,2	97,4	96,4	98,4
IV	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	97,4	0,0	0,0
2	Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,2	78,9	96,0	0,0	92,2	99,4	0,0	96,7	97,4
4	Tây Nguyên	100,0	94,5	100,0	71,7	100,0	100,0	0,0	0,0	99,1
5	Đông Nam Bộ	0,0	93,9	0,0	96,0	0,0	81,4	0,0	0,0	0,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Tỉnh Hà Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	95,8	0,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Giáe - Triêng
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	97,5	0,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	98,8	0,0	0,0
9	Tỉnh Sơn La	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	96,8	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	87,3	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	0,0	93,3	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	0,0	90,9	0,0	0,0	94,2	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	78,6	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	97,6	97,4
28	Tỉnh Quảng Ngãi	89,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	93,6	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Gié - Triêng
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	93,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	100,0	96,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	99,1
35	Tỉnh Gia Lai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	0,0	96,2	0,0	0,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0
37	Tỉnh Đắk Nông	0,0	91,7	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	0,0	100,0	100,0	71,7	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
39	Tỉnh Bình Phước	0,0	93,9	0,0	95,9	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khoẻ Mú	Co	Tà Ôi	Chợ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	82,8	100,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	0,0	92,1	0,0	0,0	0,0	34,9	0,0	85,8	0,0
9	Tỉnh Sơn La	0,0	81,5	0,0	0,0	0,0	100,0	96,1	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	70,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	77,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	98,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	95,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	98,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	96,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Mạ	Khoẻ Mú	Co	Tà Ôi	Chợ Ro	Kháng	Xinh Mun	Hà Nhi	Chu Ru
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
33	Tỉnh Bình Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	Tỉnh Gia Lai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	Tỉnh Đắk Nông	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	98,9	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	93,2
39	Tỉnh Bình Phước	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	95,6	0,0	0,0	0,0	98,7	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 7.10: Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin đầy đủ theo dân tộc, giới tính, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Lào	La Chí	La Ha	Phù Lá	La Hủ	Lự	Lô Lô	Chứt	Mảng
	CHUNG 53 DTTS	92,5	87,6	87,3	94,4	81,9	90,4	95,0	91,9	69,7
I	Giới tính									
1	Nam	93,7	88,5	86,6	90,3	77,9	92,3	94,6	94,8	71,0
2	Nữ	90,8	86,3	88,3	100,0	85,6	88,1	95,3	88,4	67,9
II	Khu vực									
1	Biên giới	82,7	71,5	0,0	100,0	85,2	0,0	100,0	89,6	75,6
2	Khác	100,0	92,0	87,3	93,5	78,1	90,4	85,8	95,8	65,9
III	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	100,0
2	Nông thôn	92,5	85,8	87,3	94,4	81,4	90,4	94,3	91,9	68,0
IV	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	92,0	87,6	87,3	94,4	81,9	90,4	95,0	0,0	69,7
2	Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	89,5	0,0
4	Tây Nguyên	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
5	Đông Nam Bộ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Tỉnh Hà Giang	0,0	87,3	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
3	Tỉnh Cao Bằng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	92,8	0,0	0,0
4	Tỉnh Bắc Kạn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Lào	La Chí	La Ha	Phù Lá	La Hủ	Lự	Lô Lô	Chứt	Mảng
5	Tỉnh Tuyên Quang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	100,0	0,0	94,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	100,0	0,0	0,0	0,0	81,9	90,4	100,0	0,0	69,7
9	Tỉnh Sơn La	60,0	0,0	87,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	100,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	89,1	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Lào	La Chí	La Ha	Phù Lá	La Hủ	Lự	Lô Lô	Chứt	Mảng
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
35	Tỉnh Gia Lai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
37	Tỉnh Đắk Nông	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
39	Tỉnh Bình Phước	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Pà Thén	Cơ Lao	Cống	Bố Y	Si La	Pu Péo	Brâu	Ơ Đu	Rơ Măm
5	Tỉnh Tuyên Quang	89,4	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
6	Tỉnh Lào Cai	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	84,1	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Tỉnh Lai Châu	0,0	0,0	89,4	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Tỉnh Sơn La	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Tỉnh Yên Bái	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11	Tỉnh Hòa Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
14	Tỉnh Quảng Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
21	Tỉnh Thanh Hóa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
25	Tỉnh Quảng Trị	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
29	Tỉnh Bình Định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

STT	Giới tính, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Pà Thén	Cơ Lao	Cống	Bố Y	Si La	Pu Péo	Brâu	Ơ Đu	Rơ Măm
30	Tỉnh Phú Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Tỉnh Khánh Hòa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
33	Tỉnh Bình Thuận	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
34	Tỉnh Kon Tum	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0
35	Tỉnh Gia Lai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
36	Tỉnh Đắk Lắk	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
37	Tỉnh Đắk Nông	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
38	Tỉnh Lâm Đồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
39	Tỉnh Bình Phước	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
40	Tỉnh Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
47	Tỉnh Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
49	Tỉnh Kiên Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Thành phố Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Tỉnh Bạc Liêu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

VIII. KINH TẾ

Biểu 8.1: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng diện tích đất ở của hộ và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Không có đất ở	<40m ²	40m ² đến <60m ²	60m ² đến <100m ²	100m ² đến <150m ²	150m ² đến <200m ²	200m ² đến <400m ²	Từ 400m ² trở lên
	CHUNG 53 DTTS	100,0	1,3	6,8	7,2	16,0	17,6	7,3	22,6	21,2
1	Tày	100,0	0,8	5,9	5,1	16,6	22,2	8,6	24,3	16,4
2	Thái	100,0	1,7	3,5	4,5	13,3	16,7	7,3	28,1	25,0
3	Hoa	100,0	2,5	23,3	17,6	26,3	13,6	4,9	8,9	3,0
4	Khmer	100,0	3,8	16,6	13,6	23,4	15,4	6,2	12,7	8,2
5	Mường	100,0	0,6	3,3	2,3	5,3	9,5	4,9	26,8	47,4
6	Nùng	100,0	0,7	4,8	4,6	16,6	19,8	8,3	24,9	20,3
7	Mông	100,0	0,9	3,2	8,9	26,2	23,9	8,7	19,7	8,6
8	Dao	100,0	0,4	3,1	5,7	16,7	23,1	8,8	25,4	16,8
9	Gia Rai	100,0	0,5	3,1	6,2	7,9	15,6	8,7	19,0	39,0
10	Ngái	100,0	1,4	3,0	4,2	13,5	23,1	4,2	19,5	31,1
11	Ê Đê	100,0	1,6	4,3	4,4	7,5	13,0	4,8	26,7	37,7
12	Ba Na	100,0	0,1	3,9	7,2	9,2	15,6	7,7	25,1	31,2
13	Xơ Đăng	100,0	0,1	6,4	14,6	18,8	18,3	9,1	20,5	12,2
14	Sán Chay	100,0	0,2	4,7	4,2	11,0	15,3	7,1	29,0	28,5
15	Cơ Ho	100,0	0,1	6,5	12,6	15,5	23,2	7,4	21,0	13,6

STT	Dân tộc	Tổng số	Không có đất ở	<40m ²	40m ² đến <60m ²	60m ² đến <100m ²	100m ² đến <150m ²	150m ² đến <200m ²	200m ² đến <400m ²	Từ 400m ² trở lên
16	Chăm	100,0	5,1	6,1	6,8	14,4	17,2	9,8	26,3	14,5
17	Sán Dìu	100,0	0,6	1,5	1,8	4,8	12,7	5,2	33,8	39,7
18	Hrê	100,0	0,0	8,3	10,6	16,4	16,0	6,8	25,3	16,6
19	Mnông	100,0	0,3	3,7	7,1	13,7	19,4	7,7	22,5	25,6
20	Raglay	100,0	0,9	7,0	10,3	12,0	15,7	6,0	23,3	24,8
21	Xtiêng	100,0	8,6	5,7	11,1	16,5	24,8	4,4	17,0	11,9
22	Bru - Vân Kiều	100,0	0,3	10,2	9,9	13,4	16,5	4,8	19,2	25,8
23	Thổ	100,0	0,1	2,5	1,8	4,5	8,7	4,3	34,5	43,6
24	Giáy	100,0	0,3	2,8	4,3	23,3	27,9	11,6	21,5	8,3
25	Cơ Tu	100,0	0,2	1,2	6,5	14,5	20,5	10,3	26,6	20,2
26	Gié - Triêng	100,0	0,1	6,4	12,5	19,3	19,1	9,1	19,3	14,1
27	Mạ	100,0	0,7	8,8	12,6	19,6	23,1	7,2	17,8	10,2
28	Khơ Mú	100,0	0,9	4,2	9,7	24,4	18,5	6,6	18,0	17,7
29	Co	100,0	0,2	5,2	10,1	12,7	20,4	11,2	25,8	14,4
30	Tà Ôi	100,0	0,3	1,3	4,3	7,7	14,7	4,3	26,4	41,0
31	Chơ Ro	100,0	1,0	6,4	15,5	22,9	20,3	6,6	13,9	13,4
32	Kháng	100,0	0,3	0,8	3,3	10,8	20,7	14,4	42,9	6,9
33	Xinh Mun	100,0	0,3	4,8	7,0	9,3	12,3	4,1	15,2	46,9
34	Hà Nhì	100,0	0,1	8,7	7,4	20,5	19,1	12,5	24,5	7,3

STT	Dân tộc	Tổng số	Không có đất ở	<40m ²	40m ² đến <60m ²	60m ² đến <100m ²	100m ² đến <150m ²	150m ² đến <200m ²	200m ² đến <400m ²	Từ 400m ² trở lên
35	Chu Ru	100,0	0,0	5,0	9,2	14,0	22,9	7,8	19,9	21,2
36	Lào	100,0	0,2	4,8	2,9	16,4	21,3	17,9	28,4	8,2
37	La Chí	100,0	0,8	3,0	6,7	23,2	27,6	8,4	15,6	14,7
38	La Ha	100,0	5,8	4,1	6,2	15,3	16,2	7,2	29,4	15,8
39	Phù Lá	100,0	0,0	0,1	4,0	30,8	22,0	18,6	17,9	6,7
40	La Hủ	100,0	0,7	13,9	17,5	10,9	36,3	11,2	8,2	1,4
41	Lự	100,0	0,1	0,8	0,3	1,5	26,3	21,2	44,2	5,6
42	Lò Lô	100,0	1,3	0,9	3,7	19,0	32,3	11,2	21,7	9,6
43	Chứt	100,0	0,0	0,6	3,2	8,6	7,4	3,4	26,1	50,7
44	Mảng	100,0	0,8	5,3	10,6	23,8	20,3	19,5	17,4	2,4
45	Pà Thén	100,0	0,4	0,8	8,8	28,8	19,2	8,5	23,3	10,2
46	Cơ Lao	100,0	2,5	8,2	11,6	24,2	26,9	7,2	11,0	8,4
47	Cống	100,0	0,0	0,0	0,7	12,8	21,1	14,6	49,4	1,4
48	Bố Y	100,0	0,1	3,2	5,9	21,9	24,4	5,0	28,4	11,1
49	Si La	100,0	0,0	17,4	9,0	1,4	6,5	1,4	62,4	1,8
50	Pu Péo	100,0	0,0	2,6	0,5	25,1	26,4	8,4	28,5	8,5
51	Brâu	100,0	0,7	5,8	10,3	15,1	26,1	13,1	24,7	4,1
52	Ố Đu	100,0	1,0	0,0	2,0	12,0	13,0	12,0	44,1	15,9
53	Rơ Măm	100,0	0,0	1,5	5,2	0,0	3,9	0,0	39,5	49,8

Biểu 8.2: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng diện tích đất ở của hộ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Không có đất ở	<40m ²	40m ² đến <60m ²	60m ² đến <100m ²	100m ² đến <150m ²	150m ² đến <200m ²	200m ² đến <400m ²	Từ 400m ² trở lên
	CHUNG 53 DTTS	100,0	1,3	6,8	7,2	16,0	17,6	7,3	22,6	21,2
I	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	100,0	2,3	23,4	12,9	23,3	16,4	6,4	11,1	4,1
2	Nông thôn	100,0	1,2	4,2	6,3	14,8	17,8	7,4	24,4	23,9
II	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,6	3,6	4,8	16,3	20,5	8,2	25,4	20,6
2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,4	8,5	4,5	8,2	11,2	5,4	30,2	27,7
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,1	3,2	6,4	12,2	13,6	6,9	25,7	31,9
4	Tây Nguyên	100,0	0,3	3,5	7,7	10,6	16,7	7,2	23,0	30,8
5	Đông Nam Bộ	100,0	7,7	36,4	13,0	17,3	10,5	3,3	7,9	3,8
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,8	6,8	15,6	28,0	18,2	7,3	14,0	8,3
III	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	100,0	20,3	0,0	0,4	0,5	5,6	1,8	28,6	42,8
2	Tỉnh Hà Giang	100,0	0,3	1,9	5,3	22,5	27,6	8,4	18,1	15,9
3	Tỉnh Cao Bằng	100,0	0,3	3,8	6,9	24,2	27,9	9,2	18,6	9,1
4	Tỉnh Bắc Kạn	100,0	0,2	3,2	8,0	24,2	28,4	8,6	19,3	8,1
5	Tỉnh Tuyên Quang	100,0	0,1	1,5	4,5	12,6	15,1	6,2	31,2	28,8
6	Tỉnh Lào Cai	100,0	0,0	1,4	4,7	22,1	25,1	10,3	26,6	9,7
7	Tỉnh Điện Biên	100,0	0,0	3,6	6,4	19,5	27,0	10,6	24,9	8,0
8	Tỉnh Lai Châu	100,0	0,2	1,8	4,8	20,1	25,4	12,8	28,3	6,6

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Không có đất ở	<40m ²	40m ² đến <60m ²	60m ² đến <100m ²	100m ² đến <150m ²	150m ² đến <200m ²	200m ² đến <400m ²	Từ 400m ² trở lên
9	Tỉnh Sơn La	100,0	3,3	1,8	5,4	14,2	16,1	5,0	28,3	25,9
10	Tỉnh Yên Bái	100,0	0,0	1,7	5,4	19,2	25,5	12,6	26,1	9,5
11	Tỉnh Hòa Bình	100,0	0,2	1,1	2,7	6,0	11,6	4,7	25,8	47,9
12	Tỉnh Thái Nguyên	100,0	0,4	18,5	1,8	6,7	14,6	5,3	24,1	28,5
13	Tỉnh Lạng Sơn	100,0	0,4	1,9	5,9	22,0	22,2	11,7	26,5	9,5
14	Tỉnh Quảng Ninh	100,0	0,1	6,1	8,9	15,9	16,8	8,0	24,6	19,5
15	Tỉnh Bắc Giang	100,0	0,1	12,1	2,2	8,7	11,1	4,8	31,7	29,4
16	Tỉnh Phú Thọ	100,0	0,1	0,2	0,8	2,8	9,8	7,0	29,6	49,7
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	0,0	3,3	0,4	0,8	8,5	4,9	46,0	36,1
18	Tỉnh Hải Dương	100,0	0,0	73,3	0,2	1,8	2,4	0,7	12,7	9,0
19	Thành phố Hải Phòng	100,0	0,0	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	100,0	0,1	0,5	0,8	3,6	5,7	4,6	49,6	34,9
21	Tỉnh Thanh Hóa	100,0	0,0	1,0	3,3	7,4	9,3	6,7	28,6	43,6
22	Tỉnh Nghệ An	100,0	0,0	2,2	7,1	16,4	12,6	5,5	21,4	34,7
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	61,3	38,7
24	Tỉnh Quảng Bình	100,0	0,0	3,0	6,9	12,1	12,9	5,3	27,3	32,5
25	Tỉnh Quảng Trị	100,0	0,2	9,8	10,4	13,2	16,2	4,2	19,0	26,9
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,0	0,3	0,5	3,3	4,4	14,0	4,7	24,5	48,3
27	Tỉnh Quảng Nam	100,0	0,0	3,2	10,1	20,5	21,6	11,0	24,0	9,5
28	Tỉnh Quảng Ngãi	100,0	0,1	8,3	11,2	16,0	16,4	7,2	25,6	15,2
29	Tỉnh Bình Định	100,0	0,0	3,4	5,3	9,3	11,5	8,1	31,8	30,5
30	Tỉnh Phú Yên	100,0	0,1	5,4	4,4	8,2	11,9	6,3	27,9	35,9
31	Tỉnh Khánh Hòa	100,0	0,0	3,7	6,0	5,6	18,5	6,9	25,9	33,5

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Không có đất ở	<40m ²	40m ² đến <60m ²	60m ² đến <100m ²	100m ² đến <150m ²	150m ² đến <200m ²	200m ² đến <400m ²	Từ 400m ² trở lên
32	Tỉnh Ninh Thuận	100,0	1,1	5,3	6,8	14,3	15,4	8,4	29,9	18,8
33	Tỉnh Bình Thuận	100,0	0,1	3,4	10,1	14,0	24,5	10,9	23,7	13,2
34	Tỉnh Kon Tum	100,0	0,1	6,1	13,4	16,6	17,3	8,3	18,2	19,9
35	Tỉnh Gia Lai	100,0	0,0	2,9	6,3	7,5	15,7	8,4	21,8	37,3
36	Tỉnh Đắk Lắk	100,0	0,2	1,9	4,8	8,1	14,1	5,2	26,3	39,4
37	Tỉnh Đắk Nông	100,0	2,2	4,1	7,9	9,8	16,9	7,4	27,0	24,8
38	Tỉnh Lâm Đồng	100,0	0,3	5,4	10,7	16,8	23,4	7,7	20,9	14,9
39	Tỉnh Bình Phước	100,0	6,6	4,6	9,8	14,9	24,0	5,2	19,7	15,2
40	Tỉnh Tây Ninh	100,0	5,9	12,2	5,9	10,8	11,4	4,9	20,1	28,8
41	Tỉnh Bình Dương	100,0	5,0	86,0	2,1	2,6	2,1	1,1	1,1	0,1
42	Tỉnh Đồng Nai	100,0	17,6	17,5	5,6	13,3	19,3	7,6	16,1	2,9
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	4,9	10,1	12,1	18,3	22,6	7,0	19,0	6,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	4,9	41,3	22,3	26,0	3,5	1,0	0,8	0,2
45	Tỉnh Long An	100,0	36,4	61,6	0,0	0,0	0,0	2,1	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	100,0	5,2	4,5	12,0	21,5	17,6	7,1	14,5	17,5
47	Tỉnh Vĩnh Long	100,0	0,0	6,5	17,3	27,6	22,6	9,4	13,9	2,7
48	Tỉnh An Giang	100,0	0,5	13,7	21,5	31,9	11,5	5,8	7,5	7,7
49	Tỉnh Kiên Giang	100,0	0,0	4,7	12,2	22,4	19,8	8,2	21,9	10,8
50	Thành phố Cần Thơ	100,0	0,3	22,1	24,7	34,0	11,8	3,5	2,1	1,5
51	Tỉnh Hậu Giang	100,0	0,0	11,7	18,1	29,1	14,6	5,3	12,0	9,3
52	Tỉnh Sóc Trăng	100,0	0,0	5,7	17,8	34,4	20,1	7,9	12,2	1,8
53	Tỉnh Bạc Liêu	100,0	0,0	4,0	19,4	37,9	19,0	6,3	9,7	3,7
54	Tỉnh Cà Mau	100,0	0,0	7,2	16,5	21,6	18,9	6,2	21,6	7,9

Biểu 8.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng diện tích sản xuất của hộ và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Không có đất sản xuất	<0,08ha	0,08ha đến <0,15ha	0,15ha đến <0,25ha	0,25ha đến <0,50ha	0,50ha đến <0,75ha	0,75ha đến <1ha	Từ 1ha trở lên
	CHUNG 53 DTTS	100,0	17,2	6,8	6,5	8,0	12,6	10,3	5,3	33,3
1	Tày	100,0	17,5	6,7	6,6	7,8	13,4	9,8	5,4	32,7
2	Thái	100,0	7,5	9,2	8,6	9,8	14,0	10,3	5,7	34,9
3	Hoa	100,0	73,0	2,1	1,9	2,2	3,7	3,7	1,8	11,6
4	Khmer	100,0	44,2	7,1	4,6	6,6	10,9	9,8	3,7	13,0
5	Mường	100,0	8,6	12,1	12,0	12,9	16,4	9,3	4,5	24,3
6	Nùng	100,0	13,4	4,9	5,1	7,5	14,2	11,1	6,5	37,1
7	Mông	100,0	2,8	2,9	4,7	7,4	11,7	11,0	6,6	52,8
8	Dao	100,0	4,8	3,9	4,4	6,0	11,2	10,7	6,0	53,0
9	Già Rai	100,0	5,4	5,6	6,0	6,8	11,9	14,4	7,5	42,4
10	Ngái	100,0	25,6	11,5	7,7	7,2	12,6	12,5	4,6	18,1
11	É Đê	100,0	9,3	3,9	5,5	7,3	16,5	17,3	8,3	31,9
12	Ba Na	100,0	4,7	3,8	5,1	6,5	11,1	13,3	6,6	49,0
13	Xơ Đăng	100,0	3,4	5,2	5,8	7,2	11,1	11,9	5,5	49,8
14	Sán Chay	100,0	7,3	9,3	9,2	11,0	15,9	10,1	5,8	31,5
15	Cơ Ho	100,0	4,0	4,0	4,3	6,9	13,7	18,7	7,7	40,9
16	Chăm	100,0	37,5	7,5	5,0	7,8	12,1	9,6	3,3	17,1

STT	Dân tộc	Tổng số	Không có đất sản xuất	<0,08ha	0,08ha đến <0,15ha	0,15ha đến <0,25ha	0,25ha đến <0,50ha	0,50ha đến <0,75ha	0,75ha đến <1ha	Từ 1ha trở lên
17	Sán Dìu	100,0	7	20,3	16	14	18,1	7,4	3,6	13,6
18	Hrê	100,0	3,8	6,9	6,1	7,7	13,3	10,7	5,4	46
19	Mnông	100,0	6,4	2,5	4,8	8,2	11,2	15,1	6,4	45,4
20	Raglay	100,0	12,7	4,5	6,2	8,1	12,3	15,9	6,3	34,1
21	Xtiêng	100,0	19,9	5,1	5,1	6,2	9,2	12,3	4,6	37,7
22	Bru - Vân Kiều	100,0	6,0	6,7	5,8	7,0	7,4	6,9	2,8	57,4
23	Thổ	100,0	8,5	9,8	7,3	8,4	14,9	14,2	5,9	31,1
24	Giáy	100,0	12,1	8,8	8,4	9,5	15,9	10,3	4,8	30,3
25	Cơ Tu	100,0	5,0	8,2	3,4	4,5	7,3	7,5	3,0	61,0
26	Gié - Triêng	100,0	2,7	4,4	5,3	8,2	12,7	12,5	6,8	47,3
27	Mạ	100,0	6,5	2,0	3,3	5,0	10,0	13,1	5,3	54,8
28	Khơ Mú	100,0	3,6	13,0	6,2	7,1	11,4	10,9	4,4	43,3
29	Co	100,0	5,9	4,8	3,1	4,7	7,7	9,9	4,4	59,6
30	Tà Ôi	100,0	9,2	6,8	5,7	8,0	10,0	8,7	4,5	47,1
31	Chơ Ro	100,0	46	9,1	5,9	7,1	11,1	9,2	2,6	9,0
32	Kháng	100,0	2,8	8,8	8,5	10,4	16,3	7,9	2,4	43,0
33	Xinh Mun	100,0	1,5	4,3	7,2	6,7	9,9	9,0	3,8	57,7
34	Hà Nhi	100,0	8,0	1,1	1,2	3,8	14,4	5,7	5,6	60,3
35	Chu Ru	100,0	1,1	4,2	4,7	9,6	15,5	19,8	10,7	34,4

STT	Dân tộc	Tổng số	Không có đất sản xuất	<0,08ha	0,08ha đến <0,15ha	0,15ha đến <0,25ha	0,25ha đến <0,50ha	0,50ha đến <0,75ha	0,75ha đến <1ha	Từ 1ha trở lên
36	Lào	100,0	10,1	3,4	6,4	10,9	10,5	10,1	6,8	42,0
37	La Chí	100,0	8,6	2,5	11,0	18,7	15,4	12,1	6,6	25,0
38	La Ha	100,0	2,6	5,3	5,1	9,1	14,3	13,7	5,3	44,6
39	Phù Lá	100,0	14,2	10,7	10,0	8,0	8,8	8,1	3,3	36,8
40	La Hủ	100,0	2,0	5,7	0,5	1,2	0,3	0,4	0,0	90,0
41	Lự	100,0	1,7	0,2	0,9	1,8	11,1	14,9	14,2	55,1
42	Lô Lô	100,0	7,8	6,7	5,0	2,4	13,1	8,3	6,2	50,6
43	Chứt	100,0	5,4	21,7	3,0	5,0	3,9	5,6	3,8	51,4
44	Mảng	100,0	1,9	1,6	3,1	0,5	0,2	0,5	2,2	90,1
45	Pà Thẻn	100,0	4,6	4,4	5,5	8,4	15,1	12,4	10,8	38,7
46	Cơ Lao	100,0	14,6	6,8	3,0	5,0	24,0	9,4	6,2	31,1
47	Cống	100,0	2,8	3,2	0,5	1,5	6,5	5,6	0,2	79,8
48	Bố Y	100,0	16,6	2,4	5,5	10,9	10,6	12,4	6,0	35,5
49	Si La	100,0	10,5	8,4	2,7	1,0	0,0	0,9	0,0	76,6
50	Pu Péo	100,0	28,1	5,3	11,1	10,1	12,5	11,6	2,3	19,0
51	Brâu	100,0	4,8	1,4	11,1	6,2	3,4	4,1	7,6	61,4
52	Ố Đu	100,0	6,0	2,9	1,9	10,0	9,0	15,0	11,0	44,0
53	Rơ Măm	100,0	4,7	0,8	0,8	3,1	0,0	2,3	1,5	86,8

Biểu 8.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng diện tích đất sản xuất của hộ, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Không có đất sản xuất	<0,08ha	0,08ha đến <0,15ha	0,15ha đến <0,25ha	0,25ha đến <0,50ha	0,50ha đến <0,75ha	0,75ha đến <1ha	Từ 1ha trở lên
	CHUNG 53 DTTS	100,0	17,2	6,8	6,5	8,0	12,6	10,3	5,3	33,3
I	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	100,0	66,0	6,5	3,6	4,2	5,6	4,1	1,7	8,4
2	Nông thôn	100,0	9,6	6,8	7,0	8,6	13,7	11,3	5,8	37,1
II	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	9,6	7,2	7,5	9,2	14,6	10,4	5,8	35,8
2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	18,0	15,5	12,5	9,3	11,2	4,9	2,4	26,2
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	6,8	8,9	7,6	9,2	13,0	9,8	4,7	40,1
4	Tây Nguyên	100,0	5,6	4,0	5,0	6,8	12,2	15,2	7,6	43,6
5	Đông Nam Bộ	100,0	73,3	1,9	1,4	1,7	2,7	3,7	1,7	13,6
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	39,1	7,7	5,1	7,2	11,9	10,7	4,1	14,3
III	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	100,0	24,9	15,9	15,3	14,0	17,6	5,2	2,5	4,7
2	Tỉnh Hà Giang	100,0	8,5	4,6	6,0	9,7	16,6	12,4	7,4	34,9
3	Tỉnh Cao Bằng	100,0	16,4	4,0	5,0	8,4	17,3	11,1	6,4	31,5
4	Tỉnh Bắc Kạn	100,0	12,3	4,2	5,0	6,0	10,5	9,5	5,6	46,9
5	Tỉnh Tuyên Quang	100,0	4,4	9,6	10,2	11,3	15,5	11,1	6,5	31,6
6	Tỉnh Lào Cai	100,0	5,5	6,6	6,1	8,8	15,1	12,5	6,3	39,1
7	Tỉnh Điện Biên	100,0	5,9	7,5	8,0	9,1	12,6	10,9	6,1	39,9
8	Tỉnh Lai Châu	100,0	4,5	2,5	2,9	4,9	13,0	9,5	8,1	54,6

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Không có đất sản xuất	<0,08ha	0,08ha đến <0,15ha	0,15ha đến <0,25ha	0,25ha đến <0,50ha	0,50ha đến <0,75ha	0,75ha đến <1ha	Từ 1ha trở lên
9	Tỉnh Sơn La	100,0	4,1	5,9	6,4	8,4	12,8	11,8	6,2	44,4
10	Tỉnh Yên Bái	100,0	5,6	9,3	9,1	9,2	11,1	9,1	3,7	43,0
11	Tỉnh Hòa Bình	100,0	5,6	11,9	13,0	14,1	17,4	9,7	4,6	23,6
12	Tỉnh Thái Nguyên	100,0	60,4	9,1	7,3	7,4	10,1	2,6	1,2	1,9
13	Tỉnh Lạng Sơn	100,0	16,9	5,3	4,8	5,8	12,3	9,5	5,4	40,2
14	Tỉnh Quảng Ninh	100,0	12,0	8,3	6,9	5,9	9,2	5,9	3,0	48,9
15	Tỉnh Bắc Giang	100,0	14,4	7,9	8,0	10,3	20,2	10,4	5,8	23,0
16	Tỉnh Phú Thọ	100,0	5,3	18,2	13,1	10,6	11,9	7,7	3,8	29,3
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	9,2	39,7	25,9	12,9	6,7	1,7	0,5	3,4
18	Tỉnh Hải Dương	100,0	75,3	2,0	2,9	4,1	5,7	1,7	0,5	7,7
19	Thành phố Hải Phòng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	100,0	5,2	19,8	19,3	14,2	19,8	7,3	3,3	11,3
21	Tỉnh Thanh Hóa	100,0	3,7	8,4	8,9	11,5	16,8	9,6	5,0	36,0
22	Tỉnh Nghệ An	100,0	5,0	15,4	10,5	10,4	12,4	8,9	4,6	32,9
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100,0	0,5	3,3	3,5	6,1	5,2	2,3	0,0	79,2
24	Tỉnh Quảng Bình	100,0	4,9	16,1	6,7	7,1	5,7	3,8	2,3	53,4
25	Tỉnh Quảng Trị	100,0	6,5	4,6	4,6	6,2	6,0	7,5	2,8	61,8
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,0	8,4	9,0	6,6	8,2	10,8	8,2	4,7	44,4
27	Tỉnh Quảng Nam	100,0	4,3	5,9	4,1	5,2	8,1	7,4	4,1	60,8
28	Tỉnh Quảng Ngãi	100,0	4,5	6,5	5,5	7,3	12,5	11,0	5,2	47,5
29	Tỉnh Bình Định	100,0	4,7	2,8	2,7	3,7	7,4	5,8	3,3	69,6
30	Tỉnh Phú Yên	100,0	9,8	1,4	2,9	4,0	5,4	9,7	4,3	62,5
31	Tỉnh Khánh Hòa	100,0	11,9	3,4	5,6	6,2	8,5	15,8	6,5	42,2

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Không có đất sản xuất	<0,08ha	0,08ha đến <0,15ha	0,15ha đến <0,25ha	0,25ha đến <0,50ha	0,50ha đến <0,75ha	0,75ha đến <1ha	Từ 1ha trở lên
32	Tỉnh Ninh Thuận	100,0	23,2	9,0	6,1	10,2	16,6	12,4	4,3	18,2
33	Tỉnh Bình Thuận	100,0	16,8	3,4	5,0	6,4	10,1	14,2	6,3	37,9
34	Tỉnh Kon Tum	100,0	6,7	5,5	6,8	7,9	11,1	12,0	5,4	44,5
35	Tỉnh Gia Lai	100,0	4,2	4,9	5,6	6,6	11,9	14,7	7,5	44,6
36	Tỉnh Đắk Lắk	100,0	5,6	3,2	4,9	7,0	14,1	16,8	8,8	39,6
37	Tỉnh Đắk Nông	100,0	7,0	1,9	2,7	4,0	6,7	13,8	7,5	56,4
38	Tỉnh Lâm Đồng	100,0	6,7	3,7	4,0	7,3	13,2	16,9	7,3	40,9
39	Tỉnh Bình Phước	100,0	16,1	4,1	3,4	4,8	7,4	10,4	3,6	50,2
40	Tỉnh Tây Ninh	100,0	39,2	8,0	2,0	5,0	7,2	12,7	3,9	22,1
41	Tỉnh Bình Dương	100,0	98,0	0,1	0,7	0,2	0,1	0,1	0,0	0,8
42	Tỉnh Đồng Nai	100,0	50,7	2,9	2,6	3,2	5,7	8,0	4,7	22,2
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	51,5	11,6	5,5	5,4	6,2	5,4	1,9	12,5
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	99,6	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	100,0	32,8	9,4	5,6	10,0	13,6	11,6	4,5	12,5
47	Tỉnh Vĩnh Long	100,0	35,9	9,7	8,7	12,5	17,6	7,3	2,5	5,8
48	Tỉnh An Giang	100,0	49,5	2,8	4,3	7,5	11,7	11,5	3,4	9,2
49	Tỉnh Kiên Giang	100,0	33,0	9,1	5,4	6,1	12,0	10,2	4,4	19,8
50	Thành phố Cần Thơ	100,0	78,0	7,9	2,0	1,7	4,1	2,6	0,7	3,0
51	Tỉnh Hậu Giang	100,0	33,7	9,9	6,3	8,4	15,3	10,7	5,0	10,7
52	Tỉnh Sóc Trăng	100,0	39,7	6,2	5,0	6,4	11,5	11,4	4,1	15,7
53	Tỉnh Bạc Liêu	100,0	41,5	10,8	5,0	5,1	10,0	9,5	4,2	14,0
54	Tỉnh Cà Mau	100,0	49,4	7,2	2,5	3,0	8,1	8,2	3,7	18,0

Biểu 8.5: Số lượng gia súc bình quân của hộ dân tộc thiểu số có nuôi gia súc theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Con

STT	Dân tộc	Trâu	Bò	Ngựa	Đê	Cừu	Hươu	Nai	Lợn/heo
	CHUNG 53 DTTS	2,2	2,8	2,2	6,0	12,1	6,1	6,3	3,8
1	Tày	2,0	2,9	2,4	8,1	6,7	5,7	6,7	4,6
2	Thái	2,1	2,7	3,2	5,4	6,9	6,4	6,8	3,5
3	Hoa	2,2	3,9	6,8	16,1	10,0	6,7	7,3	8,8
4	Khmer	2,7	2,9	4,5	6,1	7,8	6,4	5,5	5,9
5	Mường	2,0	2,6	2,0	11,7	5,1	5,6	4,7	4,4
6	Nùng	2,1	2,5	1,6	7,0	7,8	5,6	6,6	4,0
7	Mông	2,3	2,6	2,2	4,3	5,7	6,3	5,9	3,2
8	Dao	2,3	2,9	2,7	6,0	8,3	7,7	7,6	4,0
9	Gia Rai	3,3	3,5	3,1	3,5	12,1	5,9	5,5	2,5
10	Ngái	1,4	5,1	0,0	25,0	0,0	0,0	0,0	9,1
11	Ê Đê	2,7	3,1	5,1	4,4	5,7	4,7	6,4	3,0
12	Ba Na	2,7	2,9	3,2	3,3	4,7	3,3	3,0	2,6
13	Xơ Đăng	2,1	2,1	2,8	3,3	8,0	8,0	6,1	3,5
14	Sán Chay	1,9	2,7	5,3	11,5	8,0	8,2	8,0	4,4
15	Cơ Ho	3,5	2,9	4,7	4,0	8,0	8,0	8,0	2,9
16	Chăm	3,9	3,5	3,0	11,3	23,4	8,0	8,0	3,2
17	Sán Dìu	1,7	1,9	6,4	15,1	5,2	7,0	4,9	7,3
18	Hrê	3,4	2,5	7,0	6,2	6,0	4,1	6,0	3,4
19	Mnông	2,0	2,3	1,0	3,4	5,5	7,0	10,3	2,7
20	Raglay	2,8	2,9	4,8	4,7	17,2	8,0	0,0	2,4
21	Xtiêng	3,2	2,8	8,0	5,4	8,0	8,0	8,0	3,7
22	Bru - Vân Kiều	2,4	2,5	2,4	3,4	4,4	8,0	8,0	2,3
23	Thổ	1,7	2,0	3,1	10,0	1,0	5,7	1,0	3,0
24	Giáy	2,2	2,8	2,5	6,3	8,0	8,0	6,2	4,1
25	Cơ Tu	2,0	2,1	2,5	3,4	1,0	7,3	4,8	3,5

STT	Dân tộc	Trâu	Bò	Ngựa	Đê	Cừu	Hươu	Nai	Lợn/heo
26	Gié - Triêng	1,8	2,1	1,0	3,5	1,0	4,7	1,0	3,0
27	Mạ	1,7	2,3	8,0	4,5	1,0	0,0	0,0	3,2
28	Khơ Mú	2,1	2,7	3,9	4,3	8,0	7,1	1,0	2,7
29	Co	2,1	2,5	8,0	3,9	0,0	8,0	0,0	3,3
30	Tà Ôi	2,0	2,6	0,0	3,1	0,0	0,0	0,0	4,4
31	Chơ Ro	4,6	3,8	6,9	6,9	6,3	6,9	6,8	10,6
32	Kháng	2,4	2,9	0,0	4,1	0,0	0,0	0,0	3,1
33	Xinh Mun	1,6	2,1	1,0	2,9	0,0	8,0	0,0	2,3
34	Hà Nhi	1,9	2,2	1,0	10,6	0,0	0,0	8,0	3,0
35	Chu Ru	3,9	3,1	1,0	3,1	0,0	0,0	0,0	2,5
36	Lào	2,3	5,0	0,0	9,9	0,0	8,0	0,0	2,9
37	La Chí	2,2	1,7	1,5	2,5	6,5	8,0	1,0	3,3
38	La Ha	1,7	2,4	1,0	3,3	0,0	0,0	0,0	2,9
39	Phù Lá	2,1	2,1	1,8	4,1	8,0	8,0	8,0	3,8
40	La Hủ	1,2	1,3	0,0	2,4	0,0	0,0	0,0	2,2
41	Lự	2,0	1,0	0,0	9,8	0,0	0,0	2,0	3,1
42	Lô Lô	1,6	2,1	2,6	5,4	0,0	8,0	8,0	2,7
43	Chút	2,1	2,1	1,0	2,6	1,0	1,0	6,5	2,5
44	Mảng	2,2	2,5	1,0	3,7	0,0	0,0	0,0	2,3
45	Pà Thên	2,2	1,3	5,6	5,5	4,5	4,5	1,0	3,4
46	Cơ Lao	1,7	1,5	0,0	2,6	0,0	3,0	8,0	2,5
47	Cống	2,0	2,2	30,0	4,5	0,0	0,0	0,0	2,1
48	Bố Y	1,7	2,2	1,3	8,5	0,0	0,0	0,0	5,1
49	Si La	1,8	1,8	0,0	7,5	0,0	0,0	0,0	6,6
50	Pu Péo	2,4	2,1	0,0	4,0	0,0	0,0	0,0	3,4
51	Brâu	0,0	6,0	8,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,0
52	Ơ Đu	4,6	3,7	0,0	3,5	0,0	0,0	0,0	2,9
53	Rơ Măm	1,6	1,6	0,0	2,4	0,0	0,0	0,0	2,0

Biểu 8.6: Số ki-lô-mét, tỷ lệ ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã vùng dân tộc thiểu số đến trung tâm huyện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số ki-lô-mét (km)	Số ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (km)				Tỷ lệ ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (%)			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
	TỔNG SỐ	91.061	77.233	9.445	2.774	1.609	84,80	10,40	3,00	1,80
I	Khu vực									
1	Biên giới	10.795	9.243	759	599	194	85,60	7,00	5,60	1,80
2	Khác	80.266	67.990	8.686	2.175	1.415	84,70	10,80	2,70	1,80
II	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	3.386	2.926	397	60	3	86,40	11,70	1,80	0,10
2	Nông thôn	87.675	74.307	9.048	2.714	1.606	84,80	10,30	3,10	1,80
III	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	44.791	38.767	3.471	1.802	751	86,60	7,70	4,00	1,70
2	Đồng bằng sông Hồng	3.285	2.356	724	12	193	71,70	22,00	0,40	5,90
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21.513	18.640	2.287	382	204	86,60	10,60	1,80	1,00
4	Tây Nguyên	11.027	9.035	1.368	326	298	81,90	12,40	3,00	2,70
5	Đồng Nam Bộ	4.163	3.828	180	145	10	92,00	4,30	3,50	0,20
6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.282	4.607	1.415	107	153	73,30	22,50	1,70	2,50
IV	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	366	296	58	12	0	80,87	15,85	3,28	0,00

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số ki-lô-mét (km)	Số ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (km)				Tỷ lệ ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (%)			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
2	Tỉnh Hà Giang	4.347	3.849	282	186	30	88,54	6,49	4,28	0,69
3	Tỉnh Cao Bằng	3.065	2.460	153	433	19	80,26	4,99	14,13	0,62
4	Tỉnh Bắc Kạn	2.035	1.917	59	47	12	94,20	2,90	2,31	0,59
5	Tỉnh Tuyên Quang	3.133	2.823	153	145	12	90,11	4,88	4,63	0,38
6	Tỉnh Lào Cai	3.078	2.906	72	65	35	94,41	2,34	2,11	1,14
7	Tỉnh Điện Biên	3.334	2.588	314	364	68	77,62	9,42	10,92	2,04
8	Tỉnh Lai Châu	3.474	3.273	29	169	3	94,21	0,83	4,86	0,09
9	Tỉnh Sơn La	5.247	4.618	310	58	261	88,01	5,91	1,11	4,97
10	Tỉnh Yên Bái	3.847	3.398	338	56	55	88,33	8,79	1,46	1,43
11	Tỉnh Hòa Bình	3.273	2.880	307	47	39	87,99	9,38	1,44	1,19
12	Tỉnh Thái Nguyên	1.637	1.481	142	9	5	90,47	8,67	0,55	0,31
13	Tỉnh Lạng Sơn	3.673	2.909	436	129	199	79,20	11,87	3,51	5,42
14	Tỉnh Quảng Ninh	1.615	1.122	300	0	193	69,47	18,58	0,00	11,95
15	Tỉnh Bắc Giang	1.961	1.575	342	32	12	80,32	17,44	1,63	0,61
16	Tỉnh Phú Thọ	2.687	2.090	534	62	1	77,78	19,87	2,31	0,04
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	385	342	43	0	0	88,83	11,17	0,00	0,00
18	Tỉnh Hải Dương	265	236	29	0	0	89,06	10,94	0,00	0,00
19	Thành phố Hải Phòng	168	168	0	0	0	100,00	0,00	0,00	0,00

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số ki-lô-mét (km)	Số ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (km)				Tỷ lệ ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (%)			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
20	Tỉnh Ninh Bình	486	192	294	0	0	39,51	60,49	0,00	0,00
21	Tỉnh Thanh Hóa	3.592	3.454	61	76	1	96,16	1,70	2,12	0,03
22	Tỉnh Nghệ An	4.815	4.396	89	174	156	91,30	1,85	3,61	3,24
23	Tỉnh Hà Tĩnh	1.246	1.109	131	2	4	89,00	10,51	0,16	0,32
24	Tỉnh Quảng Bình	1.657	1.432	211	5	9	86,42	12,73	0,30	0,54
25	Tỉnh Quảng Trị	1.149	1.124	25	0	0	97,82	2,18	0,00	0,00
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	723	694	29	0	0	95,99	4,01	0,00	0,00
27	Tỉnh Quảng Nam	2.574	2.106	434	26	8	81,82	16,86	1,01	0,31
28	Tỉnh Quảng Ngãi	1.308	823	478	7	0	62,92	36,54	0,54	0,00
29	Tỉnh Bình Định	766	392	374	0	0	51,17	48,83	0,00	0,00
30	Tỉnh Phú Yên	870	594	233	43	0	68,28	26,78	4,94	0,00
31	Tỉnh Khánh Hòa	742	665	75	2	0	89,62	10,11	0,27	0,00
32	Tỉnh Ninh Thuận	479	374	67	18	20	78,08	13,99	3,76	4,18
33	Tỉnh Bình Thuận	1.592	1.477	80	29	6	92,78	5,03	1,82	0,38
34	Tỉnh Kon Tum	1.608	1.116	418	17	57	69,40	26,00	1,06	3,54
35	Tỉnh Gia Lai	3.206	2.446	678	52	30	76,29	21,15	1,62	0,94
36	Tỉnh Đắk Lắk	2.803	2.170	247	222	164	77,42	8,81	7,92	5,85
37	Tỉnh Đắk Nông	1.134	1.042	10	35	47	91,89	0,88	3,09	4,14

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số ki-lô-mét (km)	Số ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (km)				Tỷ lệ ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (%)			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
38	Tỉnh Lâm Đồng	2.276	2.261	15	0	0	99,34	0,66	0,00	0,00
39	Tỉnh Bình Phước	1.497	1.422	35	40	0	94,99	2,34	2,67	0,00
40	Tỉnh Tây Ninh	290	287	0	3	0	98,97	0,00	1,03	0,00
41	Tỉnh Bình Dương	291	257	18	16	0	88,32	6,19	5,50	0,00
42	Tỉnh Đồng Nai	1.351	1.214	99	28	10	89,86	7,33	2,07	0,74
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	403	369	1	33	0	91,56	0,25	8,19	0,00
44	Thành phố Hồ Chí Minh	331	279	27	25	0	84,29	8,16	7,55	0,00
45	Tỉnh Long An	42	39	0	3	0	92,86	0,00	7,14	0,00
46	Tỉnh Trà Vinh	752	584	96	72	0	77,66	12,77	9,57	0,00
47	Tỉnh Vĩnh Long	80	80	0	0	0	100,00	0,00	0,00	0,00
48	Tỉnh An Giang	413	402	11	0	0	97,34	2,66	0,00	0,00
49	Tỉnh Kiên Giang	1.563	740	658	18	147	47,34	42,10	1,15	9,40
50	Thành phố Cần Thơ	66	53	13	0	0	80,30	19,70	0,00	0,00
51	Tỉnh Hậu Giang	384	353	31	0	0	91,93	8,07	0,00	0,00
52	Tỉnh Sóc Trăng	1.664	1.200	444	14	6	72,12	26,68	0,84	0,36
53	Tỉnh Bạc Liêu	506	457	49	0	0	90,32	9,68	0,00	0,00
54	Tỉnh Cà Mau	812	699	113	0	0	86,08	13,92	0,00	0,00

Biểu 8.7: Số lượng, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo loại đường giao thông đến trung tâm xã, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn theo loại đường giao thông đến trung tâm xã (thôn)				Tỷ lệ thôn theo loại đường giao thông đến trung tâm xã (%)			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
	TỔNG SỐ	56.453	28.700	21.416	3.434	2.903	50,80	37,90	6,10	5,20
I	Khu vực									
1	Biên giới	4.196	1.755	1.402	584	455	41,80	33,40	13,90	10,90
2	Khác	52.257	26.945	20.014	2.850	2.448	51,60	38,30	5,40	4,70
II	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	11.549	9.242	2.151	130	26	80,00	18,60	1,10	0,30
2	Nông thôn	44.904	19.458	19.265	3.304	2.877	43,30	42,90	7,40	6,40
III	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	25.935	9.674	11.575	2.341	2.345	37,30	44,60	9,00	9,10
2	Đồng bằng sông Hồng	2.643	808	1.809	25	1	30,60	68,40	1,00	0,00
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9.099	4.411	3.801	592	295	48,50	41,80	6,50	3,20
4	Tây Nguyên	7.317	5.013	1.821	294	189	68,50	24,90	4,00	2,60
5	Đông Nam Bộ	7.911	6.757	933	160	61	85,40	11,80	2,00	0,80
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.548	2.037	1.477	22	12	57,40	41,60	0,60	0,40
IV	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	164	69	93	2	0	42,07	56,71	1,22	0,00
2	Tỉnh Hà Giang	2.071	680	925	249	217	32,83	44,66	12,02	10,48

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn theo loại đường giao thông đến trung tâm xã (thôn)				Tỷ lệ thôn theo loại đường giao thông đến trung tâm xã (%)			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
3	Tỉnh Cao Bằng	2.486	676	863	737	210	27,19	34,71	29,65	8,45
4	Tỉnh Bắc Kạn	1.421	598	525	130	168	42,08	36,95	9,15	11,82
5	Tỉnh Tuyên Quang	1.739	780	751	139	69	44,85	43,19	7,99	3,97
6	Tỉnh Lào Cai	1.721	665	888	157	11	38,64	51,60	9,12	0,64
7	Tỉnh Điện Biên	1.645	604	509	233	299	36,72	30,94	14,16	18,18
8	Tỉnh Lai Châu	1.048	473	401	102	72	45,13	38,26	9,73	6,87
9	Tỉnh Sơn La	2.749	1.238	639	164	708	45,03	23,24	5,97	25,75
10	Tỉnh Yên Bái	1.361	497	683	78	103	36,52	50,18	5,73	7,57
11	Tỉnh Hòa Bình	1.491	655	736	65	35	43,93	49,36	4,36	2,35
12	Tỉnh Thái Nguyên	2.103	833	1.232	26	12	39,61	58,58	1,24	0,57
13	Tỉnh Lạng Sơn	2.027	673	832	133	389	33,20	41,05	6,56	19,19
14	Tỉnh Quảng Ninh	1.023	305	712	5	1	29,81	69,60	0,49	0,10
15	Tỉnh Bắc Giang	1.983	419	1.501	38	25	21,13	75,69	1,92	1,26
16	Tỉnh Phú Thọ	2.090	883	1.090	90	27	42,25	52,15	4,31	1,29
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	449	146	303	0	0	32,52	67,48	0,00	0,00
18	Tỉnh Hải Dương	189	88	101	0	0	46,56	53,44	0,00	0,00
19	Thành phố Hải Phòng	127	78	49	0	0	61,42	38,58	0,00	0,00
20	Tỉnh Ninh Bình	691	122	551	18	0	17,66	79,74	2,60	0,00

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn theo loại đường giao thông đến trung tâm xã (thôn)				Tỷ lệ thôn theo loại đường giao thông đến trung tâm xã (%)			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
21	Tỉnh Thanh Hóa	1.790	966	626	115	83	53,97	34,97	6,42	4,64
22	Tỉnh Nghệ An	2.978	1.378	1.120	304	176	46,27	37,61	10,21	5,91
23	Tỉnh Hà Tĩnh	837	325	492	20	0	38,83	58,78	2,39	0,00
24	Tỉnh Quảng Bình	498	167	296	28	7	33,53	59,44	5,62	1,41
25	Tỉnh Quảng Trị	308	212	69	19	8	68,83	22,40	6,17	2,60
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	282	192	85	5	0	68,09	30,14	1,77	0,00
27	Tỉnh Quảng Nam	557	241	275	35	6	43,27	49,37	6,28	1,08
28	Tỉnh Quảng Ngãi	433	158	238	32	5	36,49	54,97	7,39	1,15
29	Tỉnh Bình Định	316	82	231	2	1	25,95	73,10	0,63	0,32
30	Tỉnh Phú Yên	257	97	150	6	4	37,74	58,37	2,33	1,56
31	Tỉnh Khánh Hòa	224	146	74	3	1	65,18	33,04	1,34	0,45
32	Tỉnh Ninh Thuận	222	126	90	2	4	56,76	40,54	0,90	1,80
33	Tỉnh Bình Thuận	397	321	55	21	0	80,86	13,85	5,29	0,00
34	Tỉnh Kon Tum	874	538	275	22	39	61,56	31,46	2,52	4,46
35	Tỉnh Gia Lai	1.628	1.062	514	28	24	65,23	31,57	1,72	1,47
36	Tỉnh Đắk Lắk	2.485	1.532	672	176	105	61,65	27,04	7,08	4,23
37	Tỉnh Đắk Nông	788	580	177	22	9	73,60	22,46	2,79	1,14

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn theo loại đường giao thông đến trung tâm xã (thôn)				Tỷ lệ thôn theo loại đường giao thông đến trung tâm xã (%)			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
38	Tỉnh Lâm Đồng	1.542	1.301	183	46	12	84,37	11,87	2,98	0,78
39	Tỉnh Bình Phước	829	679	86	59	5	81,91	10,37	7,12	0,60
40	Tỉnh Tây Ninh	139	121	4	14	0	87,05	2,88	10,07	0,00
41	Tỉnh Bình Dương	158	153	1	3	1	96,84	0,63	1,90	0,63
42	Tỉnh Đồng Nai	573	469	94	9	1	81,85	16,40	1,57	0,17
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	231	224	5	2	0	96,97	2,16	0,87	0,00
44	Thành phố Hồ Chí Minh	5.981	5.111	743	73	54	85,45	12,42	1,22	0,90
45	Tỉnh Long An	12	9	0	3	0	75,00	0,00	25,00	0,00
46	Tỉnh Trà Vinh	554	481	72	1	0	86,82	13,00	0,18	0,00
47	Tỉnh Vĩnh Long	90	73	16	1	0	81,11	17,78	1,11	0,00
48	Tỉnh An Giang	221	190	21	8	2	85,97	9,50	3,62	0,90
49	Tỉnh Kiên Giang	612	281	327	4	0	45,92	53,43	0,65	0,00
50	Thành phố Cần Thơ	99	64	35	0	0	64,65	35,35	0,00	0,00
51	Tỉnh Hậu Giang	243	151	89	3	0	62,14	36,63	1,23	0,00
52	Tỉnh Sóc Trăng	739	401	334	2	2	54,26	45,20	0,27	0,27
53	Tỉnh Bạc Liêu	325	136	189	0	0	41,85	58,15	0,00	0,00
54	Tỉnh Cà Mau	653	251	394	0	8	38,44	60,34	0,00	1,23

Biểu 8.8: Số xã có chợ, số chợ ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số xã (xã)	Số xã có chợ (xã)				Số chợ (chợ)			
			Tổng số	Chợ hàng ngày	Chợ phiên	Chợ phiên và chợ hàng ngày	Tổng số	Chợ hàng ngày	Chợ phiên	Chợ phiên và chợ hàng ngày
	TỔNG SỐ	5.468	3.151	2.023	1.089	198	4.146	2.745	1.175	226
I	Khu vực									
1	Biên giới	424	178	103	68	15	215	124	74	17
2	Khác	5.044	2.973	1.920	1.021	183	3.931	2.621	1.101	209
II	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	696	614	555	46	57	934	817	50	67
2	Nông thôn	4.772	2.537	1.468	1.043	141	3.212	1.928	1.125	159
III	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	2.422	1.232	402	780	129	1.438	487	815	136
2	Đồng bằng sông Hồng	283	202	148	50	18	279	204	54	21
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.213	670	456	214	29	894	612	248	34
4	Tây Nguyên	726	383	363	21	9	463	429	24	10
5	Đông Nam Bộ	361	286	280	8	7	453	426	11	16
6	Đồng bằng sông Cửu Long	463	378	374	16	6	619	587	23	9
IV	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	16	12	6	7	3	19	8	8	3

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số xã (xã)	Số xã có chợ (xã)				Số chợ (chợ)			
			Tổng số	Chợ hàng ngày	Chợ phiên	Chợ phiên và chợ hàng ngày	Tổng số	Chợ hàng ngày	Chợ phiên	Chợ phiên và chợ hàng ngày
2	Tỉnh Hà Giang	195	155	20	133	10	175	26	139	10
3	Tỉnh Cao Bằng	199	69	6	49	16	76	8	52	16
4	Tỉnh Bắc Kạn	122	63	5	55	5	66	6	55	5
5	Tỉnh Tuyên Quang	141	96	22	69	9	106	25	71	10
6	Tỉnh Lào Cai	164	68	30	32	11	81	35	34	12
7	Tỉnh Điện Biên	130	40	34	5	1	45	39	5	1
8	Tỉnh Lai Châu	108	24	21	3	0	29	26	3	0
9	Tỉnh Sơn La	204	94	54	37	8	129	76	45	8
10	Tỉnh Yên Bái	180	92	30	55	14	105	33	58	14
11	Tỉnh Hòa Bình	210	96	39	51	14	111	43	52	16
12	Tỉnh Thái Nguyên	134	97	27	70	7	117	35	75	7
13	Tỉnh Lạng Sơn	226	72	21	48	12	83	23	48	12
14	Tỉnh Quảng Ninh	117	67	55	9	3	89	76	9	4
15	Tỉnh Bắc Giang	191	112	44	64	14	137	57	65	15
16	Tỉnh Phú Thọ	218	154	49	109	8	178	55	113	10
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	41	28	10	17	4	32	11	17	4
18	Tỉnh Hải Dương	31	31	26	4	5	52	39	6	7
19	Thành phố Hải Phòng	16	14	14	0	0	20	20	0	0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số xã (xã)	Số xã có chợ (xã)				Số chợ (chợ)			
			Tổng số	Chợ hàng ngày	Chợ phiên	Chợ phiên và chợ hàng ngày	Tổng số	Chợ hàng ngày	Chợ phiên	Chợ phiên và chợ hàng ngày
20	Tỉnh Ninh Bình	62	50	37	13	3	67	50	14	3
21	Tỉnh Thanh Hóa	225	119	50	69	5	143	62	76	5
22	Tỉnh Nghệ An	252	152	81	77	9	190	94	87	9
23	Tỉnh Hà Tĩnh	104	57	23	33	2	60	24	34	2
24	Tỉnh Quảng Bình	64	45	32	10	4	54	38	12	4
25	Tỉnh Quảng Trị	47	12	12	0	0	13	13	0	0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	48	16	15	1	0	22	17	5	0
27	Tỉnh Quảng Nam	122	43	41	2	0	60	58	2	0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	83	26	26	1	1	33	31	1	1
29	Tỉnh Bình Định	53	32	22	10	2	48	29	16	3
30	Tỉnh Phú Yên	45	32	25	6	3	46	34	9	3
31	Tỉnh Khánh Hòa	52	38	37	0	1	53	52	0	1
32	Tỉnh Ninh Thuận	37	30	26	4	1	64	54	5	5
33	Tỉnh Bình Thuận	81	68	66	1	1	108	106	1	1
34	Tỉnh Kon Tum	102	28	28	1	1	35	33	1	1
35	Tỉnh Gia Lai	222	89	83	3	3	103	97	3	3
36	Tỉnh Đắk Lắk	184	133	122	14	5	173	150	17	6
37	Tỉnh Đắk Nông	71	51	49	2	0	64	62	2	0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số xã (xã)	Số xã có chợ (xã)				Số chợ (chợ)			
			Tổng số	Chợ hàng ngày	Chợ phiên	Chợ phiên và chợ hàng ngày	Tổng số	Chợ hàng ngày	Chợ phiên	Chợ phiên và chợ hàng ngày
38	Tỉnh Lâm Đồng	147	82	81	1	0	88	87	1	0
39	Tỉnh Bình Phước	108	71	70	2	1	87	82	3	2
40	Tỉnh Tây Ninh	23	18	18	0	0	26	26	0	0
41	Tỉnh Bình Dương	22	22	20	2	2	61	56	3	2
42	Tỉnh Đồng Nai	100	94	94	0	0	158	158	0	0
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	31	28	28	1	0	35	34	1	0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	77	53	50	3	4	86	70	4	12
45	Tỉnh Long An	3	3	3	0	0	11	11	0	0
46	Tỉnh Trà Vinh	70	61	61	2	0	88	85	3	0
47	Tỉnh Vĩnh Long	11	10	10	2	0	16	14	2	0
48	Tỉnh An Giang	41	36	34	4	1	76	67	6	3
49	Tỉnh Kiên Giang	85	72	72	0	0	110	110	0	0
50	Thành phố Cần Thơ	13	9	9	1	0	15	14	1	0
51	Tỉnh Hậu Giang	32	25	25	0	0	36	36	0	0
52	Tỉnh Sóc Trăng	102	79	78	4	3	127	115	8	4
53	Tỉnh Bạc Liêu	40	34	33	1	0	63	62	1	0
54	Tỉnh Cà Mau	66	49	49	2	2	77	73	2	2

Biểu 8.9: Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đóng trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: DN/HTX/CSCB

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
	TỔNG SỐ	44.439	28.706	14.339	1.394
I	Khu vực				
1	Biên giới	1.510	991	416	103
2	Khác	42.929	27.715	13.923	1.291
II	Thành thị, nông thôn				
1	Thành thị	7.563	4.715	2.398	450
2	Nông thôn	36.876	23.991	11.941	944
III	Vùng kinh tế - xã hội				
1	Trung du và miền núi phía Bắc	19.170	10.966	7.963	241
2	Đồng bằng sông Hồng	2.564	1.610	783	171
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11.728	8.260	3.385	83
4	Tây Nguyên	4.856	3.886	923	47
5	Đông Nam Bộ	3.204	2.422	729	53
6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.917	1.562	556	799
IV	Tỉnh, thành phố				
1	Thành phố Hà Nội	84	59	23	2
2	Tỉnh Hà Giang	715	466	244	5
3	Tỉnh Cao Bằng	184	85	71	28
4	Tỉnh Bắc Kạn	279	104	174	1
5	Tỉnh Tuyên Quang	589	324	262	3
6	Tỉnh Lào Cai	593	268	299	26
7	Tỉnh Điện Biên	389	332	49	8
8	Tỉnh Lai Châu	114	47	58	9
9	Tỉnh Sơn La	480	382	41	57
10	Tỉnh Yên Bái	2.519	1.474	1.021	24
11	Tỉnh Hòa Bình	616	428	180	8
12	Tỉnh Thái Nguyên	1.165	513	614	38
13	Tỉnh Lạng Sơn	393	163	218	12
14	Tỉnh Quảng Ninh	377	164	81	132
15	Tỉnh Bắc Giang	6.049	4.064	1.970	15
16	Tỉnh Phú Thọ	5.085	2.316	2.762	7
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	86	27	59	0
18	Tỉnh Hải Dương	49	46	2	1

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
19	Thành phố Hải Phòng	18	1	2	15
20	Tỉnh Ninh Bình	1.950	1.313	616	21
21	Tỉnh Thanh Hóa	3.881	2.786	1.093	2
22	Tỉnh Nghệ An	3.174	2.155	1.015	4
23	Tỉnh Hà Tĩnh	380	242	135	3
24	Tỉnh Quảng Bình	291	75	214	2
25	Tỉnh Quảng Trị	119	60	59	0
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	163	46	74	43
27	Tỉnh Quảng Nam	897	779	117	1
28	Tỉnh Quảng Ngãi	601	466	133	2
29	Tỉnh Bình Định	1.345	1.033	308	4
30	Tỉnh Phú Yên	260	171	89	0
31	Tỉnh Khánh Hòa	153	75	69	9
32	Tỉnh Ninh Thuận	155	117	31	7
33	Tỉnh Bình Thuận	309	255	48	6
34	Tỉnh Kon Tum	412	249	156	7
35	Tỉnh Gia Lai	738	618	118	2
36	Tỉnh Đắk Lắk	998	816	164	18
37	Tỉnh Đắk Nông	474	344	127	3
38	Tỉnh Lâm Đồng	2.234	1.859	358	17
39	Tỉnh Bình Phước	1.319	1.197	120	2
40	Tỉnh Tây Ninh	228	164	64	0
41	Tỉnh Bình Dương	333	37	294	2
42	Tỉnh Đồng Nai	1.049	825	195	29
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	149	122	23	4
44	Thành phố Hồ Chí Minh	126	77	33	16
45	Tỉnh Long An	17	6	2	9
46	Tỉnh Trà Vinh	457	369	80	8
47	Tỉnh Vĩnh Long	3	3	0	0
48	Tỉnh An Giang	89	44	24	21
49	Tỉnh Kiên Giang	1.275	552	373	350
50	Thành phố Cần Thơ	66	37	6	23
51	Tỉnh Hậu Giang	104	98	1	5
52	Tỉnh Sóc Trăng	425	289	17	119
53	Tỉnh Bạc Liêu	170	74	2	94
54	Tỉnh Cà Mau	311	90	51	170

Biểu 8.10: Diện tích, tỷ lệ đất canh tác được tưới tiêu ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất được tưới tiêu (ha)	Tỷ lệ đất được tưới tiêu (%)
	TỔNG SỐ	21.941.173	2.911.807	13,27
I	Khu vực			
1	Biên giới	3.424.280	216.811	6,33
2	Khác	18.516.893	2.694.996	14,55
II	Thành thị, nông thôn			
1	Thành thị	844.043	163.085	19,32
2	Nông thôn	21.097.130	2.748.722	13,03
III	Vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	7.494.402	519.223	6,93
2	Đồng bằng sông Hồng	762.107	82.761	10,86
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6.523.853	365.204	5,60
4	Tây Nguyên	4.381.775	868.670	19,82
5	Đông Nam Bộ	1.300.050	244.732	18,82
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.478.986	831.217	56,20
IV	Tỉnh, thành phố			
1	Thành phố Hà Nội	22.903	3.939	17,20
2	Tỉnh Hà Giang	646.136	25.555	3,96
3	Tỉnh Cao Bằng	614.425	32.107	5,23
4	Tỉnh Bắc Kạn	459.319	42.466	9,25
5	Tỉnh Tuyên Quang	537.248	41.321	7,69
6	Tỉnh Lào Cai	496.278	38.392	7,74
7	Tỉnh Điện Biên	732.964	20.553	2,80
8	Tỉnh Lai Châu	526.546	27.623	5,25
9	Tỉnh Sơn La	979.539	39.867	4,07
10	Tỉnh Yên Bái	577.538	28.732	4,97
11	Tỉnh Hòa Bình	391.379	39.420	10,07
12	Tỉnh Thái Nguyên	275.970	38.537	13,96
13	Tỉnh Lạng Sơn	687.867	32.060	4,66
14	Tỉnh Quảng Ninh	587.851	33.366	5,68
15	Tỉnh Bắc Giang	285.425	73.750	25,84
16	Tỉnh Phú Thọ	283.768	38.840	13,69
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	52.815	11.144	21,10
18	Tỉnh Hải Dương	22.682	10.407	45,88

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất được tưới tiêu (ha)	Tỷ lệ đất được tưới tiêu (%)
19	Thành phố Hải Phòng	23.994	2.254	9,39
20	Tỉnh Ninh Bình	51.862	21.651	41,75
21	Tỉnh Thanh Hóa	748.821	47.247	6,31
22	Tỉnh Nghệ An	1.328.136	59.275	4,46
23	Tỉnh Hà Tĩnh	385.906	36.360	9,42
24	Tỉnh Quảng Bình	569.644	5.455	0,96
25	Tỉnh Quảng Trị	258.655	2.343	0,91
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	322.523	4.744	1,47
27	Tỉnh Quảng Nam	761.591	13.883	1,82
28	Tỉnh Quảng Ngãi	360.174	18.710	5,19
29	Tỉnh Bình Định	377.559	15.607	4,13
30	Tỉnh Phú Yên	281.027	15.675	5,58
31	Tỉnh Khánh Hòa	264.856	16.641	6,28
32	Tỉnh Ninh Thuận	256.914	36.534	14,22
33	Tỉnh Bình Thuận	608.047	92.730	15,25
34	Tỉnh Kon Tum	854.063	61.394	7,19
35	Tỉnh Gia Lai	1.325.438	228.640	17,25
36	Tỉnh Đắk Lắk	928.150	166.133	17,90
37	Tỉnh Đắk Nông	597.253	192.501	32,23
38	Tỉnh Lâm Đồng	676.871	220.002	32,50
39	Tỉnh Bình Phước	577.196	42.999	7,45
40	Tỉnh Tây Ninh	177.761	44.734	25,17
41	Tỉnh Bình Dương	41.750	9.678	23,18
42	Tỉnh Đồng Nai	396.270	110.198	27,81
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97.678	32.823	33,60
44	Thành phố Hồ Chí Minh	9.395	4.300	45,77
45	Tỉnh Long An	1.024	97	9,47
46	Tỉnh Trà Vinh	135.432	99.376	73,38
47	Tỉnh Vĩnh Long	12.571	11.614	92,39
48	Tỉnh An Giang	96.181	62.896	65,39
49	Tỉnh Kiên Giang	332.924	232.151	69,73
50	Thành phố Cần Thơ	13.091	12.196	93,16
51	Tỉnh Hậu Giang	81.393	67.071	82,40
52	Tỉnh Sóc Trăng	276.135	212.556	76,98
53	Tỉnh Bạc Liêu	134.839	70.493	52,28
54	Tỉnh Cà Mau	395.396	62.767	15,87

Biểu 8.11: Số lượng, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn có điện (thôn)			Số thôn không có điện (thôn)	Tỷ lệ thôn có điện (%)			Tỷ lệ thôn không có điện (%)
			Tổng số thôn có điện	Số thôn có điện lưới quốc gia	Số thôn có điện khác		Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	Tỷ lệ thôn có điện khác		
	TỔNG SỐ	56.453	55.644	54.855	789	809	98,57	97,17	1,40	1,43
I	Khu vực									
1	Biên giới	4.196	4.039	3.840	199	157	96,26	91,52	4,80	3,74
2	Khác	52.257	51.605	51.015	590	652	98,75	97,62	1,13	1,30
II	Thành thị, nông thôn									
1	Thành thị	11.549	11.544	11.539	5	5	99,96	99,91	0,10	0,04
2	Nông thôn	44.904	44.100	43.316	784	804	98,21	96,46	1,75	1,79
III	Vùng kinh tế - xã hội									
1	Trung du và miền núi phía Bắc	25.935	25.271	24.708	563	664	97,44	95,27	2,17	2,50
2	Đồng bằng sông Hồng	2.643	2.643	2.642	1	0	100,00	99,96	0,04	0,00
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9.099	8.962	8.763	199	137	98,49	96,31	2,19	1,51
4	Tây Nguyên	7.317	7.309	7.295	14	8	99,89	99,70	0,19	0,11
5	Đông Nam Bộ	7.911	7.911	7.906	5	0	100,00	99,94	0,06	0,00
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.548	3.548	3.541	7	0	100,00	99,80	0,20	0,00
IV	Tỉnh, thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	164	164	164	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn có điện (thôn)			Số thôn không có điện (thôn)	Tỷ lệ thôn có điện (%)				Tỷ lệ thôn không có điện (%)
			Tổng số thôn có điện	Số thôn có điện lưới quốc gia	Số thôn có điện khác		Tỷ lệ thôn có điện	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	Tỷ lệ thôn có điện khác		
2	Tỉnh Hà Giang	2.071	1.958	1.885	73	113	94,54	91,02	3,52	5,46	
3	Tỉnh Cao Bằng	2.486	2.396	2.253	143	90	96,38	90,63	5,75	3,62	
4	Tỉnh Bắc Kạn	1.421	1.376	1.355	21	45	96,83	95,36	1,48	3,17	
5	Tỉnh Tuyên Quang	1.739	1.717	1.700	17	22	98,73	97,76	0,98	1,27	
6	Tỉnh Lào Cai	1.721	1.689	1.639	50	32	98,14	95,24	2,91	1,86	
7	Tỉnh Điện Biên	1.645	1.486	1.389	97	159	90,33	84,44	5,90	9,67	
8	Tỉnh Lai Châu	1.048	1.015	985	30	33	96,85	93,99	2,86	3,15	
9	Tỉnh Sơn La	2.749	2.628	2.581	47	121	95,60	93,89	1,71	4,40	
10	Tỉnh Yên Bái	1.361	1.348	1.287	61	13	99,04	94,56	4,48	0,96	
11	Tỉnh Hòa Bình	1.491	1.491	1.491	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	
12	Tỉnh Thái Nguyên	2.103	2.103	2.101	2	0	100,00	99,90	0,10	0,00	
13	Tỉnh Lạng Sơn	2.027	1.991	1.980	11	36	98,22	97,68	0,54	1,78	
14	Tỉnh Quảng Ninh	1.023	1.023	1.022	1	0	100,00	99,90	0,10	0,00	
15	Tỉnh Bắc Giang	1.983	1.983	1.983	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	
16	Tỉnh Phú Thọ	2.090	2.090	2.079	11	0	100,00	99,47	0,53	0,00	
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	449	449	449	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	
18	Tỉnh Hải Dương	189	189	189	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	
19	Thành phố Hải Phòng	127	127	127	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn có điện (thôn)			Số thôn không có điện (thôn)	Tỷ lệ thôn có điện (%)				Tỷ lệ thôn không có điện (%)
			Tổng số thôn có điện	Số thôn có điện lưới quốc gia	Số thôn có điện khác		Tỷ lệ thôn có điện	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	Tỷ lệ thôn có điện khác		
20	Tỉnh Ninh Bình	691	691	691	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
21	Tỉnh Thanh Hóa	1.790	1.757	1.725	32	33	98,16	96,37	1,79	1,84	1,84
22	Tỉnh Nghệ An	2.978	2.884	2.790	94	94	96,84	93,69	3,16	3,16	3,16
23	Tỉnh Hà Tĩnh	837	837	837	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
24	Tỉnh Quảng Bình	498	497	458	39	1	99,80	91,97	7,83	0,20	0,20
25	Tỉnh Quảng Trị	308	308	308	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	282	282	282	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
27	Tỉnh Quảng Nam	557	551	529	22	6	98,92	94,97	3,95	1,08	1,08
28	Tỉnh Quảng Ngãi	433	430	427	3	3	99,31	98,61	0,69	0,69	0,69
29	Tỉnh Bình Định	316	316	310	6	0	100,00	98,10	1,90	0,00	0,00
30	Tỉnh Phú Yên	257	257	257	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
31	Tỉnh Khánh Hòa	224	224	221	3	0	100,00	98,66	1,34	0,00	0,00
32	Tỉnh Ninh Thuận	222	222	222	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
33	Tỉnh Bình Thuận	397	397	397	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
34	Tỉnh Kon Tum	874	874	871	3	0	100,00	99,66	0,34	0,00	0,00
35	Tỉnh Gia Lai	1.628	1.628	1.628	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
36	Tỉnh Đắk Lắk	2.485	2.478	2.470	8	7	99,72	99,40	0,32	0,28	0,28
37	Tỉnh Đắk Nông	788	787	784	3	1	99,87	99,49	0,38	0,13	0,13

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số thôn (thôn)	Số thôn có điện (thôn)			Số thôn không có điện (thôn)	Tỷ lệ thôn có điện (%)				Tỷ lệ thôn không có điện (%)
			Tổng số thôn có điện	Số thôn có điện lưới quốc gia	Số thôn có điện khác		Tỷ lệ thôn có điện	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	Tỷ lệ thôn có điện khác		
38	Tỉnh Lâm Đồng	1.542	1.542	1.542	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
39	Tỉnh Bình Phước	829	829	827	2	0	100,00	99,76	0,24	0,00	0,00
40	Tỉnh Tây Ninh	139	139	139	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
41	Tỉnh Bình Dương	158	158	158	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
42	Tỉnh Đồng Nai	573	573	570	3	0	100,00	99,48	0,52	0,00	0,00
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	231	231	231	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
44	Thành phố Hồ Chí Minh	5.981	5.981	5.981	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
45	Tỉnh Long An	12	12	12	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
46	Tỉnh Trà Vinh	554	554	554	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
47	Tỉnh Vĩnh Long	90	90	90	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
48	Tỉnh An Giang	221	221	218	3	0	100,00	98,64	1,36	0,00	0,00
49	Tỉnh Kiên Giang	612	612	610	2	0	100,00	99,67	0,33	0,00	0,00
50	Thành phố Cần Thơ	99	99	99	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
51	Tỉnh Hậu Giang	243	243	243	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
52	Tỉnh Sóc Trăng	739	739	739	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
53	Tỉnh Bạc Liêu	325	325	325	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00
54	Tỉnh Cà Mau	653	653	651	2	0	100,00	99,69	0,31	0,00	0,00

Biểu 8.12: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
	CHUNG 53 DTTS	100,0	96,7	1,7	1,1	0,0	0,5
1	Tày	100,0	98,9	0,7	0,2	0,0	0,2
2	Thái	100,0	97,4	1,8	0,6	0,0	0,2
3	Hoa	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0	0,1
4	Khmer	100,0	99,6	0,0	0,2	0,0	0,1
5	Mường	100,0	99,6	0,2	0,1	0,0	0,0
6	Nùng	100,0	98,4	0,9	0,5	0,0	0,3
7	Mông	100,0	80,4	8,2	8,5	0,0	3,0
8	Dao	100,0	90,3	6,9	1,6	0,0	1,2
9	Gia Rai	100,0	99,4	0,0	0,4	0,0	0,1
10	Ngái	100,0	98,9	1,1	0,0	0,0	0,0
11	Ê Đê	100,0	99,8	0,1	0,1	0,0	0,0
12	Ba Na	100,0	98,6	0,9	0,3	0,0	0,3
13	Xơ Đăng	100,0	93,4	2,7	1,6	0,0	2,3
14	Sán Chay	100,0	98,9	0,9	0,2	0,0	0,0
15	Cơ Ho	100,0	99,8	0,1	0,1	0,0	0,0
16	Chăm	100,0	99,5	0,2	0,2	0,0	0,1
17	Sán Dìu	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0
18	Hrê	100,0	96,2	1,5	2,0	0,0	0,2
19	Mnông	100,0	97,7	0,9	0,9	0,0	0,4
20	Raglay	100,0	99,3	0,1	0,4	0,0	0,2
21	Xtiêng	100,0	97,9	0,6	0,8	0,0	0,6
22	Bru - Vân Kiều	100,0	93,8	0,3	0,6	0,0	5,4
23	Thổ	100,0	98,8	0,3	0,9	0,0	0,0
24	Giáy	100,0	97,2	2,7	0,1	0,0	0,0
25	Cơ Tu	100,0	94,0	2,0	2,7	0,1	1,2

STT	Dân tộc	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
26	Gié - Triêng	100,0	98,6	0,1	1,1	0,0	0,2
27	Mạ	100,0	99,4	0,1	0,3	0,0	0,2
28	Khơ Mú	100,0	76,5	11,8	11,3	0,0	0,4
29	Co	100,0	98,4	0,5	0,6	0,0	0,5
30	Tà Ôi	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
31	Chơ Ro	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,1
32	Kháng	100,0	98,3	0,0	1,0	0,0	0,6
33	Xinh Mun	100,0	86,9	1,2	11,2	0,0	0,7
34	Hà Nhì	100,0	99,6	0,3	0,1	0,0	0,0
35	Chu Ru	100,0	99,0	0,8	0,2	0,0	0,0
36	Lào	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0
37	La Chí	100,0	95,4	1,1	2,7	0,0	0,7
38	La Ha	100,0	96,4	1,6	1,6	0,0	0,3
39	Phù Lá	100,0	98,9	0,6	0,5	0,0	0,1
40	La Hủ	100,0	82,9	0,7	10,4	0,0	6,0
41	Lự	100,0	99,4	0,5	0,1	0,0	0,1
42	Lô Lô	100,0	76,3	10,3	13,1	0,0	0,2
43	Chứt	100,0	85,0	0,0	0,1	0,0	14,8
44	Mảng	100,0	80,1	7,4	5,0	0,0	7,5
45	Pà Thên	100,0	89,5	8,7	1,2	0,0	0,7
46	Cơ Lao	100,0	84,7	7,5	1,1	0,0	6,7
47	Cống	100,0	95,9	0,8	3,3	0,0	0,0
48	Bố Y	100,0	99,4	0,0	0,6	0,0	0,0
49	Si La	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
50	Pu Péo	100,0	98,6	1,4	0,0	0,0	0,0
51	Brâu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
52	Ơ Đu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
53	Rơ Măm	100,0	98,4	1,6	0,0	0,0	0,0

Biểu 8.13: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
	CHUNG 53 DTTS	100,0	96,7	1,7	1,1	0,0	0,5
I	Thành thị, nông thôn						
1	Thành thị	100,0	99,7	0,1	0,2	0,0	0,0
2	Nông thôn	100,0	96,3	1,9	1,3	0,0	0,6
II	Vùng kinh tế - xã hội						
1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	95,7	2,1	1,6	0,0	0,6
2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	94,7	2,9	1,7	0,0	0,7
4	Tây Nguyên	100,0	98,2	1,1	0,3	0,0	0,4
5	Đông Nam Bộ	100,0	99,4	0,2	0,1	0,0	0,2
6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,6	0,0	0,2	0,0	0,1
III	Tỉnh, thành phố						
1	Thành phố Hà Nội	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Tỉnh Hà Giang	100,0	90,7	5,1	3,6	0,0	0,7
3	Tỉnh Cao Bằng	100,0	91,3	5,1	2,8	0,0	0,8
4	Tỉnh Bắc Kạn	100,0	96,8	1,9	0,6	0,0	0,8
5	Tỉnh Tuyên Quang	100,0	98,2	0,9	0,4	0,0	0,5
6	Tỉnh Lào Cai	100,0	94,9	3,2	1,1	0,0	0,8
7	Tỉnh Điện Biên	100,0	89,2	3,8	5,4	0,0	1,6
8	Tỉnh Lai Châu	100,0	94,5	1,8	3,1	0,0	0,6
9	Tỉnh Sơn La	100,0	95,1	1,7	2,1	0,0	1,1
10	Tỉnh Yên Bái	100,0	94,1	4,3	0,8	0,0	0,9
11	Tỉnh Hòa Bình	100,0	99,9	0,0	0,0	0,0	0,0
12	Tỉnh Thái Nguyên	100,0	99,9	0,0	0,0	0,0	0,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	100,0	98,6	0,3	0,7	0,0	0,3
14	Tỉnh Quảng Ninh	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0
15	Tỉnh Bắc Giang	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
16	Tỉnh Phú Thọ	100,0	98,8	0,9	0,3	0,0	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
18	Tỉnh Hải Dương	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
19	Thành phố Hải Phòng	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	100,0	99,9	0,0	0,1	0,0	0,0

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố	Tổng số	Điện lưới	Điện máy phát	Dầu lửa	Khí ga	Khác
21	Tỉnh Thanh Hóa	100,0	97,1	1,7	0,7	0,0	0,4
22	Tỉnh Nghệ An	100,0	88,6	7,3	4,1	0,0	0,0
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24	Tỉnh Quảng Bình	100,0	76,3	0,1	1,1	0,0	22,5
25	Tỉnh Quảng Trị	100,0	99,1	0,3	0,3	0,0	0,3
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Tỉnh Quảng Nam	100,0	86,4	5,3	4,3	0,0	3,9
28	Tỉnh Quảng Ngãi	100,0	96,5	1,4	1,8	0,0	0,3
29	Tỉnh Bình Định	100,0	94,1	5,5	0,4	0,0	0,1
30	Tỉnh Phú Yên	100,0	99,3	0,0	0,5	0,0	0,2
31	Tỉnh Khánh Hòa	100,0	99,3	0,0	0,7	0,0	0,0
32	Tỉnh Ninh Thuận	100,0	99,5	0,1	0,2	0,0	0,3
33	Tỉnh Bình Thuận	100,0	99,6	0,1	0,2	0,0	0,1
34	Tỉnh Kon Tum	100,0	99,5	0,2	0,2	0,0	0,1
35	Tỉnh Gia Lai	100,0	99,3	0,1	0,4	0,0	0,2
36	Tỉnh Đắk Lắk	100,0	98,3	1,2	0,3	0,0	0,2
37	Tỉnh Đắk Nông	100,0	91,0	6,3	0,6	0,0	2,1
38	Tỉnh Lâm Đồng	100,0	98,9	0,5	0,2	0,0	0,4
39	Tỉnh Bình Phước	100,0	96,7	1,4	0,7	0,0	1,1
40	Tỉnh Tây Ninh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
41	Tỉnh Bình Dương	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
42	Tỉnh Đồng Nai	100,0	99,7	0,0	0,0	0,0	0,2
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	99,8	0,1	0,0	0,0	0,0
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	100,0	99,6	0,0	0,3	0,0	0,1
47	Tỉnh Vĩnh Long	100,0	99,8	0,0	0,2	0,0	0,0
48	Tỉnh An Giang	100,0	98,7	0,0	0,9	0,0	0,4
49	Tỉnh Kiên Giang	100,0	99,6	0,2	0,2	0,0	0,1
50	Thành phố Cần Thơ	100,0	99,9	0,0	0,1	0,0	0,0
51	Tỉnh Hậu Giang	100,0	99,9	0,0	0,1	0,0	0,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	100,0	99,8	0,0	0,1	0,0	0,1
53	Tỉnh Bạc Liêu	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
54	Tỉnh Cà Mau	100,0	99,9	0,0	0,1	0,0	0,0

Biểu 8.14: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng nhà ở và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Có nhà ở	Đang xây dựng và ở lán tạm	Không có nhà ở
	CHUNG 53 DTTS	100,0	99,23	0,77	0,01
1	Tày	100,0	99,26	0,73	0,01
2	Thái	100,0	98,74	1,26	0,00
3	Hoa	100,0	99,81	0,19	0,00
4	Khmer	100,0	99,33	0,67	0,00
5	Mường	100,0	99,17	0,83	0,00
6	Nùng	100,0	99,39	0,60	0,01
7	Mông	100,0	99,45	0,55	0,00
8	Dao	100,0	99,12	0,87	0,01
9	Gia Rai	100,0	98,98	1,02	0,00
10	Ngái	100,0	99,11	0,89	0,00
11	Ê Đê	100,0	99,44	0,56	0,00
12	Ba Na	100,0	99,50	0,50	0,00
13	Xơ Đăng	100,0	99,05	0,94	0,02
14	Sán Chay	100,0	99,30	0,70	0,01
15	Cơ Ho	100,0	99,41	0,59	0,00
16	Chăm	100,0	99,65	0,33	0,02
17	Sán Dìu	100,0	99,39	0,60	0,01
18	Hrê	100,0	99,47	0,53	0,00
19	Mnông	100,0	99,15	0,85	0,00
20	Raglay	100,0	99,06	0,93	0,00
21	Xtiêng	100,0	98,99	1,01	0,00
22	Bru - Vân Kiều	100,0	99,17	0,78	0,05
23	Thổ	100,0	99,32	0,68	0,00
24	Giáy	100,0	99,34	0,66	0,00
25	Cơ Tu	100,0	98,98	1,02	0,00

STT	Dân tộc	Tổng số	Có nhà ở	Đang xây dựng và ở lán tạm	Không có nhà ở
26	Gié - Triêng	100,0	99,31	0,68	0,01
27	Mạ	100,0	99,16	0,84	0,00
28	Khơ Mú	100,0	96,67	3,33	0,00
29	Co	100,0	99,10	0,90	0,00
30	Tà Ôi	100,0	98,90	1,07	0,03
31	Chơ Ro	100,0	99,32	0,68	0,00
32	Kháng	100,0	99,15	0,85	0,00
33	Xinh Mun	100,0	98,84	1,16	0,00
34	Hà Nhì	100,0	99,04	0,96	0,00
35	Chu Ru	100,0	99,61	0,39	0,00
36	Lào	100,0	99,29	0,71	0,00
37	La Chí	100,0	99,29	0,71	0,00
38	La Ha	100,0	97,12	2,88	0,00
39	Phù Lá	100,0	99,29	0,67	0,04
40	La Hủ	100,0	95,45	4,55	0,00
41	Lự	100,0	99,29	0,71	0,00
42	Lô Lô	100,0	99,51	0,49	0,00
43	Chút	100,0	99,32	0,68	0,00
44	Mảng	100,0	98,54	1,46	0,00
45	Pà Thén	100,0	97,98	2,02	0,00
46	Cơ Lao	100,0	99,27	0,73	0,00
47	Cống	100,0	100,00	0,00	0,00
48	Bố Y	100,0	99,25	0,75	0,00
49	Si La	100,0	99,12	0,88	0,00
50	Pu Péo	100,0	100,00	0,00	0,00
51	Brâu	100,0	94,74	5,26	0,00
52	Ơ Đu	100,0	99,11	0,89	0,00
53	Rơ Măm	100,0	100,00	0,00	0,00

Biểu 8.15: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo hình thức sở hữu và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/tư nhân	Nhà của tập thể	Khác
	CHUNG 53 DTTS	100,0	95,0	4,6	0,3	0,1
1	Tày	100,0	93,6	5,6	0,7	0,1
2	Thái	100,0	97,0	2,7	0,2	0,1
3	Hoa	100,0	90,9	8,0	0,4	0,7
4	Khmer	100,0	85,3	14,5	0,1	0,1
5	Mường	100,0	96,3	3,4	0,2	0,1
6	Nùng	100,0	95,1	4,5	0,4	0,0
7	Mông	100,0	98,6	1,2	0,1	0,1
8	Dao	100,0	97,9	1,9	0,2	0,0
9	Gia Rai	100,0	98,7	1,0	0,0	0,3
10	Ngái	100,0	97,2	2,8	0,0	0,0
11	Ê Đê	100,0	95,8	3,9	0,0	0,3
12	Ba Na	100,0	99,4	0,3	0,0	0,3
13	Xơ Đăng	100,0	98,9	0,3	0,4	0,4
14	Sán Chay	100,0	95,9	4,0	0,1	0,0
15	Cơ Ho	100,0	99,3	0,6	0,0	0,1
16	Chăm	100,0	91,3	8,2	0,0	0,5
17	Sán Dìu	100,0	98,3	1,5	0,1	0,1
18	Hrê	100,0	99,7	0,3	0,0	0,0
19	Mnông	100,0	98,2	1,4	0,0	0,4
20	Raglay	100,0	97,7	1,6	0,2	0,5
21	Xtiêng	100,0	98,8	0,9	0,0	0,3
22	Bru - Vân Kiều	100,0	98,5	1,3	0,1	0,1
23	Thổ	100,0	97,7	2,3	0,0	0,0
24	Giáy	100,0	96,5	1,9	1,6	0,0
25	Cơ Tu	100,0	98,8	0,5	0,3	0,4

STT	Dân tộc	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/tư nhân	Nhà của tập thể	Khác
26	Gié - Triêng	100,0	98,0	0,7	0,2	1,1
27	Mạ	100,0	98,8	1,0	0,1	0,1
28	Khơ Mú	100,0	98,9	0,9	0,2	0,0
29	Co	100,0	98,1	1,3	0,0	0,6
30	Tà Ôi	100,0	98,6	1,3	0,1	0,0
31	Chơ Ro	100,0	98,5	1,1	0,0	0,4
32	Kháng	100,0	99,3	0,4	0,3	0,0
33	Xinh Mun	100,0	99,5	0,5	0,0	0,0
34	Hà Nhì	100,0	97,7	1,9	0,4	0,0
35	Chu Ru	100,0	99,5	0,3	0,0	0,2
36	Lào	100,0	95,4	0,7	3,9	0,0
37	La Chí	100,0	96,6	2,7	0,7	0,0
38	La Ha	100,0	99,7	0,3	0,0	0,0
39	Phù Lá	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0
40	La Hủ	100,0	98,8	0,9	0,0	0,3
41	Lự	100,0	99,1	0,9	0,0	0,0
42	Lô Lô	100,0	97,8	2,1	0,1	0,0
43	Chứt	100,0	99,4	0,3	0,3	0,0
44	Mảng	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1
45	Pà Thên	100,0	98,6	1,0	0,4	0,0
46	Cơ Lao	100,0	89,7	10,2	0,1	0,0
47	Cống	100,0	99,8	0,2	0,0	0,0
48	Bố Y	100,0	96,4	3,3	0,3	0,0
49	Si La	100,0	93,7	5,8	0,5	0,0
50	Pu Péo	100,0	97,9	2,1	0,0	0,0
51	Brâu	100,0	91,1	8,9	0,0	0,0
52	Ơ Đu	100,0	98,0	1,0	0,0	1,0
53	Rơ Măm	100,0	97,0	0,0	1,5	1,5

Biểu 8.16: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà/căn hộ và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
	CHUNG 53 DTTS	100,0	79,2	5,4	15,4
1	Tày	100,0	80,1	5,8	14,1
2	Thái	100,0	77,8	6,1	16,1
3	Hoa	100,0	96,3	1,0	2,7
4	Khmer	100,0	73,5	7,6	18,9
5	Mường	100,0	88,6	2,6	8,8
6	Nùng	100,0	85,5	3,4	11,1
7	Mông	100,0	56,9	12,9	30,2
8	Dao	100,0	64,4	10,4	25,2
9	Gia Rai	100,0	82,2	2,9	14,9
10	Ngái	100,0	96,5	0,7	2,8
11	Ê Đê	100,0	84,0	1,8	14,2
12	Ba Na	100,0	80,2	4,4	15,4
13	Xơ Đăng	100,0	73,1	5,0	21,9
14	Sán Chay	100,0	83,4	3,0	13,6
15	Cơ Ho	100,0	80,7	2,4	16,9
16	Chăm	100,0	92,4	1,3	6,3
17	Sán Dìu	100,0	97,9	0,4	1,7
18	Hrê	100,0	87,6	2,2	10,2
19	Mnông	100,0	69,0	4,8	26,2
20	Raglay	100,0	86,7	1,4	11,9
21	Xtiêng	100,0	76,0	2,5	21,5
22	Bru - Vân Kiều	100,0	54,7	12,8	32,5
23	Thổ	100,0	94,6	0,8	4,6
24	Giáy	100,0	78,3	6,9	14,8
25	Cơ Tu	100,0	78,1	5,4	16,5

STT	Dân tộc	Tổng số	Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
26	Gié - Triêng	100,0	88,1	4,3	7,6
27	Mạ	100,0	78,6	3,6	17,8
28	Khơ Mú	100,0	53,0	9,8	37,2
29	Co	100,0	83,9	4,8	11,3
30	Tà Ôi	100,0	77,3	5,4	17,3
31	Chơ Ro	100,0	94,9	0,5	4,6
32	Kháng	100,0	55,7	13,3	31,0
33	Xinh Mun	100,0	37,8	14,5	47,7
34	Hà Nhì	100,0	53,9	4,3	41,8
35	Chu Ru	100,0	86,6	2,9	10,5
36	Lào	100,0	82,9	5,8	11,3
37	La Chí	100,0	37,5	15,5	47,0
38	La Ha	100,0	54,2	12,0	33,8
39	Phù Lá	100,0	57,4	9,4	33,2
40	La Hủ	100,0	21,8	11,2	67,0
41	Lự	100,0	80,4	6,5	13,1
42	Lô Lô	100,0	65,8	7,1	27,1
43	Chứt	100,0	54,3	6,7	39,0
44	Mảng	100,0	62,5	9,0	28,5
45	Pà Thèn	100,0	53,0	18,4	28,6
46	Cơ Lao	100,0	60,1	5,0	34,9
47	Cống	100,0	48,8	3,8	47,4
48	Bố Y	100,0	73,4	7,4	19,2
49	Si La	100,0	87,5	6,3	6,2
50	Pu Péo	100,0	79,6	3,5	16,9
51	Brâu	100,0	76,9	0,0	23,1
52	Ơ Đu	100,0	80,6	1,9	17,5
53	Rơ Măm	100,0	87,9	4,0	8,1

Biểu 8.17: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: m²/người

STT	Dân tộc	Chung	Thành thị	Nông thôn
	CHUNG 53 DTTS	16,9	20,9	16,2
1	Tày	22,3	29,0	20,8
2	Thái	17,2	22,2	16,7
3	Hoa	20,5	19,9	21,9
4	Khmer	16,4	14,9	16,9
5	Mường	17,2	22,9	16,8
6	Nùng	20,2	26,3	19,3
7	Mông	12,4	17,1	12,3
8	Dao	17,1	21,9	16,9
9	Gia Rai	12,2	13,9	12,1
10	Ngái	26,2	35,3	22,4
11	Ê Đê	12,8	15,1	12,6
12	Ba Na	10,8	12,9	10,6
13	Xơ Đăng	10,9	14,9	10,7
14	Sán Chay	19,0	26,0	18,7
15	Cơ Ho	12,5	15,7	12,2
16	Chăm	14,9	14,1	15,0
17	Sán Dìu	21,3	26,7	20,6
18	Hrê	13,3	15,9	13,1
19	Mnông	12,6	14,4	12,5
20	Raglay	9,0	9,4	8,9
21	Xtiêng	13,7	13,6	13,7
22	Bru - Vân Kiều	9,2	12,6	8,9
23	Thổ	17,4	20,1	17,1
24	Giáy	21,0	25,7	20,1
25	Cơ Tu	15,6	15,7	15,6

STT	Dân tộc	Chung	Thành thị	Nông thôn
26	Gié - Triêng	13,4	20,4	12,8
27	Mạ	13,7	17,3	13,0
28	Khơ Mú	12,6	15,7	12,5
29	Co	11,6	23,2	11,2
30	Tà Ôi	10,9	17,7	10,4
31	Chơ Ro	15,6	15,5	15,6
32	Kháng	14,9	22,5	14,9
33	Xinh Mun	11,0	22,9	11,0
34	Hà Nhì	12,2	25,0	11,8
35	Chu Ru	13,5	15,7	13,4
36	Lào	15,6	23,2	15,4
37	La Chí	15,7	21,9	14,9
38	La Ha	14,7	29,5	14,6
39	Phù Lá	16,0	30,3	15,3
40	La Hủ	8,3	20,5	8,2
41	Lự	18,0	41,9	17,9
42	Lô Lô	18,9	25,9	17,9
43	Chứt	14,4	24,8	14,2
44	Mảng	10,4	16,0	10,3
45	Pà Thên	15,3	13,2	15,5
46	Cơ Lao	16,5	19,4	16,1
47	Cống	14,2	24,4	13,4
48	Bố Y	21,5	24,5	20,3
49	Si La	12,1	25,7	10,3
50	Pu Péo	22,8	30,6	18,9
51	Brâu	15,2	18,4	15,1
52	Ơ Đu	17,2	19,6	17,1
53	Rơ Măm	15,0	17,9	14,7

Biểu 8.18: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhà đang ở và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
	CHUNG 53 DTTS	100,0	26,2	70,4	3,3	0,1
1	Tày	100,0	23,3	76,0	0,7	0,0
2	Thái	100,0	55,1	43,9	0,7	0,3
3	Hoa	100,0	1,7	91,5	6,8	0,0
4	Khmer	100,0	1,2	80,0	18,8	0,0
5	Mường	100,0	17,6	82,1	0,3	0,0
6	Nùng	100,0	19,9	78,6	1,4	0,1
7	Mông	100,0	68,7	30,4	0,8	0,1
8	Dao	100,0	36,8	60,7	2,4	0,1
9	Gia Rai	100,0	28,0	71,6	0,3	0,1
10	Ngái	100,0	0,9	99,1	0,0	0,0
11	Ê Đê	100,0	17,9	80,8	1,0	0,3
12	Ba Na	100,0	38,6	61,3	0,1	0,0
13	Xơ Đăng	100,0	28,4	71,1	0,4	0,1
14	Sán Chay	100,0	13,9	80,9	5,2	0,0
15	Cơ Ho	100,0	3,3	96,1	0,6	0,0
16	Chăm	100,0	7,3	92,0	0,2	0,5
17	Sán Diu	100,0	1,7	91,2	7,1	0,0
18	Hrê	100,0	24,7	75,1	0,2	0,0
19	Mnông	100,0	19,1	80,8	0,0	0,1
20	Raglay	100,0	1,8	97,7	0,4	0,1
21	Xtiêng	100,0	3,9	96,1	0,0	0,0
22	Bru - Vân Kiều	100,0	56,9	41,6	0,2	1,3
23	Thổ	100,0	3,7	85,0	11,3	0,0
24	Giáy	100,0	27,2	69,4	3,0	0,4
25	Cơ Tu	100,0	13,1	86,8	0,0	0,1

STT	Dân tộc	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
26	Gié - Triêng	100,0	1,3	98,6	0,0	0,1
27	Mạ	100,0	1,5	98,5	0,0	0,0
28	Khơ Mú	100,0	68,5	30,8	0,5	0,2
29	Co	100,0	1,8	97,4	0,8	0,0
30	Tà Ôi	100,0	15,6	84,2	0,2	0,0
31	Chơ Ro	100,0	1,3	97,3	1,4	0,0
32	Kháng	100,0	81,0	15,5	3,4	0,1
33	Xinh Mun	100,0	61,0	28,5	9,1	1,4
34	Hà Nhì	100,0	45,4	45,1	9,5	0,0
35	Chu Ru	100,0	5,7	94,3	0,0	0,0
36	Lào	100,0	55,1	41,3	3,6	0,0
37	La Chí	100,0	69,3	29,3	1,4	0,0
38	La Ha	100,0	82,3	15,1	2,6	0,0
39	Phù Lá	100,0	12,9	86,0	1,0	0,1
40	La Hủ	100,0	14,6	66,7	18,4	0,3
41	Lự	100,0	64,9	35,1	0,0	0,0
42	Lô Lô	100,0	64,7	35,3	0,0	0,0
43	Chứt	100,0	30,9	64,3	0,8	4,0
44	Mảng	100,0	28,2	71,5	0,3	0,0
45	Pà Thèn	100,0	19,3	80,7	0,0	0,0
46	Cơ Lao	100,0	62,9	34,8	2,1	0,2
47	Cống	100,0	64,5	24,0	11,5	0,0
48	Bố Y	100,0	28,9	67,4	3,7	0,0
49	Si La	100,0	62,9	36,7	0,4	0,0
50	Pu Péo	100,0	55,7	43,9	0,4	0,0
51	Brâu	100,0	1,4	98,6	0,0	0,0
52	Ơ Đu	100,0	36,0	64,0	0,0	0,0
53	Rơ Măm	100,0	1,5	98,5	0,0	0,0

Biểu 8.19: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Nguồn nước hợp vệ sinh	Hố xí hợp vệ sinh
	CHUNG 53 DTTS	88,6	59,6
1	Tày	90,8	72,5
2	Thái	85,7	56,1
3	Hoa	99,1	96,6
4	Khmer	99,3	77,3
5	Mường	89,9	67,8
6	Nùng	90,7	59,5
7	Mông	76,1	25,9
8	Dao	80,9	53,5
9	Gia Rai	87,8	31,7
10	Ngái	92,3	78,7
11	Ê Đê	93,2	47,8
12	Ba Na	88,7	23,4
13	Xơ Đăng	66,5	28,3
14	Sán Chay	89,1	60,0
15	Cơ Ho	90,2	53,6
16	Chăm	97,0	80,3
17	Sán Dìu	96,4	73,6
18	Hrê	80,2	39,2
19	Mnông	88,5	43,3
20	Raglay	89,4	32,8
21	Xtiêng	86,5	41,4
22	Bru - Vân Kiều	48,5	18,3
23	Thổ	93,2	40,6
24	Giáy	92,7	76,7
25	Cơ Tu	76,1	50,6

STT	Dân tộc	Nguồn nước hợp vệ sinh	Hố xí hợp vệ sinh
26	Gié - Triêng	74,7	50,8
27	Mạ	90,8	60,2
28	Khơ Mú	76,5	17,2
29	Co	53,6	28,8
30	Tà Ôi	77,2	42,7
31	Chơ Ro	98,0	91,7
32	Kháng	85,4	23,6
33	Xinh Mun	73,4	10,9
34	Hà Nhì	82,5	49,3
35	Chu Ru	95,0	53,1
36	Lào	83,5	57,2
37	La Chí	84,4	46,5
38	La Ha	88,1	30,9
39	Phù Lá	75,3	66,5
40	La Hủ	91,9	25,4
41	Lự	96,9	79,6
42	Lô Lô	73,9	30,8
43	Chứt	39,2	11,8
44	Mảng	66,6	14,5
45	Pà Thên	69,6	71,2
46	Cơ Lao	86,0	47,0
47	Cống	43,5	52,5
48	Bố Y	94,7	77,6
49	Sí La	48,3	32,8
50	Pu Péo	87,2	62,2
51	Brâu	88,0	58,1
52	Ơ Đu	95,0	24,0
53	Rơ Măm	94,6	16,8

Biểu 8.20: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng internet theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng internet
	CHUNG 53 DTTS	61,3
I	Thành thị, nông thôn	
1	Thành thị	78,1
2	Nông thôn	58,6
II	Vùng kinh tế - xã hội	
1	Trung du và miền núi phía Bắc	65,9
2	Đồng bằng sông Hồng	77,8
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	50,0
4	Tây Nguyên	46,1
5	Đông Nam Bộ	78,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	57,8
III	Dân tộc	
1	Tày	73,8
2	Thái	59,8
3	Hoa	83,7
4	Khmer	59,6
5	Mường	72,1
6	Nùng	72,8
7	Mông	43,2
8	Dao	64,6
9	Gia Rai	34,3
10	Ngái	81,9
11	Ê Đê	48,4
12	Ba Na	28,5
13	Xơ Đăng	28,5
14	Sán Chay	69,7
15	Cơ Ho	52,8
16	Chăm	57,9
17	Sán Dìu	80,9
18	Hrê	39,1
19	Mnông	35,7

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng internet
20	Raglay	34,6
21	Xtiêng	35,0
22	Bru - Vân Kiều	25,6
23	Thổ	59,6
24	Giáy	68,9
25	Cơ Tu	47,1
26	Gié - Triêng	37,8
27	Mạ	46,4
28	Khơ Mú	31,4
29	Co	33,7
30	Tà Ôi	45,8
31	Chơ Ro	57,1
32	Kháng	35,9
33	Xinh Mun	36,1
34	Hà Nhì	46,4
35	Chu Ru	38,9
36	Lào	70,2
37	La Chí	50,7
38	La Ha	37,9
39	Phù Lá	65,5
40	La Hủ	10,2
41	Lự	69,0
42	Lô Lô	56,1
43	Chứt	21,3
44	Mảng	23,4
45	Pà Thèn	71,0
46	Cơ Lao	44,1
47	Cống	24,3
48	Bố Y	79,8
49	Si La	29,4
50	Pu Péo	65,9
51	Brâu	15,1
52	Ớ Đu	43,0
53	Rơ Măm	30,8

Biểu 8.21: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh ngôi nhà/căn hộ đang ở theo thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	CHUNG 53 DTTS	24,4	11,3	26,4
1	Tày	26,5	13,9	29,0
2	Thái	31,6	27,6	31,9
3	Hoa	4,9	2,8	9,1
4	Khmer	15,4	6,8	17,9
5	Mường	19,2	9,0	19,7
6	Nùng	29,1	14,0	31,4
7	Mông	43,1	25,4	43,5
8	Dao	30,6	24,2	30,9
9	Gia Rai	29,2	33,7	28,7
10	Ngái	17,9	14,3	19,0
11	Ê Đê	23,3	17,2	23,9
12	Ba Na	20,9	24,4	20,5
13	Xơ Đăng	16,9	5,5	17,5
14	Sán Chay	15,8	8,2	16,2
15	Cơ Ho	13,0	13,8	12,9
16	Chăm	17,6	12,8	18,2
17	Sán Diu	14,5	11,7	14,6
18	Hrê	28,2	13,6	29,0
19	Mnông	18,8	15,5	19,0
20	Raglay	22,4	17,6	22,6
21	Xtiêng	13,5	2,9	13,9
22	Bru - Vân Kiều	24,8	19,4	25,0
23	Thổ	11,1	38,1	8,8
24	Giáy	31,9	24,9	33,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
25	Cơ Tu	18,2	21,5	17,9
26	Gié - Triêng	15,6	26,3	14,8
27	Mạ	11,3	25,6	9,0
28	Khơ Mú	27,9	21,8	28,0
29	Co	18,9	0,0	18,9
30	Tà Ôi	30,1	40,5	29,4
31	Chơ Ro	14,4	27,0	13,4
32	Kháng	40,3	0,0	40,3
33	Xinh Mun	34,4	0,0	34,4
34	Hà Nhì	40,3	5,1	42,4
35	Chu Ru	22,2	47,8	22,1
36	Lào	39,0	0,0	39,6
37	La Chí	48,2	12,3	53,7
38	La Ha	31,0	0,0	31,0
39	Phù Lá	17,4	6,5	18,3
40	La Hủ	32,7	2,8	33,1
41	Lự	49,8	0,0	49,9
42	Lô Lô	42,1	9,0	48,0
43	Chứt	11,9	0,0	11,9
44	Mảng	26,4	22,0	26,6
45	Pà Thên	19,1	0,9	20,4
46	Cơ Lao	32,0	2,1	34,0
47	Cống	18,1	57,2	16,4
48	Bố Y	35,6	28,1	38,6
49	Si La	17,6	32,4	15,8
50	Pu Péo	31,0	13,9	41,5
51	Brâu	2,8	0,0	2,8
52	Ơ Đu	45,0	0,0	45,0
53	Rơ Măm	7,0	0,0	7,0

Biểu 8.22: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng màn để ngủ theo thành thị, nông thôn và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	CHUNG 53 DTTS	94,8	76,2	97,7
1	Tày	98,4	97,4	98,6
2	Thái	98,4	94,2	98,8
3	Hoa	58,2	40,0	94,2
4	Khmer	92,7	78,2	96,9
5	Mường	98,6	89,5	99,1
6	Nùng	98,4	96,3	98,7
7	Mông	95,2	95,0	95,2
8	Dao	97,6	92,4	97,8
9	Gia Rai	96,7	98,1	96,6
10	Ngái	97,8	100,0	97,1
11	Ê Đê	97,9	95,2	98,2
12	Ba Na	95,9	98,9	95,6
13	Xơ Đăng	97,8	99,5	97,7
14	Sán Chay	98,3	93,9	98,5
15	Cơ Ho	98,1	97,4	98,1
16	Chăm	92,9	77,9	94,7
17	Sán Diu	98,4	95,3	98,5
18	Hrê	95,9	98,7	95,7
19	Mnông	97,5	96,4	97,6
20	Raglay	95,0	98,3	94,9
21	Xtiêng	96,1	97,3	96,0
22	Bru - Vân Kiều	94,3	96,3	94,2
23	Thổ	98,1	97,7	98,2
24	Giáy	98,8	98,2	98,9
25	Cơ Tu	98,4	99,2	98,3

STT	Dân tộc	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
26	Gié - Triêng	98,3	99,1	98,2
27	Mạ	98,5	97,6	98,7
28	Khơ Mú	95,4	83,5	95,6
29	Co	97,4	100,0	97,4
30	Tà Ôi	99,2	100,0	99,2
31	Chơ Ro	97,4	87,8	98,1
32	Kháng	99,3	50,0	99,3
33	Xinh Mun	96,5	0,0	96,5
34	Hà Nhì	90,0	94,4	89,7
35	Chu Ru	99,9	100,0	99,9
36	Lào	99,3	100,0	99,3
37	La Chí	98,3	98,2	98,3
38	La Ha	98,9	0,0	98,9
39	Phù Lá	99,5	100,0	99,5
40	La Hủ	85,9	100,0	85,7
41	Lự	99,6	100,0	99,6
42	Lô Lô	95,8	99,2	95,2
43	Chứt	87,2	0,0	87,3
44	Mảng	96,9	61,9	98,0
45	Pà Thên	98,8	100,0	98,7
46	Cơ Lao	95,0	97,9	94,8
47	Cống	99,8	100,0	99,8
48	Bố Y	98,8	98,7	98,8
49	Si La	99,1	100,0	99,0
50	Pu Péo	97,2	95,2	98,5
51	Brâu	99,3	0,0	99,3
52	Ơ Đu	100,0	0,0	100,0
53	Rơ Măm	100,0	0,0	100,0

Biểu 8.23: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhiên liệu chính dùng để nấu ăn theo dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: %

STT	Dân tộc	Tổng số	Điện	Gas/bioga	Than	Củi	Khác	Không nấu ăn
	CHUNG 53 DTTS	100,0	0,9	48,1	0,3	50,6	0,0	0,1
1	Tày	100,0	1,1	61,1	0,2	37,3	0,0	0,2
2	Thái	100,0	0,4	34,2	0,2	65,1	0,0	0,0
3	Hoa	100,0	6,3	89,3	0,2	3,8	0,2	0,2
4	Khmer	100,0	0,5	72,7	0,5	26,2	0,0	0,1
5	Mường	100,0	0,4	67,7	0,2	31,7	0,0	0,1
6	Nùng	100,0	1,0	53,2	0,2	45,5	0,0	0,1
7	Mông	100,0	0,3	6,7	0,1	92,8	0,0	0,1
8	Dao	100,0	0,3	28,3	0,3	71,1	0,0	0,0
9	Gia Rai	100,0	0,6	14,3	0,4	84,6	0,0	0,0
10	Ngái	100,0	5,7	77,9	1,7	14,4	0,0	0,4
11	Ê Đê	100,0	0,4	28,9	0,4	70,4	0,0	0,0
12	Ba Na	100,0	0,2	7,8	0,2	91,8	0,0	0,0
13	Xơ Đăng	100,0	0,3	7,2	0,5	92,0	0,0	0,0
14	Sán Chay	100,0	0,4	63,6	0,3	35,3	0,0	0,3
15	Cơ Ho	100,0	0,1	47,7	1,6	50,5	0,0	0,0
16	Chăm	100,0	0,9	73,8	4,3	20,9	0,0	0,0
17	Sán Dìu	100,0	0,1	85,5	0,1	14,2	0,0	0,1
18	Hrê	100,0	0,7	33,3	0,5	65,5	0,0	0,0
19	Mnông	100,0	0,5	24,6	0,6	74,4	0,0	0,0
20	Raglay	100,0	0,1	19,7	3,1	77,0	0,0	0,1
21	Xtiêng	100,0	0,2	31,3	0,3	68,1	0,0	0,1
22	Bru - Vân Kiều	100,0	0,5	5,2	0,1	94,1	0,0	0,0
23	Thổ	100,0	0,5	64,0	0,1	35,2	0,0	0,2
24	Giáy	100,0	0,5	64,3	0,2	35,0	0,0	0,0
25	Cơ Tu	100,0	0,0	12,6	0,2	87,2	0,0	0,0

STT	Dân tộc	Tổng số	Điện	Gas/bioga	Than	Củi	Khác	Không nấu ăn
26	Gié - Triêng	100,0	0,0	22,9	0,5	76,5	0,0	0,0
27	Mạ	100,0	0,3	35,3	0,1	64,3	0,0	0,0
28	Khơ Mú	100,0	0,1	3,4	0,0	96,4	0,0	0,1
29	Co	100,0	0,0	14,0	0,1	85,9	0,0	0,1
30	Tà Ôi	100,0	0,5	23,1	0,1	76,3	0,0	0,0
31	Chơ Ro	100,0	0,2	89,6	0,1	10,0	0,0	0,1
32	Kháng	100,0	0,1	2,2	0,4	97,3	0,0	0,0
33	Xinh Mun	100,0	0,1	2,1	0,1	97,7	0,0	0,0
34	Hà Nhì	100,0	0,2	15,6	0,9	83,3	0,0	0,0
35	Chu Ru	100,0	0,0	69,0	0,5	30,5	0,0	0,0
36	Lào	100,0	0,5	22,0	0,0	77,5	0,0	0,0
37	La Chí	100,0	0,7	23,8	0,6	74,7	0,0	0,2
38	La Ha	100,0	0,2	3,3	0,4	96,1	0,0	0,0
39	Phù Lá	100,0	0,0	33,9	0,6	65,5	0,0	0,0
40	La Hủ	100,0	0,0	2,3	0,3	97,4	0,0	0,0
41	Lự	100,0	0,0	34,5	0,3	65,2	0,0	0,0
42	Lô Lô	100,0	0,1	25,1	0,0	74,8	0,0	0,0
43	Chứt	100,0	0,0	15,7	0,1	84,2	0,0	0,0
44	Mảng	100,0	0,1	3,1	0,2	96,0	0,0	0,6
45	Pà Thên	100,0	0,3	32,0	0,2	67,5	0,0	0,0
46	Cơ Lao	100,0	1,7	23,7	0,3	74,4	0,0	0,0
47	Cống	100,0	0,2	11,2	0,0	88,6	0,0	0,0
48	Bố Y	100,0	0,2	61,8	0,2	37,7	0,0	0,0
49	Sí La	100,0	1,8	22,7	0,0	75,5	0,0	0,0
50	Pu Péo	100,0	0,5	69,1	0,5	29,9	0,0	0,0
51	Brâu	100,0	0,0	29,6	0,0	70,4	0,0	0,0
52	Ơ Đu	100,0	0,0	10,0	0,0	90,0	0,0	0,0
53	Rơ Măm	100,0	0,0	20,0	0,0	80,0	0,0	0,0

Biểu 8.24: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường/điểm trường, bệnh viện, chợ/trung tâm thương mại theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Km

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, dân tộc	Trường/điểm trường tiểu học	Trường/điểm trường THCS	Trường/điểm trường THPT	Bệnh viện	Chợ/trung tâm thương mại
	CHUNG 53 DTTS	2,2	3,7	10,9	14,7	8,9
I	Thành thị, nông thôn					
1	Thành thị	1,7	2,1	2,8	3,4	2,4
2	Nông thôn	2,3	3,9	12,0	16,4	9,8
II	Vùng kinh tế - xã hội					
1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,4	3,9	12,1	16,3	9,4
2	Đồng bằng sông Hồng	2,1	3,1	8,7	13,2	8,2
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,1	3,9	13,8	17,3	11,5
4	Tây Nguyên	2,1	3,6	10,9	15,9	10,0
5	Đông Nam Bộ	2,0	2,9	4,8	7,1	3,6
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,9	3,0	5,7	7,9	4,7
III	Dân tộc					
1	Tày	2,2	3,0	9,1	13,6	7,5
2	Thái	2,1	3,6	13,5	18,0	11,5
3	Hoa	1,7	2,3	3,9	5,3	3,0
4	Khmer	2,0	3,1	5,7	7,8	4,5
5	Mường	2,2	2,8	8,7	14,7	6,7
6	Nùng	2,5	3,6	9,8	13,4	8,1
7	Mông	3,1	6,9	21,0	24,2	15,1
8	Dao	3,0	5,6	16,0	20,9	11,4
9	Gia Rai	1,9	3,1	8,5	12,4	9,1
10	Ngái	2,4	3,2	5,6	8,6	5,7
11	Ê Đê	1,7	2,9	8,2	12,0	6,7
12	Ba Na	1,9	3,6	13,6	17,6	12,3
13	Xơ Đăng	2,2	4,2	19,0	20,3	16,0
14	Sán Chay	2,3	3,1	9,7	13,6	6,5
15	Cơ Ho	1,7	2,7	10,7	16,0	11,2
16	Chăm	1,6	2,6	6,8	9,0	6,0
17	Sán Diu	2,1	2,8	6,4	9,4	5,5
18	Hrê	2,5	3,8	10,7	16,2	11,4

STT	Khu vực, vùng kinh tế - xã hội, dân tộc	Trường/điểm trường tiểu học	Trường/điểm trường THCS	Trường/điểm trường THPT	Bệnh viện	Chợ/trung tâm thương mại
19	Mnông	1,7	3,3	10,9	17,8	8,8
20	Raglay	1,6	3,3	12,3	12,3	8,0
21	Xtiêng	2,6	5,2	9,9	16,4	8,2
22	Bru - Vân Kiều	1,9	5,2	17,8	21,1	13,5
23	Thổ	2,3	3,5	8,9	15,0	7,6
24	Giáy	2,3	3,1	9,7	12,3	7,4
25	Cơ Tu	2,0	5,4	13,2	18,2	11,0
26	Gié - Triêng	2,4	3,4	16,6	19,4	18,1
27	Mạ	2,2	3,4	9,4	16,6	14,2
28	Khơ Mú	2,9	8,1	24,9	19,7	16,1
29	Co	2,3	4,1	15,9	14,3	19,1
30	Tà Ôi	1,8	3,4	6,8	13,7	17,0
31	Chơ Ro	2,3	3,3	6,4	10,1	4,4
32	Kháng	2,8	5,5	22,4	24,5	15,9
33	Xinh Mun	2,4	5,9	19,3	30,7	18,1
34	Hà Nhì	3,6	5,8	26,4	20,3	13,3
35	Chu Ru	2,6	4,0	10,7	17,5	8,0
36	Lào	2,5	4,0	16,4	19,8	15,2
37	La Chí	2,4	4,5	20,0	19,8	16,4
38	La Ha	3,8	8,2	24,6	26,0	17,6
39	Phù Lá	2,3	4,4	13,2	20,4	9,6
40	La Hủ	3,7	7,8	27,8	17,4	13,8
41	Lự	2,8	3,3	13,9	13,9	17,7
42	Lô Lô	1,9	8,5	17,8	19,7	18,1
43	Chứt	2,0	4,8	26,3	20,7	16,5
44	Mảng	5,2	12,6	30,2	29,7	20,5
45	Pà Thèn	2,5	4,6	14,4	19,1	7,4
46	Cơ Lao	2,3	4,6	19,3	18,3	11,8
47	Cống	3,7	6,7	29,5	27,9	20,8
48	Bố Y	1,9	3,6	7,3	8,9	4,8
49	Si La	1,3	4,2	22,5	21,4	20,6
50	Pu Péo	2,6	4,6	21,8	23,0	12,0
51	Brâu	1,0	1,9	10,7	10,9	6,2
52	Ớ Đu	1,1	2,4	52,2	34,9	29,2
53	Rơ Măm	1,7	3,0	44,3	7,8	7,5

IX. TÔN GIÁO

Biểu 9.1: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo dân tộc và tôn giáo, thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

STT	Tôn giáo	Chung 53 DTTS	Tày	Thái	Hoa	Khmer	Mường	Nùng	Mông	Dao
	TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Không theo tôn giáo	83,40	99,60	99,77	86,85	50,29	97,92	99,47	79,14	97,15
2	Phật giáo	5,43	0,13	0,06	11,80	49,15	0,24	0,23	0,02	0,02
3	Công giáo	3,92	0,24	0,12	1,05	0,34	1,80	0,28	1,48	0,12
4	Tin Lành	6,18	0,02	0,05	0,22	0,10	0,02	0,03	19,16	2,70
5	Cao Đài	0,02	0,01	0,00	0,05	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Phật giáo Hòa Hảo	0,01	0,00	0,00	0,02	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Hồi giáo	0,49	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Tôn giáo Baha'i	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Bửu Sơn Kỳ Hương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Minh Sư đạo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Bàlamôn giáo	0,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
15	Mặc Môn (Mormon)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
16	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (cấp đăng ký hoạt động)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
17	Cơ đốc Phục Lâm	0,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,18	0,00

Biểu 9.1: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo dân tộc và tôn giáo, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Tôn giáo	Gia Rai	Ngái	Ê Đê	Ba Na	Xơ Đăng	Sán Chay	Cơ Ho	Chăm	Sán Dìu
	TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Không theo tôn giáo	57,31	97,60	56,89	53,98	61,40	98,36	17,19	24,54	99,80
2	Phật giáo	0,23	0,06	0,26	0,10	0,04	0,08	0,77	0,32	0,06
3	Công giáo	16,14	1,48	9,18	32,24	35,81	0,28	39,35	0,42	0,13
4	Tin Lành	26,07	0,80	33,45	13,65	2,73	1,29	39,67	0,40	0,01
5	Cao Đài	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,00
6	Phật giáo Hòa Hảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
7	Hồi giáo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	38,37	0,00
8	Tôn giáo Baha'i	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,62	0,00
9	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Bửu Sơn Kỳ Hương	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Minh Sư đạo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Bàlamôn giáo	0,17	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	35,28	0,00
15	Mặc Môn (Mormon)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00
16	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (cấp đăng ký hoạt động)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
17	Cơ đốc Phục Lâm	0,06	0,00	0,20	0,01	0,00	0,00	2,99	0,00	0,00

Biểu 9.1: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo dân tộc và tôn giáo, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Tôn giáo	Hrê	Mnông	Raglay	Xtiêng	Bru - Vân Kiều	Thổ	Giáy	Cơ Tu	Gié - Triêng
	TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Không theo tôn giáo	91,79	34,19	81,23	28,33	89,31	99,31	99,88	99,31	77,18
2	Phật giáo	0,02	0,31	0,84	2,43	0,51	0,23	0,02	0,06	0,02
3	Công giáo	0,20	27,78	5,49	13,77	2,90	0,40	0,08	0,04	4,63
4	Tin Lành	7,68	37,12	12,39	54,02	7,07	0,04	0,01	0,59	18,16
5	Cao Đài	0,00	0,01	0,00	1,43	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00
6	Phật giáo Hòa Hảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Hồi giáo	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Tôn giáo Baha'i	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Bửu Sơn Kỳ Hương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Minh Sư đạo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Bàlamôn giáo	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
15	Mặc Môn (Mormon)	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
16	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (cấp đăng ký hoạt động)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
17	Cơ đốc Phục Lâm	0,29	0,59	0,00	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 9.1: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo dân tộc và tôn giáo, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Tôn giáo	Lào	La Chí	La Ha	Phù Lá	La Hủ	Lự	Lô Lô	Chứt	Mảng
	TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Không theo tôn giáo	99,79	99,90	99,86	99,77	99,94	100,00	99,85	99,75	99,46
2	Phật giáo	0,13	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,13
3	Công giáo	0,05	0,05	0,04	0,17	0,02	0,00	0,00	0,08	0,26
4	Tin lành	0,03	0,04	0,04	0,06	0,04	0,00	0,15	0,09	0,15
5	Cao Đài	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Phật giáo Hòa Hảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Hồi giáo	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Tôn giáo Baha'i	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Bửu Sơn Kỳ Hương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Minh Sư đạo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Bàlamôn giáo	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
15	Mặc Môn (Mormon)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
16	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (cấp đăng ký hoạt động)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
17	Cơ đốc Phục Lâm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 9.1: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo dân tộc và tôn giáo, thời điểm 01/4/2019 (tiếp)

Đơn vị tính: %

STT	Tôn giáo	Pà Thẻn	Cơ Lao	Cống	Bố Y	Si La	Pu Páo	Brâu	Ơ Đu	Rơ Măm
	TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Không theo tôn giáo	98,18	98,01	99,89	100,00	97,56	98,67	96,56	99,06	92,71
2	Phật giáo	0,02	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	0,94	0,16
3	Công giáo	0,00	1,07	0,11	0,00	0,44	0,11	2,48	0,00	6,02
4	Tin Lành	1,79	0,76	0,00	0,00	1,88	1,11	0,76	0,00	0,63
5	Cao Đài	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Phật giáo Hòa Hảo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Hồi giáo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,00	0,00	0,00	0,48
8	Tôn giáo Baha'i	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Bửu Sơn Kỳ Hương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Minh Sư đạo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Balamôn giáo	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,11	0,00	0,00	0,00
15	Mặc Môn (Mormon)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
16	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon (cấp đăng ký hoạt động)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
17	Cơ đốc Phục Lâm	0,00	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 9.2: Số nơi sinh hoạt tôn giáo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tôn giáo, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Tôn giáo	Tổng số	Khu vực		Thành thị, nông thôn		Vùng kinh tế - xã hội					
			Biên giới	Khác	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đồng bằng sông Cửu Long	Đông Nam Bộ
	TỔNG SỐ	10.239	478	9.761	2.100	8.139	2.149	662	1.474	2.506	1.832	1.616
1	Phật giáo	4.432	106	4.326	1.186	3.246	811	526	489	675	890	1.041
2	Công giáo	2.367	90	2.277	427	1.940	445	108	495	709	449	161
3	Tin Lành	160	23	137	30	130	42	0	2	32	25	59
4	Cao Đài	82	8	74	9	73	4	0	19	1	22	36
5	Phật giáo Hòa Hảo	275	14	261	104	171	10	0	32	44	52	137
6	Hồi giáo	2	0	2	1	1	0	1	0	0	0	1
7	Tôn giáo Baha'i	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0	0
8	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội	2.683	227	2.456	268	2.415	808	7	386	1.029	372	81
9	Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	36	2	34	17	19	2	0	1	0	6	27
10	Bửu Sơn Kỳ Hương	36	0	36	30	6	0	0	0	0	1	35
11	Minh Sư đạo	2	0	2	0	2	0	0	0	0	1	1
12	Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu	4	0	4	3	1	0	0	1	0	2	1
13	Bàlamôn giáo	24	0	24	4	20	0	0	24	0	0	0
14	Không xác định	133	6	127	21	112	24	20	25	16	12	36

Biểu 9.3: Số người có chức sắc tôn giáo ở các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tôn giáo, thời điểm 01/10/2019

Đơn vị tính: Người

STT	Tôn giáo	Tổng số	Khu vực		Thành thị, nông thôn		Vùng kinh tế - xã hội					
			Biên giới	Khác	Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
	TỔNG SỐ	12.586	428	12.158	3.825	8.761	1.198	350	1.998	3.719	2.210	3.111
1	Phật giáo	5.177	140	5.037	2.150	3.027	243	213	512	1.342	975	1.892
2	Công giáo	3.270	88	3.182	871	2.399	366	117	661	1.186	598	342
3	Tin Lành	240	22	218	70	170	26	0	2	58	22	132
4	Cao Đài	285	11	274	16	269	3	0	192	1	40	49
5	Phật giáo Hòa Hảo	812	29	783	220	592	4	0	64	69	267	408
6	Hồi giáo	2	0	2	1	1	0	1	0	0	0	1
7	Tôn giáo Baha'i	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
8	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội	2.461	135	2.326	409	2.052	552	7	398	1.048	281	175
9	Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	89	1	88	51	38	1	0	1	0	19	68
10	Bửu Sơn Kỳ Hương	30	0	30	24	6	0	0	0	0	1	29
11	Minh Sư đạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu	3	0	3	3	0	0	0	0	0	2	1
13	Bàlamôn giáo	163	0	163	4	159	0	0	163	0	0	0
14	Không xác định	52	1	51	6	46	1	12	5	15	5	14

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hóa, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hòa Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xì Phống**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* ⁽¹⁾ , Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hòa Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội, Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai...
07	Nùng	Nùng Xuồng, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miề), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Dìu*, Miên*, Kiếm*, Miến*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miến**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyến**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur ⁽²⁾ , Bih...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hòa...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lăng (Y lăng), Rơ Ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tâng*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai...
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hồn Bạ, Sán Chi* (còn gọi là Sơn Tử* và không bao gồm nhóm Sán Chi ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn...
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil ⁽³⁾ , Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai...
17	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc**...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh...
18	Sán Diu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xê**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk...
19	Hrê	Chăm Rê, Mọi Chom, Kẹ*, Lũy*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu Đâng, Đi Pri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil ⁽³⁾ , Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang , Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng...
22	Xtiêng	Xa Điêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**, Tà Mun...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng...
23	Bru - Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắc Lắc, Thừa Thiên Huế...
24	Thổ ⁽⁴⁾	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Hợ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng ⁽⁵⁾ ...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắc Lắc, Phú Thọ, Sơn La...
25	Giáy	Nhắng, Dảng*, Pẩu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* ⁽⁶⁾ , Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang* ⁽⁷⁾ ...	Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng...
27	Gié -Triêng	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang ⁽⁷⁾ , La Ve, Bnoong (Mnoong)** , Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chè Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắc Nông, Đồng Nai, Bình Phước...
29	Khơ Mú	Xá Cầu, Khạ Klẩu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu Thênh, Tênh, Tày Hay, Kmu**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên Huế, Quảng Trị...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận...
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hốc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Bển**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cổ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen** ...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlạo (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uống**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phỏ*, Vaxơ, Cẩn Thin**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đàng Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk...
45	Mảng	Mảng Ứ, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niếng O**, Xá Bá O**, Mảng Gúng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên...
46	Pà Thên	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**, Thủy...	Hà Giang, Tuyên Quang...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đu**, Ho Kì**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang....
48	Cống	Xăm Khống, Mấng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên...
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên...
51	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh...
52	Brâu	Brao	Kon Tum...
53	Ơ Đu	Tày Hạp, I Đu**,	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum...
55	Người nước ngoài		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh...

Nguồn:

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, 2002 - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- Là tên người Thái chỉ người Mường.
- Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê Đê và Gia Rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum tiếp cận với người Gia Rai, nay đã tự báo là người Gia Rai.
- Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- Ca Tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.
* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...".
** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam...".

Phụ lục 2. BẢN ĐỒ PHÂN BỐ 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

19 Nguyễn Bình Khiêm, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
ĐT: (84-24) 38263070 - 39434239; Fax: (84-24) 39449839
Email: nxbvhdtd@yahoo.com.vn; nxbvanhoadantoc@yahoo.com.vn
Trung tâm xuất bản Văn hóa, Thông tin và Âm nhạc
Số 61 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
ĐT: (84-24) 38256286 - 39341782
Chi nhánh: Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai - Q1 - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38222895

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

Chịu trách nhiệm xuất bản
CÁT THỊ KHÁNH VÂN

Biên tập : NGUYỄN THỊ MINH NGHĨA
Thiết kế bìa : MINH KHÁNH
Trình bày : CHỈ NGUYỄN
Sửa bản in : MINH CHÂU

In tại: Xí nghiệp In Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc
128C/22 Đại La, Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Số lượng: 2000 cuốn. Khuôn khổ: 20,5x29cm
Xác nhận ĐKXB số: 5141-2020/CXBIPH/2-1437/VHDT
Quyết định XB số: 246-20/QĐ-XBVHDT
Mã số sách quốc tế ISBN: 978-604-70-2997-6
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2020

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG

KINH TẾ - XÃ HỘI

53 dân tộc
thiểu số

NĂM 2019



ISBN: 978-604-70-2997-6



Sách không bán